

R I C H A R D F L A N A G A N

Nguyễn An Lý
dịch

WINNER
of the
MAN BOOKER
Prize
2014

đường
hẹp
lên miền
Bắc
thẳm



nhà nam

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

RICHARD FLANAGAN

Nguyễn An Lý
dịch

WINNER
of the
MAN BOOKER
Prize
2014

đường
hẹp
lên miền
Bắc
thẳm

 **nh**
nhà nam NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Kính tặng người tù *san byaku san juu go* (335)

Mẹ ơi, họ làm thơ.

Paul Celan

Mẫu đơn thơm nhụy
đáy lòng rẽ đôi
ong kia bịn rịn chân rời.

Basho

1

Tại sao luôn có ánh sáng khi khởi đầu vạn sự? Những ký ức đầu tiên của Dorrigo Evans là nắng, nắng tràn vào lòng một nhà thờ nơi chú ngồi bên mẹ và bà. Một nhà thờ bằng gỗ. Ánh sáng lóa mắt, chú bé lăm chằm đi lui đi tới, bước vào rồi bước ra khỏi sự đón chào siêu việt của nó để bước vào vòng tay những người đàn bà. Những người đàn bà yêu chú. Giống như bước vào biển rồi trở lại trên bờ cát. Hết lần này đến lần khác.

Cầu Chúa ban phúc lành cho con, mẹ nói, ôm lấy chú rồi lại buông chú ra. Chúa ban phúc lành cho con trai mẹ.

Đó chắc là khoảng năm 1915 hay 1916. Chú bé Dorrigo lên một hay hai tuổi. Bóng tối thì đến sau, dưới dạng một cánh tay đưa lên, đường viền đen nhảy bật trong ánh đèn hoa kỳ nhòe mờ. Jackie Maguire ngồi trong căn bếp nhỏ tối tăm nhà Evans khóc rưng rức. Cái thời đó người ta không khóc, chỉ trừ ra tụi con nít mới đẻ. Jackie Maguire thì là một ông già, có lẽ bốn mươi rồi, hay có khi hơn, thế mà ông cứ đưa mu bàn tay lên quệt nước mắt lã chã trên khuôn mặt rỗ hoa. Hay là đưa ngón tay nhỉ?

Chỉ còn tiếng khóc là găm vào trí nhớ Dorrigo Evans. Giống như tiếng một thứ gì vỡ ra. Cái nhịp chậm dần của nó khiến chú bé nghĩ tới cặp chân sau con thỏ đập đều đều xuống đất khi bấy thòng lọng thít lại quanh cổ nó, là tiếng duy nhất tựa tựa thế chú từng nghe. Chú lên chín, vừa vào nhà định nhờ mẹ xem cục máu bầm trên ngón cái, chú chưa biết nhiều để mà có cái so sánh với thứ tiếng này. Chú mới một lần nhìn thấy người lớn khóc, và cảnh ấy làm cho chú sửng sốt, là khi anh Tom của chú từ Đại chiến^[1] ở Pháp trở về, vừa xuống tàu. Anh quăng cái ba lô đã chiến lên đường tránh tàu lầy bụi nóng và thỉnh linh òa khóc.

Khi ấy, nhìn anh trai, Dorrigo Evans đã thắc mắc điều gì lại có thể làm cho người lớn khóc. Sau này, khóc chỉ còn đơn thuần là một cách xác nhận cảm xúc, và cảm xúc trở thành la bàn duy nhất trong đời. Cảm xúc trở thành

hợp một và tình cảm trở thành sân khấu để người ta làm diễn viên và không ai còn biết mình là ai khi hạ màn. Dorrigo Evans sẽ sống đến lúc được chứng kiến mọi thay đổi đó. Và ông sẽ nhớ lại cái thời người ta hổ thẹn nếu mình bật khóc. Thời người ta e sợ sự yếu mềm mà nước mắt để lộ ra. Những rắc rối mà nó sẽ dẫn đến. Ông sẽ sống đến khi chứng kiến con người ta được tung hô vì những điều không đáng tung hô, chỉ vì sự thật bị coi là có hại cho cảm xúc của họ.

Cái đêm Tom về nhà họ đem thiêu lão Kaiser^[2] trên giàn hỏa. Tom không nói gì về chiến tranh, về người Đức, về những hơi ngạt và xe tăng và chiến hào mà người ở nhà đã nghe đồn. Anh không nói gì, bất cứ điều gì. Cảm xúc của một người không phải lúc nào cũng ngang bằng với toàn bộ sự sống. Đôi khi nó còn chẳng ngang bằng được với mấy điều. Anh chỉ trân trân nhìn ngọn lửa.

2

Người hạnh phúc thì không có quá khứ, người bất hạnh không có gì ngoài quá khứ. Đến tuổi già Dorrigio Evans không còn biết câu này ông đọc được hay đã tự bịa ra. Bịa ra, lẫn vào nhau, vỡ vụn. Vỡ vụn không cách nào hàn gắn. Đá thành sỏi thành đất thành bùn thành đá và thế giới là thế đấy, như mẹ hay nói hồi chú bé đòi giải thích lý do tại sao thế giới lại thành ra thế này hay thế khác. Thế giới là như thế, mẹ sẽ đáp. Thế thôi, con ạ. Đây là khi chú cố bẻ viên đá ra khỏi một mọt đá lớn để xây pháo đài đánh trận giả, làm một viên lớn hơn rơi đập vào ngón cái, sung lên một cục máu bầm to tướng phập phồng dưới móng tay.

Mẹ bế bồng Dorrigo đặt ngồi lên bàn bếp nơi ánh đèn sáng nhất, và tránh ánh mắt lạ thường của Jackie Maguire, mẹ cầm ngón cái của chú bé giơ vào ánh sáng. Giữa những tiếng nấc Jackie Maguire nói vài câu. Vợ ông tuần trước vừa bắt tàu đem theo đứa bé nhất đi Launceston, không trở về.

Mẹ Dorrigo lấy con dao róc thịt. Mỡ cừu đông đã bết thành một vệt màu kem chạy dọc lưỡi dao. Mẹ thọc mũi dao vào giữa bếp than. Khói bốc lên thành một vòng nhỏ, căn bếp ngập tràn mùi thịt cừu cháy. Mẹ rút dao ra, mũi dao sáng đỏ lấp lánh những chấm bụi nóng đến trắng lóa, một cảnh tượng Dorrigo thấy vừa thần kỳ vừa kinh khiếp.

Ngồi yên, mẹ nói, bóp tay chú bé mạnh đến mức chú rung mình.

Jackie Maguire đang kể mình theo tàu thư đến Launceston đi tìm cô, nhưng chẳng thấy cô đâu cả. Dorrigo Evans nhìn mũi dao nóng đỏ chạm vào móng tay mình và bắt đầu bốc khói khi mẹ đốt thủng một lỗ trên viền móng. Chú nghe Jackie Maguire nói...

Cổ biến mất tiêu khỏi mặt đất rồi, chị Evans à.

Và thay vào khói một tia máu nhỏ đen thẫm phụt ra từ ngón tay chú, và cơn đau nhức vì máu tụ cùng nỗi khiếp sợ con dao nóng đỏ đã tiêu tan.

Đi đi, mẹ Dorrigo nói, khẽ huých chú tuột xuống bàn. Đi chơi đi con.

Mất tiêu rồi! Jackie Maguire nói.

Những chuyện ấy là từ hồi thế giới còn rộng lớn và đảo Tasmania còn là toàn thế giới. Và trong vô số những tiền đồn xa xôi bị bỏ quên của đảo, chẳng mấy cái nào bị bỏ quên hơn, xa xôi hơn Cleveland, cái làng chừng bốn chục mống người nơi Dorrigo Evans sống. Vốn là trạm nghỉ trên đường trung chuyển tù phạm, đã rơi vào cảnh khó khăn và rơi ra ngoài ký ức con người, giờ làng sống sót quanh một tuyến đường ray phụ, dăm ba tòa nhà kiểu thời George nay đã đổ nát xen rải rác những nhà gỗ thấp có hàng hiên dô ra, nơi nường nấu của những kẻ đã chịu qua một thế kỷ lưu vong và mất mát.

Trên cái nền những rừng bạch đàn vụn vẹo và keo phấn trắng đu đưa nhảy nhót trong nắng nóng, mùa hè ở đây nóng và cực khổ, và tới mùa đông thì đơn giản là cực khổ. Điện và vô tuyến còn chưa có, và nếu không phải vì trên tờ lịch ghi những năm 1920 thì nơi đây chẳng khác gì những năm 1880 hay là 1850. Nhiều năm sau, Tom, vốn không hay phúng dụ văn hoa nhưng có lẽ được gọi hứng - hay là Dorrigo cảm thấy như vậy - từ cái chết đang gần cận của chính mình, từ nỗi kinh hoàng đi kèm với nó trước mọi điều xưa cũ, rằng tất cả cuộc đời chỉ là phúng dụ và câu chuyện thực thì không ở đây, đã nói rằng nơi đây giống như mùa thu dài của một thế giới đang tàn.

Cha của hai anh em là nhân viên bảo trì đường sắt, bốn người sống trong căn nhà ván ghép do Hỏa xa Tasmania phân cho nằm bên tuyến đường. Mùa hè, khi hết nước, cả nhà lấy xô ra bể chứa dành cho đầu máy hơi nước xách nước về. Họ ngủ đắp da chồn túi mắc bẫy thừng, họ ăn chủ yếu là lũ thỏ sa bẫy kẹp và chuột túi nhỏ tự săn và khoai tây tự trồng và bánh mì tự nướng. Cha của họ, đã sống qua những năm 1890 suy thoái và thấy người ta chết đói trên đường phố Hobart^[3], vẫn không tin nổi vận may đã đưa mình tới sống ở cảnh thiên đường của giai cấp công nhân. Còn những lúc kém lạc quan hơn ông bình phẩm, “Sống như chó, chết cũng như chó.”

Dorrigo Evans quen Jackie Maguire từ những ngày nghỉ hè chú thỉnh thoảng đến ở với Tom. Muốn đến chỗ Tom chú leo lên đi nhờ xe ngựa kéo của Joe Pike từ Cleveland tới đoạn rẽ ở thung lũng Fingal. Trong lúc con ngựa kéo xe già mà Joe gọi tên là Gracie hiền hòa gõ móng lóc cóc, Dorrigo nghiêng ngả sau lưng xe và tưởng tượng chú đang uốn mình thành một

trong những cành bạch đàn ngoằn ngoèo cuồng dại như những ngón tay sờ nắn, lao vùn vụt qua bầu trời xanh lồng lộng trên đầu kia. Chú người thấy mùi vỏ cây ẩm, mùi lá khô, chú thấy những đàn vẹt xanh má đỏ kêu loách choách tít trên cao. Chú uống vào mình bài ca liếp chiếp của đám tiêu liêu, khúc chim chíp của đám chim ăn mật, tiếng tu huýt của con chim hét xám, ngắt nhịp bằng tiếng vó đều đều của Gracie cùng tiếng kéo kẹt hay lanh canh từ dây đai da, càn xe gỗ, sợi xích sắt quấn quanh cổ xe, cả một vũ trụ những cảm giác mà trong mơ còn trở lại.

Họ thường đi theo đường xe khách cũ ngày xưa, qua nhà khách trung chuyển mà đường ray đã đẩy vào sạt nghiệp, giờ chỉ còn là một tòa nhà rách gần như hoang phế là nơi nường nấu của đám bảy gia đình nghèo rấp, trong đó có nhà Jackie Maguire. Cứ mấy ngày lại mọc lên một đám mây bụi báo hiệu một cỗ xe có động cơ đang tới, và lũ con nít từ rừng hay từ nhà trung chuyển chui ra đuối theo đám mây bành bạch cho tới khi phổi muốn rất bông và chân muốn hóa chì.

Tới đoạn rẽ vào thung lũng Fingal, Dorrigo Evans sẽ tuột xuống, vẫy chào hai thầy trò Joe và Gracie, và lên đường cuộc bộ tới Llewellyn, một thị trấn mà điểm đặc biệt duy nhất là còn nhỏ hơn Cleveland nữa. Tới Llewellyn rồi, chú sẽ đi lên phía đông bắc qua các đồng chăn thả, và nhằm thẳng khối núi tuyết phủ Ben Lomond sừng sững, đi xuyên rừng về xứ tuyết nằm sau lưng núi Ben, là nơi Tom làm việc cứ hai tuần lại nghỉ một tuần, đánh bẫy chồn túi. Tới giữa chiều là chú đến chỗ Tom, một cái hang nấu mình trong chỗ ngoặt khuỷu chân chó dưới một sống núi. Cái hang nhỏ hơn căn bếp mái dốc ở nhà một chút, ở chỗ cao nhất Tom có thể đứng được chỉ cần hơi cúi đầu. Hai đầu hang hẹp lại như quả trứng, miệng hang khuất dưới mỏm đá chìa, nên lửa nhóm lên sẽ cháy suốt đêm sưởi ấm cho hang.

Đôi lúc ở cùng Tom, giờ đã hăm mấy tuổi, có cả Jackie Maguire làm chung. Tom có giọng tốt, đêm đến anh thường hát một, hai bài. Anh hát xong, bên ánh lửa, Dorrigo sẽ đọc to thành tiếng mấy tờ Bản tin và Tuần san Smith là toàn bộ thư viện của hai người bẫy chồn, cho Jackie Maguire nghe, ông này không biết đọc, và cả Tom nữa, dù anh nói anh biết. Hai người thích nhất là nghe Dorrigo đọc mục gỡ rối tơ lòng của Dì Rose, hay những bài ca về rừng Úc mà họ nhận xét là cừ đấy hay đôi khi còn cừ lắm. Một thời gian sau, Dorrigo bắt đầu học thuộc các bài thơ trong một quyển

sách ở trường tên là Thi sơn Anh quốc để đọc cho họ. Họ thích nhất bài “Ulysses” của Tennyson.

Bộ mặt rỗ hoa mỉm cười trong ánh lửa, óng ánh như bánh pudding Giáng sinh vừa ra lò, Jackie Maguire sẽ thốt lên: Mấy cha hồi năm giỏi dữ hè! Siết chữ chặt hơn cả bấy dây đồng siết cổ con thỏ!

Và Dorriggo không nói với Tom rằng mình đã thấy, một tuần trước khi chị vợ Jackie Maguire biến mất, anh trai chú, bàn tay luồn trong váy chị, còn chị, người đàn bà nhỏ nhắn và dữ dội có nước da đen như ở các xứ xa xôi, đang tựa vào chuồng gà sau nhà trung chuyển. Mặt Tom úp vào cổ chị. Chú biết rằng anh đang hôn chị.

Suốt nhiều năm Dorriggo thường nghĩ tới chị vợ Jackie Maguire, mà anh chưa bao giờ biết tên thật, cái tên thật giống như những thức ăn anh mơ đến hằng ngày trong trại tù binh - ở đó mà lại không ở đó, thúc vào đỉnh sọ anh, nhưng cứ khi anh với tay chạm tới thì vụt biến. Sau một thời gian anh ít nghĩ về chị ta hơn; sau một thời gian nữa, anh không còn nghĩ gì cả.

3

Dorrigo là người duy nhất trong nhà đỡ Kỳ thi năng lực^[4] khi học xong sơ cấp năm mười hai tuổi, được nhận học bổng lên trường Trung học Launceston. Cậu lớn hơn đám cùng khóa. Ngày đầu đi học, tới giờ nghỉ trưa, cậu lạc đến một nơi gọi là sân trên, một mảnh đất bằng phẳng toàn cỏ chết và bụi đất, vỏ cây và lá rụng, đầu sân có vài cây bạch đàn lớn. Cậu nhìn đám lớn học lớp đệ tam đệ tứ, vài đứa tóc mai rậm rì, còn là thiếu niên nhưng đã mang cơ bắp đàn ông, xếp thành hai hàng xiên xạc và xô nhau, đẩy nhau, đập dờn như một điệu múa thổ dân. Rồi bắt đầu kick to kick, một trò thần diệu. Một đứa hàng này phát bóng qua sân tới hàng kia. Cả hàng kia sẽ chạy xô đến nơi bóng xuống và - nếu bóng tới quá cao sẽ nhảy vọt lên không trung nhằm chộp lấy nó về mình. Và mặc dù trận tranh giành chiến lợi phẩm thật bạo tàn, kẻ giành được bóng lập tức giành được sự kính ngưỡng của tất cả. Phần thưởng là của nó - quyền đá lại quả bóng qua hàng bên kia, nơi cuộc tranh đua diễn lại từ đầu.

Cứ thế suốt giờ nghỉ trưa. Điều đương nhiên là đám năm cuối làm chủ cuộc chơi, bắt được nhiều bóng nhất, đá đi nhiều cú nhất. Bọn nhỏ hơn vài đứa giành được mấy lần đá bóng, phần lớn chỉ có một hoặc không lần nào.

Giờ nghỉ ngày đầu tiên Dorrigio quan sát cảnh đó. Một thằng bé lớp nhất khác bảo cậu rằng phải ít nhất lên đệ nhị thì mới có cơ chen vào, vì bọn lớp trên khỏe và nhanh quá, chúng nó sẵn sàng thúc khuỷu tay vào đầu, thọc đấm vào mặt, lên gối vào lưng để loại đối thủ khỏi cuộc chơi. Dorrigio để ý thấy có mấy đứa bé hơn chờn vờn sau lưng đám kia, cách vài bước, chực nhảy vào ăn hôi cú nào bóng qua đầu tại tranh giành.

Tối hôm sau, cậu gia nhập đám chiều rìa. Hôm sau nữa, cậu đang đứng sát đuôi đám lớn hơn thì nhìn thấy, qua vai chúng, một quả bóng xoáy lắt lư bay vút lên cao về phía chúng. Trong một tích tắc nó đứng yên giữa mặt trời, và cậu hiểu rằng quả bóng này dành cho tay cậu hái. Cậu ngửi thấy mùi bọn kiến hăng hăng giữa đám bạch đàn, cảm thấy bóng những cành dài

quờ quạng trượt khỏi mình khi cậu chạy lao về phía đám con trai. Thời gian chậm lại, cậu nhìn ra khoảng trống cần cho cậu giữa tâm điểm chen chúc mà tất cả đám to khỏe nhất đang xúm tới. Cậu hiểu quả bóng treo lơ lửng giữa mặt trời kia là của cậu và tất cả những gì cậu cần làm là bay lên. Mắt cậu dán vào quả bóng, nhưng cậu lơ mờ hiểu chạy với tốc độ này sẽ không đến kịp, thế là cậu nhảy, chân tìm đến lưng một thằng bé khác, đầu gối đến vai một thằng khác nữa và cứ thế cậu trèo lên tới vầng dương chói lọi, cao vượt lên trên toàn bộ đám con trai. Trên cực đỉnh cuộc tranh giành của chúng, tay vươn cao trên đầu, cậu cảm thấy quả bóng đậu xuống hai tay, và hiểu giờ có thể buông mình rơi khỏi mặt trời.

Ghì thật chặt quả bóng vào người, cậu nện lưng xuống đất mạnh đến nỗi tưởng như bẹp phôi. Hồng học hít từng ngụm khí, cậu nhồm dậy và đứng trong ánh sáng, ôm quả bóng hình bầu dục, chuẩn bị bước vào một thế giới lớn hơn.

Trong lúc cậu loạng choạng quay về, đám hỗn chiến kính cẩn giãn ra một vòng quanh cậu.

Mày là thằng đụ má nào? một đứa lớn hơn hỏi.

Dorrigo Evans.

Bắt bá cháy, Dorrigò à. Lướt mày.

Mùi vỏ bạch đàn, ánh sáng xanh rờ rờ ban trưa Tasmania, chói đến độ cậu phải nheo tít mắt để ánh mặt trời khỏi rạch vào mắt cậu, hơi nắng nóng trên mặt da căng, những cái bóng ngắn đen cụt lùn dưới chân đám con trai, cảm giác đang đứng trên ngưỡng cửa, đầy lòng hoan hỉ tiến vào một vũ trụ mới toanh trong khi nơi cũ vẫn còn biết được, nắm được, chưa mất đi - cậu cảm thấy rõ tất cả mọi điều ấy, như cảm thấy bụi đất nóng, mồ hôi của đám con trai, tiếng cười, nỗi vui kỳ lạ và trong trẻo được ở giữa những người khác.

Đá đi! cậu nghe có tiếng hét. Đá nhanh không chuông kêu là xong mẹ hết bây giờ.

Và trong đáy thăm sâu bên trong cậu, Dorrigò Evans hiểu rằng tất cả đời mình trước nay là một hành trình dẫn đến điểm này, khi cậu trong chốc lát đã bay vào giữa mặt trời và từ rày trở đi sẽ vĩnh viễn rời xa nó. Sẽ không có gì còn thực như vậy nữa. Cuộc đời sẽ không bao giờ có ý nghĩa như lúc này.

4

Khôn quá nhỉ? Amy nói. Nàng nằm trên giường khách sạn bên anh, mười tám năm sau ngày Dorrigio thấy Jackie Maguire khóc mùi trước mặt mẹ mình, ngón tay xoắn lấy những lọn tóc xoắn hót ngẩn của anh đang đọc “Ulysses” cho nàng nghe. Phòng nằm ở tầng ba một khách sạn tồi tàn, mở ra một ban công thụt sâu, chắn hết không cho thấy cả con đường phía dưới lẫn bãi tắm bên kia đường, cho họ cái ảo giác đang ngồi thẳng trên Nam Đại Dương mà sóng nước đang đập vào rồi rút ra không ngừng nghỉ dưới kia.

Đây là một mẹo lừa thôi, Dorrigio nói. Giống như lấy đồng tiền ra khỏi tai người ta.

Không, không phải.

Không, Dorrigio nhắc lại. Không phải.

Vậy là gì?

Dorrigio không biết nữa.

Còn người Hy Lạp, người Troia, mấy thứ đó là gì? Khác gì nhau?

Người Troia là một gia tộc. Họ thua.

Thế còn người Hy Lạp?

Người Hy Lạp ấy à?

Không, đội Ác là Cảng Adelaide chứ. Tất nhiên là người Hy Lạp rồi. Họ thì là gì?

Là bạo lực. Nhưng chúng ta coi người Hy Lạp là người hùng. Họ thắng.

Vì sao?

Anh không biết chắc tại sao.

Vì họ có cái mẹo đó, đương nhiên, anh nói. Con ngựa thành Troia, món của lễ dâng lên thần thánh, giấu trong lòng cái chết của người trần, thứ này bao hàm thứ kia.

Vậy sao chúng ta không ghét họ? Người Hy Lạp ấy?

Anh không biết chắc tại sao. Càng nghĩ, anh càng không thể giải thích vì sao lại thế, hay vì sao gia tộc Troia lại bị thánh thần bắt chết. Anh lơ mơ nghĩ rằng thánh thần chỉ là một tên khác chỉ thời gian, nhưng anh cảm giác rằng nói như vậy thì cũng ngu ngốc chẳng kém gì nhận xét rằng chúng ta sẽ không bao giờ thắng được thánh thần. Nhưng ở tuổi hăm bảy, sắp sang hăm tám, anh đã bắt đầu có chút cam chịu định mệnh, cam chịu số mệnh của chính mình, nếu không phải là người khác. Dường như cuộc sống là thứ có thể mô tả chứ không bao giờ lý giải, và chữ nghĩa - tất cả những chữ không nói thẳng về sự vật - là thứ chân thực nhất đối với anh.

Anh nhìn qua thân thể để trần của Amy, qua đường cong hình trăng khuyết nổi giữa ngực và hông nàng, phơn phớt lông tơ như hào quang, tới cánh cửa đôi kiếu Pháp tã nát có lớp sơn trắng đang tróc vẩy, bên kia cửa, ánh trăng là một dải đường hẹp trên mặt biển chạy từ ánh mắt anh tới những vầng mây đang xòe cánh. Dường như con đường đợi anh.

Mục tiêu

Ta kiên định: đi xa hơn bề lặn

Của vầng dương, đi tận cùng bề tắm

Nơi nhưng mình vạn đoá sao Tây

Cho tới ngày ta chết.

Sao anh lại yêu chữ thế? anh nghe Amy hỏi.

Mẹ anh chết lao năm anh mười chín. Anh không ở bên bà. Anh thậm chí còn không ở Tasmania, anh đang ở đại lục, đi học y theo học bổng ở Đại học Melbourne. Thực tế là chia cắt họ không chỉ có eo biển đó. Ở trường Ormond anh đã gặp nhiều người từ những gia đình dòng dõi, khoe khoang những công tích và gia phả trải ngược qua cả buổi khai quốc Úc chạy về những danh gia vọng tộc bên Anh. Những người đó có thể kể ra hàng thế hệ trong gia đình họ, những chức tước và công ty và hôn sự liên kết triều đại của dòng tộc họ, những dinh thự và đồn điền cừu mang tên họ. Mãi đến khi về già Dorrigio mới nhận ra rằng phần lớn trong số đó chỉ là thứ chuyện tưởng tượng phong phú hơn tất cả mọi tiểu thuyết của Trollope.

Nhìn từ mặt này mấy thứ ấy vô vị phát điên, từ mặt khác lại hấp dẫn tột bậc. Anh chưa hề gặp ai mang những niềm tin vững chắc đến như họ. Người Do Thái và Công giáo là thứ hạ đẳng, người Ireland xấu như hủi,

Trung Quốc và thổ dân Úc còn không phải người. Không phải là họ nghĩ vậy. Mà là họ biết như vậy. Có những điều lẽ tẻ làm anh sững sốt. Nhà của họ xây bằng đá. Đồ dao nĩa của họ cầm nặng tay. Họ không hề biết người khác sống thế nào. Họ mù lòa trước vẻ đẹp của tự nhiên. Anh yêu gia đình mình. Nhưng anh không tự hào về họ. Thành tích chủ yếu của họ là sống sót. Anh sẽ phải mất một đời mới hiểu được thành tựu ấy có giá trị ra sao. Nhưng vào thời điểm ấy, đặt bên những danh giá, giàu sang, của cải, tiếng tăm mà anh lần đầu chạm mặt, thành tựu ấy giống như là thất bại. Và thay vì để lộ mình hổ thẹn, anh chọn giữ khoảng cách với gia đình mãi tới khi mẹ anh qua đời. Trong đám tang mẹ anh không khóc.

Nào Dorry, Amy nói. Vì sao nào? Nàng di ngón tay dọc lên đùi anh.

Sau đó, anh bắt đầu sợ những không gian kín, đám đông, xe điện, xe lửa, vũ hội, tất cả những gì ép anh vào trong và cắt nguồn ánh sáng. Anh khó thở. Anh nghe mẹ gọi mình trong mơ. Con ới, mẹ nói, lại đây con.

Nhưng anh không lại. Anh suýt trượt kỳ thi. Anh đọc đi đọc lại “Ulysses”. Anh chơi bóng thêm lần nữa, đi tìm ánh sáng, tìm thế giới đã thấy trong chốc lát giữa nhà thờ, bay lên bay lên mãi giữa mặt trời cho tới khi anh là đội trưởng, tới khi anh là bác sĩ, tới khi anh là phẫu thuật gia, tới khi anh đang nằm trên giường trong khách sạn này bên Amy, ngắm trăng lên trên thung lũng bụng nàng. Anh đọc đi đọc lại “Ulysses”.

*Ngày dài vơi; trăng chằm chậm đi lên;
Đáy sâu muôn ngàn vạn giọng rì rên.
Đi, các bạn, hãy còn chưa muộn,
Thế giới mới hãy chờ ta tìm kiếm.*

Anh níu lấy ánh sáng nơi khởi đầu vạn sự.

Anh đọc đi đọc lại “Ulysses”.

Anh nhìn lại Amy.

Đây là cái đẹp đầu tiên anh được biết, Dorrigo Evans nói.

5

Khi anh tỉnh giấc, một giờ sau, nàng đã tô môi đỏ mọng, quét mascara trên đôi mắt lửa ga và bới tóc lên, khiến mặt biến thành một trái tim.

Amy?

Em phải đi đây.

Amy...

Với lại...

Ở lại đi.

Làm gì?

Anh...

Làm gì? Em đã nghe...

Anh muốn em. Giây phút nào anh còn có được em, anh đều muốn em.

...

quá nhiều lần rồi. Anh có bỏ Ella không?

Em có bỏ Keith không?

Phải đi thôi, Amy nói. Em đã bảo đợi một tiếng sẽ đến rồi. Nay là ngày chơi bài. Anh tin được không?

Anh sẽ quay lại.

Có không?

Chắc chắn.

Rồi sao?

Cần phải bí mật.

Chúng mình á?

Không. Ủ. Không, chiến tranh. Bí mật quân sự.

Sao cơ?

Bọn anh lên tàu. Thứ Tư.

Gì cơ?

Ba ngày nữa...

Em biết thứ Tư là bao giờ. Đi đâu?

Ra trận.

Ở đâu?

Làm sao bọn anh biết được?

Anh sẽ đi đâu?

Ra trận. Mặt trận ở khắp nơi, không phải sao? Em còn gặp anh không?

Anh...

Chúng mình? Còn chúng mình thì sao?...

Amy...

Dorry, em có bao giờ gặp anh nữa không?

6

Dorrigo Evans nghe năm chục năm trôi qua trong tiếng thở khò khè và rùng mình của máy tủ lạnh đầu đây. Viên thuốc chống đau ngực đã bắt đầu phát huy tác dụng, cảm giác bóp siết trong lồng ngực ông đang nhả dần, cánh tay đã hết râm ran, và dù một rối loạn nội tại điên rồ nào đó ngoài phạm vi tác dụng của thuốc men vẫn còn lại trong tâm hồn rung chuyển của ông, ông thấy đã đủ khỏe để rời phòng tắm khách sạn trở về phòng ngủ.

Trên đường đi lại giường, ông nhìn bên vai trần của bà, phần thịt mềm và nét cong vẫn luôn làm ông xao xuyến. Bà hơi ngừng bộ mặt hân hững hoa văn giấc ngủ, hỏi ông:

Anh vừa nói chuyện gì ấy nhỉ?

Nằm xuống ôm sát bà từ phía sau, ông nhận ra bà đang nhắc đến câu chuyện từ trước nữa, trước khi bà thiếp ngủ. Ở đằng xa - như để kháng cự lại hăng bao nhiêu âm thanh u sầu ban sớm dạt vào rồi lại trôi xa khỏi phòng khách sạn trong thành phố - một cỗ xe hơi nổ máy phành phạch.

Đen, ông thì thầm vào tấm lưng bà, cứ như thế là đủ rõ, rồi nhận ra thế là chưa đủ, nói thêm: Gardiner. Mối dưới ông dính lấy da bà trong khi nói. Anh không nhớ mặt cậu ấy ra sao nữa, ông nói.

Chẳng bù với cái mặt anh, bà nói.

Chẳng có ý nghĩa gì, Dorriggo Evans nghĩ. Gardiner Đen đã chết và chuyện ấy chẳng có ý nghĩa gì hết. Và ông tự hỏi tại sao ông không viết ra được một điều hiển nhiên và đơn giản đến vậy, và ông tự hỏi vì sao ông không nhìn thấy được khuôn mặt

Gardiner Đen.

Chỗ méo nào cũng thấy, bà nói.

Ông mỉm cười. Ông chưa bao giờ quen hẳn được với lối bà dùng “méo” hay những từ đại loại. Dù ông biết tính nết bà vốn là thô tục, nhưng nền nếp giáo dục lại buộc bà dùng mấy lối nói trại kỳ khôi như vậy. Ông áp cập môi

già khô héo vào phần thịt mềm trên vai bà. Đàn bà, họ có gì mà mãi đến giờ vẫn khiến ông run lên như cá?

Có bật ti vi hay giở họa báo, bà nói tiếp, bắt đầu hào hứng với câu đùa, cũng không thoát khỏi cái mũi anh thò ra.

Và Dorrigio Evans cũng thấy quả thật cái mặt ông, mà ông chẳng cho là đẹp để gì cho lắm, dường như xuất hiện khắp nơi. Kể từ hồi được phô ra cho công chúng trước đây hai thập kỷ trong một phóng sự truyền hình về đoạn đời trước của ông, cái mặt ấy đã nhìn trả lại ông trên mọi thứ, từ thư từ của tổ chức thiện nguyện cho tới đồng tiền kỷ niệm. Cái mũi lớn, vẻ cười cợt, hơi phờ phạc, mái tóc đen quăn tít ngày xưa giờ còn dọn sóng trắng lơ thơ. Trong những năm mà phần lớn người ở tuổi ông gọi là dốc bên kia cuộc đời thì ông đang lần nữa dâng lên vào ánh sáng.

Vì một lẽ gì ông không tài nào hiểu nổi, trong những năm gần đây ông đã trở thành một anh hùng thời chiến, một phẫu thuật gia nổi tiếng được xưng tụng, nhân vật đại diện cho một thời và một nỗi bị thương, đề tài cho người ta viết sách, làm kịch, dựng phim. Đối tượng để kính phục, suy tôn, thánh hóa. Ông hiểu rằng mình có chung vài nét mặt, thói quen và tiểu sử với vị anh hùng thời chiến kia. Nhưng ông không phải là người đó. Ông chẳng qua đã giỏi sống hơn là chết, và chẳng còn lại mấy người để phát ngọn cờ của đám tù binh. Khước từ sự sùng kính ấy dường như sẽ là sỉ nhục những người đã chết. Ông không làm thế được. Vả lại, ông cũng không còn sức để làm việc ấy.

Cho dù họ gọi ông là gì - anh hùng, thẳng hèn, thẳng giả mạo - thì giờ tất cả càng ngày có vẻ càng ít dính dáng đến ông. Những thứ ấy thuộc về cái thế giới ngày một xa xôi hơn, khói sương hơn. Ông hiểu rằng mình có được sự ngưỡng mộ của toàn đất nước, cho dù chỉ chuốc lấy sự thất vọng của những người phải làm việc bên ông, một bác sĩ mổ đang về già, và sự khinh thường nhẹ cũng có lẽ là ganh tị của hàng bao nhiêu bác sĩ khác đã làm những điều tương tự trong các trại tù binh khác nhưng cảm thấy, trong bức bối, rằng có cái gì đó trong tính cách ông mà họ không có, đã đưa ông vượt hẳn lên trên họ trong tình ưu ái của cả nước.

Cái phim tài liệu chết giẫm, ông nói.

Nhưng hồi ấy ông cũng không phiền được vang danh như thế. Có lẽ thâm tâm ông còn có chút hài lòng. Nhưng giờ thì hết rồi. Không phải ông không biết những người chỉ trích ông. Phần lớn ông còn đồng tình với họ.

Danh tiếng đến với ông, ông thấy như là sự kém tinh tường trong nhận thức ở kẻ khác. Ông cũng tránh được vài món mà ông coi là những lỗi lầm hiển nhiên của đời người, như là chính trị và chơi gôn. Nhưng cố gắng mở ra một kỹ thuật mới trong mổ cắt ung thư đại tràng của ông đã không thành công, và tệ hơn, có thể đã gián tiếp dẫn đến cái chết của vài người bệnh. Ông từng nghe thấy Maison gọi ông là thằng đồ tể. Giờ nhìn lại, có lẽ ông quả thật đã liều lĩnh. Nhưng nếu việc đó thành công, ông biết mình sẽ lại được ca tụng vì táo bạo và có tầm nhìn xa. Những trò phiêu lưu tình ái không biết mệt của ông, cùng những đối gặt đi kèm theo nó, là những sóng gió chốn riêng tư nhưng được bỏ qua nơi công chúng. Ông vẫn còn khả năng làm bất ngờ ngay cả chính mình - thật dễ dàng, thật hơn hở làm sao cái cách ông nói dối, lèo lái, gặt gẫm thiên hạ - và ông đánh giá chính mình rất tồi, một đánh giá ông nghĩ là thực tế. Đây không phải là thói phù phiếm duy nhất của ông, nhưng thuộc về những điều gốc ghềnh hơn.

Đến tuổi này - tuần trước ông vừa tròn bảy bảy - ông vẫn còn kinh ngạc khi thấy những hậu quả tính cách mình gây ra cho cuộc sống của mình. Xét cho cùng, ông hiểu rằng cũng chính sự không biết sợ, không chấp nhận quy chuẩn, chính hứng thú lao vào các cuộc chơi và khát thèm không cạn muốn thử xem có thể đưa một tình huống bất kỳ đi xa đến đâu, xưa đã đẩy ông vào trại để giúp các người lính khác thì nay cũng đẩy ông vào vòng tay Lynette Maison, vợ của một đồng nghiệp thân, Rick Maison, ngồi cùng ông trong hội đồng Trường Phẫu Thuật, một người giỏi giang cao trọng và cực kỳ vô vị. Và không chỉ một hai người đàn bà khác. Ông hy vọng có thể dùng lời nói đầu mà ông đang viết ngày hôm ấy - mà không rườm rà vào những tiết lộ không cần thiết - để cách nào đó cuối cùng cải chính lại đôi chút những chuyện này, nhờ sự thành thực khiêm nhường, để trả lại cho ông vai trò đúng thực của mình, là một bác sĩ, không hơn không kém, và trả lại vị trí xứng đáng trong ký ức cho hàng bao nhiêu người đã bị quên đi, bằng cách đặt trọng tâm vào họ chứ không phải vào ông. Đâu đó trong ông cảm thấy cần phải làm một hành động sửa sai và ăn năn như thế. Đâu đó sâu hơn nữa ông sợ rằng việc hạ mình như thế, khiêm cung như thế, chỉ tổ càng mang đến vinh quang hơn nữa cho ông. Ông mắc bẫy rồi. Mặt ông dán khắp mọi nơi, nhưng giờ ông không còn thấy được mặt họ.

Ta đã biến thành một cái tên, ông nói.

Ai cơ?

Tennyson.

Chưa nghe bao giờ.

“Ulysses”.

Còn ai đọc ông đó nữa đâu.

Còn ai đọc gì nữa đâu. Họ nghĩ Browning là tên một khẩu súng.

Em tưởng anh chỉ mê Lawson.

Đúng. Ngoại trừ lúc nào mê Kipling hay Browning.

Hoặc Tennyson.

Ta đã thuộc về mọi điều ta gặp.

Anh bạ ra hả, bà nói.

Không. Câu đó rất... nói sao nhỉ?

Đắc địa?

Ừ.

Anh thuộc được bằng ấy thứ, Lynette Maison nói, đưa tay vuốt dọc bắp đùi khô héo của ông. Và còn bao nhiêu thứ khác. Thế mà lại không nhớ được mặt người.

Ừ không.

Shelley nói với ông về cái chết, và Shakespeare. Họ cất tiếng nói dù ông không vờ đến và giờ cũng thuộc về cuộc đời ông, là cuộc đời ông. Giống như thể một cuộc đời có thể gói gọn trong một cuốn sách, một câu, một vài từ. Những từ giản dị làm sao. Giữa đại tiệc tử thần người đã tới. Nụ cười phai, lạnh lẽo, màu trắng. Mấy cha hồi năm.

Cái chết là thầy thuốc của ta, ông nói. Ông thấy núm ti bà thật là kỳ diệu. Trong buổi tiệc tối vừa xong có một phóng viên chất vấn ông về vụ ném bom Hiroshima và Nagasaki.

Một lần thì cũng được đi, cậu phóng viên nói. Nhưng mà hai? Tại sao phải hai lần?

Bọn đó là quỷ dữ, Dorrigo Evans đáp. Cậu không hiểu được đâu.

Phóng viên hỏi thế đàn bà trẻ con cũng là quỷ dữ cả ư? Thế còn đám trẻ chưa ra đời?

Phóng xạ không ảnh hưởng đến thế hệ sau, Dorrigo Evans đáp.

Nhưng câu hỏi không phải là như vậy và ông biết thế, và hơn nữa ông cũng chẳng biết thực sự thì phóng xạ có di truyền lại hay không. Ai đó từ rất lâu rồi đã bảo ông rằng không. Hay là có nhỉ. Rất khó nhớ mấy cái đó. Độ này ông chỉ dựa vào cái giả định ngày càng mong manh rằng điều gì ông nói đều đúng, và điều đúng là điều gì ông nói.

Cậu phóng viên nói cậu ta đã viết bài về những người sống sót, đã gặp và ghi hình họ. Hậu quả để lại cho họ rất thâm, cậu ta nói, và kéo dài suốt đời.

Vấn đề không phải là cậu *không biết* gì về chiến tranh, cậu trẻ ạ, Dorrigo Evans đáp. Vấn đề là cậu đã biết một điều về chiến tranh. Mà chiến tranh là rất nhiều điều.

Ông đã quay đi. Rồi ông quay lại.

Mà này, cậu biết hát không?

Giờ thì Dorrigo cố rũ bỏ ký ức về cuộc đối thoại xấu xí, gượng gạo và hằn hoi là đáng xấu hổ kia bằng cách như mọi khi, tức là rúc vào xác thịt, và ông bưng lấy một bầu ngực Lynette, kẹp núm vú giữa hai ngón tay. Nhưng đầu óc ông vẫn để nơi khác. Hẳn nhiên thằng bé phóng viên sẽ đem chuyện đó làm quà ở mọi buổi tiệc tối từ nay về sau, rằng vị anh hùng thời chiến thực ra chỉ là một lão già khùng lẫn, hiếu chiến và hiếu bom nguyên tử, lại còn đi hỏi rằng cậu ta biết hát không!

Nhưng ở cậu phóng viên có gì đó khiến ông nhớ đến Gardiner Đen, dù ông không xác định được là gì. Không phải khuôn mặt, cũng không phải cử chỉ. Nụ cười ư? Gò má? Vẻ táo tợn? Dorrigo thấy cậu ta thật phiền toái, nhưng cũng nể cậu ta nhất định không chịu cúi mình trước cái danh người nổi tiếng của ông. Có một sự cố kết nội tâm nào đó - chính trực, nếu cần dùng cái từ ấy. Một ham muốn truy cầu sự thực không nản chí? Ông không biết nữa. Ông không thể xác định một cái tật nào tương tự, một cử chỉ, một thói quen. Trong ông rục lên một nỗi hổ thẹn lạ lùng. Có lẽ ông khùng lẫn thật. Và sai. Ông không còn tin chắc điều gì nữa. Có lẽ từ cái ngày Đen bị đánh, ông không bao giờ còn tin chắc điều gì nữa.

Ta sẽ là con quỷ ăn xác thối, ông thì thâm vào vành tai bà, cái vỏ ốc san hô, cái bộ phận ở đàn bà luôn khiến ông xúc động vô chừng, cái vòng xoáy mềm mại luôn như đang mời mọc vào một cuộc phiêu lưu. Khẽ khàng, ông hôn lên dải tai bà.

Anh phải nói những điều anh nghĩ bằng chữ của anh đi chứ, Lynette Maison quở. Chữ của Dorrigo Evans ấy.

Bà đã năm hai, quá tuổi sinh nở nhưng không phải dạng ngốc dại, và bà tự khinh mình vì không bắt được ra khỏi sức thôi miên của lão già này. Bà biết ông không chỉ có vợ mà còn có một người đàn bà khác. Và bà nghi là còn một, hai người khác nữa. Bà thậm chí còn không giành được cái vinh dự ảm đạm là làm tình nhân duy nhất của ông. Bà không hiểu nổi mình nữa. Ông có cái mùi chua chua của người già. Ngực ông chảy xệ thành hai núm teo quắt, khả năng giường chiếu của ông lúc được lúc không, nhưng bà lại thấy nó lành mạnh lạ thường theo một kiểu không sao hiểu nổi. Bên ông, bà có cái cảm giác an toàn không thể xâm phạm được là mình được yêu. Vậy nhưng bà vẫn biết rằng có một phần trong ông - phần bà thèm muốn nhất, phần làm nên ánh sáng trong ông - mãi mãi lẫn tránh không cách nào biết được. Trong mơ bà luôn thấy Dorrigo Evans bay lơ lửng bên trên mình vài tấc. Thường thường, ban ngày, bà sẽ nổi điên, kết tội, đe dọa, lạnh nhạt trước mặt ông. Nhưng đêm đến, nằm bên ông, bà không muốn người nào khác.

Có một bầu trời bắn thiêu, ông đang nói, và bà cảm thấy ông đang rướn mình chuẩn bị lại đứng lên. Liên tục trôi về xa, ông nói tiếp, cứ như thế cả nó cũng không chịu nổi chính mình.

Khi họ đến Xiêm hồi đầu năm 1943, thì khác. Trước hết, trời cao và xanh. Còn là bầu trời quen thuộc, Dorrigo tưởng vậy. Lúc đó đang mùa khô, cây cối trụi lá, rừng rộng mở, đất bụi lăm. Thứ đến, còn có đồ ăn. Không nhiều, không đủ, nhưng con đói ăn còn chưa bóp lấy họ và cái cồn cào chưa dọn vào sống trong bụng, trong đầu như một con thú lồng lộn. Và công việc họ làm cho người Nhật còn chưa biến thành điên loạn sẽ khiến họ rụng như ruồi. Việc vất vả, nhưng ban đầu chưa đến mức điên rồ.

Hướng mắt xuống, Dorrigo Evans sẽ thấy một đường thẳng tắp những cọc địa giới cắm vào mặt đất, do kỹ sư thuộc Đại Nhật Bản Đế quốc Lục quân nện xuống đánh dấu tuyến đường sắt chạy đi từ nơi anh đứng, hàng đầu một đội tù binh im lặng. Họ được đám kỹ sư cho biết, những cọc này chạy một tuyến đường bốn trăm mười lăm cây số từ phía bắc Băng Cốc lên tận Miến Điện.

Những cọc đó vạch đường cho một tuyến đường sắt vĩ đại mà hiện giờ mới là một tập hợp những bản quy hoạch nghèo nàn, những mệnh lệnh dường như bất khả thi, và những tán tụng to tát của Bộ tư lệnh tối cao Nhật Bản. Đó là một con đường sắt huyền thoại sinh ra từ tuyệt vọng cũng như cuồng tín, nó dựng nên bằng thần thoại cũng như phi thực chẳng kém gì bằng gỗ bằng thép và ngàn ngàn mạng sống sẽ ngã xuống trong năm tiếp theo để xây nên nó. Nhưng có thực tế nào từng dựng nên bởi những kẻ thực tế đâu?

Họ được phát cho rìu cùn và thùng chảo mục cùng nhiệm vụ đầu tiên: đốn ngã, quật rễ, phát quang một cây số rừng cây tích khổng lồ mọc trên tuyến đường được vạch ra để đặt ray.

Ba tao toàn bảo lớp trẻ bọn này chả bao giờ chịu ghé vai vào gánh vác, Jimmy Bigelow nói và gõ gõ ngón trỏ lên lưỡi rìu cùn mẻ. Giờ thì lão chó già qua đây mà coi.

8

Và rồi sau đó, sẽ không ai có bao giờ còn thực sự nhớ về chuyện đó. Giống như những tội ác vĩ đại nhất, nó sẽ dường như chưa bao giờ xảy ra. Những khổ cực, những cái chết, nỗi đau buồn, sự vô nghĩa tuyệt cùng và tàn khốc của bằng ấy khổ đau thăm sâu mà bằng ấy người đã chịu; có thể tất cả chỉ còn lại trong những trang của cuốn sách này và một vài sách khác. Nỗi kinh hoàng có thể được gói trọn vào một cuốn sách, được trao cho ý nghĩa và hình hài. Nhưng trong đời thực nỗi kinh hoàng chẳng có hình hài cũng như ý nghĩa. Nỗi kinh hoàng là như thế, thế thôi. Và khi đang sống dưới sự trị vì của nó, ta sẽ cảm giác rằng chẳng có gì trong toàn vũ trụ không thuộc về nỗi kinh hoàng.

Câu chuyện đằng sau cuốn sách này bắt đầu vào ngày 15 tháng Hai năm 1942, ngày một đế chế cáo chung khi Singapore thất thủ và một đế chế khác mọc lên. Nhưng tới năm 1943, khi nguồn lực ít ỏi bị phân tán quá nhiều, Nhật Bản đã trên đà thua, và lại càng cần tuyến đường này hơn bao giờ hết. Quân Đồng minh đang vận chuyển khí tài cho Quốc dân đảng của Tưởng qua Miến Điện, còn đường biển nằm trọn trong tay Hoa Kỳ. Để cắt đứt đường tiếp viện sống còn cho kẻ thù Trung Quốc, để cướp lấy Ấn Độ qua đường Miến Điện - như trong giấc mơ điên rồ của những kẻ cầm đầu - người Nhật phải đưa người và quân nhu tới cho lực lượng ở Miến qua đường bộ. Nhưng họ không có tiền, không có máy móc để xây tuyến đường sắt thiết yếu này. Cũng không có thời gian.

Tuy nhiên, chiến tranh có logic riêng của nó. Đế quốc Nhật có niềm tin rằng mình sẽ thắng - tinh thần Nhật Bản bất khuất, cái tinh thần mà người phương Tây không sở hữu, cái tinh thần mà họ gọi là, coi là ý chí của Thiên hoàng; họ tin rằng chính tinh thần ấy sẽ kiên cường dẫn đến thắng lợi cuối cùng. Và trợ giúp cho tinh thần bất khuất

ấy, bồi đắp cho niềm tin ấy, Đế quốc còn có một vận may: nô lệ. Hàng trăm ngàn nô lệ, cả Á lẫn Âu. Và trong số nô lệ đó, có hai mươi hai ngàn tù binh Úc Đại Lợi, phần lớn đầu hàng khi Singapore thất thủ như một đòi hỏi chiến lược khi trận đánh còn chưa thực sự bắt đầu. Chín ngàn người trong số đó sẽ được phái đến làm đường sắt. Ngày 25 tháng Mười năm 1943, khi đầu máy hơi nước C 5631 đi trọn chiều dài Đường Sắt Tử Thần đã được hoàn tất - con tàu đầu tiên chạy hết tuyến đường - kéo theo ba toa những chức sắc Nhật và Thái, nó sẽ chạy qua những dặm thăm thẳm xương người, và nằm lại trong số đó là một trên ba người Úc đến đây.

Ngày nay, đầu máy C 5631 được trưng bày hãnh diện trong bảo tàng thuộc tòa trường niệm chiến tranh quốc gia không chính thức của Nhật - thần xã Yasukuni ở Tokyo. Bên cạnh đầu máy C 5631, ngôi đền còn là nơi cất giữ cuốn *Linh tử bộ*. Cuốn sách chép tên hơn hai triệu người đã chết vì Thiên hoàng trong mọi cuộc chiến tranh từ 1867 đến 1951. Được ghi vào *Linh tử bộ* đưa vào thần xã cũng có nghĩa là được miễn xá mọi hành động ác tà. Trong số rất nhiều tên đó, có 1068 người đã bị tuyên án vì những tội ác chiến tranh và xử tử hình sau Thế chiến thứ hai. Và trong số 1068 cái tên những kẻ tội phạm chiến tranh đã chịu án kia một số lớn đã tham gia vào Đường Sắt Tử Thần và bị kết tội ngược đãi tù binh.

Trên tấm bảng đồng giới thiệu đầu máy C 5631 không hề nhắc đến điều này. Nó cũng không nhắc đến nỗi kinh hoàng phủ khắp quá trình xây nên đường sắt. Không ở đâu kể tên hàng trăm ngàn người đã chết để xây đường sắt ấy. Tuy nhiên, thậm chí các nhà sử học còn chưa thể đồng tình về số lượng người đã chết trên Đường Sắt Tử Thần. Tù binh Đồng minh chỉ là một phần nhỏ - khoảng chừng 60.000 người - trong số những người đã làm việc trong công trình sánh ngang với kim tự tháp này. Bên cạnh họ, còn có một phần tư triệu người Tamil, Trung Hoa, Java, Mã Lai, Thái và Miến Điện. Hoặc có thể hơn. Một số sử gia cho rằng 50.000 nô lệ trong số này đã chết, số khác lại ước lượng 100.000 hoặc 200.000. Không ai biết được.

Và sẽ không bao giờ có ai biết được. Tên của họ đã kịp bị quên rồi. Không có cuốn sách nào chép tên những vong linh phiêu bạt ấy. Vậy thì hãy dành cho họ mấy dòng này.

Đây là những dòng cuối Dorrigio Evans vừa viết chiều hôm đó làm lời nói đầu cuốn sách in những tranh Guy Hendricks vẽ trại tù, sau khi yêu cầu thư ký hãy ngăn ra trong lịch ba tiếng đồng hồ không ai quấy quả để hoàn thành một công việc ông không đủ sức động vào suốt mấy tháng qua và giờ đã quá hạn rất nhiều. Dù đã viết xong, ông cảm thấy đây lại chỉ thêm một nỗ lực bất thành nữa để chính mình tìm cách hiểu cho ra những điều này, dưới vỏ bọc một lời giới thiệu giản đơn về Đường Sắt Tử Thần cho người khác.

Giọng điệu ông dùng, ông cảm thấy vừa quá hiển nhiên mà lại vừa quá giống tâm sự cá nhân; cách nào đó nó khiến ông lại nghĩ về những câu hỏi suốt đời mình chưa tìm được lời giải đáp. Đầu ông đầy ắp bao nhiêu thứ, vậy mà ông chẳng đưa được thứ nào vào trang viết. Bao nhiêu chuyện, bao nhiêu cái tên, bao nhiêu người chết, nhưng có một tên ông lại không thể viết ra. Mở đầu bài viết ấy ông đã mô tả sơ về Guy Hendricks và điểm qua những sự kiện trong ngày anh ta chết, bao gồm cả câu chuyện về Gardiner Đen.

Nhưng chi tiết quan trọng nhất ngày hôm ấy ông lại không nhắc đến. Ông nhìn lại lời nói đầu, viết bằng màu mực xanh lá quen thuộc mọi khi, với hy vọng đơn giản tuy tội lỗi rằng trong vực thẳm ngăn giữa giấc mơ của ông và thất bại của ông, có thể có thứ gì đáng đọc, giúp sự thực được mơ hồ cảm thấy.

9

Các tù binh có những lý do thích đáng để gọi cuộc từ từ lao dốc vào điên loạn tiếp theo ngắn gọn bằng chữ *Tuyến*. Từ đó rồi mãi mãi về sau, đối với họ trên đời chỉ có hai loại người: những người ở *Tuyến*, và phần còn lại của loài người, không ở đó. Hoặc có thể chỉ có một loại người: những người *đã sống sót sau khi ở Tuyến*. Hoặc có thể, xét đến cùng, cả điều này cũng là chưa đủ: Dorrigio Evans ngày càng ám ảnh với ý nghĩ rằng chỉ có những người đã chết trên *Tuyến*. Anh sợ rằng chỉ những người đó là đạt tới được cái hoàn thiện kinh khủng của đau khổ và thối nát có thể khiến người ta trọn vẹn là người.

Lại nhìn xuống theo đường đi của những cọc địa giới, Dorrigio Evans thấy bao quanh chúng là bao nhiêu điều không thể hiểu, không thể truyền đạt, không thể thốt ra, không thể đoán định, không thể kể lại. Những cọc này xuất hiện ở đây do những sự kiện đơn giản. Nhưng chúng không nói lên điều gì. Đường này là gì, anh nghĩ, *Tuyến* ấy là gì? Một đường dùng để nối từ điểm này sang điểm khác - từ thực tế đến phi thực tế, từ cuộc sống vào địa ngục - “một độ dài không có bề dày”, như định nghĩa của Euclid hồi bé trong nhà trường anh đọc. Một chiều dài không có chiều dày, một cuộc đời không có ý nghĩa, chẳng di chuyển từ sự sống qua cái chết. Một hành trình về địa ngục.

Trong phòng khách sạn khu Parramatta nửa thế kỷ sau, Dorrigio Evans ngủ lơ mơ, trần trọc, mơ về Charon, lão lái đò bần thiêu đưa người chết qua sông Styx về địa ngục với cái giá là một đồng obol đặt trong miệng. Trong mơ ông lẩm bẩm những lời của Vergilius mô tả Charon đáng sợ ghê rợn và gớm guốc, mặt khuất sau mớ tóc xơ xác xơ, cặp mắt dữ tợn và cháy lửa, áo choàng bần lòng thông thắt nút ở vai.

Cái đêm năm đó với Lynette Maison, ông đặt bên giường họ một quyển sách, như ông vẫn làm dù ở đâu đi nữa, sau khi trở lại thói quen đọc sách ở tuổi trung niên. Ông đã kết luận, quyển sách hay là quyển sách khiến người

ta muốn đọc lại nó. Quyển sách tuyệt vời là quyển sách buộc người ta đọc lại chính linh hồn mình. Những sách đó ông thấy hiếm, càng già lại càng hiếm hơn. Nhưng ông vẫn không ngừng tìm kiếm, thêm một bến bờ Ithaca mà ông vĩnh viễn hướng về. Ông đọc lúc chiều muộn. Ông hầu như không bao giờ nhìn đến quyển sách nào đang đọc vào ban đêm, vì nó chỉ ở đó như một lá bùa hay một vật hộ thân - một vị thần quen thuộc canh chừng cho ông, giúp ông an lành đi qua vương quốc giấc mơ.

Cuốn sách đêm hôm đó là quà tặng ông nhận được từ một phái bộ phụ nữ Nhật Bản, đến đây tạ lỗi vì những tội ác chiến tranh của Nhật. Họ đến rình rang có cả máy quay, họ mang rất nhiều quà, trong đó có một món lạ lùng: một cuốn tuyển dịch các bài từ thế Nhật, sản phẩm từ tập quán các thi sĩ Nhật viết bài thơ cuối trước khi lìa trần. Ông đã đặt sách lên cái bàn gỗ tối đầu giường sát gối mình, cẩn thận xếp cho nó ngang hàng với đầu mình. Ông tin rằng sách vở tỏa ra một hào quang bảo vệ mình, và không có sách bên mình ông sẽ chết. Ông có thể ngủ ngon nếu không có đàn bà. Ông không bao giờ ngủ mà không có sách.

10

Ngày hôm đó khi giở qua cuốn sách, Dorrigo Evans bị hút vào một bài thơ. Trên giường chết, Shisui, nhà thơ haiku thế kỷ 18, cuối cùng cũng đáp lại những lời nài nỉ ông hãy viết một bài từ thế, ông tóm lấy bút lông, vẽ ra bài thơ rồi chết. Trên mặt giấy, những đồ đệ sùng sốt chỉ thấy một vòng tròn.



Bài thơ của Shisui lẫn lẩn trong tiềm thức Dorrigo Evans, một hư vô được khoanh giữ, một bí ẩn không điểm kết, một bề dày không độ dài, bánh xe đại thừa, quy hồi vĩnh cửu: vòng tròn, phản đề của đường thẳng.

Đồng obol trong miệng người chết, chờ nộp lái đò.

11

Hành trình đến Tuyến của Dorrigio Evans có qua một trại tù trên cao nguyên Java, và vì mang hàm đại tá anh đã trở thành chỉ huy phó cho một ngàn người lính bị cầm tù, phần lớn là người Úc. Trong quãng thời gian triển miên không dứt cảm giác như đời sống đang rò rỉ dần đi, họ tìm khuây bằng thể dục thể thao, bằng các chương trình học tập, biểu diễn văn nghệ, hát lên những hoài niệm về nhà và bắt đầu công cuộc sẽ làm cả đời mình là đánh bóng những giai thoại về vùng Trung Đông - về những đoàn lạc đà oằn lưng công sa thạch đi qua bầu trời nhá nhem, những phế tích La Mã và pháo đài quân thập tự chinh, những lính đánh thuê Circassia mặc áo choàng đen dài viền bạc và đội mũ lông cừu đen cao, những lính Senegal, to cao vạm vỡ, đi qua chỗ họ ủng vất quanh cổ. Họ thờ dài tơ tưởng đến những nàng con gái Pháp ở Damascus, nhớ lại hồi ngồi thùng xe tải mà thét bọn chó Do Thái! với người Ả Rập khi xe chạy qua họ ở Palestine cho tới khi gặp những cô gái làng chơi Ả Rập ở Jerusalem, ngồi thùng xe tải mà thét bọn chó Ả Rập! với người Do Thái khi xe chạy qua họ cho tới khi thấy những cô gái Do Thái ở nông trang kibbutz, mặc quần cộc xanh áo cánh ngắn, ẩn cho họ từng bao từng bao cam. Họ lần nữa cười rử khi kể chuyện Burrows Hùm Đất, có bộ tóc dựng như lông nhím, cảm rể nguyên ngày ở nhà thổ Cairo rồi khi quay lại gãi muốn rách háng và khi nhòm xuống thì thốt lên câu hỏi đã chết tên cho gã, Cái thứ tôm hùm đất hủi này ở đâu ra vậy? Chắc tao dính từ nắp bồn cầu bọn nhẹ Ai Cập hẳn?

Tội nghiệp Hùm Đất, họ nhắc lại. Tội nghiệp thằng chó chết.

Một thời gian dài, không có gì xảy ra. Dorrigio viết thư tình thay các bạn từ những quán cà phê Cairo nhộp nháp vì rượu arak đổ, những dục vọng trần tục tiết ra thành những huên hương hoang bất tử mà bao giờ cũng bắt đầu bằng, *Anh viết thư này cho em dưới ánh lửa súng đồn...*

Rồi tới sỏi đá và cứt dê khô đóng thời và lá ô liu khô trong chiến dịch Syria, rồi vấp ngã trượt dài dưới đồ nghề mang nặng và thỉnh thoảng đi qua

một cái xác Senegal trướng lên, giữ kín ý nghĩ trong đầu khi xa xa nghe tiếng lạch tạch hay lắc rắc hay thì thùng của những trận đánh và đưng độ nơi nào khác. Người chết cùng vũ khí và quân trang của họ vất khắp nơi như đá - đâu cũng thấy, không tài nào tránh được - và bị gạt ra ngoài lời nói cũng như ý nghĩ ngoại trừ tránh không giẫm phải những hình hài trướng phồng. Một trong ba người dắt la dân Síp đã hỏi Dorrigio Evans chính xác thì họ đang đi về đâu. Anh biết chết liền, nhưng ngay từ lúc ấy anh đã hiểu rằng bắt buộc mình phải nói câu gì đó để giữ cho họ vững lòng.

Một con la gần đó vừa hí, anh cạy cục dử to bằng đạn súng cối trên khoeo mắt và nhìn quanh cánh đồng kê họ đang đứng rồi nhìn lại hai tấm bản đồ, của anh lẫn của đội dắt la, hai bên không thống nhất nổi với nhau về chi tiết quan trọng nào. Cuối cùng anh mở la bản xem, cái này còn chẳng giống với cả hai bản đồ, nhưng giống như rất nhiều quyết định đã đưa ra khác anh tin vào trực giác của mình mà chủ yếu đến nay vẫn trúng, và nếu không trúng thì ít nhất cũng cho phép họ tiến lên, mà giờ anh đã hiểu thường đây mới là điều quan trọng. Anh đang làm trạm phó trạm tải thương sư đoàn bảy của Lực lượng tình nguyện Úc gần mặt trận thì cái bệnh viện dã chiến nhận được lệnh nhổ trại giữa cảnh hỗn loạn của cuộc rút lui chiến thuật mà, ngày hôm sau, sẽ biến thành cảnh rối beng của cuộc tiến quân chiến lược.

Những người khác trong trạm tải thương đã theo xe tải sơ tán về thật xa sau phòng tuyến, trong khi anh ở lại trông số quân nhu thừa, chờ chiếc xe tải cuối cùng đến đón. Nhưng đến gặp anh lại là một đoàn la hơn hai mươi con, với ba quân la người Síp mang mệnh lệnh mới yêu cầu anh đem số quân nhu đó tiến về một làng gần mặt trận mới mở, cách nơi này hai mươi dặm về phía nam theo bản đồ của họ và hai mươi sáu dặm về phía tây theo bản đồ Anh. Mấy người Síp nhỏ thó hay chuyện này là một mảnh ghép nữa vào hội giả trang lăm sắc màu, là những lực lượng Đồng minh ở Syria này đánh lại cái hội giả trang là các lực lượng Pháp của chính phủ Vichy, một cuộc chiến nhỏ giữa lòng cuộc chiến lớn hơn rất nhiều mà sau đó chẳng ai còn nhớ đến.

12

Chặng đường lẽ ra đi hết hai ngày thì đã mất gần như cả tuần. Tới ngày thứ hai, trên một đường mòn dốc đứng dẫn sâu vào núi, Dorrigo cùng ba người dắt la gặp một trung đội bảy xạ thủ súng máy người Tasmania bị hỏng xe. Dưới sự chỉ huy của một trung sĩ trẻ tên gọi Gardiner Đen, họ cũng đang hướng tới cùng mục tiêu như anh. Một người lính chất những khẩu Vickers cùng giá súng và những thùng sắt đựng dây đạn lên mấy con la còn rồi, và họ đi cùng với nhau, Gardiner Đen thỉnh thoảng khe khẽ hát trong lúc cả đoàn vượt qua những dốc đá và sườn đá dăm, qua những đèo núi, những làng giập nát, qua những xác đang rửa những tường đá lão đảo đã đổ nửa, và hết lần này đến lần khác qua cái mùi dầu ô liu úa khỏi cây, mùi ngựa chết, mùi bàn ghế chông chơ và giường tủ vỡ nát, mùi mái nhà đổ trên những túp nhà sập, trong lúc đại bác bảy lần li của kẻ thù vẫn tiếp tục nện xuống trước mặt họ, sau lưng họ.

Khi đã leo trở lại xuống vùng đất thấp, họ đi qua những tường đá khô khốc chẳng ngăn chặn được gì những khẩu pháo hăm lăm pound rót xuống những người lính, giờ yên bình nằm giữa vũ khí quân trang rách vỡ cùng mũ sắt Pháp bẹp. Họ cứ đi tiếp qua người chết, người chết nằm trong những lũy bán nguyệt bằng đá chất lên vô ích để ngăn cái chết, người chết trương phình trên đồng kê đã biến thành đầm lầy kinh tởm khi nước ộc ra từ một con kênh đá cổ bị đạn pháo nện vỡ, người chết mười lăm người trong làng bảy nóc nhà nơi họ đã chạy vào cố trốn thoát cái chết, người đàn bà chết trước ngọn tháp Hồi vỡ vụn, cái tay nải nhỏ đổ ộc số tư trang ít ỏi giữa bụi đường, răng nằm trên quả bí ngô, người chết bom bắn thành từng mảnh vụn thối hoang trong cái xe tải cháy trơ khung.

Sau này, Dorrigo Evans còn nhớ cái tay nải đã phai vải hoa trắng đỏ trông mới đẹp làm sao, và anh hổ thẹn lạ lùng rằng mình hầu như không nhớ thêm gì khác. Anh đã quên vị hăng hắc của bụi đá vụn vương quanh những nhà sập trong làng, mùi những con lừa chết gầy khẳng kheo và

những con dê chết giập nát, mùi những hàng hiên sập và những rừng ô liu tanh bành, mùi chua lôm của chất nổ mạnh, mùi nồng nặc của dầu ô liu úa ra, tất cả trộn chung thành một cái mùi mà trong trí anh đã thành ra gắn với con người gặp nạn. Những người lính hút thuốc để xua người chết nằm trong lỗ mũi, cười đùa để đuổi đi người chết đang gặm nhấm trí óc mình, ăn để nhắc mình rằng mình thì còn sống, và Gardiner Đen mở kèo cược xem cậu ta bao giờ chết, vì tin rằng càng lâu thì cơ may ăn càng cao.

Đi qua những đồng ngô nửa đêm, họ đã bắt gặp một ngôi làng tan nát dưới ánh pháo xanh mà người Pháp không hiểu vì sao đã bỏ lại sau khi giành được từ tay người Úc qua một trận đánh ác liệt. Đạn pháo quân Pháp giập xuống đã biến lính Úc giữ làng thành những thứ gì không phải là người, những tảng thịt đỏ thẫm đang khô dần và những lòng ruột lúc nhúc dòi, những xương giập nát và những mặt lún vào trong, răng nhe ra, những hàm răng chết nhe nhón mà giờ Dorrigo Evans nhìn nụ cười nào cũng thấy.

Cuối cùng họ cũng đến được cái làng trong quân lệnh chỉ để thấy nó vẫn nằm trong tay quân Pháp, đang bị Hải quân Hoàng gia nã bom dữ dội. Từ xa khơi những tàu chiến phì phò, những khẩu pháo đều đặn khạc ra xóa sổ làng qua từng nhà một, từ túp nhà kho đến ngôi nhà đá bên cạnh sang nhà tiêu đằng sau. Dorrigo Evans, mấy người dắt la và đám lính súng máy đứng từ khoảng cách an toàn nhìn cụm dân cư trước mặt mình biến dần thành đá bụi.

Thật khó mà hình dung ở đó có còn thứ gì chưa chết, ấy thế mà đạn vẫn rớt xuống đều đều. Đến trưa, quân Pháp thành linh rút hết. Đoàn người Úc tiến vào qua mặt đất vàng cháy vì lửa đạn, đi qua những tường hiên đổ sập, bước trên những gạch lát vỡ nát, đi quanh những cây gục ngã trên bó rể còn nguyên, những súng máy súng con gập lại, qua những đội pháo thủ đã bắt đầu trương phồng hay bị cắt đôi, có người nhìn như đang ngủ giữa nắng trưa nếu không phải từ hốc mắt bật trong đang chảy ra một thứ lòng trắng trứng hòa cùng đất bắn trên má lún phún râu thành một thứ keo nhầy nhựa. Không ai cảm thấy gì, chỉ thấy đói và mệt mỏi. Một con dê âm thầm loạng choạng đến trước mặt họ, ruột lòng thông bên mình, xương sườn lòi ra, đầu ngẩng cao, không thốt tiếng nào, như thể nó chỉ cần kiên cường là sống được. Mà có thể đã là như vậy.

Nhìn coi, khác mẹ gì ông Beau Geste^[5] đâu, một cậu pháo thủ lòng không tót đỏ bình phẩm. Nhưng họ cũng bắn chết nó. Tên đầy đủ của cậu ta

là Gallipoli von Kessler, một chủ vườn táo ở thung lũng Huon^[6] có thói quen uể oải giờ tay chào đối phương kiểu Quốc xã. Tên cậu ta bắt nguồn từ ông bố người Đức, hồi đầu thì mong muốn làm về mình cũng ra gì ở cự thế giới, nhét chữ von quý tộc vào cái họ Kessler nông dân, rồi sau này kinh hoàng sợ mất tất cả những gì đã có ở tân thế giới khi nhà kho của ông bị đốt trụi trong con điên rồ bài Đức trong Đại chiến. Ngôi làng nhỏ trên ngọn núi sau lưng Hobart nơi gia đình họ sống giữa những kiều dân Đức khác đã đổi phắt tên từ Bismarck thành Collinsvale, và Karl von Kessler vội đổi tên cậu con trai từ kỷ niệm ông bố mình sang kỷ niệm sự tham gia của Úc trong cuộc xâm lược tai hại vào Thổ Nhĩ Kỳ một năm trước khi cậu ra đời.^[7] Cái tên ấy quá long trọng so với bộ mặt nhìn như lõi táo lâu ngày. Mọi người chỉ gọi cậu ta là Kes.

Vào đến trung tâm, họ đã đi qua một cỗ xe tăng Pháp vừa cháy còn nóng đỏ, nhiều xe tải bị lật nhào, những xe bọc thép bị bắn nát, những xe con thùng lỗ chỗ, những núi đạn dược, giấy má, quần áo, đạn pháo, súng lục súng trường vứt vung vãi mặt đường. Giữa cảnh tan tác và hỗn loạn, hàng họ vẫn mở, mua bán vẫn tiến hành, người dân dọn dẹp như sau một thiên tai, và những lính Úc hết giờ trực đang đi loanh quanh mua sắm hay nhặt nhanh những món lưu niệm.

Họ ngủ trong tiếng sửa lép nhép của lũ chó hoang đến ăn xác chết.

13

Vừa tảng sáng Dorrigio Evans trở dậy thì thấy Gardiner Đen đã nhóm lửa giữa phố chính của làng. Cậu ta đang ngồi sưởi trong cái ghế bành xa hoa, đệm bằng lụa xanh biển thêu những con cá nhỏ bằng chỉ bạc, một chân vắt qua thành ghế, nghịch hộp thuốc lá Pháp đã bẹp dúm. Trong lòng biển bằng ghế đó - thân thể gầy gò đen nhẻm mặc đồ kaki bẩn - cậu ta hiện ra trước mắt Dorrigio giống như một cảnh tảo nâu dạt vào bờ biển lạ.

Ba lô của Gardiner Đen trông nhỏ chỉ bằng nửa của mọi người, nhưng từ trong đó tuôn ra như bất tận những đồ ăn và thuốc lá đối được ở chợ đen, hoặc mót được, hoặc thó được - những phép màu nhỏ đã ban cho cậu ta thêm một biệt danh nữa, Ông Hoàng Đen. Ngay khi cậu ta vừa tung cho Dorrigio Evans một hộp cá mòi Bồ Đào Nha, quân Pháp Vichy bắt đầu nã vào thị trấn cối bảy lăm, súng đại liên cùng một cỗ máy bay duy nhất bay rà đánh phá. Nhưng mọi chuyện dường như vẫn xảy ra ở nơi nào khác, nên họ uống chút cà phê Pháp mà Jimmy Bigelow tìm được và tán nhảm, chờ mệnh lệnh hoặc chiến tranh tìm đến họ.

Hendricks Thỏ - một người chắc lẩn đeo bộ răng giả không vừa - vừa vẽ xong bức phác họa trên mặt sau tấm bưu thiếp cảnh Damascus, để thế cho bức hình đang sắp nát chụp Maisie, cô vợ của Brancussi Thăn Lăn. Một mạng nhện những đường rạn li ti đã lan ra trên mặt cô nàng, và lớp trắng ảnh còn chưa rách hết đã quấn lại thành vô vàn chiếc lá thu tí nị đến nỗi giờ người ta cảm thấy hơn là nhìn thấy dung nhan cô. Bức vẽ chì của Hendricks Thỏ đã bắt đúng dáng đứng kia và cái cổ kia, nhưng nó hơi có chút Mae West quanh đôi mắt và rất nhiều chút Mae West quanh bộ ngực, nó gợi ra một rãnh ngực Maisie chưa hề có, cùng một cái nhìn mạnh bạo hơn, lôi cuốn hơn thế nào đó, ám chỉ về những điều Maisie hiếm khi làm.

Giải thích tao coi, Jimmy Bigelow đang nói, lý do gì mà chúng ta đi bắn súng máy vào dân Phi đen đánh nhau cho bọn Pháp, còn chúng nó thì nhằm nhằm giết chúng ta là dân Úc đánh nhau cho bọn Anh ở Trung Đông?

Bức vẽ kia - hẳn là sai, và do đó cách nào đó là một sự phản bội - khiến Brancussi Thẩn Lẫn áy náy. Nhưng vì tất cả mọi người xung quanh đều nhất trí rằng vợ gã đẹp tuyệt trần, nên gã cũng trao cho Hendricks Thỏ cái đồng hồ làm thù lao và tuyên bố đây đúng xoắn là cô gái của lòng gã rồi. Thỏ từ chối món quà, lấy ra một cuốn sổ ký họa và bắt đầu vẽ cả đám đang uống cà phê sáng.

Đây còn đ. phải miền Đông Úc nữa, Jack Rainbow nói. Gã có cái mặt của nhà ẩn tu và miệng lưỡi của phu bến tàu, dù gã vốn là chủ trại trồng hoa bia. Đây là trên Bắc, gã nói. Ta không tìm ra nổi cái làng cần tìm thì lạ chó gì. Ta còn không biết mình đang ở chỗ đ. nào nữa. Đây là tít trên miền Bắc.

Anh lúc nào cũng là thằng cộng, Jack a, Gardiner Đen nói. Cá anh mười hai ăn một tôi sẽ chết trước bữa sáng. Nào, ngon lắm rồi, đặt đi.

Jack Rainbow nói để gã bắn chết tươi cậu ta tại chỗ luôn cho nhanh.

Dorrigo Evans đặt mười si linh, hai mươi ăn ba, rằng cậu trung sĩ sẽ sống qua cuộc chiến.

Ngon ha. Jimmy Bigelow nói. Tôi bỏ theo anh. Mày là thằng giỏi sống sót, Đen à.

Anh ném lên trời hai đồng xu, Gardiner Đen nói và lôi chai cô nhắc trong túi dưới chân ra rót vào cà phê của tất cả mọi người, anh cá coi mặt nào, nhưng thực tế là, nếu nó đã rơi hai mặt ngửa ba lần liên tiếp, thì lần tiếp theo xác suất vẫn chừng ấy khả năng lại rơi hai mặt ngửa. Vậy nên anh lại cá hai mặt ngửa. Lần ném nào cũng là lần đầu tiên. Nghĩ coi, vậy có hay không nào?

Một giây sau, chiến tranh cuối cùng cũng tìm đến họ. Dorriggo Evans đang đứng bên ghế bành rót cà phê, còn Burrows Hùm Đất vừa từ bếp đã chiến lại bưng theo cái cặp lồng đựng đồ ăn sáng cho tất cả, thì nghe tiếng đạn pháo lại gần. Gardiner Đen nhảy nhồm khỏi ghế tóm tay Dorriggo Evans kéo sắp xuống đất. Vụ nổ ập qua họ như một đợt sóng vũ trụ.

Khi Dorriggo mở mắt nhìn quanh, cái ghế bành xanh với những con cá bạc đã biến mất. Giữa đám bụi mù một thằng bé Ả Rập đứng dậy. Họ la hét bảo nó nằm xuống, và khi nó không để ý Burrows Hùm Đất nhồm dậy vẩy nó nằm xuống, và tới khi cả vẩy cũng vô hiệu gã chạy về phía thằng bé. Đúng lúc đó quả thứ hai rơi. Sức ép của vụ nổ thổi bay thằng bé vào chỗ họ, một mảnh đạn văng rạch đôi cổ nó. Nó đã chết trước khi ai tới kịp.

Dorrigo Evans quay qua Gardiner Đen vẫn đang ấn anh xuống. Bên cạnh họ, Hendricks Thỏ đang nhét hàm răng đầy bụi vào mồm. Còn Burrows Hùm Đất không còn chút tăm tích.

Tôi luôn theo sát mấy món cược của mình, Ông Hoàng Đen nói.

Dorrigo sắp đáp lời thì một cỗ máy bay địch lại bay rà xuống bắn phá bên sườn ngoài chỗ họ. Khi máy bay dâng lên trên đầu họ, nó vụt biến thành một cụm khói đen sì. Một cái chấm rơi xuống từ cụm khói nổ bung thành cái dù giữa trời, và họ nhận ra phi công đã nhảy thoát. Khi gió tạt viên phi công về phía họ, MacNeice Gà Trống chớp lấy một khẩu .303 của mấy người Síp và nhắm bắn. Dorriggo Evans đẩy nòng súng đi, bảo gã ngu nó vừa thôi.

Còn Hùm Đất thì sao? MacNeice Gà Trống gào lên, môi dính đầy bụi cát, mắt thành hai tròng trắng dã. Cái đó thì có ngu không? Còn thằng bé nữa? Có không?

Gã có bộ mặt xem ra có vẻ điển trai nhưng, như Jack Rainbow nhận xét, nhìn gần giống như nhiều mảnh thừa chắp lại. Gã còn nổi danh là một tay lính kém cỏi, đến nỗi khi gã lại đặt khẩu .303 lên vai, nhắm và kéo cò, tất cả đều sững sốt thấy phát súng trúng đích. Người nhảy dù nẩy lên như trúng con gió dữ thành linh hồn thốc tới, rồi đột ngột rũ xuống.

Khi cuối cùng họ cũng ăn món cháo giờ đã nguội trong cái cặp lồng mà lúc nãy Burrows Hùm Đất bưng ra, không ai ngồi gần MacNeice Gà Trống.

Và cứ thế họ đi qua - những chuyện đùa, những giai thoại, những gã khốn đáng thương không bao giờ trở lại, cung điện Tripoli^[8] bị trưng dụng làm trung tâm giải trí cho Lực lượng tình nguyện, tung xu ăn tiền và bầu cua cá cộp, bia và tình bạn kiểu Úc, những cô gái bán hoa trong phòng cạnh hành lang xuống gia nhập vòng người đánh cược vào two-up^[9] thử vận may, trận đá banh trong những làng miền núi với tụi nhỏ Syria. Và rồi ở Java, sau khi đầu hàng, những đàn bà mặc xà rồng ướm đi hái chè mà đôi khi những người tù thấy khi lập đội kéo đi mót củi, họ đẹp làm sao khi thay sang đồ khô và bắt chấy trên tóc nhau - Chúa ơi, Gallipoli von Kessler nói khi đi qua họ, đi qua cảnh đó, với tao đây mới gọi là hình phạt.

Nhưng hình phạt mới chỉ bắt đầu. Sau sáu tháng xe tải chở chúng xuống miền biển trên đường đi tới một công trình mới ở Xiêm; một ngàn mạng, bị ép như cá hộp mất ba ngày trong khoang nhờn mỡ của một cái tàu gủi tới Singapore rồi giải về nhà tù Changi. Đây là một nơi dễ chịu - những tòa nhà doanh trại hai tầng trắng toát, xinh đẹp, thoáng khí, bãi cỏ cắt tỉa, lính Úc ăn mặc bánh bao, dẻo dai khỏe mạnh, sĩ quan vung gậy chỉ huy, đi tất mác đỏ, khung cảnh ngoài cửa sổ đàng xa là eo Johor và trước mắt là những vườn rau. Gầy mõi trong đồng phục lôm côm nửa Úc nửa Hà Lan, nhiều kẻ không giày, toán người của Dorrigio nổi bật giữa số đó. Đám cận bã Java, chuẩn tướng Callaghan Xà Beng đứng đầu toàn bộ tù binh Úc ở Changi đã tặng chúng cái mỹ danh như vậy, nhưng mặc dù Dorrigo Evans nài nỉ, Callaghan vẫn không chịu cấp quần áo, giày và quân trang cho chúng. Thay vào đó ông ta tìm cách, tuy không thành công, truất Dorrigo Evans khỏi vai trò chỉ huy toán ma mới, vì anh đã dám ngỗ ngược đòi mở kho.

Wat Cooney bé bỏng tới gặp Fahey Đầu Đất trình bày kế hoạch tẩu thoát. Tìm cách lọt vào số cỏ vè đi làm ở cảng Singapore rồi chui vào thùng cho đóng đinh hay gì đó đợi chất lên tàu chở thẳng về Sydney.

Kế hoạch hay đó Wat, Fahey Đầu Đất nói. Nếu may mắn.

Chúng đấu tranh với đội lính canh trại Changi và thua chênh lệch tám bàn, nhưng đã kịp nghe bài diễn văn lúc hết hiệp ba của Morton Đầu Cừu bắt đầu bằng những lời với chúng sẽ trở thành bất hủ:

Tao chỉ có một điều cần nói chúng mày thôi, thứ nhất là...

Hai tuần sau đám cặn bã Java rời khỏi đó vẫn trong mớ giẻ rách đã mặc đến đây, có cả Wat Cooney còn chưa đóng thùng. Giờ mang danh xưng chính thức là J Lực của Evans, chúng được đưa tới ga tàu và nhồi vào những toa kín bưng nhỏ như cái hộp sắt vốn dùng chở gạo; mỗi toa hai mươi bảy mạng, không đủ chỗ đặt mộng. Chúng đi trong cái nóng nhiệt đới, qua những đường hầm cây cao su và rừng rậm chỉ loáng thoáng hiện ra qua kẽ giữa những gã lính mồ hôi mồ kê lẫn lộn thành một mớ và một cánh cửa trượt mở nửa, bao quanh chúng là màu xanh triền miên rối rắm, và rời xa dần chúng những người Mã Lai mặc xà rồng, người Ấn, cu li đàn bà Trung Quốc quần khăn vải sặc sỡ trên đầu đang làm lụng trên ruộng lúa nước, còn chúng thì trong bóng tối ngọt ngào giữa lò bát quái này. Chúng chỉ là những người giống như những thằng trai trẻ khác, còn chưa tự biết mình. Bên trong chúng chứa bao điều, giờ đây chúng đang trên đường đến gặp.

Bên dưới chúng đường ray đập nhịp miên man không dứt, còn bên trong giữa mồ hôi trơn tuột chúng ngả nghiêng trong vòng tay vòng chân nhau. Gần hết ngày thứ ba, chúng bắt đầu thấy những ruộng lúa cùng những cụm thốt nốt vùn vụt qua, và những người đàn bà Thái đen sạm, phốp pháp, tóc đen nhánh với nụ cười ngọt lịm. Chúng phải luân phiên ngồi và khi chúng ngủ thì chân vắt qua người bên cạnh, bọc lấy chúng là làn hơi hôi thối từ những bãi nên đã khô, những thân người chua lôm, những cứt đá, và cứ thế chúng đi, người bết muội tro, trái tim nặng trĩu, qua một ngàn dặm và năm ngày không miếng ăn, qua sáu chỗ dừng và ba người chết.

Tối chiều ngày thứ năm chúng được lừa khỏi tàu ở Ban Pong, cách Băng Cốc bốn chục dặm. Chúng được chất lên những xe tải thùng cao, mỗi cái lên ba chục thân người như trâu bò và bầu vào nhau như khỉ, đi qua rừng rậm trên con đường ngập trong bụi mịn cao ngang mắt cá chân. Một cánh bướm xanh như ngọc chấp chới trên, đầu chúng. Con bướm đậu lên vai một tù binh Tây Úc, bị gĩa này gĩa nát.

Đêm xuống mà đường còn dằng dặc, và đến tối muộn chúng tới Tarsau, bắn thiêu, cái bụi đường. Chúng ngủ luôn trên đất rồi rạng sáng lại trở lên xe thêm một giờ đi ngược lên con đường chẳng to hơn vết lừa trâu lên núi. Đến

hết đường mòn, chúng xuống xe và lại cuốc bộ tới chiều muộn, cuối cùng cũng dừng lại ở một khoảng đất trống bên bờ sông.

Chúng nhảy ào xuống bơi trong dòng sông phước đức. Năm ngày trong hộp sắt, hai ngày trên xe tải - nước đẹp biết bao? Ởn thánh dành cho thịt, phúc lành của thế giới bên kia tắm mạng - da sạch bong, người lằng lằng không trọng lượng, một vũ trụ ào ạt toàn nước lỏng yên bình. Chúng ngủ như chết trong túi cá nhân cho tới khi tiếng khi hú thức chúng dậy lúc bình minh.

Đám cai tù dẫn chúng đi qua rừng già ba dặm rưỡi. Một viên sĩ quan Nhật trèo lên gốc cây cụt nói với toàn đội.

Cảm ơn mấy người, hăn nói, đi đường dài đến đây giúp Hoàng đế xây ray. Bị tù nhục lớn. Lớn! Chuộc danh dự, xây ray cho Hoàng đế. Danh dự lớn. Lớn!

Hăn chỉ vào hàng cọc địa giới đánh dấu nơi tuyến đường sắt sẽ đi qua. Hàng cọc nhanh chóng mất hút trong rừng già.

Chúng bắt tay vào phát quang rừng tếch để làm khúc đường ray đầu tiên, và phải tới ba ngày sau, khi công việc đã xong, chúng mới được bảo cho biết giờ thì chúng phải tự xây trại cho mình ở một vị trí khác cách đây vài dặm. Những cụm tre to tướng, cao đến tám chục bộ, những cây lớn, cây bông gòn cành đâm ngang, bụi giấm và các loại cây bụi thấp hơn - tất cả những thứ đó chúng phải chặt rồi đánh rẽ rồi đem đốt rồi phát bằng, từng tốp người gần như trần trụi ẩn hiện giữa lửa và khói, hai chục người như một kéo sợi thùng như một đoàn trâu để nhổ lên từng cụm tre tua tua gai hiểm độc.

Sau đó chúng đi kiếm gỗ và đi qua một trại của người Anh cách đây một dặm; trại hôi rình, đầy người ốm, sĩ quan chẳng làm gì cho lính vì còn bận làm đủ thứ cho bản thân. Đám chuẩn úy ở trại đi tuần quanh sông để ngăn lính bắt cá; vài viên sĩ quan Anh vẫn còn giữ được cần câu và không muốn đám lính thường dân đánh trộm cá mà họ biết là của mình.

Khi đám người Úc về lại trắng trổng dựng trại, một viên cai tù già người Nhật tự giới thiệu mình tên là Mogami Kenji. Lão ta đấm ngực.

Nghĩa là sư tử núi đạ, lão bảo chúng và nhoẻn cười.

Lão cho chúng xem cần phải làm gì: dùng rửa parang dài để chặt và khía khung mái, lột lớp bên trong vỏ cây bụi giấm xé thành dải dài để buộc

các mộng vào nhau, lợp mái bằng lá thốt nốt và lát sàn bằng tre chẻ nhỏ rồi đập dẹt, toàn bộ không cần tới một cái đinh. Sau vài giờ lao động để xây lán đầu tiên của trại, viên cai Nhật già nói, Được rồi các cậu, yasumi. Nghỉ đi.

Chúng ngồi.

Cụ này cũng không xấu lắm hè, Gardiner Đen nói.

Lão là người khá nhất đám, Jack Rainbow nói. Nhưng mày biết sao không? Hể có cơ hội nhỏ nhất là tao sẽ lấy dao cạo cùn rạch đôi lão ta từ mắt xuống tận lỗ đít.

Mogami Kenji lại dấm ngực và tuyên bố: Sư tử núi là Bingu Curosuby^[10] đạ. Và con sư tử núi rên rĩ bài sư tử hồng:

Bạn cần phải nhấnnnnn mạnhhhh những điều títt cụt Tiểuuuuu trừu những gì tiêu cụt

Bámmmm lấy những gì xát thịt

Và đừng rớt vô thằng Trung Giaan

Chớ đừng rớt vô cái thằng Trung Giaaaaaaan!

Vào cái hồi mới ra Tuyển ấy khi chúng còn sức để mà làm những điều như thế, các anh em tổ chức một tối văn nghệ trên sân khấu nhỏ dựng bằng tre, đốt hai đồng lửa hai bên. Đứng bên Dorrigio Evans xem biểu diễn có sĩ quan chỉ huy trại, đại tá Rexroth, một điển hình về sự thống nhất của những mặt tuyệt đối đối lập: cái đầu cướp đường cắm trên thân hàng thịt, khẩu âm xịn cùng mọi thứ đi kèm với nó trong đứa con trai một nhà buôn vải Ballarat phá sản, một người Úc làm đủ mọi cách để người ta tưởng mình là người Anh, một kẻ đã gia nhập quân đội năm 1927 hòng có được những cơ hội vẫn lẩn tránh ông ta trong đời thường. Hai bên đóng lon ngang nhau, nhưng vì kinh nghiệm và vì là quân nhân chứ không phải là thầy thuốc, Rexroth vẫn là thượng cấp của Dorrigio.

Đại tá Rexroth quay sang Dorrigio Evans, nói ông ta tin rằng chỉ cần toàn bộ sức mạnh dân tộc Anh của chúng ta là đủ, rằng chí khí Anh của binh lính chúng ta sẽ vững bền và rằng tinh thần Anh của chúng ta sẽ không khuất phục và rằng dòng máu Anh của chúng ta sẽ đưa chúng ta vượt qua đận này.

Thêm chút kí ninh thì tôi cũng không chê đâu, Dorrigio Evans đáp.

Có vài người Anh ở trại khác qua, đang diễn kịch ngắn về một tù binh Đức trong Đại chiến. Sâu bọ bay dày đặc trong đêm, khiến các diễn viên trông mờ mờ tỏ tỏ.

Đại tá Rexroth nói thái độ của anh vậy là không được. Cứ toàn đi ngó vào những chỗ tiêu cực. Muốn làm được việc này, phải có tư duy tích cực. Phải xiển dương cốt cách của dân tộc. Vân vân và vân vân.

Tôi chưa bao giờ chữa bệnh cho cốt cách dân tộc cả, Dorrigio Evans nói.

Đám người Úc bắt đầu hoan hô người tù Đức.

Nhưng, anh nói tiếp, tôi đang chứng kiến vô số ca bệnh tật kinh khủng vì suy dinh dưỡng mà ra.

Chúng ta có gì thì dùng nấy thôi, đại tá Rexroth đáp. Đây là chưa kể, Dorrigo Evans tiếp, sốt rét, kiết lỵ, loét nhiệt đới.

Vỡ kịch hạ màn trong tiếng la ó chế giễu. Dorrigo cuối cùng cũng nghĩ ra nhìn đại tá Rexroth trước giờ anh thấy giống cái gì: mấy quả lê Bosc mà cha Ella hay ăn. Và anh nhận ra mình đói ngấu, nhận ra mình vốn luôn ghét thứ quả vỏ sét gỉ kia, nhưng hiện giờ anh sẵn sàng biếu cả thế giới để được một quả vào miệng. Bệnh vì đói ăn, Dorrigo Evans nhắc lại. Có thuốc thì tốt. Nhưng đồ ăn và nghỉ ngơi sẽ còn tốt hơn.

Dù công việc xây tuyến đường sắt cho người Nhật còn chưa biến thành con điên cuồng rồi đây sẽ lấy mạng họ, nó cũng đã kịp để lại những dấu ấn nặng nề trên thân thể. Les Whittle, rụng mấy ngón tay vì hội chứng thiếu B3, lúc này đang chơi một chiếc phong cầm rã – được khâu lại và đắp những miếng da trâu – bằng vài thanh tre buộc vào cổ tay. Ca sĩ bên cạnh gã, Jack Rainbow, thì đã lòa. Khi nhìn gã, Dorrigo Evans tự hỏi đây là do thiếu vitamin hay là do tổng hợp vài thứ bệnh cùng tấn công một lúc – nhưng dù là gì, anh biết một cách đau đớn rằng chỉ cần thức ăn là chữa lành cho gã cũng như cho hầu hết các chứng bệnh đang đầy rẫy quanh anh. Bộ mặt ẩn tu của Jack Rainbow lúc này phù lên như quả bí ngô, thân thể kiệt quệ bên dưới cũng trương phình kỳ quái vì thiếu B1, làm cho vết loét trên ống đồng sung phù - đã ăn vào tận xương - trông như một con người hồng mù lòa giữa vết thương ló ra nhìn đám đông tù, nhiều kẻ cũng không kém gớm guốc vì bệnh tật, như thể mong cuối cùng sẽ gặp được cử tọa trong mơ.

Hiện giờ chúng đang diễn một cảnh trong phim Cầu Waterloo, Les Whittle sắm vai Robert Taylor còn Jack Rainbow vai Vivien Leigh. Cả hai bước về phía nhau trên một mảnh cầu tre.

Anh cứ ngỡ chẳng bao giờ gặp lại em được nữa, Robert Taylor da diết, giả trang thành gã Les Whittle không ngón tay, nói giọng Anh hết sức vờ vĩnh. Đã qua cả đời người.

Em cũng vậy, Vivien Leigh thốn thức, dưới lốt gã Jack Rainbow mù dờ, phù nề, lở loét.

Em yêu thương, Les Whittle thốt lên. Em chẳng khác gì thuở xưa.

Ở dưới cười rầm rộ, sau đó chúng tấu bài hát kinh điển trong phim, “Auld Lang Syne”.

Anh thấy đấy, đại tá Rexroth nói, quan trọng là những gì ta mang trong mình.

Ta mang gì?

Tính khắc kỷ Anh quốc.

Phim Mỹ mà.

Tính quật cường, đại tá Rexroth nói.

Sĩ quan của ta ăn lương quân đội Nhật. Ngày hăm năm xu. Họ tiêu cho mình. Người Nhật không bắt họ phải làm việc. Đáng ra họ nên.

Nên gì, Evans?

Nên làm việc ở đây trong trại. Đào hố phân. Chăm người ốm ở nhà thương. Hộ lý. Làm đồ cho người bệnh. Nặng. Lán ở mới. Phòng phẫu thuật.

Anh hít một hơi dài.

Và họ nên quyên phần lương để chúng ta có quỹ mua đồ ăn và thuốc men cho người ốm.

Lại nữa, Evans, đại tá Rexroth quở. Chúng ta sẽ đi qua vụ này nhờ noi theo những tấm gương sáng. Chứ không phải nhờ cái thói Bồn sẽ vích.

Tôi đồng ý thôi. Nếu gương sáng thật.

Nhưng đại tá Rexroth đã bắt đầu trèo lên sân khấu. Ông ta cảm ơn những người diễn trò, rồi thuyết rằng việc chia cắt Đế quốc Anh thành những giống dân tùy tiện chỉ là tưởng tượng. Từ Oxford cho đến Oodnadatta, họ cùng là một dân tộc.

Giọng ông ta mỏng, khô khè. Ông ta không có tài hùng biện lay động lòng người nhưng có ảo tưởng rằng ngù vai trên áo ban cho ông ta cái tài này. Giọng ông ta, như Gallipoli von Kessler nói, nghe như thổi sáo bằng đất.

Và chính vì cơ đó, đại tá Rexroth nói tiếp, là một phần của Đế quốc Anh, là người Anh, chúng ta phải gìn giữ trật tự và kỷ cương là chính máu huyết của đế quốc. Chúng ta sẽ chịu nạn như những người Anh, chúng ta sẽ thắng lợi như những người Anh. Cảm ơn các anh em.

Khi đã xong, ông ta hỏi Dorrigo Evans có muốn tham gia quy hoạch xây một nghĩa trang tươm tất bên bờ sông, để chôn người chết.

Tôi thà nhờ Ông Hoàng Đen đánh cắp mấy hộp cá trong kho Nhật để người sống khỏi ra nghĩa địa còn hơn, Dorrigo Evans đáp.

Ông Hoàng Đen là thằng ăn cắp, đại tá Rexroth đáp. Còn đây thì sẽ là nơi an nghỉ cuối cùng đẹp đẽ, xứng công những ai chăm lo đời sống cho anh em, khá hơn nhiều cái thối bây giờ là đi bừa vào rừng rồi chôn đại ở chỗ nào đấy.

Ông Hoàng Đen giúp tôi cứu nhiều mạng người.

Đại tá Rexroth lấy ra một bản sơ đồ lớn, có vẽ địa điểm xây nghĩa trang và bố cục các ngôi mộ, quây thành từng khu theo cấp bậc. Ông ta đặc chỉ bảo với Dorrigo mình đã dành riêng một chỗ đặc biệt thờ mộ nhìn xuống dòng Kwai cho các sĩ quan. Ông ta nhận xét rằng giờ các anh em bắt đầu chết, và lo liệu những tử thi này hiện nay là vấn đề cần được ưu tiên hàng đầu.

Đây là một lập luận không thể phủ nhận, ông ta nói. Chúng tôi đã rất khổ công mới đi được đến bước này. Tôi rất mong có được sự tham gia của anh.

Tiếng khi ré trong bụi tre gần đó.

Tôi làm vậy là vì các anh em thôi, đại tá Rexroth nói.

16

Cây bắt đầu trổ lá, lá bắt đầu kín trời, trời chuyển thành đen, màu đen bắt đầu nuốt chửng thế giới từng miếng từng miếng một. Thức ăn càng lúc càng khó tìm. Mùa mưa đến, và ban đầu, vì chưa biết mưa là điềm báo thứ gì, chúng mừng rỡ.

Rồi Speedo bắt đầu.

Speedo nghĩa là không còn có ngày nghỉ nữa, là định mức công việc tăng lên, tăng lên nữa, là ca làm dài thêm, dài thêm nữa. Speedo đã xóa đi ranh giới mỏng mảnh cuối cùng giữa người khỏe và người yếu, thay vào đó là ranh giới còn mỏng mảnh hơn giữa người yếu và người sắp chết, và vào Speedo càng lúc càng nhiều tù nhân được lệnh phải làm không chỉ một mà hai ca, cả ca ngày và ca đêm.

Mưa tầm tã, rừng tếch và tre vây bủa chúng; đại tá Rexroth chết vì kiệt lực và bị chôn trong rừng cùng tất cả. Dorrigo Evans lên nắm quyền. Giữa khi một khối xanh trữu nặng vờn đến tận trời đen trĩu trời kéo xuống giữa bùn đen, anh đánh thuế lương si quan để mua đồ ăn thuốc uống cho người bệnh. Anh thuyết phục, anh nài nỉ, anh nhất quyết bắt đám sĩ quan làm việc, trong lúc nổi kinh hoàng xanh không ngừng nghỉ kia đè xuống càng lúc càng nặng trên những thân thể ghe trốc của chúng và lòng dạ tháo chảy của chúng, trên những mái đầu sốt sắng của chúng và những căng chân hôi thối lở loét của chúng, trên những lỗ đít liên miên phọt cứt của chúng.

Anh em gọi Dorrigo Evans trước mặt là Đại tá còn sau lưng ở mọi nơi là Anh Lớn. Có những khoảnh khắc Anh Lớn cảm thấy mình thật bé mọn so với tất cả những gì giờ đây chúng muốn anh gánh trên lưng. Đây là Dorrigo Evans, còn kia là một người khác, trông giống anh, có những thói quen và lối nói năng của anh. Nhưng Anh Lớn thì cao quý trong khi Dorrigo tầm thường, Anh Lớn quên thân trong khi Dorrigo ích kỷ.

Đây là một vai mà anh thấy mình phải lần mò khoác lấy, và càng để lâu, anh em xung quanh càng củng cố vai này cho anh. Giống như anh sinh ra từ mong ước của chúng, giống như cần phải có một Anh Lớn như thế, và bởi cái nhu cầu tuyệt vọng ấy, nên lòng kính trọng tăng dần của chúng, những thì thầm riêng của chúng, đánh giá của chúng về anh, tất cả đã đánh bẫy anh, đẩy anh vào cũi xử theo một cách anh biết mình hoàn toàn không giống. Như thế không phải anh làm gương sáng dẫn đường cho chúng, mà chúng đang dẫn đường cho *anh* bằng sự xường tụng của mình.

Và dắt theo anh, chúng cùng loạng choạng đi qua những ngày cứ dâng lên như một tiếng thét không bao giờ ngừng lại, một tiếng kêu rú màu xanh và ướm mà Dorrigo Evans thấy quái gở sao càng tăng âm nhờ chứng điếc vì kí ninh, nhờ màn sương sốt rét làm cho một phút trôi qua phải mất một đời nhưng đôi khi lại xóa đi trí nhớ về cả một tuần kinh khủng và vật vã. Tất cả việc này dường như chờ đợi một cuộc hạ màn không bao giờ tới, một sự kiện nào sẽ giảng rõ cho anh và cho chúng ý nghĩa của việc này, một cuộc thanh tẩy sẽ giải phóng tất cả chúng ra khỏi địa ngục.

Tuy nhiên, vẫn đôi khi còn có trứng vịt mà ăn, một hay hai thỏi đường thốt nốt, một câu đùa được nhắc đi nhắc lại, được âu yếm đánh bóng và trân trọng vì là một thứ hiếm có và đẹp dễ, những thứ khiến chúng còn có thể sống tiếp. Vẫn còn hy vọng. Và dưới những mũ nhà binh càng lúc càng rộng hơn những người tù càng lúc càng xộp hơn vẫn còn nói kháy và chửi rủa trong lúc bị cuốn vào một vũ trụ khác, ở đó chúng là con kiến còn điều duy nhất quan trọng là đường ray. Là những nô lệ trần truồng của đoạn ray phân cho chúng, chẳng được phát gì ngoài dây thừng và cọc, búa và xà beng, giỏ rơm và cuốc, chẳng có gì ngoài lưng và chân và cẳng tay bàn tay, chúng bắt đầu phát quang rừng vì Tuyến và đập vỡ núi đá vì Tuyến và vác đất vì Tuyến và khiêng những ray thép cùng tà vẹt để xây Tuyến. Là những nô lệ trần truồng chúng bị bỏ đói và đánh đập và khai thác đến sức cùng lực kiệt trên Tuyến. Là những nô lệ trần truồng chúng bắt đầu chết vì Tuyến.

Không ai tính được, cả kẻ yếu lẫn người mạnh. Người chết đầy lên. Tuần trước ba, tuần này tám, hôm nay có Chúa biết bao nhiêu. Lán nhà thương - không phải nơi chữa thương mà là nơi những kẻ tàn tạ nhất được mặc cho nằm trong bồn thiu và trong mùi lộn mửa của vết thương hoại tử trên những sạp dài ghép tấm – giờ đã đầy chật người hấp hối. Giờ đây không còn ai gọi là người khỏe nữa. Chỉ có người yếu, người rất yếu, người

sắp chết. Đã qua lâu lắm rồi những ngày Gallipoli von Kessler nghĩ không được phép chạm vào đàn bà quả là một cực hình. Đã qua rồi cả những ý nghĩ cuối cùng về đàn bà. Những ý nghĩ còn lại với chúng chỉ là được ăn, được nghỉ.

Cái đói rập rình đám người Úc. Cái đói nấu trong từng hành động, từng ý nghĩ của chúng. Trước cái đói, chúng chỉ chống chọi được bằng thứ minh triết Úc, mà thực ra chỉ là những ý kiến cũng trống rỗng chẳng khác nào cái bụng lép kẹp của chúng. Chúng cố gắng giữ vững nhờ tính khô khan kiểu Úc và những lời chửi rủa kiểu Úc, những ký ức Úc và tình bạn kiểu Úc. Nhưng thành linh *nước Úc* chẳng còn lại ý nghĩa gì bên cạnh chấy rận, con đói và chứng tê phù, bên cạnh trộm cắp và đánh đập và lao động khổ sai mỗi lúc một nhiều. *Nước Úc* đang teo nhỏ dần, quắt lại, một hạt cơm giờ đây cũng to hơn một châu lục, và những thứ duy nhất mỗi ngày một lớn lên là những chiếc mũ mềm rách rưới, sùm sụp trên đầu chúng, trùm lấp như mũ vành Mexico trên những khuôn mặt vàng vố và hố mắt đen trống rỗng, hố mắt chẳng khác gì những hốc phủ bóng đen chờ đám dò dộn vào. Và người chết cứ đầy lên.

Nước dãi ngập đầy miệng Dorriggo Evans, anh phải đưa mu bàn tay quẹt môi mấy lần mới không chảy ra. Nhìn dán mắt vào miếng thịt nướng đầy gân quá lửa cắt nham nhở nằm trong cái cà mèn thiếc hình chữ nhật, nước mỡ dính tro bột ra mặt thiếc gỉ, anh thề trên đời này không có thứ gì mình thèm muốn hơn thế. Anh nhìn lên cậu phụ bếp mang bữa tối đến cho anh. Cậu ta kể cho anh rằng đêm hôm trước, Ông Hoàng Đen dẫn một đội trộm đã xoáy được cả con bò từ tay đám nhà buôn Thái, dẫn nó vào bụi rậm cắt tiết, và sau khi đem miếng thăn nỡn đấm mồm một tên cai, đã lén tuồn phần còn lại cho bếp. Một miếng bít tết – *bít tết!* – đã được cắt ra đem nướng, rồi trình cho Dorriggo làm bữa tối.

Cậu phụ bếp này, như Dorriggo Evans thấy, rất ốm yếu không thì cậu ta đã chẳng được phân về bếp - ốm một hoặc vài thứ bệnh đối khác nhau, và Dorriggo Evans hiểu rằng cả với cậu ta cũng thế, vào giây phút này, miếng bít tết là thứ thần kỳ, thứ đáng thèm khát nhất trên đời. Hấp tấp xua tay, anh bảo cậu phụ bếp hãy mang nó ra nhà thương chia cho những người ốm nhất. Cậu phụ bếp ngơ ngác không biết anh nói thật hay không. Cậu ta không nhúc nhích.

Anh em muốn dành miếng này cho anh, cậu ta nói. Thừa sếp.

Tại sao? Dorriggo Evans nghĩ. Tại sao mình lại nói mình không muốn ăn miếng bít tết này? Anh muốn ăn đến phát điên lên được, còn anh em thì muốn kính lên anh, một thứ của lễ. Thế nhưng, dù anh biết chắc không ai tiếc anh miếng thịt, anh lại cũng hiểu rằng miếng thịt là một thứ thử thách đòi có nhân chứng, một thử thách anh phải vượt qua, một thử thách sẽ trở thành câu chuyện lưu truyền mà tất cả bọn họ đều cần đến.

Mang nó đi, Dorriggo Evans nói.

Anh nuốt ực, cổ nhấn xuống dòng nước dãi đang ngập ngựa trong miệng. Anh sợ mình sẽ phát khùng lên mất, hoặc sẽ đầu hàng theo một cách

kinh khủng và nhục nhã nào đó. Anh cảm thấy linh hồn mình còn chưa được tôi luyện, rằng anh thiếu đi bao nhiêu điều giờ đây họ đang cần đến ở anh, những điều khiến người ta đủ điều kiện thành người lớn. Thế mà giờ anh lại ở vị trí dẫn đầu một ngàn người mà lạ lùng thay, đang dẫn anh trở thành bao nhiêu điều anh vốn không phải là như thế.

Anh lại nuốt ực, nhưng nước bọt vẫn tứa đầy miệng anh. Anh không nghĩ mình là loại kẻ mạnh biết mình là kẻ mạnh kẻ mạnh tựa như Rexroth. Rexroth, Dorrigio Evans nghĩ, là một người sẽ thấy quyền của mình là ăn trọn miếng thịt này, rồi sau đó khoan khoái xĩa bộ răng cướp đường trước mặt các anh em đối meo. Ngược lại, Dorrigio Evans thấy mình là một kẻ yếu không đáng hưởng điều gì cả, một kẻ yếu mà cả ngàn người kia đang nhào nặn thành hình dung về kẻ mạnh như họ trông chờ. Thật không thể hiểu nổi. Họ là tù binh của đám người Nhật, còn anh là người tù trong hy vọng của họ.

Đi! anh gắt, đã suýt mất bình tĩnh.

Nhưng cậu phụ bếp vẫn không nhúc nhích, có thể nghĩ anh đùa, hoặc là sợ mình hiểu nhầm gì chẳng. Và suốt trong lúc ấy Dorrigio Evans sợ rằng chỉ cần miếng thịt lợn lờ trước mặt anh thêm một giây nữa, anh sẽ vồ lấy nó bằng cả hai tay và tọng cả miếng vào mồm và trượt thử thách này mà hiện nguyên hình chân dạng. Tức tối vì bị đám anh em lèo lái, điên giận trước sự yếu đuối của chính mình, anh thành linh đứng dậy và hét tướng: Đi đi! Cái này không phải của tôi, mà của các anh! Ăn đi! Chia nhau! Chia cho nhau!

Và cậu phụ bếp, nhẹ mình vì giờ đây thậm chí có khi được tự mình ném một mẫu bé tí cũng nên, hoan hỉ vì viên đại tá đúng là Anh Lớn như tất cả các anh em nghĩ, rón rén bước lên rồi cầm miếng bít tết đến nhà thương, mang theo một câu chuyện nữa kể rằng người lãnh đạo của chúng đúng thật là một con người tuyệt diệu.

Dorrigo Evans căm ghét đức hạnh, căm ghét người ta ngợi ca đức hạnh, căm ghét những người vờ như Dorriggo có đức hạnh hay vờ như chính mình có nó. Và càng bị buộc tội là đức hạnh lúc về già, ông càng căm ghét nó. Ông không tin vào đức hạnh. Đức hạnh chỉ là thói hư vinh trông vào mình bộ cánh đẹp rồi ngồi chờ người ta hoan hô. Ông đã xin đủ với cao quý và xứng đáng rồi, và chính trong những lầm lỡ của Lynette Maison ông mới thấy con người bà một cách đáng hâm mộ nhất. Chính trong vòng tay bội bạc của bà ông mới tìm được sự chung thủy với một chân lý lạ lùng nào đó về bản chất vô thường của mọi điều.

Bà đã sống qua cuộc đời đặc quyền và chưa bao giờ qua một đêm trong ngờ vực. Sắc đẹp càng rời xa bà, như vệt sóng đuôi thuyền xa dần khỏi con thuyền giờ đã đứng yên, bà càng cần ông hơn nhiều so với ông cần bà. Dù cả hai đều không nhận thấy, bây giờ bà đã trở thành thêm một nghĩa vụ chất vào đời ông. Nhưng đời ông bây giờ có còn gì ngoài nghĩa vụ đâu. Nghĩa vụ với vợ. Nghĩa vụ với các con. Nghĩa vụ với công việc, với các ủy ban, với hội đoàn từ thiện. Nghĩa vụ với Lynette. Nghĩa vụ với các người tình khác. Một mối quá. Phải dai sức. Nhiều lúc cả ông cũng tự thấy sừng sốt vì mình. Ông nghĩ đáng ra phải có một giải thưởng gì đó cho những thành tựu kiểu này. Nó đòi hỏi một thứ can đảm khác thường. Nó rất đáng ghét. Nó làm ông ghét cả chính mình, nhưng ông không thể tránh là mình ngày nay chẳng khác nào không thể tránh là mình khi đứng trước đại tá Rexroth. Và cách nào đó điều cho ông ý nghĩa và định hướng và khả năng dẫn tới, nghĩa vụ vượt lên trên mọi nghĩa vụ, là món nợ mà ông tin mình mắc với các anh em đã ở cùng mình trong trại.

Anh lại nghĩ đến cô ta rồi, bà nói.

Lần nữa ông không nói gì. Giống như với mọi nghĩa vụ khác, ông gánh vác Lynette theo một cách mà ông cảm thấy đáng mặt nam nhi – nghĩa là ông khóa lấp khoảng cách ngày càng xa giữa họ bằng việc tăng cường trút

lòng âu yếm lên bà. Bà càng lúc càng làm ông chán; nếu không phải vì bà vẫn còn là một cuộc phiêu lưu, thì ông đã rời bỏ bà nhiều năm trước rồi. Chấn gối

giữa hai người chỉ được chằng hay chớ, và ông buộc phải thừa nhận với cả mình lẫn bà rằng họ hành sự không được như xưa, nhưng có vẻ Lynette cũng không màng chuyện đó. Thực tế là ông cũng vậy. Ông chỉ cần được hít lưng bà là đủ, được để quên bàn tay giữa hai bắp đùi mềm. Bà có khi ghen tuông hay ích kỷ, và ông không tránh được, nhưng chính sự nhỏ nhen ấy lại khiến ông vừa lòng.

Trong lúc bà cứ liên tưởng về những thứ chính trị cơ quan và đủ chuyện thị phi ở cái tạp chí bà làm phó tổng, những xúc phạm vật mà bà phải chịu từ những kẻ trên cơ mà bà thấy dưới tầm, những đặc thẳng nơi công sở, những sợ hãi của bà, những khao khát thẳm sâu, thì ông lại lần nữa thấy trước mắt mình bầu trời trong đợt Speedo đó, lúc nào cũng bắn, và ông lại nghĩ rằng mình không nghĩ về Gardiner Đen nhiều năm rồi, mãi cho đến cái ngày vừa qua, khi ông cố viết về cái ngày cậu ta bị đánh.

Ông được đề nghị viết lời nói đầu cho cuốn sách in những ký họa và phác thảo của Guy Hendricks, một tù nhân chết ở Tuyền, từ cuốn sổ vẽ của anh ta mà Dorrigo đã mang theo và giấu kín suốt những năm còn lại trong chiến tranh. Trời lúc nào cũng bắn, và lúc nào cũng dịch chuyển, hồi hả chạy đi, hay ít ra ông cảm giác thế, đi đến nơi nào con người ta không chết chẳng vì cố gì, nơi nào cuộc sống còn văng theo cái gì đó không phải là ngẫu nhiên. Gardiner Đen nói đúng: tất cả chỉ là một ván tung xu. Cái bầu trời bầm giập ấy, hằn những lần tím và đọng máu thành vũng ấy. Dorrigo muốn nhớ lại Gardiner Đen, mặt cậu ta, tiếng hát của cậu ta, cái nụ cười tẻ đôi ranh quá. Nhưng cho dù ông cố gọi lại cậu ta đến mức nào, hiện lên trước mắt chỉ là cái bầu trời bắn thiu đang bỏ chạy thật nhanh khỏi toàn bộ cảnh kinh hoàng dưới kia.

Lần ném nào cũng là lần đầu tiên, Dorrigo nhớ Đen đã nói. Nghĩ coi, vậy có hay không nào?

Anh đang nghĩ, thế mà anh không chịu nhận, Lynette Maison nói. Nào. Có đúng không? Anh đang nghĩ đến cô ta phải không?

Anh chưa bao giờ trả cược, em biết không. Mười si linh. Em biết mà.

Hai mươi ăn ba. Anh vẫn nhớ.

Em biết ngay lúc nào anh nghĩ đến cô ta mà.

Em biết không, ông thì thào vào bên vai đầy thịt của Lynette Maison, hôm nay anh đang viết lời nói đầu thì tắc lại ở Speedo, hồi chúng nó bắt bọn anh làm việc bảy mươi ngày đêm không ngơi nghỉ giữa mùa mưa nhiệt đới. Và anh cố nhớ lại lúc chúng nó đánh Gardiner Đen. Đấy đúng là hôm bọn anh thiêu Guy Hendricks đáng thương. Anh cố viết những gì anh nhớ về ngày hôm ấy. Tất cả nghe vừa kinh khủng vừa cao quý. Nhưng nó chẳng cao quý mà cũng chẳng kinh khủng.

Anh biết là em biết mà.

Nó chỉ khốn nạn và ngu ngốc.

Lại đây nào.

Anh nghĩ chúng nó chán, chán vụ đánh ấy. Bọn Nhật lùn ấy. Nào. Ngủ thôi.

Lúc đó có thằng Nakamura, cái thằng lùn hèn mạt tên là Kỳ Đà bước đi như con rối ấy, với hai thằng kỹ sư Nhật nữa. Hay là ba nhĩ. Cái đó anh còn chẳng nhớ. Thì làm nhân chứng kiểu gì? Ý anh là có thể ban đầu chúng thực sự muốn đánh cậu kia cho đã tay thật, nhưng rồi thì chúng chán, chán như đám bọn anh chán gõ búa vậy. Em tưởng tượng được không? Chỉ là công việc, mà lại là thứ việc vô vị, nhàm chán.

Ngủ thôi nào.

Thứ việc nặng đổ mồ hôi. Cũng như đào hào thôi. Có một thằng dừng một giây. Và anh nghĩ: chà, thế là xong rồi. Ổn Chúa. Nó giơ tay lên trán, lau mồ hôi đi rồi khịt mũi. Thế thôi. Rồi nó quay lại làm việc, nó đánh Đen tiếp. Chẳng có nghĩa gì hết cả, hồi đó cũng không, bây giờ cũng không, nhưng đâu có viết như thế được, phải không?

Thì anh cũng viết rồi đấy thôi. Anh có viết. Viết gì đấy. Ủ.

Và anh viết thành thực mà. Không.

Anh không thành thực à?

Anh viết chính xác.

Ngoài kia, trong đêm, như tìm kiếm một thứ gì đã mất đi mãi mãi, chiếc xe tải đánh lùi nào thả một tiếng còi hoang vu. Em không hiểu sao anh lại ám ảnh mình chuyện này, bà nói. Không à.

Em không hiểu thật. Chẳng phải có cả đồng người chịu khổ à?

Đúng thế, ông đồng ý.

Thế sao lại mình chuyện này?

Ông không nói gì.

Tại sao?

Nằm trong giường khách sạn Parramatta đó, ông thấy như mình nên nghĩ về thế giới tràn đầy những điều tốt đẹp đằng sau căn phòng này, về bầu trời xanh chỉ chực quay lại sau vài giờ nữa, bầu trời xanh lồng lộng mà trong tâm trí ông vĩnh viễn gắn liền với tự do thuở thiếu thời đã mất. Nhưng óc ông không ngừng tua lại bầu trời vẫn đen trong trại.

Cho em biết đi.

Nó luôn khiến ông nghĩ tới giẻ bẩn nhúng trong dầu máy. Em muốn biết, bà nói.

Em không muốn biết đâu.

Cô ta chết rồi, phải không? Em chỉ ghen với người sống thôi.

Nàng đi
theo bước sương mù tím loang
chiều buông trên bãi triều buông.

Issa

1

Dorrigo Evans đang ở Adelaide, hoàn thành nốt phần huấn luyện với trạm tải thương sư đoàn bảy ở quân doanh Warradale trong cái nóng hầm hập cuối năm 1940, trước khi lên đường tới nơi trời biết là đâu. Và anh có nửa ngày phép – thực tình chẳng dùng được vào việc gì. Tom đã đánh điện cho anh từ Sydney, cho biết dựng Keith, chủ một cơ sở lưu trú ngay gần Adelaide, bên bờ biển, rất mong ngóng gặp Dorriggo và sẽ chăm mày như ông hoàng cho coi. Dorriggo Evans chưa gặp Keith Mulvaney bao giờ. Anh chỉ biết về ông ta đúng một điều, là ông ta từng lấy cô út em gái bố, nhưng cô đã chết trong tai nạn xe hơi mấy năm trước. Keith đã tái hôn, nhưng vẫn giữ liên lạc với gia đình vợ đầu, ông gửi thiệp Giáng sinh cho Tom và ông anh đã cho ông dựng biết Dorriggo đóng quân ở Adelaide. Dorriggo vốn định đến thăm ông dựng ngày hôm đó, nhưng cái xe anh tính mượn thì lại hỏng. Thế nên anh đổi kế hoạch, hẹn vài anh bạn bác sĩ ở sư đoàn vào thành phố dự buổi vũ hội quyên tiền cho Hội Chữ Thập Đỏ.

Hôm đó có giải đua ngựa tranh cúp Melbourne, và khi cuộc đua đã xong phố phường đượm một vẻ phấn khởi biếng lười. Để giết thời gian trước giờ vũ hội, anh đã lang thang qua đường phố và cuối cùng lọt vào tiệm sách cũ trong ngõ đường Rundle. Đang diễn ra một chương trình đầu giờ tối, ra mắt tạp chí hay cái gì đại loại. Một chàng trai dáng điệu tự tin, tóc tai xù tung, cà vạt to bản thắt lỏng, đang diễn đọc từ một cuốn tạp chí.

*Ta cần chi tuyệt vọng làm giải được -
bầy cánh cụt đêm điên tiết quảng trường say,
chân dẫm đá chân chiêu trên đá lát,
đèn đường mù sương ta cúi thắt dây giày.*

Dorrigo Evans không hiểu đầu cua tai nheo ra sao. Dù sao thì, gu đọc của anh đã kịp hóa thạch trong định kiến của những người đã đi quá sâu vào

sách vở kinh điển thời niên thiếu và ít khi còn rời khỏi đó khám phá nơi nào khác. Văn học đương đại là chốn rừng rậm trong mắt anh, anh chỉ chuộng những món văn chương thịnh hành từ nửa thế kỷ trước – tức là các nhà thơ thời Victoria cùng những tác giả cổ đại.

Không xem được sách vì khán giả ngồi đầy tiệm, anh theo lên một cầu thang gỗ xoàng xĩnh cuối phòng nhìn có vẻ hứa hẹn hơn. Tầng hai có hai văn phòng nhỏ ở trong cùng, không có ai, ở ngoài là một phòng lớn, cũng không người, sàn lát ván bản rộng cửa thô chạy tới mấy cửa sổ dốc nhìn xuống phố. Đâu đâu cũng là sách tha hồ cho anh xem; sách chất thành từng chồng chênh vênh, sách để trong hộp, những sách cũ nhồi nhét và nghiêng ngả đủ các góc đâm vào nhau như những gã dân quân vô kỷ luật trong những tủ sách kín trần chạy suốt bức tường bên trong.

Phòng nóng, nhưng anh thấy còn đỡ bức bối hơn buổi đọc thơ dưới kia. Anh rút đại vài quyển sách đây đó, nhưng chốc chốc lại đưa mắt nhìn những đường hầm nắng chiều xiên vào qua những cửa sổ dốc. Khắp quanh anh, những chấm bụi bay lên rồi rơi xuống, lấp lánh, rung rinh trong những cột ánh sáng cuộn trào. Anh tìm thấy vài kệ sách đây những bản in cũ tác phẩm của các tác giả cổ đại và bắt đầu mơ hồ điểm qua, mong sao tìm được một bản *Aeneis* của Vergilius giá rẻ, vì cuốn đó trước nay anh chỉ mượn đọc của người khác. Tuy nhiên, cái Dorriggo Evans muốn không phải là bài thơ tuyệt mỹ của người xưa đó, mà là cái hào quang mà anh cảm thấy bao quanh những sách cổ này – một thứ hào quang vừa tỏa ra ngoài vừa đón lấy anh vào một thế giới thì thầm rằng anh không đơn độc.

Và cảm giác ấy, sự hiệp thông ấy, đôi khi choán ngợp lấy anh. Những lúc ấy anh cảm thấy rằng cả vũ trụ chỉ tồn tại một quyển sách duy nhất, mọi cuốn sách khác đều chỉ là cửa thông vào tác phẩm lớn lao vẫn đang tiếp diễn này – một thế giới không tận và tuyệt đẹp, không phải là tưởng tượng mà là thế giới trong bản chất thực của nó, là một quyển sách không có khỏi đâu cũng như kết thúc.

Có tiếng hò hét đưa lên từ cầu thang, theo sau đó là một toán đàn ông ồn ã và hai phụ nữ, một to con, tóc đỏ, đội mũ bê rê đen, một nhỏ người, tóc vàng, vành tai giắt một đóa hoa đỏ thắm. Lúc lúc họ lại lặp lại một thứ nửa như bài hát nửa như khẩu hiệu, giọng đồng ca khàn đục: *Phi đi, cụ Rowley, phi đi!*

Đám đàn ông là một kết hợp thập cẩm đủ loại binh phục, Không lực Hoàng gia Úc, Hải quân, Lực lượng tình nguyện - anh đoán là họ có tí hơi men rồi, và tất cả bằng cách này hay cách khác đều đang cố gây ấn tượng với cô gái nhỏ nhắn. Nhưng cô ta thì có vẻ chẳng quan tâm gì đến họ. Có gì đó khiến cô tách biệt ra khỏi họ, và cho dù họ tìm đủ cách sấn đến gần cô, thì vẫn không cánh tay nhà binh nào đặt được lên tay cô, không cẳng chân quân phục nào cọ được vào chân cô.

Dorrigo Evans chỉ liếc qua đã thấy hết những điều này, và đã kịp thấy đám người kia đáng chán. Đám đàn ông đó chẳng hơn gì vật trang sức cho cô gái kia, và anh khinh bỉ họ đi quy lụy một thứ mà rõ ràng sẽ không bao giờ thuộc về họ. Anh không ưa cái quyền lực của cô có thể biến đàn ông thành thứ mà anh nghĩ không khác gì một lũ chó lười thè lê rỏ dãi, và do đó anh thấy khá không ưa cô.

Anh quay đi, trở lại với tủ sách. Dù sao đi nữa, anh cũng đang nghĩ tới Ella, mà anh mới gặp ở Melbourne trong lúc hoàn thành khóa đào tạo phẫu thuật gia. Cha của Ella là một luật sư tư vấn danh giá ở Melbourne, còn mẹ thuộc về một dòng họ chủ đất chăn thả có tiếng; ông của nàng từng tham gia soạn thảo hiến pháp liên bang. Bản thân nàng là giáo viên. Nếu đôi lúc nàng có vẻ vô vị, thì thế giới của nàng và nhan sắc của nàng vẫn là ngọn lửa rực rỡ lôi cuốn Dorriggo. Nếu câu chuyện nàng nói toàn những điều sáo rỗng như thể do học thuộc và nhắc lại quả quyết tới mức anh còn không biết đâu mới là điều nàng thực nghĩ, thì anh vẫn thấy nàng nhân hậu và tận tụy. Và kèm theo nàng là một thế giới mà Dorriggo thấy an toàn, vĩnh cửu, tự tin, bất biến; một thế giới của những phòng khách và câu lạc bộ toàn đồ gỗ tối, những bình pha lê đựng rượu sherry và mạch nha đơn cất, của cái mùi ngập ngụa, có chút ngây ngất, có chút bí thờ từ gỗ hương đánh xi. Gia đình Ella đủ phóng khoáng để chào đón vào thế giới này một chàng trai hậu vận thên thang dù xuất thân từ tầng lớp dưới, lại cũng đủ truyền thống để khiến người ta hiểu rằng chào đón theo điều kiện nào là tùy vào phép tắc của thế giới này.

Chàng trai trẻ Dorriggo Evans không khiến họ phải thất vọng. Anh đã trở thành bác sĩ phẫu thuật, và anh định ninh mình sẽ kết hôn với Ella, và dù cả hai chưa bao giờ nhắc đến chuyện này, anh biết nàng cũng nghĩ vậy. Anh thấy cưới Ella cũng như hoàn tất khóa học y khoa hay là nhận lon sĩ quan, đấy là thêm một bước lên, một bước tới, một bước tiếp. Kể từ cái ngày

trong hang ở chỗ Tom, khi anh nhận ra sức mạnh của việc đọc, mỗi bước tiến lên đối với Dorrigó đều như vậy.

Anh rút một cuốn sách trên tủ, và khi anh đưa lên ngang ngực cuốn sách từ trong bóng tối đi vào một cột nắng. Anh để yên cuốn sách ở đó và nhìn nó, nhìn ánh sáng, nhìn bụi. Dường như có hai thế giới. Thế giới này, và một thế giới giấu kín phải đợi tới những cột nắng chiều hôm chóng tắt mới lộ ra chính là thế giới thực – thế giới của những hạt bay bay, diên rồ quay tít, nhấp nháy, đâm bừa vào nhau rồi bật đi về những hướng mới toanh. Đứng đó trong ánh chiều hôm, thật không thể nghĩ rằng có bước đi nào lại không dẫn đến điều tốt đẹp hơn. Anh chưa bao giờ nghĩ bước đi ấy dẫn về đâu hay về phía thứ gì, chưa bao giờ nghĩ tại sao, chưa bao giờ nghĩ điều gì có thể xảy ra nếu thay vì tiến tới, anh lại đâm sầm vào đâu đó như những chấm bụi kia trong nắng tà.

Nhúm người ở đâu kia phòng lại lần nữa tràn lên đi về phía anh. Họ di chuyển như một đàn cá hay đàn chim lúc hoàng hôn. Chẳng mấy hứng thú được gần đàn người ấy, Dorrigó đi dọc theo tủ sách lại gần các cửa sổ mở xuống phố. Nhưng cũng như cá hay chim, đám người đang tràn lên thì khựng lại thành linh như lúc bắt đầu, tụ lại cách tủ sách vài bước. Cảm thấy vài kẻ nhìn về phía mình, anh càng chăm mắt vào gáy sách.

Và khi lại ngẩng lên anh mới hiểu vì sao đàn người kia tràn tới. Cô gái cài hoa đỏ đã đi lại phía anh và giờ, vượt qua người những vầng sáng tối, đang đứng trước mặt anh.

2

Mắt nàng cháy như lòng xanh lửa ga. Hoang dã và dữ tợn. Trong một lúc, cặp mắt nàng là tất cả những gì anh nhận thấy. Và đôi mắt đó đang nhìn anh. Nhưng chúng nhìn mà không phải đang nhìn. Mà như nàng đang uống lấy anh. Có phải nàng đang đánh giá anh? Phán xét anh? Anh không biết nữa. Có thể chính vẻ chắc chắn này khiến anh vừa hân học vừa không chắc. Anh sợ rằng tất cả chỉ là một trò đùa tử mẫn, và rằng chỉ chốc nữa thôi nàng sẽ phá lên cười và đám cận thần của nàng sẽ hòa theo, cười nhạo anh. Anh bước lùi, va vào tủ sách, không còn đường lùi nữa. Anh đứng đó, một tay kẹp giữa thân mình và kệ sách, người vịn lại phía nàng rất ngượng nghịu.

Tôi thấy anh đi vào hiệu sách, nàng mỉm cười nói.

Sau này, nếu có ai hỏi anh trông nàng thế nào, anh sẽ ấp úng. Chỉ cần bông hoa kia, cuối cùng anh kết luận, một vẻ gì đó trong sự táo tợn của nàng khi cài một bông hoa đỏ lớn lên tóc, cuống hoa giắt sau vành tai, là đủ nói lên tất cả về nàng. Nhưng anh biết, cái đó cũng chẳng nói lên gì hết về nàng.

Mắt anh, thỉnh thoảng nàng nói.

Anh không đáp. Thực ra là anh không biết phải nói gì. Anh chưa bao giờ nghe thấy gì ngớ ngẩn như thế. Mắt à? Và không chủ định mà anh đáp lại ánh mắt nàng, nhìn chăm chú vào nàng, uống lấy nàng như nàng uống lấy anh. Nàng dường như không để tâm. Cảnh ấy có sự gần gũi lạ thường khiến anh bất an, và anh chợt biết dù không cách nào giải thích, và chấn động tâm can – biết rằng anh có thể nhìn khắp một người đàn bà mà nàng cũng chẳng phiền, miễn người đang nhìn nàng đó là anh.

Điều ấy vừa choáng váng, vừa khó hiểu. Nàng dường như là tổng hợp những khuyết điểm nhỏ mà điển hình là nốt ruồi trên môi phải. Và anh hiểu rằng tất cả những điểm trừ kia không hiểu sao cộng lại thành sắc đẹp, và sắc đẹp ấy mang theo quyền lực, và quyền lực ấy vừa tự biết lại vừa không tự

biết. Có thể, anh kết luận, nàng nghĩ rằng sắc đẹp của mình cho nàng cái quyền có được bất cứ gì mình muốn. Nhưng nàng sẽ không có được anh.

Đen quá đi, nàng nói và giờ đã mỉm cười. Nhưng tôi chắc anh nghe câu ấy hoài thôi.

Không đâu, anh nói.

Cũng không hẳn thế, nhưng chưa bao giờ có ai nói câu đó đúng y như nàng nói câu đó. Có ngăn anh không thể quay đi khỏi nàng, khỏi lối ăn nói lạ đời của nàng, bước ra ngoài lập tức. Anh liếc nhìn đám đàn ông ở đầu kia dãy tủ sách. Anh có cảm giác rất bất an rằng nàng nói đúng những điều nàng có ý nói, và điều nàng nói chỉ có ý dành cho anh.

Hoa của cô, Dorrigo Evans nói. Đây là... Anh hoàn toàn không biết là thứ hoa gì. Ăn trộm đấy, nàng nói.

Dường như nàng có cả ngàn năm để định giá anh, và sau khi định giá xong và kết luận khả quan cho anh, nàng bật cười theo một kiểu khiến anh cảm thấy nàng đã đọc thấy trong mình tất cả mọi điều tồi tệ nhất trên thế giới. Như thế sắc đẹp của nàng, cặp mắt nàng, toàn bộ những nét duyên và điều tuyệt diệu nơi nàng, giờ đây cũng có trong anh.

Anh có thích không? nàng hỏi.

Thích lắm.

Trộm của bụi trà đấy, nàng nói, rồi lại bật cười. Và rồi tiếng cười nàng – tiếng cười khùng khục, thỉnh thoảng, hơi khàn khàn và không hiểu sao nghe gần gũi vô cùng – ngưng lại. Nàng cúi lại gần. Anh ngửi thấy mùi nước hoa nàng dùng. Mùi rượu nữa. Nhưng anh hiểu nàng hoàn toàn không biết anh đang lúng túng và đây hoàn toàn chẳng phải nàng định làm dáng với anh. Hay lơ đãng với anh. Và dù anh không định cũng không muốn thế, anh cảm thấy có gì đó đang lướt qua giữa hai bọn họ, một điều không thể phủ nhận.

Anh buông rơi cánh tay sau lưng và quay lại trực diện nàng. Giữa hai người, một cột ánh sáng đổ xuống qua cửa sổ, bụi bay lên trong lòng nó, và anh nhìn thấy nàng như từ sau cửa sổ xà lim. Anh mỉm cười, anh nói gì đó – anh không biết là gì nữa. Anh nhìn qua cột sáng tới đám đàn ông, đám cận vệ hoàng cung đang đợi trong bóng tối, thầm mong có một kẻ sẽ vì tư lợi mà tiến lại đây, lợi dụng nỗi lúng túng của anh mà cướp nàng về.

Anh là lính tráng loại nào thế? nàng hỏi.

Loại lính không ra lính.

Anh gõ gõ quyển sách trong tay vào miếng vải tam giác màu nâu có vòng tròn xanh bên trong khâu trên vai áo.

Trạm tải thương sư đoàn bảy. Tôi là bác sĩ.

Anh nhận ra mình vừa hơi hần học vừa hơi căng thẳng. Nhan sắc thì có liên quan gì đến anh? Nhất là khi vẻ mặt nàng giọng nói nàng, quần áo của nàng, mọi điều nơi nàng, anh đều nhận thấy là nói lên một người đàn bà có chút vai vế, và dù giờ đây anh đã là bác sĩ và sĩ quan, anh vẫn chưa đi khỏi gốc gác mình đủ xa để khỏi ý thức sâu sắc được những điều đó.

Tôi e rằng mình đã phá đám buổi...

Buổi ra mắt tạp chí ấy à? Không đâu. Tôi cá là họ hoan nghênh bất cứ ai còn thở bước vào đây. Không thở cũng được nữa là. Tippy đằng kia – nàng hươ tay chỉ người đàn bà kia Tippy bảo là cậu thi sĩ đang đọc thơ ấy, cậu ấy sẽ làm một cuộc cách mạng trong nền văn chương Úc đấy.

Dừng cảm quá. Tôi thì chỉ dám ghi danh đi đập nhau với Hitler thôi.

Anh có hiểu được chữ nào trong cả mớ ấy không? nàng hỏi, cái nhìn vừa dăm dăm vừa lục lạo.

Cánh cụt?

Nàng cười rạng rỡ, như thể một cây cầu khó khăn đã được vượt qua.

Tôi thì thấy dây giày khá hay.

Một trong đám người ngưỡng mộ nàng đang hát nhái kiểu Paul Robeson: Ngựa già Rowley, cụ không ngừng phi tới.

Tippy lôi cả đám đến đây, nàng nói, giọng giờ đã quen thân, như thể họ đã là bạn với nhau từ đời kiếp. Tôi với anh nó với mấy bạn của anh nó. Nó là học trò của cậu nhà thơ dưới kia đấy. Chúng tôi đang ở câu lạc bộ sĩ quan nào đấy nghe tường thuật cúp thì nó đòi cả lũ đến đây nghe Max.

Max nào? Dorriggo hỏi.

Nhà thơ ấy. Nhưng cái đó không quan trọng. Rowley nào?

Một con ngựa. Cũng không quan trọng nốt.

Anh câm nín, anh không biết phải nói gì nữa, những lời nàng chẳng có nghĩa gì, những lời nàng chẳng liên quan gì đến bao nhiêu điều đang lướt qua giữa họ. Nếu con ngựa lẫn nhà thơ đều không quan trọng, vậy thì quan trọng là gì? Có gì đó ở nàng – dữ dội? thẳng thắn? hoang dại? khiến anh bất an vô kể. Nàng muốn gì? Điều ấy có nghĩa gì? Anh mong nàng đi cho.

Nghe giọng đàn ông, Dorrigo quay lại thì thấy một kẻ trong đàn – mặc binh phục thiên thanh của binh chủng không quân – đang đứng cạnh, nói với nàng bằng khẩu âm vờ Anh rằng họ cần nàng quay lại giúp chúng tôi phân xử tranh luận về tỷ lệ cược thả nổi. Ánh mắt nàng dõi theo ánh mắt anh, và nhận ra bộ quân phục xanh, bộ mặt nàng thay đổi hẳn. Cứ như nàng đã thành một người khác, và cặp mắt nàng, vừa linh lợi biết mấy khi nhìn Dorrigo, giờ đưa sang người kia, tắt lịm.

Áo xanh kiểm cách tảng lờ ánh mắt nàng và quay sang Dorrigo. Anh biết không, chính cô ấy chọn nó đấy, hẳn nói. Chọn gì cơ?

Rowley già ấy. Một trăm ăn một. Nước cược liều nhất lịch sử cúp Melbourne. Và cô ấy biết. Cô ấy biết rãnh thốt nào là thốt ăn tiền. Harry đăng kia bỏ túi hai chục ngon ơ.

Dorrigo chưa kịp trả lời, cô gái đã nói với viên sĩ quan không quân bằng giọng Dorrigo nhận thấy là êm ái nhưng không chứa chút ấm áp nào.

Tôi còn phải hỏi anh bạn tôi nốt câu này nữa, nàng trở vào Dorrigo nói. Rồi tôi sẽ ra bàn số sách với mấy người sau.

Và, chấm dứt cuộc hội thoại ngắn ngủi đó, nàng quay lại với Dorrigo và lờ áo xanh đi triệt để đến mức một hai giây sau, hẳn quay lại chỗ đám bạn.

3

Câu gì?

Câu gì? Tôi biết đâu, nàng đáp.

Anh sợ nàng đang bỡn mình. Bản năng giục anh thoát ra, nhưng có gì giữ anh lại đó.

Sách gì thế? nàng chỉ vào tay anh hỏi.

Catullus.

Thật à? Nàng lại cười.

Dorrigo Evans muốn thoát khỏi nàng nhưng không tài nào giải thoát được mình. Cặp mắt ấy, đóa hoa đỏ ấy. Cái vẻ - nhưng anh không tin đâu – cái vẻ nàng dường như đang mỉm cười vì *anh*. Anh thọc một tay ra sau lưng, gõ ngón tay trên những gáy sách, trên Lucretius và Herodotos và Ovidius. Nhưng họ không đáp lại.

Một nhà thơ La Mã, anh đáp.

Anh đọc cho tôi nghe một bài.

Anh mở sách, nhìn xuống, lại nhìn lên.

Cô muốn nghe thật à?

Tất nhiên.

Khô lắm.

Adelaide thì cũng.

Anh lại nhìn xuống và đọc:

Anh nghe một cơn đói mới

Thọc lên

Giữa áo chùng và áo khoác.

Anh gấp sách lại.

Nghe cứ như tiếng La tinh, nàng nói.

Cô nói phải, Dorrigo Evans đáp. Anh đã định dùng bài thơ xúc phạm nàng nhưng nhận ra đã thất bại. Nàng lại mỉm cười. Thế nào mà nàng khiến một câu xúc phạm của anh cũng thành ra một lời tán tỉnh, cho đến lúc anh phải tự hỏi có phải mình định vậy thật hay không.

Anh nhìn ra cửa sổ cầu giúp đỡ. Chẳng thấy gì.

Đọc thêm đi.

Anh hồi hải giở thêm vài trang, dừng lại, giở vài trang nữa, dừng lại, và đọc:

*Ta cứ sống, cứ yêu đi, mặc kệ
Mấy lão già quở mắng với dạy đời.
Mặt trời lặn tới sớm ngày lại rạng,
Còn bày ta...*

Anh cảm thấy một con giận lạ lùng đang dâng lên. Sao anh lại đi đọc bài này chứ không phải bài nào khác? Sao không phải một cái gì chọc giận được nàng? Nhưng giờ một sức mạnh khác đã tóm được anh, đang dẫn đường anh, nâng đỡ cho giọng anh trầm và khỏe, và đọc nốt khổ thơ.

*Còn bày ta, khi tắt ánh hôm nay
Sẽ ngủ trong đêm tối đến muôn mai.*

Nàng bóp lấy cổ áo cánh giữa ngón cái và ngón trỏ, giật áo lên trong lúc vẫn không rời mắt khỏi anh, ánh mắt dường như nói rằng có giật xuống thì cũng không phiền nàng đâu.

Anh gấp sách lại. Anh không biết nói gì. Hàng vạn điều ào ạt trong đầu anh, những điều đánh lạc hướng, những điều ngây ngô, những điều tàn bạo có thể dứt anh ra khỏi tủ sách này, ra khỏi nàng và ánh mắt khủng khiếp kia, cặp mắt lửa xanh dữ tợn kia – nhưng anh không nói câu nào trong đó. Có bao nhiêu điều ngu ngốc anh có thể nói ra, bao nhiêu điều anh thấy là thô lỗ và cần thiết, nhưng anh lại nghe thấy mình lên tiếng:

Mất cô...

Bọn tớ đang nói tình yêu thật là một thứ vớ vẩn, giọng một kẻ lạ chen vào.

Ngoảnh lại, Dorrigo nhìn thấy kẻ vô hy vọng nhất trong số những cái đuôi - gã bạn thân - đã tách khỏi vòng người ngưỡng mộ để lại gần, và chắc là giành lại cặp mắt xanh. Có lẽ cảm thấy mình phải nói với cả Dorrigo nữa, gã bạn nàg mỉm cười với anh, và Dorrigo cảm thấy hình như đang lượng sức xem Dorrigo Evans là ai, và anh đã ra sao trước cô gái rồi. Tan tành rồi, anh những muốn nói với gã như thế.

Phần lớn mọi người vẫn sống không có tình yêu, gã bạn nói. Anh đồng ý không?

Tôi không biết, Dorrigo đáp.

Gã bạn cười, dành cho Dorrigo một cái nhếch mép, dành cho nàg nụ cười nở ra chậm chậm, lời mời kín đáo gọi nàg trở về bên gã, thế giới của gã, bên đàn ong đục vo ve. Nàg mặc kệ cái đuôi, xoay vai về phía gã, bảo một phút nữa sẽ quay lại ngay; tỏ rõ rằng gã cần đi ngay để nàg được ở riêng với Dorrigo chút nữa. Bởi đây là chuyện riêng giữa - hai người họ, dù Dorrigo, nhìn thông điệp không lời nhưng rõ ý của nàg, nhận ra mình chưa hề mong muốn mà cũng chưa từng đồng ý điều này.

Bàn tán về yêu đương cho lắm, cái đuôi kia vẫn nói, toàn là vớ vẩn cả. Ai cần tình yêu. Hôn nhân tốt nhất là giữa những người hợp với nhau. Khoa học đã chứng minh rằng mỗi người chúng ta đều phát ra trường điện từ. Khi gặp người khác có ion trái chiều xếp theo phương thích hợp, thì xảy ra hấp dẫn. Nhưng đấy không phải là tình yêu.

Thế là gì? Dorrigo hỏi.

Từ tính, cái đuôi đáp.

4

Thiếu tá Nakamura chơi bài dở, nhưng ông ta vừa thắng ván cuối, bởi cả đám sĩ quan cấp dưới lẫn đám tù binh Úc chơi cùng đều hiểu rằng để ông ta không thua thì tốt hơn. Qua người phiên dịch, trung úy Fukuhara, Nakamura cảm ơn viên đại tá và thiếu tá Úc đã góp mặt tối nay. Viên thiếu tá Nhật đứng lên, loạng choạng bước lùi, suýt ngã, nhưng lấy lại thăng bằng. Nakamura có vẻ phấn khởi bất thường, bất chấp vừa suýt ngã đập mặt.

Thứ rượu Mekhong mà ông ta đãi cũng đã khiến hai viên sĩ quan Úc xây xẩm, và Dorrigio Evans rất gượng nhẹ, từ từ đứng lên. Anh biết giờ tới lúc phải sắm vai Anh Lớn. Anh đã trì hoãn cả tối rồi, nhưng theo anh thấy giờ đã đến lúc.

Speedo đã được ba mươi bảy ngày không nghỉ rồi, thưa thiếu tá, Dorrigio Evans mở đầu. Nakamura nhìn anh, mỉm cười. Dorrigio Evans cười đáp lại. Để hoàn thành ý chỉ của Thiên hoàng, khôn ngoan nhất là chúng ta cần khai thác thành công nguồn lực. Để xây tuyến đường sắt được thuận lợi nhất, chúng ta cần cho người của ta nghỉ ngơi thì hơn là nghiền nát họ. Nghỉ một ngày sẽ có ích rất nhiều trong việc bảo tồn không chỉ sức lực của anh em, mà cả chính bản thân họ nữa.

Anh đã tin chắc Nakamura sẽ bùng nổ, sẽ đánh anh hoặc đe dọa anh, hoặc ít nhất là la hét chửi mắng anh. Nhưng viên chỉ huy Nhật chỉ cười khi nghe trung úy Fukuhara dịch lại. Ông ta buông một câu vắn tắt và ngật ngưỡng bỏ ra trong lúc Fukuhara còn đang dịch cho Dorrigio nghe.

Thiếu tá Nakamura nói, tù binh may. Chuộc danh dự, chết cho Hoàng thượng.

Nakamura dừng chân, quay lại và lại nói với họ.

Đúng là chiến tranh tàn bạo, trung úy Fukuhara dịch lại. Chiến tranh nào không? Nhưng chiến tranh là người. Ta là chiến tranh. Ta làm chiến

tranh. Đường sắt có thể giết người, nhưng tôi không làm người. Tôi làm đường sắt. Tiến bộ không đòi tự do. Tiến bộ không cần tự do. Thiếu tá Nakamura nói, tiến bộ có thể mọc lên vì cơ khác. Ông, bác sĩ ạ, ông gọi là mất tự do. Chúng tôi gọi là tinh thần, dân tộc, Hoàng thượng. Ông, bác sĩ ạ, gọi là tàn bạo. Chúng tôi gọi là thiên mệnh. Có ta, hay không có ta, cũng vậy. Đây là tương lai.

Dorrigo Evans gặp người chào. Squizzy Taylor, thiếu tá và chỉ huy phó dưới quyền anh, cũng làm theo.

Nhưng thiếu tá Nakamura còn chưa nói xong. Ông ta nói tiếp, và khi xong Fukuhara nói:

Đế quốc Anh các người, thiếu tá Nakamura nói. Ngài nói: Ông nghĩ nó không cần mất tự do à, Đại tá? Nó được xây từng tà vẹt một bằng mất tự do, từng cây cầu một bằng mất tự do.

Thiếu tá Nakamura quay người bỏ đi. Dorriggo Evans loạng choạng quay về lều cho các sĩ quan trại tù, nơi có giường anh, một cái giường lính quá ngắn so với anh. Cái giường gấp này là một đặc ân quái gở, mà anh thích vì thực ra nó chẳng phải ân huệ gì. Anh nhìn đồng hồ. Đồng hồ chỉ giờ 12:40. Anh rên lên. Để có chỗ gác cặp cẳng dài anh đã dựng một thứ giá ba chân bằng tre, trên đặt một lon dầu hỏa đập bẹp chống thêm nhiều thanh tre nữa. Cứ anh trở mình khi ngủ là cái giá lại đổ đánh rầm.

Anh thả mẩu nệm cạnh giường rồi nằm xuống. Anh cầm lên một quyển sách quần mép – một món hàng đắt giá trong trại, một cuốn truyện ái tình mà anh đọc trước khi ngủ để lãng đầu óc, và đọc sắp xong. Nhưng giờ đã say mềm, mệt lử, và ốm yếu, Dorriggo Evans chẳng còn sức đọc cũng chẳng còn ước mong cử động, và con ngủ đã bắt đầu choán lấy anh. Anh để cuốn sách về chỗ cũ, tắt nến.

5

Ông già đang mơ mình là chàng trai trẻ ngủ trong trại tù binh. Mơ, bây giờ là điều thực nhất mà Dorrigo Evans còn biết. Ông đã đuổi theo hiểu biết – đóa sao rơi, vượt những biên cương của trí nghĩ con người.

Ông ngồi dậy. Mấy giờ rồi?

Gần ba giờ.

Anh phải đi đây.

Ông không dám nói tên Ella. Cũng không dám nói vợ, không dám nói nhà.

Cái váy của anh đâu rồi?

Anh lại nghĩ về cô ta nữa, phải không? Váy anh đâu?

Anh làm em buồn đấy, anh biết mà.

Váy vóc chết tiệt.

Ông đã mặc đến đây cái váy ca rô truyền thống của dân Scotland, sau bữa tiệc tối thường niên của Hiệp hội Burns ở Parramatta, mà ông là thành viên từ thuở công việc đưa ông đến Sydney năm 1974, và ông nhận bảo trợ chẳng vì lẽ gì mà ông hiểu được, ngoài có lẽ là thói rượu chè mà ai cũng biết và thói gió giăng chẳng mấy ai hay. Và giờ thì cái váy mất tiêu rồi.

Không phải Ella, bà nói. Vì đấy không phải là yêu.

Ông nghĩ đến vợ mình. Ông thấy cuộc sống vợ chồng là một cõi cô độc kinh khủng khiếp. Ông không hiểu vì sao mình lấy vợ, không hiểu vì sao ngủ với nhiều người đàn bà một lúc lại bị coi là sai trái, không hiểu vì sao mọi sự này càng lúc càng ít có nghĩa gì. Ông cũng không thể cắt nghĩa là gì cái đau nhức lạ lùng nơi đáy dạ dày càng lúc càng nặng hơn, hay tại sao ông cần đến tuyệt vọng được hít hơi lưng Lynette Maison, hay vì sao trong đời ông những con mơ là điều duy nhất thực.

Ông mở cái tủ lạnh mini, lấy ra chai Glenfiddich bé xíu cuối cùng còn lại, và lắc đầu nhận ra nhờ cái công nghệ màn hình chạm mới mà chai vừa lấy ra đã được ghi nhận ngay vào hệ thống điện tử. Ông cảm giác có một thế giới mới đang đến, gần gũi hơn, thuần tính hơn, một thế giới toàn những ranh giới và giám sát, nơi mọi điều đều đã biết và không điều gì cần được thử qua. Ông hiểu rằng con người công chúng của ông – cái nửa của ông mà người ta sẽ cho lên đồng xu, vẽ lên tem – rồi sẽ hòa nhập tốt với cái thời đang tới, còn nửa kia, con người riêng tư của ông, người ta sẽ thấy càng ngày càng xấu xí và không hiểu nổi, và nửa ấy sẽ được người khác cùng nhau toa rập giấu đi.

Nửa ấy không ăn nhập với cái thời đại quy thuận đang tới trong vạn vật, ngay cả trong cảm xúc, và ông kinh ngạc thấy giờ đây người ta động chạm vào nhau quá nhiều, nói năng quá tự do về các vấn đề của mình như thể gọi tên cuộc đời theo cách nào đó sẽ diễn tả được bí ẩn của nó hay phủ nhận được những đảo điên của nó. Ông cảm thấy có thứ gì đang úa tàn đi, khi rủi ro ngày càng được đánh giá kỹ hơn và tìm cách loại trừ càng nhiều càng tốt, để thế vào chỗ nó một thế giới mới nhợt nhạt nơi người ta thấy xem chế biến đồ ăn là điều xúc động hơn đọc thơ ca, người ta tìm phần kích bằng móc tiền ra trả cho món xúp nấu bằng cỏ rả đi mót. Ông đã biết thế nào là mót cỏ nấu xúp trong trại tù, ông nghĩ thức ăn hàng hoàng thì ngon hơn. Nước Úc đã nấu sâu trong đầu ông là một nước Úc của tấm bản đồ kết bằng những câu chuyện về kẻ chết; nước Úc của người sống quanh ông là một xứ sở ngày càng xa lạ.

Dorrigo Evans đã lớn lên trong một thời đại khi cuộc đời có thể được hình dung và được sống trong hình ảnh thơ ca, hay như càng lúc càng đúng hơn với cuộc đời ông, trong cái bóng của một bài thơ duy nhất. Nếu sự lên ngôi của truyền hình và kèm theo nó là khái niệm người nổi tiếng – mà ngoài chuyện nổi tiếng ra thì, như Dorriggo cảm thấy, toàn là thứ người chẳng nên lại gần – đã kết liễu thời đại đó, thì đôi khi nó cũng hút máu hút tủy thời đại đó, biến sự sáng rõ của những người đã xếp sắp đời mình theo trật tự cái bí ẩn thanh cao của thơ ca trở thành đề tài thích hợp cho những hình ảnh hầu như chẳng chứa một xu teng tư duy.

Chính một bộ phim tài liệu quay Dorriggo về thăm Tuyến vào Ngày Anzac^[11] 1972 đã lần đầu ghi khắc hình ảnh ông trong trái tim cả nước, và

vị thế của ông được khẳng định thêm qua những talk show theo sau, nơi ông sắm vai một nhà nhân văn bảo thủ, một chiếc mặt nạ mới cho ông.

Ông hiểu rằng mình đã sống quá thời mình và cảm thấy nỗi khao khát thường hằng được sống bạt mạng hơn ông vẫn nấp bình rượu bé xíu. Tu một ngụm, ông cảm thấy ngón chân mình đung phải cái váy gần chân tủ lạnh. Ông xỏ váy vào người, nhìn ra giường, trong ánh đèn đêm lạ lùng từ cái đồng hồ điện tử và ngọn đèn xanh của máy báo khói, Lynette trông như dưới nước. Ông nhận ra bà vắt cánh tay qua mắt. Ông nhấc tay bà ra. Bà đang khóc. Khóc lặng thầm, không cử động.

Lynette?

Không sao đâu, bà nói. Anh đi đi.

Ông không muốn nói câu đó nhưng không thể không nói. Em sao thế?

Không sao.

Ông cúi xuống, chạm môi vào cái trán màu rêu. Vị phấn. Mùi hương nhài như một nhà tù, lúc nào cũng khiến ông chỉ muốn bỏ chạy.

Muốn một điều mình không thể có, bà nói, đau lắm.

Ông vớ lấy chìa khóa xe. Có một khoái thú lớn là được lái xe lúc say mèm qua những phố nhỏ, những ngọn đèn, trò chơi làm thế nào để không bị bắt, để mình lần nữa thoát thân. Ông mau chóng mặc đồ, dốc cạn chai Glenfiddich con cuối cùng, mất năm phút bực bội truy tìm cái túi đeo kèm váy đi lạc, cuối cùng cũng tìm thấy nó dưới cuốn thơ từ thế Nhật, rồi rời khỏi đó, quên cầm theo cuốn thơ.

6

Tuần sau đó, Dorrigo Evans có bốn tám giờ phép. Anh nhảy ké một chuyến bay quân sự về Melbourne, và trong hai ngày một đêm lặng thầm và trống rỗng bên Ella anh gắng tỏ ra càng ồn ào nhộn nhạo càng hay. Anh càng tuyệt vọng cần nàng hơn bao giờ hết, như một người sắp sửa bị đá đến chết tuyệt vọng bầu vào mặt bùn dưới chân.

Có vài lần anh đã chực kể với nàng về người đàn bà bắt chuyện với anh trong tiệm sách Adelaide. Nhưng có gì mà kể? Chẳng có gì xảy ra. Anh khiêu vũ cùng Ella. Cùng uống rượu. Có gì đã xảy ra? Chẳng có gì xảy ra.

Anh bám vào Ella như vào phao cứu mạng. Anh thêm có nàng trên giường để tìm lại anh và nàng tươi mới, và thầm cảm tạ vì nàng không chịu điều mà giờ đây anh thành linh và khó lý giải thấy như một cách ngoại tình. Mái tóc đen, cặp mắt đen, thân thể đầy đặn của nàng – nàng đẹp lắm, nhưng anh chẳng rung động chút nào.

Có gì đã xảy ra? Anh nghĩ không phải về tóc hay về mắt mà về một cảm giác cũng ngỡ ngàng như thể một triệu chấm bụi múa nhảy không ý nghĩa. Một nỗi ăn năn lạ lùng khiến anh cảm thấy hoang vu. Nhưng anh đã làm gì? Anh chẳng làm gì cả. Anh đã nói chuyện nhiều lắm chỉ dăm phút, rồi quay người rời khỏi tiệm sách. Anh còn không biết tên cô ta. Anh đã hỏi gì cô ta? Cô ta đã nói gì anh? Chẳng có gì! Chẳng có gì cả! Anh còn không biết tên cô ta.

Thế giới của Ella – mà tới lúc đó cái vẻ chắc chắn và vững chãi vẫn còn êm đềm đến nỗi anh mong mỗi làm một phần của nó – nay Dorrigo thành linh thấy nhợt nhạt không sinh khí. Dù anh cố tìm thấy trong đó cái cảm giác thoải mái dễ dàng khó gọi tên, cái mùi không cách nào tẩy xóa đến từ quyền lực và các đặc quyền kèm theo, thì những thứ trước kia anh thấy thật hấp dẫn ấy giờ chẳng còn ý nghĩa gì với anh – thậm chí anh còn thấy nhòm gớm.

Ella và những người còn lại tìm cách giải thích thái độ gượng gạo mới có ở Dorrigo bằng thứ dung môi hòa tan mọi điều thời đó: chiến tranh. Chiến tranh đè nặng, chiến tranh hóa điên, chiến tranh phá tan, chiến tranh làm cố. Còn Dorrigo, anh ước gì chiến tranh đến nhanh cho, nếu đổi lại là thứ này.

Cuối cùng anh cũng kể với Ella, như kể về một cuộc chạm trán kỳ quặc đơn thuần, nhưng khi kể ra không hiểu sao anh thấy đấy như một cách thiếu chung tình. Anh hồ thẹn không thể nói ra lời. Sao anh không thể muốn Ella chứ? Và khi mô tả cô gái lạ mặt này là người dữ dội quá mức, có gì đó không phải phép, anh thấy mình đã phản bội điều đã xảy ra, phản bội cả nàng và cách nào đó cả chính anh nữa. Kể xong, anh nhún vai.

Cô đó đẹp không? Ella hỏi.

Anh đáp rằng trông cô cũng thường. Cảm thấy cần nói gì thêm, anh bảo thì cô ấy cũng có – và anh tìm kiếm một nét nào đó dù anh chẳng nhớ gì, không thể bị coi là không phải phép – rằng đẹp. Cô ta có *răng* đẹp, anh nói. Không còn gì nữa, thật đấy, anh nói.

Răng nanh hả, Ella nói, giọng hơi chói lên. Lại còn cài hoa trà đỏ à? Em nói thật. Nghe đúng là một con quỷ.

Nhưng nàng đâu phải quỷ. Nàng chỉ đứng đó và có điều gì đó đã xảy ra, điều gì đó lướt qua giữa họ, và anh ước gì nó chưa từng xảy ra. Bởi giờ đây anh nhìn Ella và thấy một người hoàn toàn xa lạ. Lối huyền thuyên của nàng mà xưa kia anh thấy vui tươi thì giờ sao mà ngây ngô giả dối, thứ nước hoa mà nàng dùng riêng vì anh giờ đây lợm mũi, và anh những muốn gây tổn thương nàng để nàng từ bỏ.

Em có cần ghen không? Ella hỏi.

Ghen gì cơ? anh đáp. Thề với em anh mừng hết lớn được chuồn ra khỏi cái tiệm sách đó.

Một giây sau anh đã hôn Ella. Ella tốt bụng, anh tự nhủ. Và đâu đó trong lòng anh thương hại Ella, và chôn sâu hơn nữa anh hiểu rằng cả hai người họ sẽ khổ đau bởi sự tốt bụng của nàng và lòng thương hại của anh. Anh ghét sự tốt bụng kia và anh sợ lòng thương hại ấy, và anh chỉ muốn chạy thoát cho khuất mắt toàn bộ chuyện này. Nhưng càng ghét, càng sợ, càng mong trốn thoát, anh càng hôn ngẫu nhiên, và cái ôm của họ càng nồng nàn và phút này dẫn tới phút sau rồi ngày cũ qua ngày mới, và đời

sống càng đầy tràn đời sống, thì tâm trạng hoang vu trong anh cũng qua đi, và anh gần như không còn nghĩ đến cô gái cài hoa trà đỏ.

Anh hớn hờ lên, và đột ngột dường như vừa quá ngắn ngủi lại vừa là một chuỗi chệnh choáng bất tận những tiệc tùng, những gặp gỡ ngẫu nhiên, những người quen mới. Hình như ai cũng muốn gặp bạn trai của Ella, dù là bạn bè nàng hay bạn bè của bố mẹ nàng. Và cứ thế anh đã gặp phần lớn giới giao tế Melbourne, và đã dần nhìn thấy mình trong khuôn mẫu họ - một chàng trai trẻ chỉ cần đợi chiến tranh kết thúc là đạt tới những điều lớn lao. Và trong cuộc đời hoàn hảo ấy mọi thứ đều ăn khớp nhau mỹ mãn – anh với Ella, với gia đình Ella, và vị trí của họ trong thế giới, cũng tức sắp là vị trí của anh. Và cái việc trước đó quá khó khăn với Ella thì giờ bỗng dễ dàng bất ngờ: không còn rào cản nào giữa họ, và mọi chuyện lại giống như ngày trước, có thể còn hay hơn, và anh đã quên sạch cả tiệm sách nọ lẫn những nghi hoặc của mình.

Khi về lại Adelaide, anh đắm mình vào công việc bàn giấy chung chung mà bình thường anh ghét đặc. Bên ngoài căn lầu Nissen^[12] trong khu chỉ huy trại Warradale – là nơi đặt phòng làm việc của anh cùng vài nhân viên y tế khác – bụi bốc thành từng xoáy khắp bãi tập hợp, còn bên trong, trong cái nóng kinh tởm như lò thiêu, anh cố tập trung vào công tác chuẩn bị lên đường – những nhu yếu phẩm và trang thiết bị hoặc không kiểm ra hoặc không ai nghĩ ra cần có, cộng thêm một lượng giấy tờ chóng mặt mà anh chẳng nhìn ra đâu là mục đích cũng chẳng thấy đâu là điểm dừng. Đến tối còn có thể chờ mong nhiệt độ mát mẻ hơn chút đỉnh cùng những tiệc tùng có bia lạnh và rượu hoa quả ướp đá, và anh cũng lao mình vào đó, tìm lãng quên và đôi khi cũng tìm ra.

Có bưu thiếp từ Keith Mulvaney, nhắc lại lời mời anh đến thăm ông ở khách sạn, tên là Vua Cornwall. Mặt trước bưu thiếp là ảnh chụp khách sạn, tô màu thủ công, một tòa nhà đá bốn tầng hoành tráng – có cả ban công chạy quanh ba mặt mỗi tầng, nhìn thẳng ra một bãi biển dài vắng vẻ - xây năm 1886, theo như ghi trên thiếp. Cứ nhìn mũ nan tròn và ria mép của đám đàn ông ngồi trước khách sạn, thì bản thân tấm thiếp cũng chẳng trẻ trung hơn bao nhiêu. Dorrigo để lạc mất tờ thiếp giữa đống giấy tờ công việc.

Mọi vật, mọi người đều mang một vẻ bức bối dần tăng khi tin tức về trận oanh tạc của Đức ở London đổ về, cùng những báo cáo đầu tiên về quân Úc ở Libya giáp chiến với bọn Ý, mà họ thì còn chôn chân ở trại

Adelaide. Tin đồn rằng sắp lên đường đến nơi rồi, tới Hy Lạp, hay Anh, hay Bắc Phi, hay đưa quân vào Na Uy, cứ rộ lên rồi lại chìm ngấm.

Dorrigo Evans đắm mình vào sống, vào công việc vũ bão và ăn chơi hối hả, mặc kệ mọi điều còn lại càng lúc càng trượt xa. Một chiều muộn, dưới chồng đơn xin cấp thêm cảng cứu thương, anh bắt được tấm bưu thiếp của Keith Mulvaney chụp khách sạn bên bờ biển. Cuối tuần tiếp đó, có mười hai giờ phép mà chẳng có việc gì, Dorriggo Evans lái xe ra bờ biển, con xe tải Studebaker chạy than mượn của anh trai cậu lính cần vụ.

Gần hoàng hôn, anh cũng đến một khu dân cư nhỏ là nơi dân chúng Adelaide về nghỉ mát. Nhờ gió từ biển vào và tiếng sóng vỗ mà cái nóng trở nên không chỉ là chịu nổi, mà còn chào đón, nồng nàn. Bãi biển cũng rộng ngợp đúng như trong hình chụp, nhưng Vua Cornwall vừa lộng lẫy hơn mà cũng vừa tàn tạ hơn hình ảnh trên tấm thiếp, phẳng phất cái vẻ đẹp giả kim của những vật xưa cũ đã đến lúc điêu tàn.

Vào trong là một quầy bar dài và tối xây theo kiểu Nam Úc: trần cao, tối mờ một cách dễ chịu khi bước vào từ cái nắng man dã của mùa hè phương Nam. Những sắc gỗ nhuộm và màu nâu vàng dường như xoa dịu cho mắt nghỉ sau khi rời khỏi thế giới bên ngoài đổ lửa. Quạt trần nhịp nhàng xua đi tiếng rì rầm của khách uống rượu. Dorriggo đi tới bar, cô phục vụ đang dọn mấy chai rượu trên kệ sau quầy. Cô quay lưng lại anh, và anh hỏi liệu cô có thể giúp anh tìm Keith Mulvaney.

Tôi là cháu Keith, anh nói thêm.

Dorrigo phải không, cô phục vụ quầy nói và quay lại. Mớ tóc vàng búi hót lên sau gáy. Tôi là...

Ánh đèn điện mờ hình nón rơi xuống quầy bar khiến cặp mắt xanh nháng lên. Trong một giây dường như cặp mắt ấy nói gì đó, rồi tắt lịm.

Tôi là vợ Keith, nàng nói.

7

Mắt anh vụt lia khắp nơi, theo kệ trên cùng để rum và whisky, xẹt ra mấy khách uống khác, nhảy tới cái khăn lau quầy có chữ VUA CORNWALL. Đặt trên đó, một bàn tay nữ, cầm cái khăn bàn ẩm. Những ngón tay duyên dáng móng sơn đỏ đô. Anh bỗng điên cuồng muốn ngậm chúng vào mồm. Anh thấy mình như đang nhấp nhánh, đang quay tít trước mắt nàng.

Xin bảo với Keith là...

Vâng.

Là kỳ phép của tôi bị rút ngắn. Tôi không ở chơi được.

Mà anh là...

Cháu ông ấy...

Dorry?

Anh không nhớ mình tên gì nữa nhưng nghe có vẻ đúng. Anh là Dorry? Dorrigo? Không phải mọi người gọi anh như thế à?

À vâng. Vâng.

Tên hơi... lạ.

Quê ông tôi ở đây^[13]. Người ta bảo ông từng trong băng Ben Hall.

Ben Hall à?

Ông cướp rừng ấy:

Bởi cũng như ngày trước

Thời Turpin, Duval,

Dân cậ nhờ thảo đảng

Cùng can trường Ben Hall.

Anh có bao giờ nói bằng lời của mình không? nàng hỏi. Dorrigio thật ra là tên đệm nhưng rồi...

Chết tên luôn à?

Kiểu vậy.

Keith không có nhà. Không gặp được anh ông ấy sẽ buồn lắm đấy.

Chiến tranh mà.

Ừ. Cái lão Hitler ấy.

Tôi ghé qua lúc khác vậy.

Anh hứa nhé. Anh không ở chơi được ông sẽ buồn lắm đấy, Dorry a.

Anh dợm đi. Sâu trong lòng anh là một cơn sóng gió kinh khủng giữa phần khích và bội phản, giống như anh thuộc về nàng mà nàng đã bỏ rơi anh, thêm vào đó là cảm giác rằng nàng thuộc về anh và anh phải đoạt lại nàng. Ra tới cửa anh quay người bước hai bước lại về phía quầy.

Có phải ta...? anh hỏi.

Nàng bóp đầu áo cánh bằng ngón trỏ và ngón cái – hai móng tay sơn màu chói lọi như con cánh cam xòe cánh – giật áo lên trên.

Ở tiệm sách?

Vâng, nàng nói.

Anh bước lại về quầy.

Tôi tưởng, anh nói, mấy người ấy...

Ai cơ?

Anh cảm thấy nó, cái gì đó giữa anh và nàng, nhưng anh không biết là gì. Anh không thể làm gì được. Anh không hiểu, nhưng anh cảm thấy.

Mấy sĩ quan ấy. Tôi tưởng họ..

Tưởng họ làm sao?

Đi với cô. Tưởng họ...

Vâng?

Tưởng họ là... là... người hâm mộ cô.

Vớ vẩn nào. Chỉ là vài người bạn của một người bạn ở câu lạc bộ sĩ quan mà lâu lắm rồi tôi không gặp. Với vài người bạn họ. Vậy anh là anh chàng bác sĩ trẻ thông minh đấy hả?

À vâng, thì trẻ. Nhưng cô cũng trẻ mà.

Đang già đi rồi. Tôi sẽ nói Keith anh ghé qua.

Nàng bắt đầu lau quầy. Một khách uống nghiêng cái cốc rỗng vành đầy bọt về phía nàng.

Đến ngay đây, nàng nói.

Anh về, chạy xe tải trở lại thành phố, kiếm một quán bar rồi uống một cách quyết tâm tới khi quên hết không cả biết đã đậu chiếc Studebaker ở đâu. Nhưng khi anh tỉnh dậy, ký ức về nàng còn đầy không cách nào diệt được. Cái đầu nhức nhối, cái đau trong từng cử chỉ hành động và ý nghĩ, dường như đều bắt nguồn từ nàng và chỉ có thể chữa trị nhờ nàng, chỉ nàng thôi, chỉ nàng thôi.

Suốt mấy tuần tiếp sau, anh cố vùi mình vào những cuộc hành quân vô tận theo một đại đội bộ binh mà anh gia nhập với vai trò quân y, có ngày đi đến hai mươi dặm – từ những vườn nho dưới thung lũng, lính tráng đổ rượu muscat và vang đỏ đầy bi đông, tới những bãi biển nơi họ tắm, rồi ngược trở lại, rồi trở lại – qua cái nóng hung dữ như thể quân thù. Anh vác giúp ba lô cho những người ngã quỵ vì mệt mỏi, anh hành xác bất chấp lý trí. Cuối cùng đại đội trưởng phải ra lệnh cho anh hăm bớt để không thành thằng hề trước mắt anh em.

Đêm đêm anh viết thư cho Ella, cố vùi mình trong những hình trạng sáo rỗng của tình yêu mà anh học được từ sách vở. Những thư ấy đều dài, vô vị và giả dối. Đầu óc anh quẩn quại trong những ý nghĩ và cảm xúc mà anh chưa bao giờ đọc thấy. Nhờ thế mà anh hiểu đây không phải là tình yêu. Anh thấy cuộn cuộn trong mình cả nỗi căm ghét và thèm khát nhắm vào vợ Keith. Anh muốn siết lấy tấm thân nàng. Anh muốn không bao giờ phải gặp lại nàng. Anh thấy khinh bỉ và xa cách kỳ lạ, anh thấy mình đồng lõa – như thể anh biết điều gì không nên biết – và anh cảm thấy, lạ thay, rằng nàng cũng biết. Anh lập luận rằng một khi quân đoàn anh đã lên đường vượt biển, anh sẽ vui mừng mà không bao giờ nghĩ tới nàng nữa. Thế nhưng anh chẳng tài nào thôi nghĩ tới nàng.

Anh ăn ít, sút cân, mang về ủ dột lạ kỳ đến nỗi đại đội trưởng, vừa trầm trồ vừa hơi lo lắng trước sức hăm hở phi thường của Dorrigio, đã cho anh một kỳ nghỉ hai tư giờ đặc biệt. Ella đã bảo rằng nàng sẽ đến Adelaide nếu anh được nghỉ ngắn ngày không đủ đi về Melbourne. Và dù anh đã định

tâm sẽ dành kỳ phép ấy cho nàng, thậm chí còn chọn ra một nhà hàng để đưa nàng tới, nhưng không hiểu sao anh chẳng bao giờ nhắc rằng mình sắp được nghỉ phép trong hàng bao nhiêu lá thư tấm thiệp viết cho nàng. Ngày ấy đến gần, anh lý luận rằng giờ mà nói với nàng thì thật không phải, vì đã quá muộn không kịp sắp xếp gì được nữa và sẽ chỉ tổ khiến nàng thất vọng nào nề mà thôi. Sau khi quyết định ngậm tăm như vậy rồi, sau khi long trọng thề rằng mình sẽ không bao giờ quay lại Vua Cornwall nữa, anh gọi cho dượng Keith, ông này mời anh xuống ở một đêm, nói rằng “Amy của tôi”, ông gọi vợ mình như vậy, cũng sẽ vui lòng được gặp anh chẳng kém gì ông Amy của tôi, Dorriggo Evans nghĩ khi gác máy. Amy của tôi.

8

Xong ván bài với mấy viên sĩ quan Úc, thiếu tá Nakamura chìm vào giấc ngủ li bì của kẻ say. Trong những giấc mơ lạ lùng ông ta lạc lối trong căn phòng tối, sờ sẫm cột chân voi, cổ tượng tượng ra thứ cột đình này thì đỡ loại nhà gì. Có một cái hàm menh mông ghép bằng những tua cuốn phóng ra xung quanh và những lá bóp ngạt thở, bưng lấy mắt ông ta như dải băng bịt mắt, khiến ông ta chẳng thấy gì. Ông ta cảm thấy sự sống khắp quanh mình, nhưng dường như không ở đâu là thứ sự sống hiểu được. Mọi thứ trong phòng này đều bất ngờ, đều ở ngoài thế giới văn minh - dù là cánh rừng già bất tận hay những người tù Úc gần như trần truồng, mà ông ta biết đang vây quanh mình như một đội quân đười ươi dềnh dàng, lông lá, đe dọa.

Phòng này là đâu? Làm sao ra khỏi đây? Miếng bịt mắt xanh giờ đang thít lấy quanh họng ông ta, bóp nghẹt. Tim ông đập dồn. Miệng khô khốc cảm giác như đang ngậm thìa đồng, mồ hôi chua đóng quánh trên lưng lạnh và nhớp, dễ sườn ngứa điên cuồng và tự ông ta cũng thấy mình bốc mùi tanh lôm. Ông đang run, đang rùng mình, thì nhận ra có người lay mình dậy. Gì? Nakamura hét tướng.

Mấy hôm nay ông ta ngủ kém, bị đánh thức thành linh giữa đêm ông ta càng hoang mang và cáu bẳn. Ông ta ngửi thấy mùi mưa nhiệt đới trước cả khi nghe nó đập rào rào trên mặt đất ngoài lều, và len lỏi trong tiếng mưa là cái giọng khó ưa của trung úy Fukuhara gọi tên ông.

Cái gì đấy? Nakamura lại hét.

Ông ta mở mắt thấy những cái bóng nhảy nhót và những vệt sáng run rẩy, và thò tay gãi ngứa. Một cái áo choàng chống thấm ướt quây thành hình chóp nón đen lấp loáng, vươn từ đáy nón lên đỉnh là bộ mặt khuất trong bóng tối của Fukuhara, vẫn chỉnh tề như mọi khi, ngay trong những tình thế hà khắc nhất, điểm tô mái tóc húi cua, đôi kính gọng sừng đọng nước và chòm ria. Sau lưng anh ta, cầm đèn dầu giơ ra, là Tomokawa, cái mũ đã

chiến sủng nước và hai miếng che gáy làm nổi bật cái đầu củ cải của viên hạ sĩ.

Hạ sĩ Tomokawa đang trực, thừa thiếu tá, Fukuhara nói, thì một tài xế xe tải và một đại tá Trung đoàn đường sắt số chín đi vào trại.

Nakamura dụi mắt, rồi gãi khuỷu tay mạnh đến mức bong vẩy chảy máu. Không nhìn thấy nhưng ông ta biết lũ ve đang bò lổm ngổm khắp người mình. Lũ ve cắn. Chúng cắn dưới nách ông ta, trên lưng, mạng sườn, trong háng, đâu cũng có. Ông ta càng gãi lũ ve càng rúc sâu hơn. Thứ ve này cực nhỏ. Nhỏ đến nỗi chúng làm thế nào đó chui được vào dưới da, cắn đốt miệt mài. Tomokawa! ông ta hét tướng. Anh có thấy không? Thấy không!

Ông ta giơ một tay lên.

Tomokawa liếc trộm Fukuhara, tiến một bước, giơ đèn rọi và xem xét cánh tay Nakamura. Rồi gã lùi lại.

Không, thừa thiếu tá.

Ve đó!

Không, thừa thiếu tá.

Lũ ve bé tí tới mức không ai nhìn thấy hết. Khốn nạn ở chỗ đó. Ông ta không biết làm sao mà chúng chui được vào dưới da mình, nhưng ngờ rằng chúng đã đẻ trứng vào lỗ chân lông rồi trứng nở dưới da, chúng sẽ sinh ra lớn lên rồi chết đi ở đó. Phải gãi cho chúng bật ra. Thứ ve Xiêm này khoa học chưa biết đến.

Ông ta từng bắt hạ sĩ Tomokawa cầm kính lúp soi một lượt khắp mình mấy, nhưng thằng ngu đó vẫn một mực không nhìn thấy. Nakamura biết là gã nói dối. Fukuhara nói rằng không có ve bọ gì cả, cảm giác ấy chỉ là hiệu ứng phụ của thuốc Philopon^[14]. Thằng ấy thì biết mẹ gì? Trong rừng này có ối thứ chưa ai từng thấy cũng chưa ai từng trải qua bao giờ. Một ngày kia rồi khoa học sẽ tìm ra và đặt tên cho thứ ve này, nhưng hiện giờ thì ông ta phải chịu đựng thôi, cũng như đã phải chịu đựng hằng bao thứ khác.

Đại tá Kota mang theo lệnh mới từ Bộ tư lệnh đường sắt cho ngài trước khi đi tiếp tới Đèo Ba Chứa, Fukuhara tiếp. Hiện giờ ngài đang dùng bữa trong nhà ăn. Đại tá được lệnh phải thông báo cho ngài càng sớm càng tốt, thừa thiếu tá.

Nakamura giơ ngón trỏ run run ngo ngoe chỉ cái bàn đã chiến nhỏ cạnh giường.

Shabu, ông ta lầm bầm.

Tomokawa vung đèn xa khỏi mặt cấp chỉ huy của mình, tìm kiếm trong bóng đêm đầy muội đang quét qua quét lại trên những bản vẽ kỹ thuật, những báo cáo và tờ thu chi trên bàn, nhiều tờ lấm chấm mốc đen như đốm hoa.

Fukuhara, háo hức, trẻ trung, cổ ngắn như cổ chim điên, với lòng hăng hái càng lúc càng khiến Nakamura khó thở, vẫn lảng nhảng rằng cỗ xe tải này là chiếc đầu tiên đi qua con đường hầu như tắc hằn trong mười ngày vừa qua, và mưa gió thế này thì hẳn sẽ là chiếc cuối cùng trong...

Rồi, rồi, Nakamura quát. Shabu!

Xe bị sa lầy cách đây ba cây số, và đại tá Kota e là bọn thổ dân sẽ cướp phá nhu yếu phẩm trên xe, trung úy Fukuhara nói nốt.

Shabu! Nakamura rít. *Shabu!*

Tomokawa cuối cùng cũng thấy lọ Philopon trên cái ghế cạnh bàn. Gã đưa cho Nakamura, những ngày này ông ta chỉ sống bằng thứ đá quân nhu này chứ hầu như không ăn uống gì khác. Nakamura nghiêng lọ, dốc. Không có gì rơi ra cả. Nakamura ngồi trên giường gấp, thần thờ nhìn cái lọ rỗng trong tay.

Chấn hưng sĩ khí, Nakamura chờ dẫn nói, đọc dòng chữ của quân đội trên nhãn lọ Philopon. Nakamura biết ông ta cần trên hết là ngủ, và cũng biết rằng giờ đây ngủ đã thành điều không thể, rằng ông ta sẽ phải thức hết đêm nay, họp bàn với Kota, tổ chức giải cứu cỗ xe tải, rồi vẫn phải làm sao hoàn thành được đoạn đường ray phân cho mình trong khoảng thời gian bất khả mà trung ương đòi hỏi. Ông ta cần shabu.

Thình lình và hung hãn ông ta quăng lọ Philopon ra ngoài cửa lều đang mở, ở đó, cũng như mọi thứ khác, nó im lìm biến mất trong vực hư vô làm từ bùn và rừng thẳm và đêm vô biên. Hạ sĩ Tomokawa!

Rõ! viên hạ sĩ đáp, và không cần thêm lời nào từ cả hai bên gã ta đã vọt khỏi lều lao vào bóng đêm, cái thân người ngắn chùn hơi cà nhắc. Nakamura xoa trán.

Ông ta nghĩ đến ý chí mỗi ngày phải vận ra để công cuộc xây đường sắt được tấn tới theo dự kiến. Mới đầu – khi Hội đồng chỉ huy tối cao ra sắc

lệnh xây dựng tuyến đường nối giữa Xiêm và Miến – là một câu chuyện khác. Nakamura, sĩ quan Trung đoàn đường sắt số chín Đại Nhật Bản đế quốc lục quân, đã rất phấn khích trước dự án này. Trước chiến tranh, cả người Anh lẫn người Mỹ đều đã khảo sát khả năng xây một tuyến đường sắt đúng y như thế này, và đã kết luận điều đó là bất khả. Hội đồng chỉ huy tối cao Nhật đã ra sắc lệnh yêu cầu nó được xây trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể. Niềm khoan khoái của Nakamura trước vai trò nhỏ bé nhưng quan trọng giao cho mình trong sứ mệnh lịch sử này, lòng tự hào được đem cuộc đời mình hiến cho vận mệnh của dân tộc và đế quốc này, thật không sao tả xiết.

Nhưng tới tháng Ba năm 1943, khi Nakamura đã vào đến trung tâm đất nước bí ẩn này, ông ta thấy mình lần đầu ở ngoài những đám đông và thành phố đã nhào nặn ông ta tới thời điểm ấy, ở rất xa những bộ luật đòi hỏi quy thuận lạ lùng được noi theo bởi những người trong các thành phố ấy. Họ là kỹ sư, binh lính và lính gác, họ là bộ luật quân đội mà họ mang theo trong mình, họ là hiện thân sống cho ý chỉ Thiên hoàng, họ là tinh thần Nhật biến thành kế hoạch, giấc mơ, ý chí. Họ là nước Nhật. Nhưng họ thì ít mà đám cu li và tù binh thì đông, và mỗi ngày rừng già xung quanh lại khép sát thêm một chút.

Từ đám đông đi ra và thuộc về đám đông, Nakamura càng ngày càng thấy cuộc đời mình ở đây đã nhẫm vào một sự cô độc lạ lùng không ngờ đến. Và cái cô độc này làm ông ta càng lúc càng bức bối hơn. Để đánh tan những cảm giác chao đảo đó ông ta lao mình vào công việc, nhưng càng làm cực như trâu thì công việc càng trở nên một phương trình điên rồ. Mùa mưa đã đến, sông tràn bờ, dâng cao chảy xiết, lòng sông đầy thân cây rất nguy hiểm không thể chở nặng ngược dòng được, còn đường đi – như đại tá Kota đã thực mục sở thị - thì coi như nghẽn hãn và quân nhu giảm hãn hãn như không còn gì. Không có máy móc, chỉ có dụng cụ thủ công, mà chất lượng thì mạt hạng. Ngay từ đầu số tù binh cũng chỉ bằng một góc so với công việc đòi hỏi, còn tới giờ thì kẻ nào chưa chết hay dở sống dở chết cũng đã tã lả rồi. Như thế vậy còn chưa đủ, vừa tuần trước bắt đầu dịch tả, bây giờ nội việc xử lý xác chết cũng đã là vấn đề, vì nó hút người khỏe ra khỏi công việc làm đường sắt. Thức ăn ngày càng ít hơn, thuốc men coi như không có, nhưng Bộ tư lệnh đường sắt muốn ông ta làm ngày càng nhiều hơn.

Nakamura dùng bản đồ Nhật, quy hoạch Nhật, bảng biểu Nhật và bản vẽ kỹ thuật Nhật hòng áp đặt trật tự Nhật và ý nghĩa Nhật lên cánh rừng già vô nghĩa vô đích, lên đám tù binh quặt quẹo chết dần mòn, một vòng xoáy đường như ở ngoài nhân quả, một vực nước xoáy màu xanh mỗi lúc một lớn, quay lúc một nhanh hơn. Và lọt vào rồi bắn ra khỏi vực nước ấy là mệnh lệnh, là những dòng vô tận romusha^[15] và tù binh xuất hiện rồi lại biến đi, cũng vô phương dò đoán như con sông Kwai hay phẩy khuôn tả. Thi thoảng sẽ có sĩ quan Nhật nào đó nghỉ lại một đêm, cụng ly, trao đổi tin tức và chuyện vặt, rồi đôi bên sẽ xốc lại tinh thần nhau bằng những câu chuyện về danh dự Nhật và tinh thần Nhật không gì đánh bại và thắng lợi Nhật gần đến nơi rồi. Rồi cả những người ấy nữa cũng sẽ lại biến về địa ngục riêng của họ, đâu đó trên tuyến đường ray điên dại mỗi lúc một dài thêm.

Gió mang hơi nước quét qua lều, khiến mớ giấy ẩm trên bàn đã chiến khê lao xao. Nakamura nhìn hai cây kim dạ quang. Giờ đã là 300. Hai tiếng rưỡi nữa đến giờ kèn báo thức. Ông ta đang bồn chồn, lữ ve cản dừ hơn, ông ta gãi ngực càng lúc càng muốn rách da trong lúc Fukuhara chờ lệnh. Nakamura không nói gì cho đến khi hạ sĩ Tomokawa quay lại, vẫn cái vẻ kính cẩn sốt sắng mỗi lần gã ta làm gì theo lệnh trên, gập người chào và chìa ra một lọ Philopon đầy nguyên.

Chộp lấy lọ, Nakamura nuốt chửng bốn viên thuốc. Sau trận sốt rét lần hai, vẫn còn rã rời nhưng đã phải tiếp tục làm việc, ông ta có làm vài viên shabu để trụ được. Nay thì shabu đã cần thiết hơn cả thức ăn. Xây nên một con đường sắt như thế - không máy móc cơ khí, qua rừng hoang – là một công việc vượt quá sức người. Có shabu nâng đỡ, ông ta có thể bắt tay vào việc qua từng ngày từng ngày vất kiệt, với lòng nhiệt huyết nhân đôi. Ông ta đặt lọ xuống và nhìn lên thấy cả hai người kia đều đang nhìn mình.

Philopon giúp tôi đi qua cơn sốt, Nakamura thành linh hổ thẹn nói. Hiệu quả lắm. Và lại ngăn bọn ve quỷ không cắn.

Con đờ đẫn sáng ngày đã kịp tiêu biến thần kỳ thành sự tỉnh táo và khỏe mạnh mới mẻ, Nakamura nhìn trả hai kẻ dưới quyền cho tới khi cả hai cup mát.

Philopon hoàn toàn không phải là thuốc phiện, Nakamura nói. Chỉ những giống hạ đẳng như bọn Tàu, bọn trắng, bọn Ấn mới nghiện thuốc phiện.

Fukuhara đồng tình. Fukuhara đúng là chỉ khiến bức mình. Dân tộc ta phát minh ra Philopon, Fukuhara nói.

Phải, Nakamura nói.

Philopon là biểu hiện của tinh thần Nhật Bản.

Phải, Nakamura nói.

Ông ta đứng dậy và nhận ra mình đã không buồn cời đồ trước khi đi ngủ. Cả xà cạp lẫn bunn cũng còn buộc thít quanh bắp chân, dù phần băng dán chéo một bên chân đã tuột.

Đại Nhật Bản đế quốc lực quân ban cho chúng ta shabu để thực hiện đại nghiệp của Đế quốc, Tomokawa để thêm.

Phải, phải, Nakamura nói. Ông ta quay qua Fukuhara. Lấy hai mươi tù quay lại đường đó giải thoát cái xe.

Bây giờ ạ?

Tất nhiên là bây giờ, Nakamura nói. Nếu cần thì đẩy nó từ đây về đây.

Sau đó rồi sao? Fukuhara hỏi. Có cho chúng nó nghỉ hôm nay không?

Sau đó chúng nó đi ra Tuyến làm phần việc của mình trong ngày, Nakamura đáp. Anh dậy rồi, tôi dậy rồi, chúng ta tiếp tục. Con ngựa đã vơi bớt. “Thằng nhỏ” đang phồng lên trong quần ông ta. Một cảm giác dễ chịu, cảm giác sức mạnh. Fukuhara vừa quay người định đi thì Nakamura gọi.

Anh là kỹ sư, Nakamura nói. Anh hiểu rằng anh phải coi tất cả mọi người đều là cỗ máy trong công việc phụng sự Thiên hoàng.

Nakamura cảm thấy shabu đang mài sắc các giác quan, cho ông ta sức mạnh ở những nơi mới đây còn yếu đuối, niềm tin chắc nơi ông ta thường bị ngờ vực bủa vây. Shabu diệt đi nỗi sợ. Nó cho ông ta một khoảng cách cần thiết để nhìn nhận hành động của mình. Nó khiến ông tỉnh táo, cứng rắn.

Và nếu máy bị kẹt, Nakamura nói, nếu chỉ có thể bắt nó làm việc nhờ liên tục dùng vũ lực – thì hãy dùng.

Ông ta nhận ra, lũ ve đã thôi cắn.

9

Cái người đang đi về phía anh hiện ra như một đường viền mờ mờ bao lấy hư không, một hình thù màu đen, và Dorrigo Evans đang chìa tay ra chào cái hư không ấy.

Dượng Keith phải không.

Giữa ánh nắng trưa đang gội hết tốc lực, cái thân thể cồng kềnh chắn sáng và cái đầu biến mất trong bóng đen màu hắc ín dưới vành mũ cao bồi Akubra, ông ta nhìn chưa quá bốn mươi và không phải không đe dọa. Ông ta tạo ra ấn tượng như một cột điện tín lung lay. Nhưng không có gì giống như vẻ bề ngoài và cái gì cũng như hiện ra sau một ô kính cũ – uốn cong, nghiêng ngả, rung rinh trong những đợt sóng nhiệt dập dờn trên mặt nhựa đường cùng vệ đường xi măng, bụi bay trên bãi tập hợp trại Warradale, những lều Nissan bằng thiếc thuôn dài mà Dorrigo Evans đang đứng đằng trước, đợi.

Vào trong xe rồi, chiếc Ford Cabriolet đời mới, Dorrigo Evans mới nhận rõ dượng Keith của anh to lớn đến đâu, còn mặt ông ta thì có lẽ khoảng năm chục mới đúng. Bên cạnh ông ta có một con chó chút xíu, một con chó sục giống Jack Russell mà ông ta gọi là Miss Beatrice, mà nhiệm vụ của nó hình như chỉ là để nhấn mạnh kích cỡ ngoại hạng của Keith Mulvaney – tấm lưng phản, bắp đùi bệ, bàn chân rộng, đằng sau bàn chân con chó thở phì phò rũ xuống như một con sơn dương bị hạ.

Trời nóng như thiêu nhưng ông ta vẫn đốt tẩu. Khói thuốc bao vòng quanh một nụ cười lạ lùng mà về sau Dorrigo mới nhận ra đã gắn cứng trên mặt, quyết tâm thấy thế giới này hơn hờ bất chấp mọi bằng chứng ngược lại mà cuộc đời trung ra. Có lẽ bộ dạng ấy sẽ đáng sợ đấy nếu không phải vì giọng Keith hơi the thé, khiến Dorrigo nghĩ đến một thằng bé vị thành niên. Và cái giọng ấy cũng triền miên không dứt chẳng khác nào cái nóng Adelaide ngọt ngọt. Dorrigo Evans nhanh chóng hiểu được rằng vũ trụ của Keith Mulvaney do ông làm chủ, nó đóng kín trong mình nó, và vũ trụ ấy

quay quanh ba mặt trời: khách sạn của ông, chân ủy viên hội đồng địa phương của ông, và vợ ông.

Trên đường chạy ra bờ biển, ông rên rỉ về ngành khách sạn theo cùng kiểu, như Dorrigio cảm thấy, những kẻ mê say công việc thường rên rỉ nhất về nỗi mê say này. *Mấy cái thằng chơi xe*, ông nói, âm cuối thả ra đánh sượt như một tiếng thở dài, là món quà mà cũng là của nợ của đời ông. *Mấy cái thằng chơi xehhh*, suốt ngày mê nheo nhà tiêu thế này đồ ăn thế nọ, hôm thì dùng cái kéo nguyên băng tám chục đến đòi bày tiệc, tuần sau thì bán mãi chưa xong hai xu rưỡi bánh quy Afghan; suốt ngày mê nheo, *mấy cái thằng chơi xehhh*, với mấy cái hội chạy xe và câu lạc bộ xe hoàng gia khi mẹ gì về tình trạng nhà vệ sinh rồi xà phòng tắm này nọ. Suốt ngày ỉ ôi, cái đám chơi xe ấy. Chúng nó đáng ghét chỉ thua có đám bán hàng lưu động. Này, vừa hôm nay có một thằng bán hàng muốn thuê phòng làm văn phòng để phân phối thuốc an thần và aspirin, nhưng tôi nghi là để làm cái trò sex. Cái trò sex?

Thì anh biết đấy, mấy trò đi vọc đường ống nước của các bà với mấy màn đẻ đẻ rồi tránh sinh con ấy, áo mưa kiểu Pháp rồi tờ rơi tư tưởng tự do kiểu Anh các thứ; mấy cái thứ kiểu đó.

Vâng, ông cháu đáp với một vẻ lưỡng lự đủ để ông dưỡng thấy cần phải quả quyết rằng dù những người xung quanh có nghĩ Vua Cornwall là thế nào, thì nó cũng không phải một hố đen đạo đức.

À, tôi cũng đâu óc phóng khoáng lắm chứ, Dorrigio, Keith Mulvaney nói tiếp, nhưng tôi không muốn Vua Cornwall được giễu trên tờ *Sự thật* Melbourne với lại các tòa án Adelaide như là điểm hẹn hò *phải đến ở* Adelaide. Tôi không phải thứ thủ cựu đâu, không phải như mấy cái khách sạn Mỹ cứ đòi khách để ngỏ của nếu có khách nữ trong phòng mà không phải bà vợ mình đâu.

Anh biết không, ông thành linh nói, đề tài ngoại tình và đi khách sạn đã làm ông ta hăng lên, ở Mỹ có khi anh còn bị người ta thuê cột báo rao ở quê nhà anh rằng, *Nay xin thông báo đến ai cần biết rằng, ông X đã bị yêu cầu rời khỏi khách sạn Wisteria ở Watsoria vì tiếp đãi trong phòng một khách nữ không phải vợ mình*. Anh tưởng tượng được không? Đấy cứ nghĩ xem, chúng nó cho phép người ta gặp nhau trong phòng, rồi lại đi tống tiền dọa dăng những rao vặt kiểu ấy. Ở đây chúng nó quản khách sạn cứ như Stalin quản cái xứ Liên Xô.

Rồi ông ta chuyển qua nói về gia đình Dorrigo, nhưng những gì ít ỏi mà ông biết từ những tấm thiệp Giáng sinh của Tom đã lỗi thời cả, và chỉ có nhờ Miss Beatrice suýt rơi ra ngoài cửa sổ xe khi cố đón gió vù vù bên ngoài mà hai bọn họ thoát khỏi phút sượng trân khi ông phát hiện ra mẹ Dorrigo đã qua đời. Ông ta ngồi, chồm về phía trước, rạp người qua bánh lái như thân cây đổ trong lốc xoáy, hai bàn tay lớn không ngừng chạy lên chạy xuống bánh lái như trên quả cầu thủy tinh của thầy bói và đôi mắt muôn đời sục sạo trên những con đường Adelaide dài thẳng phẳng lì kiếm tìm gì đó, một ảo tượng nào ngõ hầu giúp ông ta sống.

Nhưng trên đường xe cộ thừa thốt, chẳng thể thấy gì ngoài dài và thẳng và những đợt sóng nhiệt dâng lên méo mó tầm nhìn. Keith Mulvaney nói không ngừng nghỉ, như sợ không biết im lặng sẽ đưa lại điều gì hay Dorrigo sẽ hỏi những gì, ông ta hỏi Dorrigo nhiều câu rồi lại lập tức tự trả lời. Câu chuyện ông ta kể thường xuyên quay lại đề tài cuộc chiến triển miên của ông ta ở hội đồng địa phương liên quan tới đề xuất của thị trưởng muốn triển khai một hệ thống xử lý nước thải. Cuối cùng Dorrigo quay nhìn ra cửa sổ, đưa bàn tay ướt luồn trong gió trong khi Keith vẫn nói, chẳng hề nhận thấy vẻ lãnh đạm của cử tọa, hỏi rồi lại tự trả lời, câu trả lời nào cũng kết thúc bằng một nụ cười dường như không cho phép đối phương nói trái. Thi thoảng, như điểm xuyết một khúc độc tấu clarinet, lại vang lên cái tên Amy.

Cô ấy tân thời. Tân thời lắm. Đi lại giao lưu. Làm việc chúa lắm. Nhưng giờ chiến tranh. Mọi thứ khác rồi. Nó hòa tan mọi thứ, chiến tranh ấy. Trước chiến tranh không bao giờ thấy những cảnh đấy. Phải không?

Ờ...

Không, rõ ràng là không. Không phải chỉ chuyện oanh tạc London đâu. Không. Nhiều chuyện một năm trước hẳn lùm xùm cả lên thì giờ chả còn ai thấy sao. Tôi cũng tân tiến. Nhưng tôi rất mừng vì có người thân đến đây để cô ấy có bạn bầu tử tế.

Bất chấp nụ cười gắn chặt trên môi, ông ta có vẻ thật buồn thảm.

Đêm hôm trước cô ấy đi với một ả tóc đỏ tên là Tippy. Thứ người không thể chịu được.

Tippy à?

Tippy, ừ - anh biết à?

Ờ...

Anh nói xem? Tên gì như tên vẹt đuôi dài. Còn tôi thì phải đi dự cái hội thảo cấp tỉnh chết giấm này và không ở nhà cả đêm. Ở Gawler, chạy mất mấy tiếng. Đêm nay luôn. Không ở nhà tiếp anh được chán quá. Đùng một cái – ông thị trưởng muốn tôi đi đại diện thành phố. Tại sao chứ?

Thì chắc là...

Tôi chẳng hiểu nổi tại sao. Dù sao thì Amy cũng sẽ để mắt đến anh. Và nói thật, tôi cũng mừng có anh để mắt đến Amy. Anh không phiền chứ?

Có trả lời cũng chẳng để làm gì, cuối cùng Dorrigio cũng bỏ cuộc.

Ừ, tôi tin chắc là ít nhất anh cũng được nghỉ ngơi chút ít, Keith Mulvaney nói. Trên giường đang hoang, chứ không phải giường lính.

Về khách sạn Vua Cornwall, Keith đưa Dorrigio tới một phòng trên tầng bốn. Khi đi lên cầu thang lớn trải thảm dẫn đường đã xơ chỉ, hai người gặp Amy đang đi xuống, xách một túi khăn giường bẩn. Dorrigio cảm thấy một nỗi hân hoan lớn vừa không phải phép vừa không thể chối từ. Nàng liếc qua chồng, trong ánh mắt ấy Dorrigio nhận thấy một vùng bùn phức tạp những thân tình thâm kín thông thường vẫn vô hình dưới mắt người đời - những giấc ngủ chung, những mùi và tiếng động chung, những thói quen đáng yêu và phát phiền, những lạc thú và buồn tẻ, nhỏ và lớn – chất vừa xoàng xĩnh mà cuối cùng sẽ gắn liền hai làm một.

Tóc nàng buộc đuôi ngựa sau đầu, ánh sáng ở giếng trời rọi thành màu vàng hồng ngọc. Khi Keith giới thiệu đôi bên, sự đồng lõa đã bắt đầu từ khi chưa xảy ra điều gì đồng lõa. Liếc nhìn qua anh đã thấy mặt nàng ửng sáng bất thường, một lọn tóc xổ ra đậu như miếng mồi câu trước vành tai phải, và anh hiểu rằng cả hai đã lặng lẽ đồng tình sẽ không nói gì về giây phút trong tiệm sách. Đấy, Amy, Keith nói, tôi hy vọng em đã thu xếp được gì đó làm vui cho cậu khách nhà ta.

Nàng nhún vai, và anh biết bên trong cái áo cánh màu xa cước lam khuôn ngực nàng đang khế cuộn.

Anh có thích Vivien Leigh không? Amy hỏi. Trong thành phố có chiếu phim mới của Vivien Leigh tên là Cầu Waterloo. Anh có muốn...

Tôi xem rồi, Dorrigio nói, dù anh chưa hề xem và thỉnh thoảng anh nghĩ rằng mình cư xử như vậy thật là phũ, đầu anh ong lên. Anh sợ ở cùng nàng à? Hay anh đang cố chứng tỏ quyền lực trước nàng?

Tiếc ghê, Keith nói. Nhưng hẳn là không phải chỉ có mỗi phim đó.

Dorrigo không hiểu nổi mình nữa, cũng không hiểu sao mình nói thế. Nhưng anh đã nói rồi, và rồi, cũng bất ngờ không kém, anh nghe mình nói tiếp:

Nhưng tôi cũng muốn xem lại.

Đẩy ra xa, lại dẫn vào: công thức của bao điều sẽ diễn ra tiếp đó.

Amy lại nhún vai, và Dorrigo Evans ép mình dứt mắt khỏi nàng nhìn xuống cầu thang cho đến khi nàng lại bước vào trường nhìn của anh ở tầng dưới, những ngón tay trên bàn tay đưa ra đang lướt theo tay vịn đánh bóng. Ánh mắt anh theo hút cái đuôi ngựa bập bênh khi nàng bước xuống mãi, vào hư vô.

10

Trong số vô vàn thứ Dorrigio Evans mừng tượng sẽ xảy ra tối hôm đó, anh không hề nghĩ mình sẽ được đưa đến hộp đêm trên ngõ phố Hindley. Nàng nói nếu anh đã xem phim rồi thì sẽ biết đoạn sau thế nào, và như thế thì chán chết. Anh mặc quân phục, nàng áo kiểu tàu màu hồng mơ và quần lụa thụng đen. Giống như làn nước. Người nàng, anh thấy thật là gọn ghẽ và mạnh mẽ; nàng không bước đi mà lướt đi.

Không bao giờ biết thì mới hay chứ, Amy nói. Anh không nghĩ thế sao?

Anh không nghĩ. Anh không biết. Hộp đêm là một phòng lớn, ánh sáng mờ, rèm chắn sáng che kín các cửa, đầy những cái bóng và những quân phục. Dorrigio nhận thấy có mùi ngòn ngọt như men, mùi ngây ngây say của cỏ dại mùa xuân. Hai người uống martini trong tiếng đàn nhạc chơi những điệu swing. Nơi đây phảng phất một niềm phấn khích lạ thường. Sau một lúc, đèn trong phòng tắt đi, mỗi nhạc công thấp nển đặt trên giá nhạc, hầu bàn tới thấp nển trên từng bàn.

Nến để làm gì? Dorrigio hỏi.

Rồi anh thấy, Amy đáp.

Nàng nói về mình. Nàng hai tư, thua anh ba tuổi. Nàng từ Sydney về đây mấy năm trước, ở đó nàng làm trong mấy cửa hàng bách hóa, còn ở đây phục vụ quầy ở Vua Cornwall và vì thế mà gặp Keith. Anh kể cho nàng về Ella, và từng từ một đều nghe như một cách tự vệ chống lại cõi lòng anh lúc này, mà cũng là một cách phản bội toàn bản thể anh. Và rồi anh gạt bỏ những cảm giác đó.

Dorrigio tự nhủ rằng giữa anh với Amy cái ngăn cách thực là tuyệt đối. Giữa họ là một tình bạn được củng cố đầu này bởi cây cột trụ là chồng nàng, dưỡng của anh, ở đầu kia là cuộc đính hôn sắp sửa của anh với Ella. Và trong việc đó có một sự bảo đảm an toàn đến mức cho phép anh buông lỏng bên Amy có lẽ nhiều hơn là trong một tình huống khác.

Anh thấy mình hân hoan khó lý giải bên nàng, một niềm vui mà anh không nhớ mình được nếm từ rất lâu rồi. Anh ngắm những bóng nến nhảy nhót trên khuôn mặt càng lúc càng khiến anh muốn tìm hiểu nhiều thêm. Thật lạ lùng rằng lần đầu anh gặp nàng trong tiệm sách, vẻ ngoài của nàng lại không phải thứ để lại ấn tượng nhất trong anh. Nhưng giờ thì anh khó có thể tưởng tượng trên đời có ai đẹp hơn nàng. Anh thích được ở gần Amy như thế này, thích cả thấy những đàn ông khác ghen tị, thèm thuồng, nhìn qua người đàn bà mà thật sai trái sao trông như thể thuộc về anh. Tất nhiên, anh tự nhủ, nàng không thuộc về anh, nhưng cảm giác này cũng không phải không dễ chịu. Anh thấy hãnh diện.

Thế rồi họ bắt chuyện với một vài sĩ quan hải quân, mấy người này lát sau dạt ra đầu kia bàn trong những câu chuyện khác, để đôi trai gái lại một mình. Amy nhòai người qua bàn, đặt tay lên tay anh. Anh nhìn xuống, không dám chắc điều ấy có nghĩa gì. Anh cảm thấy ngượng ngập vô tả. Nhưng anh cũng không rút tay ra.

Thế này là sao? Dorrigo hỏi.

Anh nhận ra nàng cũng đang nhìn xuống tay họ.

Không có gì.

Bàn tay nàng như có điện giật anh, như làm anh tê liệt, và giữa tiếng ồn cùng khói thuốc cùng cảnh ồn ã bàn tay đang chạm vào kia là thứ duy nhất mà anh biết. Vũ trụ và thế giới, đời anh và thân thể anh, tất cả thu về chỉ còn đúng một điểm tiếp xúc tê điện ấy. Bắt chước nàng, anh nhìn chăm chăm vào tay họ. Thế nhưng anh vẫn nghĩ tất cả chẳng có nghĩa gì. Bởi nó không thể có nghĩa gì. Bàn tay nàng trên tay anh. Tay anh trong tay nàng. Bởi vì tin vào điều gì khác sẽ là sai lầm. Tối sáng mai, anh sẽ lại là cháu nàng, sắp đính hôn, còn nàng sẽ lại là vợ của dượng anh. Nhưng nó phải có nghĩa gì chứ, anh tuyệt vọng mong nghĩ vậy... Không có gì sao? anh nghe mình nhắc lại.

Anh cố thả lỏng người, nhưng không thể kìm lại nổi phản kích khi bàn tay nàng chạm đến. Nàng di ngón trỏ trên mu bàn tay anh.

Tôi là của Keith, nàng nói.

Nàng vẫn nhìn lơ đãng xuống tay anh.

Phải, anh nói.

Nhưng nàng không thật lắng nghe. Nàng đang nhìn ngón tay mình, nhìn cái bóng dài của nó, còn anh đang nhìn nàng, biết rằng nàng không thật lắng nghe.

Phải, anh nói.

Anh đang cảm thấy nàng chạm vào anh, và cảm giác ấy chạy khắp toàn cơ thể làm anh không thể nghĩ tới điều gì khác. Còn anh, nàng nói, anh là của tôi.

Giật mình, anh ngẩng lên. Lần thứ hai nàng đã bắt chợt anh hoàn toàn bị động. Và lần thứ hai, anh cảm thấy sợ sệt kỳ dị, khi vô cùng chậm chạp anh hiểu ra rằng nàng hoàn toàn không phải đang cợt đùa anh, mà sự thẳng thắn lạ lùng này là chân thực. Và nó có nghĩa gì, điều ấy khiến anh kinh khiếp. Nhưng nàng vẫn đang nhìn ngón tay mình, nhìn hai bàn tay họ giữa hai ly rượu uống dở, nhìn những vòng tròn tay nàng vẽ nên.

Sao?

Và chỉ tới lúc đó nàng mới nhìn lên.

Tôi nói là, nàng nói, tôi nói là anh là của Ella. Nhưng tối nay. Tối nay anh là của tôi.

Nàng cười nhẹ bằng, như thể tất cả chẳng có nghĩa gì cả. Là người thắp đèn tôi.

Bỏ tay ra, nàng phẩy phẩy đằng sau tai làm bộ gạt đi.

Anh *biết* tôi muốn nói gì mà.

Nhưng anh không biết. Anh chẳng biết tí gì. Và anh thấy vừa cao hứng vừa hãi sợ, rằng điều nàng nói chẳng có nghĩa gì, rằng điều ấy mang mọi ý nghĩa trên đời. Nàng lẩn trốn. Anh lạc lối.

Khi những người hầu bàn đi tắt nển từng bàn, đội nhạc chơi bài “Auld Lang Syne” theo nhịp van swing. Một ký ức đang được sinh ra, ký ức về đến bên nhau rồi rời xa nhau, những vòng tròn vẽ nên để rồi xé toạc. Cứ hết vài nhịp, một nhạc công với tay ra tắt ngọn nến trước mặt mình.

Dorrigo nhận ra mình đang khiêu vũ với Amy, và khi sàn khiêu vũ dần chìm vào bóng tối, thế nào đó mà đầu nàng đã ngã trên vai anh. Thân thể nàng dường như đang mời cơ thể anh vào một cuộc đu đưa chung uyển chuyển. Trong lúc người anh thận trọng hòa vào với người nàng, anh lần nữa tự nhủ rằng điều này không là gì cả, không có nghĩa gì cả, không thể dẫn đến đâu cả.

Anh làm bầm cái gì thế? nàng hỏi.

Không có gì, anh thì thâm.

Trong lúc họ xoay tròn, cơ thể họ tìm thấy một nỗi bình yên lạ lùng khi tựa vào nhau mà cũng đồng thời là một sự đón chờ và căng thẳng đáng sợ. Anh cảm thấy hơi thở của nàng, như một luồng gió lướt qua bên cổ, không thể nhẹ hơn.

Cây nến cuối cùng bị tắt đi, một nhịp nhạc vang lên trong bóng tối, rèm cửa sổ thỉnh linh buông rơi và – cả phòng ồ lên kinh ngạc – cả phòng ngập ánh trắng rằm. Diệu van xoay vòng cuối cùng, và anh nhận ra toàn bộ buổi tối này là một nỗi hoài nhớ lạ lùng về một tương lai mà ai nấy sợ sẽ không bao giờ dành cho họ, một cảm giác rằng ngày mai đã định và chỉ đêm nay còn có thể đổi thay.

Trong ánh sáng thủy ngân và bóng tối mực lam, từng đôi trai gái chậm chậm rời nhau ra và vỗ tay. Trong một khắc hai người nhìn nhau và anh biết mình có thể hôn nàng, biết chỉ cần hơi cúi người tới trong bóng tối của nàng là anh sẽ rơi vĩnh viễn. Nhưng rồi anh nhớ ra mình là ai còn nàng là ai và thay vào đó hỏi nàng có muốn gọi thêm ly nữa không.

Đưa tôi về, nàng nói.

11

Về khách sạn, nàng đưa anh lên khu phòng nàng sống với Keith. Anh ngồi xuống cái ghế bành đỏ đậm. Anh ngửi thấy mùi keo bôi tóc của Keith trên khăn phủ ghế, mùi thuốc lá nhồi tẩu từ đệm kim tuyến. Amy lên dây máy quay đĩa, chạy một đĩa hát nàng nói muốn anh nghe, đặt kim vào rãnh rồi ngồi lên tay vịn ghế anh ngồi. Tiếng dương cầm nháy nhót, tiếng saxophone dội vào rồi lại rút ra theo ngọn gió biển lay rèm voan sột soạt, và giọng hát cất lên:

*Từng nốt dương cầm gieo trong căn hộ bên
Những lời vọng về này cho em biết
Tôi mang gì trong tim
Những cây đu sơn màu nơi hội chợ
Mọi điều ngốc nghếch ấy
Xui tôi nhớ em.*

Đây là Leslie Hutchinson, nàng nói. Nghe bảo là, anh biết đấy, ông ấy rất thân với mấy phu nhân hoàng tộc.

Thân à?

Nàng mỉm cười.

Ừ, nàng nói nhẹ như hơi thở, từ đầu kia phòng nhìn anh. Thân.

Nàng lại bật cười, khàn khàn trong họng, và anh nghĩ anh thích nó biết bao, tiếng cười xuất phát từ toàn cơ thể, từ một tâm hồn mênh mông.

Bài hát dứt. Anh đứng dậy toan đi. Nàng cho đĩa chạy lại. Anh từ biệt. Ra tới cửa anh cúi mình, lễ độ hôn lên má nàng, và khi anh định rời ra nàng cúi mặt vào bên cổ anh. Anh chờ nàng dứt ra.

Anh phải đi, anh nghe nàng thì thầm. Nhưng nàng vẫn áp mặt vào má anh.

Kim máy quay rẹt rẹt khi tới vòng cuối đĩa.

Phải, anh nói.

Anh chờ, nhưng không có gì xảy ra.

Kim vẫn kẹt trong rãnh, cào những vòng tròn cát vào đêm. Phải, anh nói.

Anh chờ, nhưng nàng không động dậy. Một lúc sau, anh nhẹ nhàng vòng một tay ôm lấy nàng. Nàng không rời ra.

Ngay thôi, anh nói.

Anh nín thở cho tới khi cảm thấy nàng tựa vô cùng khế vào mình. Anh không động dậy.

Amy? Sao?

Anh không dám đáp. Anh thở ra. Anh đổi chân cho vững hơn. Anh không biết phải nói gì, sợ rằng nói thêm gì nữa sẽ làm chao đảo phương trình mong manh này. Anh thả tay xuống lần quanh eo nàng, ngỡ nàng sẽ đẩy ra. Nhưng nàng lại thì thầm:

Amie. Tiếng Pháp nghĩa là bạn.

Tay kia anh tìm tới đường cong tròn trịa mỏng nàng.

Mẹ tôi, nàng nói, dạy như vậy hồi tôi còn nhỏ.

Nàng cũng không đẩy cánh tay ấy ra.

Amy, amie, amour, mẹ tôi hay gọi tôi như vậy. Amy, bạn, tình yêu.

Một bộ ba quán quân, Dorrigio đáp.

Nàng ngửa môi tìm đến cổ anh. Anh cảm thấy hơi thở nàng trên da. Anh cảm thấy cơ thể nàng bằng cơ thể mình, giờ đã ngẩng dậy, và anh xấu hổ nhận ra hân nàng cũng cảm thấy. Anh không dám động dậy về bất cứ hướng nào, sợ phép màu tan biến. Anh không rõ điều này nghĩa là sao hay anh nên làm gì. Anh không dám hôn nàng.

12

Cảm thấy một bàn tay âm ỉm bò lên dọc chân mình, Dorrigo choàng dậy. Anh mất một lúc mới nhận ra mặt trời buổi sớm đang lần bước qua phòng. Anh tìm thấy mảnh giấy Amy nhét dưới cửa, nói rằng nàng bận việc khách sạn đến tận giữa chiều – có một bữa tiệc cưới vào giờ trưa nên không tới tạm biệt anh được.

Anh quần khăn tắm quanh người, đi ra ban công thụt sâu, chiêm thuốc, ngồi xuống, nhìn qua những vòm cong kiểu thời Victoria tới Biển Nam mênh mang không dừng đang gợn sóng trước mắt.

Chẳng có gì xảy ra, nàng đã nói thế khi anh rời khu phòng nàng. Nàng nói đúng những lời ấy. Họ đã ôm nhau, nhưng nàng lại nói là chẳng có gì. Thì làm sao anh nghĩ là có gì cho được? Ngoài cái ôm ấy, chẳng có gì xảy ra. Chẳng có gì xảy ra hôm ở tiệm sách. Ôm à? Ở đám tang người ta còn làm nhiều hơn.

Amy, amie, amour, anh thì thầm khe khẽ.

Chẳng có gì xảy ra, nhưng tất cả mọi điều đã thay đổi. Anh đang rơi.

Anh nghe sóng vỗ bờ và cát lấp lánh và anh rơi. Cơn gió nhẹ thổi vào từ những bóng dài buổi sớm và anh thì vẫn rơi. Anh rơi và rơi mãi và cảm giác như một tự do cuồng dại. Nó là cái gì đó cũng khôn dò và gây rối trí như nàng. Chẳng có gì thì anh hiểu. Anh chỉ không biết nó sẽ dừng lại ở đâu.

Anh đứng dậy, phấn khích, bối rối, quả quyết. Anh ném điếu thuốc đi, quay vào nhà mặc đồ. Chưa có gì xảy ra cả, nhưng anh biết có gì đó đã bắt đầu.

13

Anh trở về với trại lính, với cuộc đời trật tự và kỷ luật. Nhưng cuộc đời ấy, với Dorrigó, không còn mấy sức nặng. Hầu như còn không thật. Người ta đến, người ta nói chuyện, người ta nói đủ thứ chuyện, mà chẳng có chuyện nào ra hồn. Người ta nói về Hitler, Stalin, Bắc Phi, trận oanh tạc London. Chẳng một ai nói về Amy. Họ nói về quân nhu, chiến lược, bản đồ, thời biểu, sĩ khí, Mussolini, Churchill, Himmler. Anh chỉ muốn la lên Amy!

Amie! Amour! Anh những muốn nắm lấy cổ họ mà cho họ biết chuyện gì đã xảy ra, biết anh thêm có nàng biết bao, lòng anh xáo động vì nàng thế nào.

Nhưng dù cho anh muốn mọi người đều nghe, anh lại không thể để một người nào biết. Những chuyện trò khô khan của họ, việc họ hoàn toàn không biết Amy cũng như lòng nàng say đắm anh và lòng anh đắm say nàng, là lớp vỏ bảo vệ anh khỏi sự vô ý của chính anh. Ngày nào họ chuyển sang nói về anh với Amy, ngày đó mỗi đam mê riêng của hai người sẽ biến thành một bi kịch đại chúng.

Anh đọc sách. Chẳng quyển nào anh thích. Anh tìm kiếm Amy trong từng trang. Không thấy có nàng. Anh đi tiệc. Tiệc làm anh chán. Anh lang thang trên phố, dõi mắt nhìn từng khuôn mặt lạ. Không có Amy. Thế giới là một cõi kỳ diệu không cùng, nhưng thế giới làm anh chán. Anh lục khắp mọi ngăn phòng cuộc đời mình tìm Amy. Nhưng không thấy Amy ở nơi nào hết. Và anh nhận ra rằng Amy là vợ của dượng anh, rằng niềm say mê của anh là một cơn điên, rằng không có tương lai cho tình cảm ấy, rằng nó là gì thì cũng phải cắt đứt đi thôi, và rằng anh phải tự mình cắt đứt. Anh lập luận rằng, bởi anh chẳng thay đổi được cảm xúc của mình, thì anh phải tránh không nghe theo chúng. Nếu anh không gặp nàng, anh sẽ chẳng thể làm gì sai cả. Và thế là anh quyết định không bao giờ gặp lại Amy.

Lần nghỉ phép tiếp theo – anh có sáu ngày phép - anh không quay lại khách sạn của ông dượng nữa mà lên chuyến tàu đêm đi Melbourne, nơi

anh dành hết tiền vào những cuộc đi chơi và quà tặng Ella, cố vui mình trong nàng, cố trục xuất hết ký ức về cuộc tao ngộ lạ lùng với Amy. Về phần mình, Ella thường hau háu nhìn vào mặt anh, mắt anh, và – với nỗi lo lắng tăng dần trong tim mà nhiều lúc đến gần như hoảng hốt – anh nhận ra nàng căng mắt cố tìm trong mắt anh, trên mặt anh cùng con thèm thường nàng có. Và khuôn mặt trước kia anh thấy thật xinh đẹp, một nòi khác lạ, thì giờ đây chỉ còn là vô vị không tưởng tượng nổi. Cặp mắt đen, mà ban đầu anh thấy thật mê hồn, giờ có vẻ thật quá cả tin, thậm chí ngờ nghệch như mắt bò cái, dù anh cố hết sức không nghĩ như vậy, và càng ghét mình hơn vì không cách nào tránh nghĩ như vậy. Và thế là, quyết tâm hơn nữa, anh nộp mình cho vòng tay nàng, cho chuyện trò của nàng, cho những sợ hãi và đùa cợt và đàm tiếu của nàng, hy vọng sự gần gũi ấy cuối cùng sẽ bóp chết mọi hồi ức về Amy Mulvaney.

Vào đêm cuối cùng anh ở đó hai người đi ăn tối ở câu lạc bộ của cha nàng. Ở đây họ gặp một thiếu tá Không lực cứ hết kể chuyện lại bông đùa khiến Ella cười ngặt nghẽo. Khi viên thiếu tá tuyên bố phải về để còn đến một hộp đêm gần đây, Ella nài nỉ Dorrigo hãy đi cùng vì ông ta *buồn cười chết đi được*. Dorrigo có một cảm giác kỳ lạ, không ra ghen tuông cũng chẳng ra biết ơn, mà pha trộn cả hai kỳ quái thể nào đó.

Em mê ở cạnh mọi người ghê, Ella nói.

Càng ở cạnh nhiều người, Dorrigo nghĩ, mình lại càng cô độc.

Nay ngày bắt đầu từ trước khi đám tù trở dậy, từ trước cả khi phần lớn đám cai tù và kỹ sư trở dậy, vài tiếng đồng hồ trước khi mặt trời lên; nay trong lúc Nakamura sải chân bước qua mặt bùn, hít hà mùi khí đêm ẩm ướt, trong lúc những con ác mộng dần tiêu tan, trong lúc chất meth khởi động quả tim và đầu óc ông ta, ông ta cảm thấy một nỗi khoan khoái đợi chờ. Ngày hôm nay, khu trại này, cả thế giới này, chờ đợi ông ta nhào nặn. Ông ta tìm thấy đại tá Kota, như Fukuhara đã nói, trong nhà ăn trống trơn, ngồi ở bàn tre dài ăn cá đóng hộp.

Viên đại tá khổ người lực lưỡng, cao gần bằng đám người Úc, thể hình trái ngược hẳn với cái mặt mà Nakamura thấy dường như đang nhào đi, xệ xuống hai bên sống mũi như vây cá mập, thành những đường gợn sóng chạy xuống theo cặp má nhăn nhéo.

Không buồn chào hỏi đưa đẩy, Kota đi ngay vào việc, rằng sáng ra ông ta sẽ đi ngay khi lo được phương tiện chuyên chở. Từ trong cái xác da dầm nước, viên đại tá móc ra cặp tài liệu bằng vài đầu chống thấm nước, rồi mọi từ đó đúng một tờ quân lệnh đánh máy cùng vài trang bản vẽ kỹ thuật, ẩm đến nỗi quăn cả vào những ngón tay Nakamura đang đọc. Những mệnh lệnh này không phức tạp mà cũng chẳng đáng hoan nghênh.

Lệnh đầu tiên thuần là kỹ thuật: dù đoạn xẻ núi lớn nhất trên tuyến đường ray đã gần hoàn thành, Bộ tư lệnh đường sắt đã sửa đổi kế hoạch ban đầu của Nakamura. Giờ họ muốn mở rộng phần xẻ thêm một phần ba so với ban đầu để bù cho độ nghiêng ở khúc kế tiếp. Thế nghĩa là thêm ba ngàn mét khối đá phải phá thêm và vận chuyển đi.

Trong lúc Tomokawa rót kombucha cho hai viên thượng cấp, Nakamura cúi người buộc lại sợi băng xà cạp xổ ra. Không có đủ cửa, cũng không có rìu để phát rừng. Bọn tù đập vỡ đá bằng búa và đục. Ông ta thậm chí còn không có đủ đục ra hồn cho đám tù, lúc nào mấy thứ đang có cùn đi thì còn chẳng đủ than cốc mà đốt lò rèn lại. Nakamura lại ngồi thẳng lên.

Có máy khoan khí nén thì sẽ đỡ lắm, ông ta nói.

Đại tá Kota xoa bên má nhăn.

Máy ấy à?

Ông ta mặc cho cái chữ ấy lơ lửng trong không khí, để Nakamura tự điền nốt vào khoảng trống trong đầu – bằng việc ông ta biết thừa làm gì có máy, bằng nỗi nhục đã mở miệng xin, bằng cảm giác bị nhạo báng. Nakamura cúi đầu. Kota lại cất tiếng.

Không có thứ gì cho anh được đâu. Không còn cách nào khác. Nakamura biết nhắc đến chủ đề này là sai, nhưng cũng biết ơn vì đường như đại tá Kota thông cảm. Ông ta đọc sang lệnh thứ hai. Thời hạn hoàn thành đường sắt đã được đẩy lên, từ tháng Mười hai thành tháng Mười. Nakamura cảm thấy tuyệt vọng ngập lòng. Giờ thì ông ta có một nhiệm vụ bất khả thi.

Tôi biết anh có thể biến nó thành khả thi, đại tá Kota nói.

Có còn là tháng Tư nữa đâu, Nakamura nói, hy vọng đối phương sẽ hiểu đây là ám chỉ thời điểm Bộ chỉ huy chuẩn y kế hoạch cuối cùng. Đã sang tháng Tám rồi.

Đại tá Kota vẫn nhìn xoáy vào mắt Nakamura.

Chúng tôi sẽ tăng gấp đôi nỗ lực, Nakamura, chịu quả, cuối cùng cũng đáp.

Tôi không thể nói dối anh được, đại tá Kota nói. Tôi không tin rằng sẽ được bổ sung máy móc công cụ tương ứng đâu. Thêm cu li thì may ra. Nhưng cả cái đó cũng không dám chắc. Chúng ta có hơn một phần tư triệu cu li và sáu mươi ngàn tù cho đường sắt này. Tôi biết tại Anh-Úc lười chảy thây. Tôi biết chúng nó suốt ngày than mệt than đói không làm được. Chúng nó thọc một xẻng bé tí rồi ngồi phệt xuống nghỉ. Quai một nhát búa rồi dừng. Chúng nó ca thán về những chuyện nhỏ mọn như là bị ăn tát. Binh sĩ Nhật nào lơ là công việc, đều biết mình sẽ bị đánh. Bọn hèn nhát kia có quyền gì mà không bị tát? Bọn cu li Miến- Hoa phân đến đây thì chỉ giỏi bỏ chạy hay là lăn ra chết. Bọn Tamil thì ơn trời không thể chạy về tuốt Malaya được, nhưng giờ chúng chết la liệt vì tả, tính thêm mấy ngàn đứa sắp tới nữa vẫn không có đủ nhân lực. Tôi không biết nữa. Không còn cách nào khác.

Nakamura quay lại đọc lá thư đánh máy. Lệnh thứ ba là cần phải điều một trăm tù từ trại ông ta qua làm ở trại khác gần Đèo Ba Chùa, chừng trăm rưởi cây số về phía bắc sát biên giới Miến.

Mình kiếm đâu ra một trăm tù thừa, Nakamura nghĩ bụng.

Mình cần thêm ngàn tù nữa để làm cho xong đoạn ray này trong khoảng thời gian được cấp cho ấy chứ, chứ không phải còn bớt thêm. Ông ta nhìn lên đại tá Kota.

Một trăm tù này phải đi bộ lên đó à?

Mùa mưa thì không còn đường nào nữa đâu. Cả cái đó cũng không còn cách nào khác.

Nakamura biết sẽ có nhiều người chết trong lúc cố lên tới đó. Có thể còn chết gần sạch. Nhưng đường sắt đòi hỏi thế, Thiên hoàng đã ra lệnh có đường sắt, và người ta đã quyết định rằng đường sắt sẽ hình thành theo cách ấy. Và ông ta nhận thức được, trong thực tế - cái thực tế pha trộn giấc mơ và ác mộng mà ngày ngày ông ta phải sống này - không còn đường nào khác để xây đường sắt. Nhưng ông ta vẫn cố nài.

Xin đại tá hiểu cho tôi, Nakamura nói. Vấn đề của tôi là vấn đề thực tiễn. Không có công cụ và người mỗi ngày một bớt, làm sao tôi xây đường sắt được?

Cho dù phần lớn bọn chúng kiệt sức chết thì anh cũng phải hoàn tất nhiệm vụ, đại tá Kota nhún vai đáp. Cho dù tất cả bọn chúng chết hết.

Và Nakamura nhận thức được, cả trong hy sinh này nữa, không còn đường nào khác để cho Thiên hoàng được toại ý. Tù binh thì có là gì? Còn thua cả con người, chỉ là vật liệu để đem dùng xây đường sắt, ngang với tà vẹt gỗ tẻch hay thanh ray và đinh ray thép. Nếu ông ta, một sĩ quan người Nhật, mà để mình rơi vào tay quân thù, thì ông ta sẽ bị xử tử ngay tức khắc khi cuối cùng cũng quay lại về tổ quốc.

Trước đây hai tháng tôi còn ở New Guinea, đại tá Kota nói. Đảo Bougainville. Thiên đường ở Java, địa ngục ở Miến Điện, có châm ngôn như vậy, nhưng New Guinea là nơi có đi không về.

Đại tá mỉm cười, và những nếp xệ trên mặt ông ta nhếch lên sụp xuống, khiến Nakamura liên tưởng tới những nếp ruộng bậc thang.

Tôi là bằng chứng cho thấy rằng châm ngôn của lính không phải lúc nào cũng đúng. Nhưng ở đó khắc nghiệt thật sự. Bọn Mỹ không kích ở mức

không tưởng tượng nổi. Ngày này qua ngày khác đám Lockheed giã xuống đầu chúng tôi. Cả ngày lẫn đêm, hết bom thì sà xuống giết bắn. Lương cấp một tuần để đánh nhau một tháng. Chỉ cần có muối và diêm đưa vào vùng chiến là chúng tôi đủ sức chấp tất. Nhưng tại Mỹ và Úc thì thế nào anh biết không? Chúng nó chỉ giỏi khoe quân nhu, khí tài, công nghệ. Cứ đợi xem! Chúng ta sẽ tiến hành chiến tranh hủy diệt. Mỗi sĩ quan, mỗi người lính trong quân đội ta ở đó đều sục sôi nhiệt huyết muốn tàn sát sạch tại Mỹ với Úc. Và chúng ta sẽ thắng, vì tinh thần của chúng ta còn kiên cường trong lúc tinh thần chúng sụp đổ.

Và viên đại tá càng nói, khuôn mặt ruộm bậc thang trước mắt Nakamura càng có vẻ đầy ắp minh triết cổ xưa Nhật Bản, đầy ắp những điều Nakamura thấy là tốt đẹp và chí thiện ở tổ quốc mình, ở cuộc đời mình. Nakamura hiểu rằng viên đại tá này, bằng cái giọng từ tốn ấy, đang cho ông ta biết một điều gì ngoài câu chuyện trước mắt: ông đang nói rằng bất chấp mọi nghịch cảnh, bất chấp thiếu thốn về nhân lực vật lực giáng xuống Nakamura, ông sẽ vượt qua, đường sắt sẽ thành tựu, cuộc chiến sẽ thắng lợi, và tất cả là kết quả của tinh thần Nhật Bản.

Nhưng *tinh thần* ấy là gì, chính xác nó có nghĩa gì, thì Nakamura khó mà nói được. Nó thiện, nó tinh tuyền, và đối với ông ta nó là một lực còn thực hơn cả rừng tẻch và tre gai, cả mưa bùn và đá và tà vẹt và thanh ray thép mà mỗi ngày họ phải giải quyết. Bằng cách nào đó nó đã trở thành bản chất của ông, vậy mà ông không thể diễn tả nó bằng lời. Và để phát biểu cảm xúc trong tâm hồn mình, Nakamura bỗng dừng kể ra một câu chuyện.

Đêm hôm qua tôi nói chuyện với một tay bác sĩ người Úc, ông ta kể. Tay này hỏi vì sao mà Nhật phát động chiến tranh. Và tôi giải thích tư tưởng tứ hải đồng bào cao quý, lý tưởng dẫn đường cho chúng ta. Tôi đọc cho hắn nghe khẩu hiệu *Bát hoành nhất vũ*, bốn bể một nhà. Nhưng tôi không nghĩ hắn hiểu được. Vậy là tôi bảo, nói vắn tắt, giờ đây Á châu là của nòi giống Á, và Nhật là lãnh đạo của khối Á châu. Tôi cho hắn biết rằng chúng ta đang giải phóng châu Á khỏi ách đô hộ của thực dân châu Âu. Nhưng khó lắm. Hắn cứ lắc nhai về tự do.

Thực ra Nakamura hoàn toàn không hiểu người Úc kia lắc nhai về thứ gì. Từng từ thì ông ta hiểu, nhưng quan điểm thì chẳng có nghĩa lý gì cả.

Tự do à? đại tá Kota hỏi.

Cả hai phá lên cười.

Tự do, Nakamura đáp, và cả hai lại cười khùng khục.

Suy nghĩ của chính Nakamura thì là một khu rừng rậm mà ông ta không biết và có lẽ không cách nào biết được. Thêm vào đó, ông ta cũng không quan tâm tới những ý nghĩ của mình. Điều ông ta quan tâm là được vững tin, được chắc chắn. Lời của Kota giống như shabu cho đầu óc ồm ầu của ông ta. Nakamura quan tâm đến đường sắt, danh dự, Thiên hoàng, nước Nhật, và ông ta quan niệm bản thân mình là một sĩ quan thiện lương, trọng danh dự. Nhưng ông ta vẫn cố vạch cho ra mối tơ vò trong lòng.

Tôi nhớ hồi đầu, hồi bọn tù còn tổ chức văn nghệ, có một đêm tôi đứng xem. Khu rừng, đồng lửa, đám người kia hát bài hát của bọn chúng, “Đưa van Matilda”. Cảnh ấy làm tôi mỉm lòng. Thương cảm cho chúng là khác. Khó mà không xúc động.

Nhưng đường sắt này, đại tá Kota nói, cũng là một mặt trận chẳng kém gì tiền tuyến ở Miến Điện.

Chính thế, Nakamura đáp. Ta không thể phân biệt giữa những hành động có nhân tính và không nhân tính. Ta không thể chỉ, không thể nói rằng đây là người, còn đó là quỷ ác.

Đúng như vậy, đại tá Kota đáp. Đây là chiến tranh, và chiến tranh nằm ngoài mọi khái niệm ấy. Và tuyến đường sắt từ Xiêm đi Miến phục vụ cho một mục đích quân sự - nhưng đấy không phải là điều chính. Điều chính là tuyến đường ray này là công trình vĩ đại mở ra một kỷ nguyên mới trong thế kỷ này. Không cần đến máy móc châu Âu, trong một khoảng thời gian được coi là phi thường, chúng ta sẽ dựng nên thứ mà người Âu nói rằng không thể nào xây được trong nhiều năm ròng. Tuyến đường ray này đánh dấu thời khắc chúng ta và viễn tượng của chúng ta trở thành những chủ nhân mới cầm lái cho tiến bộ thế giới.

Họ uống trà thêm lúc nữa, và đại tá Kota tỏ ý tiếc nuối vì không được ra mặt trận, không được chết cho Thiên hoàng. Họ nguyên rửa khu rừng, con mưa, nước Xiêm. Nakamura kể rằng cứ phải hoài thúc giục đám người Úc dậy đi làm là việc rất khó khăn, rằng chúng mà chấp thuận hơn một chút thôi cái vai trò lớn lao định mệnh đã trao cho chúng, thì ông cũng không đến nỗi phải thúc giục chúng nhắm tâm đến thế. Bản chất ông không phải là người khắt khe. Nhưng đối diện với sự ương bướng của tụi Úc thì không thể không khắt khe được.

Chúng làm gì có tinh thần, đại tá Kota đáp. Ở New Guinea tôi đã thấy thế rồi. Ta xưng phong là chúng tan tác như gián. Nếu có tinh thần, Nakamura đáp, chúng đã lựa chọn cái chết chứ không phải làm tù binh nhục nhã.

Tôi nhớ lần đầu tôi đến Mãn Châu quốc, vừa tốt nghiệp trường võ bị ra, đại tá Kota nói, bóp chặt tay như bóp quai cán thứ gì. Thiếu úy, mới nứt mắt. Năm năm trước. Mà như cả đời người. Chúng tôi phải tham gia huấn luyện thực địa đặc biệt để chuẩn bị thực chiến. Một hôm chúng tôi được đưa đến nhà tù để thử thách lòng dũng cảm. Đám tù Trung Quốc đã bị bỏ đói mấy ngày. Chúng gầy như que củi. Chúng bị trói, bịt mắt, bắt quỳ trước một cái hố lớn. Viên trung úy phụ trách tuốt gươm. Anh ta vốc một vốc nước trong xô đổ lên cả hai mặt lưỡi gươm. Tôi còn nhớ mãi nước từ gươm rỏ xuống.

Nhìn cho kỹ, anh ta nói. Chặt đầu người thì làm thế này.

Chiều Chủ nhật sau, cái nóng đã lên đến mức hết chịu nổi. Dọn dẹp xong giờ trưa, lo liệu đâu đây cho bữa chiều, Amy Mulvaney quyết định thay đồ đi bơi. Có một đám đông lớn bơi ra khắp bãi tắm ở bên kia đường đối diện khách sạn Vua Cornwall, và khi thả bộ trên bờ cát, lắng nghe tiếng sóng và tiếng ó ré, dưới chiếc mũ rơm, trong quần cộc xanh lam cùng áo cánh trắng bằng vải lanh mịn, nàng cảm thấy được ánh mắt của cả đàn ông lẫn đàn bà chĩa vào mình.

Những ngày hè dài nắng không tin nổi, những đêm nồng sức, căn phòng ngủ bức bí trong những mùi và âm thanh toát ra từ Keith khiến Amy Mulvaney thấy mình tràn ngập một nỗi bức bối lạ thường. Cả người nàng là một bầu khao khát. Được ra đi, được làm một ai khác, ở một đâu khác, được cất chân đi và không bao giờ còn dừng lại. Nhưng cái phần sâu thẳm nhất bên trong nàng càng gào thét đòi xê dịch thì nàng càng nhận rõ mình đã bị hóa đá ở một chốn, trong một cuộc đời. Mà Amy Mulvaney thì muốn sống hàng ngàn cuộc đời, mà chẳng cái nào trong số đó giống như cái cuộc đời nàng đang sống đây.

Đôi khi nàng lợi dụng chiến tranh và tính tình dễ dãi của Keith để thoát ra trong một đêm này đêm khác. Có một vài cuộc phiêu lưu nho nhỏ - một sĩ quan Không lực hoàng gia từng ép sát nàng vào tường sau một đêm nhảy nhót, nhưng nàng nhẹ cả người và thất vọng đôi chút thấy anh ta chỉ hôn nàng ngẫu nhiên và sờ soạng qua loa. Nàng từng lên giường với một tay bán hàng lưu động đôi khi xuất hiện ở quán bar trong cùng khách sạn, hẹn gặp nàng ngoài cửa rạp chiếu bóng trong thành phố một đêm nọ. Đây là một sự kiện kinh khủng mà một khi đã bắt đầu, nàng cảm thấy chỉ có thể kết thúc bằng việc mặc cho nó đi hết đường. So với Keith, anh ta có thân thể trẻ trung cường tráng, anh ta rất sung mãn và sẵn đón - quá sung mãn và sẵn đón so với nàng muốn. Bởi ngay khi vừa thấy mình trên giường, trần truồng

cạnh anh ta, nàng đã hoảng kinh: nàng không chịu nổi bàn tay, cái mùi, thịt da của anh ta. Nàng chỉ muốn biến mất.

Xong việc nàng nôn, cảm thấy trống trải hoang mang tới mức đã hạ quyết tâm không bao giờ để chuyện đó xảy ra lần nữa; quyết tâm này giúp nàng chống chịu nổi ăn năn. Nàng lập luận rằng, có lẽ, một cách thực lạ lùng, hành động thiếu thủy chung này đã củng cố lòng chung thủy của nàng từ bấy về sau với Keith. Và bởi vì nàng không yêu tay bản hàng ấy, cho nên, dần dà nàng nghĩ, đấy không thể tính là thiếu thủy chung. Tình yêu nàng dành cho Keith - ở dạng của nó - vẫn là tình yêu: nàng vẫn quan tâm săn sóc ông ta, thấy ông ta thú vị, quý mến sự hiền từ và vô vàn cử chỉ nhỏ của lòng tốt ở ông. Mấy tháng sau cái đêm kinh hãi ấy về mặt nào đó là mấy tháng tốt đẹp nhất từng có trong đời họ. Vậy nhưng, ngay cả những lần nàng ngủ thật lâu, thật sâu, thức dậy thấy mình thanh thản, và Keith bừng trà đến tận giường, Amy Mulvaney vẫn mong mỗi một thứ gì khác, nhưng là thứ gì thì nàng chịu không biết được. Vừa nhấp trà nhìn tấm lưng lưng lửng của ông lê khỏi cửa, nàng vừa không khỏi tự hỏi cái mong mỗi đấy là gì - cái mong mỗi gặm mòn trong dạ nàng, cái mong mỗi khiến nàng đôi lúc bất giác rùng mình, cái mong mỗi vô hình, vô danh, vô phương xoa dịu mà nàng e sợ phải chăng chính là bản chất của đời.

Và đấy đại khái là cách nàng đã sống suốt năm qua. Nàng có ồm ờ đây đó, nhưng thận trọng; nàng có đánh bạn với những kẻ có lẽ không nên đánh bạn, nhưng cũng theo một kiểu mà nàng và những người kia đều thấy, nếu không hẳn là phải phép, thì cũng không ra không phải phép. Bởi lẽ đó, bởi nàng cảm thấy một thứ tự do lạ lùng - thậm chí là một thứ an toàn - khi quyết tâm rằng sẽ không có mối quen biết nào dẫn đến thứ gì khiếm nhã, nên nàng bạo dạn hơn để đôi lúc có thể nói hoặc làm với đàn ông những điều nàng đã nói và làm với anh bác sĩ cao trong tiệm sách. Nhưng lần này nữa nàng cũng biện luận rằng có lẽ, suy cho cùng, hành xử của nàng cũng không có gì sai trái cả, bởi ở một đáy sâu căn bản nào đó nàng không yêu ai trong số kia mà vẫn còn yêu Keith. Nàng cảm thấy mình đã tìm ra một thế cân bằng sẽ khiến tình yêu ấy khăng khít hơn, và nàng không hiểu tại sao khi đi lại chỗ viên bác sĩ cao trong tiệm sách, nàng lại tháo bỏ nhãn cưới khỏi tay.

Và khi nghĩ lại chuyện này, Amy nhận ra rằng những gì nàng nói với viên bác sĩ, nàng chưa từng nói với ai. Nàng không hiểu vì sao, cũng không

hiếu tại sao mình đặt tay lên tay anh trong hộp đêm, hay vì sao nàng ôm lấy anh khi anh chuẩn bị rời phòng. Nàng đã quyết tâm không bao giờ lặp lại những điều xuẩn ngốc này. Nàng cố thuyết phục mình rằng những gì trải qua với anh đã qua thật rồi. Nhưng sâu trong lòng nàng sợ một điều khác và nàng gắng sức không cho phép nỗi sợ ấy phát biểu lên thành lời, hay thậm chí thành ý nghĩ.

Ném khăn tắm xuống mặt cát lóa mắt, quăng mũ rơm lên khăn, tuột quần áo trên người, nàng cảm thấy cơ thể và sức trẻ của mình là một dạng quyền lực. Và bất kể nàng có nhỏ nhoi không quan trọng đến đâu, Amy hiểu rằng, dù chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, cách nào đó nàng đã đặc biệt và quan trọng. Nàng chạy ào xuống nước. Khác với phần lớn phụ nữ chỉ bì bõm nơi nước ngập khoeo chân, Amy Mulvaney quăng mình vào dưới ngọn sóng đúng vào lúc sóng sắp đổ ập lên nàng. Và khi nàng lại xuyên mặt nước lao lên, vị muối mặn trong miệng, trời sáng rực rỡ trên đầu, tất cả tù mù trong đầu nàng đã quang đi và thế vào đó là cảm giác lạ kỳ rằng nàng đã trỗi lên trong một trung tâm mới của đời mình. Trong một giây mọi thứ đều thăng bằng, mọi thứ đều chờ đợi.

Amy trôi. Tít ngoài khơi xa, chiếc du thuyền nhỏ đậu biếng lười trên nước lặng. Khi quay đầu lại phía bãi biển nàng thấy một ông trung niên mặc áo tắm len kiểu lỗi thời trở mắt nhìn nàng. Ông ta tóc râu nhẵn nhụi, da trông như da gà sắp vào lò. Ông ta vội ngoắt nhìn đi chỗ khác.

Lần nữa nàng cảm thấy cái xúc động lạ lùng, dai dẳng không chịu để yên cho nàng ấy: những điều Amy Mulvaney mong mỏi là gì thì nàng không biết. Nàng bơi thêm vài sải ra xa, và cảm giác như là cả biển, cả mặt trời, cả cơn gió nhẹ đều đang có ý muốn nàng làm gì đó, làm gì cũng được, nhưng *phải làm gì đó*. Nhìn dọc theo dải sóng, nàng thấy có nhiều người khác đang đứng thẳng hàng mình, bao nhiêu là người, khắp khơi hy vọng, cũng đang trông con sóng tiếp theo đổ xuống, mong cười trên đà sóng tiến vào bờ. Trong lúc đại dương đang dồn lên thành một bức thành cuộn cuộn sau lưng, nàng nhận thấy dọc theo đỉnh sóng là một hàng dài những con cá mắt vàng lấp lánh bạc.

Hút tầm mắt nàng dọc theo mặt sóng, tất cả lũ cá đều quay về một hướng, tất cả đều đang cuống quýt bơi, tìm cách thoát khỏi sức giam hãm của con sóng lưng. Và suốt trong lúc ấy con sóng nắm giữ chúng trong tay, muốn đưa chúng đến nơi đâu thì đưa và chuôi cá lóng lánh kia chẳng thể

làm gì cải biến số phận được. Amy cảm thấy mình đang bay lên trong cơn sóng dềnh, nàng căng người vì phấn khích và chờ đợi, không biết rồi mình có bắt kịp con sóng đến và nếu có, thì mình và lũ cá sẽ đi về đâu.

Đại tá Kota xòe năm tay rồi nói:

Anh ta đứng tấn, vung gươm, thét lớn rồi bổ xuống thật mạnh. Cái thủ cấp trông như nhảy bắn đi. Máu vẫn còn đang phun thành hai vòi, đã đến lượt chúng tôi phải thực hành. Thật tức thờ. Tôi chỉ sợ sẽ làm trò cười. Nhiều cậu vùi đầu vào tay, một cậu khác chém hông làm một bên phổi gần như rơi ra. Cái đầu vẫn còn nguyên đó, trung úy phải giải quyết nốt hậu quả. Và suốt trong lúc đó tôi quan sát: chém thế nào thì đẹp, chém thế nào thì hỏng, đứng đâu bên cạnh tù, làm sao để tù yên lặng trật tự. Giờ nghĩ lại, tôi hiểu rằng suốt trong lúc tôi nhìn, là tôi học. Và không chỉ học chuyện chém đầu người.

Lúc đến lượt mình, tôi không tin nổi rằng mình thực hành bình tĩnh đến vậy, vì trong lòng tôi đang kinh khiếp. Nhưng tôi tuốt thanh gươm cha tôi để lại mà không run rẩy, trán nước theo thị phạm của viên trung úy mà không đánh rơi, và trong một khắc nhìn những hột nước kia lẫn lại nhập vào nhau và từ từ chảy đi mất. Anh không tưởng tượng nổi nhìn nước ấy trấn an tôi đến mức nào đâu.

Tôi đứng sau lưng thẳng tù, lấy thế, cẩn thận đánh giá cái cổ nó – cái cổ già gãy nhằng, những nếp da cáu ghét; tôi không bao giờ quên cái cổ đó. Việc vừa bắt đầu đã kết thúc, và tôi cứ nghĩ sao lại có những chấm mờ be bé trên gươm mà giấy họ đưa cho lau mãi chẳng đi. Tôi chỉ nghĩ một chuyện đó thôi – mờ ấy đâu ra, cái cổ gãy nhằng của một thẳng gãy nhằng thế? Cổ nó bẩn, màu xám, trông như đất bị người ta đá lên. Nhưng cắt toác ra rồi thì màu sắc ở bên trong tươi quá, sống quá – máu đỏ, xương trắng, thịt hồng, mờ kia thì vàng. Sự sống! Những màu ấy chính là bản thân sự sống.

Tôi cứ nghĩ sao mà việc này dễ như vậy, màu sắc tươi sáng và đẹp dễ như vậy, và sững sốt vì nháy mắt đã xong. Mãi tới khi học viên sĩ quan bên cạnh bước lên tôi mới nhận ra cổ thẳng tù của tôi cũng còn đang phun ra hai

vòi máu, giống như nạn nhân của viên trung úy, nhưng chỉ còn chảy ít thôi, nên chắc khi tôi nhận ra thì tôi giết nó cũng được một lúc rồi.

Tôi không còn cảm thấy gì về thằng đó. Nói thật ra thì, tôi khinh nó vì đã chấp nhận số phận của nó khúm núm đến thế, tôi không hiểu vì sao nó không chống cự. Nhưng có ai làm khác được? Nhưng tôi vẫn tức tối vì nó đã để mặc cho tôi sát hại nó.

Nakamura nhận thấy trong lúc kể, bên tay cầm gương của Kota vẫn bóp vào xòe ra như đang dọt lại hay đang luyện tập.

Và điều tôi cảm thấy, thiếu tá Nakamura ạ, viên đại tá nói tiếp, là một điều thật to lớn choán hết lòng dạ tôi đến nỗi dường như tôi đã trở thành một con người khác. Tôi đã có được một điều gì đó, tôi cảm thấy thế đấy. Một cảm giác lớn lao, kinh khủng. Giống như cả tôi cũng đã chết và giờ đã được tái sinh.

Trước đó, tôi đã lo lắng quân sĩ của tôi nhìn nhận tôi thế nào khi tôi đứng trước hàng ngũ chúng. Nhưng sau đó, tôi chỉ cần nhìn chúng. Thế là đủ. Tôi không còn bận tâm, không còn sợ hãi nữa. Tôi nhìn xoáy vào chúng là nhìn vào tận ruột gan chúng – chúng sợ gì, chúng phạm tội lỗi gì, chúng đối trá gì – tôi thấy hết, biết hết. Mắt ông là mắt ác quỷ, có một đêm một đứa con gái bảo tôi thế. Tôi chỉ cần nhìn ai là đủ cho người đó khiếp sợ.

Nhưng sau một thời gian cảm giác này nhạt dần đi. Tôi bắt đầu hoang mang. Vô hướng. Quân sĩ lại bắt đầu ăn nói vô lễ, thì thầm, sau lưng tôi. Nhưng tôi biết. Không ai sợ tôi nữa. Giống như Philopon ấy – một khi đã thử rồi, cho dù nó làm người mình khó chịu phát điên, người ta vẫn muốn dùng nữa.

Tôi cho anh biết điều này. Tù nhân không bao giờ thiếu. Nếu vài tuần tôi chưa chém đầu thằng nào, tôi sẽ đi tìm một thằng không còn sống được mấy nữa có cái cổ làm tôi ưa. Tôi sẽ bắt nó tự đào mộ...

Và lắng nghe câu chuyện kinh khủng của viên đại tá, Nakamura hiểu rằng ngay cả trong những hành động kinh khủng ấy, cũng không có cách nào khác để ý chỉ của Thiên hoàng được thực thi.

Cổ, đại tá Kota nhắc lại, nhìn ra ngoài cửa mở trình ra một đêm mưa sa gió táp. Bây giờ tôi nhìn người ta chỉ thấy cổ thôi.

Suy nghĩ như vậy là không bình thường, phải không? Tôi không biết nữa. Bây giờ tôi là thế đấy. Mỗi khi gặp ai lần đầu, tôi sẽ nhìn cổ hắn, tôi

đánh giá cái cổ ấy – dễ cắt hay khó cắt. Và tôi chỉ muốn ở mọi người có điều đó thôi, muốn cái cổ họ, muốn cú chém ấy, sự sống này, những màu sắc ấy, đỏ, trắng, vàng.

Cái cổ anh, anh hiểu không, đại tá Kota nói, đấy là thứ đầu tiên tôi thấy. Một cái cổ rất đẹp – tôi nhìn thấy ngay gờm sẽ chém xuống chính xác ở đâu. Một cái cổ tuyệt diệu. Đầu anh sẽ bay xa cả mét. Và cũng phải thôi. Bởi đôi khi cái cổ gầy quá hay béo quá, hay chúng nó gãy giữa la thét vì sợ hãi – anh hình dung được đấy – thế là ta chém hỏng và cuối cùng tức điên lên băm vằm chúng đến chết. Nhưng còn tay hạ sĩ của anh, cổ hẳn là cổ bò, cái thái độ ấy, anh hiểu không. Tôi sẽ phải thật tập trung vào nhát chém và vị trí chém thì mới giết hẳn nhanh được.

Và suốt trong lúc nói, đại tá Kota vẫn tiếp tục bóp rồi xòe tay, trong lúc bóp thì giơ lên hạ xuống, như thể đang nắm chắc thanh guom chuẩn bị cho một cú chém đầu.

Vấn đề không chỉ là đường sắt, đại tá Kota nói, dù đường sắt thì phải xây. Hoặc thậm chí là cuộc chiến, dù cuộc chiến thì phải thắng.

Vấn đề là người Âu phải hiểu được rằng chúng không phải là chủng tộc thượng đẳng, Nakamura đáp.

Và chúng ta hiểu rằng chủng tộc thượng đẳng là chúng ta, đại tá Kota kết luận.

Trong một lúc cả hai đều im lặng, thế rồi đại tá Kota ngâm:

*Giữa kinh đô
lại nhớ về kinh đô
khi bên tai, tiếng chim cu.*

Basho, Nakamura nhận xét.

Nói chuyện thêm một lúc, Nakamura vui mừng biết rằng cũng như ông ta, đại tá Kota say mê cổ văn Nhật. Trong xúc động, cả hai bàn về minh triết đời thường trong haiku của Issa, sự vĩ đại của Buson, và cuốn haibun tuyệt diệu của Basho, *Đường hẹp lên miền Bắc thăm*, mà như đại tá Kota kết luận, chỉ một cuốn sách đã tóm gọn tinh hoa của tinh thần Nhật Bản.

Cả hai lại im lặng. Chẳng vì có gì, Nakamura bỗng thấy tinh thần phấn chấn khi nghĩ đến đường sắt của họ sẽ mang lại chiến thắng trong cuộc xâm

lược Ấn Độ, nghĩ tới tư tưởng bốn bể một nhà, toàn mỹ như câu thơ Basho. Và tất cả những điều này, có vẻ thật hỗn loạn và mông lung khi ông ta tìm cách giải thích cho viên đại tá Úc, thì giờ đây sao mà sáng rõ, hiển nhiên và liền lạc, sao mà nhân từ giàu tính thiện, khi nói chuyện với một người nhân từ giàu tính thiện như đại tá Kota.

Vì đường sắt, đại tá Kota nâng chén trà nói.

Vì Nhật Bản, Nakamura đáp, cũng nâng chén trà.

Vì Thiên hoàng! đại tá Kota tiếp.

Vì Basho! Nakamura đáp.

Issa!

Buson!

Họ dốc cạn chỗ kombucha của Tomokawa rồi đặt chén xuống. Và bởi họ là hai kẻ xa lạ không biết phải nói tiếp với nhau câu gì, sự im lặng mới tái hồi khiến Nakamura cảm thấy như một mối thông cảm thâm tình. Viên đại tá mở hộp xì gà màu lam thẫm có khảm vàng mặt trời trắng của Quốc dân đảng, đưa mời đồng liêu. Cả hai châm thuốc, thả lỏng.

Hai bên đọc cho nhau nghe thêm nhiều bài haiku yêu chuộng nữa, và cả hai đều cảm động sâu sắc, không phải vì thơ ca mà vì thấy mình thật rung cảm với thơ ca; không phải vì tài tình của bài thơ mà vì am hiểu của chính mình với bài thơ; không phải vì hiểu bài thơ mà vì hiểu bài thơ ấy là biểu hiện cho phần cao cả hơn của họ và của tinh thần Nhật Bản - tinh thần Nhật Bản mà chẳng mấy nữa sẽ ngày ngày theo tuyến đường sắt này đi đến tận Miến Điện, tinh thần Nhật Bản sẽ từ Miến Điện tìm được cách tới tận Ấn Độ, tinh thần Nhật Bản sẽ từ Ấn Độ chinh phục cả địa cầu.

Và như thế, Nakamura nghĩ, tinh thần Nhật Bản giờ đã là chính đường sắt, và đường sắt chính là tinh thần Nhật Bản, con đường hẹp của chúng ta lên miền Bắc thẳm, giúp đưa về tuyệt mỹ và minh triết của Basho truyền bá cho toàn thế giới.

Và càng nói chuyện về renga và waka và haiku, về Miến Điện và Ấn Độ và tuyến đường sắt, cả hai đều cảm thấy sâu nặng rằng mình chia sẻ một ý nghĩa chung, dù chính xác là chung cái gì thì sau này cả hai đều không nói được. Đại tá Kota đọc thêm một bài haiku của Kato nữa, và cả hai nhất trí rằng chính cái biệt tài Nhật Bản tuyệt trần này – có thể miêu tả cuộc đời súc tích và tinh diệu đến thế - là thứ mà họ, nhờ lao động xây đường sắt này,

đang góp phần truyền bá ra thế giới. Và cuộc đối thoại này, mà thực ra chỉ là một loạt những câu tán đồng lẫn nhau, khiến cả hai đều lạc quan hẳn lên về những thiếu thốn riêng của mình và về cuộc đấu tranh tân khổ, là công việc xây đường sắt.

Và rồi Nakamura nhìn đồng hồ.

Tôi phải cáo từ ngài thôi, thưa đại tá. Đã 03:50 giờ rồi. Tôi phải sửa lịch cho đội lao động để đạt được định mức mới trước giờ kèn sáng.

Khi ông ta chuẩn bị đi, viên đại tá đặt tay lên vai ông ta. Tôi nói chuyện thơ ca với anh cả đêm cũng được, con người to lớn nói.

Trong cảnh tối tăm trống trải trong lều, Nakamura cảm thấy nổi xúc động dạt dào trong lòng đại tá Kota, lúc này đang choàng tay quanh người ông ta và ghé gương mặt vây cá mập sát gần. Ông ta có mùi cá cơm thiu. Mỗi ông ta hé mở.

Ở một thế giới khác, đại tá Kota nói. Người ta... người ta *yêu*. Ông ta không nói tiếp được. Nakamura dứt ra. Đại tá Kota thảng người dậy, hy vọng đối phương đã hiểu lầm mình. Ở New Guinea họ đã làm thịt và ăn thịt cả đám tù Mỹ lẫn binh lính. Ở đó họ chết đói. Ông ta nhớ những xác người, xương đùi đã lột da chọc lên như tỏi gà găm nhẵn. Cái màu. Nâu, xanh, đen. Ông ta nhớ cái vị ngòn ngọt. Ông ta những muốn một người đồng loại biết. Rằng họ chết đói và không còn lựa chọn nào khác. Và bảo rằng không sao đâu. Và ôm lấy mình. Và...

Không còn cách nào khác, Nakamura nói.

Vậy đấy, đại tá Kota đáp, bước lùi lại và bật nắp hộp xì gà Quốc dân đảng mời Nakamura một điếu nữa. Tất nhiên là vậy rồi. Trong khi viên thiếu tá châm thuốc, đại tá Kota nói:

Giữa Mãn Châu

lại nhớ về Mãn Châu

khi dòm cái cổ trên đầu.

Ông ta đóng nắp hộp đánh cạch, mỉm cười, và bóp chặt nắm tay, ông ta quay đi rời khỏi đó, tiếng cười lạ lùng biến theo vào tiếng rào rào đêm mưa.

Amy Mulvaney kinh ngạc thấy mình giờ nói dối dẻo quẹo, và khả năng mới mẻ này khiến nàng vừa hồ thẹn vừa khoái chí. Trong bữa tối Keith vừa bắt đầu một bài chửi rửa thường lệ về đấu đá trong hội đồng thì nàng cắt lời ông, bảo rằng ngày hôm sau nàng có hẹn với một cô bạn gái cũ – sẽ đi xe đến một bãi biển xa khuất nẻo, picnic và bơi lội, và nàng cần mượn chiếc Ford Cabriolet của ông.

Được thôi, Keith đáp, và rồi lập tức trở về chuyện tay bí thư hội đồng mới giữ những quan điểm thật hủ lậu về xử lý nước thải. Nói cái gì thực một chút đi được không! Amy những muốn la lên. Nhưng cái thực ấy là gì, nghe nó như thế nào, thì nàng không hay biết, và hơn nữa, nàng không hẳn muốn ông chú ý chút nào đến mình. Và Keith càng huyên thuyên về đường thoát và nhu cầu cấp bách cần có cống nước thải cùng những biện pháp điều tiết quy hoạch hiện đại và quyền tiếp cận nhà vệ sinh giặt nước cho mọi người và những cơ cấu toàn quốc, điều tiết và quản lý theo phương pháp khoa học, nàng càng khát khao những ngón tay quệt qua trong bóng tối của Dorriggo.

Đêm đó nàng thao thức. Keith tỉnh giấc hai lần, hỏi nàng có ốm không, nhưng nàng chưa kịp trả lời ông đã lại ngủ mất, mồm khô khè, một vệt muối đọng tí xíu từ nước dãi đã khô hằn trong nếp nhăn dưới môi.

Hôm sau sáng dậy nàng trang điểm đến hai lần mới vừa ý, và thay mấy bộ đồ rồi rồi cuộc trở lại bộ ban đầu: quần lửng tối màu, áo cánh vải bông màu sáng kiểu giống như chiếc khăn quấn quanh mình, khoe những nét đẹp của nàng rất khéo. Rồi nàng lại bỏ áo ra, đổi lấy chiếc áo cánh đỏ cổ cắt sâu, mà nàng tưởng tượng là giống áo Olivia de Havilland mặc trong phim *Thuyền trưởng Blood*. Nhưng nàng chẳng có váy nào đi với nó cả. Và rồi, quá mười giờ một chút, khi nàng đón Dorriggo Evans ở cổng gác ngoài doanh trại – Dorriggo Evans, mà với nụ cười của anh, cái mũi và mái tóc anh để dài hơn khi thường một chút, nàng thấy quả cũng không quá khác Errol

Flynn – thì nàng đã mặc một bộ cánh hơi bất tiện, nhưng nàng cảm thấy là tôn dáng, váy hoa màu thanh thiên và áo yếm màu kem.

Có Dorrigio ngồi bên, mọi thứ trước đây nàng thấy vô vị và ngu ngốc giờ đây sao mà hân hoan thú vị: mọi điều ngày hôm qua là một nhà tù càng lúc càng ngọt ngào mà nàng muốn cao chạy xa bay, thì giờ như một bức nền kỳ diệu cho cuộc đời nàng. Nhưng nàng run đến mức cứ chốc chốc lại làm xe chết máy, và cuối cùng Dorrigio cầm lái thay nàng.

Chao ơi, nàng nghĩ, nàng thêm muốn anh biết bao, và thêm muốn anh theo những cách do đáng không thể nói lên đến thế nào. Nàng nghĩ mình ô nhục làm sao, trái tim mình thật là quay quắt, thế giới rồi sẽ trừng phạt mình. Và ý nghĩ ấy gần như ngay lập tức đã nhường chỗ cho ý nghĩ khác. Trái tim ô nhục và quay quắt của mình, Amy nghĩ, can đảm hơn cả thế giới này. Trong một khắc với Amy dường như trên thế giới này không có gì nàng không thể đối mặt và khuất phục. Và cho dù nàng biết đây thật là một ý nghĩ ngớ ngẩn, nó lại càng làm nàng kích động và bạo gan hơn.

Chiếc Ford khá tũn. Máy xe kêu âm ỉ, cần số thì lạch xạch rất kinh rợn mỗi lần Dorrigio sang số. Trong tiếng ồn làm nền đó nàng cảm thấy thoải mái nói gì thì nói, những lời nàng nói chẳng là gì cả, nhưng tình cảm trong đó lại là tất cả.

Ông ấy là người tốt, nàng nói. Nhân từ lắm. Anh không tưởng tượng nổi đâu. Ý tôi là, tôi yêu Keith. Yêu rất nhiều. Làm sao không yêu ông ấy cho được? Một người rất tốt.

Một tay tử tế nhất đời, Dorrigio Evans đáp, cũng không hoàn toàn giả dối.

Vâng, Amy đáp. Một người rất tốt. Còn cái tay bí thư hội đồng kia! Hẳn có biết gì về nước thải.

Nàng biết mình đang nói nhăng, biết điều thực sự nàng muốn cho Dorrigio biết là Keith không bao giờ nói lời nào mà nàng nghĩ ông ta thực lòng nghĩ thế. Mỗi lời nói là một tấm mặt nạ đeo lên. Nàng muốn cho Dorrigio biết mình mong mỗi Keith hãy nói lấy những điều thực. Hoặc một điều thực thôi cũng được.

Nhưng điều thực ấy có thể là gì thì sâu trong lòng Amy không biết. Chỉ là điều Amy Mulvaney muốn được nghe thì không phải là nhà vệ sinh giật nước và vườn trong phố và sự cấp bách của quy hoạch đường nước thải hợp

lý. Nàng biết nàng muốn những điều đối nghịch nhau. Thực tế là, nàng không muốn chồng mình nói một câu gì; nhưng nàng lại muốn Dorrigo Evans nói thật nhiều điều với nàng, và nàng muốn anh đừng nói gì cả vì nhờ may anh sẽ phá tan ma thuật – nhờ may sao đó mà anh sẽ nói rằng đây chẳng qua là một buổi dã ngoại, nàng chẳng qua là một nghĩa vụ mà anh nhận phải, như một phần của thứ có thể coi là gia đình ở nơi đây, bằng ấy đường đất xa quê hương. Và nàng diễn đạt ra tất cả cõi lòng cuộn sóng, đối nghịch, lạ lùng này, tất cả đại dương cảm xúc về người đàn ông mà nàng không hề dây dướng này, bằng cách nói về người đàn ông nàng dây dướng hôn nhân:

Keith là Keith.

Khi hai người tới đầu con đường mòn đi xuống bãi biển, Dorrigo châm thuốc, nhưng anh còn chưa gỡ khỏi miệng thì Amy – vươn chân vung về để giữ gìn cả chiếc váy lẫn sự đoan trang khi bước qua đoạn rào thép gai vồng xuống - đã bị cửa rách đùi và thét lên. Nàng xoay đùi ra nhìn. Một chuỗi giọt máu tí con đang dần rịn ra ở mé trong đùi, ba hột tròn đỏ thắm.

Dorrigo Evans ném điếu thuốc đi, ngồi thụp xuống.

Xin phép cô, anh nói rất trịnh trọng, rồi đưa một ngón tay khê gạt gấu váy màu thiên thanh lên cao hơn trên bắp đùi Amy. Anh dùng khăn tay chấm vào vết thương, rồi dừng lại nhìn. Ba hột máu tròn lại rỉ ra.

Anh cúi người lại gần. Anh đặt một tay quanh bắp chân bên kia của nàng cho vững. Anh ngửi thấy mùi biển. Anh ngược lên nhìn nàng. Nàng nhìn anh không chớp, ánh mắt nàng không thể đọc ra. Mặt anh đang ở sát đùi nàng. Anh nghe tiếng mòng biển ré. Anh quay xuống nhìn chân nàng.

Anh đặt môi lên hột máu dưới cùng.

Bàn tay Amy đưa xuống đặt trên gáy anh.

Anh làm gì thế? nàng hỏi đốp và đanh.

Nhưng những ngón tay nàng thì lại vằn vò tóc anh, lần tới trong mâu thuẫn lạ lùng. Anh cân nhắc nét căng thẳng trong giọng nàng, sự nhẹ nhõm trong những ngón tay nàng, hương cơ thể nàng khiến anh xây xẩm. Chậm chạp, đầu môi vừa đủ chạm da nàng, anh hôn cho hột máu kia tan mất, để lại một vết đỏ thắm bết trên đùi.

Tay nàng còn đặt trên đầu anh, những ngón tay trong tóc. Anh vùi đầu vào nàng thêm chút nữa, và đưa tay lên, nhẹ nhàng ấp lấy mặt sau đùi.

Dorrigo?

Hai hột máu còn lại từ từ lớn lên, và hột đầu tiên cũng kịp trở về. Trong lúc đợi nàng phản kháng, đợi nàng rầy chân, đẩy anh đi, có lẽ đạp anh ra, anh không dám ngược lên. Anh nhìn những trái cầu máu hoàn mỹ ấy, ba đóa hoa trà ao ước ấy, vẫn không ngừng nở ra. Cơ thể nàng là một bài thơ không cách nào học thuộc. Anh hôn lên hột máu thứ hai.

Ngón tay nàng cứng lại trong tóc anh. Hột thứ ba anh đưa lưỡi cuốn đi, vừa đủ qua vạch rám nắng mờ mờ do váy, là nơi bắp đùi nàng mập lên. Những đầu ngón tay Amy bầu sâu vào đầu anh. Anh lại hôn chân nàng lần nữa, lần này nếm vị muối nơi nàng, nhắm mắt để cho môi mình nghỉ yên trên đùi nàng, ngửi hương nàng, cảm nhận hơi ấm ở nàng.

Dần dà, miễn cưỡng, anh buông chân nàng đứng dậy.

Suốt mười lăm phút sau, trong một quăng im lặng ngượng ngập, hai người đi trên đường mòn mọc đầy cây cỏ dẫn xuống bãi. Ngày nóng dần, cả hai đổ mồ hôi, và đều nhẹ người sung sướng khi nhìn thấy bãi tắm và mặt biển không người, âm thanh, vẻ kiên quyết, sự cô tịch của biển. Sau khi thay đồ bơi ở một khoảng tẻ nhị cách xa nhau trong đụn cát, họ chạy xuống nước cùng nhau.

Amy cảm thấy nước nhào nặn lại mình thành một thứ gì toàn vẹn và mạnh mẽ. Những gì mới ngày hôm trước còn có vẻ như nằm ở trung tâm sự tồn tại của nàng thì giờ tan biến thành vụn vặt cho sóng gột sạch đi: thực đơn bữa tối cho nhà hàng tuần sau; khó khăn tìm mua chăn len mới cho phòng khách sạn; mùi hôi của người trưởng quầy bar; tiếng mút chùn chụt rất gớm khi Keith châm tẩu thuốc đêm.

Đi qua đầu sóng họ quay mình, mặt ướt đầm, mắt long lanh. Trên bình nguyên vô tận là đại dương chỉ có hai mái đầu trời lên, họ đập nước, mắt nhìn mắt. Nàng cảm thấy anh từ bên dưới bơi lên, quệt khế qua mình nàng khi ngoi lên mặt nước. Như hải cẩu, như một người đàn ông.

Khi đã xong, họ nằm nghỉ dưới vách đụn cát, nơi tiếng gầm gào sóng đã lặng đi và con gió bị chặn lại. Người họ khô dần, sức nóng trở lại như một khối nặng mụ mị. Amy duỗi dài người, Dorrigo làm theo. Nàng mặc cho lưng mình hút trọn sức nóng, quay mặt nghỉ trong vùng bóng râm bên đầu. Một lúc sau nàng rẽ cát lại gần, rúc đầu vào bụng anh. Anh đốt thêm điếu thuốc.

Dorrigo giơ bàn tay thẳng lên bầu trời thoáng những vệt trắng và nghĩ mình chưa bao giờ thấy thứ gì hoàn mỹ đến thế. Anh nhắm một mắt, đưa mắt kia dõi theo ngón tay mình chạm vào vẻ đẹp một đám mây.

Sao ta không nhớ được mây nhỉ? anh hỏi.

Vì chúng nó chẳng có nghĩa gì.

Vậy mà chúng lại là tất cả, Dorrigo nghĩ, nhưng ý nghĩ này quá mênh mông hoặc quá ngớ ngẩn không thể ấp iu, thậm chí không thể quan tâm, nên anh để nó trôi xa khỏi mình theo đám mây.

Thời gian trôi quá nhanh hay quá chậm. Khó nói. Họ lẫn vào bên nhau.

Dorry?

Dorrigo âm ừ.

Anh biết không lúc nào em ở một mình với Keith là em không chịu nổi ông ấy và em căm ghét chính mình, nàng nói. Sao lại thế?

Dorrigo Evans không biết cách trả lời. Anh búng điều thuốc bay vào đụn cát.

Vì em muốn ở bên anh, nàng nói.

Thời gian đã biến đi, mọi thứ đã dừng lại.

Vì thế đấy, nàng nói.

Bất cứ thứ gì đã ngăn họ lại xa nhau, bất cứ thứ gì đã kìm giữ thân thể họ, giờ đã biến đi. Nếu trái đất quay, nó đã ngừng lại, nếu gió đang thổi, gió đã ngừng chờ. Bàn tay tìm đến thịt da, cơ man là da thịt. Hàng mi nàng nặng trĩu không tin nổi, anh cảm thấy trên mi anh; anh hôn lên rãnh nhẹ màu hồng đào chun quần con để lại, chạy quanh bụng nàng như đường xích đạo ôm tròn quả đất. Giữa khi họ chìm đắm trong hành trình vòng quanh thế giới của nhau, gần đó đưa lại tiếng the thé rồi kết thúc bằng tiếng hú trầm đục.

Dorrigo ngẩng lên. Một con chó lớn đứng trên nóc đụn cát. Phía trên dòng nước dãi pha máu, cái miệng lè nhè của nó ngoạm chặt một con cánh cụt tiên còn khế giầy. Anh chợt có cảm giác lạ lùng rằng Amy thành linh ở xa tít tắp, rằng anh đang lơ lửng trên cơ thể trần trỗng của nàng. Cảm xúc của anh thành linh biến đổi. Amy, mà cơ thể mới phút trước còn làm anh gần nhu say tê vì cái mùi và làn da và mênh mông, vì vị sương muối giòn ngọt; Amy, mà mới giây đây đối với anh dường như đã trở thành một mặt khác của mình, thì giờ thật xa xôi cách trở làm sao. Phút trước họ hiểu nhau còn hơn cả Chúa. Phút sau chẳng còn lại chút nào.

Con chó ngoco đầu sang một bên; con chim mềm nhũn giờ ngật ra, con chó quay mình biến mất. Nhưng tiếng rú của con cánh cụt – ghê rợn, kéo dài, rồi tắt ngấm – còn in trong trí anh.

Nhìn em đây, anh nghe Amy thì thầm. Mình em thôi. Khi anh lại nhìn xuống, đôi mắt Amy đã thay đổi. Đôi đồng tử nở lớn, như lạc lối – và anh nhận ra, lạc lối trong anh. Anh cảm thấy sức hút kinh khủng từ nỗi khát khao khát anh đang kéo anh trở lại bên nàng, kéo anh vào một câu chuyện không phải của anh, và giờ khi anh đã có mọi điều mình mơ tưởng mấy ngày nay, anh muốn thoát khỏi nó càng nhanh càng tốt. Anh sợ đánh mất mình, mất tự do, mất tương lai. Điều mà phút trước đã đánh thức anh mãnh liệt biết mấy giờ có vẻ thật vô duyên tầm thường, và giờ anh muốn bỏ chạy. Nhưng anh lại nhắm mắt, và khi anh đi vào nàng, một tiếng rên thoát khỏi môi nàng, một giọng nói anh không nhận ra.

Cuộc làm tình của họ khoắc vào một vẻ mãnh liệt điên cuồng, gần như hung bạo, nhập đôi cơ thể lạ lẫm vào làm một. Anh quên đi những tiếng rên ngắn chói tai ấy, nỗi kinh hoàng từ cô độc vô biên giới ấy, nỗi kinh sợ một tương lai không tên. Trước mắt anh cơ thể nàng lại biến đổi lần nữa. Nó không còn là khao khát hay ghê tởm, mà là một yếu tố khác làm nên anh, thiếu nó anh không còn hoàn chỉnh. Nàng, anh cảm thấy là chốn quy hồi mạnh mẽ và tất yếu cực cùng. Và thiếu đi nàng, đời anh có lẽ không còn là cuộc đời nữa.

Nhưng ngay từ lúc ấy, ký ức anh đã bắt đầu ăn mòn sự thực về hai người họ. Về sau, anh chỉ còn nhớ được thân thể họ, trôi lên hạ xuống cùng con sóng vỗ, và phả qua họ làn gió biển xối tung những nóc đụn cát và thổi bạt tàn tro đang ăn dần điều thuốc anh ném đi.

19

Không khí tù đọng gà gât trong những hành lang khách sạn Vua Cornwall. Trong ánh sáng tù mù phảng phất vẻ mệt nhọc. Nhà bếp có mùi ga, dù người ta không sao tìm ra chỗ hở. Trong các tầng nhà vút cao và những cầu thang tinh xảo, có thảm trang trí bụi bặm, dăng lên rồi lại đi những thứ mùi mà Amy nhận ra là mùi thất vọng, những mảng bụi vê tròn và không khí khô trộn lẫn với mùi mỡ đọng của những bữa ăn kém chất lượng cùng những món hàng không ai thiết của các người bán hàng lưu động cùng những đàn bà buồn chán hay tuyệt vọng hay cả hai. Mình có thuộc vào số những đàn bà ấy không? Amy tự hỏi trên đường lên tới tầng trên cùng. Có không?

Nhưng một khi vào đến phòng trong góc mà giờ cả hai coi là phòng của họ - nơi những cánh cửa kép bản lề bị ăn mòn và ổ khóa han gỉ cọt kẹt mở ra đại dương và ánh sáng bất tuyệt bên kia đường, nơi căn phòng mang mùi biển cả còn không khí thì dường như nhảy múa, ở đó, nơi mọi điều đều có vẻ như khả thể - nàng biết rằng không. Nàng đã gọi lên cho anh ít đá và hai chai bia, nhưng dù cái nóng đang gay gắt mấy thứ ấy vẫn còn nguyên lúc nàng tới.

Dorrigo Evans chỉ cái đồng hồ nhựa phíp mặt xanh trên kệ lò sưởi. Dù kim phút vào một ngày đẹp trời nào đó đã lảng lạng biến mất khỏi mặt đồng hồ, kim giờ vẫn cho biết rằng anh đã đợi đây ba tiếng đồng hồ kể từ thời điểm nàng hứa nàng sẽ đến.

Em phải đợi lúc đám nhân viên ca ngày đi về hết, nàng nói. Đến lúc em có thể an toàn lên đây không ai thấy.

Còn ai?

Hai cô đứng quầy, trưởng quầy bar, đầu bếp. Milly, cô hầu bàn. Mấy người ấy chẳng lên đây bao giờ đâu.

Trên này xem ra chẳng có ai ở.

Đêm nay thì không. Em đã xếp hết khách đặt phòng vào hai tầng dưới, trên này chỉ có ta thôi.

Họ đi ra ban công thật sâu, ngồi xuống bộ bàn ghế sắt han gỉ và uống chung chai bia.

Em là chuyên gia đặt cửa đưa ngựa, Dorriggo nói, Keith bảo vậy.

Ha, Amy đáp. Nhìn mấy con chim kìa. Và nàng chỉ ra đám chim biển đang thành linh bồ nhào xuống mặt biển như đã chết. Nàng đi ra chỗ lan can sắt uốn; sơn đã tróc hết từ lâu, chỉ còn lại thứ bụi màu hoàng thổ. Nàng đưa tay lướt qua mặt ô xít lổn nhổn, đỏ như đá xura.

Keith cho rằng em có tay trong phím hàng ngon, Dorriggo nói.

Bọn chim đã lại vút lên cao, mở ngậm cá tuyết. Amy đưa tay nhúm thứ gì màu cát. Nàng lại quay nhìn xuống bãi tắm dài, kéo vài dặm cho tới doi đất cổ nay đã bị xói mòn, không có gì mọc trừ những giống cây bụi lì lợm nhất. Đường như trong đầu chứa toàn những điều xa xôi. Anh lại gần cầm tay nàng, nhưng nàng rút lại.

Keith bảo thế à?

Ông ấy bảo em lúc nào cũng nắm lâu lâu đường đua và đàn đua và trọng lượng và kèo nào chắc cú.

Ha, nàng đáp, và quay về với những ý nghĩ riêng. Từ đường phố dưới kia, tiếng chó sủa lép nhép vọng lên khiến nàng giật mình. Nàng lo ngại nhìn quanh.

Ông ấy đấy, nàng nói, và anh nghe âm sắc sợ hãi lớn dần trong giọng nàng. Ông ấy về sớm một ngày. Em phải đi thôi, ông ấy...

Chó lớn, Dorriggo nói. Em nghe xem. Con chó này rất lớn. Không phải thứ chó còi như Miss Beatrice.

Nàng dịu lại. Tiếng sủa ngưng, tiếng người – không phải Keith – nói với con chó, rồi im lặng. Một lúc sau nàng nói.

Em ghét con chó đó. Thật ra là em thích chó. Nhưng ông ta cho nó lên bàn sau khi ăn xong. Thè cái lưỡi kinh tởm liếm láp như một con rắn đáng ghét.

Dorriggo bật cười.

Rồi thì thở hồng hộc, dãi dớt lòng thòng, Amy tiếp. Cho chó lên bàn? Anh tưởng tượng xem?

Bữa nào cũng thế à?

Em nói với anh điều này được không? Mình anh biết thôi?

Đương nhiên.

Không phải chuyện Miss Beatrice đâu – mà anh không được nói với ai đâu đấy.

Đương nhiên.

Anh hứa chứ?

Đương nhiên.

Hứa đi!

Anh hứa.

Nàng lại quay về trong lòng hang phủ bóng nơi ban công, ngồi xuống. Nàng nhấp một ngụm bia, rồi tu một hơi dài, đặt cốc xuống, nhìn lên anh, nhìn lại xuống cốc bia đổ mồ hôi.

Em từng có mang.

Nàng nhìn chăm chăm mấy ngón tay mình, vê vê thứ cát giờ đã ẩm giữa các đầu ngón tay.

Với Keith.

Em là vợ ông ấy mà.

Trước kia cơ. Trước khi kết hôn.

Nàng ngừng lại, ngóng cổ nhìn quanh, như muốn tìm ai khác đó trên ban công dài phủ bóng. Cuối cùng hài lòng rằng ở đây không có ai, nàng quay lại với anh.

Đây là lý do chúng em kết hôn. Vì ông ấy không – nói ra nghe đáng sợ biết bao – vì ông ấy không nghĩ sinh con ngoài hôn thú là đúng đắn. Anh hiểu không?

Không hiểu lắm. Hai người có thể kết hôn mà. Hai người đã kết hôn thực mà.

Ông ấy là người tốt. Thật đấy. Nhưng... khi em có mang... ông ấy không muốn kết hôn. Còn em thì muốn. Để bảo vệ đứa bé. Em không.

Nàng lại ngừng.

Yêu ông ấy. Không. Lúc ấy em không yêu ông ấy. Hơn nữa.

Hơn nữa sao?

Anh không nghĩ em là con đàn bà xấu chứ?

Sao lại thế?

Hay quay quắt? Em không phải đứa quay quắt.

Sao? Sao anh lại phải nghĩ như thế?

Vì em đã nói là em đi Melbourne xem cúp đua ngựa. Em bảo mọi người là em đi hoài. Thì ở đây em là người mới, có ai biết đâu? Nhưng...

Nhưng em không đi.

Không. Không phải thế. Em có đi. Nhưng em còn...

Những ngón tay nàng xoa miết liên tục vào nhau, cọ cho bụi gỉ tuột đi. Thành linh, nàng chùi tay vào sườn áo, để lại một vệt đỏ.

Em còn đi gặp một người – một ông bác sĩ – dưới Melbourne mà Keith đã thu xếp. Keith nói làm cách đó là tốt nhất. Vào tháng Mười một. Thì Ông ấy đã giải quyết.

Một sự im lặng mở ra mà cả tiếng sóng gầm cũng không trám vào đây được.

Em chưa hề quan tâm chút gì đến ngựa nghèo, Amy nói. Nhưng em cược Già Rowley sẽ giành cúp. Một trăm ăn một. Em phải biết gì đó chứ.

Em cược nó *bởi vì* nó một trăm ăn một. Em cược để thua. Em thấy nó đáng phải ăn phát súng ân huệ luôn tại cửa xuất phát. Em cược nó vì em căm ghét cái giải đấu khốn nạn này. Em ghét mọi thứ liên quan đến nó.

Nàng lại đứng lên.

Em không muốn nói chuyện đó ngoài này.

Họ đi vào nhà và lên giường nằm. Nàng áp đầu lên ngực anh, nhưng nóng quá và một lúc sau nàng dịch ra, hai người nằm song song, chỉ đầu ngón tay là chạm nhau.

Ông ta ngồi đấy – ý em là Keith. Keith ngồi đấy bỏ con Beatrice trong lòng và bảo ông ta đã thu xếp một người ở Melbourne để lo cho em. Một người. Nói thế nghĩa là sao chứ? Một người?

Trong một lúc nàng dường như mê mải với câu hỏi này, rồi lại nói.

Và ông ta xoa đầu con chó. Em chưa bao giờ ghét thứ gì như ghét con chó đó. Ông ta không chịu động vào em, nhưng ông ta cứ ngồi đó mà xoa đầu, vuốt ve cái con chó đó.

Rồi chuyện gì xảy ra?

Chả có gì. Em đi gặp một người ở Melbourne. Còn ông ta cứ vuốt ve nựng nịu con chó chết giằm.

Những âm thanh thi thoảng dưới đường và bãi biển tíu dưới kia bị cuốn đi và xoay vòng trên những cánh quạt trần đang chậm chậm xắt thời gian. Anh nhận ra mình đang lắng nghe nàng thở, nghe tiếng sóng, nghe đồng hồ trên bệ lò sưởi. Có một lúc anh nhận ra đầu Amy đã lại ngả trên ngực anh và nàng đã ngủ; một lúc khác, nhận ra anh cũng ngủ theo nàng. Rèm phất vào phòng khi gió biển cuối chiều dào lên, khiến sức nóng tan đi và đưa vào từng ngum ánh chiều tà màu khói. Khi lại mở choàng mắt, anh nhận ra đã là đêm, đèn đã bật, Amy đã tỉnh, đang nhìn anh. Nhưng rồi sau đó thì sao? anh thì thào.

Sau gì?

Sau cái người ở Melbourne?

À. Vâng, nàng nói, rồi ngưng và nhìn lên trần hay là có lẽ xa hơn thế. Đây là cái nhìn vừa khó hiểu vừa cam chịu, giống như nàng chờ đợi thế giới sẽ luôn luôn trở lại cái điểm bí ẩn trên trần nhà kia hay là trên những vì sao xa xăm. Vâng, nàng nhắc lại thêm vài lần nữa, vẫn nhìn lên trần. Cuối cùng nàng cũng nhìn lại xuống anh.

Em phải giả vờ mình đi Melbourne là để xem đua ngựa. Em gạo bài về ngựa nghèo cá cược các thứ. Có thể em còn đam ra hứng thú đôi chút. Chắc vì có thứ để mà nghĩ. Rồi sau đó, em không quan tâm nữa. Cũng như đám ngựa thôi. Em chỉ giả vờ. Em không biết nữa. Tóm lại, đây là lý do thỉnh thoảng em cũng đặt dăm ba đồng.

Còn Keith?

Lúc em quay về, ông ấy rất tốt với em. Tốt lắm. Em đoán là ông ta có thấy ăn năn. Còn em thì buồn bực khủng khiếp. Và ông ấy muốn lấy em, dù không còn đứa bé nữa – chắc là để đền bù. Có thể ông ta còn hổ thẹn hơn em. Em không biết nữa.

Rồi em đam ra yêu ông ta à?

Em đâm lao thôi. Mọi thứ toàn là tuyết. Trong đầu em. Anh có bao giờ có cảm giác ấy chưa? Mình có một thế giới rồi thì toàn bộ ý nghĩ của mình đã biến ra tuyết. Keith thì tốt với em quá đôi còn em thì là tuyết. Có thể em hồ thẹn. Có thể em chỉ nghĩ mình là đất bẩn. Em quả có nghĩ mình là đất bẩn. Em biết là em không muốn làm gái già. Có thể em đã nghĩ bọn em có thể làm lại cho đúng đắn. Lại đậu thai. Và lần này thì sẽ làm cho đúng. Nhưng lại sai hết cả. Em ghét ông ta vì cứ quá tốt với em. Em ghét ông ta đến lúc ông ta cũng thành ra ghét em. Ông ta nói em lừa ông ta lấy em. Và không hiểu sao thế lại có vẻ là hợp lý. Ông ta nói em lừa ông ta, nói em làm những chuyện đồi bại này nọ và vì thế mà có mang. Có thể giờ ông ta không thực nghĩ thế nữa. Nhưng nhiều khi có những lời được nói ra không chỉ là lời nói thôi đâu. Đây là tất cả những gì một người nghĩ về người kia gói trong một câu. Gói gọn trong đúng một câu. Cô lừa tôi, ông ta nói, và vì thế mà có đám cưới. Có khi hàng bao nhiêu lời lẽ chẳng có lời nào có nghĩa gì. Thế rồi một câu lại mang mọi ý nghĩa trên đời.

Amy nằm nghiêng, nhìn hút ra mặt biển. Sau lưng nàng, anh ghen với cái gối của nàng. Đôi bên nằm lặng yên bên nhau hồi lâu. Đưa một ngón tay anh vén những sợi tóc rơi trên mặt nàng giắt ra sau tai. Hình xoáy ốc của nó luôn khiến anh xúc động. Anh thấy chao đảo kinh khủng khiếp, như thể anh đang bị cuốn vào một cơn lốc xoáy khổng lồ thăm thẳm. Cái đồng hồ phíp màu xanh chỉ còn là cây kim và các chữ số dạ quang, một vòng tròn trôi nổi ma trơi trông như đang lơ lửng trên đầu họ, kêu tích tắc. Nàng lặn lại bên anh, anh cảm thấy hơi thở nàng phả trên ngực. Anh thấy mắt nàng mở tròn, chăm chú nhìn qua người anh như nhìn một thứ gì xa xăm đâu đâu, rồi khép lại.

Rất lâu sau đó, anh tỉnh giấc khi nghe giọng nàng.

Anh nghe thấy không? nàng hỏi.

Qua cửa sổ mở anh nghe tiếng sóng, tiếng vài người rời khỏi quầy bar dưới đây bốn tầng, nói về trận bóng. Tiếng chân đi, tiếng xe thi thoảng qua con phố ven biển thông thả và hầu như vắng tanh, một người đàn bà nói với con, nhiều người đang ở bên nhau, được phép ở bên nhau.

Sóng, nàng nói, đồng hồ. Sóng, đồng hồ.

Anh lại nghe. Sau một lúc tai anh đã điều tiết được, đường phố dưới kia lặng đi, và anh nghe ra tiếng dâng lên chậm rãi rồi đổ xòa dưới bãi biển, tiếng tích tắc em nhưng của đồng hồ.

Thời gian của biển, nàng nói khi một cơn sóng nữa đập vào bờ cát. Thời gian của người, nàng nói khi đồng hồ kêu. Chúng mình sống theo thời gian của biển, nàng nói rồi cười to. Em nghĩ thế.

Nếu ông ta đáng ghét thế thì sao em còn ở lại?

Ông ta không đáng ghét, vấn đề là thế. Có thể em còn yêu ông ta theo cách riêng. Không phải như chúng mình.

Nhưng yêu là yêu chứ.

Thật không? Đôi khi em nghĩ yêu là lời nguyền. Hay là đòn trừng phạt. Và khi ở với ông ta thì em cô đơn. Khi ngồi chung bàn với ông ta em cô đơn. Khi tỉnh giấc giữa đêm đang nằm cạnh ông ta, em cô đơn khủng khiếp. Mà em không muốn cô đơn. Ông ấy yêu em và em không nói ra được... sẽ tàn nhẫn quá. Ông ấy thương hại em, em nghĩ thế, nhưng như thế không đủ. Có thể là em thương hại ông ấy. Anh hiểu không?

Anh không hiểu và anh không hiểu nổi. Anh cũng không hiểu vì sao nếu anh muốn nàng, và nếu anh càng muốn nàng, thì anh càng cho phép mình bị ràng buộc vào Ella. Anh không hiểu tại sao giữa nàng với Keith là *tình yêu* nhưng nó dường như chỉ khiến nàng khổ khổ và cô độc, nhưng mỗi dây liên kết ấy lại bền chắc hơn tình yêu của họ khiến nàng hân hoan. Và nàng càng nói, càng giống như mọi điều đang xảy đến với hai người họ sẽ không bao giờ do họ quyết, giống như họ sống trong một thế giới chật ních những người và chật ních những mối dây giằng níu, và không gì trong đó cho phép họ ở bên nhau.

Chúng mình không chỉ có hai, anh nói.

Tất nhiên chúng mình có hai, nếu không thì chúng mình chẳng có gì cả, Amy nói. Anh nói vậy là sao? Chúng mình không có hai?

Nhưng anh không biết mình nói vậy có nghĩa gì. Vào khoảnh khắc đó anh cảm thấy mình chỉ tồn tại trong suy nghĩ và cảm xúc và lời nói của những người khác. Còn anh là ai, anh hoàn toàn không biết. Anh không biết lời lẽ hay ý tưởng nào để diễn tả hai người họ là ai hay sẽ trở thành gì. Anh thấy dường như thế giới chỉ cho phép một vài điều và trừng phạt những điều còn lại, thấy trên đời không có lý do cũng không có lời giải thích, không có công lý cũng chẳng có hy vọng. Chỉ có lúc này, và tốt hơn là đơn giản chấp nhận điều này.

Nhưng nàng vẫn nói tràn, tìm cách giải mã một thế giới không đường giải đáp; không ngớt nàng hỏi những dự định của anh, ý tưởng của anh, khát vọng của anh; không ngớt anh cảm thấy nàng muốn dồn trối mình vào một phát biểu đòi keo sơn khăng khít để cho nàng lập tức hất đi bảo là không thể. Dường như nàng muốn anh gọi tên cái điều bất kể là gì giữa hai bọn họ, nhưng chỉ cần anh nói ra nàng sẽ giết chết nó ngay.

Trong ánh sáng mờ mờ anh nghe nàng thề:

Rồi ngày nào đó em sẽ đi. Ngày nào đó em sẽ đi và ông ta sẽ không bao giờ tìm thấy.

Khó mà tin nổi câu này. Anh không đáp. Nàng im lặng. Anh cảm thấy mình cần nói gì đó.

Em nói với anh làm gì?

Vì em không yêu Keith. Anh không hiểu ư?

Và mấy lời đó vang lên bên tai họ như một tiết lộ mới mẻ và kinh sợ.

Trong một lúc cả hai im lặng. Ngoài vòng tròn thời gian xanh lét đang chờ đợi đối diện kia, họ ở trong bóng tối mịt mùng, và thân thể họ tan ra trong đó. Họ không tìm thấy người kia trong bóng tối, mà tìm thấy những mảnh rời ghép lại một toàn thể khác. Anh cảm thấy mình có thể vỡ tung thành triệu mảnh nếu không có cánh tay, cơ thể nàng ghì giữ.

Nghe kìa, nàng nói. Mình chạy theo thời gian của biển.

Nhưng biển đã tắt lịm và âm thanh duy nhất còn lại là cái đồng hồ phép một kim. Anh biết rằng không phải thế; rằng khi anh hôn lên vành ốc tai nàng thì nàng đã ngủ, rằng thứ duy nhất trên đời có thật vào thời điểm ấy là hai người họ trên giường bên nhau. Nhưng lòng anh không yên.

21

Mặt trời chưa lên hẳn, bầu không đã hầm hập như lò. Nàng giúp Dorrigo dọn giường để cô dọn phòng không phải chứng kiến thành quả một đêm ô nhục. Nàng nhìn anh rửa ráy: hai bàn tay anh là cái tô ướt, khuôn mặt loáng nước của anh rơi khỏi tay như cái bánh hấp bốc khói. Trên hết nàng để ý cánh tay anh, da sạm màu, thấy cách anh nhặt đồ vật lên cầm nắm, ca nước lạnh, cọ cạo râu, lưỡi dao lam. Bằng sức mạnh nhẹ nhàng, không phải bầm bầm bổ bổ. Sức căng của thân hình. Anh khác làm sao.

Giờ thì anh cúi xuống vực đầu vào bồn rửa, mỗi tay khuỳnh một bên như đôi cẳng lấy bầy của con cừu non. Nhưng anh chẳng có gì chung với cừu non – sói thì đúng hơn, nàng nghĩ, sẵn sàng, thủ thế, rình chờ, một con sói đen, lớp lông đen nao lòng trong hốc nách trơn bóng vì xà phòng. Ngực anh. Đôi vai anh khi giơ một tay lên như muốn bắt thứ gì ngưng lại – xe, hay tàu hỏa, hay trái tim nàng – rồi buông rơi như chẳng có gì.

Nàng muốn vùi mặt vào hốc nách kia ngay tại chỗ mà nếm, mà cắn, mà khuôn mình vào đó. Nàng muốn chẳng nói gì mà chỉ chà mặt khắp người anh. Nàng ước gì mình không mặc cái váy hoa kia – xanh lục, thật là cái màu xấu xí, thật là cái váy rẻ tiền, chẳng hợp với nàng tí nào và bộ ngực nàng muốn đẩy cao lên bật ra ngoài, không phải giấu giếm đi mất tích. Nàng nhìn anh, những thứ cơ như những con thú tí hon nấp kín chạy khắp lưng anh, nàng nhìn anh chuyển động, muốn hôn tẩm lưng ấy, hai cánh tay ấy, hai vai ấy, nàng nhìn anh nhìn lên thấy nàng.

Cặp mắt, cặp mắt đen. Không thấy, và thấy hết.

Nàng nói gì đó để chạy cho mau khỏi cái nhìn kia nhưng nàng ở lại. Anh đang nghĩ gì nàng không bao giờ biết. Có lần nàng hỏi; anh đáp anh chẳng biết mình nghĩ gì. Sau đó, nàng nghĩ rằng anh sợ. Anh điển trai. Cái đó, nàng cũng không thích. Quá tự tin, nàng nghĩ, biết quá nhiều – thêm một điều mà sau này nàng nhận ra mình đoán sai. Biết, và không biết.

Anh. Đến từng li.

Khi anh thấy nàng vẫn dán mắt vào mình, anh nhìn đi và cup mắt, mặt anh đỏ bừng.

Nàng muốn biết mọi điều về anh, muốn kể với anh mọi thứ về nàng. Nhưng nàng là ai? Nàng đã từ Sydney xuống đây chơi cùng một người bạn có họ hàng ở Adelaide và rồi nàng ở lại, nhận một chỗ làm sau quầy bar Vua Cornwall. Ở đó nàng gặp Keith Mulvaney. Ông ta là một người chán ngấy nhưng cũng tốt theo kiểu ông ta, rồi vài chuyện xảy ra, còn nàng là ai? Con gái một người thợ vẽ biển ở Balmain đã mất khi nàng vừa mười ba, một trong đàn con bảy đứa gắng sống tiếp hết sức mình có thể. Nàng chưa bao giờ gặp ai như Dorriggo.

Sàn nhà hay hơn em à? nàng hỏi.

Nàng nói thế làm cái quái gì cơ chứ? Nàng là một con đàn bà quay quắt, nàng là một mụ đàn bà điểm nhục; nàng biết thế, và đôi khi nàng bất cần nếu cả thế giới này biết thế, nàng sẽ không hối tiếc nếu ngay lúc này nàng đang chờ thở hơi cuối cùng. Nàng không hối tiếc gì hết. Nàng đưa áo cho anh.

Không hề, anh đáp.

Anh mỉm cười. Nụ cười của anh, bắp tay anh di chuyển như trái bóng dưới làn da khi anh cầm lấy khăn tắm trên tay nàng và vùi nụ cười của anh vào đó. Chuyển động, và không chuyển động.

Nhưng nàng nghĩ anh có vẻ ngập ngừng. Đàn ông đều là phường nói láo và hẳn nhiên anh cũng không ngoại lệ - lưỡi không xương lắt léo đủ các đường. Nàng đã sống kiểu đó rồi, đã đánh hết tứ phương. Nàng mong mỗi được ngậm con cu đẹp đẽ của anh trong miệng ngay bây giờ, trước mắt cả đám dưới phòng ăn kia, cho họ được bỏ thêm tí kem vào cà phê.

Bất thần nàng ước gì anh biến đi cho rồi. Nàng muốn đẩy anh ra xa, và chắc đã đẩy rồi nếu không phải vì nàng kinh hãi chuyện gì sẽ xảy ra nếu nàng chạm vào anh.

Dorry?

Hỏi, và mong mỗi.

Không thể như vậy mà đã thành như vậy, và nàng tự hỏi liệu nó có bao giờ đi mất không, cái cảm giác này, cái biết này, cái *chúng mình* này.

Dorry?

Ừ.

Dorry, anh có...

Có gì cơ?

Có hoảng, Amy nói. Nếu em nói rằng em yêu anh? Dorrigo không đáp mà quay đi, còn Amy sẫm soi tấm trải giường xanh tím từng sợi vải lẻ loi rồi bắt đi từng sợi.

Chao, nàng là một con đàn bà quay quắt và nàng đã nói láo cả chính mình lẫn Keith, nhưng nàng không tiếc gì hết nếu tất cả là để dẫn đến lúc này. Nàng không muốn tình yêu. Nàng muốn *hai người họ*.

Dù vẫn còn là buổi sáng, họ nằm lại cùng nhau xuống cái giường mới dọn. Cánh tay anh vắt qua hai búp ngực nàng và bàn tay bưng thành tổ kén dưới cằm nàng. Anh cọ mũi dọc cổ nàng. Nàng cự quậy. Mỗi anh, mở ra; cổ nàng, dướn tới.

Không hề, anh đáp.

Khi anh đã ngủ nàng đứng dậy, loạng choạng, lấy thăng bằng, vươn người rồi đi ra ngoài bóng tối trên ban công. Cách đó một quãng trên bãi biển có đám trẻ rú rít trong làn sóng. Cái nóng như một người mẹ kiên quyết ép nàng ngồi xuống. Nàng ngồi đó thật lâu, nghe sóng theo nhau trào lên rồi ập xuống. Khi cảm thấy bóng đêm ngấm dần trên cặp chân duỗi, cuối cùng nàng cũng đi ba tầng lầu xuống khu phòng nàng sống với chồng.

Nàng nghe mùi Dorrigo khắp nơi, cả sau khi đã tắm. Anh đã ướp hương thể giới của nàng. Nàng nằm xuống cái giường vợ chồng và ngủ mãi tới khi hoàng hôn đã xuống rất lâu, và khi thức giấc, ngập tràn mũi nàng là cái mùi anh.

Nửa ngày, cả ngày, đêm trống, bất cứ chút phép nào có thể tranh thủ được Dorrigo Evans đều ở bên Amy. Giờ anh đã cơ động hơn rồi, nhờ một chiếc xe thùng cỡ nhỏ hiệu Austin. Một sĩ quan đồng trại chơi bài thắng được nó, và vì đã có xe rồi nên anh ta vui vẻ cho Dorrigo mượn bất cứ khi nào cần. Keith ân cần tiếp đón những lần Dorrigo đến và tuyên bố mình rất mừng vì có ông cháu họ tổng Amy mỗi khi ông đi đây đi đó vì đủ thứ công chuyện, mà mùa hè càng trôi, những chuyến đi ấy hình như càng nhiều hơn.

Cuộc sống ở khách sạn Vua Cornwall, tính bằng giờ và có lẽ cộng lại chưa quá vài tuần, dường như là cuộc sống duy nhất mà anh từng sống. Amy nói những câu như *Khi nào chúng mình trở lại cuộc đời thực, Khi nào giấc mơ này kết thúc*, nhưng đối với anh chỉ cuộc đời ấy, những giây phút ấy bên nàng là thực. Mọi điều khác chỉ là ảo ảnh và anh đi qua tất cả như cái bóng, không màng đến và không liên quan đến bất cứ gì, chỉ giận dữ mỗi khi nào cuộc đời kia, thế giới kia thúc giục anh, đòi hỏi anh hành động hay suy nghĩ về một điều gì đó, một điều gì đó ngoài Amy.

Cuộc sống quân ngũ mà xưa kia hút trọn lấy anh, giờ không những không khiến anh phẫn chấn mà còn chẳng làm anh để ý. Nhìn người bệnh, anh chỉ thấy những cửa sổ mà qua đó anh thấy nàng và chỉ có nàng. Mỗi vết rạch, mỗi vết cắt, mỗi thủ thuật và vết khâu trong tay anh dường như đều vụng về, lóng ngóng, vô giá trị. Cả khi anh ở xa nàng anh vẫn thấy nàng, vẫn ngửi thấy mùi xạ hương trên cổ, vẫn nhìn đắm vào cặp mắt sáng, nghe giọng cười khàn khàn, rà ngón tay dọc bắp đùi hơi mập, ngấm đường ngói xiên xẹo trên tóc nàng; cánh tay nàng đầy đặn một cách khó nhận thấy, một vẻ tròn trịa thuộc vào nữ tính bí ẩn, không chắc lặn cũng không nhô mà vừa đủ độ một cách phi thường. Những điểm bất toàn nơi nàng như sinh sôi thêm mỗi lần anh nhìn tới nàng nhưng lại càng khiến anh mê mết; anh cảm thấy mình là người khám phá một vùng đất mới, mọi thứ đều lộn ngược nhưng vì thế mà kỳ diệu gấp mấy lần.

Nàng thiếu hẳn những nét đẹp chuẩn mực vẫn khiến Ella được người hâm mộ và so sánh với những minh tinh Hollywood; thịt da sống động của Amy tràn ra ngoài mọi quy chuẩn. Khi ở xa nàng anh cố nhớ lại thêm những bất toàn toàn mỹ ở nàng, nhớ chúng làm anh rạo rực và mê thích ra sao, và anh càng nghĩ thì chúng càng nhàn lên mãi. Chấm ruồi phía trên môi, nụ cười răng khểnh mê hồn, dáng đi có hơi ngượng nghịu – một kiểu đúng đưa tư lự mà lại gần như nghênh ngang, như thể nàng đang cố kiểm soát những gì không thể kiểm soát, cố giả vờ đoan trang hiền thực để khỏi cùng lúc phơi bày một bản chất vừa nữ tính vừa dã thú. Nàng cứ muôn đời bất giác giật áo cánh, kéo lên để che rãnh ngực, như thể nếu không làm thế bộ ngực nàng có thể thoát ra bất cứ lúc nào.

Anh nhớ nàng càng cố lẫn tránh và giấu giếm bản chất nàng, thì bản chất ấy càng vùng lên nổi loạn trước ánh mắt bị hút về chính sự che giấu ấy. Nàng là một nghịch lý biết đi, vừa ngượng ngập lại vừa phấn khích bởi chính cái hơi hướm lồ lộ từ nàng. Nàng không cười mà cười phá, nàng không bước đi mà thoát đi, và với anh bao giờ quanh nàng cũng là cái mùi xạ hương và hơi gió biển đồng bóng ập vào qua ban công khách sạn, làm cánh cửa đôi kiểu Pháp khẽ rung. Trên giường, đôi khi nàng lướt tay qua phần này phần khác trên cơ thể hoặc nhìn thật lâu hông mình, đùi mình trong một nỗi bối rối lạ lùng: cơ thể nàng cũng là một bí ẩn không lời giải với nàng chẳng khác gì với anh. Nàng nói về mình như về một sản phẩm nhiều lỗi – hình dáng cặp chân, độ rộng vòng eo, đường nét cặp mắt.

Tình cảm nàng dành cho anh, ban đầu anh nhất quyết không tin. Sau đó anh coi đấy đơn thuần là nhục dục, và cuối cùng, khi không còn có thể phủ nhận nó thêm nữa, anh ngạc nhiên không hiểu nổi tính thú của nó, mãnh lực của nó và sức hoang dã khó mà tin nổi của nó. Và nếu lực sống này đôi khi có vẻ quá ngoại cỡ, không cách nào giải thích với một người đánh giá mình rất thấp như Dorrigó Evans thì, như anh dần dà nhận ra, nó cũng không thể lay chuyển, không thể trốn thoát, nó trùm lấp anh, và anh buông mình cho nó.

Dục vọng đã thành người chủ không khoan nhượng của cả hai. Họ đâm ra liều lĩnh, họ lao vào bất kỳ cơ hội nào hở ra để quấn vào nhau, tóm lấy từng cái bóng hay giây phút có thể thành linh bị cắt đứt vì lộ tẩy, thách thức cả thế giới thấy họ và biết họ là hai, phần mong muốn nó, phần thúc đẩy nó, phần tránh né nó và phần giấu giếm nó, nhưng luôn hào hứng điên cuồng vì

nó. Đại dương dâng lên rồi đổ xuống qua bức tường dày bằng đá xanh của khách sạn; bên trong, những nhọc mệt khi họ dần dần nhập một, hai thân người ngấn giọt và kết dính trong trơn nhầy mồ hôi. Họ làm tình trên bờ biển, trong lòng biển, và vương vীu hơn, trong chiếc Cabriolet, trên phố sau lưng Vua Cornwall, trên thùng bia Coopers Red trong hầm yên tĩnh mát rượi, và còn có lần trong bếp khi đêm khuya. Nàng như luồng sóng ngầm anh không cách nào cưỡng nổi.

Khi đã buông nhau ra gương mặt nàng sẽ ám ảnh anh, một gương mặt không biểu cảm, thật gần mà cũng xa vời; gương mặt ấy nhìn lên anh, nhìn qua anh, nhìn xa xăm bên kia anh. Những lúc đó, nàng dường như đắm trong một cơn mê nào đó. Cặp lông mày thật nét, thật mạnh bạo; lửa xanh rực cháy trong cặp mắt, màu bạc trong ánh đèn đêm, dường như không đậu trên anh mà nhìn thẳng vào anh; cặp môi mở hé, không cười, chỉ thốt ra nhịp thở chậm dần cực kỳ dịu nhẹ mà anh ứa ghé xuống đưa má hứng, hồng cảm thấy luồng gió phả nhẹ trên da mình, để anh biết đây không phải là ảo giác, mà chính là nàng, trên giường bên anh đây. Và điều anh cảm thấy không phải là hân hoan, hay tự mãn, mà là sửng sốt. Trong phòng khách sạn tối đèn anh nghĩ mình chưa bao giờ thấy thứ gì đẹp dường này.

Một lần, khi Keith vào trung tâm từ sớm đi dự họp, nàng lên phòng anh vào buổi sáng. Họ nói chuyện phiếm, nhưng khi nàng định đi họ ôm nhau, hôn nhau rồi ngã xuống giường. Chân nàng còn vắt qua giường và anh còn đang nửa quỳ nửa đứng, anh đã đi vào nàng. Và khi anh nhìn xuống gương mặt nàng, nàng dường như không ở đó hoặc còn không biết là có anh.

Mắt nàng mỗi lúc một sáng hơn nhưng lạc thần kỳ lạ. Mỗi nàng mở hé vừa đủ thoát ra hơi thở nông, một chuỗi những tiếng thở dài gấp gáp lặp lại như thác đổ, phần đáp lại anh, phần đáp lại một con thần hứng nào đó thuộc riêng nàng. Anh kinh hoàng thấy gương mặt nàng dường như lạc lối. Như thể điều nàng thực sự kiếm tìm nơi anh là sự xóa sổ này, sự lãng quên tuyệt đối này, và cuộc đam mê của họ chỉ có thể dẫn tới việc xóa bỏ nàng khỏi thế giới này. Như thể anh vốn chỉ là một cỗ xe để mang nàng đi nơi khác, thật xa, thật bí mật với anh khiến lòng anh thoáng nổi thù hằn yếu ớt. Và khi nàng bắt đầu hung hãn bầu lấy anh, kéo anh vào sâu hơn trong mình, anh hiểu ra rằng cơ thể chính anh cách nào đó cũng đang trên chuyến du hành ấy. Nàng có nghĩ tất cả những thứ này là anh không? anh tự hỏi. Đây không phải là anh. Đây là một điều bí ẩn với cả chính anh.

Và cứ thế cái mùa hè bất tận trôi qua như chuyến phi bạt mạng trên chiếc xe ăn cắp cuối cùng tông nát vào cái đêm Chủ nhật Keith bảo với Amy rằng ông biết, ông vẫn biết từ đầu.

23

Keith Mulvaney bắt đầu từ đầu, và có thể thấy rõ là không có gì lọt khỏi mắt ông. Ông lái còn chậm hơn bình thường, vì đang thi hành luật tắt đèn thời chiến, xung quanh không có đèn đường đèn đóm các nhà che hết, đèn pha xe hơi thì đầy chỉ hờ những rãnh nhỏ.

Tôi biết, ông nói. Tôi vẫn biết từ đầu.

Sàn xe rung mình dưới chân Amy. Nàng cố đắm chìm trong nhịp rung của nó, nhưng nhịp rung dường như chỉ nói với nàng DORRY-DORRY-DORRY. Nàng không dám nhìn chồng, mà chỉ nhìn thẳng màn đêm phía trước.

Từ hôm đầu tiên, ông nói. Khi nó đến quây bar tìm tôi.

Hình như mỗi câu phải cách nhau hàng dặm. Chiếc xe gần như lọt thỏm trong bóng tối miên man kêu lạch xạch. Nàng cố hết sức đẩy nó ra khỏi đầu, nhưng tất cả những gì nàng cảm thấy là nỗi buồn toát ra từ Keith, một nỗi buồn dường như dốc cạn thế gian. Dù cỗ xe rung chuyển âm âm, bao quanh nàng dường như chỉ là im lặng, cô độc, và sự tĩnh tại đến mức kinh khủng. Nàng chỉ mới thấy ông như thế này một lần, khi em gái yêu quý của ông chết lao mùa hè trước.

Có lẽ đây cũng là một cách khóc thương, nàng nghĩ. Không có niềm vui, không có mối lạ, không có tiếng cười, không có sức sống, không có ánh sáng, không có tương lai. Hy vọng và ước mơ chỉ là tro lạnh từ lửa lụi. Không có đối thoại cũng không có cự cãi. Bởi thực ra, còn biết nói gì? Đây là cái chết. Cái chết của tình yêu, Amy nghĩ. Ông ngồi đó, người chúi tới, một bó những que củi chẻ tuyệt vọng chọc ra từ bao vải là mớ quần áo không vừa: quần thụng Oxford nâu, áo vải chéo go xanh, cà vạt len màu bùn. Tôi đã nghĩ, táo gan thật, Keith nói.

Amy Mulvaney cố sức phản kháng mà không để lộ ra sự thật, rằng sự thật là vào lúc đó chưa có gì xảy ra. Nàng nói vào lúc đó họ là hai người

không quen biết, chỉ trừ một lần gặp tình cờ - ở tiệm sách, mà như nàng lưu ý Keith, nàng đã kể với ông rồi, mà thực là nàng đã kể, một cách nào đó – và chẳng có gì xảy ra.

Chẳng có gì? Keith Mulvaney đáp. Ông ta vẫn mỉm nụ cười thường trực, nụ cười vừa khiến nàng kinh hãi vừa khiến nàng hổ thẹn ngang nhau. Bụng em không quặn lại à? ông nói tiếp. Em không cảm thấy chút gì run hay thích thú khi nói chuyện với nó à?

Không muốn nói dối, nàng không đáp, vì biết im lặng là thủ nhận nhưng nói ra có lẽ còn tệ hơn.

Em thấy không, Amy, tôi hiểu em mà. Và tôi biết là em có. Làm sao ông ta biết? nàng tự nhủ. Làm sao ông ta biết từ khi cả hai còn chưa biết? Vậy mà ông ta vẫn biết.

Nếu là người khác, chắc nàng đã nghĩ ông ta chỉ đang trộ mình. Nhưng Keith Mulvaney không biết đánh lừa. Ông có một mối quan hệ không may với sự thực mà nàng đã khiến mình đánh mất từ khi gặp gỡ Dorrigio. Nàng không bao giờ nói ra điều đầu tiên nảy ra trong lòng, mà luôn là điều thứ ba hoặc thứ tư, và chỉ sau khi đã rà soát kỹ càng không để sót câu gì sơ ý. Nhưng với Keith, ông nghĩ gì nói nấy. Ông đã biết, ông đã biết từ đầu, và ông đã mang theo cái biết kinh khủng này như vẫn mang theo nhiều thứ khác, lặng lẽ, kiên nhẫn, không than phiền, cho đến cái đêm hôm ấy, từ nhà Robertson trở về, có gì đó đã mở ra trong cõi đen thăm trước mặt ông khiến ông không tài nào mang nó theo thêm nữa.

Cuộc sống vợ chồng của họ vẫn êm ấm suốt mùa hè – có lẽ, khi Amy nghĩ kỹ, còn êm ấm hơn là khác. Nó giống như số ghế bành nhồi lông ngựa kiểu thời Edward mà ông đã từ chối khi nàng đề nghị thay sau đám cưới: vông xuống, và êm ái nếu người ta ngồi lựa chỗ mềm, né chỗ cứng. Ông không ích kỷ, ông tốt. Nhưng ông không phải là Dorrigio. Và nàng càng lúc càng khó tự lừa dối mình rằng thứ này gọi là tình yêu. Nàng cảm thấy cuộc chung sống ấy đang tàn úa. Nàng quay lại bên ông, trên cái giường chung, với tấm chăn vàng nhung kẻ đang mòn dần mà nàng vẫn lật ra những đêm nóng bức, thân thiện và bình lặng, nhưng giấu trong lòng một cuộc sống khác, một cơn bão tố mang nàng tới nơi chốn khác.

Đôi khi nàng cảm thấy nỗi thôi thúc dữ dội được gieo mình xuống chân ông mà thú nhận. Ban ngày, nàng có thể sống với nỗi ăn năn này. Nhưng ban đêm, hay sáng sớm, nỗi ăn năn nghẹn ứ lòng nàng và chèn lên ngực đến

mức nàng phải thở chậm lại để gánh đỡ sức nặng đè nát người của nó. Nàng không muốn ông ân xá, chỉ muốn sự trong sạch khi có thể giảng hòa sự thật của nàng và cuộc sống của nàng, và sau khi làm việc đó, có thể đứng lên, quay đi, ra đi mãi mãi.

Nếu Amy có thích những vồ vập, quà cáp và tặng bốc của ông chủ khách sạn về già, lừ lừ như gấu trong mấy tháng đầu tới làm việc ở Vua Cornwall – có thể còn vô thức mà khuyến khích thêm là khác – thì nàng cũng bắt đầu dần dà lo ngại về chuyện ấy. Một tối, sau khi quầy bar đã đóng, nàng còn lại một mình với Keith. Nàng làm thế vì nghĩ sẽ tạo ra thời cơ thích hợp nhằm nhỏ nhẹ bảo với ông rằng, cuộc theo đuổi ngốc nghếch của ông thế là đủ rồi, nó sẽ chẳng và cũng chẳng thể dẫn đến điều gì được. Nhưng thay vì làm theo dự định nàng lại mắc vào giữa một mê cung những ve vuốt và sờ mó. Nàng không biết làm thế nào hay chọn lúc nào thoát khỏi ông ta, và cuối cùng có vẻ như cách dễ dàng hơn và khôn ngoan hơn là thuận theo tất cả, rồi đợi đến thời cơ khác.

Và, như đôi khi mọi sự vẫn diễn ra, không phải việc này dẫn đến việc kia, mà dẫn đến phá nát một thế giới.

Sau vụ phá thai, khi Keith cắn rứt lương tâm và bắt đầu suy tính chuyện hôn nhân, Amy đã quá rời rã hoang mang không thể đưa ra quyết định nào cả, và Keith kỳ khu điều động để đưa nàng vào sâu trong thế giới của ông và của khách sạn đến nỗi nàng chẳng còn mấy thời gian nghĩ đến điều nào khác. Trái ngang thay, lời cầu hôn của ông - một thứ chắc chắn và đáng kính – dường như là lối thoát duy nhất ra khỏi bãi bùn. Nàng tự nhủ lòng rằng những cách biệt giữa hai người, cho dù lộ lộ đến đâu, có lẽ cũng không hơn hay kém các cặp vợ chồng khác.

Và có lẽ là như vậy. Nàng dần tìm ra ở ông một con người hiền hòa, rộng lượng, ân cần. Lần đầu tiên trong đời nàng được ổn định và tương đối phong lưu. Và tôn trọng sự cách biệt tuổi tác giữa hai người – chừng hai mươi bảy năm – Keith dành cho nàng một sự tự do nhất định muốn đi đâu cũng được, và nàng không phải không biết ơn ông. Không, cuộc sống ấy không có gì đầy đọa cả.

Nàng biết ở Keith có rất nhiều điểm đáng ưa. Ở bên cạnh ông cũng dễ chịu. Ông lo sang sửa khách sạn cẩn thận, chu cấp cho nàng tử tế, giữ cho mùa hè lò có củi, mùa đông bếp có đá. Ông chăm sóc nàng. Nàng cảm thấy nàng đối với ông cũng như cái khách sạn, là một phần cuộc sống của ông với những nhu cầu cần phải đáp ứng, và tất cả ông quan tâm tới nhưng không đặc biệt say mê. Sự trống rỗng của cuộc sống này ông khóa lấp đi bằng tận tâm tận lực, miệt mài chăm lo cho khách sạn, và trong khoảng thời gian ít ỏi còn lại, cho chức vụ thư ký một vài câu lạc bộ thể thao và chân ủy viên hội đồng địa phương.

Nhưng Amy cần nhiều hơn là được nuôi ăn, được ấm êm, được sưởi củi trong lò và uống sữa có đá; nhiều hơn là tắm trải giường vàng đã lột bằng nhung kẻ, nếp gấp đã hằn in vào mặt vải sau hàng bao năm lật ra cùng một chỗ. Nàng muốn hỗn độn, phiêu lưu, bất định. Không phải êm ấm, nàng muốn hỏa ngục.

Đôi lúc ban đêm ông nằm sau lưng nàng, ve vuốt hông đùi nàng. Nàng cảm thấy tay ông trên ngực mình và nghĩ đến một con nhện thợ săn béo múp. Rồi những ngón tay ấy lại mò xuống giữa hai chân nàng, tìm cách khiến nàng thỏa mãn. Nàng không bao giờ đáp lại. Nàng nhận ra cách tốt nhất phản ứng lại những săn đón của ông là chẳng làm gì. Nàng không cưỡng lại mà cũng không đón nhận. Khi ông đặt chân vào đây, khi ông đi vào nàng ở kia, nàng chỉ thuận theo, không nói gì. Nhưng lúc nào nàng cũng từ chối những cái hôn. Miệng nàng là của riêng nàng.

Đôi khi ông nổi điên, rồi tóm lấy cằm nàng, xoay mặt nàng nhìn vào mặt ông và chà môi ông lên môi nàng, cái lưỡi ngo ngoe như rắn trên miệng nàng bặm chặt – nàng nghĩ chắc giống như liếm một quả dấm chua – và rồi ông buông rơi mặt nàng và đôi khi rên lên, một tiếng ọm bò lạ lùng, kinh khiếp, thú vật.

Dần dà, ông cũng chấp nhận sự quy thuận của nàng theo cách của nàng. Xong việc, nàng sẽ hất tung chăn và không nói một lời với ông, không một cử chỉ, đi nhanh ra phòng tắm trong cơn điên giận âm ỉ.

Làm ông đau lòng nàng cũng đau, nhưng nàng cảm giác làm vậy là thành thực và cần thiết. Và nếu ông ở lại ê chề thấy mình là đất bần, là nhót, là một thứ ti tiện và kinh tởm, thì cũng có lý do cho việc đó, những lý do lạ lùng mâu thuẫn nhau. Nàng vừa muốn ông biết và biết không sót điều gì, lại vừa không kém muốn làm hết sức mình để giấu chuyện giữa nàng với

Dorrigo khỏi cho ông biết, khỏi làm ông đau lòng. Nàng muốn một sự biến sẽ chấm dứt mọi sự, nàng muốn đừng có gì thay đổi; nàng muốn gây với ông và lại hết lòng hết dạ mong đừng bao giờ có gì gây với ông.

Khi quay về giường nàng không bao giờ chạm vào ông hay nói chuyện với ông, chỉ nằm trong giường, quay lưng về phía ông. Ông thường nhào người qua tìm cách hôn lên trán nàng hết lần này sang lần khác, có lẽ do sợ hãi, có lẽ muốn một dấu hiệu, một lời khẳng định rằng ông không nhầm, rằng nàng có yêu ông, rằng nàng có cảm thấy về ông như ông cảm thấy về nàng. Nhưng chẳng có một dấu hiệu nào hết.

Amy cảm thấy cơ thể sau lưng mình đang thở nhanh, và nàng hiểu rằng tình yêu không phải là điều thiện, cũng không phải là hạnh phúc. Ở bên Keith nàng không hẳn và cũng không phải luôn không hạnh phúc, và những cảm xúc của nàng về Dorrigo cũng không luôn luôn hay chính xác là hạnh phúc. Với Amy, yêu là khi vũ trụ chạm vào và bùng nổ bên trong một con người, và con người ấy bùng nổ thành vũ trụ. Nó là diệt vong, là kẻ hủy diệt các thế giới.

Và khi nằm trong giường cảm thấy Keith đang nấc lên trầm lặng sau lưng, nàng hiểu rằng tình yêu còn chưa kết thúc chừng nào quyền lực của nó chưa bị trục xuất hết trong khốn khổ và tàn nhẫn và tiêu hủy chẳng kém gì trong cái thiện và niềm vui. Và mỗi đêm năm đó, nàng cảm thấy lẫn lộn trong lòng mình những mảnh vỡ thủy tinh, cửa từng nhát, từng nhát, từng nhát.

Không có ai cho Amy tâm sự những chuyện này. Tình yêu phải công khai, một người bạn nàng vừa nói trong buổi tối chơi bài five hundred^[16] mà nàng với Keith vừa từ đó trở về, nếu không thì không gọi là tình yêu. Tình yêu không chia sẻ với người khác thì sẽ chết.

Keith và Amy luôn đến chơi bài ở nhà Robertson vào các tối Chủ nhật đầu tháng, và hôm nay mọi người bàn tán về một vụ tình ái mới, một luật sư danh tiếng bỏ vợ để chạy theo con gái một ông bác sĩ. Câu chuyện kéo theo một tràng chuyện khác về những vụ bỏ rơi ghê rợn và những cuộc ngoại tình đáng khinh. Trước sau như một, sự ủng hộ quanh bàn đều dành cho người bị bỏ lại. Còn người bỏ theo kẻ thứ ba luôn là đối tượng cần phỉ nhổ, nhạo báng, trục xuất. Chủ yếu là trục xuất. Ném khỏi cộng đồng.

Amy mong mỗi điều ấy, dấu chấm hết đậm màu kịch ấy. Nhưng thay vào đó, chỉ thấy máu ứa dần ra. Ứa mãi, ứa mãi, không bao giờ dừng. Sẽ không có kết cuộc giàu tính kịch nào, nàng nhận ra, chỉ có một sự ứa tàn chậm chạp, như đoạn kết khốn khổ của cô em chồng mắc lao. Máu cứ ứa ra, ứa mãi.

Có bao nhiêu điều nàng muốn hỏi, muốn biết. Mấy người nghĩ vậy thật sao? nàng ước gì có thể cất tiếng hỏi. Chẳng lẽ tình yêu giấu kín không phải là tình yêu? Chẳng lẽ số phận của nó là không bao giờ tồn tại? Chẳng lẽ nó chỉ liên miên ứa máu đến khi lìa đời?

Nàng muốn lật tung bàn bài, hất văng những quân bài theo gió, muốn đứng phắt dậy ép họ nói cho ra họ thực sự nghĩ gì. Trả lời đi, nàng muốn nói. Tình yêu không được gọi tên có thể cũng là tình yêu không? Có thể còn là một tình yêu lớn lao hơn thế? Tôi yêu một người đàn ông khác, nàng muốn nói cho tất cả bọn họ cùng nghe. Khi những lá bài lả tả rơi xuống đất, khi bài trong tay mỗi người vô giá trị xòe ra, khi mỗi điểm vừa giành được hóa ra là một màn giả dạng vô ý nghĩa, nàng sẽ cho họ biết rằng cái người

thứ ba kia tuyệt diệu thế nào, cho họ biết dù không gặp anh thêm ba mươi năm nữa nàng vẫn sẽ yêu anh, vẫn sẽ yêu anh cả khi anh đã chết mãi cho đến lúc nàng cũng chết.

Nhưng thay vào đó nàng chỉ nhìn Harry Robertson đánh quân bài chủ, và ông ta cùng Keith, lúc nào cũng cùng bè với nhau, thắng ván ấy.

Lừa dối thì dễ ấy mà, Elsie Robertson nói, vợ lấy các lá bài rồi tráo cho ván sau. Thứ người thảm hại. Chỉ cần nói dối, lợi dụng lòng tin của người khác.

Amy tưởng họ đang nói về tình yêu. Lừa dối không dễ đâu, Amy nghĩ. Khó lắm, khó kinh khủng khiếp. Không phải do một khiếm khuyết nào đó về nhân cách. Nó là thể thôi. Thậm chí còn chẳng phải là lừa dối. Bởi nếu như thế là thành thực với mình, thì chẳng phải chính màn giả dạng mình diễn với người bên cạnh mới là dối lừa đích thực? Và chẳng phải thứ này, sự dối lừa đích thực ấy, là thứ mà cả thế giới lẫn nhà Robertson cổ xúy và tán đồng?

Nàng đợi một dấu hiệu nào, một nhận định giàu kinh nghiệm nào, một phát biểu nào từ một người đàn bà khác cho thấy nàng không đơn độc. Nhưng không có. Vừa chiều hôm đó Dorrigio bảo rằng đơn vị anh sẽ lên tàu thứ Tư tới. Và có lẽ anh sẽ chết, hoặc có lẽ anh sẽ sống nhưng không bao giờ còn quay lại với nàng. Nàng nhớ lại những gì anh đã nói về người Hy Lạp và Troia – người Hy Lạp lần này sẽ lại thắng ư?

Và nàng tự hỏi: mỗi tình nàng có phải một tình yêu lớn mà lại hoàn toàn chẳng phải là tình yêu? Và tại sao khi nàng cảm thấy mình đến bước chỉ tồn tại qua một người khác ấy, nàng lại thấy cô đơn đến thế?

Vì có điều này thì Amy biết: nàng có một mình.

Khi rời khỏi buổi đánh bài, Amy thấy Keith lặng lẽ rất khác ông mọi ngày. Thông thường ông huyên thuyên không dứt, nhưng gần đây ông càng lúc càng ít nói, và suốt các ván bài ông hầu như không nói gì. Nỗi buồn toát ra từ Keith như dốc cạn thế gian. Nàng cố đắm mình vào những cửa sổ kêu lạch xạch của chiếc Cabriolet, tiếng xe trên đường, tiếng càn cạch khê của máy xe. Nhưng nàng chỉ ý thức được một điều là Keith đang rút sâu vào bên trong mình, và tiếng lạch xạch lâm râm hay càn cạch vẫn chỉ là tiếng động. Phép màu đã tan rồi, ông nói.

Hội đồng sẽ đồng ý với lập luận của anh thôi mà, Amy nói, nối tiếp một đề tài lúc đầu hôm.

Hội đồng gì? Keith hỏi và nhìn nàng như thể ông là chủ hàng tạp hóa còn nàng là khách vừa bước vào tiệm và chẳng hiểu sao lại đòi mua một túi lễ thường. Hội đồng thì có liên quan gì, ông nói và lại quay trở lại nhìn đường.

Và dù biết không nên hỏi, nàng vẫn tươi tỉnh nói, Thế thì cái gì liên quan?

Đây gần như là một lời nói dối. Giờ thì cái gì cũng là lời nói dối, chỉ có lớn hay nhỏ.

Trong một khắc, Keith quay sang nhìn nàng. Trong bóng tối nàng không nhìn rõ lắm, nhưng cũng đủ thấy ông nhìn nàng không phải vì điên giận, như thế thì hiểu được, cũng không vì buộc tội, như thế thì đã đỡ nhiều, mà vì một phán quyết kinh khủng nàng sẽ không bao giờ chạy thoát chừng nào ông còn đang chĩa mắt vào nàng – trong thương hại, trong kinh hoàng, trong thương tổn mà đêm đen cũng không xóa nhòa đi được, mà nàng sợ rằng sẽ ở lại bên nàng mãi mãi về sau. Bất chợt nàng thấy kinh sợ.

Tôi không hề biết, em hiểu không? ông nói. Không hẳn. Nàng không thể yêu ông, nàng tự nhủ. Nàng không thể, không được, không bao giờ có thể yêu ông.

Ông nói tiếp, giọng vẫn đều đều không cao lên: Tôi cứ hy vọng mình đã đoán sai cả. Em sẽ chứng tỏ rằng tôi thật là một lão già ghen tuông đáng ghét đi nghĩ những chuyện kinh khủng như thế. Em sẽ làm tôi phải xấu hổ vì nghĩ những điều như thế. Nhưng giờ. Giờ thì tôi biết. Mọi thứ đều... rõ ràng.

Trong một lúc lâu ông như chìm đắm trong suy nghĩ, tính toán, một phép giải tích nào đó về phản bội. Và rồi ông nói, chậm chạp, mơ hồ:

Và khi em nói gì với tôi, thì, giống như... giống như

Ông lại nhìn đường.

Giống như nghe tiếng súng lên cò.

Nàng muốn ôm lấy ông. Nhưng nàng không và không định làm như vậy.

Có lẽ tôi nên nói gì đó, làm gì đó, Keith nói tiếp. Nhưng tôi nghĩ, thì, biết nói gì đây? Nó ngang tuổi cô ấy, tôi bảo mình như vậy, tầm tuổi đó; còn

tôi chỉ là một thằng đàn già béo. Tôi có...

Ông ngừng lại. Có phải mắt ông ướt không? Nàng biết ông sẽ không khóc đâu. Ông can đảm hơn nàng, nàng nghĩ. Và là người tử tế hơn. Nhưng nàng không muốn đức hạnh, mà muốn Dorrigó.

Có ngờ vực. Ừ, Keith nói, giọng ông như thể đang nói chuyện với Miss Beatrice trong lòng. Và tôi nghĩ, chà, Keith, bạn già ời, tốt nhất là mày tránh cho xa khi nào nó tới. Cứ cho hai đứa nó ở bên nhau, rồi đến lúc chán thôi, cô ấy sẽ trở về với mày. Nhưng đấy không phải sai lầm đầu tiên của tôi.

Một chiếc xe vận quân chạy qua, trong khe ánh sáng mờ thoáng chốc lọt vào cỗ Cabriolet nàng liếc trộm qua ông. Nhưng mắt ông chìm trong tối, chăm chú, nhìn xa hút theo con đường Adelaide dài thẳng, không nói lên gì.

Đáng ra tôi phải để em giữ đứa bé, ông nói.

Ông xuống sổ và sà xe rung chuyển dưới chân Amy. Nhịp rung của nó dường như hét lên với nàng DORRY!-DORRY!-DORRY!

Tôi đã, có lẽ thế, Keith nói tiếp, đã hình dung. Rằng em, và tôi... Lưỡi ông vấp vấp. Mỗi chữ là một vũ trụ, vô tận, không cách nào hiểu được. *Hai ta*, ông nói tiếp.

Nàng nhận ra trong mình một tình thương cảm dào dạt dành cho ông. Nhưng dù tình cảm ấy có mạnh mẽ thế nào, thì vẫn không phải là tình yêu.

Không có gì xảy ra cả đâu, Keith.

Không có, không có, ông nói. Tất nhiên. Tất nhiên rồi, đâu có gì.

Anh muốn em làm gì?

Làm gì? Làm gì à? Còn làm gì được nữa? ông nói. Phép màu đã tan rồi.

Chẳng có gì xảy ra cả, nàng lại nói dối lần nữa.

Hai ta, ông nói, và quay sang nàng. Hai ta? ông hỏi. Nhưng ông có vẻ hoang mang, lạc lối, bại trận như nước Pháp. Hai ta đã *có thể*. Rằng hai ta đã có thể trở thành gì đó. Phải, Keith nói.

Phải, nàng nói.

Rằng hai ta đã có thể. Nhưng rồi hai ta không thể. Có thể không, hả Amy? Tôi đã giết đứa bé, và điều đó đã giết chết hai ta.

Sáng thứ Hai, Dorrigo Evans chuẩn bị dẫn một đoàn diễn tập hành quân vào khu đồi Adelaide thì được gọi về sở chỉ huy trung đoàn nghe điện khẩn từ gia đình. Văn phòng sở chỉ huy là một căn lều Nissen tôn sóng lớn, các sĩ quan tham mưu làm việc trong thứ nhiệt độ sánh ngang lò bánh hay lò nung gốm. Cái nóng hỏa ngục bị nhốt lại, càng ngọt ngọt thêm do lều ngăn thành nhiều ô văn phòng không làm việc nổi, vách ngăn là những tấm đơn ván giả gỗ sơn màu mù tạc cáu ghét. Càng bức bối người ta dường như càng hút thuốc nhiều hơn, và bầu không chìm trong thứ sương mờ khó chịu chỉ thua có mùi của nó – một thứ mùi trộn giữa khói thuốc lá, mồ hôi, và thứ mùi khai khăm khăm của những con thú bị nhốt chen chúc – khiến ai nấy đều họ rữ rưởi.

Máy điện thoại đang giữ cuộc gọi chờ Dorrigo gắn trên tường ngay đối diện bàn sĩ quan trực ban, là nơi ai muốn ra ngoài bất kể lý do gì cũng phải điếu qua. Đền lại cho sự thiếu vắng tuyệt đối tính riêng tư này là một bầu tạt âm điên loạn những phím máy chữ nện rào rào và cần gạt trả về đầu dòng xoẹt xoẹt, điện thoại reo lạnh lạnh, người họ hăng và la lối, lại có quạt điện đó đây rừ rừ trong lúc chạt cái nóng không chịu thấu thành những cụm khí nóng hết chịu nổi.

Dorrigo cầm lấy cái ống nghe bằng nhựa phíp, ghé sát vào ống nói hình nón, ho khê để báo hiệu mình đã đến. Trong thoáng chốc không có âm thanh nào, và rồi anh nghe cái giọng không lẫn vào đâu của nàng, chỉ nói ba chữ.

Ông ấy biết.

Anh cảm thấy mình rơi hẫng qua các tầng vũ trụ, không có gì ngăn lại. Đầu đó tít dưới kia là cơ thể anh, nối với cái ống nghe nối với sợi dây chạy liền qua bao dây khác mãi cho tới nơi Amy Mulvaney đứng trong khách sạn Vua Cornwall. Anh nhìn thấy thân hình mình, đang xây lưng lại đám người kia. Anh lại họ, lần này không chủ tâm.

Biết sao? Dorrigo nói. Anh cúp bàn tay quanh ống nghe, vừa để nghe Amy cho rõ hơn vừa để không ai khác nghe được. Chúng mình, Amy nói.

Dorrigo rê tay giữa cổ và cổ áo ướt đầm. Sức nóng thật không thể tưởng tượng. Anh đang thở từng ngậm dài hồng hộc để có đủ dưỡng khí.

Bằng cách nào?

Em không biết, nàng nói. Bằng cách nào, biết những gì, em không biết. Nhưng Keith biết.

Dorrigo hiểu rằng tiếp theo đây Amy sẽ nói mình sẽ bỏ Keith, hoặc có lẽ Keith đã đuổi nàng đi. Dù sao đi nữa, giờ đây anh với Amy sẽ bắt đầu cuộc sống chung. Anh hiểu tất cả những điều này, và anh biết anh sẽ đáp rằng đồng ý – đồng ý, anh sẽ cắt đứt với Ella Lansbury, đồng ý, anh sẽ lập tức sắp xếp phía mình để anh với Amy có thể trở thành một đôi chính thức. Và tất cả những điều này với anh có vẻ tất yếu, như không thể nào khác được. Amy, Dorrigo thì thầm.

Quay lại đi, nàng nói.

Sao cơ?

Với cô ấy.

Dorrigo cảm thấy mình lộn nhào, rơi trở lại văn phòng nóng như lò hun. Anh mong mỗi được nói chuyện với nàng ở bất kỳ đâu ngoài ở đây – trong một tiệm sách bốc đầy bụi, trên bãi biển, trong căn phòng góc tầng mà giờ anh coi là phòng của họ, có cánh cửa đôi kiểu Pháp tróc lở cùng những con gió nhẹ và ban công sắt uốn đang han gỉ trong thầm lặng.

Quay lại với Ella, Amy nói.

Anh đáp lại bằng giọng đều đều không cảm xúc hết mức có thể, cắt rời từng chữ để người sĩ quan trực ban ngồi sau lưng không hiểu anh đang nói gì.

Em. Nói. Quay lại. Là sao?

Với cô ấy. Em nói là thế đấy. Anh phải làm thế, Dorry a.

Nàng không muốn vậy, anh nghĩ. Nàng không thể muốn vậy được. Vậy thì sao nàng nói vậy? Anh hoàn toàn không biết. Mặt anh đỏ bừng. Cơ thể anh có vẻ quá nóng, quá chật chội trong bộ quân phục này. Anh tức giận. Anh có bao nhiêu điều cần nói mà lại không thể nói được điều nào. Anh cảm thấy những bức tường giả gỗ màu mù tạc đang ép lại quanh mình, sức

nặng của chất kaki bọc lấy mình, của kỷ luật và quy tắc và quyền uy. Anh cảm thấy mình nghẹt thở.

Về với Ella đi, nàng ra lệnh.

Cơ thể anh chỉ muốn bỏ chạy cho xa cái lều Nissen nóng bức như lò, muốn đào thoát, muốn...

Amy, anh nói.

Đi đi, nàng nói.

Anh...

Anh sao? Amy hỏi.

Anh cứ tưởng, anh đáp. Rằng.

Rằng sao? Amy hỏi.

Mọi thứ đã đảo ngược cả rồi. Anh càng muốn nàng, nàng càng đẩy anh ra. Và rồi Amy nói rằng có tiếng Keith đang đến, rằng nàng rất xin lỗi, rằng nàng phải đi đây. Anh sẽ được hạnh phúc thôi, nàng nói.

Và dù anh không thấy hạnh phúc tí nào, Dorrigo Evans cũng cảm thấy một nỗi nhẹ nhõm thật bất ngờ và to lớn. Trong một phút anh sẽ được ra ngoài cái lò lửa là ban chỉ huy trung đoàn này, sẽ không còn phải chịu sự rối loạn khủng khiếp đến gần như tê liệt mà Amy Mulvaney đã mang tới đời anh; từ nay trở đi, anh sẽ được sống đời mình theo ý mình muốn, một cách thẳng thắn và chính trực với Ella Lansbury. Anh hiểu rằng anh sẽ được tự do, rằng anh sẽ không còn phải bơi giữa vực nước những lời giả trá và dối lừa cuộn xoáy, rằng anh có thể đem cả trái tim mình dâng hiến cho nhiệm vụ tìm kiếm tình yêu bên Ella Lansbury. Vậy nên sau này, anh không bao giờ hiểu tại sao lúc ấy anh lại nói như đã nói, chỉ biết rằng anh thực sự chân thành trong từng lời nói ra. Rằng bằng một câu nói anh đã vứt bỏ cái tự do kia, và cùng với nó cái hy vọng đúng lý rằng tình yêu có thể được xây đắp.

Anh sẽ quay lại, Dorrigo Evans nói. Khi đã xong. Tìm em, Amy ạ. Và chúng mình sẽ lấy nhau.

Anh biết rõ đây là đường tới khổ đau, thậm chí là đày đoạ. Điều mà phút trước anh còn chưa nghĩ đến thì giờ đây có vẻ không tránh khỏi, và dường như chuyện không thể diễn ra theo cách nào khác: từ cuộc gặp trong tiệm sách có những chấm bụi nhảy múa, đến phòng ngủ tróc sơn và cánh rèm lười lỉnh sột soạt trong gió biển, đến cái lều thiếc nóng như lò hun. Cái ống nghe phép ướm đắm mồ hôi trượt khỏi tai anh, và mất một hai giây anh

mới hiểu ra rằng nàng đã gác máy và có lẽ chẳng hề nghe thấy câu anh vừa nói.

Anh cần gặp nàng – anh chỉ nghĩ được một điều như vậy. Anh phải gặp nàng. Trong một trong hai đêm còn lại, anh sẽ phải tìm cách nào đó chuồn ra khỏi doanh trại và sắp xếp một cuộc gặp để hai người nói chuyện với nhau.

Cậu thoát rồi, Evans, một giọng nói cất lên sau lưng anh. Anh quay lại thấy một sĩ quan tham mưu sư đoàn bảy cầm kẹp tài liệu.

Đầu óc Dorrigo còn đang quay cuồng vì ý nghĩ làm sao thoát ra khỏi trại Warradale mà không xin phép, tìm xe ở đâu, bí mật gặp nhau ở chỗ nào.

Trạm tải thương sư đoàn bảy lên xe lửa đi Sydney đêm nay. Khi đến nơi, các cậu sẽ được cho biết sắp lên tàu nào. Điểm đến cuối cùng sẽ được thông báo ở đâu đó giữa Thái Bình Dương chết giẫm. Cậu được lệnh hủy tất cả các dự định đã có và chuẩn bị lên đường lúc 17:00.

Đầu óc Dorrigo lộn nhào, điên đảo. Ý nghĩa của điều vừa được nói cho anh giờ mới bắt đầu ngấm vào.

Nhưng... tôi cứ tưởng là thứ Tư chứ?

Viên sĩ quan tham mưu nhún vai.

Được nhúc nhích cái chân là mừng hết lớn rồi, theo ý tôi, anh ta nói. Cậu còn năm giờ đồng hồ. Viên sĩ quan tham mưu gia cổ tay nhìn đồng hồ. Hoặc ít hơn, anh ta kết luận.

Và Dorrigo nhận ra có thể anh sẽ không bao giờ gặp lại Amy nữa. Và với nhận thức này, anh biết rằng mình sẽ phải làm việc, phải hoạt động, phải đi nằm rồi trở dậy rồi sống tiếp, và giờ thì đi tới nơi nào chiến tranh cuốn anh đi, mà không có lấy một người khác biết về điều anh mang theo sâu thẳm đáy lòng.

Ban đêm, cái nóng tưởng như không bao giờ dứt. Nhưng không giống như mùa hè hai năm trước đây. Chiến tranh ì ạch trôi, các gia đình dưới bãi tắm hầu như đều vắng bố, khách ghé quán bar vận quân phục nhiều hơn áo đuôi tôm hay may ô, và chuyện trò giữa họ đầy rẫy những từ mới, gọi tên những nơi mới trước giờ chưa hề biết đến cả ở quầy ngoài lẫn quầy trong khách sạn Vua Cornwall: El Alamein, Stalingrad, Guadalcanal. Ngày thứ mười một đợt nóng, hai quầy bar khách sạn nhộn nhịp như những ngày đua ngựa hồi tiền chiến. Một người vừa giết vợ bằng que cời lò đồ cho cái nóng khiến mình thủ ác, và Amy vừa trở về nhà sớm hơn thường lệ do bị đứt chân vì giẫm phải vỏ chai bia vỡ khi đi dạo bên bờ biển đêm. Nàng rửa chân trong bồn tắm rồi băng bó, rồi vào phòng khách sạn mà họ dùng làm phòng giải trí thì thấy Keith Mulvaney đứng bên đài thu thanh, vừa tắt đi.

Tập tối hôm nay hay lắm, ông nói khi tiếng rè rè lặng dần. Em mà nghe thì sẽ thích lắm.

Và Amy xưa kia thì thích lắm, nhưng giờ đây nàng không còn chịu nổi những nghi lễ gia đình của ông chồng, nhất là việc này, ngồi lắng nghe vở kịch truyền thanh dài kỳ hằng tuần mà ông thích trong yên lặng – chỉ bị phá vỡ bằng tiếng đánh diêm, tiếng bập tấu, tiếng con chó ư ử - và giờ thì nàng tìm cách trốn khỏi nó khi nào có thể. Nàng ghét vở kịch truyền thanh, ghét ống tấu, ghét những cử động người già ở ông chồng; nàng ghét chính cái không khí phải hít chung với ông ta, thứ không khí tù đọng, hội hám không thở nổi mà mỗi ngày nàng bị chìm trong đó.

Keith ngồi xuống ghế bành, Miss Beatrice nhảy phốc lên lòng ông, thở hồng hộc và ư ử trong lúc ông nén thuốc trong tẩu. Cửa sổ đều mở toang nhưng Amy vẫn thấy ngột so với luồng khí biển vừa mới đây. Nàng ngồi xuống. Chân nàng đau nhức. Gió biển buổi tối vẫn tìm được đường vào, nhưng dường như chỉ càng tô đậm thêm mùi keo vuốt tóc đã ăn vào khăn phủ ghế, càng nồng thêm mùi thuốc tẩu hăm trong những ghế bành nâu đỏ,

càng khiến nàng nhận rõ thêm mùi chó ôi lúc nào cũng khiến nàng chực quay ngay trở ra và bỏ đi vĩnh viễn.

Sau cuộc họp hội đồng tối nay, Keith Mulvaney bắt đầu, và Amy nhìn xuống chỗ lông chó trên thảm, cứng người chờ một câu chuyện mới về các trò tũn mủn của đám công bộc trên quận. Viên bí thư hội đồng ấy, Ron ấy, Keith Mulvaney nói. Em nhớ Ron không?

Không, Amy đáp.

Em nhớ mà. Ron Jarvis ấy. Em phải nhớ Ron Jarvis chứ. Không.

Ron Jarvis bảo rằng anh ta nghe được qua đường rằng mấy thằng bé nhà ta ở Java đang khốn đốn lắm.

Amy ngẩng lên. Nụ cười ha hoác của Keith không để lộ điều gì cả - một vẻ mặt mơ màng, hơi dài dại, nàng thấy thế. Nhưng cũng vào lúc đó nàng hiểu ra rằng ông lúc nào cũng nhìn xa hơn là nàng tưởng.

Em chưa bao giờ nghe tên Ron Jarvis, Amy nói, dù giờ đây nàng đã gọi lên được một bộ mặt nhỏ dài như mặt chó sẵn để gắn vào cái tên. Keith đang tìm cách báo cái tin xấu nhất bọc đường bằng vài tin tốt chẳng? Ông ta đốt tẩu, rít đến lúc chỗ thuốc trở thành một hòn than đỏ chín, và rồi, nụ cười không một giây run rẩy, cúi người tới trên ghế bành. Miss Beatrice, bị kẹp chặt trong lòng ông, kêu oảng lên trong lúc uốn mình nép theo cái bụng sóng dồi.

Tôi có hỏi quanh, Keith Mulvaney nói. Ờ thì không chỉ thế. Tôi bảo với Ron, tôi có cậu cháu này, Dorrigio Evans – anh có giúp tìm hiểu được điều gì về cậu ta hay đơn vị của cậu ta không? Cho anh ta các thông tin. Thì, hôm qua anh ta quay lại rồi. Tình hình là, Amy ạ, tin không được tốt lắm.

Amy đứng dậy, nhả mặt, bước lò cò đến bên cửa sổ kính trượt.

Không tốt, ông ta nói tiếp, không tốt tí nào. Thực tế là rất đen tối. Thế nên tin này là tối mật đấy. Tối mật.

Nàng đứng bên cửa sổ, và dù khí đêm ngoài kia lạnh hơn trong nhà, cái nóng ngoài trời vẫn như một vật tàn bạo, hăm dọa. Nàng nghe thấy những âm thanh li ti rùng mình khi vụn vật khô đi, nứt ra, vỡ toác – cỏ và gỗ và Chúa biết còn gì khác nữa. Nàng nghe thấy mái tôn sóng rất xa trên cao đang co rắng rắc trong nhức mõi sau một ngày phơi nắng nở ra. Nàng giậm mạnh xuống bên chân đứt để cái đau thọc vào mình thật gắt.

Đen tối à? Amy Mulvaney hỏi. Còn đen tối thế nào được nữa? Họ bị bắt bỏ tù, cái đó ta biết rồi. Còn bọn Nhật là một lũ man rợ. Nhưng họ được an toàn.

Tù nhân Úc ở Đức, ta còn viết thư từ được. Họ coi như đi nghỉ mát thôi. Nhưng đám tù binh ở châu Á thì, tình hình không khả quan như vậy. Không có tin tức, không có nhân chứng nào đáng tin. Không có thông tin gì thực sự về họ kể từ hồi Singapore đầu hàng. Không ai biết gì về đơn vị đó suốt cả chín tháng. Người ta ước tính hàng ngàn tù nhân đã tiêu vong ở đẳng ấy rồi.

Có thể. Nhưng không có bằng chứng nào là Dorrigo đã chết. Người ta được cho biết...

Ai cho biết? Ai nói thế? Ai hỏi Keith?

Tôi... Thông tin tình báo của họ, tôi đoán vậy. Ý tôi là...

Ai, hỏi Keith?

Tôi không nói được. Nhưng Ron ấy... ờ, anh ta quen. *Một số người.*

Một số người?

Những người ở trên. Những người trong Bộ quốc phòng.

Keith Mulvaney ngưng lại; nụ cười mặt nạ của ông ta dường như báo hiệu một điều gì khác – thương hại ư? lưỡng lự ư? điên giận ư? – và rồi tiếp tục với một sức mạnh không thể xoa dịu.

Và họ ước tính rằng sẽ còn rất ít người sống sót trở về.

Amy nhận ra ông ta đã bỏ thói quen mọi khi là đặt câu hỏi rồi lập tức trả lời. Ông ta không tìm cách thắng cuộc tranh luận. Ông ta đang tìm cách cho nàng biết điều gì đó. Giống như ông ta đã thắng rồi.

Cậu ấy còn viết về cho mình mà, Amy nói, nhưng tự nàng cũng nghe thấy giọng nàng the thé.

Cái thiệp ấy à?

Cái thiệp ấy, vâng. Còn Tom anh trai cậu ấy có viết cho anh là gia đình ở Tasmania còn nhận thiệp sau cả mình mà.

Nàng biết giọng mình ri rí, nghe không đáng tin ngay cả trong tai nàng.

Cái thiệp cậu ấy gửi về đây, Amy ạ, là từ tháng Năm năm 1942, và chúng ta nhận được là tháng Mười một. Tức là ba tháng rồi. Đã gần một năm kể từ khi chúng ta có một lời nào từ cậu ấy. Không một lời...

Vâng, Amy Mulvaney nói. Vâng, vâng. Nói gấp và dứt khoát, như thể điều này không hiểu sao lại chứng minh lập luận của nàng chứ không phải đập tan nó ra.

Không một lời từ lúc ấy.

Vâng, Amy Mulvaney đáp. Dù nàng còn giẫm mạnh hơn lúc trước, chân nàng cũng chẳng đau như nàng tưởng. Thói quen và hoàn cảnh, sự an tâm và ổn định của hôn nhân, không còn đủ cho nàng nữa. Nàng sẽ bỏ ông ta. Nhưng sau khi đi đến ý nghĩ đả độn cay này, nàng lập tức đâm ra bối rối. Làm cách nào? Đi đâu đây? Và nàng sẽ sống bằng gì?

Còn thiếp ở nhà nhận được tháng Mười hai thì gửi từ tháng Tư.

Vâng, Keith, Amy Mulvaney đáp. Vâng, vâng, vâng.

Cơ thể nàng đang bị quăng quật, xoay vần, còn nàng đang chơi với tìm từ để giữ lại thăng bằng. Nàng không nói mình đã viết hơn trăm lá thư cho Dorrigó từ lúc có tin anh bị bắt. Hiển nhiên, Amy Mulvaney nghĩ, phải có một lá tới được tay anh chứ. Ron Jarvis còn nói rằng có nhiều thông tin từ các nguồn khác nữa. Không có gì hay. Nói rằng anh em chỉ còn da bọc xương và bị bỏ đói đến chết.

Báo chí có nói gì đâu.

Có nói. Tra tấn. Tàn sát.

Đây là tuyên truyền thôi, Keith, Amy Mulvaney nói. Để làm ta ghét họ.

Dù nàng dồn hết trọng lượng cơ thể vào bên chân đứt, nó chỉ nhúc nhúc.

Nếu đây là tuyên truyền, Keith Mulvaney nói, thì là tuyên truyền rất dở.

Nhưng không có gì thêm, không có cập nhật gì.

Chiến tranh mà, Amy. Tin xấu thì không phải tin. Nó sẽ biến mất. Có gần một phần năm quân đội Úc đang mất tích, mà chỉ có vài người truy ra được.

Như thế không có nghĩa là cậu ấy chết rồi, Keith. Cứ như là anh mong cậu ấy chết vậy. Cậu ấy chưa chết. Em biết. Em biết mà.

Amy nhận ra gió biển đã ngừng thổi. Cả thế giới cũng như nghẹt thở. Ngoài kia, hình như có tiếng chiếc lá khô gãy đôi. Keith hắng giọng. Ông ta còn chưa nói xong.

Ron Jarvis còn hỏi han thêm giúp tôi, ông nói, lấy khăn tay quệt môi. Có một tù binh trốn được ra ngoài. Người ta còn chưa thông báo cho các gia đình. Để bảo tồn ý chí toàn dân, tôi đoán vậy. Và tôi đoán là người ta còn đợi xác nhận chính thức từ các kênh khác. Chử Thập Đỏ vân vân.

Thông báo cái gì cho các gia đình cơ, Keith?

Tôi biết là em muốn biết, Amy ạ. Tuy tôi không đành lòng thông báo cho gia đình cậu ta – dù sao thì cũng không phải việc của tôi. Làm thế tôi sẽ vi phạm bí mật. Chưa kể ảnh hưởng tới an ninh quốc gia. Điều này tuyệt đối chỉ hai ta biết với nhau.

Có gì để thông báo đâu, Keith. Anh cứ đông dài như vậy làm gì?

Người tù chạy thoát kia khẳng định là Dorrigo Evans đã chết trong trại.

Ý nghĩ của Amy xa xăm và lộn xộn. Nàng chợt nhận ra là Keith yêu nàng, một điều nàng không nghĩ đến từ rất lâu rồi. Amy, tin tôi đi, Dorrigo chết rồi. Cậu ấy đã chết từ sáu tháng trước rồi.

Những lời của Keith Mulvaney, cái giọng thiếu niên của ông ta, đổ tràn ra trên gạch sàn hành lang, những ô vuông đen và trắng.

Tôi biết là em muốn biết, ông nói.

Lời của ông chảy dọc hành lang trống trơn, lăn trên thảm xơ dừa xơ chỉ, đi tìm Amy. Nhưng nàng đã rời khỏi phòng.

Keith Mulvaney cảm thấy mình vừa giết chết một sinh vật để có cái ăn. Ban đầu ông muốn nói một điều khác hẳn, một điều rất thật đủ để bào chữa cho điều dối trá kinh khủng ông vừa thốt ra. Ông muốn nói, Tôi yêu em. Thay vào đó, ông huýt sáo gọi Miss Beatrice nhảy vào lòng.

Bố nghĩ thế là xong rồi, Keith Mulvaney nói với con chó, vừa nói vừa gãi gãi sau tai nó. Ủ, cô ấy thế là xong rồi.

Ông tìm an ủi trong ý nghĩ rằng mình không nói dối. Đúng là cái chết này còn chưa được xác nhận, nhưng Ron Jarvis đã nói chắc như đinh đóng cột: trong danh sách tên mà người tù binh cung cấp cho nhà chức trách có thiếu tá D. Evans. Ông nghĩ rằng hai người có thể hạnh phúc bên nhau. Hoàn toàn là vấn đề thời gian và cố gắng.

Tất nhiên rồi, ông nói với Miss Beatrice. Tất nhiên rồi.

Tối ngày hôm đó ông thấy Amy ở một mình, đang kì cọ căn bếp liên phòng ăn. Cái mùi thường trực trong phòng chỉ càng đậm đặc thêm, nhưng

những ô gạch màu kem và mặt thép ướt loáng lên dưới ánh điện. Vô cảm, nàng nói với ông rằng nàng còn đỡ tay lâu, và quay lại chà xát kịch liệt khi ông đứng trong khung cửa nhìn vào.

Mãi tới khi ông đi rồi nàng mới buông rơi cái giẻ trong tay và sụm xuống. Nàng ngồi thụp trên sàn, như đứa trẻ. Nàng đập chân sầm sầm xuống sàn gạch bông. Nhưng nàng chẳng cảm thấy gì hết. Nàng muốn cầu nguyện với bất cứ đấng nào có trên đời. Nhưng nàng biết là anh đã chết, biết thế giới này không có chỗ cho phép màu nhiệm, biết con người ta vẫn chết và nàng chẳng có cách nào ngăn không cho họ chết, biết người ta rời bỏ mình và mình càng yêu họ nhiều hơn, thế mà nàng vẫn chẳng có cách nào ngăn không cho họ chết.

Ngồi trên cái ghế bành nâu đỏ trong phòng giải trí, nén thuốc trong tàu chờ làm cữ cuối ngày, ngả đầu dựa trên khăn phủ ghế, Keith Mulvaney cảm thấy một dòng mồ hôi chảy xuống trên mang tai trái. Ông không hề nghe thấy tiếng nổ mà, cùng với trận cháy liền theo đó, đã biến khách sạn xinh xắn bốn tầng bằng đá chỉ còn là một đồng gạch vụn ngún khói, rầm nhà cháy thui cùng bức tường mặt tiền đứng trơ.

Cõi sương,
trong mỗi giọt sương ngang trời
một bầu tranh đoạt tới bời.

Issa

1

Một giọt rỏ.

Tí Hon, Gardiner Đen thì thảo.

Tiếng mưa nhiệt đới quất vào mái bạt căn lán dài - mái dốc, khung tre, không vách - khiến Gardiner Đen hầu như không nghe thấy tiếng mình nói. Âm thanh sầm sập chỉ làm những đêm như thế thê lương hơn, xét theo cách nào đó còn tệ hơn những ngày gã chỉ cố tìm cách sống sót nhưng ít nhất cũng có đồng bọn ở bên. Rừng rậm rừng mình trong lớp lớp tiếng rào rào, tiếng gõ liên hồi trên mặt bùn cuộn cuộn vì từng hồi mưa nện, những cú thui, cú tát lạ lùng của đường nước chảy vô hình, tất cả gã thấy buồn thảm làm sao.

Lại một giọt rỏ.

Ê bồ, Gardiner Đen khẽ suyt. Xích ra.

Gardiner Đen không còn biết đã bao lâu trôi qua từ lúc gã trở lại lán sau khi tham gia giải cứu một chiếc xe tải Nhật bị bỏ rơi; gã đi về chỗ nằm giữa hai chực tù binh ngủ kín hai sạp tre nhưng nhúc rận kê hai bên lán thì thấy Middleton Tí Hon, nằm bên phải gã, đã lăn ra choán gần hết chỗ nằm của gã trên sạp. Đen đành ép người nằm nghiêng cạnh Tí Hon, ngay dưới cây sào tre nơi nước theo nhau lăn lăn rồi rơi xuống mặt gã. Tí Hon nặng như một bức tường gạch sập đè vào người gã, thế mà, Đen nghĩ, bỏ hăn lên cân khéo chưa đầy sáu stone^[17]. Hắc lào giờ đã mọc kín người Tí Hon, Đen không muốn đụng vào hăn chút nào. Thế là gã lại khẽ suyt:

Đù má nó, Tí Hon.

Rõ ràng là Tí Hon không nghe thấy gì. Gardiner Đen giờ cườm tay trước mặt xem giờ. Chẳng có gì để xem; cái đồng hồ dạ quang đã được gã bán lấy một hộp cá mòi Bồ Đào Nha mấy tháng trước. Gã bỏ tay xuống. Điều tốt là, Đen tự nhủ, trời vẫn còn tối. Gã ướm đầm và mệt nhoài, nhưng vẫn còn được nghỉ thêm vài giờ nữa. Đen lúc nào cũng tìm xem có điều tốt

nào không, dù nhỏ đến mấy, và vì thế nói chung thường tìm được. Dù lúc này gã bị tỉnh giấc, nhưng điều tốt là gã không phải dậy đi ra làm đường ray ngay mà có thể ngủ thêm. Đây là điều tốt, và gã sẽ ngủ trong hạnh phúc, chỉ cần làm thế nào cho Tí Hon xê ra. Gã đẩy vào thân người nằm cạnh, cố gạt đi ý nghĩ về đám hắc lảo trên cái thân ấy.

Xích ra coi béo.

Được một lúc, Đen bỏ cuộc, nằm nghiêng quay lưng về phía Tí Hon, đầu rúc vào người vừa đủ tránh vị trí nước rỏ. Gã cho, mà tự gã cũng biết thế là ngớ ngẩn, rằng đằng lưng vì có lẽ nào đó sẽ khó lây hắc lảo hơn đằng ngực. Cuộn tròn trong bóng tối của riêng mình, biết chắc sẽ không ai biết, Đen với tay lên cái ba lô đã chiến trên đầu, kéo qua sạp xuống ngang ngực. Sau một hồi mò mẫm loay hoay trong bóng tối, gã cũng lôi ra được hai thứ mà gã biết là hai phép màu nhỏ: một quả trứng vịt luộc, một lon sữa đặc.

Trứng hay sữa? gã nghĩ. Sữa hay trứng?

Rốt cuộc gã kết luận rằng lon sữa - thó từ cái xe tải Nhật - có thể giữ đến bao giờ cũng được mà không sợ hỏng, nên hãy giữ nó thì tốt hơn, dù có thể chỉ vài ngày. Quả trứng là Hendricks Thỏ cho gã, đổi lấy cây bút vẽ Đen cuồn được trong cái xà cột của tên sĩ quan Nhật ghé trại trên đường ra chiến trường Miến Điện. Phương pháp trộm đạo của gã dựa trên nền tảng tốc độ và kín đáo: gã không bao giờ lấy nhiều đến mức người ta cần phải điều tra, mà chỉ đủ để cho mình chạy tiếp.

Về phần mình, Hendricks Thỏ lại được trường trại người Nhật cho hai quả trứng vịt trả công gã ký họa mấy tấm chân dung làm bưu thiếp, vẽ hân cùng đám tay chân của hân - chắc là để gửi về cho gia đình và ý trung nhân ở Nhật. Dù đôi lúc người Nhật cũng dùng đến tài năng vẽ vờ của Thỏ, nhiều phần chắc là chúng sẽ giết gã chết tươi nếu thấy những ký họa và màu nước của gã về cuộc sống thường ngày ở trại - về công việc khổ sai, về đánh đập, tra tấn - và chính vì thế mà Hendricks Thỏ thường giấu kín tranh. Nhưng công việc của gã đến hồi kết rồi. Tối hôm trước, khi sắp hết ca ở Tuyến, Thỏ chợt thấy bụng quặn lên và buộc phải xả ra tại chỗ. Gã còn chưa đứng lên, Fahey Đầu Đất làm gần gã đã trở mắt ra nhìn. Thỏ quay đầu. Dưới chân gã, bộ lòng gã vừa viết bản án tử cho gã trong một bãi nước cốt lông bông màu nước gạo. Kể từ chín ngày trước, khi dịch tả bùng ra ở trại, các tù nhân đã biết sợ cảnh đó còn hơn cả sợ đám người Nhật.

Fahey Đầu Đất cùng hai người nữa đã giúp Đen khiêng Thỏ về bằng cái cang ghép bừa lại, lên rồi xuống trên Dolly - lối mòn xuyên rừng dẫn từ Tuyến về trại dài ba dặm rưỡi^[18] - một việc chậm đến khổ sở, đã vậy còn chậm thêm vì phải mò tìm trong bóng tối cặp răng giả của Thỏ đã bắn ra sau một châu non ọe đã man. Chúng vất vả mò đường qua rừng đêm, dẫn đường chỉ là những rãnh bánh xe ngập bùn cùng tiếng rên hừ hừ xa xa của đám tù binh ốm yếu đi trước, và cuối cùng cũng về tới trại khi đã gần nửa đêm, người đầy bùn và nước non. Và sau đó Hendricks Thỏ, cùng bộ màu nước, cuốn sổ ký họa cùng những bức vẽ bí mật đã mất tằm trong khu bệnh tả, nơi người đến càng lúc càng đông mà chẳng mấy người về. Và tất cả những gì gĩa để lại chỉ là quả trứng nay đã đen sì, mà Gardiner Đen đang khéo léo bóc thành mỗi ba mảnh vỏ.

Ừng một tiếng, mưa lại trút xuống, khiến một làn gió ẩm tươi mát thoáng chốc quét qua cái lán tiêu tụy dùng làm doanh trại, cuốn sạch trơn mùi cứt đái rửa nát ngưng đọng trong những thằng người ngủ khắp lán trên hai sạp tre. Đen cảm thấy làn gió ấy như một niềm hy vọng, và cố nhủ mình rằng đây cũng là một điều tốt nữa. Nhưng mưa lại bắt đầu rỏ lên mặt gĩa, và khi gĩa cố lẩn tránh thì Tí Hon vẫn chình ình ở đó, và khi gĩa lại xô thẳng kia thì Tí Hon vẫn bất động, ngáy rền, bất tỉnh nhân sự lẫn thế sự.

Mày xích cái xác chết giẫm của mày ra coi?

Khớp mẹ cái mồm lại Đen, ai đó đầu kia sạp hét.

Đen chẳng làm gì được Tí Hon. Hẳn lại còn hôi rình. Mưa trở lại dữ dội hơn, và giữa tiếng mưa ầm ầm cùng cái đầu vầng vất sốt, đôi khi gĩa chẳng biết cái gì là ở trong đầu mình còn cái gì ở ngoài nữa. Gĩa đang nhớ lại lần đầu gặp Tí Hon, to như bò mộng, lột quần áo rồi vênh vang đi lại trong cái thân hình trắng lẹ của mình, phô cơ bắp, cổ rướn cao, khoe mẽ. Như gà trống giương vây sáng Chủ nhật, Fahey Đầu Đất nhận xét.

Suất ăn chết đói dành cho chúng khiến Tí Hon sút cân, nhưng dường như điều đó chỉ càng làm nổi bật phom người trắng lẹ của hẳn. Nó không suy kiệt đi mà săn chắc hơn. Cơ thể của Tí Hon đã chiến thắng tất cả mọi thứ: bệnh sốt rét, bệnh lỵ, chứng thiếu B3, chứng tê phù. Những thứ bệnh đã quật ngã rồi giết dần giết mòn bao nhiêu kẻ khác xem ra không cái nào đựng được đến hẳn, cứ như bản thân sự trắng lẹ của cơ thể ấy đã là một dạng miễn dịch. Vì lý do nào đó, cuộc sống ở trại không làm hẳn hao mòn, bọn Nhật cũng không thể làm hẳn gục.

Việc của Tí Hon là đục lỗ vào đá, dùng búa đập vào một thanh thép kê vào mặt đá tới khi lỗ đủ sâu như cần thiết. Một khi có đủ lỗ rồi, kỹ sư Nhật sẽ nhồi thuốc nổ vào lỗ rồi cho nổ, phá tung thêm một đoạn. Đen đóng vai phụ tá cho Tí Hon, lãnh trách nhiệm cầm thanh thép, sau mỗi nhát búa lại xoay đi một phần tư vòng để khoan sâu hơn. Tí Hon làm việc hăng hái khác hẳn mọi tù khác, hẳn tự hào vì luôn hoàn thành định mức trước tất cả mọi người. Đây là cách hẳn cảm thấy thắng lợi trước những kẻ giam cầm hẳn.

Cho bọn lùn da vàng đó biết người da trắng là như thế nào, hẳn nói.

Hẳn hình như không nhận thấy rằng vì thế mà bọn Nhật bắt tất cả mọi người phải làm ngang mức hẳn.

Cái thằng người rừng chó đẻ ấy sẽ giết hết cả đám, Morton Đầu Cừu nói.

Mỗi lần Tí Hon lập kỷ lục ngày công mới - là một việc hẳn hình như một lòng quyết làm - đám kỹ sư Nhật sẽ biến con số đó thành định mức mới hằng ngày, và những người yếu sức hơn sẽ vật vã khi chạy theo con số đó.

Đéo mẹ nó chứ, mày nói nó đi, Morton Đầu Cừu bảo Đen.

Nói cái gì?

Đủ con mẹ nó rồi. *Đủ rồi.*

Đủ con mẹ nó hay là đủ nó?

Câm mẹ mày đi.

Bồ tào, khi về Đen bảo Tí Hon, mày xem thế nào tem tém lại tí.

Tí Hon mỉm cười.

Tí thôi. Không phải cha nào cũng đua được theo mày đâu, Đen nói.

Tí Hon thuộc đám Hội trường Phúc âm, rất sùng đạo. Nở nụ cười ròn rợn, hẳn nói, Chúa ban cho chúng ta tấm thân này để lao động và để hưởng.

Ờ, cả lão đó cũng lâu rồi không ngó ngang thăm hỏi gì ta đâu. Nhưng mày mà không tém lại thì nguyên đám về châu lão đến nơi rồi đó. Vì mày sẽ khiến mọi người chết sạch, Tí Hon à.

Chúa sẽ chở che chúng ta. Tao thấy như vậy.

Và tay Cơ đốc nhân lực lưỡng kia đứng trong tư thế vận động viên cuối đường chạy nước rút trăm mười thước, tay chống hông, hơi thả lỏng, cơ thể

ở giữa gắng sức và nghỉ ngơi, cơ căng, toàn mỹ, nhìn Gardiner Đen không chớp cùng nụ cười mím môi nhìn muốn phát điên.

Dần dà, Đen đâm ghét Tí Hon. Mỗi định mức mới đám kỹ sư Nhật đề ra đo bằng hệ mét xa lạ - ban đầu mỗi ngày một mét, rồi hai mét, rồi ba mét - Tí Hon đều hoàn tất trước cả thời gian bọn Nhật đòi hỏi, thế rồi cả đám còn lại - kẻ sốt rừng rục, , kẻ đói rạc, kẻ sắp chết - đều phải đua theo khối lượng cho kẻ điên kia. Tất cả đám đều cố chậm lại, cố bớt làm, cố dành dùm lượng sức lực đã vơi cạn để dành vào nhiệm vụ thiết yếu là sống sót. Chỉ trừ có Tí Hon, với cơ bụng cuồn cuộn, với vòm ngực phập phồng, với đôi tay man dã phô trương. Hắn coi nơi đây như cái trại xén lông cừu ngày xưa hắn làm việc, như tất cả vẫn còn là một cuộc tranh đua ngu xuẩn nào đó, và khi tối đến hắn sẽ lại đắc thắng quán quân. Nhưng thói hư vinh của hắn chỉ tổ làm lợi cho bọn Nhật và đẩy đám tù vào chỗ chết.

Rồi Speedo đến. Giờ thì chỉ còn bọn Nhật thúc chúng tiến lên bằng đánh đập ngày một nhiều và thức ăn ngày một ít để làm việc ngày một cực nhọc, ngày một kéo dài hơn. Đám tù binh càng rơi lại phía sau tiến độ mà đám Nhật đề ra thì nhịp độ càng khẩn trương điên loạn. Một đêm, khi các tù binh vừa mệt rũ thả người xuống sạp tre, chục ngủ, thì có lệnh quay lại đoạn xẻ núi. Chuỗi ca đêm bắt đầu.

Đoạn xẻ cắt qua đá rộng sáu mét, sâu bảy mét, dài nửa cây số. Dưới ánh những đồng lửa tre và những cây đuốc thô thiển làm bằng giẻ rách nhồi vào ống tre rồi tẩm dầu hỏa đốt, những nô lệ trần truồng bần thiêu giờ đây làm việc trong cảnh ma mị hỏa ngục những lưỡi lửa phập phùng và những cái bóng loang loáng. Những ai cầm búa giờ phải tập trung hơn bao giờ hết, bởi thanh đục sẽ biến mất trong bóng tối đen đặc khi búa giáng xuống.

Đêm đầu tiên ấy, lần đầu tiên, Tí Hon gặp khó. Hắn đang sốt rét, người hắn đang run, và đầu búa không còn vung lên giáng xuống nhịp nhàng mà chỉ còn là nỗ lực chật vật của ý chí.

Mấy lần Gardiner Đen phải nhảy tránh khi hắn ta run tay. Sau chưa đến một tiếng đồng hồ - hay là vài tiếng đồng hồ, sau này

Đen không còn nhớ chính xác nữa Tí Hon vung búa lên nửa chừng rồi buông rơi xuống đất. Đen chưng hửng nhìn hắn ta loạng choạng bước nửa vòng tròn, như một điệu nhảy lùi rồi lại tiến, rồi ngã sập.

Một tên cai, lùn nhưng lực lưỡng, da lang ben từng mảng lại gần: tên Kỳ Đà. Có người bảo tên Kỳ Đà bị bạch biến nên hăn phát điên, người khác lại bảo đơn giản là hăn điên và tốt hơn hết là tránh voi chẳng xấu mặt nào. Vài người bảo hăn chính là hiện thân của quỷ Satan: không cách lý giải, không cách tránh né, không biết thương xót, và đôi khi - trong những dịp bất thường, như một đòn tra tấn chót - lại nhân từ đến khó hiểu. Nhưng vì người trên Tuyến không ai còn tin lắm vào Chúa, nên cũng khó mà tin vào quỷ. Kỳ Đà ở đó và như thế, thế thôi, cho dù ối người ước sao hăn không có đó.

Kỳ Đà nhìn chúng làm việc một giây rồi cực kỳ chậm chạp quay đi nhìn hướng khác, như để nghĩ, và rồi cũng chậm chạp không kém, hăn quay lại. Những cử động giật cục lạ lùng như vậy là tín hiệu chắc ăn về một con hung bạo sắp bùng lên. Hăn giơ một thanh tre dài nặng quật túi bụi vào Tí Hon suốt một hai phút, rồi đá thêm vài cú gần như bừa phứa vào đầu và bụng thẳng kia. So với những trận đòn thông thường của hăn thì Đen nghĩ lần này không đến nỗi tệ. Thứ bất thường là Middleton Tí Hon.

Như mọi khi, Tí Hon sẽ cứng người, đỡ cơn mưa đá bằng một thái độ gần như hỗn xược, như thể cơ thể hăn cứng hơn bất kỳ đòn roi nào, nhưng giờ hăn lăn lộn trên đoạn xe vừa nổ quang như một bịch giẻ hay bó rơm. Hăn hứng hết những cú thui, cú đập như một bao cát. Đến khi tên kia dùng tay, Tí Hon làm một điều lạ thường. Hăn khóc nức lên.

Tên Kỳ Đà sùng sốt. Cả hăn lẫn Đen đều kinh ngạc lỗ mắt nhìn. Không ai khóc trên Tuyến bao giờ. Đây hăn không phải do đau đớn hay sỉ nhục, Đen nghĩ, mà cũng không phải do tuyệt vọng hay kinh hoàng, bởi ai mà chẳng sống chung với mấy thứ đó.

Lắc đầu quây quạy, giữa những bóng lửa chớp vào thân thể bần thiêu nhờn mồ hôi của hăn, Tí Hon đang vừa phát, vừa cào cấu vào ngực mình như muốn đuổi những cái bóng kia đi mà bất lực. Đen thấy dường như hăn đang nguyên rửa cơ thể mình, bởi cái cơ thể hoành tráng này đã luôn chiến thắng, đã mang cái đầu óc nhỏ nhoi và trái tim nhỏ mọn ấy đến tận giờ này để rồi - trong cái đường hầm không nóc ma mị hỏa ngục những lửa và bóng và đau đớn ấy - lại phản bội hăn đột ngột và nhẫn tâm đến thế. Và một khi cơ thể hăn loạn choạng, Tí Hon đã đánh mất mình.

Tao! hăn hét lớn, vừa hét vừa đánh đập cào cấu mình. Tao! Tao!

Nhưng câu ấy có nghĩa gì, không ai hiểu rõ.

Tao! hần vẫn hét. Tao! Tao!

Đen giúp Tí Hon đứng dậy. Để mắt dè chừng tên Kỳ Đà, Đen nhặt búa rồi đưa thanh thép cho Tí Hon. Tí Hon ngồi xồm, giữ thanh thép trong cái lỗ đang đục dở, đôi mắt nhoe nhoét ướt nhìn dán vào đó, còn Đen giơ búa lên rồi đập xuống. Khi lại giơ lên gã phải bảo Tí Hon xoay nó đi một phần tư vòng. Búa vung lên rồi hạ xuống, Tí Hon vẫn im như tượng, bóp chặt thanh thép như một mỏ neo không thể rời, và Đen lại bảo Tí Hon xoay đi thêm một phần tư nữa. Gã bảo Tí Hon dịu dàng như bảo một đứa trẻ tập đi hãy đưa tay cho mình, và suốt đêm ấy gã nói với Tí Hon bằng giọng vỗ về ấy, Xoay nào - xoay nào mày - xoay nào. Và cứ thế chúng tiếp tục làm nốt, như thể mọi thứ vẫn bình thường. Xoay nào - xoay nào mày, Gardiner rì rầm, xoay nào. Nhưng có gì đó đã khác.

Đen biết vậy. Gã theo dõi, trong mấy tuần tiếp đó, cơ thể tráng lệ của Tí Hon dần héo hắt đi. Bọn Nhật biết và giờ hình như lời Tí Hon ra đánh thường xuyên hơn, một cách hung hăng ác độc hơn. Và Tí Hon dường như cũng không còn thiết nữa. Bọn rận cũng biết. Ai cũng có rận, nhưng Đen để ý thấy từ hôm đó lũ rận bâu khắp người Tí Hon. Còn Tí Hon dường như cũng không còn thiết rằng cả người mình giờ hung nhúc rận, không còn lo tắm rửa hay lo mình đi ỉa ở đâu. Rồi hần phát hắc lào. Như thế cả giống năm kia cũng biết, cũng cảm nhận được cái giây phút con người ta từ bỏ chính mình và chẳng còn gì hơn một cái xác đang thối rữa để về với đất. Và Tí Hon cũng biết. Tí Hon biết trong mình không còn lại gì để ngăn chặn điều đang tới.

Đen không từ bỏ Tí Hon, nhưng trong lòng gã thấy kinh tởm con người từng vạm vỡ kia, con người một thời tự đắc kia, giờ chỉ còn là bộ xương biết ỉa. Trong lòng gã không thể rũ bỏ cảm giác Tí Hon đã buông xuôi, cảm giác làm thế là một sự tha hóa về đạo đức. Và ý nghĩ ấy, gã biết, chẳng qua chỉ để giúp chính gã thấy khá hơn, giúp chính gã tưởng tượng rằng mình sẽ sống chứ không chết vì mình vẫn còn sức mạnh để thực hiện lựa chọn ấy. Nhưng từ sâu thẳm gã biết mình không có sức mạnh nào như vậy. Vì gã ngửi thấy sự thực trong hơi thở hôi tanh của Tí Hon. Dù cái mùi ấy có là gì, gã cũng lo rằng nó sẽ lây lan và gã chỉ muốn chạy cho xa khỏi nó. Nhưng gã phải giúp Tí Hon. Không ai hỏi vì sao gã phải làm vậy, vì mọi người đều biết. Hần là bạn gã. Gardiner Đen khinh ghét Tí Hon, coi hần là thằng đần, và sẽ giúp hần sống được bằng mọi giá. Bởi vì lòng can đảm, sống sót, tình

yêu, những thứ ấy không sống trong một người riêng lẻ. Những thứ ấy sống trong tất cả mọi người bọn chúng, nếu không sẽ chết đi và mang từng người bọn chúng theo cùng; chúng đã đến mức tin rằng từ bỏ một người cũng là từ bỏ chính mình.

2

Khi quả trứng đã ăn được - ẩm và bền bệt trong ngón tay gã - Gardiner Đen ngửi thấy cái mùi hứa hẹn choáng ngợp của nó, ngậy nồng đến hơi chóng mặt. Gã đã đưa nó gần chạm môi rồi thì dừng lại, nghĩ ngợi, thờ dãi. Gã lay thân người đang ngủ của Tí Hon, khê nhưng quả quyết.

Khi Tí Hon rớt cuộc cũng cựa mình, Đen gio quả trứng gần mũi hắt và suýt cho hắt im. Tí Hon gằm gừ trong họng, Đen lấy thìa cắt đôi quả trứng. Tí Hon bụm hai tay chìa ra, như nhận bánh thánh, để không rơi mất tí vụn lòng đỏ nào. Và giờ Đen bỏ thêm vào hai bàn tay khum nửa nắm cơm chiên nhỏ mà gã giấu dưới chăn từ bữa ăn trước.

Trong màn đêm ẩm ướt không ai nhìn thấy, nghe thấy chúng, trong sự cô tịch màu đen không ai hỏi chúng lấy thức ăn thừa ở đâu ra, cả hai bắt đầu lén lút ăn. Đen ăn chậm, nhấm nháp từng mẩu cắn, nước miếng tứa ngập miệng đến nỗi gã lo có ai nghe thấy tiếng nhoàm nhoạp mình phát ra. Nhưng nó đã chìm vào vô vàn tiếng khác trong đêm đầm nước.

Gã liếm ngón tay dính mỡ lấm tro. Trứng và cơm nắm vón trong dạ dày gã thành một cục ôi tanh, đọng trong họng gã thành một ngọn lửa chua ngầy ngậy. Gã sẽ không chết. Gã không để bụng việc Tí Hon đã chiếm gần hết chỗ mình nữa. Gã còn cảm thấy những hạt cơm trên môi, còn nếm thấy mỡ và lòng đỏ trứng ngậy lên trong miệng, và đầu gã váng vất, sau đó mơ màng. Gã không biết có phải mình đang chết đuối, hay là đang nằm trên một chiếc giường, đồng thời cũng là một cái bàn ê hề tôm hùm đất với táo với bánh mơ vụn với đùi cừu nướng, một cái giường khô trải chăn mềm sạch cuối giường có lò sưởi, và đằng sau đó, mưa đá quất lộp bộp vào cửa sổ phòng ngủ nhỏ. Gã đã ăn xong, gã muốn ăn thêm, gã chìm càng lúc càng sâu, gã đang ngồi bên bàn, gã đang ngủ.

Khi gã lại tỉnh dậy, bụng gã quặn thắt. Trời vẫn còn tối. Miệng gã có vị xà phòng, và một cơn đau nghiến khiến cái bụng lép kẹp của gã như xoắn cả lại. Gã ngồi dậy, nửa rên nửa thở dốc vì gắng sức, chộp lấy một can dầu

hỏa lúc nào cũng trữ đầy nước ở gầm chỗ nằm, rồi đi chân không qua bóng tối, bùn lầy và mưa quất ra benjo, là cái tên mà bọn Nhật một mực bắt gọi khu nhà xí của trại.

Ở cách khu lán một quãng, benjo là một cái hào dài hai chục thước, sâu nửa thước, trên đó những người có nhu cầu sẽ ngồi xổm chênh vênh trên ván tre nhầy nhụa để trút bầu tâm sự. Thứ phân bập bênh bên dưới lúc nhúc những dòi uốn éo, giống như, Fahey Đầu Đất nói, dừa nạo rắc trên bánh sô cô la lamington. Một chốn tởm lợm. Những khi đám tù thì xem ai nghĩ ra cách hay hơn để giải quyết tên cai bị ghét nhất trại, chúng thường đùa sẽ có ngày dim chết tên Kỳ Đà trong benjo. Ngay cả chúng cũng không nghĩ ra được cách chết nào khốn nạn hơn.

Những đồng lửa phòng hồ mà bọn Nhật có lệnh phải canh cho cháy suốt đêm đã từ lâu bị lụt và tắt ngấm dưới cơn mưa liên miên. Thế giới chìm trong màu đen, những đám mây mùa mưa đã chặn gần hết ánh trăng sao, còn chút nào le lói thì rừng đêm dập nổi. Gardiner Đen nhảy cóc từng bước lóng ngóng, bên tay trống bốp chặt lấy bụng, cố không để cử động quá mạnh hay quá đột ngột nào khiến ruột già bỏ cuộc khi chưa đến nơi. Người gần như gập lại, già tìm đường nhờ những khối đen lơ mờ qua khu trại xơ xác toàn những lán tre ọp ẹp. Từ trong lán bay ra những tiếng rên, tiếng ngáy, tiếng học thành linh của các tù binh khác, có thể là vì đau hay vì khổ hay hồi tưởng hay hấp hối. Hay tất cả cộng lại. Và nhấn chìm mọi âm thanh kiệt quệ và giày vò và hy vọng xuống bùn, là tiếng rào rào dai dẳng của mưa.

Giờ đã tỉnh như sáo vì cơn đau nghiền ruột và thở hồng hộc vì phải vận hết sức lực mới đi được tận đây mà không bình ra quần, Đen vẫn còn cách benjo một đoạn thì trượt chân trên vai đường trơn nhầy và tuột thẳng vào tim đường nhầy bùn, lút trong lớp bùn bắn thiêu đến tận mắt cá chân. Trong thoáng chốc già hoảng vía. Già nháo nhào và vội vã cố nhao lại lên mặt đất cứng, khiến bụng dạ già bị động. Già cảm thấy một cái gì đang căng lên cực điểm trong mình bỗng đứt phụt, và ông ộc tuôn ra, già nhận ra mình đang tháo dạ giữa con đường chính của trại.

Một con rã rời tột đỉnh xâm chiếm già, cái tròn rất như phải bóng, đầu óc già quay cuồng và già chỉ muốn nằm phệt xuống giữa đồng cứt bùn này mà ngủ vĩnh viễn. Nhưng già cố cưỡng lại ý muốn ấy, vì bụng già lúc này đã lại siết lại như thông lọng, và già lại cảm thấy thứ cháo hôi thối kia đang chực

bục ra ngoài. Giờ gã thở phì phò vì cổ nín; bụng gã vừa trút sạch sành sanh đã lại lập tức đầy ứ lại.

Gã buông mình mặc kệ cơ thể muốn làm gì thì làm, lại căng người và tự nguyện rửa mình đã gây ra vụ này, đã không ra tới nổi benjo, đã phóng uế xuống nơi sáng ngày mai anh em sẽ đi qua. Gã nhớ tới mệnh lệnh của Anh Lớn là phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc vệ sinh, nhớ rằng tất cả bọn chúng bây giờ đều hiểu rằng sạch sẽ - đến mức nào có thể - là điều tối quan trọng để sống còn. Và dù gã chẳng có cách nào chữa được, gã vẫn thấy hổ thẹn và thối chí.

Chẳng có cách nào lọc dòng nước cốt gã xả ra khỏi đáy bùn sâu ấy, cái thế giới cốt bùn không ngừng nghỉ, không lời là ấy. Chưa chi nó đã bị mưa cày xới, bị chuyển hóa thành một thứ gì khác nữa, một thứ rửa nát chết chóc không cách gì tránh được bao trùm lấy mọi vật mọi người để trả hết về cho rừng già. Lần sau, gã tự dặn lòng, dù thế nào đi nữa, gã sẽ lê mình ra bằng được cái hố cốt kinh tởm lợm kia. Mãi rồi cuối cùng cũng đến một nhịp rạn yếu ớt mà gã biết sẽ chẳng đẩy ra gì ngoài tí mủ nhầy vương vài sợi máu nhờn dầu.

Xong việc, hoa mắt vì gắng sức, Đen chậm chạp lê mình đứng thẳng dậy, loạng choạng bước vài bước ngăn khỏi lối đi, và dùng nước trong can dầu cố gắng rửa ráy cho sạch được bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Mông gã teo như sợi thừng. Gã bỏ công ki cọ hậu môn, nó trôi ra khác thường giữa da thịt tong teo của gã, khiến gã cảm thấy kinh tởm sâu sắc. Gã thành linh lạnh cóng người, bắp đùi căng chân run cầm cập khi gã xối nước hai chân. Gã nuốt nghẹn tiếng thét chực phát ra khi tạt nước vào vết loét nhiệt đới to bằng tách trà trên chân, và an ủi mình rằng giữ cho sạch vết thương cũng là một điều tốt. Bắt buộc phải giữ cho sạch. Đầu óc gã không nghĩ thông được - chắc là do sốt rét - mọi thứ ập vào giác quan gã vừa quá sắc bén lại vừa quá lơ mơ. Nhưng có điều này thì rõ nét và sâu đậm trong đầu gã, có điều này thì gã biết: bỏ cuộc là điều rất dễ. Và cái đó, trong đầu Đen, dù có đang sốt sáng đến đâu, không chỉ là một điều xấu mà chính là điều xấu nhất. Con đường sống sót là không bao giờ được bỏ cuộc từ những điều rất nhỏ. Không đi được tới benjo cũng là bỏ cuộc. Gã thề lần sau sẽ tới bằng được, dù có khó đến đâu.

Còn chân gã, mất hút giữa bùn, đã phải mang lấy số kiếp sống trong uế tạp rồi, vì thế, đã rửa ráy tới mức còn có thể rửa ráy được, gã quay về giữa

cút đái và bùn lớp nhớt, về lại lán, về lại chỗ của mình trên sạp tre. Gã bò lại vào dưới cái chăn bẩn thỉu hôi hám, co đôi chân dính cút lên cùng. Ý nghĩ cuối cùng trước khi con kiệt sức ướm bẩn cuốn gã vào giấc ngủ là, gã lại thấy đói.

3

Khi những nốt cuối bài kèn báo thức của Jimmy Bigelow rỉ vào ban mai ẩm ướt là lúc MacNeice Gà Trống mở mắt. Ánh sáng xám đang loang rộng trên cái lán không vách nơi gã ngủ, trên cả mặt bùn hôi thối, cảnh bắn thiu và vô vọng của trại tù binh giữa rừng bao quanh lều, nhuộm tất cả thành những sắc sắt, sắc tro phẳng toẹt. Xa hơn nữa, rừng tếch nhiệt đới chỉ là một bức tường đen kịt.

Dù chưa tỉnh hẳn, Gà Trống đã bắt đầu sáng hôm ấy như mọi sáng, bằng một chuỗi bài tập kỷ luật cá nhân mà gã biết sẽ giúp gã sống sót, cả về tinh thần, thể chất lẫn đạo đức. Đầu tiên, gã nhắm thắm một trang từ cuốn *Mein Kampf* mà gã học thuộc đêm trước đó. Gã thấy các phần nói về *Do Thái* - tức là phần lớn cuốn sách - dễ nhớ nhất. Chúng có nhịp điệu như ngựa chạy nước đại nên dễ thuộc hơn, lại có từ *Do Thái* lặp đi lặp lại như một điệp khúc giúp trí nhớ. Nhưng giờ thì gã đang lạc đường trong lịch sử đảng Quốc xã thời kỳ đầu ở Bavaria và bắt đầu ngắc ngứ. Sao lúc thật sự cần thì bọn *Do Thái* biến đi đâu? Gà Trống nghĩ.

Bom rơi trên điện Buckingham, giọng ai đó cất lên gần đấy. Nhà vua với Gracie Fields^[19] ngủm cù đeo.

Trong lúc lê ra mép sạp tre rồi gãi đùi, rồi chuyển sang gãi háng hăng say hơn, MacNeice Gà Trống vẫn lẩm nhẩm một mình về sự gan dạ của đám lính áo nâu thời kỳ đầu. Gã sờ phải cái gì có vỏ cứng trong háng, nghiêng nát nó, rồi lại sờ thấy cái nữa, rồi cái nữa, tới lúc đó mới bắt đầu thấy ngứa vì vết cắn của bầy rận sống trong giát tre.

Phải công nhận tại Nhật giới, một lão già nói khi thấy gã gãi sồn sột, chúng nó hành mình mê tới đến nỗi mình ngủ thẳng cẳng bất chấp chấy rận đem bị ra nhậu.

Gà Trống nhận ra người nói là Morton Đầu Cừu. Bề ngoài trông như một lão bảy mươi tiêu tụy, nhưng chắc gã giỏi lăm hăm ba hăm tư là nhiều.

Tao tưởng có người bảo Gracie Fields đang ở với một thằng Ý lớn, Jimmy Bigelow cầm cây kèn bẹp bước vào lán nói. Không phải chúng nó chạy qua với Mussolini rồi hả?

Tin đồn thôi, Fahey Đầu Đất nói. Lần này em nghe tin chuẩn đấy, từ mấy cậu Hòa Lan tới trại hôm trước. Hòa Lan quái gì chúng nó. Toàn loại lai Ý khố rách áo ôm. Đám đó bảo Nga ngổ chạy dài ở Stalingrad rồi, Mèo kéo quân vào Sicily rồi, Musso ngã ngựa rồi, chính quyền Ý mới đang đánh tiếng xin hòa.

MacNeice Gà Trống có bộ râu đỏ lờm chờm, cùng thói quen mỗi khi tập trung thì mút râu dưới môi dưới vào mồm nhai. Vừa gặm râu gã vừa nhớ lại rằng tuần trước tin đồn lại là quân Nga thắng trận Stalingrad. Hẳn là tuyên truyền của bọn đỏ rồi, hẳn nghĩ. Nhiều phần do thằng Gardiner Đen. Nó là chúa ưả nói mấy thứ ấy. MacNeice ghét bọn đỏ, nhưng so ra còn ghét Gardiner Đen hơn. Một thằng dân đen bẩn thỉu, mấy đứa khố rách áo ôm như nó đều là loại không tin được. Gã cũng không chịu nổi thói quen của Gardiner trước khi Speedo khiến không còn ai còn sức làm gì ngoài làm và ngủ - là thỉnh thoảng đứng trên gốc cây cụt ở rìa trại mà hát “Nếu không có bài ca” khi đám tù binh khập khiễng trở về từ Tuyến buổi đêm. Đám kia có vẻ thích thế; MacNeice thì ghét lắm.

Và ghét là một nguồn sức mạnh khổng lồ cho MacNeice Gà Trống. Giống như chất dinh dưỡng cho gã vậy. Gã ghét bọn đen, bọn di gan, bọn Ý, bọn Nam Âu. Gã ghét bọn ba Tàu, bọn Nhật lùn, bọn Việt, và vì chuộng lẽ công bằng, gã cũng ghét nốt bọn Anh và bọn Mèo. Còn bản thân dòng giống Úc của gã, gã cũng thấy ít thứ đáng mê tới nỗi đôi khi gã đâm ra lập luận rằng chúng bị cai trị là đáng đời. Gã đành quay lại lẩm nhẩm đọc thuộc *Mein Kampf*.

Mày lải nhải cái gì đó, Gà Trống? Jimmy Bigelow hỏi.

MacNeice Gà Trống quay ra nhìn tay kèn của trại, mới được chuyển sang lán này gần đây nên không biết nghi thức ban sáng của gã. MacNeice Gà Trống tưởng Jimmy Bigelow là dân Victoria, nên không ngại gì bộc bạch với Jimmy rằng để trí tuệ mẫn tiệp của gã khỏi cùn mòn đi giữa đám Tasmania, một bầy con cháu tội phạm mê bài bạc, cuồng đua ngựa và phát điên vì bóng đá này, cái giống không phải điển hình đẹp đẽ gì cho người Úc đang ngồi đầy cái lán mà hai bọn họ đã rơi vào này, gã đã tự đặt cho mình nhiệm vụ học thuộc nguyên một cuốn sách, mỗi ngày một trang

Hay ha, Jimmy Bigelow nói, không dám tiết lộ với thằng kia rằng mình đẻ ra ở thung lũng Huon và nhập ngũ cùng Gallipoli von Kessler. Nhưng giết thời gian trong chiến tranh thì, gã nói tiếp, làm ván crib bốn chân cũng không phải lựa chọn xoàng.

Bộ óc! MacNeice Gà Trống đáp. Vấn đề là ở bộ óc, anh James! Gallipoli von Kessler hỏi gã có bao giờ muốn thử chơi bài five hundred chưa, và nhận xét thêm rằng nhiều người bảo five hundred có lẽ là trò cần nhiều não hơn bài crib, cái đó thì gã không đồng ý lắm, nhưng có khi hợp tạng Gà Trống cũng nên. Thật ra nó chính là bài bridge mà không phải gánh bạn chơi tồi.

Tất nhiên là tôi không biết sách vở có giúp gì được chúng không, MacNeice nói và nhìn đám đồng lán còn lại để không phải nhìn von Kessler. Chúng đều mang cái vết nhơ định mệnh.

Ừ ha, Jimmy Bigelow đáp, hoàn toàn không hiểu Gà Trống đang gáy cái gì nữa, còn Gà Trống thì vẫn tuôn ra tiếp, rằng gã ghét *Mein Kampf*, rằng gã ghét Hitler, rằng gã ghét mỗi ngày đều phải học thuộc một trang những lời nhảm nhí của cái thằng tọng xúc xích ấy. Nhưng trong cái trại tù Java khi gã bắt đầu bài tập kỷ luật tinh thần này, đấy là cuốn sách duy nhất gã moi ra được, chưa kể - gã nói, râu hơi ánh lên vì nước dãi - rất nên biết các lập luận của kẻ thù, và dù sao thì nội dung sách như thế nào cũng không liên quan đến mục đích của bài tập này. Gã không nói nốt rằng mình đã ngạc nhiên khi thấy bao nhiêu phần trong tuyên ngôn của Hitler té ra lại rất có lý.

Một trong đám Hòa Lan máu Ý kia có nguồn tin xịn đó, em thề luôn, Fahey Đầu Đất nói. Em dám tin vào nó đó. Em còn bán cho nó áo khoác ngoài của em.

MacNeice Gà Trống hỏi gã được gì đổi lấy cái áo. Ba đô với ít đường thốt nốt. Với quyển sách nữa.

Áo thì phải đáng mười đô, MacNeice Gà Trống nói, gã cũng ghét người Hòa Lan bất kể gốc gác nào. Sách gì?

Một quyển cao bồi hay lắm.

MacNeice nghe đến đấy thì nổi giận.

Chắc mày không ham gì hơn *Án mạng ở Trang Trại Đỏ* hay *Hoàng hôn xuống trên bãi quây*, gã bùng lên, nhưng nếu não trạng người Úc chỉ có vậy

thì chỉ có Chúa mới cứu được nước Úc!

Fahey Đầu Đất hỏi MacNeice Gà Trống có sẵn lòng đổi cuốn *Mein Kampf* của gã lấy cuốn này không? Gã giơ lên một cuốn sách nhìn bản đã đọc nát tươm, *Mặt trời lặn, người Sioux trở dậy*.

Không, MacNeice Gà Trống đáp. Tao không muốn.

Ánh ngày dù còn mờ đang dần dà soi cảnh vật trong lều nổi rõ những hình khối màu chàm. Tiếng chuyện trò dần rôm rả khi đám tù lần lần thức dậy chột ngừng bật, và tất cả đồng loạt quay về một phía, nhìn ra đằng sau MacNeice Gà Trống. Một tràng cười không thành tiếng lan khắp sạp, và từng người tù theo nhau dụi mắt để xác nhận lại điều mình đang nhìn thấy. MacNeice Gà Trống ngoảnh lại. Cảnh tượng lạ lùng nhất, ngoài sức mong đợi nhất gã từng thấy. Gã lại mút chụt ria vào.

Rất nhiều anh em bắt đầu lo âu rằng tới khi hết chiến tranh, năng lực đàn ông của mình sẽ bị thương tổn vĩnh viễn sau khi gần như không trừ một ai đều mất hết ham muốn vì suy kiệt và bệnh tật. Các bác sĩ cam đoan với họ rằng đây hoàn toàn là do chế độ ăn uống, ăn uống đàng hoàng trở lại thì họ sẽ trở lại như thường. Nhưng đám tù vẫn băn khoăn liệu mình có còn là thẳng đàn ông khi những khổ nạn này chấm dứt. Không ai còn nhớ được lần cuối mình cương được là bao giờ. Nhiều người lo tới lúc về nhà không còn phục vụ được bà xã. Gallipoli von Kessler nói từ nhiều tháng nay gã chưa nghe kể có thẳng nào ngóc lên được, còn Morton Đầu Cừu thì tự nhận mình đã không *chào cờ* suốt hơn năm nay rồi.

Vì thế, thật là thần diệu hết sức, thật đập vào mắt và thật là đáng kể, cái cảnh tượng đang dựng nên trước mặt họ kia.

Tí Hon nhà ta, Gallipoli von Kessler nói. Chuẩn bị đại thần chết đến dặt đi rồi, thế mà còn tranh thủ cầm con mẹ nó cọc giữa bãi bùn.

Bởi, dựng lên từ thân hình da bọc xương đang vùi trong giấc ngủ của Middleton Tí Hon còn tay tìn hữu cơ bấp một thời, đang nằm ngửa, chẳng biết gì đến những con mắt đổ dồn, say sưa mơ về một cuộc chinh phục tội lỗi nào đấy, đói ăn ốm bệnh chẳng ảnh hưởng gì đến tâm hồn sa đọa của gã – chọc lên thẳng tắp như cột cờ của trung đoàn, là một cú cương cứng mập ú.

Tất cả đều nhất trí rằng đây là một cảnh ấm lòng, nhất là vì mấy tuần gần đây Middleton Tí Hon như đã rơi xuống đáy hố. Cảnh tượng ấy đặc biệt

đến nỗi ai nấy đều nhỏ giọng trong khi đánh thức nhau và ra dấu bảo nhau xem. Giữa tiếng cười cố nén, những câu đùa cợt nhả và niềm hân hoan chung trước cảnh tượng ấy, có một người phản đối.

Chúng ta cư xử như thế mà phải ư? MacNeice Gà Trống hỏi. Cười người ngã xuống à?

Fahey Đầu Đất nhận định rằng Tí Hon đang rất là lên đấy chứ. Mấy người không có đúng đắn gì cả, MacNeice Gà Trống lầm bầm. Không có tí tự trọng nào hết. Không giống gì người Úc ngày xưa cả.

Để tao che nó lại cho mày nhé, Gardiner Đen nói. Gã nhặt một mảnh vỏ trứng vịt lớn cạnh đui, nhào người tới cẩn thận chụp lên đầu cái dương vật dựng đứng.

Tí Hon vẫn ngủ khò. Con cu đội mũ vươn lên trên tất cả, như một chiếc nấm rừng tươi mơn đang khẽ rung rinh trong gió sớm.

Nhạo báng là sai, Mac Neice Gà Trống nói. Ta làm thế thì chẳng khác nào bọn Nhật lùn mặt hạng.

Gardiner Đen chỉ vào cái vỏ trứng, trông hao hao mũ mitra của giám mục.

Nó được tấn phong rồi đó, Gà Trống à, Gardiner Đen nói.

Quý bắt mày đi, Gardiner, Gà Trống đáp. Để yên cho thằng cha khốn khổ, cho nó tí tôn nghiêm đi.

Gã đu người ngời hăn dậy, rồi đứng lên đi ra chỗ Middleton Tí Hon. Cúi người tới giữa hai chân giạng rộng của kẻ đang nằm ngủ, MacNeice Gà Trống thò tay định lấy đi thứ mà gã thấy là một trò đùa dễ hạ.

Ngón tay gã nắm lại quanh vỏ trứng đúng vào lúc Middleton Tí Hon bừng tỉnh. Bốn mắt gặp nhau, bàn tay Gà Trống hóa đá trên vỏ trứng, có khi còn hơi bóp phải nó. Middleton Tí Hon chồm dậy trong cơn điên giận và nguồn sức mạnh hoàn toàn chẳng xứng tí nào với thân thể dúm đó kia.

Gà Trống, thằng *bệnh hoạn*.

Khi – giữa nhục nhã và cười nhạo của cả lán, trong đó tiếng cười của Gardiner Đen nghe rõ hơn tất cả - MacNeice Gà Trống về lại chỗ nằm trên sạp, gã có một phát hiện đáng bức mình. Lục ba lô đã chiến tìm cuốn *Mein Kampf* để so lại phần học thuộc sáng nay, gã thấy quả trứng vịt của mình - mua từ ba ngày trước, giấu kỹ trong ba lô - đã biến mất. Gã nghĩ về quả trứng mất tích này rồi nghĩ qua mảnh vỏ trứng vịt Gardiner Đen đội cho

Middleton Tí Hon kia, và gã biết chắc rằng Ông Hoàng Đen đã ăn cắp trứng của gã.

Tất nhiên chẳng làm thế nào được - Gardiner sẽ chối phăng đám kia sẽ cười dữ hơn nữa, có thể còn thích thú khi biết về vụ trộm. Nhưng vào thời điểm ấy gã căm ghét Gardiner - một kẻ đã ăn trộm của gã, rồi còn dùng của ăn trộm ấy để sỉ nhục gã - căm ghét xương tủy và man dại vượt xa gã từng có bao giờ căm bọn Nhật. Và căm ghét là tất cả với MacNeice Gà Trống.

4

Gardiner Đen mặc đồ, và vì cũng như ai khác, gã chẳng có đồ gì ngoài cái mũ phớt nhà binh chụp trên đầu và cái khố quần hạ bộ ngày đêm - một thứ quần lột khe chỉ đủ che cu và hầu như không gì khác - nên gã mặc đồ nháy mắt là xong. Gã dọn giường, và vì giường cũng chẳng ra giường, nên cũng chỉ trong nháy mắt. Gã gập chăn theo đúng quy chuẩn của Đại Nhật Bản Đế quốc Lục quân, rồi đặt vào nơi quy định của Đại Nhật Bản Đế quốc Lục quân - ở cuối chỗ ngủ của mình trên sạp tre. Mưa đã ngưng. Tiếng rừng rỉ tong tong đã nhường chỗ cho tiếng chim rừng gieo từng giọt thánh thót.

Gã nhặt lên một trong tám món tài sản còn sót lại của mình, bộ cà mèn - hai cái bát thiếc xơ xác lồng vào nhau, vừa là đĩa, là ca, vừa là hộp đồ ăn - và đang cặp cái quai bằng dây sắt vào khố như cái cặp tóc thì một tiếng thét vang lên. Có một toán cai đang đi tới lán, kiểm tra đột xuất. Khắp lán quỳnh quang hoảng hốt, chăn được gấp, ba lô được nhồi cho mập mập phẳng phiu, các loại đồ chợ đen được giấu kín hết mức có thể.

Hai tên cai đi theo Kỳ Đà dọc khoảng giữa hai dãy sạp, trong khi hai bên các tù binh đứng nghiêm trước sạp. Tên Kỳ Đà nhắc một chiếc ba lô dốc sạch ra khoảng bùn ngoài lán, tát một người khác chẳng vì cớ gì, rồi dừng chân trước mặt Gardiner Đen.

Tên Kỳ Đà bỏ súng trường khỏi vai, rồi thật chậm và từ tốn, đưa mũi súng trường nhắc cái chăn của Gardiner Đen lên giữ tuột xuống nền sàn nhép bùn. Hắn nhìn cái chăn bẩn thỉu một lúc, rồi ngược nhìn lên. Hắn rống lên, rồi dùng hết sức lực động báng súng trường vào bên đầu Gardiner Đen.

Người tù khụy xuống, nhưng quá chậm chưa kịp đưa tay lên chắn thì đã bị một tên cai khác đá vào giữa mặt. Gã cũng kịp oằn người lăn vào dưới sạp tre để có nơi ẩn náu, nhưng trước đó đã bị tên Kỳ Đà đá một đòn thật mạnh vào đầu. Và rồi, cũng thành linh như lúc bắt đầu, châu đánh kết thúc.

Kỳ Đà tiếp tục kiếu đi giật cục lạ lùng qua giữa hai dãy sạp, tát Fahey Đầu Đất một cái chẳng vì lý do nào hiểu được, rồi cùng bày đoàn biến mất ở đầu kia lán. Gardiner Đen đứng dậy, hơi lão đảo, đầu vẫn còn choáng, miệng mận vị máu, người bê bết thứ bùn kinh tởm dưới gầm sạp.

Tại cách gập đó, Jimmy Bigelow nói.

Cũng đâu có tệ quá, Đen nói.

Ý gã nói vụ đánh. Gã nhổ ra một cục máu. Máu có vẻ quá mặn, quá đậm trong khi cơ thể tàn tạ thế này. Gã chóng mặt. Gã thò tay vào mồm, nắn thử cái răng hàm vừa hứng đòn. Hơi lung lay, nhưng nếu may thì sẽ giữ được. Đầu gã không thông.

Mày quên cách gập, Morton Đầu Cừu nói.

Gập vậy chứ gập thế đó nào nữa, Gardiner Đen đáp.

Giờ mẫu thuốc lá ngún khói vừa châm giữa ngón cái và ngón trỏ, Jimmy Bigelow chỉ vào chân của mình.

Thấy chưa, gã nói.

Nếp quay ra ngoài.

Mày gập nếp quay vào trong, Morton Đầu Cừu nói. Như vậy là sai quy định của bọn lùn. Mày biết mà.

Thằng Kỳ Đà nghĩ mày giỡn mặt nó, Jimmy Bigelow nói và rít một hơi. Này - gã chìa mẫu thuốc ướm nhèm cho Đen.

Tay Jimmy Bigelow đầy vẩy đang nứt, nhiễm trùng rất nặng, vàng vàng đỏ đỏ. Bệnh tật làm Gardiner Đen kinh hãi. Nó tóm được mình, nó sẽ không nhả mình ra.

Này, Jimmy Bigelow nói. Cầm lấy.

Gardiner Đen không nhúc nhích.

Ở đây chỉ có chết là dễ lây thôi, Jimmy Bigelow nói, mà tao không dính cái đó. Chịu ha?

Gardiner Đen cầm lấy mẫu thuốc, đưa lên miệng đang há ra, không để chạm môi.

Chưa dính, Jimmy Bigelow sửa lại.

Đen rít một hơi thuốc. Gã nhìn bốn người khiêng cái cang tre loạng choạng đi về phía nhà thương.

Em đoán là Nolan Di Gan, Fahey Đầu Đất nói.

Khói cuộn vào trong miệng Đen. Chua, gắt, ngon.

Giải crib bốn chân của bọn tao vậy là tèo, Morton Đầu Cừu nói. Gã quay sang MacNeice Gà Trống. Muốn thế vào không?

Hử? MacNeice Gà Trống đáp, gã còn sung sửa sau cú vỏ trứng nhục mặt.

Thằng Di Gan. Nó... ở nó... Thôi rồi. Mà nó mê crib lắm. Nó sẽ rất buồn bực nếu nghĩ mình vừa mới...

Chết?

Ờ. Kiểu vậy. Tao biết là thằng ấy có lúc dần lắm. Nhưng nó thật sự mê chơi bài. Thằng di gan trong tao là như vậy. Và tao biết là nó muốn chúng ta tiếp tục.

Tiếp tục chơi crib?

Sao lại không? Bridge thì nó có ham đâu.

Gardiner Đen rút hơi thứ hai thật dài, thật lâu, đưa khói đi thật sâu vào trong mình rồi nâng niu ở đó. Trong một thoáng, thế giới im lìm. Khói thuốc nồng đậm và mờ màng đưa đến yên bình, và gã cảm thấy như thế giới đã ngừng lại, sẽ còn ngừng lại chừng nào khói ấy còn ở lại trong miệng, trong ngực gã. Gã nhắm mắt, và chìa đầu mẫu thuốc cho Jimmy Bigelow lấy lại, gã nộ mình cho cái hư vô đang xâm tỏa khắp người mình theo khói nồng. Nhưng đầu gã không thông.

Tao ghét bài bạc, MacNeice Gà Trống đáp.

Mưa lại rơi. Đây là thứ tiếng ồn không ru vỗ. Nó không thâm thĩ qua tán lá tếch và tre, nó không thở dài khe khẽ, nó không đem lại bằng lặng và thanh thản. Mà nó đổ sầm vào rừng tre tua tủa, và tiếng cơn đại hồng thủy trong tai Gardiner nghe giống như tiếng ngàn vạn thứ cùng đổ vỡ. Tiếng mưa lớn đến mức không thể nói chuyện với nhau.

Gã ra ngoài, đứng trong giông bão để gột sạch bùn trên người. Những dòng suối nhỏ bắn thủi chảy ra quanh chân gã khi mưa rạch từng rãnh nước ngoằn ngoèo qua trại. Gã thấy một cái cà mèn bập bênh trôi qua gần lán, rồi phút sau một cậu người Tây Úc cụt một chân chống nạng tre khập khiễng đuổi theo sau nó.

Nhưng đầu gã không thông.

Sáng nào Dorrigio Evans cũng cạo râu; anh tin phải giữ gìn vẻ bề ngoài vì họ, bởi nếu anh trông như không thiết nữa, thì họ còn thiết làm gì? Và khi nhìn vào cái gương con đã chiến, anh thấy cái bóng mờ đục trong đó xóa nhòa gương mặt của một người không còn là anh: già hơn, nhẵn hơn, xương hơn, có một kiểu rắn mà anh chưa bao giờ như vậy, xa xăm hơn, và ngày càng phụ thuộc hơn vào một vài món đồ trang trí tồi tàn: cái mũ sĩ quan đội lệch ngổ ngáo, cái khăn màu đỏ buộc hình tam giác quanh cổ, một nét di gan, có lẽ vì anh hơn là vì họ.

Ba tháng trước, cuộc bộ xuống trại dưới hạ nguồn sông để lấy thuốc, anh bắt gặp một romusha người Tamil quần xà rồng đỏ rách rưới ngồi bên dòng suối chờ chết. Ông già trơ trơ trước mọi đề nghị giúp đỡ anh đưa ra. Ông ngồi đợi cái chết như người lữ hành chờ xe khách. Một tháng trước đi lại cùng con đường đó, anh bắt gặp ông già lần thứ hai, giờ là bộ xương đã bị muông thú sâu bọ gặm sạch nhẵn. Anh lột tấm xà rồng đỏ khỏi bộ xương, giặt cho sạch, xé làm đôi rồi buộc nửa còn lành lặn hơn quanh cổ. Khi thân chết đến tìm mình, anh hy vọng sẽ đón chờ nó với một thái độ tương tự như ông romusha người Tamil ấy, dù anh nghĩ là ít có khả năng. Anh đã không tuân phục các quyền uy trong đời, anh nghĩ mình sẽ không tuân phục quyền uy của cái chết.

Anh để ý thấy họ, đám lính của anh, cũng già hơn nhiều so với nếu họ có thể sống sót mà già đi được. Thăm sâu trong lòng, họ có biết họ chỉ phải chịu đau đớn mà không phải đem lại đau đớn cho kẻ khác? Anh hiểu là đạo thờ phụng Ki tô coi đau đớn là đức hạnh. Anh đã tranh cãi với cha Bob về chuyện đó. Anh hy vọng Ki tô nói đúng. Nhưng anh không đồng tình. Anh không thể. Anh là bác sĩ. Đau đớn là đau đớn. Đau đớn không phải là đức hạnh, đau đớn không tạo ra đức hạnh, đức hạnh cũng không sinh ra từ đau đớn như một lẽ tất nhiên. Cha Bob đã chết trong khi gào thét, vì kinh hoàng, vì đau, vì tuyệt vọng; chăm sóc cho ông là một kẻ mà Dorrigio Evans

có nghe đồn từng là một tay xin đều tàn độc trong một băng đảng Darlinghurst hồi trước chiến tranh. Đức hạnh là đức hạnh, và cũng giống như đau đớn, là thứ không thể giải thích được, không thể quy giản được, không thể cắt nghĩa được. Cái đêm cha Bob chết, Dorrigo Evans mơ thấy mình ở dưới đáy hố cùng với Chúa, cả hai đều trọc lốc, đang đánh nhau giành bộ tóc giả.

Dorrigo Evans cũng không mù đến nỗi không thấy phần người ở các tù nhân. Họ nói dối và lừa đảo và ăn cướp, và họ nói dối, lừa đảo, ăn cướp một cách hăng hái. Đám cặn bã vờ đau ốm, đám kiêu căng vờ khỏe mạnh. Cao quý là thứ họ ít khi mắc phải. Vừa hôm trước, anh bắt gặp một người ốm đến nỗi nằm sấp mặt xuống đất, mũi chỉ cách chút ít là ngập trong bùn, ở chân vách đá cuối đường Dolly, không còn sức nhích nổi mấy trăm thước cuối về nhà. Có hai người đang bước qua anh ta, cũng mệt lử không còn sức giúp, cố bảo tồn chút năng lượng còn lại để dành cho cuộc sống sót của chính mình. Anh phải ra lệnh cho họ đỡ con người trần trụi kia vào nhà thương.

Thế nhưng ngày ngày anh vẫn mang vác họ, chăm sóc họ, ôm giữ họ, cắt họ ra rồi khâu họ lại, đánh ván bài giành lấy linh hồn họ và thách thức thần chết để cứu lấy thêm một sinh mạng nữa. Anh cũng nói dối, lừa đảo và ăn cướp, nhưng là vì họ, luôn là vì họ. Vì anh đã đắm ra yêu họ, và mỗi ngày anh đều thấy tình yêu của mình vô dụng, vì mỗi ngày họ chết một nhiều thêm.

Đã rất lâu rồi anh không còn nghĩ đến đàn bà. Nhưng anh vẫn nghĩ đến nàng. Thế giới của anh ở ngoài kia thu gọn lại vừa bằng một mình nàng. Không phải Ella. Nàng. Giọng nói của nàng, nụ cười nàng, tiếng cười nàng khàn khàn trong họng, mùi thân thể khi nàng ngủ. Anh trò chuyện với nàng hồi lâu trong đầu. Có phải anh yêu họ vì anh không thể có nàng không? Anh không thể có nàng. Anh không thể trả lời mình. Anh không thể.

Dorrigo Evans không điển hình cho dân Úc và họ cũng vậy, những tình nguyện quân đến từ vùng rìa, vùng ổ chuột, vùng bóng tối của đất nước mênh mông kia: những kẻ lừa cừ, kẻ đặt bẫy, phu bến tàu, kẻ săn chuột túi, kẻ cạo giấy, kẻ bẫy chó hoang, kẻ xén lông cừu. Họ là nhân viên ngân hàng và thầy giáo, là đứa bán hàng, là thợ đốn thông, kẻ mua đi bán lại, người ăn trợ cấp, kẻ thử vận may, đứa dạt vòm, thằng bươm, thằng bồi, thằng phạm, đứa đầu đất, thằng đầu gấu, bị phun ra từ một thời kỳ suy thoái đã xui họ

lớn lên trong các căn nhà xập xệ không điện đóm ông già thì chết hay què cụt hay phát điên sau Đại chiến còn bà già thu vén sống bằng thuốc giảm đau và hy vọng, bằng tiền bồi thường cho lính, trong những trại trợ cấp, khu ổ chuột, xóm nhà lá, trong cái thế giới thế kỷ mười chín đã xộc vào giữa thế kỷ hai mươi này.

Cho dù mỗi người chết lại làm giảm quân số họ, thì một ngàn tù binh ban đầu rời Changi dưới tên J Lực của Evans - một đám bát nháo người Tasmania và Tây Úc đã đầu hàng ở Java, người Nam Úc đầu hàng ở Singapore, người sống sót sau khi tàu khu trục HMAS *Newcastle* bị đánh đắm, vài tay Victoria và New South Wales từ những chuyến phiêu lưu quân sự thất bại khác, cùng vài tay Không lực Hoàng gia - vẫn cứ là J Lực của Evans. Họ đến đây dưới tên đó và cũng sẽ rời khỏi đây dưới tên đó, J Lực của Evans, hơn một ngàn nhân mạng, dù cho cuối cùng chỉ còn sót lại một mạng bước ra khỏi trại này. Họ là những người sống sót sau những thập kỷ nghèo và khó, chỉ còn lại trong tay chút ít cuối cùng tuyệt đối này: là niềm tin ở nhau, mà họ càng bám rịt lấy niềm tin ấy khi cái chết gõ cửa. Bởi nếu người sống buông tay kẻ chết, thì đời sống của họ cũng không còn có nghĩa. Cái thực tế là họ còn sống sót, cách nào đó đòi hỏi họ hòa làm một, bây giờ và mãi mãi về sau.

6

Một bao tải thư từ Úc đã đến theo chuyến xe tải sụp hố. Một niềm vui bất ngờ hiếm hoi. Đám tù binh biết rằng người Nhật tịch thu gần hết thư từ, nên họ hào hứng đến mức chưa ăn xong bữa sáng mà cái bao đã bị dỡ tung và số thư đã phát xong khắp trại. Dorrigo vui mừng nhận lá thư đầu tiên sau gần một năm. Từ trước khi nhìn nét chữ, cầm bì thư bìa cứng anh đã biết là của Ella. Anh quyết tâm để dành đến tối mới mở thư, hoãn lại niềm khoan khoái được cảm thấy rằng, ở nơi nào đó không phải đây, vẫn còn một thế giới khác, tốt đẹp hơn đang sống tiếp, thế giới nơi anh có chỗ trong đó và một ngày sẽ trở về. Nhưng gần như ngay lập tức tâm trí anh phản kháng và anh xé toạc phong bì, hồi hải mở hai tờ giấy bên trong đến nỗi làm rách một vệt. Anh lao vào đọc hung tợn và ngón ngấu.

Đọc được hai phần ba trang đầu, anh ngừng. Anh cảm thấy không thể đọc tiếp được. Giống như anh vừa nhảy vào xe rồi đập số lao ngay vào tường. Các con chữ viết tròn thanh tú của Ella cứ rời rạc ra rồi bay lên khỏi trang giấy như muôn ngàn chấm bụi, càng lúc càng nhiều chấm bụi xô đập vào nhau, và anh vất vả khôi phục gương mặt nàng trong trí. Gương mặt ấy vừa quá thực vừa hoàn toàn phi thực.

Anh không biết đấy là do trận sốt rét khiến anh chưa lại người hẳn, hay do kiệt quệ, hay cú sốc khi nhận được thư, lá thư đầu tiên trong gần năm qua. Anh đọc lại thư nhưng đã lạc trong một ký ức vừa sắc nét vừa nhòa nhạt, những chấm bụi sáng hơn, cuồn cuộn hơn, ánh nắng chiều lóa mắt hơn bao giờ hết, ấy thế mà anh vẫn không thấy rõ mặt nàng. Nghĩ rằng: Thế giới là như thế. Thế thôi.

Anh vẫn còn nhớ lúc ngồi trong chiếc xe thùng cỡ nhỏ hiệu Austin lái xe ra bờ biển, còn ngửi thấy mùi đệm nhồi lông ngựa hăng hăng và mùi bột ôi, còn cảm thấy đệm rất bông dưới mông trong nắng nóng Adelaide những lần lui tới khách sạn của ông dưỡng ngày một nhiều hơn, bụng dạ quặn thắt vì lo lắng, miệng khô đi còn áo dường như quá chật, quả tim thỉnh thoảng

nghe thấy trong ngực anh. Nhớ cái khách sạn hiện lên trong óc rõ ràng như anh đã lại đang ở đó: những hành lang sâu hút vào bóng tối, những hoa văn sắt uốn tróc từng vẩy gỉ, mặt biển gió cào vung vãi những đốm hoàng ngọc, tiếng Leslie Hutchinson hát xa xa, rạn vỡ “Mọi điều ngốc nghếch ấy”, chập chờn như thể vọng đến bên tai khi ta lướt người không trong một con sóng nông. Nhưng khuôn mặt Amy, anh không tài nào nhớ được.

Nó là gì, anh tự hỏi, cái ham muốn ấy, được ở với nàng và duy nhất mình nàng, được ở với nàng suốt đêm suốt ngày, được uống lấy cả những câu chuyện nhạt nhẽo nhất mà nàng kể, những nhận xét tầm thường nhất, được rà mũi dọc lưng nàng, được cảm thấy chân nàng quấn lấy chân anh, được nghe nàng rên rỉ tên anh, cái ham muốn đã choán hết mọi thứ khác trong đời anh ấy? Gọi tên ra sao cái nhức nhối cần nàng trong đáy lòng anh, cái thít chặt trong lồng ngực, cái xây xẩm mặt mày? Và làm sao để nói - bằng lời lẽ nào ngoài những lời hiển nhiên - rằng giờ trong anh chỉ còn một ý nghĩ duy nhất mà đúng hơn giống như một mách bảo bản năng: rằng anh phải ở gần nàng, bên nàng, duy nhất mình nàng.

Nàng thêm khát những biểu hiện thương yêu. Món quà vật vĩnh nhất cũng khiến nàng rưng rưng, nó bảo đảm với nàng rằng tình cảm của anh chưa tiêu tan mây khói. Với nàng, những món quà, những lời thề thốt, là không thể thiếu. Nàng có còn gì khác làm bằng về hai người họ? Bị tước mất khả năng có bao giờ được thành đôi, nàng chỉ còn duy nhất những minh chứng ấy, bây giờ lẫn sau này, rằng đã một thời nàng từng biết đến nỗi hân hoan đến thế. Có thể Amy, tận đáy lòng, khác hẳn với Dorrigo, là một người thực tế. Anh đã nghĩ vậy. Thế nên một bữa đi chơi trong thành phố anh đã rút gần hết tiền tiết kiệm mua cho nàng một chiếc dây chuyền ngọc trai. Một viên ngọc trai duy nhất lồng vào sợi dây bạc, hết sức tinh xảo. Nhìn nó anh nghĩ đến những khi nhìn qua eo nàng ngăm con đường trắng vẽ trên mặt biển. Nàng đã la mắng anh đại dột, hai lần bảo anh thôi mang trả đi, nhưng vẻ sung sướng trên mặt nàng thì rõ rờ. Bởi nàng đã có được điều nàng muốn, dù sẽ không bao giờ được đeo nó ra đường: bằng chứng về hai người họ. Đến giờ anh vẫn còn nhìn thấy sợi dây ấy. Nhưng không thấy được mặt nàng.

Khi em lần đầu thấy anh trong tiệm sách, anh nói khi cài cái khóa dây chuyền hình tam giác rồi hôn lên gáy nàng. Nhớ không? Nhớ chứ, nàng đáp, ngón tay giữ viên ngọc trai.

Anh đang nghĩ có phải chính là lúc đó em đã bước vào chúng mình?

Anh nói thế nghĩa là sao?

Nhưng anh cũng không biết anh nói thế nghĩa là sao và anh đang hoảng sợ thấy ý nghĩ của mình trôi theo chiều hướng đó. Nếu đúng là như thế, chẳng lẽ anh thiếu kiểm soát cuộc đời mình đến thế ư? Anh nhớ một sáng bơi ngoài biển trong khi chờ nàng từ thị trấn về. Một luồng sóng ngầm tóm lấy anh, cuốn anh đi mấy trăm thước rồi anh mới thoát được ra khỏi đó.

Vào con sóng ngầm, anh đáp. Là chúng mình. Lúc ấy nàng cười. Đây chuyện đẹp quá, nàng nói.

Đến giờ anh còn nhìn thấy mặt trăng tí hon trên sợi dây chuyền sóng sánh trong ánh đèn điện của hàng, còn thấy khóa gài hình tam giác nằm trên gáy nàng, khuôn bên trong một khoảng lông tơ thật là mờ nhạt, thật sự mê hồn. Nhưng thành linh khắp nơi nơi toàn chấm bụi, tiếng mưa chột mạnh lên và anh không còn thấy mặt nàng nữa, tai không còn nghe tiếng nàng nữa, bên cạnh anh là Baker Cốt Bò đang nói đã tới giờ tenko^[20], và Amy không còn đây.

Không đi ngay thì muộn mất, Baker Cốt Bò nói, rồi thì Chúa biết chúng sẽ lôi cậu khốn nạn nào đi làm.

Trong một phút Dorrigio Evans rối trí không biết mình ở đâu. Vẫn còn chưa định thần, anh đặt lá thư xuống cạnh giường và bước vào màn mưa.

Nghĩ rằng: Thế giới là như thế. Thế thôi.

MacNeice Gà Trống đến muộn trong đám đông mệt mỏi đang lội qua mưa bùn giữa ngôi làng những kẻ bị đầy đọa ấy, về phía nhà bếp. Ngoại trừ cái khố quần hạ bộ và cái mũ mềm của Lực lượng tình nguyện trên đầu, hầu hết đều trần truồng lụi, và càng ít mảnh vải trên người, cơ thể càng tiêu tụy và khốn nạn, thì cái mũ trên đầu chúng dường như lại càng phóng túng bụi đường hơn nữa, như thể lại vừa có một đêm ra quân đập phá các quán bia và nhà thổ Palestine. Nhưng trông chúng còn đâu cái oai phong lúc trước.

Mùi khói củi, chõn nường nấu nhỏ dính bụi khô và ẩm quanh mấy cái bếp đất sét nặn thô thiển, vẻ thư thái của người sắp được ăn, tiếng trò chuyện lầm rầm, những điều đó như mọi khi thường khiến nhà bếp có cái vẻ thân thuộc và ấm cúng trong một thế giới lạnh lẽo xa lạ. Nhưng sáng hôm đó, mưa xối cả vào nhà bếp. Từ trên mái lá dừa nước đổ xuống mấy dòng nhỏ, rơi vào bếp bốc hơi mù, rưới thêm cho cơm nấu trong chảo gang to những bồ hóng từ xà nhà đen kịt. Sàn bếp ngập nước dễ đến hai inch.

MacNeice Gà Trống lội qua nước ngập, tháo bộ cà mèn cặp ở khố và khi đến lượt thì chìa cả hai cái bát ra. Một chén nhỏ cháo lỏng bông tính là bữa sáng được múc vào bát này, một viên cơm nắm chan bồ hóng tính là bữa trưa rơi tòm vào bát kia.

Xong rồi thì lượn đi coi, ai đó nói sau lưng gã.

MacNeice Gà Trống thẳng người dậy. Lội qua làn nước, gã lê chân trở ra màn mưa nhiệt đới bên ngoài. Giờ gã có hai lựa chọn, hoặc là cố mang phần nước cháo kia đi xuống con dốc trơn tuột về lán, nơi cũng được khô ráo hơn một tí, rồi mới ngồi ăn, hoặc là giống như phần lớn đám tù, đứng trong mưa ăn luôn càng nhanh càng tốt. Suy cho cùng đây không phải là thức ăn đây là sống sót.

Gã nhìn Gardiner Đen đi qua, mang đồ ăn quay lại lán nơi chúng ngủ. Gardiner Đen thuộc vào số tù lúc nào cũng biến việc ăn thành một nghi lễ

nhỏ, như thể thằng đó đang bày tiệc nướng Chủ nhật chứ không phải mấy thìa nước cháo đã trở mùi. MacNeice Gà Trống thì ngược lại, cố ghì không húp xoạch hết phần cháo nhưng không lần nào thành công. Lý trí gã cũng hiểu cái thú khi giữ lấy đồ ăn thêm một hai phút nữa – khi biết rằng giờ ta đã có thể ăn, khi nếm nấp việc đợi chờ gần như ngang với nếm nấp đồ ăn, khi ăn một cách chậm rãi, nhấm nháp từng miếng ít ỏi, thậm chí là nhâm lên nhiều thêm, xẻ ra làm nhiều lần hót, chứ không phải xúc ba bốn thìa là hết sạch khẩu phần. Nhưng gã không bao giờ làm được.

Và MacNeice Gà Trống thậm chí ghét cái lúc mà, khi đã nuốt chửng xong phần cháo, gã ngẩng lên thì nhìn thấy một thằng như Gardiner Đen vẫn còn đang ăn, từ tốn, thanh thản, mà thức ăn vẫn còn. Những lúc ấy, MacNeice Gà Trống sẽ cố không nhìn, cố không lý tới con ghen tị đang phồng căng bộ lòng lép kẹp của gã, cố xua đi cơn giận đang cấu xé đầu óc điên cuồng của gã. Gã sẽ thề rằng lần tới cả gã cũng sẽ ăn một cách khôn ngoan, thận trọng, điềm đạm, rằng lần tới cả gã, MacNeice Gà Trống đây, cũng sẽ thuộc số được những sọ dừa quắt queo kia, những cái mồm trơ xương và cặp mắt to mông lung kia quay qua nhìn trong ghen tức, thèm rỏ dãi được chia thêm chút cháo. Rằng lần tới, gã sẽ là người mang lòng kiêu hãnh lạ kỳ kia, có thể biến việc ăn cháo trở thành một cử chỉ can đảm, thậm chí phản kháng.

Nhưng gã chẳng bao giờ làm được.

Cái đói hành gã như một con thú hoang. Cái đói của gã cuồng dại và tuyệt vọng, nó bảo gã bắt được thức ăn gì thì tọng vào càng sớm càng hay càng nhanh càng tốt; ăn đi - cái đói rít vào tai gã: ăn! ăn! ăn! Và từ đầu đến cuối gã biết rằng chẳng qua là cái đói đang ăn gã.

Gã nghe tiếng hét. Nhìn lên, MacNeice Gà Trống thấy Gardiner Đen vừa trượt chân trong bùn, cháo đổ bắn tứ tung. Gã nhìn vào cặp mắt lạc thần của Gardiner Đen mất một giây lâu hơn gã muốn, rồi nhìn xuống, thấy trên mặt bùn nâu, con mưa tầm tã đã bắt đầu hòa tan nước cháo thành một vệt ố xám loang loáng.

MacNeice Gà Trống quay đi, và lưng xây lại Đen, gã nuốt ực nốt phần cháo còn trong bát. Loáng cái bát đã sạch trơn. Chừng này chẳng là gì, gã nghĩ. Phải mười lần chỗ ấy mới có thể gọi là bữa sáng.

Bọn lợn vàng bắn thiu muốn chúng ta chết đói hết, gã nói trống.

Khi đã ăn xong, gã quay lại thấy Middleton Tí Hon - một hình hài quái gở, gầy đến nỗi cặp hông yêu vao do ra như tai voi - đang luống cuống đỡ Gardiner Đen đứng dậy. Vừa liếm sạch cà mèn của mình, MacNeice Gà Trống vừa nhìn bộ xương kia nhắc cái bát thiếc của Gardiner Đen lên, sót nửa phần cháo của mình vào đấy rồi đưa lại cho thằng kia.

MacNeice Gà Trống dập cái cà mèn đóng lại, nhốt nắm cơm ăn trưa bên trong, gài vào dây khóa. Gã không thể hiểu vì sao một kẻ bị sỉ nhục lại đi giúp đỡ kẻ sỉ nhục mình, hy sinh nửa phần ăn của mình. Cứ gã thấy, những kẻ này không biết thế nào là hổ thẹn cũng như tự trọng. Với một cảm giác nhẹ nhõm kỳ lạ, gần như đắc thắng, rằng mình không phải đem san sẻ phần ăn, gã đi lại phía bộ đôi kia đặt tay lên bên vai lấm bùn của Gardiner Đen. Cần giúp không, Gardiner?

Tao ổn, Gà Trống à.

Nhận thấy đám kia giờ đang đi ra bãi tập hợp, MacNeice Gà Trống hồi hả nhập vào đoàn người rách rưới đang tuôn ra mé tây trại. Ở đó, trước một túp nhà sàn hai tầng vách tre mái lá, nhà chỉ huy của đám kỹ sư Nhật, là một bãi lầy dùng làm nơi tập hợp. Đây là nơi diễn ra tenko buổi sáng, là nơi đếm đầu người rồi chia chúng vào các đội làm việc trong ngày.

Khi đến nơi, MacNeice Gà Trống nhìn số còn lại từ khắp trại tuôn về, kẻ khập khiễng, kẻ được đồng đội đỡ cho đứng thẳng, kẻ được cõng, kẻ bò. Gã nhận ra mình đứng cạnh Jimmy Bigelow, đang nguyên rửa Chúa và cải ngày hôm nay.

Ngày đẹp trời mà, MacNeice Gà Trống nói, gã cho rằng chỉ những điều tinh tế là đáng thất ra. Những điều tinh tế, như gã đã phát hiện, đôi khi còn có hiệu quả xua đuổi những kẻ như kẻ đang đứng bên cạnh gã. Đám tù thường đứng cụm với nhau theo từng lán. Ngay cả những lúc vui vẻ nhất - mà bây giờ thì chắc chắn không thuộc vào lúc đó - thì cái lối tình đồng đội như vậy cũng không phải thứ Gà Trống mê lắm, mà sau cuộc sỉ nhục gã phải chịu trận sáng nay thì còn ít nữa. Nếu không thể tránh được thì gã thường tìm cách phá.

Đây đúng là thánh đường của thiên nhiên, MacNeice Gà Trống nói và chỉ một khóm tre cao.

Jimmy Bigelow ngược đôi mắt trũng sâu nhìn trời, chỉ thấy bầu trời sáng sớm còn tối sẫm và rừng đen lờm chờm bên dưới đó. Ủ ha, Jimmy

Bigelow nói.

Nhìn xem chúng ngả về phía nhau, tạo thành những mái vòm gồ tích lồng lộng, MacNeice Gà Trống nói. Còn những cây tếch đằng sau vẽ thành những họa tiết đan xen tuyệt mỹ, như vẽ chì trên kính.

Jimmy Bigelow trở mắt nhìn đường viền cây đen đũi. Gã hỏi có phải Gà Trống muốn nói giống như trong phim King Kong. Giọng gã ngập ngừng.

Tôi tin rằng vitamin có trong cái đẹp, MacNeice Gà Trống nói.

Jimmy Bigelow nói gã tưởng vitamin chỉ có trong vitamin. Cái đẹp, tôi nói rồi, MacNeice Gà Trống nói.

Gã không tin cái gì như vậy, nhưng đã từng nghe Hendricks Thỏ thả ra mấy lời những cuội như vậy. Những tình cảm cao siêu như thế, chính vì cao siêu, dù là thuổng từ người khác, nên gã thấy là bằng chứng cho một tâm hồn tinh tế hơn, khiến gã tách hẳn so với bọn hạ đẳng và bảo đảm cho gã sống sót qua đận này.

Một đám mây giông vùn vụt kéo tới qua bầu trời. Ánh sáng lọt qua khóm tre tắt ngấm, những tán cây tếch tan vào màu xám, vài giọt mưa to nặng lộp độp rơi xuống đất và trong nháy mắt đã biến thành một trận hồng thủy rú gào. Rừng già trở thành một khối đè nặng duy nhất. Những vòi nước nặng trĩu đổ ầm xuống từ tán cây rồi vọt lên khi chạm đất ở rìa bãi tập hợp, như thế chính đất cũng phát ngán mưa và muốn xua đuổi nó đi. Nhưng nó không chịu đi. Mưa dường như muốn giành quyền thống trị mọi thứ. Nó càng rơi dày hơn, nặng hạt hơn, quất mạnh hơn, sầm sập đến nỗi đám người thôi không cố hét lên nữa để chờ cho đợt mưa hung tợn nhất đi qua.

Tù vẫn không ngớt đổ tới. Đợt này số người ốm nhiều hơn bao giờ hết. Ai không đứng được thì ngồi hoặc nằm bên một khúc gỗ tếch lớn bên rìa bãi, gọi là Bức tường than khóc. Qua màn mưa, MacNeice Gà Trống nhìn một gã lính bò trên bùn về bãi tập hợp. Một tù khác đi bên kèm cho gã, giống như cả hai đang đi tới trường đua. Kẻ bò có vẻ không muốn ai giúp đỡ, còn kẻ đi bên cạnh có vẻ cũng không định giúp đỡ gì. Thế nhưng trong cơn mưa mịt mù khiến cả hai như hòa làm một MacNeice Gà Trống cảm tưởng như có thứ gì đó gắn hai bọn chúng lại với nhau.

Khi chúng cuối cùng cũng lại gần, gã nhận ra chính là Middleton Tí Hon đang bò, còn Gardiner Đen đang đi với hắn, như thế đây là chuyện

bình thường nhất trên đời. Hai lần gã thấy Gardiner tỏ ý muốn hỗ trợ thằng bạn, nhưng Middleton dường như nhất quyết phải tự đến bằng sức mình.

Và hình ảnh những kẻ gã khinh rẻ tận đáy lòng, hình ảnh thằng người què quặt kia và thằng bạn nó, chế giễu nó nhưng không bỏ rơi nó, hình ảnh thứ gì ngay cả những kẻ hạ đẳng nhất dường như cũng có mà MacNeice Gà Trống hiểu rằng gã lại không, hình ảnh ấy gã không thể hiểu được và trong thoáng chốc khiến lòng gã ngập đầy một nỗi căm ghét ứa gan. MacNeice Gà Trống quay lại nhìn khóm tre, lần nữa cố tưởng tượng đây là một mái vòm gô tích, nhà tù của gã là một thánh đường, để cho cái đẹp tràn ngập tâm hồn gã.

8

Trong lúc đám tù tập trung dưới màn mưa lũ, đứng đầu là Dorrigio Evans, đám sĩ quan Nhật đợi trong nhà chỉ huy tới khi mưa ngớt mới buồn chui ra. Dorrigio Evans sững sốt thấy Nakamura có trong số đó. Thông thường, trung úy Fukuhara là người giám sát việc tuyển người. Khác với Fukuhara lúc nào trông cũng bảnh bao như duyệt binh, quân phục sĩ quan của Nakamura ướt bẩn còn sơ mi thì có những đốm mốc đen lớn. Hắn dừng lại buộc sợi băng xà cạp tuột đang kéo lê trong bùn.

Vừa đợi, Dorrigio Evans vừa giăn người như ngày xưa từng làm trên sân bóng, chuẩn bị đựng độ. Tù nhân điểm danh, một màn chán ngắt, mỗi người phải hô số hiệu của mình bằng tiếng Nhật. Với tư cách sĩ quan chỉ huy cũng như bác sĩ trưởng của đám tù, Dorrigio Evans báo cáo với thiếu tá Nakamura rằng đã có bốn người chết ngày hôm trước, trong đêm thêm hai, như vậy là còn lại tám trăm ba mươi tám tù binh. Trong số tám trăm ba mươi tám người này, sáu mươi bảy người bị tả đang nằm trong khu tả, thêm một trăm bảy mươi chín người nữa thì nằm nhà thương vì bệnh trọng. Thêm một trăm sáu mươi bảy người nữa quá ốm không thể làm gì ngoài những nhiệm vụ nhẹ nhàng. Anh chỉ vào đám tù nhân đang nằm dựa vào khúc gỗ và nói, chưa kể thêm sáu mươi hai người sáng nay om.

Tức là chỉ còn ba trăm sáu mươi ba người có thể làm việc đường ray, Dorrigio Evans nói.

Fukuhara dịch ra.

Go hyaku, Nakamura đáp.

Thiếu tá Nakamura nói rằng cần có năm trăm tù nhân, Fukuhara dịch lại.

Chúng tôi không có đủ năm trăm người khỏe, Dorrigio Evans nói. Dịch tả đang tàn phá chúng tôi. Cái đó...

Người Úc phải tắm như lính Nhật. Nước nóng hằng ngày, Fukuhara nói. Ở sạch. Sẽ không tả.

Không có bồn tắm. Mà nếu có cũng không lấy đâu ra thời gian đun nước. Đối với Evans, lời Fukuhara giống như một cách nhạo báng tàn nhẫn.

Go hyaku! Nakamura rống lên.

Dorrigo Evans không chuẩn bị tinh thần cho việc này. Suốt tuần rồi họ đã bị đòi phải đưa ra bốn trăm người, và sau cảnh kì kèo sân khấu thường chốt lại khoảng ba trăm tám. Nhưng mỗi ngày người chết, người bệnh một nhiều hơn, và người làm được việc một ít hơn. Giờ lại còn tả nữa. Nhưng anh vẫn nói tiếp như khi bắt đầu, nhắc lại rằng có ba trăm sáu mươi ba người đủ sức làm việc.

Thiếu tá nói lấy thêm từ bệnh xá, Fukuhara nói.

Họ là người bệnh, Dorriggo Evans nói. Nếu bắt họ làm việc, họ sẽ chết.

Go hyaku, Nakamura nói mà không chờ dịch lại.

Ba trăm sáu mươi ba người, Dorriggo Evans nói.

Go hyaku!

Ba trăm tám, Dorriggo Evans nói, hy vọng đến đó đã ngã ngũ.

San hachi, Fukuhara dịch.

Yon hyaku kyuu juu go, Nakamura nói.

Bốn chín lăm, Fukuhara dịch.

Lần này xem ra không dễ xong.

Họ tiếp tục cuộc mặc cả. Sau khoảng mười phút tranh cãi hoặc hơn, Dorriggo Evans quyết định rằng nếu cần phải chọn trong số người ốm bắt đi làm, thì phải dựa vào hiểu biết y khoa của anh chứ không phải những đòi hỏi điên rồ của Nakamura. Anh đề nghị cấp cho hẳn bốn trăm người, kể ra lần nữa số người ốm, liệt kê trăm ngàn thứ bệnh tật dày ải họ. Nhưng trong lòng Dorriggo Evans biết kiến thức y khoa của anh chẳng cãi cộ được gì, chẳng che chở được gì. Anh cảm thấy một nỗi bất lực mệnh mang khủng khiếp mà cũng là con đỏi đang gặm nhấm anh từ trong ra, và cố không nghĩ đến miếng bít tết đã liêu lĩnh từ chối.

Nhưng nếu quá bốn trăm, anh kết thúc, chúng tôi không thể đem lại lợi ích gì cho Thiên hoàng. Người ta sẽ chết, trong khi đợi cho họ khỏe lại thì sẽ làm được nhiều hơn. Bốn trăm là con số cao nhất chúng tôi cố được.

Trước khi Fukuhara kịp dịch, Nakamura đã hét đòi một tên hạ sĩ. Một cái ghế gỗ uốn trắng được cuống quýt mang ra khỏi nhà chỉ huy. Nakamura trèo lên đó rồi huyên thuyên với đám tù bằng tiếng Nhật. Hắn chỉ nói một chốc, sau đó trèo xuống rồi đến lượt Fukuhara trèo lên.

Thiếu tá Nakamura hài lòng dẫn dắt mấy người xây đường ray, Fukuhara nói. Ông buồn thấy sức khỏe tình hình nghiêm trọng. Ông thấy đấy vì thiếu niềm tin Nhật: sức khỏe đi theo ý chí! Trong quân đội Nhật ai không đạt mục tiêu vì thiếu sức khỏe, ô nhục. Cống hiến đến chết, rất tốt.

Fukuhara bước xuống và thiếu tá Nakamura lại trèo lên ghế nói tiếp. Lần này khi nói xong, hắn không bước xuống mà cứ đứng đấy, nhìn khắp hàng ngũ tù binh.

Hiếu tinh thần Nhật, Fukuhara đứng dưới đất hét tướng lên, cái cổ chim điên hết co ra sau lại vươn tới trước như đang ứa thức ăn. Người Nhật sẵn lòng làm việc, thiếu tá Nakamura bảo, người Úc phải làm việc. Người Nhật bớt ăn, người Úc bớt ăn. Người Nhật rất tiếc, thiếu tá Nakamura bảo. Nhiều người phải chết.

Nakamura xuống khỏi ghế.

Thằng chả vui nhỉ, Morton Đầu Cừu thì thầm vào tai Jimmy Bigelow.

Có gì đấy đồ sập. Không ai nhúc nhích. Không ai mở miệng. Một người tù vừa sụp xuống ngay hàng đầu. Nakamura sai chân bước đến, đi theo hàng tù tới chỗ người ngã trên mặt đất.

Kura! Nakamura hét.

Khi không thấy đáp lại, cũng không thấy người kia hét thêm, viên thiếu tá Nhật đá một cú vào bụng người nằm đó. Người tù lồm cồm đứng dậy rồi lại sụm xuống. Nakamura đá thêm một nhát thật mạnh. Lần nữa người tù đứng lên, lần nữa anh ta ngã xuống. Đôi mắt lớn tướng, vàng khè màu bệnh gan lồi ra như hai quả bóng chơi gôn bẩn thỉu - những vật lạ lòng lưu lạc đến đây từ một cõi nào khác - và Nakamura có hét, có đạp đến mấy cũng không khiến anh ta cử động. Bộ mặt hốc hác, hai má hóp sâu khiến quai hàm anh ta dường như to quá khổ. Như mõm lợn rừng.

Suy dinh dưỡng, Dorrigio Evans nghĩ, anh đã đi theo Nakamura và giờ đang quỳ giữa hắn và người tù. Người kia nằm trơ ra trong bùn. Cơ thể anh ta là một khung xương teo tóp, phủ đầy những vết loét và da dẻ tróc lở. Bệnh thiếu B3, bệnh tê phù, và những gì nữa có Chúa biết, Dorrigio nghĩ.

Cặp móng anh ta là hai rẻo dây èo uột, ở giữa cái lỗ đít lồi lên như một cái nút vặn thường bắn thiu. Một thứ chất nhầy màu ô liu thối hoàng tràn ra từ đó, chảy ri rỉ trên hai bắp ve tong teo. Ly a míp rồi. Dorrigo Evans xốc lấy cái giẻ người cứt đái ấy vào tay, lại đứng dậy, quay sang Nakamura, thân người kia vắt qua hai tay anh như một bó củi gãy ứt bùn.

Ba trăm chín mươi chín người, Evans nói.

Nakamura khá cao so với đám lính Nhật, có lẽ phải gần mét tám, cơ thể lực lưỡng. Fukuhara mở miệng dịch, nhưng Nakamura đã giơ tay ngăn lại. Hắn quay lại phía Dorrigo Evans, giơ mu bàn tay vả vào giữa mặt anh.

Người này quá yếu không thể làm việc vì nước Nhật được, thừa thiếu tá.

Nakamura lại vả. Và Nakamura cứ thế đánh, còn Evans cứ tập trung sao cho không đánh rơi người ốm. Cao mét chín, Dorrigo Evans vượt quá tầm vóc người Úc thông thường. Ban đầu lợi thế chiều cao cũng giúp anh chịu được bị đánh, nhưng các cú đòn cũng ngấm dần. Anh chú tâm lo sao cho sức nặng dồn vào hai chân ngang nhau, lo đón cú đòn tiếp theo, lo giữ thăng bằng, lo không để lộ mình đau, như thế đây là một ván chơi. Nhưng đây không phải một ván chơi, đây là thứ hoàn toàn trái ngược với một ván chơi, và anh biết vậy. Và cách nào đó anh nghĩ mình bị trừng trị cũng là phải.

Bởi anh nói dối.

Bởi ba trăm sáu mươi ba không phải là con số hợp lý. Ba trăm chín chín cũng không. Bởi vì, Dorrigo Evans nghĩ, con số hợp lý phải là 0. Không tù binh nào đủ sức làm được điều đám người Nhật đòi hỏi. Tất cả đều đang chết dở vì đói ăn và bệnh tật ở nhiều mức độ khác nhau. Anh chấp nhận chơi ván này để giành lấy họ theo cách anh vẫn chơi từ trước tới nay, và anh chơi bởi vì anh không có cách nào hơn nữa. Và Dorrigo Evans biết rằng còn có một con số khác ngoài 0 cũng là con số hợp lý, và đấy là con số giờ đây anh phải tính ra, phép cộng những người ít khả năng sẽ chết nhất vào con số ba trăm sáu mươi hai người ít quặt quẹo nhất đang có. Và ngày qua ngày lại phép tính khủng khiếp này là trách nhiệm của anh.

Giờ anh đang thở hồng hộc rồi. Giữa lúc đòn đánh của Nakamura không ngừng giáng xuống, anh tập trung nhắm lại trong đầu danh sách đang nằm trong nhà thương, những ai đang hồi phục, những ai nhóm việc nhẹ; trong lúc Nakamura tát anh bên má này rồi đến má kia, anh đếm lại số người nằm viện - có lẽ khoảng bốn mươi - nếu được chăm sóc đúng cách thì có thể vừa

suýt soát đủ sức được phân sang làm việc nhẹ - miễn là những việc thật sự nhẹ - và rồi từng ấy người trong số khá nhất của nhóm việc nhẹ sẽ có thể đưa sang các đội ra Tuyển. Gộp lại tất cả được bốn trăm linh sáu người. Phải, anh nghĩ, đây là con số lớn nhất anh đưa ra được, bốn trăm linh sáu người. Thế nhưng hôm nay, trong khi Nakamura vẫn đánh anh hết cú này rồi cú khác, anh biết rằng thế vẫn còn chưa đủ. Anh sẽ phải nhả cho Nakamura thêm nhiều người nữa.

Cũng đột ngột như lúc bắt đầu, thiếu tá Nakamura dừng đánh và bước lùi lại. Hắn gãi cái đầu cạo trọc và nhìn lên viên sĩ quan người Úc. Hắn trừng mắt nhìn sâu vào mắt anh, và người Úc cũng nhìn trả lại, và trong cuộc đối đáp bằng ánh mắt ấy họ nói ra tất cả những điều không được nói trong phần phiên dịch của Fukuhara. Nakamura nói dù có gì xảy ra, hắn cũng sẽ chiến thắng, còn Dorrigio Evans đáp rằng anh ngang hàng với hắn và sẽ không chịu khuất phục hắn. Và chỉ khi cuộc đối thoại không lời ấy cuối cùng cũng chấm dứt, màn mặc cả mới tiếp diễn, trong phiên chợ sinh tử lạ lùng này.

Nakamura nêu con số bốn trăm ba mươi người và nhất quyết không chịu nhún. Evans nói cứng, không nhượng, nói cứng thêm ít nữa. Nhưng Nakamura đã bắt đầu gãi khuỷu tay sồn sột và giờ chuyển sang gay gắt.

Đây là ý chỉ Thiên hoàng, Fukuhara dịch. Tôi biết, Dorrigio Evans đáp. Fukuhara không nói gì.

Bốn trăm hai mươi chín người, Dorrigio Evans nói và cúi người.

Và đến đó thỏa thuận ngày hôm ấy đã xong và công việc ngày hôm ấy bắt đầu. Dorrigio Evans trong thoáng chốc tự hỏi mình đã thắng hay đã bại. Anh đã chơi ván ấy hết sức mình làm được, và mỗi ngày anh lại bị đánh bại thêm một ít, và thất bại của anh được tính bằng mạng sống của người khác.

Anh đi lại Bức tường than khóc đặt người ốm xuống bên khúc củi cùng những người bệnh khác, và toan đi về nhà thương làm công việc tuyển chọn thì bỗng có cảm giác mình vừa đánh mất hay thất lạc thứ gì.

Anh quay lại.

Giống như đã trườn lên những gỗ, những tà vẹt, những tre đổ, ray thép và vô vàn những vật vô sinh im lìm khác, mưa giờ đây đang ngoằn ngoèo chảy trên cái xác của Middleton Tí Hon. Mưa lúc nào cũng rơi.

9

Của mày hả? Morton Đầu Cừu hỏi và chìa cho Gardiner Đen cái búa tạ ở kho phát đồ cho các tù nhân. Gã có bàn tay to như ê tô và cái đầu mà tự gã nhận là gỗ ghề hơn cả mặt đường nhựa từ Rosebery chạy ra. Gã chết tên Đầu Cừu không phải do ngoại hình, mà do thời thơ bé ở Queenstown - một thị trấn mở khai thác đồng hẻo lánh vùng duyên hải phía tây Tasmania, làm từ nửa phần rừng mưa nhiệt đới và nửa phần huyền thoại - một thời gian gia đình gã nghèo tới mức chỉ có cá đầu cừu làm thức ăn. Khi tỉnh táo gã dụ hiền đến đâu thì khi uống vào lại bạo tàn đến đấy. Gã thích đánh lộn, có lần đang say men đã thách đấu cả một xe buýt chở lính vừa đi phép ở Cairo về có ngon thì nhào vô. Khi đám kia bảo ngậm mồm lại ngồi ngoan đi, gã quay sang Jimmy Bigelow và, lắc đầu kinh tởm, đã dồn cả một bầu khinh miệt vào trong có chín chữ: Chuột nhắt thì không dạy nổi thành chuột cống, Jimmy à.

Của Tí Hon, Gardiner Đen đáp.

Tí Hon đã xí cây búa ngon nhất trại, khắc một chữ T trên quai búa để sáng sáng gã hoặc Đen sẽ nhận ra cây đó.

Cây ngon nhất đó, Morton Đầu Cừu nói, gã thuộc loại người coi trọng mấy chuyện này. Cán gỗ đã hơi tưa nhưng đầu phải nặng hơn đến cả pound.

Và cái hồi Tí Hon còn nguyên sức mạnh xưa và chúng còn làm theo khối lượng ngày, thì đấy quả là cây búa ngon nhất trại. Mỗi cú nện đều mạnh thêm vì cái đầu búa nặng, mũi thanh đục bị đập mạnh hơn, khoan sâu hơn, giúp cho Tí Hon cùng Đen hoàn thành định mức sớm hơn. Chỉ cần phải khỏe và dẻo dai như Tí Hon thời ấy để có thể quai búa và giáng xuống chính xác liên tục.

Nó cứ nghĩ cái đó sẽ giúp ích, Morton Đầu Cừu nói, đợi Gardiner Đen lấy cái búa.

Nhưng với tất cả bọn chúng lúc này, vấn đề không phải là hoàn thành công việc nữa mà là sống sót qua thêm một ngày. Gardiner Đen quá yếu không thể nâng cây búa nặng suốt giờ này qua giờ khác, mỗi lần đều điều khiển cú rơi chuẩn xác khiến nó đập vào mũi đục rất thẳng, rất gọn, hết cú này qua cú sau. Giờ gã chỉ tìm những cây búa nhẹ, những cây búa vô dụng nhất, gõ kêu tành tạch, cố không đập phải mình hay phải người nào đang giữ thanh thép, cố giữ gìn sức lực đủ cho cú búa sau, cố sống sót qua thêm một ngày.

Giúp nó đi thẳng xuống mồ, Gardiner Đen nói, chọn một cây búa nhẹ có cái đầu lung lay.

Bây giờ ai cũng chỉ muốn chọn thứ gì nhẹ dễ mang, dễ nhấc, dễ sống sót qua thêm một ngày. Có thể dùng tre chêm vào chỗ đầu lỏng, Gardiner Đen nghĩ. Khi đến cuối ngày gã sẽ đỡ kiệt lực hơn được chừng ấy. Gã tì cán búa lên xương đòn gánh sao cho đỡ được thoải mái nhất có thể. Cảm thấy cây búa nhẹ trên vai, gã thấy gần như vui, nếu không phải vì đầu gã đang ngày càng nặng thêm.

Có tiếng rì rào lướt qua đám tù như gió thoảng rồi biến đi. Bởi vì, thực sự, còn gì để nói? Chúng lê chân bỏ đi, bước lên Dolly bắt đầu cuộc đi ra Tuyến. Đi đầu có hai tên cai Nhật, sau đuôi có vài tên nữa theo, chúng tỏa ra xếp thành hàng một. Số tù đỡ lệt bệt nhất đi đầu, theo sau là mấy người mang bảy chiếc cáng, cáng những tù nào quá yếu không đủ sức đi nhưng vẫn được người Nhật kết luận đủ sức làm việc, một vị trí trên Tuyến có thể được người khác giúp tiến tới nhưng sẽ không làm vướng chân mọi người. Sau nữa là một đoàn nhân mạng ở đủ kiểu mức độ mục nát, vài kẻ chống nạng tự chế đi chót đuôi.

Đám rước Giáng sinh con mẹ nó rồi, ai đó sau lưng Gardiner Đen nói.

Gã tập trung vào cặp chân đằng trước. Cặp chân ấy da bọc xương và bẩn thỉu, bắp chân căng chân chỉ còn là những sợi gân xơ xác biến vào nơi lẽ ra là mô.

Từ trước khi đoàn lữ hành bệnh hoạn này tới được vách đá nhỏ ở đầu kia trại, là nơi đám tù sẽ phải trèo lên thang làm bằng những thanh tre buộc dây sắt - một thể loại lấy bà lấy bầy, mỗi bậc thang đều phải ướm thử, không bao giờ được đặt lòng tin - Gardiner Đen đã muốn nằm lăn ra ngủ một giấc vĩnh viễn. Lên hết thang sẽ phải bám các mấu đá trèo lên, trơn truội vì mưa và vì thứ cứt tanh hôi dính như bùn ở chỗ nào trèo thể đục buổi

sáng này đã gây ra phản ứng không tránh khỏi trong đám tù đang treo gần như trần truồng.

Chúng phối hợp với nhau, chuyền đồ lên qua một chuỗi xích người, kéo những kẻ yếu sức, xoay xỏa lồi được cáng lên mà không xảy ra tai nạn. Sức mạnh tập thể thể hiện trong việc đó khiến Gardiner Đen khi lên được đỉnh cảm thấy mệt mỏi vơi đi, sức lực tăng lên chút ít. Mà gã sẽ cần toàn bộ sức lực mà mình có, bởi hôm ấy tới lượt gã được phân quản một tổ sáu chục người.

Ánh ngày vẫn còn mờ tỏ, và khi rời khỏi vách đá vào đến trong rừng thế giới xung quanh đen kịt và vệt đường mòn có vẻ còn tối hơn, rồi rậm hơn nhiều so với Gardiner Đen nhớ. Gardiner Đen cố hết sức để làm một tổ trưởng tốt, tìm cách qua mắt đám cai nhiều hết mức có thể, nghĩ ra mọi cách để ăn bớt định mức trong ngày, rình mọi cơ hội chìa ra để xoay được thứ gì đáng giá, miễn là không có cách nào truy ra được, để giảm bớt những màn đánh đập, để giúp anh em trong tổ sống sót qua thêm một ngày. Nhưng hôm nay gã không được như mọi ngày. Gã đang sốt cao - sốt xuất huyết, sốt rét, sốt mò, sốt rét não - khó mà biết được là thứ gì, mà thứ gì cũng vậy, gã chỉ cố tập trung vào việc giúp đỡ anh em. Gã đỡ lấy một cuộn dây gai ướn nặng trên vai Fahey Đầu Đất, giảm việc cho cặp cẳng nó giờ đã thành một đồng lầy nhầy lở loét. Đầu Đất mượn giấy khai sinh của anh họ để tòng quân, nó đã vào lính ba năm rồi mà vẫn chưa đầy mười tám. Đen đã thấy nhiều thằng bé như nó gây đôi khi cuộc đời trở chứng vui đập chúng. Gã lẳng cuộn thùng lên vai trái để kê búa qua vai phải.

Trong khi di chuyển trên đường mòn, Gardiner Đen dành trọn tâm trí để đọc con đường trải ra trước mắt, để sai khiến cơ thể kiệt quệ của mình phải đặt chân đặt cẳng thế này chứ không phải thế khác, tránh bị thương. Trước giờ gã vẫn chân tay nhậm lẹ. Ngay cả khi cảm thấy mình sắp ngã, với thể trạng đã yếu nhược đi nhiều gã vẫn đủ khả năng ghì lại. Gã vẫn còn trong bắp cơ đùi cơ chân đủ sức lực cho những bước nhảy, cú vận linh hoạt tránh chướng ngại này hay tận dụng chướng ngại kia - một tảng đá, một khúc gỗ - để tránh một vũng bùn hay đám tre đổ tua tua gai sẽ hút sạch chút năng lượng còn lại.

Và lần nữa, gã lại gắng tự nhủ rằng hôm nay thật là một ngày tốt và gã thật may mắn có sức lực này, cái sức lực tự nó giúp bảo tồn sức lực; bởi Gardiner Đen hiểu rằng yếu đuối chỉ càng gây nên yếu đuối, rằng bước hụt

một li sẽ đi thêm cả ngàn li, rằng mỗi lần đúng nhón đầu mũi chân chênh vênh trên một tảng đá vôi lởm chởm thì điều quan trọng là phải tập trung vào bước tiếp theo sang tảng đá lởm chởm hay khúc gỗ tron nhầy tiếp theo sao cho đúng, sao cho không ngã bị thương, sao cho có thể lặp lại việc ấy ngày hôm sau và bao nhiêu hôm sau nữa. Nhưng không giống như Middleton Tí Hon, gã không tin rằng cơ thể mình sẽ cứu giúp mình. Gã không muốn cái kết của gã sẽ là cào cấu ngực và hét lên *Tao!* Gardiner Đen không mang nhiều niềm tin cho lắm. Gã không tin mình độc nhất trên đời, cũng không tin mình mang một sứ mệnh nào đó. Trong lòng mình gã thấy tất cả những ý tưởng kiểu như thế đều tận cùng ngớ ngẩn, gã nghĩ cái chết có thể tìm thấy mình bất cứ lúc nào, như đang tìm đến bao nhiêu kẻ xung quanh. Sống được không phải vì có lắm ý tưởng. Sống được có một phần là vì may mắn. Nhưng chủ yếu đời là một bộ bài đã xào sẵn rồi. Sống được chỉ là nhờ bước bước tiếp theo cho đúng.

Đám tù nghe tiếng chửi thề, chuỗi hành quân hàng một khựng lại. Nhìn lên, ngoảnh lại, chúng thấy Gardiner Đen đã bị kẹt ủng trong kẽ đá vôi. Đen vặn vẹo người một lúc cũng rút được chân ra. Xung quanh bật cười. Thân ủng vẫn đeo trên chân Đen nhưng đế ủng đã rời hẵn ra, những vết khâu nháo nhào đã đứt, nó vẫn còn kẹt lại trong kẽ đá.

Đen với tay xuống và khi lôi ra đế ủng rách làm đôi. Gã bỏ rơi hai miếng rách, vai sụm xuống, có lẽ đã buột chửi, cũng có thể không. Ai nấy đều đang chìm đắm trong trận chiến của riêng mình không còn hơi sức đâu mà để ý, và tất cả đều chỉ còn cách lại bắt đầu hành trình. Cả gã cũng lao đảo đi lên trước, rùng mình, mảnh ủng còn lại lất phất quanh cổ chân. Rồi gã kêu oái vì đau, giật chân lên, ngã xuống, không đứng lên lại được nữa.

Coi bộ ảnh tiêu rồi, Fahey Đầu Đất nói.

Giày của nó tiêu rồi, Morton Đầu Cừu nói.

Như nhau thôi, Fahey Đầu Đất nói.

Không có giày, ủng, phần lớn mọi người khó mà còn trụ được lâu. Không có giày, ủng thì chỉ mất vài ngày, vài giờ, chân sẽ bị cứa, bị thương vì gai tre, vì đá, những mấu đá nhọn hoắt không ngừng bắn ra từ những vụ nổ, rải đầy mặt đất trong rãnh xẻ. Đôi khi chỉ cần vài giờ là đủ bắt đầu một con nhiễm trùng qua vài ngày đã đi vào máu và hết một tuần đã thành vết loét nhiệt đới, thứ vết loét vẫn đang đưa bao nhiêu kẻ xuống mồ. Có nhiều người sống cả đời trong rừng Úc xem ra không ngán mấy thứ này và vẫn

sống khỏe, thậm chí có người còn thích đi chân trần hơn. Nhưng Gardiner Đen không phải một gã lừa bò Tây Úc như Herbert Bò, hay một tay da nâu bản địa như Ronnie Owen. Gã là một phu bến tàu Hobart có bàn chân mềm sợ rạch cửa.

Đoàn người dừng lại đợi, thăm mừng có có nghỉ chân. Gardiner Đen thì đang nghĩ đến cái bánh gã có lần ăn, bánh nhồi bí tết và cật, để bánh shortcrust và rưới sốt chutney ngon bá cháy, đến bất cứ thứ gì có thể đưa gã rời xa khỏi khu rừng đó. Nước bọt tứa trong miệng gã; chutney dùng mơ, còn sốt thì bỏ hồ tiêu. Nhưng gã vẫn không ngừng thở dốc.

Sao rồi, mày? Morton Đầu Cừu hỏi.

Ổn, mày, Gardiner Đen đáp.

Đỡ hơn chưa?

Rồi, mày.

Phải đỡ hơn đi, mày.

Ừ, mày, Gardiner Đen đáp.

Trong lúc thở phì phà phì phò phải đến nửa phút nữa cổ lấy lại hơi, gã nhìn một con khi. Nó đang ngồi so vai trên một cành cây thấp trên đường mòn trước gã vài thước, người run rẩy, bộ lông ướt đầm đến tận da.

Nhìn thẳng nhỏ khốn nạn thương chưa kìa, cuối cùng Gardiner Đen nói.

Nó được tự do, đần ạ, Morton Đầu Cừu nói, đưa những ngón tay mập đỏ như xúc xích rẽ bộ tóc ướt đầm rồi đội lại cái mũ mềm. Khi nào được tự do tao sẽ về nhà ở Queenstown, tao sẽ uống cho say mềm ra và không bao giờ cứng lại nữa tới lúc tao một trăm tuổi.

Ừ, mày.

Đến Queenie bao giờ chưa, mày?

Mưa vẫn rơi. Cả hai không ai nói gì mất một lúc. Gardiner Đen khò khè.

Chưa, mày.

Ở đó có cái đồi lớn lắm, Morton Đầu Cừu nói. Lớn như núi ấy, một bên là Queenie, bên kia là Gormanston. Chỗ hóc bà tó. Hai thị trấn mỏ. Xưa là rừng nhiệt đới. Rồi mấy cái mỏ mở ra giết sạch. Không còn lấy một mẫu dương xỉ chùi đít. Trần đồi không có chỗ nào giống như vậy. Nhìn như trên mặt trăng. Tối thứ Bảy mày có thể nốc say mềm rồi trèo qua đồi tới Gormy

đập nhau rồi lại trèo về nhà ở Queenie. Trần đời có chỗ nào làm được như thế chứ?

10

Trong lúc đợi, chúng chẳng nói chuyện thêm gì mấy vì thực sự chẳng có gì mà nói. Mỗi người đều đang cố nghỉ ngơi, cố cho cơ thể mình xả hơi được chút nào hay chút ấy trước khi bập vào công việc lao dịch mà chúng chẳng có sức lực dự trữ cũng chẳng có năng lượng dư thừa khiến nó khả dĩ còn chịu được. Morton Đầu Cừu châm một điếu thuốc vắn từ thứ lá thuốc địa phương nào đấy và một trang điều lệnh quân đội Nhật, hít thật sâu rồi chuyển cho đám kia.

Mình hút thứ gì đây?

Kama Sutra.

Cái đó của Tàu chứ.

Thì đã sao?

Chân nó sao rồi? ai đó từ cuối hàng hỏi với lên.

Tệ, Morton Đầu Cừu đáp, nhắc chân Đen lên rồi búng cho bùn rơi bớt. Gã cầm chân gã kia đảo quanh mặt như thể đang tìm phương hướng bằng la bàn.

Màng giữa ngón cái và ngón kế tét ra rồi. Khá tệ.

Có người bảo hay là tối đến về trại có thể làm đế mới gắn vào thân ủng cho gã.

Điều tốt là ở đấy, Gardiner Đen nói. Vẫn còn thân ủng, hả? Không ai đáp lại.

Kiểm đế mới xong là tao lại chạy như ngựa vía thôi.

Chắc là vậy rồi Đen à, Fahey Đầu Đất đáp.

Ai cũng biết ở trại chẳng lấy đâu ra thứ đáng gọi là da hay cao su đế mà ép đóng vai đế giày đủ chống chọi được với chuyển cuộc bộ ra đến Tuyến, chứ đừng nói nguyên một ngày lao dịch.

Bao giờ cũng có điều tốt, chỉ cần chịu tìm, Gardiner Đen nói. Nói chuẩn, Đen à, Morton Đầu Cừu nói, mở cà mèn bẻ năm cơm ăn trưa làm đôi rồi thả một nửa vào mồm.

Đến đó là hết. Không thể làm được gì khác, và chúng sẽ phải nhắc chân sớm thôi. Khi nằm đó, Gardiner Đen cảm thấy cái cà mèn thiếc tì mạnh vào sườn và nhớ ra mình đang đói cồn cào, mà trong cái hộp thiếc nhỏ ấy lại là năm cơm to bằng quả bóng gôn và gã có thể ăn luôn. Nó bị dính bùn khi gã ngã, nhưng vẫn là đồ ăn. Và ở trại còn có lon sữa đặc, mà giờ gã hạ quyết tâm sẽ ăn luôn tối hôm nay. Và đây cũng là một điều tốt.

Gã ép mình ngồi dậy. Thực tình, có nhiều điều tốt quá mà, Gardiner Đen nghĩ. Ước gì đừng có cái đau ở chân này, cái đầu đang nhức này, đừng có chuyện gã càng nghĩ về thức ăn hứa hẹn thì lại càng đói ngấu, thì mọi chuyện, nếu tính hết các đẳng, đúng là tốt hết mức có thể.

Kế bên, gã nghe tiếng Morton Đầu Cừu đang nuốt. Có vài người làm theo. Vài người chỉ cấy một vài hạt cơm ăn, kẻ khác tòm một miếng hết sạch.

Mấy giờ rồi? Gardiner Đen hỏi Brancussi Thăn Lăn, thẳng này thế nào mà vẫn giữ được cái đồng hồ.

Bảy giờ năm mươi sáng, Brancussi Thăn Lăn đáp.

Nếu ăn luôn năm cơm này, Gardiner Đen nghĩ, gã sẽ không còn gì ăn trong mười hai tiếng đồng hồ tới. Nếu giữ lại, gã phải đợi năm tiếng sẽ đến giờ nghỉ trưa ngắn - trong năm tiếng đồng hồ đó ít nhất gã cũng có thể ngóng đợi tới lúc được ăn. Nhưng nếu ăn luôn bây giờ, gã sẽ không còn cả đồ ăn lẫn hy vọng.

Dường như trong gã có hai con người, một đang cố vũ lý trí, thận trọng và hy vọng - bởi ấy là gì, việc ăn dè thứ chẳng có gì, nếu không phải hành động của người hy vọng mình sống sót? - còn người kia lớn tiếng vì thèm muốn và tuyệt vọng. Bởi nếu gã có đợi đến trưa, thì chẳng phải sau đó còn thêm bảy tiếng đồng hồ không có đồ ăn? Và có gì khác giữa không có đồ ăn mười hai tiếng và bảy tiếng? Xét cho cùng, có gì khác giữa chết đói và chết đói? Và chẳng phải nếu ăn ngay bây giờ, gã sẽ có thêm cơ hội sống sót qua thêm một ngày, né tránh đòn của bọn cai, đủ sức không bước hụt hay gõ búa nhằm có nguy cơ dẫn đến một vết thương trí mạng?

Và giờ con quỷ thềm muốn trong Gardiner Đen đã mạnh lên, và gã đang với tay tính chop cái cà mèn gài vào khổ thì Morton Đầu Cừu xốc gã dậy. Đám còn lại cũng đứng dậy, và Brancussi Thăn Lăn đỡ lấy cái búa vừa kê trên vai Đen, không phải vì thương cảm mà vì tất cả chúng trong việc này, cũng như trong bao nhiêu việc khác, là một con thú lạ, là một thể sống duy nhất sống sót cùng với nhau. Và Gardiner Đen cùng một lúc vừa nổi đóa vì bị tước đi miếng ăn tàn nhẫn đến thế, lại vừa nhẹ người vẫn còn lại năm cơm cho bữa trưa. Và trong tâm trạng lạ lùng vừa thịnh nộ vừa nhẹ nhõm, gã lại bắt đầu lê chân bước đi.

Rồi Gardiner Đen lại ngã xuống lần hai.

Chờ tao xịu, chúng mày, gã nói khi chúng lại gần xốc gã lên. Chúng dừng lại. Kẻ bỏ đồ xuống đất, kẻ ngồi xồm, kẻ ngồi bệt xuống.

Chúng mày biết không, Đen nói khi nằm trong bóng tối ướt mưa trên nền rừng, tao cứ nghĩ mãi về lũ cá khốn nạn đó.

Giờ mày lắm nhảm cái gì vậy Đen? Morton Đầu Cừu hỏi. Gã đang lắm nhảm về quán cá Nikitaris. Ở Hobart. Rằng gã thường dẫn Edie của gã đến làm một miếng sau khi đi xem chớp bóng ngày thứ Bảy.

Cá thu rắn và khoai tây chiên, gã bảo họ. Cá nhám cũng ngon, nhưng thu rắn ngọt hơn. Có cái bể nước chà bá toàn cá bơi loanh quanh. Không phải cá vàng cảnh đâu, cá đàn hoàng, cá đối, cá hồi Úc, cá chai, chính là cá chúng tao ăn ấy. Và chúng tao vừa ăn vừa xem chúng nó, Gardiner Đen nói, và từ hồi ấy Edie đã nghĩ chắc chúng nó buồn lắm, bị lôi ra khỏi biển rồi tống vào cái bể cá chó chết ấy chờ lên chảo.

Nó suốt ngày lắm nhảm về quán cá Nikitaris, Brancussi Thăn Lăn nói.

Tao chẳng bao giờ nghĩ ra đấy là nhà tù của chúng nó, Gardiner Đen nói. Trại của chúng nó. Và bây giờ nghĩ đến bọn cá khốn nạn bơi trong bể cá nhà Nikitaris đó mà tạo mắc ói.

Morton Đầu Cừu bảo nào gã hóa thành bánh hấp mất rồi. Gardiner Đen bảo chúng hãy đi đi không thì tên Kỳ Đà sẽ giã cả nút. Gã bảo khi nào được gã sẽ tự bò theo sau.

Không đưa nào nhúc nhích.

Đi đi mấy bồ, gã nói.

Không đưa nào nhúc nhích.

Gã bảo để gã nằm đây thêm vài phút nữa nghĩ về bầu vú Edie, vú nàng rất đẹp và gã cần ở riêng với chúng nó một lúc. Chúng bảo chúng không bỏ gã lại đâu.

Gã nói gã là tổ trưởng hôm nay và chúng phải đi đi.

Đi đi! gã thành lính hết. Bọn chó, phải nghe lệnh chứ. Đi ngay!

Bọn chó phải nghe lệnh? Morton Đầu Cừu hỏi. Hay là bọn tao phải nghe?

Ừ, buồn cười lắm, Gardiner Đen nói. Buồn cười ngang với MacNeice Gà Trống đọc thuộc lòng *Mein Kampf*. Đi đi. Xéo đi.

Ai đang ngồi thì đứng dậy, ai đang đứng thì thẳng lên, chúng chậm chạp cất bước. Gần như ngay tức khắc Đen đã khuất mắt và rơi khỏi suy nghĩ của chúng. Đường càng lúc càng bùn lầy bất trắc, qua những kẽ trơn nhầy giữa những đá vôi lởm chởm, nơi bàn chân có thể và thường thì sẽ bị rạch nát như. Chúng nhanh chóng tách khỏi nhau, vị trí của mỗi người tù trong hàng nói chung xác định nhờ mức độ bệnh tật. Một nhóm nhỏ, không quá một tá, vẫn khỏe mạnh bằng phép màu nào đó, đi đằng trước, còn đoạn hậu là những kẻ không ngừng vấp ngã, đôi khi phải bò, và giữa hai đầu là những kẻ đang thay nhau khiêng cáng mang người ốm. Và rồi có những người, dù khỏe, vẫn ở lại bên các bạn mình, giúp họ, đỡ họ, không bao giờ từ bỏ.

Cứ thế cái đoàn người nhếch nhác tiến lên, nhích qua cái hành lang hẹp mà chúng đã xé qua những thân cây tếch lớn cùng bụi tre gai góc của rừng, ken dày đặc không cho phép đi qua bằng cách khác. Chúng cứ lê chân rồi ngã xuống, chúng cứ lao đảo và trượt chân và chửi rủa trong lúc nghĩ về thức ăn, hoặc không nghĩ về gì cả, chúng cứ bò tới và phóng uế và hy vọng, cứ thế và cứ thế giữa một ngày còn chưa thực bắt đầu.

Vòng địa ngục đầu tiên của Dante, Dorrigo Evans nhủ thầm khi ra khỏi lều loét, đi qua suối xuống đồi để tiếp tục vòng thăm bệnh buổi sáng ở trại tả, một nhóm trời đầy những lán không vách lợp bạt bọc rửa. Đây là nơi những ai mắc tả bị cách ly. Và đây là nơi hầu hết họ bỏ mạng. Anh đặt những cái tên cổ điển cho rất nhiều kiếp nạn của họ: đường xuyên rừng ra Tuyến gọi là Via Dolorosa, con đường đau khổ, và đám tù nhân đến lượt mình bắt lấy cái tên đó rồi biến nó thành Dolly Rose, và rồi chỉ còn là Dolly. Vừa đi anh vừa sục chân trần qua bùn như đứa trẻ, đầu cúi gằm như đứa trẻ, và như đứa trẻ chẳng quan tâm mình đi đâu hay điều gì sắp tới mà chỉ để tâm vào đường cày mở ra dưới chân mình rồi biến mất ngay giây sau.

Nhưng anh không còn là đứa trẻ. Anh hất đầu lên và thẳng lưng bước. Anh phải toát ra vẻ quả quyết và tin tưởng, dù anh chẳng có mảy may quả quyết tin tưởng. Vài người đã được cứu, phải, anh tự nhủ, có lẽ để cố thuyết phục mình rằng mình không chỉ là một diễn viên tồi. Vài người chúng ta cứu được. Phải, phải, anh nghĩ. Và nhờ cách ly họ mà họ đã cứu được những người còn lại. Phải! Phải! Phải! Hoặc là vài người còn lại. Tất cả chỉ là tương đối. Anh có thể tính mình là vua, anh nghĩ - nhưng anh sẽ không tính và cũng sẽ không nghĩ, bởi anh đang ở mạn tây tây bắc của phía chẳng phải là nam, anh chỉ nghĩ được đến thế, những từ vô nghĩa, ngay ý nghĩ của anh cũng không còn là của anh, bởi chim cắt được cựa tay. Nói thật, anh không còn biết nên nghĩ gì nữa, anh sống trong một trại điên khó thể nào kể đến chứ đừng nói suy nghĩ hay lý luận. Anh chỉ còn biết hành động.

Ở rào quanh trại tả, ranh giới cuối cùng chỉ để cho những kẻ mắc chứng bệnh kinh khủng kia cùng những người chăm lo cho họ đi qua, đón anh là Baker Cốt Bò đã tình nguyện làm hộ lý ở đây, báo cho anh hay thêm hai hộ lý nữa đã lây bệnh. Tình nguyện làm hộ lý tự nó cũng gần như án tử. Làm bác sĩ, Dorrigo đã chấp nhận nguy cơ vây bủa quanh mình, nhưng anh vẫn

không tài nào hiểu được vì sao những kẻ có thể tránh đi lại chọn lấy số phận ấy.

Anh ở đây bao lâu rồi, hạ sĩ?

Ba tuần, thưa đại tá.

Thân thể trẻ trung của Baker Cốt Bò vươn lên từ đôi giày brogue quá khổ đến kỳ cục, giờ đã tả tơi. Gã vớ được đôi này khi làm trong đội cu li Nhật ở bến tàu Singapore, cùng một thùng các tông đầy những can bột cốt bò Bonox đã hết sạch sau chỉ một ngày và một cái tên dính lại suốt một đời. Trong khi ai nấy đang già đi hàng thập kỷ, những cậu mười sáu biến thành bảy chục, thì Baker Cốt Bò lại tiến hóa theo chiều ngược lại. Hai mươi bảy tuổi, nhưng trông gã như mười chín.

Baker Cốt Bò quy cuộc cải lão hoàn đồng của gã cho thất bại của Nhật trong cuộc chiến. Dù những người khác trong cái trại tù binh giữa lòng rừng rậm Xiêm này chẳng thấy có dấu hiệu nào về nó, nhưng với Baker Cốt Bò thất bại này đã nhân tiền. Gã coi cuộc chiến này là một chiến dịch mang tính cá nhân thuần túy, do Đức và Nhật tiến hành chống lại gã, vì mục đích độc nhất là giết gã, và cho đến giờ gã vẫn sống, thế nên vẫn thắng. Trại tù này chỉ là một lệch lạc nhất thời không có ý nghĩa lâu dài. Baker Cốt Bò luôn làm Dorriggo Evans có chút tò mò.

Từ hồi dịch tả bắt đầu ư, Cốt Bò? anh hỏi.

Vâng thưa sếp.

Hai người đi lại lần đầu tiên, là nơi thu nhận những ca mới nhất. Rất ít người còn sống sót mà tới được lần thứ hai, là nơi những người thoát chết cố gắng dưỡng sức trong chừng mực còn có thể. Rất nhiều người ở lần đầu chết chỉ sau vài giờ. Evans luôn thấy đây là lần khiến anh tuyệt vọng nhất, nhưng cũng là nơi cần đến anh nhất. Anh quay sang Baker Cốt Bò.

Cốt Bò, anh đi về đi.

Baker Cốt Bò không nói gì.

Về trại chính đi. Anh đã làm đủ phần mình. Làm quá phần mình là khác.

Tôi nghĩ là mình muốn ở lại hơn.

Baker Cốt Bò ngừng chân ở cửa lớn, và Dorriggo Evans cũng dừng theo.

Thưa sếp.

Dorrigo Evans nhận ra gã đã ngẩng đầu, lần đầu tiên nhìn trực diện vào anh.

Tôi muốn vậy.

Tại sao vậy, Cốt Bò?

Thì phải có thằng nào chứ.

Gã nhắc lên tấm bạt nát che cửa lều như một cái lỗ mũi đang phùng ra, và Dorriggo Evans theo gã bước vào thứ mùi nồng nặc cứt đá lẫn xốt cá cơm, gắt đến nỗi miệng họ như phải bỏng. Ngọn lửa đỏ nhầy nhựa của cây đèn dầu dường như khiến bóng tối xung quanh nhảy nhồm rồi vặn vẹo trong một điệu nhảy sương khói lạ lùng, như thể phẩy khuôn tả là một sinh vật lớn còn họ đang sống và đi lại trong ruột nó. Ở đầu kia lều, một bộ xương trông đặc biệt tã ngời dậy mím cười với họ.

Tui sắp về lại vùng Mallee, mấy anh à.

Nụ cười toét của cậu ta trông hiền dịu, khiến bộ mặt khỉ lại càng gớm guốc hơn.

Đến lúc về gặp các cụ rồi, thằng bé vùng Mallee nói, hai cẳng tay gầy như cuống hoa vung vẩy, cái miệng đầy vết loét vàng nở tươi. Trời má! Các cụ thấy thằng Lenny về nhà sẽ vừa cười vừa khóc cho coi!

Thằng bé này đi từ dở điên dở dại cho đến điên điên dại dại, Baker Cốt Bò nói với Dorriggo Evans.

Cho coi, há?

Không ai đáp lời thằng bé mặt khỉ vùng Mallee có nụ cười ngây ngốc, hoặc có chẳng thì chỉ đáp bằng tiếng rên hờ và khóc khế.

Bọn Victoria đưa quái nào cũng nhận, Baker Cốt Bò nói. Làm sao mà nó lừa người ta nhận nó vào lính được tôi cũng chả hiểu.

Cậu bé vùng Mallee lại nằm xuống, hân hoan như được mẹ ru cho ngủ.

Tháng sau nó tròn mười sáu, Baker Cốt Bò nói.

Giữa mặt sàn bùn cứt lông bông có một sạp tre dài, trên đó đặt thêm bốn mươi tám người nữa đang vật vờ ở những chặng khác nhau. Hoặc là thoát nhìn thì thế. Từng người một, Dorriggo Evans đến khám cho những cái vò quắt queo, lão hóa kỳ lạ, trên đó làn da khô quắt, sạm màu bùn với từng hõm tối đen bám vào những khúc xương vặn vẹo. Những tấm thân như rễ cây ngập mặn, Dorriggo Evans nghĩ. Và trong một khắc toàn thể lều tả như

bơi bơi trong ngọn lửa đèn dầu trước mắt anh. Anh chỉ thấy một đầm lầy ngập mặn thối hoảng, đầy những rễ cây quằn quại và rên rỉ vĩnh viễn tìm tới thêm bùn làm chỗ sống. Dorrigo Evans chớp mắt, chớp mắt lần nữa, lo không biết có phải đây là ảo giác và anh đã chớm mắc sốt xuất huyết rồi không. Anh chùi mũi đang chảy vào mu bàn tay rồi bắt tay vào việc.

Người đầu tiên có vẻ đang lành; người thứ hai đã chết. Họ vắn cái chăn bẩn thỉu cuộn anh ta lại rồi để đó đợi đội tang tới mang đi thiêu. Người thứ ba, Ray Hale, đã khỏe lại đến mức Dorrigo bảo gã có thể xuất viện ngay tối ấy để hôm sau sung vào nhóm việc nhẹ. Người thứ tư, thứ năm, Dorrigo Evans cũng phản là đã chết, và anh cùng Baker Cốt Bò lại bọc họ vào trong cái chăn thối inh. Ở đây cái chết nhẹ như lông hồng. Dorrigo nghĩ - dù anh cố cưỡng lại cảm giác này, coi đó là một biểu hiện méo mó của lòng thương xót – chết được như thế cũng có chút nhẹ nhõm. Sống là vật lộn trong kinh hoàng và đau đớn, nhưng anh tự nhủ lòng, vẫn phải sống.

Để xác nhận rằng lần này cũng không còn mạch đập, anh đưa tay xuống nắm cổ tay teo tóp của bộ cốt nằm cuộn tròn bên cạnh, một đồng xương xấu lở loét hôi rình im như tượng, thì bỗng một luồng điện giật chạy qua bộ xương và cái thân ma quay đầu. Cặp mắt lạ lùng lòe dờ, lồi như kính đục và chỉ lơ mờ nhìn thấy, dường như dán vào Dorrigo Evans. Giọng hơi the thé, giọng của cậu bé bị chôn vùi đâu đó trong thân thể một ông già sắp chết. Xin lỗi bác sĩ nhé. Nay thì chưa đâu. Rất tiếc đã làm anh thất vọng.

Dorrigo Evans nhẹ nhàng đặt trả lại cổ tay trên lớp da bẩn thỉu bao lấy bộ ngực vồng xuống giữa những đé xương sườn nhô ra, như giăng phơi cho khô.

Khá lắm, hạ sĩ ạ, anh dịu dàng nói.

Nhưng mắt Dorrigo đã ngược lên và trong một thoáng vướng vào cái nhìn của Baker Cốt Bò. Trong mắt vị thượng cấp không biết sợ, viên hộ lý ngỡ như nhìn thấy một vẻ bất lực lạ lùng mà bất chợt còn gần như sợ sệt. Evans vụt cup mắt xuống. Đừng gật đầu, anh nói với người sắp chết.

Bộ xương chậm chạp xoay đầu về phía cũ và trở lại sự bất động lạ lùng ban nãy. Mấy lời đó đã rút cạn anh ta. Dorrigo Evans đưa đầu ngón tay lướt trên nhúm tóc ướt lơ thơ phủ cái trán nhăn nheo, gạt khỏi mắt anh ta.

Với tôi hay bất cứ thằng cha nào khác.

Cứ thế cặp đôi xương xẩu đi tiếp - viên bác sĩ cao cùng tay trợ thủ lùn, cả hai đều gầy như trần truồng - tay hộ lý xỏ đôi giày quá khổ kỳ dị cùng cái mũ mềm quân đội, vành mũ rộng quá đáng trên khuôn mặt hóp lại; viên bác sĩ đeo cái khăn đỏ nhòe mờ và chiếc mũ kê pi nghiêng nghiêng như chỉ chực lên phốt kiếm mấy em. Và viên bác sĩ cảm thấy cái đám rước hai người này như một trò diễn khổng lồ, trong đó anh diễn vai tàn ác nhất: kẻ trao đi hy vọng ở nơi không hề có hy vọng, trong cái nhà thương chả ra nhà thương mà chỉ là một cái lán dột bằng giẻ vắt lên sào tre, có những giường chả ra giường mà là những phiến tre nhung nhúc chấy rận, có sàn cứt đái và có anh là bác sĩ nhưng chẳng có đồ nghề bác sĩ gì để chăm sóc bệnh nhân. Tất cả những gì anh có giúp chữa lành là một cái khăn quàng đỏ nhòe mờ, một cái mũ đội lệch, một thẩm quyền chẳng biết có thực hay không.

Thế nhưng anh cũng biết rằng bỏ không tiếp tục, không làm vòng thăm bệnh buổi sáng, không duy trì tìm một phương cách tuyệt vọng nào hòng giúp đỡ thì còn tệ hơn. Chẳng vì có gì anh bỗng nhớ đến Jack Rainbow ốm yếu đóng vai Vivien Leigh gặp lại người tình trên cầu sau một quãng đời chia cách. Anh nghĩ rằng những vở kịch mà đám tù nhân từng dựng - sáng tạo tận cùng, dùng tre và bao gạo cũ làm ra những bối cảnh và phục trang để bắt chước kịch hát và phim - là một cách bắt chước hiện thực còn chẳng ngớ ngẩn bằng trò đồ hàng bệnh viện và bác sĩ của anh. Vậy mà, cũng như sân khấu ấy, trò này vẫn cách nào đó là thực. Cũng như sân khấu ấy, nó cũng có ích phần nào. Và đôi khi người ta không chết. Anh không chịu ngưng cố gắng giúp người ta sống. Anh không phải một phẫu thuật gia tốt, anh cũng không phải một bác sĩ tốt, và, trong trái tim mình, anh tin mình không phải là một người tốt. Nhưng anh không chịu ngưng cố gắng.

Một hộ lý đang loay hoay tìm cách chế một đường truyền tĩnh mạch mới - cái ống thông thô kệch khoét từ cành tre non, nối với đoạn ống cao su do Gardiner Đen thuổng từ cái xe tải Nhật đêm hôm trước - chạy lên cái bình cũ đựng dung dịch muối, pha bằng nước cất cất bằng một bộ can dầu hỏa và que tre. Anh ta là thiếu tá John Menadue và chính thức ra là nhân vật số ba trong đám tù ở trại. Anh ta kết hợp vẻ bảnh trai của tài tử xi nê với thói ít nói của thầy tu phái La Trappe, và khi bị ép phải cất tiếng thì phần nhiều chỉ cà lăm. Anh ta vui nhất khi được làm hộ lý, được người khác chỉ đạo phải làm gì.

Người Nhật vốn thói trọng tôn ti, bắt tất cả đám quân sĩ quèn đi lao dịch nhưng lại chẳng hề ép buộc đám sĩ quan, họ được ở lại trại và, quái dị hơn, còn được Đại Nhật Bản lục quân trả một khoản lương con. Evans thì chẳng coi tôn ti ra gì, ngoại trừ lúc nào sân khấu tôn ti sẽ đem lại lợi ích gì đó. Ngoài việc đánh thuế khoản lương của đám sĩ quan, anh còn bắt họ làm đủ thứ việc ở trại, chăm người ốm, giúp dọn vệ sinh, dựng nhà xí, hệ thống cấp thoát nước mới, cũng như sửa chữa bảo dưỡng thường ngày.

John Menadue đang cố tìm ven mắt cá chân để đặt ống thông bằng tre. Thay cho dao mổ, anh ta dùng con dao gập Joseph Rodgers mài sắc bén. Cổ chân người kia chỉ gần như khúc xương khăng khiu, tay hộ lý đang đưa đi đưa lại con dao trên phần da căng ra.

Đừng sợ làm anh ta đau, Dorrigo Evans nói. Để tôi.

Anh cầm lấy dao, làm động tác cắt một đường chắc chắn và chính xác, rồi lẹ làng làm thật, rạch vào thịt ngay trên xương mắt cá nổi cục : để mở ven. Anh nhanh tay luồn ống thông tự làm vào đó. Con bệnh tả rúm lại, nhưng động tác nhanh chóng dứt khoát của anh đã xong ngay khi vừa mới bắt đầu.

Giờ anh ta sẽ trụ được thôi, Dorrigo Evans nói.

Truyền nước cho người bệnh, bên cạnh việc quyết liệt bắt mọi người giữ vệ sinh, đến nay là thành công lớn nhất của anh. Chỉ riêng hai ngày vừa qua việc đó đã cứu được vài mạng, và giờ đã có dăm người còn sống bước ra khỏi khu bệnh tả chứ không phải bị cáng ra giàn thiêu. Đây là hy vọng cho tất cả, anh nghĩ. Ở đây chỉ có hoặc chết hoặc là trụ lại, một người lính khác thì thầm.

Tao chưa chết đâu, người vừa được truyền ven khàn khàn vặc. Đám người bệnh tả dường như co người tránh họ khi họ đi dọc sạp ngủ bằng tre, kiểm tra từng người, xem xét lượng nước muối, chỉnh lại đường truyền, đôi khi dời những kẻ ít ỏi gặp may sang lều nhỏ hơn nhiều dành cho số hồi phục. Tất cả trông đều chẳng giống người khi Dorrigo Evans tới gần, cơn bệnh kinh khủng ấy đã khiến cơ thể họ xẹp đi kha khá trong vài tiếng đồng hồ ngắn ngủi mà nó tàn phá và thường là giết chết họ sau đó. Người rên hừ hừ đau đớn khi những con quặn bụng đang tiêu tan thân thể họ và ăn mòn sự sống của họ, kẻ khác xin uống nước bằng một giọng thầm thì dai dẳng đều đều, lại có những kẻ trơ như đá nhìn ra từ những hố mắt sâu hoắm ngập

đầy bóng tối. Khi họ tới chỗ thẳng bé mặt khi sắp về với cha mẹ mình, nó đã chết.

Thỉnh thoảng bọn họ như thế, Baker Cốt Bò nói. Vui lên. Muốn lên xe khách về nhà hoặc về thăm mẹ. Lúc đó mình biết đã đến lúc rồi.

Để tôi giúp anh một tay, Dorrigo Evans nói khi một điều dưỡng viên mà tất cả mọi người chỉ gọi tên là Shugs - nổi danh là đã mang vào tận trái tim rừng già Xiêm một cuốn sách tả tơi, giờ còn lên mốc, sách dạy nấu ăn của bà Beeton - mang cảng đến. Cái cảng cũng là một thứ tạm bợ, hai thân tre lớn, giữa cảng mấy bao gạo cũ.

Đã xong việc, Dorrigo Evans giúp Shugs và Baker Cốt Bò chuyển tấm thân tiều tụy của Lenny. Nó nặng không hơn một con chim chết, Dorrigo nghĩ. Chẳng có gì. Thế nhưng, anh vẫn cảm giác như làm thế có ích, như anh đang làm được điều gì đó. Không đủ bao gạo để cảng hết chiều dài cảng - mà ở đây, Dorrigo Evans nghĩ, có cái gì có đủ bao giờ? - nên chân Lenny thòng xuống quệt vào mặt đất.

Trên đường họ đi ra khỏi ngôi nhà cho những kẻ tận số kia, xác Lenny cứ chốc lại tuột xuống. Để khỏi rơi ra ngoài cảng, họ phải lặn cho cái xác nằm sấp lại và kéo đôi cảng khong kheo giạng ra vắt qua hai thanh tre. Chân cậu ta đã tiêu gần hết, lỗ đít lồi lên trông rất tục tũ.

Hy vọng Lenny đừng có nổi hứng xịt cú chót, Shugs khiêng đăng chân cảng nói.

12

Từ hồi dịch tả nổ ra, Jimmy Bigelow đã được chuyển qua làm trong trại để thực hiện nhiệm vụ lính kèn trong những đám tang giờ đã thành việc hằng ngày. Gã đã được gọi đến và chờ sẵn bên rào khu bệnh tả khi họ khiêng cáng ra. Cáng sau cùng có Dorrigo Evans với cái mũ ngổ ngáo cùng khăn đỏ quấn cổ khiêng đằng đầu, cạnh Baker Cốt Bò trong đôi giày ngổ ngẩn lúc nào cũng làm Jimmy Bigelow nghĩ tới chuột Mickey, còn đằng đuôi là Shugs, bước đi mà đầu ngả ra sau trông kỳ cục.

Jimmy theo sau đoàn rước tang thảm hại này đi qua rừng đen rỉ giọt, kèn đeo trên vai bằng miếng giẻ thắt nút mà gã thay vào khi sợi dây da bị mục. Gã nghĩ mình yêu cây kèn biết mấy, bởi khác với mọi thứ ở rừng già này - tre, áo quần, da thuộc, thức ăn, da thịt - chỉ mình nó dường như miễn nhiễm với mục nát và hủy hoại. Là một người thờ ơ với thơ ca, gã vẫn cảm thấy cây kèn đơn giản của mình có gì như bất tử, nó đã sống qua bao nhiêu cái chết của con người.

Đội dựng giàn thiêu của trại tù binh đang chờ nơi rừng thưa ẩm thấp đã học được rằng thiêu một người phải cần rất nhiều tre. Giàn thiêu họ đắp lên là một đồng tre lớn vuông vức cao đến ngang ngực. Trên giàn đã đặt sẵn một xác chết tả, cùng cái chăn và mấy món của cải nghèo nàn của anh ta. Jimmy Bigelow nhận ra đấy là Hendricks Thỏ. Gã lúc nào cũng bất ngờ khi cảm thấy mình gần như chẳng cảm thấy gì.

Bất cứ thứ gì người bệnh tả từng chạm đến sẽ không ai khác được chạm vào - trừ đội hỏa táng - và bất cứ thứ của nả gì của người bệnh tả cũng đều phải đốt để ngăn ngừa lây lan. Trong lúc mấy người còn lại lồi ba cái xác mới cùng đồ đạc lên giàn thiêu, một người trong đội đi lại chỗ Dorrigo Evans, cầm cuốn sổ vẽ của Hendricks Thỏ.

Đốt đi, Dorrigo Evans khua tay nói.

Người kia họ húng hăng.

Anh em không biết có nên không, thưa sếp.

Tại sao?

Đây là ghi chép, Baker Cốt Bò nói. Ghi chép của nó. Để cho người đời sau, ừm, sẽ biết. Sẽ nhớ. Thở muốn vậy. Muốn người ta sẽ *nhớ* mọi điều đã xảy ra ở đây. Với chúng ta.

Nhớ ư?

Vâng, thưa sếp.

Mọi thứ rồi đều sẽ bị quên đi thôi, Cốt Bò ạ. Chúng ta sống được bây giờ thì hơn.

Baker Cốt Bò có vẻ không nao núng.

Kẻo chúng ta quên, chúng ta vẫn nói thế, Baker Cốt Bò nói. Không phải chúng ta vẫn nói thế sao, thưa sếp?

Chúng ta có nói thế, Cốt Bò ạ. Hoặc là hô khẩu hiệu như thế. Có lẽ hai thứ đó không hoàn toàn giống nhau.

Thì vì thế mà cần phải giữ lại nó. Để nó khỏi bị quên đi.

Anh có biết bài thơ ấy không, Cốt Bò? Thơ của Kipling. Bài thơ ấy không nói về sự nhớ. Mà nói về sự quên - rằng tất cả mọi điều rồi sẽ bị quên.

Tiếng gọi xa, đội thủy quân tan biến;

Lửa lại chìm trên đụn cát mãi xa:

Kìa tráng lệ ngày qua vừa hiển hiện

Nay theo Tyre, Nineveh trôi qua!

Đấng Tuyên xét xin buông tha chốc lát

Kẻo chúng ta quên, kẻo tất cả phôi pha.

Dorrigo Evans gật đầu làm hiệu cho một người trong đội châm lửa vào giàn tre.

Nineveh, Tyre, hay một con đường sắt trời đầy ở Xiêm, Dorrig Evans nói, bóng lửa vẽ lên mặt anh vắn vện. Nếu chúng ta không nhớ nổi rằng bài thơ của Kipling nói rằng mọi thứ rồi sẽ bị quên đi, thì làm sao ta nhớ nổi một điều gì khác?

Một bài thơ không phải là một luật. Không phải là số phận. Thưa sếp.

Không, Dorrigio Evans đáp, mặc dù đối với anh - anh bàng hoàng nhận ra - thì gần như là vậy.

Tranh của nó, Baker Cốt Bò nói, tranh của nó, thừa sếp.

Tranh của cậu ta thì sao?

Hendricks Thỏ tin chắc rằng dù mình có gặp chuyện gì, tranh của nó cũng sẽ qua được, Baker Cốt Bò nói. Và rằng toàn thế giới sẽ biết.

Thật ư?

Ký ức là công lý đích thực, thừa sếp.

Hoặc là kẻ tạo ra những kinh hoàng mới. Ký ức chỉ giống với công lý, Cốt Bò ạ, bởi đây cũng thuộc vào những ý tưởng sai lầm nhưng làm mọi người cảm thấy vui lòng.

Baker Cốt Bò bảo một người trong đội thiêu mở sổ tới một trang, vẽ mực tàu một hàng những đầu người Hoa bị chặt cầm trên cọc ở Singapore sau khi người Nhật chiếm đóng.

Trong này có tội ác chiến tranh, thấy không?

Dorrigio Evans quay lại nhìn Baker Cốt Bò. Nhưng tất cả những gì anh nhìn thấy là khói, lửa. Anh không nhìn thấy mặt nàng. Có những cái đầu bị chặt trông như còn sống sau đám khói, nhưng chúng đều đã chết hẳn rồi. Lửa đang bốc lên sau lưng chúng, lưỡi lửa ấy là thứ duy nhất còn sống, và anh nghĩ đến đầu nàng, mặt nàng, thân thể của nàng, đóa hoa trà đỏ trên tóc nàng, nhưng cố sức đến mấy anh cũng không nhớ được gương mặt nàng.

Không có gì vĩnh viễn. Cốt Bò, anh không hiểu sao? Đây là điều Kipling muốn nói. Triều đại không, ký ức không. Chúng ta chẳng nhớ gì hết. Có thể được một hai năm. Có thể gần hết đời, nếu ta sống được hết đời. Có thể. Nhưng rồi chúng ta sẽ chết, và rồi còn ai hiểu được mấy thứ này? Và có thể chúng ta không nhớ nhất là khi chúng ta đặt tay lên ngực mà thề thốt sẽ không bao giờ quên.

Trong này có cả tra tấn, thấy không? Baker Cốt Bò nói.

Gã đã mở tới trang có tranh ký họa mực cảnh một người Úc bị hai tên cai đánh. Tới tranh thuốc nước cảnh trong lều loét. Tới tranh vẽ chì những người gãy giò xương đang lao dịch, đập đá ở khúc xẻ. Dorrigio Evans nhận ra mình đang bức mình.

Thằng Thỏ ấy cừ hơn cả máy ảnh Box Brownie ấy chứ, Baker Cốt Bò mỉm cười. Nó lấy màu ở chỗ quái nào tôi cũng đến chịu.

Ai biết được những tranh này sẽ có nghĩa gì? Dorrigo Evans gất. Ai nói được nó vẽ thứ gì? Người này có thể coi đó là bằng chứng về đày ải và nô dịch, kẻ khác lại bảo tuyên truyền. Chữ tượng hình có cho ta biết người ta sống ra sao dưới đòn roi khi xây kim tự tháp? Chúng ta có nói về việc đó không? Có không? Không có, ta nói rằng Ai Cập huy hoàng tráng lệ biết bao. Hay là La Mã. Hay Saint Petersburg, và chẳng nói gì về xương cốt của hàng trăm ngàn nô lệ mà đền đài xây trên đó. Có lẽ cuối cùng người ta sẽ nhớ điều ấy về bọn Nhật. Có lẽ rồi cuộc tất cả tranh vẽ của anh ta chỉ để làm việc ấy mà thôi - để biện minh cho sự tráng lệ của lũ quý ấy. Dù ta có chết đi, Baker Cốt Bò nói, nó cũng cho thấy ta đã thành thế nào.

Muốn vậy anh cần sống đã, Dorrigo Evans nói.

Giờ thì anh đã nổi điên, và còn điên hơn vì đã để một người trong số anh em chứng kiến mình mất bình tĩnh. Bởi, khi lửa bốc lên dần, anh biết mình đã bắt đầu quên nàng, biết chính ngay lúc này đây anh cũng rất khó khăn dựng lại gương mặt nàng, tóc nàng, nốt ruồi duyên trên môi nàng. Anh nhớ được từng phần, những hòn than đỏ rực, những tia lửa rung rinh, nhưng không nhớ được nàng - tiếng cười nàng, mái tóc nàng, nụ cười nàng nở rộng ra một đóa hoa trà đỏ..

Nào, Dorrigo Evans nói, ta nhắc anh ta lên trước khi lửa trùm hẳn.

13

Họ đỡ Hendricks Thở lên trong cái chần bần thiêu lăm cút, đặt gã nằm bên những xác chết kia, để bên cạnh gã cái ba lô đã chiến - trong chẳng có gì ngoài bộ cà mèn, cái thìa, ba cây cọ vẽ, dăm cái bút chì, bộ màu nước trẻ con, hàm răng giả và ít thuốc lá địa phương đã ỉu, rồi đặt sổ vẽ vào cùng. Đám người bệnh tả lúc nào cũng nhẹ đến phát sợ. Từ hồi cha Bob chết đi, nghi thức làm tang vẫn do Lindsay Tuffin đảm trách, gã này xưa là mục sư Anh giáo nhưng đã bị lột áo chùng vì một màn đạo đức suy đồi nào không rõ. Nhưng vẫn chưa thấy tấm dạng gã đâu mà lửa bắt đầu liếm vào mấy cái xác rồi.

Đại tá à? Shugs hỏi.

Và vì thế, bởi thời gian thì gấp rút và bốn phận thì yêu cầu mà lon trên áo thì ép buộc, Dorrigio Evans ứng biến ra một đám tang. Anh không có ký ức gì rõ rệt về tang chế chính thức bởi lúc nào cũng thấy mấy việc đó ngán ngấm, nên anh thực hiện những gì mà anh hy vọng sẽ là một màn sân khấu tạm đủ dùng. Trước khi bắt đầu, anh phải hỏi tên hai cái xác kia.

Mick Green. Pháo thủ. Người Tây Úc, Shugs nói. Jackie Mirorski. Thợ đốt lò tàu *Newcastle*.

Dorrigio Evans lưu hai cái tên ấy vào một ký ức không thể nào suy suyển chỉ để nhớ lại chúng hai lần, vào hai dịp duy nhất có ý nghĩa: là lễ tang anh đang thực hiện lúc này, cùng hồi tưởng vào hơi thở cuối cùng của chính anh rất nhiều năm sau đó. Kết thúc đám tang, anh nói bốn người trung chính này xin được gửi gắm vào tay Chúa. Nhưng anh cũng không thật rõ Chúa có liên quan gì đến chuyện này. Chẳng ai nhắc đến Ngài ta mấy nữa, đến cả Lindsay Tuffin cũng không.

Khi Dorrigio Evans cúi đầu rồi bước lùi lại xa ngọn lửa, Jimmy Bigelow tiến tới, lắc cây kèn cho rơi ra con rết hay bọ cạp nào chẳng may dạn vào đây sống, rồi đưa lên môi. Miệng gã loét đây, vòm miệng đã tróc da từng

mảng. Môi gã cũng sưng tấy lên, còn lưỡi - vừa phù vừa loét đến nỗi nhai cơm không khác nào nhai mớ đạn chùm nóng - thì thù lù trong miệng như một miếng ván đóng ghét không chịu nghe lời. Anh Lớn đã cho gã biết đây là bệnh thiếu B3, sinh ra do ăn uống thiếu thốn. Còn gã chỉ biết rằng bây giờ cái lưỡi gã chặn ngang luồng khí lẽ ra miệng gã phải thổi vào kèn.

Nhưng khi đưa kèn lên môi để thổi điệu nhạc giờ đã thuộc lòng, gã lại có thể đắm mình trong giai điệu lạ lùng ấy. Ban đầu chỉ có các nốt chậm, gã vẫn cáng đáng được. Thế rồi khi nhịp điệu nhanh dần, đến cái khoảnh khắc mà gã luôn tin là lúc bài “Đồn cuối” đạt được cái sức mạnh kinh khủng ấy, gã phải vận hết sức cường lại cơ thể mình để ngắt nốt nhanh như cần thiết khi giai điệu dồn dập lên rồi tan dần đi. Trong khi chơi, gã cảm giác mình đã mất lưỡi và gã đang gõ vào miệng kèn bằng một miếng gỗ nhỏ, cầu khẩn trong tuyệt vọng rằng như thế cũng ngắt được âm và điều khiển được giai điệu, để điệu nhạc phát huy hết phép màu.

Giống như mọi điều khác trong cái thế giới rừng sâu tăm tối điêu linh ấy, Jimmy Bigelow phải tùy cơ ứng biến, qua mặt cái lưỡi nằm chình ình như cá voi giữa miệng nhờ thổi cho hơi trượt xung quanh, đánh lừa những đầu dây thần kinh bỏng cháy bằng cách chỉ tập trung chơi đúng từng nốt một, vững vàng thổi thêm lần nữa vì tất cả những người sẽ ở lại trong rừng ấy, không bao giờ tìm được đường về. Và đến cuối, xấu hổ vì những giọt nước mắt ứa ra không phải do cảm xúc - bởi gã chẳng cảm thấy gì trong giờ phút ấy, cũng như trong năm đám tang gã đã chơi ngày hôm trước hay hôm trước nữa - mà do cái đau thể xác khi chơi, gã vội vàng quay đi, để không ai biết được một điệu kèn đơn giản đã trở thành khó nhọc đến mức nào, hay tưởng gã đã đâm ra ủy mị.

Và dù cho cả người gã bùng bùng bốc hỏa trong lúc chơi bài kèn khủng khiếp này, điệu nhạc tử thần này, gã vẫn chơi tiếp, nghe lại từ đầu như mới, không hiểu nó có nghĩa gì, tức giận vì bằng ấy người đã chết, biết rằng gã phải tiếp tục chơi thứ nhạc mà gã căm ghét hơn tất cả, nhưng quyết tâm không bao giờ ngừng chơi. Điệu nhạc không có nghĩa như gã từng được dạy, không phải nghĩa là người lính đến lúc được nghỉ ngơi, nhiệm vụ của anh ta đã đến lúc hoàn thành. Nhiệm vụ nào? Vì sao? Làm sao có ai nghỉ ngơi cho được? Đây là nội dung bây giờ gã chơi, và gã sẽ không ngừng chơi những câu hỏi ấy cho đến cuối đời, vào Ngày Anzac, vào ngày họp mặt cựu tù, vào những dịp lễ lạt chính thức, và đôi khi, vào tối muộn, ở nhà,

khi ký ức đến choán ngập lòng mình. Gã hy vọng những gì gã đang chơi đây sẽ được hiểu đúng ý như gã muốn. Nhưng người ta biến nó thành những gì khác hẳn, và gã chẳng thể làm gì. Âm nhạc đặt ra những câu hỏi chồng lên câu hỏi, và những câu hỏi ấy không bao giờ chấm dứt, mỗi hơi thở của Jimmy khuếch đại trong vành nón bằng đồng để xoáy trào ra tới một giấc mơ chung về sự siêu việt của con người tiêu biến trong chính âm thanh ấy, luôn ở ngay ngoài tầm với, chỉ cần một nốt nữa thôi, một khúc nữa thôi, một lần nữa thôi...

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc tất cả đã giống như chưa bao giờ có chiến tranh, chỉ thỉnh thoảng nó ngóc dậy như một chỗ đệm lồi đáng ghét lúc nửa đêm khiến gã chột nhận ra trong khó chịu. Suy cho cùng, như Shugs sau này nói, nó cũng có dài đi. gì đâu, chỉ có điều nó cảm giác như đi bao giờ dứt. Và rồi bỗng nhiên nó dứt, và suốt một hồi lâu khó mà nhớ nổi gì nhiều về nó. Người khác có những câu chuyện gay cấn hơn nhiều - đánh nhau ở El Alamein và Tobruk, Borneo, vượt biển cùng đoàn tàu quân nhu Biển Bắc. Và chưa kể, bây giờ, có cuộc sống cần phải sống. Cuộc chiến chỉ là quãng ngắt giữa chừng thế giới thực, đời sống thực. Việc làm, đàn bà, nhà cửa, bạn mới, gia đình cũ, cuộc sống mới, con cái, thăng quan, mất chức, ốm đau, chết chóc, về hưu - Jimmy Bigelow dần dà khó mà nhớ nổi Hobart có trước hay sau trại tù và Tuyên, có nghĩa là, trước hay sau chiến tranh. Dần dà khó mà tin nổi từng ấy điều xảy đến với gã đã thực sự khi nào xảy đến, khó mà tin nổi gã đã thấy tất cả những điều gã thấy. Đôi khi, còn khó mà tin nổi gã đã thực tình đi qua chiến tranh.

Rồi đến những năm đủ đầy, cháu chắt, rồi sự suy tàn chậm chạp, và rồi cuộc chiến trở lại với Jimmy Bigelow ngày một nhiều hơn khi chín mươi năm còn lại cuộc đời ông dần dần tan đi. Đến cuối ông ta hầu như chẳng nghĩ về, nói về một điều gì khác - bởi tới đó ông đã nghĩ rằng, hầu như chẳng có điều gì khác từng xảy đến trên đời. Có một hồi ông có thể chơi bài “Đồn cuối” như đã chơi hồi chiến tranh, cảm giác như nó chẳng liên quan gì tới mình, chơi như một bốn phạt, một nhiệm vụ giao cho người lính. Rồi qua nhiều năm, rồi qua nhiều thập kỷ, ông chẳng hề đụng tới bài ấy nữa, cho tới năm chín mươi hai tuổi đang nằm chờ chết trong bệnh viện sau lần thứ ba đột quỵ, ông đưa kèn lên môi bằng bên tay còn dùng được và lần nữa lại thấy khói bốc lên và ngửi mùi thịt cháy, và thỉnh thoảng hiểu ra rằng đấy là điều duy nhất đã thực sự xảy ra trong đời ông.

Tôi không có vấn đề gì với Chúa, Dorrigio Evans nói với Baker Cốt Bò trong lúc cả hai còi giàn thiêu để lửa phủ đều quanh mấy cái xác. Cũng chẳng có vấn đề gì với mấy người khác về vụ có Chúa hay là không. Tôi không cú Chúa, mà là cú mình. Đi kết thúc cái lối ấy.

Lối gì?

Lối Chúa chiếc ấy. Đi kêu tên Chúa này Chúa nọ.

Chó đẻ, thật ra là anh muốn nói thế. Chúa đã đẻ ra thế giới chó đẻ này, đẻ ra phận người chó đẻ này, đ. ai thêm cứu vớt phận người, cứu vớt mất thăng chó đẻ đang cháy bùng bùng trên cái giàn tre chó đẻ kia.

Nhưng bởi vì anh là thằng đàn ông, và bởi so với đàn ông thì anh là thằng truyền thống nhất trong số những thằng không truyền thống, nên anh lại đi lặp bặp Chúa này Chúa nọ trong buổi lễ tang mỗi lần không còn biết nói điều gì khác, mà về những cái chết không đúng lúc và không đáng anh đã nhận ra mình chẳng biết phải nói điều gì. Các anh em có vẻ bằng lòng, nhưng Dorrigio Evans không thể nuốt đi cảm giác nhòm gớm như một con cóc lẩn lẩn trong miệng anh mãi sau đó. Anh không muốn Chúa, anh không muốn những đồng lửa này, anh chỉ muốn Amy, vậy mà trước mắt anh chỉ toàn là lửa.

Anh có còn tin Chúa không, Cốt Bò?

Không biết nữa, đại tá à. Giờ thì tôi bắt đầu thắc mắc về con người hơn.

Những thân người cháy nổ lạch tạch, lộp bộp. Một kẻ trên giàn giờ một tay lên khi sức nóng làm dây thần kinh căng ra. Một người trong đội thiêu vẫy tay đáp lại.

Lên đường may mắn nhé Jackie. Chú mày thoát khỏi đây rồi. Chắc là nên vậy, Baker Cốt Bò nói.

Tôi không tin lắm là nên như vậy, Dorrigio Evans nói.

Việc ấy có nghĩa gì đó với các anh em. Tôi đoán vậy. Cho dù không với sếp.

Có không? Dorrigio Evans hỏi.

Anh nhớ lại một truyện cười anh nghe ở quán cà phê Cairo. Một nhà tiên tri giữa sa mạc nói với người lữ hành sắp chết khát rằng anh ta chỉ cần có nước. Nhưng ở đây không có nước, người lữ hành đáp. Phải, nhà tiên tri đồng ý, nhưng nếu có nước thì anh sẽ không khát và sẽ không chết. Vậy là

tôi sẽ chết, người lữ hành nói. Nếu anh uống nước thì không, nhà tiên tri trả lời.

Khi ngọn lửa bốc cao lên và không trung đầy tràn những khói cùng tàn tro quay quay, Dorrigo Evans lùi một bước. Cái mùi ngòn ngọt thấy muốn nôn. Anh kinh tởm nhận ra mình đang tưới nước dãi.

Hendricks Thỏ ngồi dậy giơ cả hai tay ra, cứ như muốn ôm lấy những ngọn lửa giờ đang đốt sạm khuôn mặt gã, rồi trong gã có cái gì nổ bụp mạnh đến mức cả đám phải nhảy lùi lại để khỏi bị những mẩu tre cháy và than hồng văng trúng. Giàn thiêu bằng tre biến thành một đồng lửa càng lúc càng rực rục, và cuối cùng Hendricks Thỏ cũng đổ nghiêng người, biến mất trong ngọn lửa. Nghe đùng một tiếng, một cái xác nữa lại nổ tung, tất cả thụp xuống tránh.

Anh Lớn đứng dậy, và chộp lấy một sào tre, anh giúp đội thiêu đẩy mấy cái xác vào chính giữa đồng lửa, ở đó chúng sẽ thiêu đi chóng hơn và triệt để hơn. Hì hà hì hục, tất cả cùng chọc rồi bẩy rồi hất củi tre trở lại để tiếp thêm cho ngọn lửa không ngót bùng lên, cùng đổ mồ hôi, phì phò thở, không ngừng tay, không muốn ngừng tay, chỉ muốn chìm mình trong lưỡi lửa phụt lên thêm vài giây phút nữa.

Khi tất cả đã xong chuẩn bị đi về, Dorrigo Evans nhận ra có thứ gì nằm trong mặt bùn. Quyển sổ vẽ của Hendricks Thỏ, hơi sém bên ngoài nhưng nhìn chung không suy suyền. Anh đoán nó đã bị sức đẩy từ vụ nổ nhỏ thổi bay ra ngoài giàn thiêu. Cái bì giấy cứng đã mất, cùng vài trang đầu. Trang trên cùng bây giờ là ký họa Gardiner Đen ngồi trong cái ghế bành xa hoa đầy những chú cá nhỏ, uống cà phê giữa con phố tan tác trong cái làng Syria, mấy người khác đứng quanh sau lưng gã, có cả Burrows Hùm Đất cùng mấy cái cặp lồng. Hendricks Thỏ chắc đã đưa Hùm Đất vào tranh *sau khi* gã tan xác vì bom, Dorrigo nhận ra. Bức tranh ấy là tất cả những gì còn lại về gã.

Dorrigo Evans nhặt quyển sổ lên và toan đi lại vứt vào ngọn lửa, nhưng tới phút chót lại đổi ý.

Có người và thêm nhiều người nữa bắt đầu vượt qua Gardiner Đen, những thanh củi rỗng chẳng ra hình thù, miệng mím chặt lại hay há hoác, mắt trờ như bùn khô, không còn di chuyển linh hoạt mà bước đi cà giật, và gã càng lúc càng rơi lại cuối hàng. Mọi thứ đã rời bỏ gã. Tất cả những gì còn lại, gã biết, những gì còn găm gào bỏng giãy trong đầu, trong da thịt gã, là cơn bệnh. Đôi chân lở loét của gã chỉ cần quệt phải lá cây là đủ cho cái đau buốt óc đến xẻ đôi người gã ra thành từng con đập dồn tê tái.

Thế nhưng Gardiner Đen vẫn tính là mình may mắn: gã vẫn còn ủng, gã tự nhủ, và dù một bên ủng thiếu để tạm thời thì tối nay gã sẽ tìm được cách chữa thôi. Cái này phải công nhận là đúng, Gardiner Đen nghĩ, kể cả khi đời đập ta đến đáy thì có ủng vẫn là một điều tốt. Và phấn khởi lên nhờ ý nghĩ về vận may vẫn đến vào thời điểm khó khăn đến thế, gã lại kéo cuộn dây gai dày trở lên xương đòn gánh để nó khỏi tuột xuống, xóc nó trên vai để tì vào cổ tốt hơn, và tiếp tục đi.

Và dù gã không ngừng rút lại phía sau, gã vẫn nhúc nhắc vào được sâu hơn trong rừng. Mỗi ngày đối với gã đều là một chuỗi những trận chiến không thể vượt qua nhưng gã vẫn cứ vượt qua. Ra đến Tuyến, và ở Tuyến làm việc đến giờ trưa, rồi sau giờ trưa làm việc tiếp - cứ vậy. Và giờ thì mỗi trận chiến đã thu gọn về một bước tiếp theo bất khả thi, mà gã sẽ thực thi cho được.

Gã ngã vào một bụi tre đầy gai nhọn, nó cào toạc tay khi gã giơ ra chống. Khi đứng lên trở lại, gã không còn độ linh hoạt và sức mạnh để lấy thế đứng trên hòn đá này nhảy qua hòn kế, để sải dài chân bước lên cao hơn. Thế rồi bước nào cũng là bước hỏng. Gã vấp dúi vấp dụi. Gã lão đảo, mất nốt chút năng lượng dự trữ để cố giữ thăng bằng. Gã ngã hết lần này đến lần khác. Và mỗi lần đứng dậy lại khó hơn.

Khi nhìn lên lúc lại nhao vào màu lá xanh âm đạm, gã nhận ra mình còn có một mình. Những kẻ đi trước đã biến mất sau đoạn dốc, những ai đi sau

nếu có thì còn ở rất xa. Cuộn dây gai ngấm nước mưa trĩu nặng trên vai gã. Nó cứ tuột ra, xoắn thành những đoạn dây dài ngắn vướng vào rễ cây làm gã lại loạng quạng. Mỗi lần gã dừng lại, cuốn lại dây, xốc lại lên vai, cuộn dây lại càng nặng và khó giữ hơn.

Gã vẫn lao đảo đi tiếp. Gã thấy người nhũn xuống, đầu óc cứ tuột đi, bập bênh. Dây lại mắc cây, gã sẩy chân ngã đập mặt xuống bùn, chậm chạp xoay mình nằm nghiêng rồi nằm yên đó.

Gã tự nhủ mình cần nghỉ thêm một hai phút nữa, rồi sẽ ổn thôi. Gần như lập tức gã bất tỉnh.

Khi tỉnh lại gã thấy mình ở giữa rừng đen bên cạnh dây thừng nằm một đồng lộn xộn. Gã loạng choạng đứng lên, ấn một bên lỗ mũi để xì nước mũi và bùn ra ngoài, lắc cái đầu ù đặc. Chập chững bước lên một bước, gã va vào một mọt đá lớn, làm vách đá vôi chìa ra trên đầu lở một mảng rơi xuống nện trúng vai gã.

Mình phải đi thôi, gã nghĩ – hoặc nghĩ là đã nghĩ, vì giờ tâm trí gã tả tơi đến nỗi gã thấy nó như một vật riêng bên ngoài mình, một khối nặng, một tảng đá; tất cả những gì gã biết chắc là gã đang phát hoảng và gã vừa ngất đi một lúc.

Gã cố lấy thăng bằng, và tức giận với cái mọt đá, với cả thế giới, cả cuộc đời mình, gã cúi xuống, nhặt một mẩu đá vôi vỡ, và dùng chút sức tàn mà cơn thịnh nộ nho nhỏ ấy ép ra được từ tấm thân đang sốt ném thật mạnh vào rừng già.

Có tiếng thụp và tiếng rửa cùng lúc. Gã căng người.

Đu má mày, Gardiner, một giọng quen thuộc rít lên. Gardiner Đen nhìn quanh. MacNeice Gà Trống từ giữa một khóm tre chui ra, tay ôm đầu.

Mày nhập hội với bọn tao hay định tố bọn tao hả?

Và sau lưng MacNeice Gà Trống hiện ra thêm sáu người tù mà gã không quen, sau nữa là Gallipoli von Kessler, giơ tay chào Đen theo cái lối chào Quốc xã quen thuộc, có phần bông phèng. Bọn tao tưởng mày định giết bọn tao, Kes nói.

Gì gì? Gardiner Đen hỏi.

Bọn tao tưởng mày biết rồi và chỉ đang thận trọng, làm bộ chộp mắt tí đỉnh, MacNeice Gà Trống nói.

Biết gì? Gardiner Đen hỏi.

Ngày nghỉ của bọn tao. Bọn Nhật lùn không cho ta ngày nghỉ nên bọn tao tự nghỉ.

Gardiner Đen nhìn ngược lên đường mòn.

Sáng nay chúng nó đếm đầu rồi, và sẽ không đếm lại cho tới giờ tập trung tối ở trại, MacNeice Gà Trống vẫn tiếp. Còn ở ngoài Tuyến chúng nó chẳng bao giờ đếm cũng chẳng bao giờ để ý. Bọn tao nấp đi rồi nghỉ rồi trở vào hàng cùng với mọi người lúc đi về trại. Nhập hàng, đủ số, ngon lành cành hoa đào.

Chúng mày không thể trông vào người khác làm thay phần mày được, Gardiner Đen nói. Không xong đâu.

Tuần trước bọn tao làm thế rồi, bọn quý mắt hí kia không lép bép gì. Hôm nay bọn tao làm nữa đấy.

Nhưng hôm nay đám mày ở tổ của tao, Gardiner Đen nói. Thì sao? MacNeice Gà Trống hỏi.

Thì làm sao mà công bằng với đám kia được?

Kes nói chúng tìm được một vách đá chìa cách đây nửa dặm tránh mưa rất tốt. Không ai nhìn thấy hay nghe thấy đâu, lại có bộ bài rất mượt, chỉ thiếu mỗi bồi rô. Gã chơi 500 thế nào?

Chúng nó sẽ đánh chúng mày tuột da ra mất, Gardiner Đen nói.

Làm sao chúng nó biết được? MacNeice Gà Trống nói. Chúng nó sẽ tính ra rồi sẽ lột da mày.

Mày sẽ giấu cho tụi tao, MacNeice Gà Trống nói. Hôm nay mày là tổ trưởng. Lần trước Micky làm thế. Im như thóc. Cắt qua sót lại tí tẹo để cho mỗi đầu việc vẫn có người làm. Chỉ là mỗi tổ bớt một người thôi.

Kes nói thiếu bồi rô chơi 500 còn thú vị hơn nhiều. Chưa kể...

Vấn đề không phải ở đó, MacNeice Gà Trống ngắt lời. Không hề. Vấn đề là ở chỗ không hợp tác với bọn lùn trong cuộc chiến. Chúng ta phải thể hiện lập trường ở đâu đó, lúc nào đó, và bọn tao chọn lúc này.

Gardiner Đen suy nghĩ về chuyện đó, nhưng không nghĩ nhiều.

Tao không ưa 500, Gardiner Đen nói.

Kes nói, nói thật, cũng chẳng có gì khác mà làm. Hoặc là 500 hoặc là ngủ. Có thể kiên nhẫn đợi nữa, nhưng cái đó thì có bao giờ mang lại gì?

Đéo mẹ, Gardiner Đen nói, gã thấy chữ ngu nghe thật êm ái và đầu gã lại đang nhức bung bung rồi. Tạo nát quá không cãi nhau với chúng mày được. Nhưng đây là lệnh. Chúng mày trốn việc thì tao kệ, nhưng thằng khác phải chịu khổ thay thì tao không kệ được.

Không ai phải chịu khổ hết, MacNeice Gà Trống nói.

Mày sẽ phải chịu, Đen nói, nếu mày trái lệnh tao. Đi thôi.

Nhưng khi gã nhặt dây lên, cuộn lại rồi lại xốc lên vai, và tiếp tục cuộc đi khổ cực đến đoạn xẻ núi làm ray, chỉ có Gallipoli von Kessler đi theo gã.

Gardiner là một thằng tổ trưởng hèn, nó chẳng dám nói gì đâu, MacNeice Gà Trống nói với đám còn lại khi chúng quay đầu rời khỏi đường mòn đi sâu vào rừng. Không phải típ lãnh đạo như các ông hồi trước.

Đại tá Kota chẳng hề ngạc nhiên khi thấy những nỗi sợ của mình thành sự thực. Đám người Thái nếu số đông thì không tin được, còn nếu từng đưa thì đều là phường trộm cắp ngoại hạng. Trong bốn giờ đồng hồ ban đêm từ khi ông ta cùng tài xế bỏ lại xe giữa rừng già cho tới lúc một đội tù binh cứu hộ đến đẩy xe về trại, đã có toán cướp Thái nào đó thó mất mấy ống dẫn xăng khiến cái xe không còn chạy được. Ông ta buộc phải ở lại trại chờ tới khi nào một tên lính quay về - dự kiến là chập tối - mang theo mấy cái ống lấy từ trại gần nhất.

Đằng nào cũng phải chôn chân ở đây hết hôm nay, đại tá Kota bèn quyết định đi giám sát công việc ngoài tuyến đường ray. Theo sau Kỳ Đà dẫn lối, ông ta đang đi trên đường mòn ra Tuyến thì bắt gặp hai tên tù, một ngồi, một nằm giữa bùn. Tên đang ngồi bật đứng dậy, nhưng tên nằm vắt ngang đường mòn vẫn nằm đấy. Nó dường như không còn biết gì trên đời. Họ tưởng nó đã chết, nhưng khi Kỳ Đà lấy chân lật nó ngửa lên thì họ nhận ra mình nhầm, bèn lớn tiếng quát mắng. Khi thấy quát mắng không ích gì, Kỳ Đà đá nó thật mạnh, nhưng kẻ kia chỉ rên lên. Họ hiểu rằng đánh đập chửi rủa không còn tác dụng gì với nó.

Chuyện này thật đáng thất vọng với đại tá Kota. Làm sao ta xây được đường sắt, ông ta nghĩ, khi mấy đứa này còn không đi nổi ra nơi làm? Và rồi ông ta để ý thấy cái cổ Gardiner Đen.

Đại tá Kota sai Kỳ Đà dựng Gardiner Đen cho ngồi quỳ dậy, đầu cúi gục. Ông ta quan sát kỹ hơn cái cổ tên tù Úc. Cái cổ gầy ngẳng với những nếp da bẩn thỉu.

Phải, đại tá Kota nghĩ. Thớ da thịt lấm bùn, xám xỉn, như đất bị đá lên. Phải, phải, đại tá Kota nghĩ. Trong những nếp nhăn và đường vạch tối màu giống lạ lùng loài bò sát kia có gì đó khua động trong ông ta một ký ức điên cuồng đòi lặp lại. Phải! Phải! Đại tá Kota biết mình đang nắm trong tay một sức mạnh điên loạn, phi nhân, đã quét qua châu Á để lại sau lưng một chuỗi

kết liễu. Và càng giết nhiều, thật dễ dàng, thật hào hứng, thì ông ta càng nhận ra cái chết duy nhất ông ta không thể kiểm soát sẽ là kết cục của chính mình. Kiểm soát cái chết của kẻ khác - ở đâu, nơi đâu, ngón nghề nào để đảm bảo đây sẽ là một kết cục cắt lìa bén ngọt tinh tươm - thì có thể. Và theo cách lạ lùng nào đấy, giết chóc như thế khiến ông ta có cảm giác như kiểm soát được phần nào còn lại từ cuộc đời mình.

Dù sao đi nữa, đại tá Kota lập luận, sẽ chỉ tổ phí phạm sức lực quý giá của tên tù khỏe nếu bắt nó mang tên tù ốm trở về trại, mà về đến trại rồi lại phí phạm thức ăn quý giá cho tên tù ốm vì đằng nào có vẻ nó cũng chết tới nơi rồi.

Đại tá Kota tuốt kiếm, làm hiệu bảo Kỳ Đà đưa bình nước cho ông ta. Ông ta thấy tay mình đang run, một điều lạ. Ông ta không thấy sợ, cũng chẳng thấy áy náy lương tâm.

*Mình tôi với nguyệt
đang còn lại đây
trên cầu mát rượi đêm nay.*

Đại tá Kota ngâm hai lần bài thơ của ni Kikusha. Nhưng ông ta phải ngăn cho tay ngừng run đã. Ông ta vịn nắp bị đông nước, đổ lên lưỡi kiếm, đang rùng mình giữa không trung trước mắt ông. Ông ta nhìn những giọt nước lăn lại bên nhau trên mặt kiếm sáng bóng, những dây roi ướt trườn đi như rắn. Cái đẹp trong cảnh ấy khiến ông ta vững lại.

Ngẩng cao đầu, ông ta tập trung điều hòa nhịp thở rồi từ từ hạ lưỡi kiếm xuống tới khi đặt trên cổ Đen. Ông ta tựa kiếm ở đó, cho thấy rõ ý định của mình, huy động toàn cơ thể.

Mắt nhắm! Kỳ Đà thét bảo Gardiner Đen. Nhắm!

Và vừa đốt thuốc lá, Kỳ Đà vừa chớp mắt hai lần minh họa.

Đại tá Kota xuống tấn, vào thế vững vàng, rồi hét lên một tiếng và vung cao kiếm lên không, chuẩn bị đọc bài thơ của ni Kikusha lần cuối. Nhưng ông ta không nhớ được trình tự đoạn đầu là “mình tôi với nguyệt đang còn lại đây” hay là “vàng trắng với một tôi còn lại đây”. Trong đầu ông ta bài thơ cứ rối bời lên.

Ai nấy đợi - đại tá Kota, thanh kiếm vung lên trên đầu người tù đang quỳ, Kỳ Đà, điều thuốc lá đưa lên sát môi, Gallipoli von Kessler, đứng nhìn như thôi miên. Người duy nhất không nhìn thấy gì, Gardiner Đen chỉ biết có cái nóng ẩm ướt như lớp chăn trên người và mồ hôi đọng trên mí mắt nhắm. Gã chỉ cảm thấy, bằng tấm thân giẻ rách, đang méo xệch vì kinh hoàng, độc có thanh kiếm đang giơ lên giữa chính mình và mặt trời.

Gã không dám nuốt nước bọt.

Gã ngửi thấy mùi đại tá Kota, một mùi cá chết rửa ngập ngụa. Gã cảm thấy lưỡi kiếm hau háu đói trên cao kia. Gã nghe thấy tiếng máu. Của gã. Của tụi kia. Mỗi lúc một găm gào hơn.

Và đại tá Kota, người tin vào trật tự đối xứng trong vạn vật, giờ đây hoang mang khi đầu óc ông ta rửa sạch sự yếu đuối của chính nó. Ông ta bối rối. Ông ta đã mất kiểm soát chuỗi trình tự của sự vật - và như thế là mất kiểm soát cái kết này, và theo một cách lạ lùng nào đó nhưng lại tuyệt đối logic với ông ta, là mất kiểm soát chính cuộc đời mình. Cái đó ông ta không thể cho phép được.

Cái cổ Gardiner Đen dường như đang gào thét với gã. Gã mong mỗi lưỡi kiếm giáng xuống cho xong. Gã nghĩ có phải lưỡi kiếm đang trên đường chém xuống, có phải đầu mình đã...

Lão đi rồi, gã nghe Kes nói.

Có tiếng người bỏ đi, một quãng lặng ngắn, rồi cũng tiếng chân ấy quay lại.

Lão phản rồi, Kes nói. Tao ngó rồi. Mà nhìn được rồi,
Đen à.

Và Gardiner Đen mở mắt.

Kota cùng thanh kiếm đã biến đi. Tên Kỳ Đà không còn ở đó. Chỉ còn lại Kes, đôi mắt hột táo đang chĩa xuống nhìn gã. Đen nhìn quanh đường viền đen của rặng tre trên đỉnh vách đá gần đấy, và đằng sau là bóng đen lá tẻch.

Ôi mẹ kiếp, Kes bình phẩm, nhìn mắt chúng nó đến khiếp. Gã nghe tiếng khi ré.

Gã ngửi mùi bùn thum thum của rừng.

Và giữa bằng ấy sự sống rộn ràng quanh gã, Gardiner Đen lần đầu cảm thấy cái chết của mình. Gã hiểu rằng tất cả những điều này sẽ còn mãi, còn gã sẽ chẳng còn lại gì, rằng ngay cả ký ức về gã, dù được giữ gìn trong số vài bạn bè người thân qua được vài năm, hay có khi vài thập kỷ, thì cuối cùng cũng sẽ bị quên đi, chẳng còn có nghĩa gì hơn một thân tre đổ, hơn thứ bùn búa vấy nơi nơi. Khi Gardiner Đen nhìn khắp đường mòn, khi nghĩ về đám nô lệ trần trụi đang khổ sai chỉ cách đây một dặm, gã cảm thấy bùng lên một cơn điên giận chưa từng thấy. Những thứ này sẽ còn mãi còn mãi, chỉ mình gã sẽ không còn. Quay nhìn đâu gã cũng thấy một thế giới từng bừng sự sống chẳng cần gì đến gã, chẳng nghĩ lấy một giây về sự gã sẽ biến đi, chẳng lưu giữ chút ký ức nào về gã. Thế giới không có gã vẫn sẽ tiếp diễn như thường.

Không sao chứ, mày? Kes hỏi.

Mắt Gardiner Đen đang đảo lia khắp nơi, và nhìn đâu gã cũng chỉ thấy một thế giới mà với nó mình không hề có nghĩa gì, mình chẳng là gì, một thế giới chẳng cần gì đến mình. Người ta sẽ vứt gã lên giàn thiêu bằng tre, nói dăm ba câu hoặc chẳng nói gì, Jimmy Bigelow sẽ chơi bài “Đồn cuối”, và sau mười hai mươi năm nữa có lẽ những ai còn sống sót đều đã thành nô lệ trong một đế quốc Nhật mới nào đó. Và sau năm mươi, một trăm năm nữa tất cả mọi người sẽ đều chấp nhận đó là điều tuyệt đối bình thường, và như thế cũng chẳng hề tốt hơn hay xấu hơn hiện tại chút nào, chỉ duy có một điều khác là gã không còn có đó. Bỗng nhiên gã thèm ngủ. Gã phải ngủ ngay bây giờ. Gã lăn ngửa ra và nằm đó. Cảm giác như cơ thể gã đang tan ra ngấm vào bùn.

Phải đi thôi, Kes nói. Mày ở đây tụi nó giết mày mất.

Khi cúi xuống toan kéo Gardiner đứng dậy, Kes nghe thấy một tiếng quát gầm gừ và kinh hãi thấy tên Kỳ Đà đang bước vùn vụt trở lại chỗ chúng trên đường. Tên cai xô Kes ra, lại đá Gardiner và vừa hét Nhà byoki, nhà byoki, vừa chỉ theo đường về hướng trại. Cho dù đang nửa mê nửa sáng như vậy, người tù cũng thấy khó mà tin được điều này.

Nhà byoki? Gardiner Đen kinh ngạc thều thào, nhắc lại cái từ pha tiếng của trại chỉ nhà thương.

Nhà byoki! Kỳ Đà lại rống lên và đá cho gã một cú nữa để làm rõ ý.

Vận chút sức tàn còn lại, Gardiner Đen lồi mình dậy trên tử chi, và như một con chó mỗi một quay đầu bò về trại trước khi tên cai kịp đổi ý. Kes vội bước về hướng ngược lại, ra khúc xẻ núi làm đường ray. Tên Kỳ Đà vọt chân chạy trước gã để đuổi kịp viên đại tá đi giám sát. Khi hắn đã đi khuất mắt, Kes dừng chân.

Gã kinh ngạc trở mắt nhìn bên chân trái bỗng vô cớ rơi vào một con co thắt dữ dội, giật đùng đùng như bị cắm vào đường dây điện. Và rồi cả người gã run bần bật mất vài phút, lấy bối, rụng rời. Cuối cùng con run cũng ngừng, gã lại có thể tiếp tục đi ra Tuyền.

Mới vừa quá trưa, Shugs đã ăn xong nắm cơm xám bắn thiu cho bữa trưa, đang trên đường ra nhà bếp xem có mót được thêm cái bếp dầu thiếc nào lắp vào bộ cất nước đang bị hỏng. Gã cũng mong manh hy vọng có đầu bếp nào cho mình ít cơm thừa vỏ bỏ mang về.

Shugs lớn tuổi hơn nhiều hầu hết đám còn lại, có khi phải gần ba mươi, và đôi mắt gã mà ai nhìn vào cũng nghĩ đến hai khay gạt tàn đầy ứ, cộng với bản tính trầm lặng kỳ dị của gã khiến đôi người nghi gã có chút từng. Trước chiến tranh gã sống nhờ nghề đặt bẫy thú, một kẻ du cư của vùng cao nguyên Tasmania, và gã chẳng mang gì trên người, kể cả túi dã chiến. Lần đầu tiên gã mặc quần lót là khi nhập ngũ và được phát hai chiếc trong bộ quân phục. Gã chưa bao giờ quên được cảnh xa hoa đời quân ngũ, mà toàn bộ sự kỳ lạ ngoại lai của nó có thể được tóm gọn bằng cuốn sách dạy nấu ăn gã chơi bài pontoon thắng được ở Java. Shugs kể mình đang mơ về công thức thịt lợn cuộn của bà Beeton thì đụng phải Gardiner Đen, đang nằm một đống trong bùn chính giữa bãi tập hợp.

Chúa biết làm thế nào nó lết về được qua hết Dolly, sau này Shugs kể với mấy tù binh khác. Nhưng mà nó cũng về đến nơi.

Chúng cùng bắn khoản thế nào mà Gardiner Đen bò về được bằng bàn tay và đầu gối, lên dốc, vượt qua đá nhọn rể trần, qua bùn lầy nước vũng, tuột xuống vách đá dựng, và tất cả vờ tỏ ra kinh ngạc, mà thực ra là sợ, sợ rằng hôm sau, tuần sau có thể đến lượt đứa nào trong số chúng, và chúng sẽ phải tìm được ra trong chúng thứ gì Gardiner Đen có trong mình.

Bụng nó đã đau hàng hăm rồi, người nó bê bết cứt, khổ thân thẳng chó, Shugs kể với chúng. Tạo cho là nó cứ lê lết trên cái đường mòn chó đẻ ấy đi đến đâu phệt ra đến đấy.

Cả đám kia nghe thun thút.

Khổ thân thẳng chó đẻ, mẹ chó nó chứ, nhìn đ. thể nào biết được nó đã nằm bẹp ở cái chỗ chó đẻ ấy bao lâu. Nó sốt run lên như cái lá sâu đục ngày trở gió. Tao tưởng nó về châu cù luôn rồi. Nó trông tã tưởi phát tởm. Rồi tao thấy nó còn thở. Tao nghĩ, phải mang nó đi cho khuất mắt tụi lùn, vì mày có chết thì tụi lùn vẫn cho là mày trốn việc nếu mày đ. có tên trong danh sách người ốm. Tao dựng nó dậy, một bộ xương bết cứng, nó tựa vào tao, tao tựa vào nó, nửa lê nửa lôi nó đi như lôi cái chổi cũ nát bắn tóe ra chỗ vùi tằm tre. Kiểm tí nước, kiểm cái giẻ, gội cho nó, lau sạch nó, tao gội mặt cho nó, tao lau cái đít bắn thiu của nó.

Chúng như nhìn thấy Shugs dựng Đen cho đứng lên dưới vùi tằm tre. Chúng biết tình thế hẳn là rất nguy hiểm, hai gã đàn ông trần trụi trụi như hai thân cây đổ sập vào nhau. Chúng nhìn thấy dòng nước đổ xuống từ cái ống tre chúng bắc dẫn nước về từ suối, còn Shugs nói, Sạch là tốt, bồ à. Chúng nhìn thấy Đen ngật hết bên này sang bên kia trong tay Shugs. Chúng thấy nước chảy ngoằn ngoèo như rễ cây qua những hốc vai sâu hoắm và lồng ngực ứ gà của Đen, còn Shugs nói, Xả cho cái mùi chó đẻ này bay hết khỏi mày đi, ra hết khỏi mày đi. Và tất cả đều nghĩ liệu có ai trong số chúng có được bằng nửa sự tử tế của gã Shugs hâm dở chuyên vắng tục.

Shugs kể với chúng rằng Đen có tỉnh lại một chút khi tay phó của Anh Lớn, Squizzy Taylor, bề ngoài rõ găng tơ nhưng bên trong mềm như bún, đến nơi, và Đen cho ông ta biết viên sĩ quan Nhật đã toan chặt đầu nó nhưng rồi lại thôi, và rồi Kỳ Đà đã đuổi nó về trại.

Bọn Nhật đó, tội gì thì tội chứ chúng nó không có tội nhất quán, Squizzy Taylor nói và lắc cái đầu găng tơ to bự, rồi đưa đôi tay găng tơ ra bắt đầu khám cho Đen. Tới lúc này Đen đã nói năng không ra nghĩa lý gì nữa, Shugs kể tiếp, nó đang lép bép nào là trước chiến tranh nó hay dắt cô bồ đến quán cá Nikitaris ở bắc Hobart làm một miếng cá và khoai chiên. Nào là nó không thể dừng nghĩ về lũ cá bơi trong cái bể to tướng trưng cạnh cửa sổ quán. Cá chai, cá đổi, cá hồi lưng đen. Cũng chẳng có gì quá sang, Đen vẫn nói, trong lúc Squizzy chọc nó một tí, vành mi mắt nó ra một tẹo, gõ ngực nó mấy cú, làm mấy trò bác sĩ bác sẻo. Mỗi cá thôi à? Squizzy hỏi.

Ừm, Đen đáp, mỗi cá thôi. Tội nghiệp lũ chó, bị khóa cứng trong cái hộp thủy tinh ấy, nhìn ra ngoài.

Thề lười ra nào, Squizzy nói.

Xem xong suất chiều rạp Avalon, Đen vẫn chưa thôi lái phải. Bao giờ cũng ghé quán cá Nikitaris. Hai thu rần - khoai tây chiên - còi điệp tẩm bột - bánh mì tẩm bơ.

Đầu tiên thì chúng nó bắt cái đám sắp nghèo đến nơi vẫn phải làm việc, Squizzy bình phẩm, sau thì chúng nó đuổi ông nội này về. Đen, lè lưỡi ra nào.

Còn Đen thì vẫn lảm nhảm rằng Edie mê chương trình ấy lắm. Xem xi nê, xong làm miếng cá.

Xong sao nữa? tao muốn hỏi thêm, Shugs kể. Nhưng nó cứ lảm nhảm suốt là nó không dừng nghĩ được về băng ấy cá bơi trong bể nhà Nikitaris. Là như thế trái tự nhiên. Là bọn cá ấy cũng là tù binh. Là khi nào về nhà nó sẽ đến ngay quán cá Nikitaris. Là nó sẽ vớt băng sạch lũ cá ấy lên rồi mang hết ra cầu tàu, thả tự do cho chúng nó. Tôi không cần biết ông già Nikitaris nghĩ gì, Đen bảo thế. Tôi sẽ mua, không thì tôi sẽ cướp mẹ cái quán, tôi sẽ làm mọi cách có thể để lôi lũ cá ấy ra ngoài rồi trả lại chúng nó về biển cả là chỗ của chúng nó.

Squizzy bảo nó đừng có kích động quá, bao giờ thì nó đang có cả tỉ thứ bệnh trên người và nó sẽ phải vào viện nằm cũng lâu đấy, rồi khi nào ra thì tha hồ cho cả lũ cá lẫn cô nàng biết tay.

Thằng Đen run như cọng cỏ, Shugs nói. Chẳng biết nó đang nghĩ gì hay thậm chí là có biết mình đang ở đâu không nữa. Có khi nó tưởng nó với Edie đang ở đó làm một miếng sau một tối ở Avalon, Shugs nói, có khi nó đang cười đám cá bơi trong bể. Có khi nó còn chẳng nhận thấy có chúng nó bên cạnh nữa, có khi nó chỉ đang nhìn vù Edie, có khi Edie đang bảo nó đừng có nhìn cá nữa mà nhìn nàng đây. Hoặc có khi không phải. Có khi nàng đang bảo, Anh nhìn cái gì thế? và Đen sẽ lòn lèn nhìn qua lũ cá nghĩ là có khi nó là một con trong đám cá đang bơi trong bể, có khi nó là một thằng tù binh trần truồng trong rừng rậm đang vắt một tay qua người tao, trong lúc Squizzy Taylor bảo tạo vác nó ra nhà thương.

Bảo người ta mót được tí kí ninh nào thì bom cho nó, ông ta nói, với chút emetine trị bệnh lỵ nữa. Rồi ông ta quay cái cặp mắt găng tơ to tướng qua tao mà thì thảo, Chẳng có kí ninh đâu, emetine chẳng có, thức ăn cũng hầu như chẳng có tí nào. Nhưng ít ra anh ta cũng được nghỉ ngơi.

Xong rồi, Shugs kể, nói chúng mày chả tin đâu, nhưng rồi Đen cười rộ lên và cứ như không phải nó đang ở đây giữa cái rừng chết mẹ này với tụi mình mà đã về quán cá Nikitaris hồi trước chiến tranh vậy. Chẳng có kí ninh, nó nói, emetine chẳng có. Hai cá thu răn, một tá còi điệp tẩm bột và ít bánh mì tẩm bơ. Squizzy hỏi, Anh ta nói gì đấy? Và tạo đáp, Hai cá thu răn, một tá còi điệp tẩm bột và ít bánh mì tẩm con mẹ nó bơ. Thừa sếp.

Thế rồi Squizzy bật cười, Shugs kể. Rồi tao nữa. Rồi Đen cũng cười theo. Không nhịn được cười. Hai cá thu răn, Đen nói, một tá còi điệp tẩm bột và ít bánh mì tẩm bơ. Cứ bám chặt lấy nhau, ở giữa đồng bùn chó đẻ đấy, cả ba thằng cười muốn vỡ bụng. Thịt lợn cuộn thì tao đ. biết ăn ra làm sao. Nhưng cá tẩm bột mặn ngập mỡ nóng hôi hổi thì, thằng chó nào mà quên được chứ.

Lại gần lều loét, Dorrigo lọt thỏm trong mùi thịt rữa. Cái mùi thịt thối hoàng đến nỗi Jimmy Bigelow - vốn vẫn đi kèm Evans cả khi anh đi thăm bệnh ngoài khu tả để giúp anh trong vai hộ lý - cũng thỉnh thoảng phải rời lều ra ngoài nôn.

Vào đến trong lều mùi còn nồng nặc hơn nữa. Dorrigo Evans đưa tay che mũi rồi lại vội rút xuống, nghĩ làm thế chẳng khác nào một đòn nữa đánh vào những người đã chịu khổ cực quá nhiều. Anh đi qua khoảng trống giữa hai sạp tre, các bệnh nhân lở loét của anh nằm đây bên trên. Mùi bây giờ đã khác, mạnh hơn nữa và lại còn gắt hơn, tanh lờm đến nỗi Dorrigo ứa nước mắt. Hàng dãy những thân người trần trụi nằm chõng chéo như bọ que chết sau một đợt kéo đàn kỳ quái, bằng ấy xác ve phập phồng trên mặt tre ghép, không nằm song song mà xiên xẹo nhau kỳ cục, những con mắt bọ mở to, trống rỗng, mờ ám, chỉ duy có những cái ức xác gà phập phồng là cho biết còn có sự sống. Thỉnh thoảng anh tưởng như mình có thấy trong mắt họ nháng lên gì đó, nhưng đều là những điều đáng sợ - ganh tị, hoặc cam chịu số phận một cách đáng kinh hãi, hoặc một nỗi kinh hoàng chóng mặt mà họ rơi vào càng lúc càng sâu. Khó mà nhìn vào họ; không nhìn còn khó hơn. Nhiều người đã bất tỉnh, phần lớn không còn chú tâm đến xung quanh; vài người im lặng; vài người mê man, đầu ngả sang bên này rồi lại lảo đảo về bên kia; vài người cứ mấp máy lông mày liên tục; vài người rên rỉ không ngừng khi cái đau dội qua người họ như mưa qua cành tre.

Dorrigo Evans đi giữa hai sạp, nói chuyện liên tục như đang gặp lại bạn cũ trong quán rượu quê chiều thứ Bảy, nhưng vẻ phấn khởi của anh bay biến và bụng anh quặn lại khi thấy hai hộ lý khiêng Jack Rainbow vào. Một trong hai giữ mảnh giẻ bẩn cố cầm dòng máu đang ứa ra từ cái móm cụt nhỏ là tất cả những gì còn lại từ bên chân phải của Jack Rainbow. Dorrigo Evans đã phẫu thuật cho gã hai lần, lần đầu cắt cụt chân dưới đầu gối bởi dưới đó chỗ loét đã ăn vào đến tận xương ống chân và mắt cá. Lần thứ hai,

chỗ vừa mới cắt lại hoại thư và anh phải cắt lên cao trên đùi. Đây là mới ba tuần trước, và giờ họ lại gặp nhau. Hai hộ lý đặt gã lên cái bàn tre vẫn để bệnh nhân nằm khi cần nạo sạch chỗ loét bằng thìa mài sắc. Dorrigio Evans lại gần kiểm tra cái chân.

Nhưng chưa kịp nhìn, anh đã ngừng thấy.

Phải cố lắm anh mới không nôn ra.

Bài cũ đã lặp lại, và ở nơi lẽ ra phải đang lành thì chỉ thấy nhiễm trùng và hoại thư đen kịt, máu ứa ra từng chập từ cái mòm chân nhỏ gầy như que. Dorrigio Evans nhận ra vết anh khâu vào động mạch đùi hẳn đã tuột.

Hoại tử, anh nói không nhằm vào ai cụ thể, bởi ai có mũi thì cũng đã nhận ra. Ga rô.

Không ai làm theo.

Ga rô? Ôi Chúa ơi, không, Dorrigio Evans thốt lên khi nhận ra đây là lều loét và không có ga rô hay thứ gì cầm máu hết. Anh vội vàng mở khóa thắt lưng, tuột ra khỏi quần soọc và quần quanh đoạn đùi còn lại của Jack Rainbow, chỉ còn khăng khiu như ống máng xối. Trông nó như cái cọc giấy làm bằng thứ nhựa đường hôi thối. Anh nhẹ nhàng siết chặt thắt lưng. Jack Rainbow khẽ rên. Máu chảy chậm dần.

Đỡ anh ta dậy.

Hai người hộ lý lôi Jack Rainbow dậy, để ngồi trong vòng tay họ. Một người mang lon thiếc đựng nước lại cho gã, nhưng miệng gã run quá không ngậm được vào vành lon và nước đổ ra ngoài.

Hạ sĩ Rainbow, giờ chúng tôi đưa anh qua phòng mổ, Dorrigio Evans nói. Và khi một trong hai hộ lý ngừng tay gãi mũi, Dorrigio Evans khẽ nhắc, Nhanh lên.

Các hộ lý biết rằng anh càng khẽ giọng thì mệnh lệnh càng khẩn cấp và bức thiết. Họ vội vàng khiêng cáng chạy đi, còn Evans quay sang một hộ lý khác.

Đi tìm thiếu tá Taylor. Nói tôi cần ông ấy có mặt tại phòng mổ ngay lập tức. Với lại anh tìm cho tôi dây dợ gì đó buộc quần được không?

Cùng nhau, viên đại tá và hộ lý chạy đến phòng mổ, Jimmy Bigelow cố hết sức mới bắt kịp tốc độ của người thượng cấp dù anh đang phải một tay giữ quần trong khi đôi chân dài sải bước qua bùn.

Phòng mổ là một lều nhỏ. Ưu điểm chính của nó là ở vị trí: nó nằm giữa lều bệnh xá và khu bệnh loét, nên cách xa khỏi đám người ốm cùng những vấn đề vệ sinh gần như không cách nào giải quyết của họ. Lều lợp lá dừa nước chứ không dùng mái bạt, vì thế nên tương đối khô. Trang thiết bị của nó giống như đồ hàng của trẻ con chơi trò phòng mổ. Ghép lại từ tre, từ những lon thức ăn và dầu hỏa rỗng, cùng đủ thứ đồ chắp vá trộm được của đám người Nhật - bình lọ, dao rửa, ống mềm cắt từ xe tải – nó quả là một kỳ quan của phép giả vờ. Nến đặt trong tấm hắt sáng làm từ lon thiếc cắt ra, bộ tiết trùng chế từ lon dầu hỏa, bàn phẫu thuật ghép bằng tre, dao mổ mài bằng thép trộm từ động cơ xe cắt trong va li đặt trên bàn cao để các giống chuột bỏ và những gì những gì nữa không thể trèo qua được.

Anh có thể làm gì đây? Dorrigio tự hỏi trong khi xếp các dụng cụ chuẩn bị tiết trùng. Anh không nghĩ ra gì cả. Cái quái gì chui vào đầu anh vậy? Squizzy Taylor từng hỏi anh sau cái lần Dorrigio chơi bài lấy cược là một người tù mà Nakamura muốn trừng trị. Ý tưởng duy nhất đến với tôi từ trước đến giờ, khi ấy Dorrigio thú nhận, là cứ xông lên đánh cối xay gió. Nghe vậy Taylor đã cười, nhưng Dorrigio nói thật. Chỉ có nhờ niềm tin của chúng ta vào ảo ảnh mà đời này còn sống được, Squizzy ạ, anh đã giải thích, và đấy có thể coi là lời giải thích duy nhất anh từng đưa ra về bản thân. Chính niềm tin vào hiện thực mới hủy hoại chúng ta, lần nào cũng vậy.

Mỗi ngày anh lại bịa ra cuộc đời, và anh càng tin vào tưởng tượng của mình thì hình như cách đó lại càng hiệu nghiệm. Nhưng bây giờ phải tiếp tục thế nào đây? Ở cuối lều, cách xa bàn mổ, anh bắt đầu kì cọ hai tay, xả cho sạch máu nhầy dưới dòng nước chảy đều từ ống tre, thêm một công trình đường nước tự chế của anh em để dẫn nước về từ con suối gần đó, mà anh nghi là giờ đã mang mầm bệnh tả. Dường như mọi thứ khắp nơi đều nhiễm độc, và đôi khi anh cảm giác như mỗi nỗ lực cải thiện đều chẳng có tác dụng gì hơn là làm cho tình hình tồi tệ thêm, khiến cho xác chết chất chồng thêm nữa. Dorrigio Evans gọi Jimmy Bigelow lại bàn, mang theo lon dầu hỏa đựng nước cất quý giá, từ từ đổ thứ nước ấy lên tay mình.

Vừa tráng tay, Dorrigio Evans vừa cố trấn tĩnh lại, cả tinh thần lẫn cơ thể.

Anh đang phát hoảng. Anh biết, và anh cố trấn tĩnh lại, cố nhập tâm vào quy trình rửa ráy tiền phẫu thuật thường quy. Rửa kỹ cho sạch từng ngón

tay một. Anh làm được, anh tự nhủ. Móng tay - kiểm tra để không còn gì trong kẽ móng. Anh không hề tin mình làm được, nhưng mọi người khác đều tin anh làm được. Và nếu anh tin vì họ tin anh, có lẽ anh có thể giữ mình không gục ngã. Cổ tay nữa - đừng quên cổ tay. Tất cả chuyện này đều thật ngớ ngẩn, nhưng mà sống, anh tự nhủ, là trên hết đòi hỏi phải có niềm tin ngớ ngẩn rằng mình sẽ sống.

Hai người hộ lý mang Jack Rainbow vào, lúc này đã ngừng rên. Trong lúc họ đặt gã nằm dài trên bàn mổ, Squizzy Taylor đi vào. Viên hộ lý dẫn ông ta đến cũng đã kiểm được mấy miếng vải vụn nhiều màu thắt nút với nhau thành một thứ dây đại khái. Gã chìa dây vải cho viên đại tá.

Thắt lưng cho tôi đây à?

Sari. Có vẻ thế. Một thời. Viên đại tá mỉm cười.

Cũng may có chúng nó giữ quần tôi cho đối gió. Nhờ anh, anh nói và lắc khuỷu tay chỉ cái quần soọc trong lúc tiếp tục rửa tay.

Người hộ lý luồn sợi vải tự chế quanh đai quần rồi thắt nút bên hông, điểm cho cặp hông hẹp của viên bác sĩ cao nhông một vẻ nghênh ngạo như những tay cướp biển.

Được đặt biệt danh theo tay găng tơ Melbourne khét tiếng, không chỉ vì cái họ trùng mà còn vì một vẻ điển trai tầm tối - càng đậm nét thêm bởi cặp mắt ươn ướt của loài gấu túi, vừa cảnh giác vừa yếu mềm, và chột hạ nhờ hàng ria con kiến – Squizzy Taylor mà xưa bánh bao thì giờ đã rất gầy, bộ dạng còm nhom khiến ông ta mang một vẻ hắc ám ngày xưa chưa từng có, khiến cái biệt danh kia lại càng thích hợp. Dáng vẻ ông ta lạ lùng bao nhiêu thì xuất thân lại thường bấy nhiêu, một bác sĩ ở vùng ngoại ô Adelaide. Ngoài những gì học được khi phụ mổ cho Evans, tất cả những gì ông ta biết về mổ xẻ là từ thời gian ở trường y và nghe kể chuyện.

Đại tá à?

Cắt chân, Dorrigo Evans nói mà không nhìn lên khỏi bàn tay. Tiếp.

Dorrigo, Squizzy Taylor nói. Anh đã nhìn chỗ cụt chưa? Tôi biết rồi.

Còn gì nữa đâu mà cắt.

Dorrigo cảm thấy hai bàn tay anh đang vò nát nhau. Phải thật sạch.

Tôi biết rồi. Ta có thể... - Dorrigo Evans vừa nói đã lại ngần ngại.

Anh bóp tay mình mạnh hơn. Có thể không?

Vì Chúa, Jimmy, anh gắt, thứ nước chó đẻ này còn quý hơn mạch nha đơn cất đấy. Không phải đem tưới ruộng đâu. Tôi đã bảo anh chậm thôi mà.

Anh ta sẽ chết vì mất máu, Dorrigo.

Anh ta sẽ chết nếu ta không cắt. Hoại tử đấy. Vẫn còn... Vẫn còn cơ hội nếu ta cắt ở ngay hông.

Có không? Squizzy Taylor hỏi. Ngay cả ở những bệnh viện tân tiến nhất, tháo khớp háng cũng chỉ tổ giết bệnh nhân. Phải cắt qua một phần thân thể quá lớn. Còn ở giữa rừng này, đừng nói thì hơn.

Ta còn bao nhiêu thuốc mê?

Đủ.

Tôi từng phụ mổ một ca tháo khớp rồi, Dorrigo nói. Ở Sydney, hồi năm 36. Cụ Angus MacNamee làm đấy. Bậc thầy. Rồi ông ta có sống không?

Bà ta. Là dân bản địa. Được một ngày. Có thể hai. Tôi không nhớ đích xác.

Tại sao anh không cắt lên thật cao trên đùi là xong? Như thế sẽ có cơ hội.

Hoại thư ăn lên cao quá.

Tôi không phải bác sĩ mổ. Nhưng cũng không cao đến mức ấy. Cắt ngay chỗ đang buộc ga rô.

Dù chọn cách nào, cắt cao lên trên đùi hay cắt ở hông, thì cũng không còn thừa ra mẫu chân nào để mà buộc ga rô nữa và anh ta sẽ chảy máu đến chết. Không còn mẫu chân cút nào nữa, Squizzy ạ. Vấn đề là ở chỗ ấy.

Nếu tôi dùng cái gì đó tròn dẹt ấn thật mạnh ở khoảng này, Squizzy nói, mấy ngón tay sờ sờ nắn nắn vùng háng của chính ông ta, lần dò động mạch, thịt, phạm vi của bài toán lưỡng nan đặt ra cho họ. Đây này, ông ta nói và ấn hai ngón tay vào háng. *Đúng chỗ này* - trên động mạch đùi, biết đâu có thể chặn được máu.

Biết đâu không.

Biết đâu không.

Có khi dùng một cái thìa bẻ cong cán lại? Biết đâu đấy. Biết đâu.

Biết đâu.

Sẽ được đấy. Và hy vọng là chặn được dòng chảy đủ cho anh làm việc của anh. Anh ta vẫn sẽ chảy máu thôi. Nhưng anh cắt được móm chân đi,

kep động mạch, khâu lại. Anh ta vẫn sẽ chảy máu thôi nhưng không chảy nhiều đến chết.

Tôi sẽ phải làm thật nhanh.

Anh có bao giờ dềnh dàng đâu.

Tấm thân héo hon của Jack Rainbow đang run nhè nhẹ. Một tiếng khò khè hết đi ra rồi lại hút vào miệng gã.

Được rồi, Dorrigo Evans nói, vẫy tay cho khô. Anh cử Jimmy Bigelow đi tìm thìa ăn và quay lại bên bàn tre.

Chúng tôi định xén cái chân đó đi thêm một tí nữa thôi, Jack ạ, cắt bỏ cái phần hoại thư bốc mùi ấy đi rồi...

Tôi lạnh quá, Jack Rainbow nói.

18

Dorrigo Evans nhìn bộ mặt hốc hác, xám như mỡ bò, lấm chấm râu trắng cứng như dây cầu chì, cặp mắt chồn túi lớn, cái mũi hếch, những đốm tàn nhang bần thiêu.

Lấy chặn lại đây, Dorriggo Evans ra lệnh.

Bác sĩ có điều Pall Mall cho tôi xin?

Tiếc là không có rồi, Jack ạ. Nhưng khi nào xong tôi sẽ lo cho anh một ngụm khói thật đã.

Sưởi ấm người thì Pall Mall là nhất, bác sĩ ạ.

Rồi Jack cười rồi họ rồi lại run bắn người lên.

Van Der Woude đến nơi mang theo món thuốc mê nhà làm của anh ta. Jimmy Bigelow quay lại với cái thìa ăn lấy ở bếp và muôi xúp dự phòng. Nến và hai ngọn đèn dầu được đốt lên, nhưng khối ánh sáng dường như chỉ càng tôn lên bóng tối trong lều. Một hộ lý bật đèn pin.

Chưa cần, Dorriggo Evans nói. Không có pin dự trữ đâu. Khi nào tôi bảo hăng bật.

Anh ra hiệu cho Jimmy Bigelow và Squizzy Taylor lại đứng cạnh mình bên bàn, luồn tay xuống dưới người Jack Rainbow. Đếm đến ba nhé các vị.

Họ lật Jack Rainbow nằm sấp. Khi Squizzy Taylor luồn cây kim vào xương sống, Jack phát ra một tiếng òng ọc như ống thoát nước thành linh chảy cạn. Họ bắt đầu truyền thuốc mê cho gã. Wat Cooney, cậu đầu bếp nhỏ tí đến không hiểu nổi, với đôi tai như vạt từ một túi bắp cải tí hon, mang tới cây چرا thịt nhà bếp.

Món thuốc tự chế của Van Der Woude tác dụng tốt nhưng thất thường. Jack Rainbow nhanh chóng mất cảm giác và họ chuẩn bị cho ca cắt chi, luộc cây چرا cùng mấy món đồ mỗ lèo tèo trong tay. Khi cuối cùng mọi thứ xong xuôi, Dorriggo Evans ra dấu hiệu chuẩn bị bắt đầu. Kim truyền được tháo ra, Jack Rainbow được lật ngửa lại.

Chúng ta sẽ cố gắng làm nhanh hết sức, Dorrigio Evans nói. Thủ thuật như thường. Quan trọng nhất là phải giảm mất máu ở mức tối thiểu. Giữ chặt anh ta, anh quay sang Jimmy Bigelow và Wat Cooney nói. Thìa xong chưa? anh hỏi Squizzy Taylor. Taylor giơ cái thìa bẻ quặt làm điệu bộ chào giễu.

Nhắm cối xay gió xông lên, Dorrigio Evans nói.

Anh hít một hơi thật sâu. Taylor ấn đầu thìa xuống, nhẹ nhàng nhưng quả quyết dần, nơi đáy cái bụng lép kẹp của Jack Rainbow. Đền pin, Dorrigio Evans nói. Jimmy Bigelow bước lên rọi đèn vào mồm cụt.

Có tiếng ồn ào từ phía khu lán nhà thương vọng đến nhưng lập tức chìm ngấm dưới tiếng rú của Jack khi Dorrigio Evans bắt đầu cứa mồm chân cụt. Mùi thịt rửa xộc lên đến mức anh phải cố lắm mới không ọe ra. Nhưng tiếng rú của Jack Rainbow xác nhận rằng Dorrigio Evans đang làm điều cần phải làm: cắt vào thịt sống. Một hộ lý chạy xộc vào lều mổ.

Anh cần gì? Dorrigio Evans hỏi mà không nhìn lên.

Thằng Kỳ Đà lôi Gardiner Đen ra khỏi nhà thương rồi. Cái gì?

Chúng tôi không ngăn nó được. Chúng nó túm tay Đen lôi ra. Nói cái gì nhiều người vắng mặt trên Tuyến. Giờ chúng đang tenko. Chúng nó sẽ trừng phạt Đen mất.

Để sau đã, Dorrigio Evans nói, mặt anh ghé xuống gần như sát mẫu chân hôi thối còn lại của Jack Rainbow, chú tâm vào công việc đang làm.

Thiếu tá Menadue nói chỉ có anh mới ngăn chúng nó lại được thôi.

Để sau.

Khi anh cắt đứt động mạch đùi, máu chảy nhiều nhưng không ồ ạt.

Kẹp, Dorrigio Evans nói. Ngay lúc này tôi không thể làm gì được. Bọn lợn vàng. Kẹp đâu? Bọn lợn. Kẹp!

Anh kẹp động mạch đùi nhưng các mô cứ rời ra và cái ống thịt phun máu ra bàn rồi cứ tiếp tục bơm máu.

Ăn mạnh nữa, anh nói với Taylor. Anh đang nghĩ đáng ra mình phải có mặt ở đó để ngăn cái chuyện khốn nạn kia. Anh còn nghĩ đến bộ chứng cất nước đã hỏng, đến thuốc mê cần mua thêm của bọn Thái, và nghĩ sau này cần cắt nhất đầu tiên càng thấp càng tốt để còn chừa chỗ cho những kinh hoàng tương lai như thế này.

Anh kẹp động mạch đùi lần nữa, và lần nữa nó tuột ra, và anh phải thọc sâu lên giữa đồng thịt chết thối hoàng để kẹp thêm lần nữa. Anh dừng tay, chờ. Lần này cái kẹp đã ở lại.

Được rồi, anh nói, được rồi.

Anh cắt thêm thịt đi. Chưa đầy một phút anh đã nạo sạch sẽ phần thịt rữa. Có chảy máu, nhưng Taylor nói đúng, không chảy quá nhiều, vẫn còn lại một khúc chân đủ dài, vừa đủ để cắt. Lần đầu tiên sau suốt một giờ anh mới hơi thả lỏng.

Bỏ thìa được chưa? Taylor hỏi.

Chưa, Dorrigio Evans nói. Chỉ đồng thịt thối trên bàn, anh bảo Jimmy Bigelow, Đẹp đồng này đi, vì Chúa.

Tiếp đó Evans lóc sạch một vạt da lớn đủ đắp lên che vết thương khi nào xong. Rồi anh gọn gàng lạng phần cơ chân còn sống róc khỏi xương chân, để cắt xương vào sâu hơn và sau này thịt sẽ dần dà lành lại bên dưới, xung quanh đoạn cắt, thành một mòm cụt chấp nhận được.

Cửa, anh nói.

Một hộ lý đưa anh cái cửa nhà bếp. Khó mà thực hiện được những nhát cửa đủ dài, nên anh chỉ làm những động tác nhỏ và nhẹ, cắt vào xương đùi phía trên, cẩn thận tránh vỡ thành mảnh vụn hay phạm thêm vào thịt. Chẳng mấy chốc một đoạn xương dài bằng ngón tay đã rơi ra.

Bây giờ cả ba người đã tập trung tuyệt đối vào vụ mổ. Dorrigio Evans bắt tay vào khâu động mạch đùi bằng chỉ do Van Der Woude chế ra từ lòng lợn. Ruột non của lợn được rửa sạch, luộc lên rồi thái sợi, rồi lại rửa rồi luộc lên, rồi luộc lần thứ ba trước khi mổ. So với chỉ y khoa thì rất thô, nhưng cũng giữ được. Nhưng lần này anh đâm kim vào chỗ chả có gì, chỉ ướm lây nhầy những mô và máu. Đền pin yếu dần, và anh dồn hết sức bình sinh tập trung sao cho mỗi mũi khâu đều ở đúng chỗ nó cần.

Và rồi máu cầm.

Anh làm được rồi. Anh đã khâu được động mạch, và Jack Rainbow sẽ sống. Anh nhận ra mình đang thở phì phò. Anh mỉm cười. Anh bắt đầu xử lý phần cơ còn lại và vạt da để bịt quanh đầu xương cụt. Anh ngẩng lên nhìn Squizzy.

Bỏ thìa ra, thiếu tá. Từ từ thôi.

Squizzzy Taylor nhắc thìa ra. Dorrigio Evans vẫn không ngời tay, giờ từ tốn hơn, thận trọng hơn. Jack sẽ sống. Anh sẽ cứu được người này. Vẫn còn phải trải qua thời kỳ hồi phục, còn nguy cơ nhiễm trùng. Nhưng giờ cơ hội của anh ta đã cao hơn. Có lẽ không cao quá, nhưng vẫn là cao. Giờ anh tập trung làm thật tỉ mỉ, và hình dung Jack Rainbow khi đã trung niên ngồi cùng con cái, mồm chân cụt gác trên cái gối. Còn sống. Được yêu thương. Và anh biết những gì mình làm không phải là vô dụng, vô mục đích; biết mình đã không thất bại.

Tắt đèn, anh nói.

Anh đã làm xong.

Anh đứng thẳng dậy, xoa lưng, nháy mắt với Jimmy Bigelow và nhìn lại xuống mồm cụt. Trông gọn đẹp đến ngạc nhiên. Anh thấy tự hào vì công trình của mình. Anh nhận thấy có ít máu rỉ ra ở chỗ vừa khâu mấy vạt da lại với nhau, nhưng hộ lý đang rửa ráy mồm cụt và lau máu đi.

Dorrigio châm thuốc lá, hít thật sâu hơi khói ngon lành, rồi bật cười ha hả.

Dùng thìa, anh nói.

Một cái thìa bẻ cong chết giẫm, Squizzzy nói.

Đang viết bài lên *Lancet* lắm.

Khi anh nhìn lại Jack, vài giọt máu tươi lại vừa xuất hiện trên mồm cụt.

Sao anh không băng bó chỗ cắt? Dorrigio hỏi Wat Cooney đang lau máu đi lần nữa.

Như để trả lời anh, máu lại xuất hiện gần như tức khắc. Mấy vạt da vừa khâu bít giờ đang phồng lên, mấy giọt máu lấm tấm đang biến thành dòng máu ứa ra liên mạch, và rồi máu bắt đầu rỉ ra từ khắp vết thương. Wat Cooney ngược nhìn Dorrigio kinh hoàng.

Chắc vết khâu bít động mạch đùi trượt ra rồi, Squizzzy Taylor nói, phát biểu thành lời ý nghĩ Dorrigio không muốn đến trong đầu. Trong thoáng chốc anh như hóa đá.

Thìa! anh chọt rống lên.

Hả? Jimmy Bigelow hỏi ở đâu kia lều.

Chỉ khâu động mạch tuột mất rồi. Phải mở lại vết thương thôi. Squizzzy Taylor cầm thìa chạy lại.

Đèn pin! Jimmy, bật đèn pin! Chúng ta có nửa phút.

Bởi sau nửa phút, anh biết, trái tim Jack Rainbow sẽ bơm cạn máu khỏi người. Trước khi anh kịp ấn thìa vào chỗ cũ, người gã đã nẩy lên.

Thìa!

Cơ thể Jack Rainbow đã chuyển sang co giật.

Thìa! Dorrigo Evans hét tướng.

Squizzy Taylor lại gần ấn thìa xuống nhưng không giữ được trên cơ thể đang nẩy căng lên. Jimmy Bigelow bật đèn pin, đứng vào chỗ ban nãy, nhưng ánh đèn yếu thêm và rồi tắt ngấm.

Đèn pin! Dorrigo Evans hét. Đèn ở chỗ đó nào rồi?

Cái thân người kia đang vùng vẫy điên dại.

Giữ lấy! Giữ lấy anh ta! Chặt vào. Thìa đâu! Mạnh vào! Giữ cho chắc vào, chó đẻ!

Tôi đang ấn chặt hết sức đây nhưng mà cái thứ chó này không chịu thôi, Squizzy Taylor hét.

Máu túa khắp mọi nơi, máu chảy trên mặt tre, máu phọt trên người họ, máu rỏ thành từng dòng đầu nhờn trên mặt bùn đen dưới chân. Thêm một lúc nữa Jimmy Bigelow và Wat Cooney mới túm được Jack Rainbow đè xuống, nhưng cái thân người gầy guộc quắt queo ấy vẫn cứ nẩy đùng đùng như có điện chạy qua, và tay họ trượt đi trên làn máu giờ như đang trôi trên mọi thứ.

Chân, Dorrigo Evans nói. Tôm cái chân!

Nhưng hầu như chẳng còn tí chân nào mà tóm, chỉ có một vật máu me đang múa may kỳ quái dường như chỉ muốn được để yên. Mẩu đùi tí xíu còn lại giờ đã trơn tuột vì máu nên rất khó giữ, và trong bóng mờ giữa đám máu be bét Dorrigo Evans khó mà nhìn rõ gì. Những con run chậm dần rồi ngưng hẳn, và anh cũng tìm được các vết chỉ khâu thịt dính vào nhau để lần vào động mạch đùi, nhưng khi anh cắt chỉ Jack Rainbow lại giật nẩy người. Cái thìa trong tay Squizzy trượt đi trên bãi máu trơn nhớt, và máu phọt ra thành vòng cung bay đến tận bàn chân còn lại của Jack Rainbow.

Anh đang điên cuồng nắn tìm trong cái mồm cụt lép nhép ướm của Jack, tìm xem có thứ gì khâu lại được, bóp chặt nước nhớt phun lên, bấu lấy thứ bùn xám đen mọi thứ, nhưng chẳng có gì, chẳng có gì để khâu, chẳng có gì

có khả năng giữ được chỉ. Thành mạch máu giống như giấy thấm sũng nước. Thật sự, Dorrigo Evans nhận ra, trong nỗi kinh hoàng ngày một tăng khi máu bom ra không dứt, khi cơ thể Jack Rainbow giờ đây quật lên quật xuống không ngừng, anh chẳng thể làm gì. Nhưng phải có gì chứ, anh quở mình. Nghĩ đi! Nghĩ đi! Nhìn xem!

Cứ mỗi con giật điện máu lại phụt ra thành một vòi suối nhỏ. Giống như cơ thể Jack Rainbow đang cố tình bơm cho cạn máu mình. Dorrigo Evans đang cố khâu lên càng cao trên mạch máu càng tốt, còn máu đang tiếp tục ộc ra, Squizzy Taylor không cách nào kìm được, máu dính khắp nơi, anh đang tuyệt vọng nghĩ ra cách gì để cứu thêm ít thời gian nữa nhưng chẳng có gì. Anh vẫn khâu, máu vẫn đổ, đèn vẫn không có, vết khâu liên tục rách ra, chẳng có gì bám được.

Ấn cho mạnh vào, anh đang hét lên với Squizzy Taylor. Ngăn cái máu chó đẻ này lại.

Nhưng dù Squizzy Taylor có ấn mạnh cỡ nào, máu vẫn cứ phun tới, trào qua bàn tay cánh tay Dorrigo Evans, đổ xuống thứ bùn châu Á và cái đầm lầy châu Á mà họ không cách nào thoát khỏi, cái địa ngục châu Á đang lôi họ kéo họ mỗi bước một lại gần thêm nó.

Giờ co giật đã chuyển sang run rẩy. Dorrigo Evans đang thọc tay vào sâu hơn trong mồm cụt, làm đến đâu thịt rách ra, roi đi đến đấy; có lúc kim khâu còn chọc vào xương. Anh đang cố nghĩ, anh đang cố tìm ra một cách nào đấy, anh đang cố không từ bỏ hy vọng thì nghe thấy Jack nói nhỏ mấy chữ mà không hơn tiếng phều phào trong hơi thở.

Anh Lớn à?

Ừ Jack?

Tôi sẽ chết hả?

Chắc vậy.

Lạnh quá, gã nói. Lạnh chết mẹ.

Dorrigo Evans vẫn không dừng tay trên mồm chân của Jack, đôi chân trần ngập đến mắt cá trong đám bùn lẫn máu dưới sàn bàn mổ tạm bợ bằng tre, vẻ ngoài điềm đạm của anh là một thứ lạ lùng mà anh biết mình giữ được trong những lúc cuộn cuộn bão lòng. Anh vẫn mãi miết tìm khúc động mạch ấy, tìm thứ gì đó trong công việc của mình để mà bám lấy, ngón chân vô thức cào cào trong bùn.

Và rồi cuối cùng anh cũng tìm ra, và anh bắt tay vào một cách cẩn trọng và tinh tế nhất trên đời để sao cho lần này sẽ giữ được và Jack sẽ sống được, và khi đã xong anh ngẩng đầu lên và biết rằng Jack đã chết được vài phút mà không ai biết làm cách nào nói với anh.

Đại tá Kota thấy tên trung sĩ Triều Tiên này càng lúc càng thêm bức mình. Toàn bộ con người tên cai toát ra vẻ khả nghi, không đáng tin. Ngay cả cái lối hằn phách lối bước đi và kiểu quay người chậm rề của hắn cũng có gì giả dối. Khi nhìn khắp lượt cái cảnh rối rắm những tà vẹt, đá tảng, bùn đất, sắt thép và nô lệ trần mình làm lụng như một lũ gián trước mặt, đại tá Kota hiểu tại sao không bao giờ có thể đưa đám lính Triều Tiên ra làm lực lượng tuyển đầu.

Trong lúc thẩm định các hạng mục làm đường sắt - nền đường, đường tránh, những đoạn xe lớn qua các đồi đầy đá, những vách đá vôi xám chống những mây đen, và những cầu cạn huy hoàng trên những giàn gỗ tếch bắc qua vực núi xanh cây, cong cong như cánh cầu vồng giữa con hồng thủy mùa mưa lụt - ông ta chỉ nghĩ được một điều, ấy là ông ta đã không giết thẳng tù trên đường mòn lúc này, và tên trung sĩ Triều Tiên đã mục kích hành vi lạ lùng của ông ta. Thế mà cả lúc này đây, ông ta cũng không sao nhớ được đích xác trình tự bài thơ ấy. Tên trung sĩ Triều Tiên làm ông ta bức mình không sao tả xiết, hắn cứ xun xoe nụ cười giả tạo tìm cách lấy lòng ông ta, sốt sắng đồng tình rất nực cười trước mỗi nhận xét ông ta thốt ra, rồi lại huênh hoang rằng công trình ở đây hiệu quả nhất mực. Đại tá Kota tin chắc sau mỗi lời khen ẩn giấu sự khinh miệt, mỗi câu đồng tình là nhạo báng, mỗi từ khoe khoang một thái độ thượng đẳng hỗn hào. Theo một linh cảm mà ông ta cho rằng trường hợp tốt nhất sẽ khiến tay Triều Tiên bẽ mặt, không thì ít nhất cũng chọc tức hắn ta, ông ta ra lệnh đếm lại sĩ số đám tù, chẳng vì lý do gì ngoài việc ông ta có quyền làm thế.

Tất cả đám cai sửng sốt khi kết quả điểm danh hụt mất chín - vắng mặt chín tên tù. Được báo động về phát hiện này, tám người đã thần kỳ có mặt trong cuộc kiểm kê lần hai, nửa tiếng đồng hồ sau đó. Viên đại tá Nhật mặt lười cày ra lệnh cho tám người lẫn trốn lúc này bước lên đọi hình phạt, và bắt chúng nêu tên và vị trí của người thứ chín chưa thấy đâu.

Khi không thấy ai bước lên, ông ta ra lệnh đi tìm tên tù phụ trách tổ làm và trừng phạt hẳn thật nặng làm gương. Sau một lúc hỗn loạn, người ta cũng hiểu rằng kẻ thứ chín vắng mặt chính là tay tổ trưởng đó, và hẳn ta không ở Tuyền, mà đã về lại trại.

Trở lại trại chiều tối hôm ấy, đại tá Kota xạc cho Nakamura một trận ra trò, ông ta càng nổi điên vì nổi hổ thẹn riêng đã quên mất bài haiku và vì thế không hoàn thành việc chặt đầu một thằng tù - mà lại trước mặt tên cai người Triều Tiên nữa chứ. Viên thiếu tá Nhật, đến lượt mình cũng ngưỡng chín người, đi tìm tên trung sĩ Triều Tiên mà ông ta không bao giờ nhớ được tên, cho hẳn vài cái tát cháy mặt, moi được tên thằng tù mà hiển nhiên - tưởng tượng xem - đã trốn vào trong nhà thương, và ra lệnh tập hợp để cho tên tù bị trừng trị trước toàn thể tù binh.

Về phần mình, Kỳ Đà chẳng thấy mấy cái tát nhằm nhò gì, nhưng mệnh lệnh kia thì hẳn không khoái lắm: hẳn vẫn làm ăn ngon trớn với tên tù Gardiner, và hình phạt ấy hẳn thấy còn vô nghĩa hơn hầu hết các màn trừng phạt khác. Dù Gardiner cũng làm hẳn ngứa tai khi cứ thỉnh thoảng lại đi hát hò huýt sáo, nhưng đôi lúc tên tù này vẫn hữu dụng. Mới mấy hôm trước thôi Kỳ Đà còn nhờ Gardiner mà kiếm được thịt bò tươi cho toàn thể đám hạ sĩ quan. Nhưng đời là thế đấy. Thật đáng tiếc, nhưng hẳn cho là sau trận đòn này Gardiner vẫn sẽ cần đến hẳn và hẳn vẫn cần Gardiner. Đời mãi là thế đấy và không bao giờ thay đổi. Muốn thì cứ tuyên chiến với cả thế giới, nhưng lần nào thế giới cũng sẽ là bên thắng cuộc. Hẳn còn biết làm gì?

Và thế là Gardiner được tìm ra ở nơi tên Kỳ Đà đã sai gã tới, tức là bệnh xá. Và vì gã không tự đi được, tên Kỳ Đà sai hai tên cai đi cùng lôi người tù ra bãi tập hợp đội hình phạt giáng xuống đầu.

Ngày sắp qua, trời mát dần, đám tù đang nghĩ rằng, ít nhất ở đây, chúng cũng không phải lao động. Trong một vài phút hay bao nhiêu tùy việc này tiếp diễn, chúng sẽ được nghỉ, và nghỉ bao giờ cũng đáng quý, thứ đáng quý nhất trong cuộc đời này của chúng chỉ sau thức ăn. Nhưng chúng không muốn phải ở đây.

Chúng đứng giữa bãi tập hợp, quãng một trăm tù được phân vào đội việc nhẹ chiều tối ấy đã bị gọi ra tập trung trong cơn mưa nhiệt đới để chứng kiến Gardiner Đen, một kẻ thương xót đến cả con khi ướn, bị Kỳ Đà đánh đập vì một tội gã không phạm phải. Lượng người đông dần khi số tù từ Tuyên về bị mấy tên cai lừa vào gia nhập buổi hội họp thê lương kia.

Khi Kỳ Đà đã mỏi, hai tên cai khác bước lên nối tiếp nhiệm vụ của hắn. Một thứ hương trái cây ươn ướn từ rừng chột quét qua bãi đất, khiến vài kẻ nhớ tới rượu sherry và rồi nghĩ tới những Giáng sinh bên gia đình và món bánh kem tẩm rượu mẹ làm thuở trước. Trong khi một tên cai vả vào mặt Đen bên này rồi bên khác còn tên kia thụi vào ngực gã, vài kẻ trong đám tù cố tìm niềm vui trong ký ức về bí đỏ nướng và thịt cừu nướng và bánh pudding Giáng sinh trôi tuột vào cổ họng bằng bia. Và dù chúng sẽ mang theo ký ức về trận đòn đổ xuống Đen cho tới lúc chính chúng cũng xuống mồ, sáu ngày hay bảy mươi năm sau đó, thì vào lúc này sự kiện ấy dường như đã nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng, do đó cũng nằm ngoài tầm ý thức, chẳng khác gì một tảng đá lăn xuống hay một cơn giông đang nổi ra. Nó là như thế, thế thôi, và đối diện với nó cách tốt nhất là tìm ra những thứ khác mà nghĩ.

Morton Đầu Cừu - thật từ từ, thật cẩn thận, để khỏi gây chú ý đến những cử động không được phép – bấm sâu những đầu ngón chân xuống bùn và lần nữa gã lại đang đổ bê tông, như hồi làm thợ trước chiến tranh, thỉnh thoảng đổ móng nhà. Jimmy Bigelow đưa đầu ngón cái gại theo cạnh sườn ngón trỏ, và sự động chạm êm ru này đưa gã về lại trên giường nơi

những ngón tay phụ nữ thì thăm một đường kẻ trên hông gã. Gã nhớ lại lớp lông tơ lơ mờ trên vành môi nàng, sao mà kỳ diệu, khi nàng kéo gã lại trong một cái hôn.

Sau khoảng mười phút nữa, Kỳ Đà, đã nghỉ xong và có lẽ cảm giác được đám tù đã vãn vợ nghĩ đi đâu, ra lệnh cho tất cả tiến lên trước sáu bước. Giờ thì từng tiếng phát ra từ những cú đánh, cú vả, cú thui, dù chỉ thùm thụp không rõ, đều ngấm vào đám người xếp hàng tại đó. Giờ thì không còn cách nào không nhìn vào cái thân người gần như trần truồng đang hứng đòn từ đám cai mặc binh phục kia. Gương mặt ướt sũng phòng của gã mang một vẻ sững sốt kỳ dị mỗi lần một cú đấm hay một gậy tre của đám cai nện trúng.

Cứu tôi! Gardiner Đen rên lên. Cứu tôi với!

Hoặc chỉ là những tiếng kêu ngắt quãng của gã nghe tựa tựa vậy. Mỗi tiếng thở nhọc nhằn lạ lẫm của Đen - nửa khò khè, nửa sặc máu, đôi khi gầm gừ, trong lúc cơ thể gã cũng ra sức vì việc đó, việc sống sót qua trận đòn này - mỗi âm thanh giờ thì không thể hoàn toàn chặn lại ngoài tai được. Ấy vậy mà chúng vẫn chặn được ngoài tai.

Brancussi Thần Lăn đang cố tìm lại gương mặt Maisie của gã. Mỗi ngày gã đều trù mẩn ngắm bức vẽ chì của Hendricks Thỏ, nhưng khi cố nhìn xuyên qua đó - khi cố nhớ lại nàng - thì mọi thứ đều hóa mơ hồ. Ảo ảnh mang hình Mae West mỗi lúc một mạnh hơn, còn Maisie như trước thì một nhạt nhòa thêm. Thế nhưng khi trận đòn vẫn kéo dài, gã vẫn tiếp tục cố nhớ, bởi gã coi giá trị của đời gã giờ đây sẽ được đo bằng khả năng gã có còn tin được vào một thứ gì - bất cứ thứ gì - ngoài những gì đang diễn ra ngay trước mắt.

Vậy là chúng thấy, mà không thấy; chúng nghe, mà không nghe; và chúng biết, chúng biết hết, mà vẫn cố gắng sao cho không biết. Tuy nhiên đôi lúc đám tù bị lừa trở lại thấy cảnh đám đá trước mắt bởi một chi tiết mới lạ, chẳng hạn như khúc gỗ tếch nhỏ mà Kỳ Đà nhặt được ném vào đầu Gardiner Đen, hay khi hấn quất túi bụi vào người Gardiner Đen bằng thân tre to ngang cánh tay hấn, như thể người tù là một tấm thảm đặc biệt bền mà hấn đang đập bụi. Đòn giáng xuống rồi lại giáng - tấm mặt nạ quý trên bộ mặt quý.

Đám tù đang đói cồn cào, và càng lúc ý nghĩ của chúng càng hướng đến bữa tối, dù có bèo bọt thế nào thì cũng vẫn là thực và vẫn đang chờ đợi

chúng; trận đánh này đang tước đi của chúng niềm vui thú được ăn bữa tối. Chúng đã lao động cả ngày mà chỉ dẫn bụng một vắt cơm nếp nhỏ. Chúng đã quần quật trong cái nóng và trong mưa. Chúng đã đập đá, xe đất, đến rồi vác đi những thân gỗ tẻch và tre khổng lồ. Chúng đã cuốc bộ tới chỗ làm rồi lại trở về, bảy dặm. Và chúng sẽ chưa được ăn chừng nào trận đánh chưa xong hoặc Đen chưa chết, và hy vọng thầm lén duy nhất trong lòng chúng là vụ này sẽ xong càng sớm càng tốt, dù cách này hay cách kia.

Thêm nhiều người từ Tuyến loạng choạng đổ về, số tù trên bãi lên đến hai trăm và rồi hơn ba trăm. Và chúng phải tiếp tục chứng kiến cảnh người đập nát người ở trong bùn, và không ai trong số chúng có thể nói gì hoặc làm gì để bẻ lái dòng sự kiện không cách nào ngăn được ấy.

Chúng muốn nhào tới đám cai, tóm lấy tên Kỳ Đà cùng hai tên kia, đập cho chúng như tử, ghè nát sọ chúng cho tới khi thứ chất xám lỏng bồng nước rỉ ra ngoài, trói chúng vào cây rồi xọc lưỡi lê của chúng vào bụng chúng hết nhát này rồi nhát khác, choàng bộ ruột lên cổ chúng như chuối vòng đỏ thắm tím bầm ngay khi chúng đang còn sống để chúng có thể cảm nhận chút ít nỗi căm hận trong lòng những người tù. Đám tù nghĩ vậy và rồi chúng nghĩ rằng chúng không được phép nghĩ vậy. Những bộ mặt hốc hác và trống rỗng chỉ càng thêm hốc hác và trống rỗng khi trận đánh càng dài thêm. Rồi những người không phải người này, phần nhân loại không được làm nhân loại này, nghe một giọng quen thuộc kêu lớn:

Byoki!

Và tinh thần chúng phấn chấn lên giây lát khi quay lại thấy

Dorrigo Evans đang chạy về phía chúng. Khi cổ chân lở loét quệt phải gốc bụi tre bị chém đứt, Dorriggo Evans càng quát lớn hơn: Byoki! Byoki!

Nhưng Kỳ Đà tảng lờ viên sĩ quan chỉ huy Úc. Một tên cai khác đẩy anh vào hàng đầu đám tù khi ở đầu đẳng kia bãi tập hợp thiếu tá Nakamura sải bước dài về phía chúng, trung úy Fukuhara lẻo đẻo theo sau, tới giám sát vụ trừng phạt.

Dorrigo Evans bước khỏi hàng, nài nỉ hai viên sĩ quan Nhật hãy ngưng hình phạt. Vài người nhận thấy Nakamura hơi cúi người, tôn trọng viên đại tá ở trật cao hơn, còn đại tá của họ không cúi chào đáp lại, khiến tay Nhật có chút bực bở.

Họ nghe thấy anh nói: Người này đang ôm thập tử nhất sinh. Anh ta cần nghỉ ngơi thuốc thang, chứ không phải bị đánh. Và, sau lưng anh, đòn vẫn nện xuống.

21

Nakamura vừa lắng nghe vừa lắc lư trên gót chân. Ông ta ngứa quá, miệng thì khô khốc, ông ta đang vừa tức giận vừa dậm dụt. Ông ta cần shabu, một viên thôi cũng được. Nhìn tên tù bị đánh ông ta không có chút vui thích nào hết. Nhưng với những loại người như thế này thì biết làm gì đây? Làm gì đây? Hai bậc song thân thiện lương đã dạy dỗ ông ta thành một con người thiện lương. Và nỗi xót xa trong ông ta trước đau đớn giáng xuống theo mệnh lệnh của ông ta càng chứng tỏ ông ta là một con người chí thiện. Bởi nếu không thì làm sao ông ta đau xót thế này? Nhưng chính bởi ông ta là một con người thiện lương - mà cái thiện ấy ông ta hiểu là vâng phục, là tôn kính, là bốn phận dù có đau lòng - mà ông ta có thể hạ lệnh đòi hình phạt này.

Bởi trận đòn này nhằm phục vụ một mục đích cao cả hơn. Chỉ qua một đêm, nhiệm vụ hoàn thành đoạn đường ray phân cho họ đã tăng lên gấp bội. Và bởi hôm nay đám tù tỏ ra đặc biệt cứng đầu khó trị, và bởi đám cai cảm nhận được và đến lượt mình bứt rứt, nên trừng trị một tên tù là cách để đám cai thiết lập lại uy quyền còn toàn bộ đám tù được nhớ lại bốn phận thiêng liêng của chúng.

Và lại còn điều là chính đại tá Kota phát hiện ra mấy tên tù trốn việc - và vì vậy làm bẽ mặt ông ta, Nakamura, cùng mọi kỹ sư cùng cai tù dưới quyền ông ta. Trận đòn phạt này không phải vì tội lỗi, mà vì danh dự. Đây không phải là điều có thể lựa chọn: người ta tồn tại vì Thiên hoàng và vì đường sắt - vì suy cho cùng đường sắt là hiện thân ý chí của Thiên hoàng - nếu không người ta không còn lý do gì để sống hay thậm chí để chết.

Fukuhara cho ông ta biết viên đại tá Úc lại đang lải nhải về thuốc thang. Thuốc thang nào? Nakamura nghĩ. Trung ương chẳng cho họ gì cả - máy móc không, thực phẩm không, thuốc men lại càng không, chỉ cho vài món dụng cụ thủ công cũ kỹ sứt mẻ cùng những mệnh lệnh không tưởng bắt dựng nên cả một phép màu từ hư vô trên cái hoang mạc màu xanh này.

Cùng bọn Triều Tiên. Bọn Triều Tiên vô tích sự. Thảo nào chẳng ai điều lính Triều Tiên ra làm lực lượng tuyển đầu. Đến đi canh tù binh Úc chúng còn chẳng canh nổi nữa là. Ông ta cũng cần thuốc đây. Ông ta cần shabu. Bởi nếu ông ta không hoàn thành được đoạn đường ray phần mình đúng hạn, ông ta không còn cách nào khác ngoài tự vẫn vì ô nhục. Ông ta không muốn tự vẫn, nhưng ông ta không thể trở về tổ quốc sau khi đã phụ lòng Thiên hoàng. Tính thiện trong ông không cho phép ông ta làm thế. Và để làm được điều cần phải làm trong mấy giờ tới, ông ta chỉ cần một chút shabu.

Trận đòn càng về sau, Nakamura nhận ra tên trung sĩ Triều Tiên dường như càng ít dồn lực vào đòn đánh, một sự hồi hợt khiến Nakamura bức mình khôn tả. Bọn Triều Tiên lúc nào cũng có cái kiểu... Triều Tiên, và hẳn ta đơn giản là không chịu làm việc cho chu đáo. Có thể hẳn đã mệt, nhưng đấy không thể là lý do. Nakamura đã ra lệnh trừng phạt, lệnh đó cần thiết và chính đáng, thế mà tên cai kia hình như không coi mệnh lệnh ra gì.

Trong lúc Fukuhara tiếp tục dịch lời của tay đại tá Úc kêu rằng thằng tù này chẳng có tội gì và chính một tên cai đã bảo nó về lại nhà thương vì nó ốm quá, thì Nakamura mất thời gian ở đó, ngửa ngáy điên cuồng, xem tên Triều Tiên phe phẩy vuốt ve cho nó. Thằng tù trông có vẻ ù đặc rồi nhưng vẫn đưa thân hứng được mấy đòn đánh yếu xìu của tên cai. Khi thằng tù loạng choạng, Nakamura có cảm giác nó giả vờ để xoay mình nương theo thanh tre giáng xuống, còn tên cai chẳng làm gì để cắt đứt màn kịch hề này. Thằng tù biến hình phạt thành trò đùa hết cả. Nakamura muốn phát điên, khiến da ông ta càng ngứa hơn - ông ta rất cần có cái viên shabu đó, nhưng còn phải đợi thêm bao lâu nữa, xem thêm cái màn kém cỏi và ngu xuẩn này?

Viên đại tá Úc đã đổi bài, bây giờ hình như đang giở trò viện thẩm quyền bị coi khinh đòi dừng trận đánh. Fukuhara cho Nakamura biết rằng viên đại tá Úc tố tên trung sĩ Triều Tiên đã tâng lờ ông ta - là đại tá và là sĩ quan chỉ huy - khi ông ta nói với hắn, nghĩa là sỉ nhục phẩm trật và danh dự của ông ta.

Nakamura quay ngoắt người lại phía Fukuhara. Ông ta sẽ chấm dứt màn trừng phạt ngay tại đây cho tất cả được xong chuyện - đánh đập tầm phào như vậy cũng đủ đạt mục đích rồi. Nhưng khi Nakamura quay người, chân trái ông ta giẫm phải băng xà cạp muôn thuở kéo lê sau lưng, khiến ủng bên

phải xoắn lại, và luống cuống thế nào ông ta định nhấc chân trái lên thì vấp vào ủng phải ngã xoài xuống bùn.

Không ai nói gì. Đòn đánh ngưng lại một khắc rồi vội vã tiếp tục khi viên thiếu tá Nhật đứng trở dậy. Một bên ống quần lấm bùn còn cái áo sơ mi bẩn bê bết.

Khi liếc qua bộ mặt cả phía kẻ thù lẫn đồng minh, Nakamura ý thức tận xương tủy rằng tất cả đều đã thấy cú ngã mất thể diện đó. Bọn tù. Triều Tiên. Sĩ quan Nhật đồng liêu. Quá đủ rồi. Ông ta mệt rồi. Ông ta dậy từ ba giờ sáng. Ông ta còn cả đồng việc phải làm, ngày thì đã sắp tàn, và đường sắt còn chậm tiến độ hơn bao giờ hết. Nakamura - nhọc nhã, thịnh nộ, bết bùn - nhìn thấy một chông dục cụ lũ tù vút lại. Đầu óc ông ta chợt sáng rõ ra. Ông ta đã hiểu được điều gì khiến viên đại tá Úc lảng nhảng này giờ - ông ta cảm thấy bị lảng mạ, với tư cách một sĩ quan. Và ông ta nhận ra cách cùng một lúc giải quyết được vấn đề của cả viên đại tá Úc lẫn chính mình.

Ông ta lại chỗ đồng đồ, chọn lấy một cái cán cuốc chim, ước lượng sức nặng trong tay, và rồi vung vẩy như cây gậy bóng chày, đi thẳng qua viên đại tá Úc tới bên tên trung sĩ Triều Tiên đang đánh đập thẳng tù. Ông ta quát tên cai đứng nghiêm. Nakamura xuống tấn, thu cán cuốc về phía sau, và rồi chém ra như thanh gươm võ sĩ, quật thật mạnh vào thận trái tên cai.

Tên Triều Tiên hộc lên, lão đảo và tí nữa ngã quỵ, và phải khó khăn mới đứng thẳng được trở lại. Nakamura giơ cao cán cuốc quá đầu và vung thật mạnh, chặt vào cổ tên Triều Tiên. Đòn cuối, ông ta trở ngược tay nện cán cuốc vào mang tai hăn, khiến tên Kỳ Đà quỵ phục xuống trên một chân. Nakamura thét chửi hăn bằng tiếng Nhật, ném cán cuốc vào đầu hăn, rồi đi lại chỗ Dorrigo Evans cúi người. Không chú tâm, Dorrigo Evans cũng cúi người đáp lại. Nakamura nói nhỏ nhẹ. Fukuhara dịch cho viên đại tá Úc, nói rằng tên cai đã bị trừng trị vì dám hỗn láo với viên đại tá Úc, vậy nên bây giờ có thể tiếp tục trừng trị tên tù.

Trước mặt họ, tên Kỳ Đà nhồm dậy, nhặt lấy cán cuốc, loạng choạng đi vài bước đến chỗ Gardiner Đen, lấy thế rồi vung cán cuốc thật cao trước khi bổ xuống lưng người tù với một sự hăng tiết mới. Gardiner Đen quỵ sụp xuống và đang dợm chuẩn bị đứng dậy thì tên Kỳ Đà giơ chân đá chính giữa mặt gã.

Khi viên đại tá Úc lại bắt đầu quở trách, Nakamura vẫy bảo tay phiên dịch đi đi.

Đây không phải vấn đề tội hay không tội, ông ta mệt mỏi nói.

Những cử động của Gardiner Đen không còn uyển chuyển khi cơ thể tiêu tụy trần truồng của gã gắng sức hồi lại, định hướng và rồi lại di chuyển kịp thời để chống đỡ đòn tiếp theo. Gã mỗi lúc một càng căn hòng thời gian. Khi gã vừa đứng dậy, thanh tre trong tay tên cai đã quật ngang mặt gã. Đầu gã gập sang bên, gã thở hắt, lạng một vòng về sau, cố kìm khỏi ngã nhưng cơ thể đã không còn khéo léo. Gã vấp chân, ngã xuống đất.

Trong lúc đám cai thi nhau đá Gardiner tới tấp, Nakamura lăm nhăm một bài haiku của Basho. Fukuhara nhìn ông ta dò hỏi. Ừ, Nakamura nói. Bảo cho ông ta.

Fukuhara vẫn trố mắt.

Ông ta thích thơ mà, Nakamura nói.

Tiếng Nhật bài này rất đẹp, Fukuhara đáp.

Bảo đi.

Tiếng Anh tôi e là không.

Bảo đi.

Đưa tay vượt phẳng hông quần, Fukuhara quay sang đại tá người Úc. Anh ta dướn người thật thẳng, khiến cái cổ dường như còn dài hơn, và đọc bản dịch của chính mình:

<i>A world of pain</i>	<i>Sa bà vẫn khổ,</i>
<i>if the cherry blossoms,</i>	<i>nếu đào nở hoa</i>
<i>it blossoms.</i>	<i>thì đào hoa vẫn nở mà.</i>

Dorrigo Evans nhìn sang Nakamura, lúc này đang gãi đùi sồn sột. Và Dorrigio Evans hiểu rằng để tuyến đường sắt được xây lên, tuyến đường sắt là nguyên do duy nhất cho cuộc đau khổ mệnh mang của hàng trăm ngàn phạm người ngay chính lúc này đây - để cho cái tuyến đường vô nghĩa lý những nền đất đắp và đồi núi xẻ và thây người, những hố khoét sâu và đất chất chồng và đá vỡ nát và thây người thêm nữa, những trụ giàn tre và cầu vắt vẻo và tà vẹt tếch và thây người mỗi lúc một nhiều thêm, những đinh ray vô số kể và thanh thép không khoan nhượng những thây người tiếp nối thây người tiếp nối thây người - để cái tuyến đường sắt ấy có trên đời, anh hiểu rằng Gardiner Đen phải bị trừng phạt. Trong giây lát ấy anh lấy làm ngưỡng mộ cái ý chí kinh khủng mà Nakamura sở hữu - ngưỡng mộ nó còn hơn cả tuyệt vọng trước trận đòn giáng xuống Gardiner Đen - cái sức mạnh kiên quyết ấy, sự phục thù tự đắc ấy với những bốn phạm danh dự không cho phép ai cật vấn. Bởi Dorrigio Evans không thể tìm thấy trong mình lực sống nào ngang hàng đủ sức đối đầu với nó.

Nhìn bộ mặt đăm đăm và cái áo chùng rách rưới của nhà khổ tu, chứng kiến hấn đánh đập tên Kỳ Đà và xõ một tràng mệnh lệnh, Dorrigio Evans không còn thấy Nakamura là viên sĩ quan xa lạ nhưng vẫn là con người vừa chơi bài với anh đêm trước, cũng không phải viên chỉ huy khắc nghiệt nhưng thực tế vừa mặc cả từng mạng sống với anh sáng nay, mà là cái mãnh lực kinh khiếp đã cuốn lấy từng con người, từng nhóm người, từng dân tộc, nó bóp vụn họ trái ngược hẳn với bản tính họ, với phân biệt đúng sai của họ, nó hủy diệt tất cả những gì trên đường gặp phải với một thái độ định mệnh bàng quan.

Kỳ Đà vừa cúi xuống xốc Gardiner Đen lên theo lối lính cứu hỏa. Hấn hất gã qua vai rồi từ từ đứng trở dậy để gã đứng thẳng lên. Một quãng dừng ngắn kỳ dị, như thể trận đòn đã xong, nhưng khi Đen lấy lại được thăng bằng rồi đám cai lại bắt đầu quất bằng thân tre và cán cuốc tới khi gã lại ngã

xuống. Và thế là bắt đầu một vòng quay, đánh, ngã, đá, rồi lại lôi lên đánh tiếp.

Và nhìn cảnh này - khi Kỳ Đà lần nữa lại dựng thẳng Gardiner Đen lên để lần nữa đánh gã ngã xuống bằng hai cú vả mu bàn tay liên tiếp - Dorrigo Evans cảm thấy như một con chấn động kinh hoàng nào đang làm rung chuyển quả đất, và toàn bộ bản thể họ chẳng thể làm gì ngoài đập nhịp theo. Và nhịp trống đe dọa ấy chính là sự thật cuộc đời này.

Phải thôi đi, Dorrigo Evans đang nói. Làm vậy là sai. Anh ta bệnh. Anh ta đang bệnh nặng lắm.

Nhưng đấy còn chẳng ra một lời cự cãi nữa, và Nakamura chỉ giơ một tay lên nói át lời anh bằng một giọng mới, nhân từ. Thiếu tá Nakamura nói ông ấy có kí ninh thừa, Fukuhara nói. Giúp người bệnh làm việc. Ý chỉ của Thiên hoàng vậy, đường sắt cần vậy.

Và nhịp trống vẫn đập dồn, càng lúc càng mạnh hơn.

Dorrigo Evans hiểu rằng Nakamura cũng muốn giúp đỡ, nhưng hẳn không thể làm gì thay đổi trận đòn từ mệnh lệnh của chính hắn. Kí ninh còn giúp được những người khác. Nakamura giúp được những ai hắn có thể giúp, và kí ninh sẽ giúp hắn giúp những người kia. Nhưng hắn không thể bắt nhịp trống ngừng. Hắn không thể giúp Gardiner Đen được. Đường sắt đòi phải vậy. Nakamura hiểu điều đó. Dorrigo Evans cần phải chấp nhận điều đó. Cả anh cũng có một vai trò trong việc xây đường sắt. Nakamura có một vai trò. Gardiner Đen có một vai trò, và vai trò của gã là bị đánh cho như tử, và tất cả bọn họ, mỗi người theo cách riêng, đều phải đáp lại nhịp trống tàn tệ này.

Những chuyển động co giật của thân thể Gardiner Đen, của tay, của chân đang cố gắng che chắn thân mình - tất cả giờ đây đám cai chỉ coi là những chướng ngại tự nhiên, như là mưa hay tre hay đá, để hoặc lờ đi hoặc cắt bỏ hoặc phá vỡ. Chỉ khi gã thôi không vùng vẫy nữa chúng mới thôi xốc gã đứng lên, và những tiếng kêu thét của gã nhường chỗ cho tiếng khò khè dài và chậm, như cái bể đã bị rách ra, và nhiệm vụ ác nghiệt của chúng chuyển dần sang một nhịp độ nhịp nhàng hơn, trở thành một công việc chân tay đều đặn.

Có điều gì đó đang biến chuyển trong lòng Dorrigo Evans khi chứng kiến cảnh này. Trước mắt anh là ba trăm người đang nhìn ba người khác

hủy diệt một người quen của họ, và họ chẳng làm gì. Và họ vẫn sẽ nhìn và sẽ không làm gì như thế. Thế nào đó mà họ đã bằng lòng với những gì đang xảy ra, họ đang giậm nhịp theo nhịp trống, và trong số họ Dorrigio trên hết, người đã đến quá muộn, làm quá ít, và giờ thì không hiểu sao lại đồng tình với những gì đang xảy ra. Anh không hiểu làm sao sự thế lại đến nước này, chỉ biết sự thế đang là như thế.

Trong một tích tắc anh nghĩ mình đã hiểu thấu chân lý về một thế giới đáng kinh hãi nơi người ta không thể thoát khỏi nỗi kinh hoàng, nơi bạo lực là vĩnh cửu, là sự thực lớn lao duy nhất, lớn lao hơn mọi nền văn minh nhờ nó sinh ra, lớn lao hơn mọi thần thánh con người thờ phụng, bởi chính nó mới là vị thần thực sự và duy nhất. Dường như con người tồn tại chỉ là để trao truyền bạo lực về sau, để nó thống trị đời đời vĩnh cửu. Bởi thế giới không thay đổi, bạo lực ấy vẫn muôn đời tồn tại và sẽ chẳng bao giờ xóa sổ, con người sẽ chết dưới gót sắt và năm đấm và nỗi kinh hoàng từ tha nhân cho đến khi thế giới lụi tàn, và toàn bộ lịch sử loài người chẳng qua chỉ là lịch sử bạo lực.

Nhưng những cảm giác ấy quá lạ lùng và choáng ngợp không thể níu giữ lâu được, chúng vùn vụt một giây trong đầu Dorrigio Evans rồi biến đi. Sau lưng anh, Nakamura đang bỏ đi rồi. Ý nghĩ của viên sĩ quan Nhật cũng lộn tùng phèo và quá buồn bực chẳng thể nào lý giải, nói gì níu giữ. Những ý nghĩ khác, vỗ về và trấn an ông ta, về bốn phạm và Thiên hoàng và dân tộc Nhật và những lo âu có tính thực tế và cấp bách hơn về công việc đường sắt ngày mai dần thế vào đó, và lần nữa, như con chuột chạy trong bánh xe, đầu óc Nakamura trở lại rậm rạp thực hiện vai trò được phân cho mình.

Chỉ sau mười phút ông ta đã quên bằng trận đòn, và phải đến một tiếng sau, khi đi qua bãi tập hợp thấy đám tù vẫn đứng nghiêm, ông ta mới nhận ra nó còn chưa chấm dứt. Có thêm hai tên cai nữa cầm đèn bão soi sáng khung cảnh, vì giờ đã là đêm, tên tù kia đã mất hết mấy mảnh giẻ che thân trong trận đánh, giờ trần truồng, còn binh phục của ba tên cai ra đòn phạt thì giờ đen thẫm đi vì mưa, bùn, máu. Tên tù không còn tìm cách cưỡng lại hay lẩn trốn đòn trút xuống, chỉ bị động hững hờ như một bạch trấu. Lúc nào không nện gậy thì mấy tên cai đá qua đá lại người tù như đá một quả bóng cũ. Nhưng lúc này nó cũng không còn giống người nữa, chỉ là một thứ gì đó sai trái, phi tự nhiên.

Nakamura thấy giá vụ đánh đập đã dừng một lúc rồi thì tốt hơn, nhưng có vẻ không xen vào là tốt nhất. Có thêm ba viên shabu làm tỉnh táo hẳn, ông ta đang đi tìm hạ sĩ Tomokawa để sai gã đến trại hạ nguồn sông đi mua một chai rượu Mekhong từ một tay người Thái chở thuyền hàng. Ít shabu và rượu, Nakamura nghĩ, đây là thứ ông ta cần.

Và trống vẫn nện và khi mấy tên cai kia đã mỏi tay dừng nghỉ, thì tên Kỳ Đà vẫn đánh tiếp, bèn bĩ và ngoan ngoãn, nện cán cuốc nhịp nhàng xuống người Gardiner Đen.

Và chỉ có một kết cuộc duy nhất dành cho màn trống ấy.

23

Gardiner Đen mở mắt, chớp mắt. Mưa rơi trên mặt gã. Gã chống tay xuống bùn nhưng tay cứ đâm xuống mãi. Gã đang bơi trong cút. Gã cố nhôm đứng dậy. Nhưng không được. Gã đang bơi trong cút càng lúc càng ngập thêm. Gã thử cuộn tròn người lại để bảo vệ mình. Không ích gì, gã chỉ lún sâu thêm xuống cái hố tanh tưởi. Nhắm mắt lại gã sẽ lại ở đó, lại đang bị đánh. Mở mắt ra gã lại chìm lim trong cút, cố nổi lên, cố trèo khỏi hố. Nhưng tron quá và tối quá, gã không tìm được chỗ bám mà khi tìm được gã cũng không còn sức trèo lên nữa. Cơ thể gã không còn giúp gã. Nó chỉ còn đáp ứng lại những đòn đâm cú đá vụn xoắn người gã khi nào chúng muốn. Gã không biết mình đã ở đây bao lâu. Có lúc gã nghĩ hẳn phải cả đời rồi. Lúc khác gã lại thấy dường như mới đó. Có một lúc gã nghe tiếng mẹ. Gã đang khó thở. Thêm nhiều giọt mưa nhẹ nhàng nữa, có dầu đỏ chói trên mặt bùn nâu, lại nghe tiếng mẹ gã đang gọi, nhưng không rõ nói gì, có phải mẹ đang gọi gã về nhà, hay biển gọi? Có một thế giới ở kia còn gã ở đây và sợi chỉ nối liền hai đằng đang kéo căng ra, mỗi lúc một căng thêm, gã cố bám sợi chỉ ấy kéo mình gần lại, gã tuyệt vọng cố lôi mình về lại nhà nơi mẹ lên tiếng gọi. Gã cố gọi bà nhưng tâm trí gã đang tuột ra khỏi miệng thành một dòng sông dài hun hút về phía biển. Gã lại chớp mắt. Một con khỉ ré, bộ răng trắng nhớn. Trên sống núi, mặt trăng đang cười. Không có gì níu lại gã chìm xuống. Gã nghe tiếng biển. Đừng, gã nói, hay nghĩ mình đã nói. Đừng, đừng là biển. Đừng! Đừng!

Chúng tìm thấy gã cuối đêm hôm ấy. Gã nổi lênh bênh, đầu chúc xuống, trong benjo, con hào dài và sâu đầy nước cắt bị mưa quấy đảo dùng làm nhà xí chung của trại. Bằng cách nào đó gã đã lê được từ nhà thương đến đó, sau khi người ta mang thân thể bầm giập của gã về khi trận đòn cuối cùng cũng ngưng. Chúng đoán là khi ngồi xổm xuống gã đã mất thăng bằng lộn cổ xuống nước. Không còn sức ngoi lên, gã chết đuối.

Cứ nhất định phải ỉa trong chuồng xí, Jimmy Bigelow nói, gã đã tình nguyện buộc dây vào mình cho đám kia dòng xuống hố nước cắt lòi cái xác lên. Ừ ha, gã la lớn với đám người đang giữ dây trên miệng hố khi đã xuống ngập đến đùi. Rồi ha!

Và vừa buộc sợi dây thứ hai quanh cái xác, gã vừa thủ thỉ với nó.

Đen ơi là Đen, cái thằng đàn độn nhà mày. Sao mày không đùn ra giường luôn như mọi thằng ngu khác? Sao mày không gập cái chân chó đẻ của chúng nó đúng chiều cho tao nhờ?

Trong lúc chúng câu xác Gardiner Đen lên, Jimmy Bigelow nhìn thấy nó trong thoáng chốc dưới ánh đèn dầu. Phủ một lớp dòi, nó là một thứ giập nát, bắn thiu kỳ quái, bắn và tơi tả đến mức trong thoáng chốc gã nghĩ không thể là thằng kia được.

Chúng mang cái xác về nhà thương. Dùng lon dầu hỏa đựng nước và đôi bàn tay thợ mỏ, thật hung dữ, thật dịu dàng, Morton Đầu Cừu rửa ráy hết những kinh tởm khỏi cái thân người đã đen lại và sửa sang cho nó để hôm sau đem chôn.

Ngày hôm đó là một ngày để chết, không phải vì nó là ngày đặc biệt gì mà bởi nó chẳng có gì đặc biệt, và giờ đây mỗi ngày đều là một ngày để chết, và câu hỏi duy nhất vẫn hành hạ chúng, ai sẽ là kẻ tiếp theo, đã được trả lời. Và cảm giác biết ơn, rằng kẻ đó không phải mình, gặm nhấm tâm can chúng, bổ sung vào cái đói, cái sợ, cái cô đơn, cho đến khi câu hỏi kia

quay lại, sống lại, mới lại, không tài nào xua đi được. Và câu trả lời duy nhất chúng có thể dùng đáp lại là: chúng có nhau. Với chúng, từ đó và mãi mãi về sau, không bao giờ có thể là “tôi” nữa, mà luôn luôn là “chúng ta”.

Sáng hôm sau MacNeice Gà Trống lục tíu dưới đáy ba lô tìm cuốn *Mein Kampf* để thực hiện mười phút học thuộc lòng bắt đầu ngày.

Nửa đêm hôm trước gã tỉnh giấc, đầu ong ong một ý nghĩ duy nhất: rằng nếu gã đã bước lên nói rằng chính gã đầu tiên màn lần công, thì Gardiner đã không chết. Nhưng, gã lý luận với mình, nếu làm thế, người chết có thể đã chính là gã. Hoặc là không. Hoặc có thể cả hai đã chết chum. Gã tự nhủ rằng với bọn Nhật thì chẳng biết thế nào. Gã an ủi mình rằng chẳng nào thì hôm đó số Gardiner cũng không thoát được, bởi hắn là tổ trưởng ngày hôm ấy, và bởi hắn bệnh.

Khi MacNeice Gà Trống đứng bên đoạn xẻ núi ngày hôm trước, khi lão Nhật kia ra lệnh những tù nhân có tội hãy bước lên, trong đầu gã vang vang không phải là tiếng lão Nhật quát tháo mà là tiếng cười của Gardiner khi gã bị bắt quả tang thò tay quanh vỏ trứng. Vào cái lúc đáng ra Gà Trống có thể bước lên, thì gã chỉ nghĩ được đến quả trứng vịt đã đen sì mà Gardiner chom của gã, rồi dùng chính vỏ trứng ấy để nhạo báng gã. Sự sỉ nhục Gardiner dành cho gã sáng trước còn cửa vào lòng gã sắc bén hơn cả ký ức về Gardiner chịu đòn lúc sau. Không, khi ấy MacNeice Gà Trống đã nghĩ, gã không muốn giúp một kẻ như vậy. Nhưng gã cũng không có ý làm hắn chết.

Không. Mình không có ý đó, gã lầm bầm. Không hề.

Gã mút bộ râu đỏ hoe, sờ thấy dưới đáy ba lô đầu tiên là bộ cà mèn, rồi đến cuốn *Mein Kampf* bìa ẩm quần queo. Đúng vào lúc định rút nó ra, tay gã quệt phải cái áo sơ mi trong bộ quân phục vừa đã gìn giữ được qua bao nhiêu vùi dập. Cái áo luôn gập phẳng phiu thẳng thớm, nhưng giờ thì lại phồng lên. Gã buông sách ra, sờ sẫm xung quanh rồi lôi từ ba lô ra một quả trứng vịt. Gã há hốc mồm. Cảm giác nhẹ nhõm vì tìm thấy quả trứng gần như lập tức bay biến trong một nỗi kinh hoàng không lời nào tả xiết. Gã vội

vàng bỏ lại quả trứng vào ba lô, như thế đây là một nỗi ô nhục khổng lồ cần phải giấu kỹ, và lôi cuốn *Mein Kampf* ra.

Nhưng cố thế nào, gã cũng không nhớ được lấy một chữ.

Nhiều chục năm sau, Jimmy Bigelow vẫn một mực bắt các con lúc nào cũng gập đồ theo cùng một kiểu, nếp gập lúc nào cũng phải quay ra ngoài. Gã thường mở ngăn kéo tủ đồ trong căn nhà ván ghép ở ngoại ô Hobart, để yên tâm rằng chúng được an toàn và nếp gập ở phía ngoài. Gã chẳng bao giờ đánh hay bộp tai chúng vì không chịu gập quần áo quay nếp gập ra ngoài cả. Gã sẽ van vỉ năn nỉ, gã sẽ ra lệnh và đòi hỏi, và cuối cùng, hết hơi, gã sẽ tự mình gập lại, xếp lại đồng đồ của chúng trong lúc chúng đứng một bên bồn chồn đợi. Gã sẽ chìm trong một nỗi kinh sợ không tên mà gã không sức nào giải thích - một nỗi hồ đồ mà cả chúng cũng sẽ mang theo mình đến suốt đời, vừa là yêu thương vừa là sợ hãi, vượt ra ngoài những ngăn kéo mở rồi lại đóng vượt ra ngoài những bức bội và lăm bầm của người cha. Gã biết là chúng không hiểu được. Nhưng chẳng lẽ chúng không thấy được ư? Tại sao mà chúng không biết được? Chẳng phải đã quá rõ ràng rồi sao, cái điều cần phải hiểu ấy. Không ai biết lúc nào thì tất cả mọi điều có thể thay đổi - một tâm trạng, một quyết định, một cái chặn.

Một mạng người.

Chúng không biết gì việc đó. Chúng chỉ biết rằng, dù chúng có làm gì, gã cũng sẽ không bao giờ đánh chúng. Lúc gay gắt nhất, gã sẽ lôi chúng bắt nằm sấp trên đầu gối gã, giơ tay lên cao rồi giơ hoai ở đó, lơ lửng cao trên mông chúng. Đôi khi qua đùi và đầu gối gã chúng cảm thấy gã đang run lên. Chúng lén nhìn lên sẽ thấy tay gã run rẩy, mắt gã ứa nước. Làm sao chúng biết được rằng cha chúng đang tuyệt vọng cố bảo vệ chúng khỏi bóng súng thành linh động vào đôi má non tơ, cố cảnh báo chúng về những kinh hoàng mà thế giới khắc nghiệt này đã dàn hàng chờ sẵn những kẻ thiếu đề phòng, thiếu khôn ngoan, thiếu phòng bị - cố giúp chúng sẵn sàng đón nhận tất cả những điều ấy, là thứ không ai có thể sẵn sàng? Chúng chỉ biết có một điều này: rằng gã sẽ không bao giờ đánh chúng.

Trong lúc cơ thể gã run rẩy đi về qua thời gian, chúng hiểu gã muốn nói gì khi gã nói, Ủ ha, và bất ngờ đẩy chúng khỏi lòng mình tuột xuống đứng trên sàn. Nhìn tránh đi, gã sẽ giơ tay xua chúng đi chỗ khác.

Vây đủ rồi. Ha? Chỉ có điều. Có điều lần sau hãy quay nếp gấp ra ngoài. Ra ngoài. Lúc nào cũng phải ra ngoài. Ha?

Và chúng sẽ ra chạy chơi trong nắng.

Có thể, gã nghĩ, gã không dành cho tình yêu đủ thời gian hay không gian cần thiết. Gã chỉ nhét nó vào chỗ trống, thế nên nó vuột bay đi. Có lẽ cách nào đó gã đã chọn - vì sao thì gã không biết nữa - những đường thẳng dễ đoán của công việc thay cho những lượn vòng rồ dại của tình yêu, cách xếp lại một cái chần thay cho cách mở tung những vòng tay khoanh chặt.

Nhưng đôi khi nó lại thành linh ở đó: nhìn ra từ cửa sổ mở thấy Jodie bé bỏng ngược lên vẫy tay chào, miệng nở nụ cười toe toét, gã choáng người khi thấy tình yêu đang đùa chơi trong sân cỏ úa nâu dưới những hạt kim cương lấp lánh từ vôi tưới cây - choáng người nhận ra mình đã may mắn đến mức được sống và trải qua điều đó, được trao đi và nhận lại tình yêu. Và gã ngồi đó ngắm nhìn bầu con đang chơi đùa ngoài sân trong nắng. Hồ thẹn. Ngẩn ngơ. Trời lúc nào cũng nắng.

Thế còn Tuyến thì sao? Khi giấc mơ về một đế chế Đại Nhật Bản toàn cầu đã chôn vùi trong bụi phóng xạ, đường sắt không còn mục đích cũng không được ai ủng hộ. Các kỹ sư và cai tù Nhật chịu trách nhiệm về đường sắt đã hoặc đi tù hoặc bị trục xuất về nước, các nô lệ còn ở lại để bảo trì Tuyến được thả tự do. Chỉ vài tuần sau khi kết thúc chiến tranh, Tuyến bắt đầu chào đón đoạn kết của mình. Người Thái ruồng bỏ nó, người Anh tháo tung nó ra, các bộ lạc bản địa nhổ nó lên đem bán.

Qua một thời gian, Tuyến bắt đầu cong vẹo. Những bờ đất lở ra, những nền đường ray và cầu cuốn trôi đi, những đoạn núi xẻ lấp đầy dần. Hoang hóa nhường chỗ cho biến hóa. Ở nơi cái chết từng rình rập, sự sống trở về.

Tuyến đón mưa nắng đến. Hạt nảy mầm trong những hố chôn tập thể, giữa những sọ người và xương đùi và cán cuốc chim gãy, những tua leo nhú lên bên những đỉnh ray và xương quai xanh, đâm quanh những tà vẹt gỗ tếch và xương sống, xương vai, xương đùi, xương chày, xương mác.

Tuyến đón cỏ dại vào những nền đất đắp mà nô lệ đã cáng tới khi còn là đất đá trong từng tanka, đón mối vào những ván cầu đổ sập nô lệ từng chặt rồi khiêng đi rồi dựng dậy, đón gỉ sét phủ lên thép đường ray nô lệ đã vác trên vai thành từng hàng dài dặc, đón mục ruỗng và tàn tạ.

Cuối cùng, ở lại chỉ còn cái nóng, cùng những đám mây mưa, cùng những côn trùng chim thú và cây cỏ chẳng biết gì mà cũng không buồn đếm xỉa. Con người chỉ là một trong vô số, và vô số ấy thấy đều khát sống, và dạng sống cao nhất là tự do: người được là người, mây được là mây, tre được là tre.

Nhiều chục năm trôi qua. Một vài đoạn đường ray ngắn sẽ được dọn quang dưới tay những người nghĩ rằng ký ức là quan trọng, và dần dà được biến hình thành những đoạn chân căng căng rời khỏi thân người bị hồi sinh

một cách lạ lùng: những điểm tham quan, điểm thờ phụng, điểm tưởng niệm quốc gia.

Bởi Tuyền đã bị bẻ gãy, như mọi đường thẳng rồi đều phải thế: tất cả đều chẳng để làm gì, và chẳng có gì còn sót lại. Người ta vẫn cứ mong mỗi tìm kiếm ý nghĩa và hy vọng, nhưng những trang sử quá khứ là một câu chuyện ngẫu bunn chỉ kể về hỗn mang.

Và từ phế tích đồ sộ ấy, phế tích vô biên chôn vùi ấy, rừng già cô đơn phẳng lặng trải ra. Từ những giấc mộng đế quốc và mạng người chết ấy, chỉ có cỏ cao còn lại.

Cõi sương
là cõi sương thôi, nhưng mà,
thì đành là vậy, nhưng mà.

Issa

1

Rải rắc như những hạt vùng dọc theo nóc cổng Rashomon khu Shinjuku lờm chờm, lũ quạ giạt mình vì hòn đá ném bay và lên trên một Tokyo còn chưa liền lại trên đồng tàn tro quá khứ. Thành phố dưới cánh bay của chúng gần như không hề tồn tại. Đám quạ ấy cách đây chưa bao lâu đã tiệc tùng phê phờn trên những cây đen nhan nhản khắp thành phố bị lửa càn qua. Giờ chúng đập cánh bay trên một đồng bằng mênh mông, bị xối tung và đen nhem đi vì lửa, một tập hợp những mê lộ và hang chuột kỳ dị mà trong đó đi vơ vất những góa phụ và trẻ mồ côi, những lính giải ngũ què quặt và tan nát, những kẻ điên kẻ hấp hối kẻ không còn hy vọng, trên đường chúng đi chốc chốc lại băng ngang một chiếc jeep chở lính Hoa Kỳ. Vào mùa đông thảm khốc năm 1946 ấy công cuộc tái thiết thành phố chỉ mới có đến lều lán và nhà tạm bằng tấm tôn, những kẻ may mắn hơn chui rúc trong đó, còn đám không may nương náu trong ga xe lửa, ga tàu điện ngầm hay những hang hốc nào tìm được giữa cảnh đổ nát.

Người ném hòn đá ấy, Nakamura Tenji, cựu thiếu tá Trung đoàn đường sắt số chín của Đại Nhật Bản đế quốc lục quân, đang trú cơn mưa cắt da cắt thịt dưới cái vòm mái chất lộn xộn những kèo nhà sập và gạch đá từ những nhà cửa tan tành vì bom cháy, đã dựng lên đầu một con hẻm nhờ sự ngẫu nhiên của tàn phá cùng đào bới khôn khéo của con người. Làm như đồng gạch vụn này là một cửa ô hoành tráng dẫn vào thành phố vĩ đại của mình, đám người trong khu ngày ngày đi về khu ăn chơi Shinjuku giờ đã hoang tàn qua con đường hầm hỗn loạn này mệnh danh nó là cổng Rashomon khu Shinjuku. Cáo, chuột cống, dĩ điếm và trộm cướp là những cư dân chính ở cổng Rashomon khu Shinjuku, chúng chui rúc trong những hang hốc của nó, những ổ chuột, những phòng sập nửa. Núi Fuji mà từ cửa ngõ lấy bấy này Nakamura còn nhìn thấy lại lần nữa vươn lưng lừng lừng trên đầu bọn chúng, y như khi một thế kỷ rưỡi trước đi vào tranh của bậc đại sư Hokusai,

lần nữa lại phô mình trọn vẹn trước thế giới, hăng chuyển mà bất dịch, bất ngôn, bất tử.

Nhưng thế giới mà núi Fuji quán chiếu lúc này thì lại đang tử thương trầm trọng, và con người trong thế giới ấy mỗi ngày đều chết đi mà vẫn phải gắng lòng sống tiếp. Đường sá đầy những kẻ đã bất tỉnh hoặc vì rượu kasutori, thứ độc được rẻ tiền ưa thích của những kẻ chết đói và cùng kiệt hy vọng, hoặc vì shabu trộm từ kho quân đội, hoặc cả hai. Nghèo đói đã cắt luôn chứng nghiện shabu của Nakamura và ông ta quyết lòng không rơi vào lại. Trên những hẻm trứng mà xưa là đường lớn kéo đi hàng đàn chó đói dữ dằn, đám trẻ con còn đói hơn thỉnh thoảng lộ ra trên đường hành nghề móc túi, ăn mày, dắt gái.

Toàn là sói cả, Nakamura nghĩ.

Con mắt đảo chậm, cử động thành linh, chúng toát lên vẻ gì đấy mà Nakamura thấy gòn gòn, vừa đáng thương vừa đáng sợ. Nhìn chúng gầy tong teo như chỉ sáu bảy tuổi, nhưng thường đều đã thiếu niên. Khắp đầu đường cuối ngõ là đàn bà bán thân, vài người trong số họ bám víu thứ danh dự kỳ quặc kèm theo thu nhập giảm sút bằng cách khước từ không chịu đi với đám quý Mỹ. Nhưng hầu hết đều vênh vang với cảnh dư dật của đời pan pan girl^[21]. Một lần, sau khi qua đêm với một cô trong số họ, ông chợt nổi giận vì cái nghề nghiệp của cô ta, mà giờ ông ta thấy như là tấm gương phản chiếu đời mình, và hỏi cô ta nghĩ gì mà lại đi với bọn Mỹ kia cho được. Mím đôi môi đỏ ngậm điệu Lucky Strike vừa đốt, cô ta hỏi lại:

Chẳng phải giờ chúng ta đều là pan pan girl ư?

Kể từ ngày phục viên cách đó hai tháng rưỡi, Nakamura đã sống giữa những khung cảnh tan hoang và con người điêu tàn như thế, trong số họ ông ta chẳng là gì và lấy làm mừng vì thế. Trang bị của ông ta chỉ là một cây xà beng, vừa là cách để ông ta kiếm sống vật vờ, vừa là vũ khí tự vệ, và là nơi chốc chốc ông ta nghiền nát vài con rắn mới bắt ra từ thân thể ngứa ngáy của mình. Cây xà beng giúp ông ta bẫy ra những khúc khung gỗ vỡ từ những tòa nhà nát vụn, từ những bùn tro cát cận của thứ từng là Tokyo, cố gắng tháo rời ra từng mảnh rồi bán các mẫu vụn cho một người đốt than. Những khi lật qua lật lại những tàn dư đen nhẻm của kinh đô đế quốc một thời lừng lẫy, Nakamura thường chỉ nghĩ xem có nơi đâu mình may ra kiếm được bát cơm hay chén xúp miso. Đôi lúc, công việc bởi mót này đem lại những thành quả không ngờ: mới ngày hôm trước ông ta vừa moi ra ít hạt

sôi hầm mà cả lũ chuột cũng không tìm thấy, vùi sâu dưới đồng gạch vụn. Nhưng ông ta chưa có gì vào bụng từ lúc ăn xong số đó đến giờ.

Để xua tan cái đói luẩn quẩn trong đầu, ông ta nhặt tờ báo đã chịu nhiều giày xéo trên mặt đất. Báo cũ đã mấy ngày, và ông ta đã đọc hết vài bài mà chẳng chữ nào lọt vào đầu thì bỗng nhiên có một bài chọt đập vào mắt ông ta nóng giãy. Ông đọc lại, cẩn thận và tuyệt vọng. Bài báo cho biết Mỹ đang phát lệnh bắt thêm nhiều cựu quản lý các trại tù binh để điều tra khả năng dính líu tới các tội ác chiến tranh. Cuối bài là danh sách những nghi phạm đang bị truy bắt, và đọc được nửa chừng danh sách ông ta tìm thấy thứ mà bấy nay vẫn khiến ông ta sống trong sợ hãi: tên mình, được liệt vào những kẻ có khả năng là tội phạm chiến tranh cấp độ B.

Người Nakamura lại ngửa ran. Tội phạm chiến tranh gì ông ta, nhưng những tên tội phạm chiến tranh thực sự, đám Mỹ kia, lại sẵn sàng giết ông ta nếu được để biến cuộc đời ông ta thành một lời dối trá. Uất hận đang dâng đầy ông ta. Nhưng ẩn dưới nỗi giận dữ, và ngắt nhịp cho những ý nghĩ hăng ngày về sống còn của ông ta, là nỗi sợ ngấm ngấm nhưng không bao giờ vắng mặt của một con thú biết mình bị định mệnh lùng tìm. Bởi Nakamura đã nghe nói rằng bọn Mỹ, mà giờ đây ông ta thấy những tấm thân dềnh dàng, ồn ã của chúng như có mặt khắp nơi nơi, đang săn tìm những ai mà chúng cho là tội phạm chiến tranh với một sự chóng vánh kiên trì, và đặc biệt ưu tiên những người có làm gì dính dáng tới tù binh. Ông ta quyết tâm sẽ sống, sẽ không để bị bắt và xử tử, bởi danh dự của ông ta không cho phép như vậy. Giờ thì ông ta ngửa điên người, và ông thò tay vào đũng quần gãi muống toạc cả háng. Lôi ra một nắm vẩy ghẻ lẫn lộn những da, lông, rận, ông ta ném cả xuống đất.

Trong lúc chờ thời tiết khá lên, Nakamura di di ngón tay trên lớp sơn xanh cũ kỹ của cây xà beng, nghiền nát mấy con rận còn lại trên tay giữa móng tay và lớp sắt. Ông ta suy xét cảnh ngộ của mình: mót gỗ vụn không thể là cách sống sót được, cây xà beng hai răng bấy định nhiều đã mẻ mất nửa răng, một bên má thì nhứt nhối vì cú rạch khi thanh xà lờm chớm thành linh rơi trúng người hai hôm trước; cái lạnh thấu xương không trốn đi đâu được chỉ càng làm gia tăng con đói, và giờ thì thêm bọn Mỹ săn tìm. Khi nhìn lại cái tên mình trên báo, Nakamura kinh hoàng nhận ra mình đã bị chúng truy lùng ít nhất cũng mấy ngày nay rồi - tỉ mỉ lần theo từng đầu mối, loại trừ những ngõ cụt, khoanh vùng các dấu vết còn lại - và cứ mỗi giờ lại

đến gần ông ta hơn, còn ông ta lại đến gần hơn cái chết ở đầu sợi dây treo cổ. Để sống sót, Nakamura nhận ra, ông ta cần làm gì đó, và thế nghĩa là giờ ông ta phải tính đến chuyện làm bất cứ gì. Nhưng rồi cảm giác quật khởi kia nhường chỗ cho cảm giác tuyệt cùng vô vọng và thất bại. Ông ta còn có thể làm gì? Làm gì đây? Muốn bảo toàn danh dự, Nakamura nghĩ, chỉ có làm như những người khác đã làm: tự vẫn.

Và chính vào lúc hạ quyết tâm sẽ tự mình quyết định số phận của mình và chết trong danh dự, Nakamura nghe tiếng hét nghèn nghẹt trên đầu. Cả người ông ta bỗng tràn ngập một nỗi hiếu kỳ không tài nào dập nổi muốn biết xem mấy tiếng hét ấy là gì, như thế làm gì đó, bất cứ điều gì, cũng còn tốt hơn là ngồi ủ dột về số kiếp khốn nạn của mình.

Ông ta bò ra khỏi hốc, đứng lên giữa trời mưa và chậm chậm quay đầu, chăm chú lắng nghe. Rồi ông ta nghe tiếng đàn bà rin rít. Âm thanh ấy từ đâu đó trên cao vọng xuống, trong đồng gạch vụn là vách trái cổng Rashomon.

Khẽ khàng hết mức đồng gạch vụn còn cho phép, Nakamura lần trèo lên núi nhà cửa đổ nát và tường đá lở làm thành cánh trái cổng vòm, tay nắm chắc cây xà beng. Ông ta tìm thấy trong tường gạch một lỗ nhỏ, chỉ to bằng nắm đấm. Nhìn qua lỗ, ông ta thấy một xác phòng đã sập vì bom, bức tường đầu bên kia đã mất nửa trên, ánh sáng qua đó chiếu vào phòng. Nakamura nhận thấy nơi đây trước kia hẳn đã từng là một căn phòng ngăn nắp ấm cúng, nhưng nay lớp giấy dán tường vẽ hình hoa cúc chỉ còn lờ mờ thấy được sau lớp muội than và bụi bẩn bết dầy, và ông ta cảm giác nó đã biến thành một thứ hang thú. Tấm chiếu tatami mục nát còn lại cùng mấy cái gối tạo thành một cái giường, cạnh giường là cái bàn ba chân kê lên gạch vỡ, trên bàn đặt một cái gương bần.

Giọng nữ lại rít lên, giờ thì ở rất gần, và khi vặn người về phía tiếng nói Nakamura nhìn được vào góc phòng đằng xa. Ở đó có một đứa pan pan girl và một thằng bé độ mười sáu mười bảy cầm con dao bếp dài. Dưới chân chúng, xác một lính Mỹ mặc quân phục, cổ họng vừa bị cắt vẫn còn phụt ra từng ngụm máu yếu ớt. Con bé pan pan đang mắng mỏ thằng bé tại sao lại giết tên Mỹ, nhưng nó không có vẻ đau thương mà chỉ tức giận.

Khuất tầm mắt chúng, Nakamura nhanh chóng bao quát tình hình, nhưng đập vào mắt ông ta không phải màn om sòm kia - là điều ông ta

chẳng hề để tâm - mà là thứ đặt trên cái bàn trang điểm tạm bợ. hai cái bánh gyoza và một thanh sô cô la Mỹ.

2

Thận trọng, khê khàng, Nakamura bò xuống khỏi cái lỗ nhìn lên rồi lần qua nóc cổng Rashomon, tới chỗ tường bị sập. Từ từ ló đầu qua mép tấm tôn lợp mái đã trật khỏi chỗ, ông ta thấy con bé pan pan đang lục trong túi quần túi áo người chết. Khi nó vờn cái xác người Mỹ nằm nghiêng, cái xác khê hắt ra một tiếng. Nó nhảy nhồm dậy, nhưng rồi nhận ra chỉ là hơi thừa thoát ra từ phổi, nó lại cúi xuống lục lại. Thò tay vào túi quần, nó rút ra một cuộn tiền đô la.

Nhưng Nakamura chỉ chú mục vào hai cái bánh. Ông ta nhớ lại hồi đóng quân ở Mãn Châu quốc suốt ngày ăn gyoza mà chẳng để ý gì. Còn giờ ông ta tứa nước miếng đầy miệng vì hồi ước về miếng bánh hồi đó, cũng như lời hứa hẹn miếng ăn ngay lúc này.

Chẳng còn nghĩ được gì ngoài khao khát muốn bỏ vào mồm mấy miếng gyoza, Nakamura hít một hơi dài rồi nhảy qua mảng tường vỡ. Ông ta cuộn người lăn vào phòng rồi đứng bật dậy, huơ huơ cây xà beng. Trong một giây cả ba trở mắt nhìn nhau qua cái xác tên Mỹ - con bé pan pan mặc áo hoa đặt tiền, quần ống rộng, chân đi guốc mộc đen bóng, nằm xấp tiền Mỹ, thẳng bé cầm dao, Nakamura thủ cây xà beng.

Thằng bé cầm dao găm lên nhảy bổ vào Nakamura, và ông ta, bỗng nhiên ý thức sắc bén về chính mình trong nỗi kinh hoàng pha trộn với dạn dày bình thản, hơi rùn người xuống tấn lấy thẳng bằng, vung cây xà beng theo thế kiếm. Cây thép đánh một vòng cung rộng qua không trung trước khi hạ xuống đầu thằng bé kêu đánh phụp. Âm thanh ấy - như đầu búa ăn lút vào quả dưa hấu - ông ta thấy dường như lưu lại trong không trung một hồi thật lâu. Và cũng trong cái vĩnh cửu dị kỳ mà lại chỉ là tích tắc ấy, toàn bộ đà lao hung dữ của thằng bé kia tắt ngấm. Nakamura cảm thấy thời gian như gãy lìa kỳ lạ trước khi thằng bé lặng lẽ sụp xuống sàn.

Cả Nakamura và con bé pan pan đều không nói gì. Dù cơ thể thằng bé đang co giật quằn quại trên sàn, cả hai đều biết nó đã chết. Máu chảy ra,

những cơn co giật chậm dần, rồi ngừng hẳn, và Nakamura nhận thấy chảy rận đang lúc nhúc túa ra như thành linh hoảng sợ khắp mái tóc dài bấn thiêu của nó. Ông ta chợt nhận rõ đến nhức nhối mùi bụi ẩm lạnh buốt tỏa đầy căn phòng.

Con bé pan pan bật khóc thút thít. Nakamura bước hai bước lại gần cái bàn ba chân và tọng cả hai cái bánh vào mồm đầy nước bọt. Vừa nhồm nhoàm nhai nuốt, ông ta vừa nhìn xoáy vào con bé. Ông ta lại nảy ra một ý nghĩ khác.

Vung cây xà beng thay lời nói, ông ta chỉ vào năm tiền trong tay con bé. Nó đưa ông ta bằng bàn tay run rẩy. Ông ta bỏ tọt vào túi, rồi dùng đầu xà beng chìa ra nhắc gấu cái áo hoa. Chậm chạp, con bé đưa mắt từ thanh xà beng nhìn lên mắt ông ta, rồi cúi người và bước lùi một bước. Nó bắt đầu lệt đờ.

Khi đã trần truồng, con bé té ra chân vòng kiềng. Cặp đùi gầy đến phát ngán đầy những vết loét nhỏ màu vàng đậm. Mớ lông mịn nơi hạ bộ tương phản hẳn với lớp da trắng phớt đầy vẩy ở dưới. Đôi vú chũm cau còn chưa ra vú, nước da bệnh hoạn. Nakamura còn ngửi thấy mùi mồ hôi lâu ngày không tắm rửa, như con bò cái nhốt trong chuồng cuối mùa đông.

Con nhỏ đi ra cái bàn phấn ba chân rồi nằm xuống lớp chiếu tatami bấn thiêu, chân chìa về phía ông ta. Ông ta nghe tiếng nó thở, từng hồi ngắn hồng hộc. Nó khiến ông ta kinh tởm, đã bán thân cho lũ quỷ Mỹ giờ lại còn dâng tẩm thân bấn thiêu như nhuốc này cho ông ta. Ông ta nhặt quần áo của nó lên, thủ thanh sô cô la vào túi rồi quay đi định trèo ra khỏi hang. Trong giây lát, ông ta dừng chân nhìn hai cái xác.

Tên Mỹ đã kịp phai vào hư vô. Thằng bé Nhật mụn kín mặt. Giết chóc là gì đâu mà người ta cứ rầm rĩ lên, Nakamura nghĩ. Có lẽ đúng là nên thấy ăn năn, hối hận, và hồi mới tới Mãn Châu quốc ông ta quả có ăn năn hối hận. Nhưng người chết nhanh chóng không còn khuôn mặt nữa. Ông ta khó khăn lắm mới nhớ mặt bất cứ kẻ nào. Người chết thì chết rồi, ông ta nghĩ, và thế là hết. Nhưng hai cái xác, một cái người Mỹ... sẽ rất rắc rối nếu ông ta không thận trọng, mà ông ta đã có lệnh truy nã treo trên đầu rồi.

Tránh không giẫm phải vũng máu lớn đen sì, Nakamura quỳ xuống bên xác tên Mỹ. Hẳn bốc mùi thuốc DDT mà người ta gọi lên người Nakamura trừ chảy rận hồi xuất ngũ. Nhìn tên Mỹ lạ lùng to quá khổ này, ông ta cảm

thấy hần như một loài khác. Bọn người Úc trong rừng trông không hề giống thế, không giống gì tên Mỹ to xác chết ngắc này.

Thận trọng không chạm tay vào cái xác, ông ta khéo léo luồn một đầu xà beng vào nắm tay khép hờ của tên Mỹ và đặt cây sắt ngang ngực hần. Rồi nghĩ thêm, ông ta chà đi chà lại cây sắt trong tay hần, ấn mạnh vào mấy ngón tay hần, rồi đẩy nó rơi vào vũng máu. Miễn là con nhỏ pan pan kia xéo khuất mắt và giữ mồm, thì đám người Mỹ với cảnh sát sẽ đi đến kết luận rành rành: thằng dốt gái tính vật thằng Mỹ, hai bên đánh nhau, cả hai mất mạng.

Và tới đó ông ta đã quay người định đu lên mảng võ cao ngang ngực là miệng cái hang, thì nghe sau lưng mình tiếng con nhỏ pan pan đứng dậy. Nakamura chẳng buồn để ý, cho tới khi nhận ra nó đang cố tóm lấy cổ chân mình. Để giẫy ra, ông ta phải tặng cho nó hai cú đập ra trò hất nó lăn ra chỗ xác thằng Mỹ.

Trong lúc tuột xuống đồng gạch đá bên ngoài, ông ta nghe tiếng hét sau lưng. Ngoảnh lại, ông ta thấy con bé pan pan đang nhoài người ra miệng hố, một cánh tay che đôi vú nhỏ trơn vì máu, lấp bấp gì đó rằng thằng người Mỹ hiếp nó rồi thằng anh nó đến nơi và chỉ cố bảo vệ nó. Nakamura không hiểu hết nó nói gì và cũng chẳng hứng thú gì. Ông ta trèo lại lên miệng hố, tóm lấy vai con bé và gí hòn gạch sát đầu nó đang thút thít.

Quên hết đi, Nakamura nói. Quên thằng đó đi, quên anh mày đi, quên tạo đi.

Con bé pan pan càng khóc dữ hơn. Ông ta ấn cục gạch vào miệng nó.

Quên đi thì sẽ sống, ông ta tức giận nói.

Ông ta ẩy nó ngã lại vào trong hố, leo xuống cổng Rashomon khu Shinjuku và đi vào thành phố.

Nhờ năm mươi đô Mỹ lột được của con bé pan pan, ông ta mua được giấy tờ tùy thân giả. Nhờ số tiền bán mớ quần áo của nó cho một đứa pan pan khác, ông ta mua vé tàu đi Kobe. Trong toa tàu hạng ba đã vỡ hết kính cửa sổ, ông ta đang đi qua một đêm mùa đông giá buốt, đi xa khỏi quá khứ là cựu thiếu tá Trung đoàn đường sắt Nakamura Tenji và đi về tương lai là cựu binh nhì Đại Nhật Bản đế quốc lục quân Kimura Yoshio.

Tình hình ở Kobe cũng không sáng sủa gì hơn ở Tokyo. Cũng lại một thành phố toàn hố bom bùn lầy, toàn những đồi gạch vụn và cốt thép bị

xoắn cong như dây thép, những người Nhật bò lồm cồm như gián trong cảnh hoang tàn. Nhưng Nakamura cảm thấy mình đã có đủ khoảng cách cần thiết với thằng Mỹ đã chết và thằng bé đã chết ấy. Suốt mấy tháng ông ta sống cầm hơi nhờ ăn cắp vặt cùng mua bán đồ chợ đen lúc nào có thể. Nhưng ông ta không bao giờ cảm thấy an toàn. Có một lần ông ta nghĩ mình còn nhận thấy ở đằng xa, một viên sĩ quan Úc rất cao từng ở trại tù nào đó. Nỗi sợ lớn đến mức liền một tuần sau đó, Nakamura chỉ dám ra đường ban đêm.

Ông ta bắt đầu theo dõi sát tin tức về các phiên tòa xử tội ác chiến tranh. Ông ta đọc thấy một lính Nhật vì đánh một tên tù binh nhiều lần trốn trại đã bị xử có tội và treo cổ. Nakamura không tài nào thung được điều này.

Vì một trận đánh?

Ông ta đã bị đánh suốt ngày trong quân ngũ, và bốn phần của ông ta là phải đánh những người lính khác. Nói đâu xa, quãng thời gian huấn luyện hai lần ông ta bị đánh đến bất tỉnh, một lần rách cả màng nhĩ. Ông ta đã bị gậy bóng chày nện lên mông vì không tỏ ra “nhiệt tình thích đáng” khi giặt đồ lót của thượng cấp. Ông ta đã bị đánh ngất xỉu dưới tay ba sĩ quan hồi mới tòng quân khi nghe nhầm lệnh. Ông ta đã bị bắt đứng nghiêm suốt một ngày trên bãi tập hợp, đến khi quy xuống, họ đã nhào vào đánh ông ta cái tội dám trái lệnh và đập cho đến lúc ông ta không còn biết trời trăng gì.

Vậy thì đánh người một trận làm sao lại biến thành tội phạm chiến tranh được? Mà tù binh là cái gì chứ? Chẳng phải Chiến trận huấn đã nói rõ rằng sĩ quan bị bắt thì phải tự vẫn ư? Tù binh là cái gì chứ? Chẳng là cái gì. Là một kẻ không có liêm sỉ, là một kẻ không có danh dự. Một kẻ không ra người.

Vì một trận đánh?

Ông ta luôn là một sĩ quan nhân từ, và nhiều sĩ quan khác còn hay quở ông ta vì chỉ bắt phạt hầu hết các vụ vi phạm kỷ luật bằng cách vả vào mặt.

Lòng anh mềm yếu quá, ông ta còn nhớ đại tá Kota nói với mình sau khi ông tát hạ sĩ Tomokawa vì một sai phạm nào đó. Như thế mà chỉ vả thôi à? Tôi thì sẽ dành cho một mẻ nhớ đời không quên.

Và sau đó, Nakamura những muốn thét lên với bầu trời Kobe trong sáng, thì một tù binh có là gì? Có là gì?

3

Choi Sang Min đang ngồi trong bóng tối, trên ghế đẩu bằng tre, đặc ân dành cho kẻ tử tội. Hắn nghe kể có vài cựu tù binh đã quăng nhẹ Kim Lee khỏi tầng nóc một nhà thổ Băng Cốc khi bắt gặp gã ở đó. Cái đó hắn thấy hợp lý và dễ hiểu. Hắn hy vọng Kim Lee đã nhổ vào mặt bọn kia khi bị quăng xuống cho chết. Kim Lee cũng là cai tù như hắn, Kim Lee đã giết tù binh, và khi hết chiến tranh thì tù binh đến giết Kim Lee. Chuyện ấy thì hoàn toàn hiểu được, không giống với tình cảnh hắn bây giờ, hoàn toàn không hiểu được. Hắn khinh bỉ thói đạo đức giả của tụi Úc, trả thù mà bày đặt đội lốt nghi thức công lý. Trong lòng hắn biết chúng trước giờ vẫn muốn giết lại mình, thế thì vờ vĩnh làm gì?

Hắn không có đồng hồ mà phòng cũng chẳng có. Ngoài trực cảm ra, chẳng có gì mách cho hắn biết đêm nay còn kéo dài bao lâu. Nhưng trực giác của hắn xem ra không còn tác dụng mấy. Đêm nay dài bất tận, ấy vậy mà đã bắt đầu vùn vụt trôi khỏi hắn rồi. Nhà tù Changi đã khóa cửa khi tới giờ đi ngủ, có lẽ là hai tiếng trước. Nếu có nghĩ về chuyện đó, có thể hắn đã suy ra bây giờ là khoảng nửa đêm. Nhưng hắn không nghĩ về chuyện đó, mà cũng không nghĩ về gì cả. Choi Sang Min đang lạc lối ở một nơi bên ngoài suy nghĩ. Đầu óc hắn đánh nhịp giữa hai cảm xúc. Một là cơn hoảng hốt sẽ sà xuống hắn như một trận ho dai dẳng điên dại khiến hắn lại lần nữa cuống quýt đi đi lại lại trong cái xà lim ngục Changi, cố nghĩ ra đường trốn thoát, để rồi chỉ nghĩ ra được rằng không có lối thoát nào khả dĩ, khỏi xà lim hay khỏi cái chết đang xáp lại gần.

Và rồi đầu óc hắn sẽ vụt chuyển qua tức giận, không phải vì số phận đang chờ hay vì không còn đường thoát, mà vì một điều khiến hắn bứt rứt không chịu nổi. Bởi hắn bị bỏ tù với tư cách là lính trong quân đội Nhật, hiển nhiên người ta vẫn còn nợ hắn món tiền lương tháng năm mươi yên, mà hắn đã chẳng sờ thấy đồng nào từ tận hồi chưa hết chiến tranh, là hai năm trước. Con giận của hắn bốc lên không phải vì tính toán hay tham lam,

mà là vì một ý niệm về động cơ cũng đồng thời là cảm giác về sự bất công. Năm mươi yên là lý do duy nhất để hắn phải ngồi đây. Vậy thì tại sao hắn không được cầm vào nó?

Và bởi sâu trong lòng hắn biết mình sẽ không bao giờ nhận được một khoản tiền nào nữa, biết năm mươi yên kia là một thứ ngớ ngẩn, vậy mà hắn cách nào đó vẫn bị cướp không, nên đầu óc hắn lại vụt rơi về hoảng hốt, và lần nữa hắn lại đi đi lại lại trong xà lim, di ngón tay trên tường, quét bàn tay trên chấn song cửa sổ, trên cửa ra vào, lúc đẩy, lúc chọc, tìm kiếm một đường ra, cho đến khi hắn lại nhận ra không có lối thoát nào khả dĩ và đầu óc hắn lại vụt trở về con giặc vì đã bị quyt mất năm mươi yên.

Phiên tòa xử hắn diễn ra ở một tòa án binh Úc trong hai ngày. Trừ những lúc người ta thẩm vấn đích danh hắn, tất cả quá trình xét xử đều bằng tiếng Anh và hắn hầu như chẳng hiểu gì cả. Đến khi kết thúc, viên thẩm phán - một người có bộ mặt như ngọn nến trước gió và giọng nói như phu đào huyết - lần đầu tiên nói mà nhìn thẳng vào Choi Sang Min. Một người thông ngôn, mắt dán rịt vào môi thẩm phán, thì thầm vào tai Choi Sang Min những khúc câu tiếng Nhật đứt quãng.

Bởi vì - vì bản chất mâu thuẫn nhau, viên thông ngôn nói, những chứng cứ được đệ trình - các lời chứng bằng văn bản - cáo buộc tham dự vào vụ sát hại - trung sĩ Lực lượng tình nguyện Úc Frank Gardiner - bị bãi bỏ. Người thông ngôn đổi sang giọng trò chuyện mà rí tai hắn, Tốt đấy, như thế là rất tốt.

Rồi anh ta lại trở về lối dịch cà lăm kia.

Các cáo buộc - ra lệnh thực hiện vụ sát hại binh nhì Wat Cooney - thì được chấp nhận - cũng như vài cáo buộc nhẹ hơn - ngược đãi, bao gồm cả không cung cấp thực phẩm và dược phẩm dẫn đến những đau khổ và cái chết hoàn toàn có thể tránh được. Bởi lý do - lý do đã bị kết tội là một tội phạm chiến tranh cấp độ B - bị can sẽ - bị - bị xử tử bằng cách treo cổ.

Lần này người thông ngôn không bình phẩm gì thêm.

Lời vẫn còn tuôn ra nhưng Choi Sang Min không còn nghe thấy gì nữa. Khi thẩm vấn trước tòa, Choi Sang Min đã cố giải thích rằng, là một trung sĩ người Triều Tiên, hắn không bao giờ có quyền ra lệnh giết chết tù binh nào được, nhưng những luật sư người Úc đã trích đọc bản cung của một sĩ quan Nhật tên là đại tá Kota khẳng định rằng hắn đã làm thế. Lời chứng của

Kota đã giúp kết tội vài cai tù người Triều Tiên hay Đài Loan, và Choi Sang Min cũng nghe nói sau này ông ta đã được thả về, trắng án. Choi Sang Min đã chỉ ra rằng Cooney thậm chí còn không ở trại vào thời điểm họ nói là lệnh giết người đó được đưa ra. Nhưng những giấy tờ ở trại, lộn xộn và không đầy đủ, chẳng có bằng chứng gì về chuyện đó.

Sau khi nghe phán quyết, viên luật sư bào chữa người Úc mập bệu với đôi mắt ướn loang loáng mà Choi Sang Min thấy giống như lưỡi dao mổ, nài nỉ hãn hỹ nộp đơn kháng cáo để xin khoan hồng. Choi Sang Min đã cam chịu chết ở nơi đất khách quê người và thấy chẳng việc gì phải kéo dài thêm khổ sở. Điều không lọt khỏi mắt hãn, cũng như những lính Triều Tiên và Đài Loan khác bị nhốt ở Changi này và dán nhãn tội phạm chiến tranh cấp B hay C, là bên thắng cuộc phe Đồng minh dường như hay thả đi những sĩ quan có tông chi họ hàng trong giới quý tộc Nhật để cho những kẻ thấp hèn hơn, như hãn đây, làm vật tế thần cho sợi dây treo. Choi Sang Min nghĩ đến thiếu tá Nakamura, chưa bao giờ và hiển nhiên sẽ không bao giờ bị bắt, đến đại tá Kota, giờ đây lại được tự do. Cả hai chắc hẳn đang làm dưới quyền người Mỹ ở đâu đó.

Sao chả được, Choi Sang Min nói.

Gì hả? viên luật sư hỏi, đôi mắt ướn láo liên.

Sao chả được, Choi Sang Min nói, một lời bình cho thấy thái độ cam chịu định mệnh và cuộc đời của hãn, nhưng viên luật sư bào chữa lại hiểu là bằng lòng để ông ta xin giảm án để tránh án tử hình. Viên luật sư nộp đơn kháng cáo, và cuộc đời cùng đau khổ của Choi Sang Min lại kéo dài thêm bốn tháng nữa.

Choi Sang Min nhận thấy mỗi người ở Changi lại hình dung số phận mình theo một cách khác nhau và sáng tạo lại quá khứ của mình theo cách đó. Một số thẳng thừng phủ nhận cáo buộc, nhưng rốt cuộc vẫn cứ bị treo cổ hoặc ngồi tù mục xương. Số khác nhận trách nhiệm nhưng không thừa nhận thẩm quyền của tòa án Úc. Số này cũng lên giá treo cổ, hoặc chịu án tù kẻ dài người ngắn. Số khác nữa thì chối bỏ trách nhiệm, chỉ ra rằng một tên cai tù hay lính trận thấp cổ bé họng thì không có cách nào cưỡng lại uy quyền của hệ thống quân đội Nhật, đấy là chưa nói đến từ chối thi hành ý chỉ của Thiên hoàng. Khi ở riêng, chúng đặt câu hỏi đơn giản hơn. Nếu chúng và mọi hành động chúng đã làm đều chỉ là hiện thân của ý chỉ Thiên hoàng, vậy sao Thiên hoàng vẫn tự do tự tại? Tại sao người Mỹ vẫn ủng hộ

Thiên hoàng nhưng lại đem chúng ra treo cổ, trong khi chúng chỉ là công cụ của Thiên hoàng?

Nhưng sâu trong lòng chúng đều biết rằng Thiên hoàng sẽ không bao giờ lên tồn teng ở đầu dây, còn chúng thì có. Cũng đương nhiên như chúng đã đánh đập và tra tấn và giết chóc vì Thiên hoàng, cả những ai không nhận trách nhiệm giờ cũng sẽ bị treo cổ vì Thiên hoàng. Chúng cũng treo cổ ngon lành, hay khổ sở, không kém gì những ai nhận trách nhiệm hay những ai nói rằng mình chẳng hề làm việc gì như thế, bởi khi chúng giãy giụa dưới cánh cửa sập, kẻ này tiếp theo kẻ khác, chân chúng cũng giật như nhau và đít chúng cũng phụt cứt như nhau và con chim thành linh phòng tướng của chúng cũng xịt ra nước đái và tinh dịch y như nhau.

Trong quá trình xét xử, Choi Sang Min được biết tới nhiều điều - công ước Geneva, chuỗi mệnh lệnh, cơ cấu tổ chức quân đội Nhật vân vân - mà trước giờ hẳn chỉ lơ mờ ý thức. Hẳn phát hiện ra rằng đám người Úc mà hẳn sợ và căm ghét, theo một cách lạ lùng nào đó, cũng kính trọng hẳn như một kẻ hoàn toàn khác: một tên quái vật mà chúng gọi là Kỳ Đà. Và Choi Sang Min cũng không phật ý khi biết mình choán một vị trí quan trọng như thế trong lòng ghét của chúng.

Bởi hẳn cảm thấy từ phía đám người Úc chính nỗi khinh rẻ mà hẳn đã từng cảm thấy bọn Nhật nhắm vào mình. Hẳn hiểu rằng lại một lần nữa hẳn chả là gì, như hồi nhỏ còn ở Triều Tiên, bị phạt đứng cuối lớp khi bị bắt quả tang đang thầm thì với bạn bằng tiếng Hàn chứ không nói bằng tiếng Nhật; như hồi đi ở cho cái gia đình người Nhật, khi hẳn còn hèn kém hơn con chó trong nhà; như hồi đi lính cho quân đội Nhật, một tên cai thấp kém hơn tên lính Nhật hèn kém nhất. Thà như Kim Lee còn hơn hẳn bây giờ. Thế mà một vài kẻ mà hẳn biết đã làm nhiều chuyện xấu xa hơn cả hẳn hay Kim Lee lại được toàn mạng. Thế là sao? Tại làm sao? Chẳng điều gì có lý hết cả.

Ngược lại, đánh đập đám tù nhân Úc lại là điều cực kỳ có lý. Dù chỉ trong giây lát, hẳn đã cảm thấy mình cũng ra gì khi đánh những tên lính Úc to con hơn hẳn rất nhiều, biết rằng mình muốn tát chúng bao nhiêu cái thì tát, mình có thể đánh chúng bằng nắm đấm, bằng gậy, bằng cán cuốc, bằng thanh thép. Nhờ thế mà hẳn cũng là một thứ đáng kể, một kẻ ra gì, dù chỉ trong khoảng thời gian bọn Úc ngã sập rên rỉ trên mặt đất. Hẳn lơ mờ biết rằng có người đã chết sau những trận đòn của hẳn. Thì hẳn là đảng nào

chúng cũng chết thôi. Ở một nơi như thế trong một thời như thế, có nghĩ gì cũng không cắt nghĩa hơn hay kém được những điều đã xảy ra. Giờ thì hẳn chỉ tiếc một điều rằng đã không giết nhiều hơn nữa. Và hẳn ước gì mình đã thích thú hơn nữa trong việc giết, cũng như trong việc sống là một phần rất lớn trong việc giết.

Trong lúc đám người Úc trao đổi với nhau trong buổi xét xử, Choi Sang Min sức hiểu rằng đây là thứ gì đó còn cao hơn cả thù hận. Đây là một niềm tin chắc chắn về cuộc đời mà hẳn chưa bao giờ có, nhưng những người Nhật cao hơn hẳn lúc nào cũng có. Và khi hẳn đã được trao cho quyền sinh sát đối với đám người Úc, ban đầu hẳn chỉ đánh chúng vì đây là cái lỗi chung của người Nhật mà hẳn đã được nuôi dạy theo lối đó, và nện một người hẳn thấy quá lẽ mề hay trốn việc là chuyện quá đổi bình thường.

Ở Busan hẳn đã trải qua huấn luyện quân sự khắc nghiệt giống hệt như những binh nhì trong Đại Nhật Bản đế quốc lục quân. Chỉ có điều chúng không phải người Nhật, chúng toàn là người Triều Tiên và sẽ không bao giờ trở thành quân nhân: nhiệm vụ giao cho chúng là canh gác những binh sĩ phe địch đã đầu hàng vì quá hèn nhát không dám tự kết liễu đời mình. Bên cạnh hành quân, bắn súng, xọc lưỡi lê, hẳn được dạy binta, nghệ thuật và má mà người Nhật nhất quyết phải dùng cả cho những lỗi lầm nhỏ nhặt. Ngay cả nếu chỉ có một người phạm lỗi, phạt vạ sẽ chia đều cho tất cả mọi người. Mỗi ngày họ bắt đám lính cai Triều Tiên tập sự xếp thành hai hàng đối diện nhau, mỗi cậu lính phải vạ cậu trước mặt mình, tay phải má trái, tay trái má phải, lần lượt đối nhau, chỉ dừng lại khi mặt người bị đánh đã sưng vù lên. Mọi mệnh lệnh đều phải được tuân theo. Binta và tuân lệnh, đã trở thành cuộc đời của Choi Sang Min - tay phải má trái, tay trái má phải. Hẳn chỉ muốn bỏ chạy khỏi đây trốn về nhà, nhưng hẳn biết nếu làm thế nhà cầm quyền Nhật sẽ không để yên cho gia đình hẳn. Chưa kể, chỉ ít nữa hẳn sẽ được ăn lương tháng năm mươi yên.

Hẳn nhớ mình đã thì thầm với cậu lính đối diện rằng mình sẽ nhẹ tay với cậu ta nếu cậu ta cũng đáp lễ tương tự. Trò mèo của chúng nhanh chóng bị viên sĩ quan Nhật phụ trách phát hiện ra. Đây là một người rất điển trai, được đám lính mới rất hâm mộ. Choi Sang Min còn bắt chước đến cả cách đi đứng của anh ta cùng điệu bộ quay người từ tốn và chính xác khi có người nói với anh ta. Giờ thì viên sĩ quan đang hét vào tai Choi Sang Min. Mà thích chơi giả vờ à? anh ta hét. Giả vờ cái này không đau xem.

Và cầm đoạn côn thép ngắn anh ta quật vào hai bên thận Choi Sang Min mạnh đến mức suốt mấy ngày sau hăn còn đái ra máu. Sáng hôm sau, khi đám lính mới lại được sắp hàng để tát vào mặt nhau, Choi Sang Min đã đánh người cùng cặp với mình bằng một con diên giận tuyệt vọng từ bấy đến giờ chưa rời bỏ hăn, tay phải má trái, tay trái má phải.

Và hồi đầu, khi hăn, một thằng bé Triều Tiên nhỏ thó gầy gò mười sáu tuổi, bị đẩy đến rừng già ở một nơi xa lắc, hăn đã khiếp sợ đám người Úc to hơn, cao hơn, lớn tuổi hơn, những tên đười ươi lưng to như cái phan, cánh tay vạm vỡ, đùi lông xồm xoàm. Đám đó cứ suốt ngày hát hò và huýt sáo. Theo kinh nghiệm của hăn, người Triều Tiên và Nhật Bản nói chung không làm hai việc đó giữa chốn đông người, và hăn ghét cay ghét đắng cái vẻ vui tươi lạ đời ấy. Và vì thế hăn dần sâu hơn mức thật sự cần thiết khi trừng phạt - để chúng hiểu rằng hăn là người hơn chúng, để làm rõ rằng vẻ vui tươi kia cần xóa sổ đi. Và rồi sau một thời gian đám kia bắt đầu teo tóp đi, căng tay nhăn nhúm, bắp chân lùng nhùng; chúng bớt huýt sáo và chỉ còn thỉnh thoảng lắm mới hát.

Và thực tế là đám tù binh ấy cũng đáng phải chịu như thế. Chúng tìm cách trốn việc, lúc nào không trốn được thì chúng làm ẩu, làm dối. Và dù đã ít hơn nhiều nhưng thỉnh thoảng chúng vẫn huýt sáo hay ca hát khi hăn ở gần. Chúng đánh cắp mọi thứ, bất cứ thứ gì - đồ ăn, công cụ, tiền bạc. Nếu có thể làm hỏng việc thì chúng coi đấy là thắng lợi. Chúng chỉ còn da bọc xương, chúng sẵn sàng bỏ cuộc giữa lúc đang làm việc và chết luôn trên đường ray. Chúng chết giữa lúc đi ra chỗ làm và chết lúc đi về. Chúng chết giữa lúc ngủ và chết giữa lúc chờ được ăn. Đôi khi chúng chết khi ta đánh.

Choi Sang Min nổi giận với cả thế giới và với chúng mỗi khi chúng chết. Hăn nổi giận, vì không phải lỗi của hăn mà không có thuốc cũng không có thức ăn. Không phải lỗi của hăn mà có thể tả và sốt rét. Không phải lỗi của hăn mà chúng thành nô lệ. Trên đời có cái gọi là số phận, và số phận của chúng và của hăn là có mặt ở đó, số của chúng là chết ở đó và số của hăn là chết ở đây. Hăn buộc phải cung cấp số lượng người mỗi ngày như đám kỹ sư Nhật đòi hỏi, phải đốc thúc chúng đến chỗ làm và làm hết việc đám kỹ sư Nhật muốn hoàn thành. Và hăn làm việc của hăn. Không có thức ăn, không có thuốc, tuyến đường sắt phải được xây, công việc phải hoàn thành, mọi thứ đi đến chỗ sớm muộn gì cũng sẽ đi đến, đối với chúng và đối với hăn. Nhưng hăn đã làm những thứ ấy, hăn đã làm việc của mình,

và khúc đường ray phần chúng đã được xây xong. Và Choi Sang Min tự hào vì thành quả ấy, thành quả duy nhất hắn từng đạt được trong cuộc đời ngắn ngủi. Hắn đã làm những thứ ấy, và những thứ ấy làm hắn vui.

Những khoảnh khắc khi hắn nổi điên là những khoảnh khắc cực lạc đối với hắn. Trong thế giới bóng tối và vô tri của hắn, hắn thấy tự do - và hơn thế nữa, hắn thấy mình đang sống, lần đầu tiên trong đời. Tất cả những căm ghét và sợ hãi, những tức giận và hãnh diện, những đắc thắng và vinh quang trong đời hắn hợp lại với nhau khi hắn đả thương người khác, hoặc là giờ thì hắn cảm thấy thế, và trong đoạn thời gian ngắn ngủi ấy đời hắn có nghĩa gì đó. Và trong những giây phút đó hắn thoát khỏi lòng căm ghét của mình.

Dù sức ép liên tục để đường sắt được xây xong là từ đám kỹ sư, cũng có một nỗi sợ hãi khoái và cả tò mò thú vị khi thấy rằng hắn càng đánh chúng thì chúng càng bớt là người, chúng chẳng còn mấy huyết sáo hát hò, và hắn biết mình là người hơn nữa. Bởi chừng nào hắn còn đâm đá đánh đập, chừng ấy hắn còn được giải phóng. Hắn có nghe kể lính đế quốc lục quân ăn thịt người Úc và Mỹ ở New Guinea, và hắn hiểu lý do không chỉ nằm ở cái đói. Và hắn cũng biết tất cả những điều ấy không gì có thể bào chữa cho hắn, và không gì có nghĩa trước tội người Úc, trước những luật sư mắt dao mổ hay quan tòa mặt nể chấy. Bởi khi làm cai tù, hắn sống như con thú, hắn cư xử như con thú, hắn hiểu việc như con thú, hắn suy nghĩ như con thú. Và hắn hiểu rằng chính con thú ấy là thứ có tính người duy nhất mà hắn từng được phép trở thành.

Hắn không hổ thẹn khi phát hiện ra nhân tính của mình khi làm con thú, mà chỉ ngỡ ngàng khi thấy thứ đó đã dẫn hắn đến đâu. Khi bản án tử hình bằng cách treo cổ dành cho hắn được dịch vào tai hắn, hắn đã chịu đựng như con thú, không hiểu hết nhưng cũng nhận thức mờ đục rằng hắn đã được hưởng tự do của hắn và bây giờ đã đến lúc kết.

Cặp mắt bắc nển của viên thẩm phán đã nhìn xuống hắn với những ngọn lửa chớp tắt, và hắn đã nhìn lên bằng cặp mắt mà hắn biết đã chết rồi; và hắn gục gặc đầu và cảm thấy một thứ gì to lớn và kinh khủng đang ập xuống hắn. Hắn muốn hỏi về năm mươi yên của hắn, nhưng rồi chẳng nói gì; và giờ đây hắn thấy mình lại lần nữa đi đi lại lại trong xà lim, tìm xem liệu có một lối thoát. Nhưng chẳng có lối thoát nào, chưa bao giờ có cả.

4

Họ rụng đi liên tiếp, theo những cách lạ kỳ, đụng xe, tự tử, bệnh tật âm thầm mò đến. Quá nhiều con cái họ sinh ra với những vấn đề này rắc rối kia, tàn tật, thiếu năng, hay hăn hoai là hâm dở. Quá nhiều cuộc hôn nhân đứt gánh hay lục đục, và nếu có lâu dài thì đôi khi là nhờ vào những thói tục quy ước của thời đại hơn là nhờ khả năng bản thân họ sửa cho thành đúng bằng ấy điều sai; và điều sai ấy nhiều người trong số họ thấy vượt quá sức mình. Họ một mình vào sống trong rừng; họ ở lại thành phố với mọi người và uống nhiều quá trớn; họ thành ra từng từng như Herbert Bò, bị tước bằng lái vì hơi rượu nên chuyển sang cưỡi ngựa vào thành phố mỗi khi cần hơi rượu, mà gã ta cần hơi rượu thường xuyên sau cái lần hẹn cùng tự tử với vợ mình, chia chung món thuốc độc rồi tỉnh dậy thấy nàng chết mà mình vẫn sống. Họ thôi không nói hoặc họ nói quá nhiều, như MacNeice Gà Trống, đã béo ị ra và suốt ngày phô vết sẹo mổ ruột thừa mà khoe rằng bọn Nhật đã xọc lưỡi lê vào gã. Xọc con mẹ mày ấy Gà Trống, Gallipoli von Kessler buột ra khi một hôm bắt gặp gã đang giương vây trong quán Broadmeadows của hội cựu chiến binh.

Đừng để tâm, MacNeice Gà Trống nói. Thằng Kes ấy mà. Nó có tí cộng sản nhưng nó ok lắm. Đây là một thằng cai biệt danh là Sư Tử Núi; tao có làm chứng lúc xử thằng ấy sau chiến tranh.

Nhưng họ uống vui. Họ uống và mãi không ngừng uống, và mãi chẳng say dù có uống đến đâu. Ngày phục viên đám thầy thuốc tâm thần của quân đội bảo họ cùng gia đình họ đừng có nói về chuyện ấy, bảo nói chẳng mang lại điều gì hay ho. Trước hết, đó còn chẳng phải sự tích anh hùng gì nữa. Chẳng phải chiến dịch Kokoda cũng chẳng phải lái pháo đài Lancaster giội bom xả lũ thung lũng sông Ruhr. Chẳng phải chiến hạm Tirpitz, hay trại Colditz, hay cuộc vây thành Tobruk. Vậy nó là gì? Là làm nô lệ cho tụi da vàng. Fahey Đầu Đất đã nói vậy trong buổi gặp mặt ở quán Hy Vọng Và Mỏ Neo.

Không phải là thứ gì đáng đem khoe cho cam, Morton Đầu Cừu nói.

Nhiều gã đâm kỳ. Vài người biến mất. Ronnie Owen lấy cô vợ người Ý, và cô ta kể với Sally, cô bồ của Morton Đầu Cừu, là phải hai năm sau cô mới biết ông chồng mình từng đi lính. Là như thế đấy.

Baker Cốt Bò hàng năm trời chẳng nói câu nào, rồi một đêm vác súng nhắm cái lò, Jimmy Bigelow nói. Bắn nát cái của nợ đó ra. Thùng lỗ chỗ như cái bào phó mát. Rồi lại cầm luôn. Là như thế nữa.

Khổ thân thằng Brancussi Thẩn Lăn, Morton Đầu Cừu nói. Và chuyện gã quá buồn chẳng ai muốn nhắc lại. Gã đã mang bức vẽ chì hình cô vợ gã qua suốt các trại tù, qua chuyến tàu địa ngục đi về Nhật, giữ được nó khi xưởng đóng tàu Mitsubishi ở Nagasaki nơi gã đang lao động khổ sai đã bốc hơi sau quả bom nguyên tử mà gã vẫn thần kỳ sống sót. Gã đã an toàn lên được dây đồi, cuốc bộ qua những người chết nổi đầy mặt sông như củi rêu, qua người sống đang bỏ chạy trút lại lớp da rách thành từng dải dài như rong tảo; gã đã loạng choạng dẫn tới qua những bức tượng người bằng than đang chạy, đang đi, đang đạp xe; qua bao nhiêu người Nhật đang quần quai trong cái địa ngục lan tràn bằng lửa xanh và mưa đen ấy, tất cả đều giống như các tù binh mà gã nhớ, đang rên rỉ gọi mẹ trong cơn hấp hối. Và suốt trong thời gian ấy gã vẫn cố gắng nhìn thấy Maisie như Hendricks Thỏ đã vẽ nàng sáng hôm ấy ở cái làng nhỏ Syria tỏa thứ mùi con người gặp nạn.

Gã gắng tưởng tượng ra nàng là thứ duy nhất trên thế giới không phải là thứ đang trải qua này, và chừng nào nàng còn ở đó, gã sẽ còn chưa chết, chưa phát điên, rằng chừng nào nàng còn ở đó, thế giới này còn tốt đẹp. Trên đường về Manila trên con tàu sân bay Mỹ gã đã đem phô tấm bưu thiếp với các thủy thủ Mỹ, đám này nhất trí rằng gã quả là một chàng số đỏ. Cuối cùng gã cũng tới được Fremantle trên con tàu sắp đi tiếp tới Melbourne, và tới đó gã gọi điện về nhà.

Đây là nhà Dave và Maisie, một giọng đàn ông trả lời máy. Dave xin nghe.

Brancussi Thẩn Lăn gác máy. Khi con tàu phì khói rời khỏi Fremantle người ta nhìn thấy gã tuột qua thành tàu ngay đêm đầu tiên và không bao giờ tìm thấy được.

Bỗng nhiên bia thành ra dầu cho lửa. Họ uống say để cảm thấy được như đáng ra phải cảm thấy được khi còn tỉnh, như họ đã từng cảm thấy khi

còn tỉnh thời trước chiến tranh. Vì đêm ấy họ cảm thấy mình dũng mãnh và lành lặn và vẫn chưa rời ra từng mảnh, và họ sẵn sàng cười vào mọi điều đã xảy ra. Và khi họ cười thì cuộc chiến chẳng là gì cả, và tất cả mọi người đã chết lại đang sống bên trong họ, và tất cả mọi điều từng xảy đến với họ chỉ là cái thứ này chộn rộn và rung động đang đánh nhịp trong lòng họ dữ dội đến mức họ cần uống thêm cốc nữa thật nhanh để làm chậm lại cảm xúc này.

Và đêm ấy Brancussi Thăn Lăn đang sống bên trong họ, và Wat Cooney bé bỏng đang sống bên trong họ, và Burrows Hùm Đất và Jack Rainbow và Middleton Tí Hon đang sống bên trong họ, tất cả đám người chết đông đảo ấy, và Morton Đầu Cừu nói rằng đôi khi gã còn trù mẩn nhớ lại cả cái thằng khốn nạn bắn thiêu tòi tẹ MacNeice Gà Trống là kẻ đáng ra phải chết phút đi. Và Gallipoli von Kessler - xuất hiện trong cái quần len lông cừu gấu rách bươm tới mức nhìn như mặc lại của con bù nhìn - nhắc tên Gardiner Đen, và rồi Jimmy Bigelow cất tiếng hát:

Mỗi ngày theo mọi cách đều khá lên tí chút.

Đêm đó họ đứng quanh lò sưởi giữa quán Hy Vọng Và Mỏ Neo cho tới khi mông quần nóng rực đến nỗi họ phải dầm mình vào một ly bia nữa. Đó là năm bốn tám hay cũng có thể là bốn bảy. Cho dù là năm nào thì đêm ấy cũng chẳng có gì đặc sắc, ở trong nhà ấm cúng thật dễ chịu biết bao. Họ không gặp nhau đủ mặt từ ngày phục viên đến giờ. Jimmy Bigelow chẳng nói năng gì mấy. Cuộc sống vợ chồng đón gã trở về chẳng phải là cuộc sống mà gã đã từ đó bước ra. Hay chính là gã khi trở về đã khác. Tôi đang cố hết sức đây, có một lần gã nói.

Họ cũng có con. Tới cuối cùng gã có bốn đứa và được gọi là một ông chủ gia đình. Nhưng không phải thế. Gã chỉ là một người có bốn đứa con. Chẳng ai nói thêm gì mấy về Gardiner Đen, trừ Gallipoli von Kessler, gã nói, Quán Nikitaris.

Ờ, Morton Đầu Cừu nói. Quán cá Nikitaris chó chết. Cái thằng cứ nói luôn mồm về quán đó, phải không?

5

Jimmy Bigelow chẳng nói gì. Gã vẫn đang cố, mà đấy mới là cái chính, phải không? Nhưng gã không nói. Hy vọng của gã, trở thành một nhạc công, một nhân vật ra tấm ra món, đã không thành. Gã làm thủ kho ở nhà máy luyện kẽm. Nhạc jazz kiểu big band mà gã say mê giờ không còn thịnh hành nữa. Lối nhạc giờ đây người ta chuộng, bebop và jazz hiện đại, gã nghe không lọt tai. Đấy là những âm thanh giạt cục, đem tiếng kẹt xe vờ biến thành âm nhạc. Không thể nhảy trên nền thứ nhạc đó, không thể yêu nó được, Jimmy nghĩ. Thứ đó không phải là Al Bowlly. Không phải Benny Goodman, không phải Duke Ellington. Thứ đó là cái chết của âm nhạc. Và là cái chết của hy vọng đối với một người như Jimmy Bigelow. Các dàn nhạc big band đều đang dần giải tán, nếu không phải đã dừng hoạt động rồi.

Những thứ gã tin đều đang trôi dần ra biển, tiêu tan, một đi không trở lại. Những thứ gã ngỡ đang đón đợi gã về nhà. Những thứ gã đã hy vọng trở thành, biến cuộc đời gã trở thành. Té ra chúng chẳng đáng giá một đồng trinh kẽm gỉ. Bản thân gã cũng không còn khớp vào cuộc đời gã nữa, chính cuộc đời gã cũng đang rã tan, và tất cả những gì còn khớp - việc làm của gã, gia đình của gã - dường như đang rời ra từng mảnh. Gã muốn sửa lại cho thành đúng chuyện giữa gã với Dulcie, với cuộc đời gã, với bebop và swing, nhưng tất cả đã hết rồi. Gã muốn sửa lại, gã nghĩ, nhưng giờ thì không thể.

Nhưng đấy không phải lý do cho họ rời quán bia và đi theo phố Elizabeth về quán cá Nikitaris. Để sửa hết những sai thành đúng. Họ rời khỏi đó vì đã gần nửa đêm, quá giờ đóng cửa lâu rồi, họ đã say mềm và bị đá ra ngoài và chẳng có việc gì hay hơn mà làm.

Ấy là một đêm xuân Hobart điển hình, lạnh lẽo như món quà phát chẩn, tuyết trút xuống dày trên núi, cảnh trắng xóa bọt xà phòng, mưa đá sầm sập cào cào vào cửa sổ mái tôn như một kẻ say xin hung hăng bị vợ khóa cửa không cho vào nhà.

Họ lết theo phố Elizabeth đến quán cá Nikitaris, bám theo gấu quần số chỉ của Gallipoli von Kessler đang sải bước đi đằng trước. Có bắn đại bác dọc phố thì cũng chẳng trúng người nào. Quán cá chẳng hề giống như họ hình dung hồi ở trại, người ngồi kín quán, hơi nước và mùi đồ chiên rán, bạn gái Đen ngồi ở bàn đợi họ đi vào làm điều họ phải làm. Không, chẳng hề có gì như thế cả.

Kín như hũ nút, Morton Đầu Cừu bình phẩm khi đến nơi. Quán Nikitaris đóng cửa - cửa ngoài đã khóa, bên trong vô hồn, đèn đóm tắt hết ngoại trừ những ngọn đèn chiếu sáng bể cá dài ở mặt tiền. Lũ cá bơi vòng quanh bên cửa sổ. Hai con cá chai, một cá kèn sọc, hai cá khế bạc và một cá khế đuôi vàng. Ngoài mấy người bọn họ đang nhòm vào cái thủy cung mini ấy, chẳng có ai trên con đường loang loáng dưới đêm.

Ờ thì, Morton Đầu Cừu nói. Nhìn chúng nó cũng không buồn bực gì cho lắm.

Chắc là hồi ở trại nhìn chúng ta cũng vậy, Jimmy Bigelow đáp. Họ đứng xó rổ, tay dứt túi, vai so lên giữ hơi ấm, nhảy lò cò đổi chân, như thể chờ một đoàn tàu nửa đêm sắp đến. Hoặc sắp đi.

Thứ ngăn nhất đời là một đám thẳng say, Gallipoli von Kessler nói. Đến cả mấy con gà cũng sẽ làm gì đó.

Jimmy Bigelow cảm thấy mình chỉ toàn vỏ mà không có ruột. Gã thấy khó mà cảm thấy thứ gì. Gã mong muốn cảm thấy gì đó, nhưng cảm xúc không phải thứ mong muốn mà có được. Gã nhặt một hòn đá, lăn lăn trong tay. Gã ngược lên nhìn cửa sổ quán. Một tấm kính liền rất lớn, trên tô rất đẹp dòng chữ QUÁN CÁ NIKITARIS, rất tươi tắn sang chảnh. Gã vung tay ra sau vai và, bất thành linh, quăng thật mạnh hòn đá vào cửa sổ.

Họ nghe tiếng kính nứt. Không phải ngay một lúc. Nhưng rồi, giống như thời gian, một vết rạn dài từ từ mở ra trong tiếng thở dài. Jimmy Bigelow thì đang cười toe toét như bị ai đó rạch mép gã ra.

Rồi tất cả đám đã thi nhau ném đá, tấm kính cửa sổ vỡ lả tả rơi xuống, và họ đã vào được bên trong. Gallipoli von Kessler, với tài ứng biến của cậu chủ vườn quả, vớ lấy một cái vợt chiên rồi vớt lũ cá ra. Sau vài cú hục họ cũng múc được hết cá vào hai xô lau nhà lớn, rồi đi trở lại bến tàu, cố giữ nước không sóng ra ngoài.

Trong cảng có vài con thuyền đánh cá thu rã và tôm hùm đất đang rung lắc trong con sóng dồi vào đến tận đây, và ở ngoài vũng, một con gió tàn bạo. Đứng sát mép nước trên bến Hiến Pháp, Morton Đầu Cừu thò đầu vào trong xô hét lên:

Tự do rồi lũ chó!

Và dốc xô.

Bầy cá rơi vào tiếng nước.

6

Ở quán Hy Vọng Và Mỏ Neo đêm hôm sau, câu chuyện được kể lại một cách hăng hái, dù đi kèm với một nỗi hồ thẹn đang dần tăng. Cuối cùng Jimmy Bigelow bảo họ phải đi gặp Nikitaris, đền ông ta cái cửa sổ. Vẫn còn sớm, đèn trong quán còn bật. Cửa sổ đã được lắp lại kính, dù chưa sơn tên.

Trong quán có mấy bà già trông chảo chiên và một thằng bé trong khu bán cá, đang lau chùi bể trưng bày. Morton Đầu Cừu hỏi ông chủ có nhà không. Thằng nhóc biến vào trong rồi trở ra dẫn theo một ông già nhỏ thó, cơ thể quắt queo còn giữ nguyên lòng kiên định lạnh lẽ của người thợ đá thuở xưa. Tóc ông đã bạc, da ông mang màu giống như một vết ố mà ai đó cố dùng tẩy trắng nhưng không thành công. Quanh đôi mắt đen sẫm, một vẻ trống rỗng ẩm ướt. Ông bốc mùi thuốc lá và hoa hồi.

Ông Nikitaris, Jimmy Bigelow nói.

Mấy cậu tìm gì? Ông già hỏi. Giọng ông lơ lơ rõ. Ông có vẻ mệt mỏi và cáu bẳn. Tôi vừa trải qua một ngày kinh khủng. Máy người muốn gì?

Ông Nikitaris à, Jimmy Bigelow nói, chúng tôi...

Cứ gọi món với bà kia kìa.

Chúng tôi...

Bà Pafitis đằng kia, ông chỉ bằng ngón tay khớp nối cục. Bà ấy sẽ lo cho mấy người.

Chúng tôi đến đây xin lỗi ông, Jimmy Bigelow nói.

Chúng tôi có một cậu bạn, Morton Đầu Cừu bắt đầu câu chuyện. Và lần này ông già người Hy Lạp không nói gì. Ông còn đến nỗi khó mà nhìn thấy mắt ông, đôi mắt đưa khắp sàn nhà lát gạch đen trắng trong lúc Morton Đầu Cừu kể câu chuyện của họ.

Khi hết chuyện, Jimmy Bigelow nói họ muốn bồi thường cho ông già Nikitaris cái cửa sổ vỡ, lũ cá và bất kỳ thiệt hại nào khác. Ông già Hy Lạp

mất hồi lâu chưa trả lời. Mắt ông đưa lên, nhìn quanh, và cái đầu đung đưa cân đo từng người trong số họ giờ gật khể.

Là bồ tèo của mấy cậu à?

Giống như mọi người nhập cư, ông già dường như có một sự nhạy cảm bản năng chính xác chọn lấy những từ xưa nhất, chân thành nhất trong ngôn ngữ mới. Ở miệng ông nói ra, chữ đó có vẻ thoát khỏi sức nặng phản trắc của chữ bạn thông thường. Đúng vậy, Morton Đầu Cừu nói. Bồ tèo của chúng tôi. Morton Đầu Cừu rút ví. Chúng tôi cần gửi ông bao nhiêu, ông Nikitaris?

Tôi tên là Markos, ông nói. Nhưng cứ gọi tôi là Marco. Ông Nikitaris ạ. Cửa sổ của ông, mà chúng tôi lại đập vỡ. Ông già giơ bàn tay run rẩy ra xua xua.

Thôi, ông nói, cất tiền đi.

Ông hỏi họ có đói không và chưa chờ nghe đáp đã nói họ phải ngồi ăn làm khách của ông.

Ngồi xuống ăn đi, ông già Hy Lạp nói. Ăn là tốt, các con ạ. Cả bọn nhìn nhau, không biết phải làm gì.

Các cậu là khách của tôi, ông nói, kéo ghế ra và đặt tay lên vai Jimmy Bigelow. Nào, ông nói. Ngồi xuống đi. Các cậu phải ăn chứ.

Thế là cả bọn ngồi xuống.

Các cậu thích rượu vang không? Tôi có vang đỏ chắc các cậu thích. Tôi không được phép bán cho khách nên đừng lộ quá, nhưng muốn uống bao nhiêu thì uống, các con ạ.

Ông ra chỗ bếp chiên, lấy một cái vớt lưới xúc đầy khoai tây chiên rồi mang lại.

Mấy con thích cá nhám hay thu rắn? Nhiều người ưa cá mập hơn, nhưng tôi đảm bảo: cá thu rắn lắm xương thật, nhưng ngọt lắm. Ngọt thấu lưới. Các con phải ăn đi, ông nói. Ăn là tốt.

Ông mang cá và khoai ra bàn cho họ, rồi ra sau quầy rót vang đỏ vào mấy ly thủy tinh nhỏ mang nốt ra. Rồi ông đến ngồi với họ. Trong lúc họ ăn, ông để cho họ nói. Khi chuyện họ chùng xuống thì ông nói rằng mùa đông thế này thì hè tới mơ sẽ ngon lắm, vâng. Rồi ông kể về cuộc đời mình, về đảo Lipsos là quê ông sống, về cuộc sống ở đó tươi đẹp nhưng nhọc nhằn, về người vợ đã từ trần, về họ, những chàng trai trẻ thế này, còn cả

một cuộc đời phía trước. Một cuộc đời phong phú. Một cuộc đời tốt đẹp. Vâng. Mọi người thường bảo ông, đến quán cá này của ông làm họ vui. Ông hy vọng đúng là thế.

Tôi hy vọng thế, vâng, ông nói. Như vậy mới là sống. Ông có con không? Jimmy Bigelow hỏi.

Ba đứa con gái, ông đáp. Ngoan lắm. Chồng con ngoan. Và một thằng con trai. Ngoan lắm. Ngoan...

Và ông già Hy Lạp ngắc ngư mất một giây, nói gì không nghe rõ, và khuôn mặt ông dường như méo xệch khỏi cái trục xiên xẹo của nó. Ông đưa một bàn tay đầy ngón nối cục lên mặt, như cảnh mơ già xén hết lá bạt đi trong cơn gió thu. Như để ẩn mặt ông thẳng lại thành tấm mặt nạ tin tưởng.

Nó chết ở New Guinea năm 1943, ông nói. Đảo Bougainville.

Quán vẫn dần, người làm dọn dẹp, khóa cửa rồi đi về, và ngoài kia phố phường vắng lặng chỉ còn thảng hoặc có chiếc xe chạy qua làm bắn tung vũng nước. Trong này, họ cứ mãi chuyện trò với ông già Hy Lạp về bao nhiêu chuyện cho tới khi đã khuya đến nỗi chẳng quán rượu nào còn mở. Nhưng họ không để tâm. Họ ngồi lại. Họ nói chuyện về đánh cá, đồ ăn, gió và nghề đá; về trồng cà chua, nuôi gà vịt và nướng cừu, bắt tôm hùm đất và sò điệp; kể chuyện, cười đùa; những câu chuyện không là gì cả nhưng tình cảm trong đó lại là tất cả; là chính giấc mơ dễ vỡ và tươi đẹp.

Khó mà tả được cá và khoai chiên ấy cùng món rượu đỏ rẻ tiền ấy đi vào lòng họ ngon như thế nào. Cái vị vừa khéo. Ông già Hy Lạp tự tay pha cà phê cho họ - những cốc nhỏ rất đặc, rất đen, rất ngọt - và cho họ ăn bánh nhân óc chó con gái ông làm. Mọi thứ đều vừa lạ lùng vừa thân thiết. Mấy cái ghế xoàng ngồi thoải mái, và cả nơi này cũng đều dễ chịu, và mọi con người thì đều đáng yêu, và chừng nào đêm nay còn chưa hết, Jimmy Bigelow nghĩ thì không có nơi nào trên thế giới đáng ở bằng nơi này.

Bước xuống khỏi chiếc Douglas DC-3 tại Sydney mùa thu 1948, Dorrigo Evans vừa kinh hãi vừa khâm phục khi thấy nàng đang đứng đợi mình. Người Nhật và Đức thì đã đầu hàng năm 1945 rồi đấy, nhưng Dorrigo Evans chưa chịu và sẽ không chịu thua thêm một thời gian nữa. Một cách quả cảm, anh ráng sức duy trì cuộc chiến của mình, nhảy vào bất cứ cơ hội nào đưa đến nghịch cảnh và mưu đồ và phiêu lưu mạo hiểm bày ra trước mắt. Chuyện đương nhiên là những cơ hội ấy càng lúc càng thưa dần. Nhiều năm sau, anh thấy khó mà thừa nhận rằng chính trong chiến tranh, dù ba năm rưỡi sống ở trại tù binh, anh đã được tự do theo một cách cơ bản nào đó.

Và nhờ vậy Dorrigo Evans đã trì hoãn chuyển trở về càng lâu càng tốt, nhưng sau mười chín tháng làm việc với đủ ban bộ quân đội khắp Đông Nam Á - các sự vụ từ hồi hương tù binh tới nghĩa trang quân nhân đến tái thiết hậu chiến - anh đã hết cơ để viện và giờ đứng trước ngã ba đường, hoặc một sự nghiệp quy chuẩn trong chiến tranh, hoặc những khả năng mở ra trong đời sống dân sự. Anh không có tí khái niệm nào những khả năng ấy có thể là gì, nhưng chúng bỗng nhiên có vẻ hấp dẫn, và quân đội cũng không còn là chuyển rong chơi liêu lĩnh như trước kia với những thất bại và chiến thắng và kẻ sống - và kẻ sống! – thì không ngừng xé nát thành nghìn mảnh bất cứ điều vững chãi nào, nung chảy thành mây khói mọi thứ gì chắc đặc. Giàu có, tiếng tăm, thành công, tâng bốc - tất cả những gì đến với anh về sau dường như chỉ càng củng cố cảm giác vô nghĩa mà rồi anh sẽ thấy trong đời sống thường dân. Anh không bao giờ dám thú nhận với mình rằng chính cái chết đã cho cuộc sống của anh có nghĩa.

Trong nghịch cảnh chúng ta bộc lộ những gì tốt nhất, viên sĩ quan lùn bè từ ủy ban nghĩa trang quân nhân ngồi cạnh nói khi chiếc DC-3 nảy tung tung khá đáng ngại trong lúc lượn vòng trong gió xoáy đáp xuống Sydney. Chính cuộc sống đời thường mới hủy hoại chúng ta.

Trong lúc đi qua mặt nhựa đường về phía đám người mình không quen biết, anh quyết tâm sẽ giáp mặt đời sống thường dân mới của mình như đã giáp mặt và vượt qua bao nhiêu chướng ngại khác trong suốt bảy năm từ khi họ lần cuối giáp mặt nhau - nhờ mị lực và táo bạo, và nhờ biết rằng thời gian rồi sẽ chóng chôn vùi những ngu đại ngày xưa cũ, như nó hình như - hay ít nhất là anh thấy thế - vẫn chôn vùi hầu hết mọi điều.

Tiến lên, anh thì thầm trong đầu, nặn bộ mặt thành một nụ cười mà anh biết người ta coi là mê hoặc. Nhắm cổ xay gió xông lên.

Một người đàn bà đẹp một cách quy chuẩn đang vẫy bàn tay đi găng trong một cử chỉ quy chuẩn mà anh biết có nghĩa là truyền đạt cả một rương hồi môn những tình cảm quy chuẩn: vui sướng, mừng rỡ, nhẹ lòng - tình yêu, anh đoán vậy; trái ngọt cho lòng chung thủy, anh sợ vậy. Chẳng thứ nào trong mấy thứ đó có nghĩa gì mấy với anh, bởi anh đã đứng ngoài mọi thứ đó. Dù sau mấy lời đầu anh đã nhận ra giọng nàng, nhưng khí hê có vẻ quá êm ả trống rỗng và cách nào đó khiến anh chững hững sau những năm châu Á nóng ẩm nồng mùi xạ hương, và cả khi họ đã hôn nhau rồi anh vẫn chưa nhớ ra tên nàng. Mỗi nàng cũng khô và khiến anh chững hững - cứ như hôn bụi - và cuối cùng, ơn trời, anh cũng nhớ ra.

Ella, anh nói.

Phải, anh nghĩ, đúng thế rồi. Nghe có vẻ còn hơn cả cũ kỹ. Ôi - Ella.

Ôi, Ella, anh nhắc lại dịu dàng hơn, hy vọng sẽ có những lời lẽ nào cắt nghĩa được cái tên kia, được anh, được hai người họ, nhảy lên đầu lưỡi nếu anh chỉ cần nhắc tên nàng thật nhiều. Nhưng chẳng có lời nào cả. Ella Lansbury chỉ mỉm cười.

Đừng nói gì hết, anh yêu, nàng nói. Miễn đừng nói lời nào giả bộ. Em sợ nhất đám đàn ông giả bộ.

Nhưng anh là thế mà, anh nói, giả dối từ đầu đến chân. Anh chẳng là gì khác ngoài giả bộ.

Nàng đã mỉm cười rồi, cái nụ cười vô vị, tỏ ra biết tuốt mà lại chẳng biết gì mà rồi anh sẽ thấy càng lúc càng gai mắt, cái đôi môi hóa ra lại khô rang kia đang nói với anh rằng mọi sự đã sắp đặt xong, rằng anh sẽ chẳng cần phải lo liệu chút gì. Và giờ anh nhớ ra mình đã cầu hôn nàng năm 1941 như một cách để hôn cặp vú nàng. Trong chừng mực anh còn nhớ, đấy là đêm cuối đợt nghỉ phép mà sẽ thành ra là đêm cuối của anh với Ella trước

khi lên tàu, mà anh không tài nào thôi nghĩ đến Amy. Để được thoát thân đôi lúc khỏi những lời Ella liên miên tra hỏi vì sao mãi đến giờ anh chưa chịu cầu hôn, để trốn khỏi những ý nghĩ dai dẳng về Amy và nỗi cắn rứt vì việc đó, anh tìm cách lẩn đường qua cái mê lộ rồi rầm dẫm vào rãnh ngực Ella và như thế nghĩa là anh phải đặt cho nàng câu đố tối hậu ấy: Ella, em có đồng ý lấy anh không?

Chẳng lẽ nàng không biết anh thực sự nghĩ gì? Chẳng lẽ?

Cặp vú Ella chẳng đem lại chút lãng quên nào. Mỗi điều ở Ella chỉ càng làm anh thêm nhớ Amy quay quắt. Lúc đó anh đã thấy hồ thẹn, giờ thì còn hồ thẹn hơn.

Vì thế mà em yêu anh, Alwyn ạ, nàng nói.

Alwyn? Trong một tích tắc anh không hiểu nàng nói về ai cả. Và rồi anh nhớ ra đấy là mình. Cả cái đó cũng hơn cả cũ kỹ. Bởi anh tuyệt không có gì là giả bộ.

Và giống như nàng sau đó đã ôm chầm lấy anh, một cái ôm ghì ngạt thở không tài nào thoát được, tất cả những người anh gặp trong mấy ngày tiếp đó đều tương tự và không hề nghi hoặc bám ghì lấy cái ý tưởng rằng họ sẽ lấy nhau - rằng chẳng phải nghi hoặc gì rằng một lời đính ước vội vã dưới bóng đèn chiến tranh đang ập tới bảy năm trước, khi anh sắp phải lên đường vượt biển, giờ đây sẽ được đẩy đến kết luận vội vàng chẳng cho phép một sự tự vấn hay nghĩ lại nào. Trong những năm gián cách anh đã kịp sống vài cuộc đời, trong khi cuộc đời duy nhất của nàng - hay ít ra Dorrig Evans nghĩ vậy - đã được hiến cho một khái niệm về anh mà giờ anh chẳng còn thấy gì chung với mình. Thi thoảng anh cảm thấy trong mình xáo động chút giận dữ muốn kháng cự, nhưng giờ anh mệt mỏi theo một cách chưa bao giờ cảm thấy, và dường như điều dễ làm hơn hẳn là kệ cho đời anh được xếp đặt bởi một ý chí chung rộng lớn hơn nhiều chứ không phải bởi những nỗi kinh sợ của mình anh, phi lý trí và hiển nhiên là lầm lạc. Dù sao đi nữa, anh cảm thấy trí óc mình là một trại tù chứa đầy những kinh hoàng. Anh không muốn trao cho nó thêm chút quyền lực nào nhiều hơn cần thiết. Anh nhận thấy đông đảo những người đang hào hứng với cuộc hôn nhân sắp tới của anh đều tỉnh táo và khôn ngoan hơn mình nhiều, và anh phó mặc mình cho sự tỉnh táo và khôn ngoan của họ - trái ngược. hoàn toàn với những ý nghĩ ngày càng quái lạ của anh - hy vọng rằng họ sẽ mang anh được tới một nơi chốn mới tốt lành hơn. Và theo cái kiểu con nít cũng thuộc vào bản tính

anh, anh luôn bị hấp dẫn vì cảm giác hào hứng toát ra từ mọi thứ gì mới mẻ chưa được biết, đặc biệt là khi nó lại đáng khiếp sợ. Và bởi không có gì khiến anh khiếp sợ hơn là viễn cảnh kết hôn với Ella Lansbury, nên anh đã làm chính việc đó, ba tuần sau, trong cơn mụ mị nồng hơi rượu và bộ vét mới do nàng chọn mà anh vĩnh viễn cảm thấy trông cũng vờ vĩnh chẳng khác hôn lễ của hai người ở nhà thờ Thánh Paul.

Ngay cả trước khi họ hôn nhau, anh đã lại quên mất tên mình - mùi phấn mặt của nàng làm anh lạc lối - và rồi cuối cùng cũng nhớ ra. Alwyn, phải, đúng thế rồi - tôi, Alwyn, anh nói. Anh quay lại nhìn nàng, phấn sáp từng bừng, lút giữa đấng ten và hoa cam, nhưng anh chỉ thấy mỗi khuôn mặt hẹp và cái mũi kỳ kỳ mà anh vẫn thấy hơi gờm gớm, và cặp mày mỏng cao vồng, và anh chẳng thấy ở nàng có gì đáng yêu. Nhận em là vợ, Ella, anh nói dịu dàng hơn, và Ella Lansbury, mà chốc nữa sẽ thành Ella Evans, chỉ mỉm cười, môi hơi hé nhưng không nói gì cả.

Tôi không phải là Alwyn, anh đã muốn nói thế ở buổi tiếp tân, và tôi một trăm phần trăm giả bộ. Nhưng trái lại anh nói dối, thuyết về một tình yêu bền vững qua bảy năm chia cách, một khoảng thời gian thần thoại chẳng kém gì Ulysses và thủy thủ đoàn. Và dù vị anh hùng cổ đại duy nhất mà anh thấy giống mình là con cừu đực – khách mời cười rộ - thì Ella đúng thực là Penelope của anh, và anh thật mừng cuối cùng đã cập bến Ithaca của mình - vỗ tay nhiệt liệt.

Từ đó đến cuối đời anh sẽ thuận theo hoàn cảnh và mong đợi của người khác, dần dà gọi những thứ đá đeo lạ lùng đó là bốn phận. Anh càng cảm thấy ăn năn về cuộc hôn nhân của mình, về thất bại của mình trước hết ở cương vị người chồng và sau đó là người cha, thì lại càng cố đến tuyệt vọng chỉ làm điều tốt trong phần đời công chúng của mình. Và điều tốt, điều là bốn phận, điều lúc nào cũng là lối thoát tiện lợi nhất vì không thể nào thoát được, là điều mọi người khác trông đợi ở anh. Điều xấu xa độc địa là bản thân anh, anh nghĩ vào lần đầu tiên ngủ với một người không phải vợ mình, cô bạn thân nhất của nàng, Joan Newstead, một người đàn bà có đôi môi ẩm ướt mê hồn và nụ cười ranh mãnh, một tháng sau kỳ trăng mật. Đây là một nhà nghỉ nhỏ ở Sorrento vào giữa buổi chiều khi tất cả mọi người còn lại đã tiện lợi đi chơi ở tất cả những nơi còn lại.

Mỗi trải nghiệm một công vòm mới đắp

*Mà bên kia, thế giới chưa qua từng
Lấp ló mờ...*

Anh thăm thì với cô ta khi đã xong, đưa ngón tay rà trên màn ngăn muỗi trước khi quay lại với cô ta, cúi đầu xuống đưa vành môi dưới nựng nịu núng vú đen trong lúc vẫn đọc thơ Tennyson trong từng hơi thở nhẹ:

*... hể ta một đưa chân
Rìa đất ấy lại phai dần một chút.*

Tối hôm đó họ mở tiệc thịt nướng vì trời nắng nóng khiến thịt bỏ trong chạn mát Coolgardie đã bắt đầu có mùi, và dù vừa bỏ luật phân phối thịt, họ vẫn thấy áy náy nếu để thịt ngon bị bỏ phí. Có thể do anh uống quá nhiều, có thể do anh uống chưa đủ nhiều, về sau anh nghĩ, nhưng đầu anh lão đảo còn bụng anh như vừa nuốt một rối đình. Anh thấy người mình trương lên và căng tức vì một thứ gì to lớn, sai trái và giấu giếm đã chen vào giữa anh và Ella, Ella mà từ nay về sau anh không muốn giấu giếm gì nàng nữa, trong khi Joan Newstead giờ lại đâm ra ghen tuông vì Dorrigo quan tâm săn sóc bạn thân của cô ta, tức vợ anh. Anh đang làm gì đây? anh tự nhủ. Anh mong mình sẽ bị phát hiện sao?

Miếng thăn bò porterhouse được nướng trên đồng than bạch đàn đỏ nóng đến rất mặt, nhưng khi anh cắt ra thịt vẫn còn quá đỏ và trong một lúc anh lại trở về nơi đó, đang đi qua trại về nửa sau cuộc thăm bệnh hằng ngày cái hôm đứng giữa mùa mưa và cuộc Speedo. Lại gần lều loét, Dorrigo lọt thỏm trong mùi thịt rửa. Và anh nhớ cái mùi thịt thối hoang đến nỗi Jimmy Bigelow thỉnh thoảng phải ra ngoài nôn.

8

Sau khi kết án, Choi Sang Min bị chuyển qua nhà P nhà tù Changi, ở đó mọi phạm nhân đợi án đều sống bên nhau bình đẳng dù là người Nhật, Triều hay Đài. Hắn được phát một bộ áo tù màu nâu đất trên có chữ cái tiếng Anh “CD”. Những chữ này, như hắn được biết, cho biết hắn bị kết án tử hình. Choi Sang Min nhận thấy mỗi tên CD trong khu đều cố sức trám cho đầy ngày bằng một thứ hoạt động nào đó, và mỗi kẻ đều có vẻ không tuyệt vọng mà cũng chẳng thật bận tâm về cái tương lai chờ đợi trước mắt mình. Tự hắn cũng cảm thấy có cái gì đó đã cất đi khỏi mình, cũng đứt khoát như một thứ gì đó khác đang chậm chậm liếm lấy mình, giống như một cảm giác đeo đẳng hắn suốt đời - nỗi sợ và sự tự ti - đã bốc hơi đi mất. Giờ đây những thứ đó chẳng còn có nghĩa gì. Và lý do là bởi giờ đây đến lượt hắn là kẻ bị giết.

Sáng sáng chúng bị lừa ra khỏi xà lim, bắt đi rửa ráy, rồi bắt đầu một ngày bận rộn trong hư không. Chúng ở trần ngồi trong hành lang nóng hầm hập chạy giữa các ngăn buồng, chơi cờ vây hoặc shogi hoặc đọc đi đọc lại dăm ba cuốn sách và tạp chí có đó, hoặc chỉ ngồi không. Cứ vài tuần lại có một đại úy người Ấn xuất hiện, đôi mắt nòng nọc lấp lóe chậm chạp bơi qua bơi lại sau cặp kính bạc, mang theo lệnh thi hành án. Đám tù sẽ lặng lẽ đợi, điếng người vì sợ, đoán xem lần này cái chết đến tìm ai, mỗi kẻ đều nhẹ hết mình mấy khi không phải mình mà là kẻ kế mình.

Lần thứ ba có kẻ ghé thăm như thế, Choi Sang Min nhận ra đã đến lượt mình, nhưng không phải vì những cảm xúc của mình mách bảo, bởi ngay lúc đó cảm xúc của hắn dường như không tồn tại. Cũng không phải hắn biết vì tờ giấy phát cho mình. Hắn cầm tờ giấy ấy, nhưng hắn không thể liên hệ mình và cuộc đời mình với những điều mà hắn được bảo cho là viết trên giấy ấy.

Hắn ngược lên nhìn quanh nhà P. Đây chỉ là giấy - chẳng là gì cả - còn hắn là một người. Một người, Choi Sang Min lý luận, là một thứ gì đáng kể.

Một người, Choi Sang Min những muốn nói, chứa đầy bao nhiêu thứ, bao nhiêu biến đổi. Một người, dù tốt dù xấu, vẫn là một điều trác tuyệt. Không thể nào một thứ chẳng là gì và sẽ không bao giờ biến đổi này lại có thể tuyên cái kết cho tất cả mọi thứ chuyển động và biến đổi bên trong hẳn điều tốt, điều xấu, điều trác tuyệt.

Nhưng là vậy đấy.

Và phải nhờ sự nhẹ nhõm ra mặt của những kẻ xung quanh, sự nhẹ nhõm mà hẳn thấy như một ngọn lửa thiêu đốt, hẳn cuối cùng mới hiểu rằng mình sẽ bị xử tử sáng hôm sau.

Bốn kẻ sắp phải chết được dọn cho một bữa ăn kiểu Nhật, có thuốc lá. Một nhà sư tới ngồi cùng. Choi Sang Min, dù chưa bao giờ nghĩ ngợi nhiều về tôn giáo, nhớ ra rằng ông bố mình, dù hẳn cũng chẳng bao giờ nghĩ ngợi mấy về ông bố, có lần từng nói ông theo Thiên đạo giáo, và hẳn đâm tức giận khi thấy nhà sư ở đó.

Choi Sang Min nhìn xuống món cơm kèm xúp miso và tempura bày trước mặt. Hẳn ta thèm được nếm vị kim chi cay xé của mẹ, hẳn ta thấy ghét thứ đồ ăn Nhật nhạt nhẽo này. Nhưng căm ghét giận dữ giờ chẳng có ích gì cho hẳn. Hẳn không thể ăn bữa cuối dành cho hẳn. Nếu hẳn ăn bữa cuối dành cho hẳn, nó sẽ trở thành bữa cuối dành cho hẳn. Nếu hẳn không ăn bữa cuối dành cho hẳn, hẳn sẽ không thể chết chừng nào hẳn chưa ăn. Có thể sẽ có những bữa ăn khác cho tới khi hẳn đồng ý bữa nào sẽ là bữa cuối. Nhưng hẳn không đồng ý với bữa cuối này. Bữa ăn cuối là cách để đồng ý với sự tất yếu của cái chết của mình. Và hẳn không đồng ý với cái chết của mình.

Hẳn hút phần thuốc lá và không nói gì trong lúc đám tử tù kia nói chuyện về người thân thích. Hẳn không đồng ý với câu chuyện của chúng, với mảnh giấy mà so với nó sự sống của hẳn to lớn như một lực vũ trụ.

Hẳn không nói gì khi bữa ăn đã xong và đám lính gác bê cân vào, đặt xuống, làm hiệu cho hẳn đứng lên. Chúng cân Choi Sang Min. Chúng đo chiều cao của hẳn. Hẳn biết vì sao, bởi những tử tù khác đã nói cho hẳn biết. Làm sao chúng biết thì là một điều bí ẩn. Chúng cho hẳn biết, như thế chúng đã am hiểu về giá treo cổ tử thú lột lòng.

Chúng nói, đao phủ sẽ lựa chiều dài đoạn dây gai theo chiều cao cân nặng của một người như hẳn, sao cho quăng rơi được chuẩn và đạt được lực

kéo lớn nhất để bẻ gãy cổ khi hấn rơi. Rồi đao phủ sẽ đổ đầy bao cát cho nặng bằng Choi Sang Min rồi buộc vào đoạn dây gai, treo nó đung đưa qua đêm để kéo giãn sợi dây, để ngày mai khi Choi Sang Min rơi qua cửa sập dây sẽ không bị giật lại. Nếu không giật lên, cổ hấn sẽ gãy ngay lập tức.

Hấn nhớ lại một viên sĩ quan Nhật đã tỏ ra điềm tĩnh đáng khâm phục đêm trước khi lên giá treo. Khi đám cai tù tới cân ông ta, ông ta dùng thứ tiếng Anh vỗ vỗ nói với họ rằng ông ta sắp chết vì nước Nhật, rằng ông ta không hổ thẹn đã bắt đám tù binh lao lực vì Thiên hoàng, và là một quân nhân, ông ta hiểu rằng ông ta phải chết đơn giản vì tổ quốc ông ta là bên thua cuộc.

Choi Sang Min ước giá gì mình có được sự rành mạch và đoán quyết đến như thế. Người Nhật có cái đó - hay ít nhất hấn vẫn luôn cảm thấy rằng người Nhật có. Và giờ thì hấn nhận thấy điều hấn đã lơ mờ cảm thấy khi cổ đâm đá giày xéo cho bật thứ đó ra khỏi đám tù binh: rằng người Úc cũng có thứ đó. Tất cả mọi người đều có; mọi người trên thế giới đều có nó. Có lẽ ngoại trừ hấn đây.

Giá treo cổ dựng đằng sau hành lang mà giờ đây Choi Sang Min cùng ba kẻ còn lại ngồi chờ bị nhốt vào sau chấn song lân cuối trong đời. Vào ngày xử tử, những tên CD còn chưa được chốt ngày thi hành án sẽ đợi trong nhà này, im lặng, nghe thấu từng bước chân của kẻ chịu án bước lên đài giảo hình cùng những lời cuối cùng của hấn. Viên sĩ quan Nhật kia đã hô lớn: Thiên hoàng bệ hạ vạn tuế! Cửa sập đã bung ra và hầu như ngay lập tức đã nghe tiếng thạch.

Nhưng thái độ như vậy thì có ích gì cho hấn, một người Triều Tiên? Choi Sang Min nghĩ. Hấn chẳng làm gì cho tổ quốc mình và tổ quốc cũng chẳng làm gì cho hấn. Hấn chẳng mang tín niệm cụ thể nào. Hấn nghĩ tới bố mẹ mình, tưởng tượng họ đau đớn khi nghe tin hấn chết, và hấn nhận ra mình chẳng thể cho họ lấy một lý do tử tế vì sao hấn chết, ngoài món lương tháng năm mươi yên.

Trong lúc chúng đợi trong phòng chờ của cái chết này, một tử tù vốn là cai ngục tên Mogami Kenji lên tiếng hát. Hấn từng có một thời gian ngắn làm chung với người này trong một trại tù. Lão có biệt danh Sư Tử Núi, nhưng cả lão, vốn chưa từng làm hại một người nào, cũng đang chờ chết. Choi Sang Min nhớ từng có một tên người Úc hay hát và hấn đã bịt miệng không cho nó hát, nhưng Mogami Kenji hát thì hấn chẳng làm gì được. Một

viên sĩ quan Nhật nhảy van một mình. Rồi chúng được đưa về xà lim cá nhân.

Hắn không ngủ được. Hắn thấy mình còn sống và tỉnh táo đến đau đớn và giờ hắn muốn nếm nấp và nhận rõ từng giây từng khắc cuộc đời mình. Để ngăn đầu óc mình khỏi vụt tới vụt lui giữa hoảng hốt vì không lối thoát và tức giận vì không được trả nốt năm mươi yên hắn cố nhớ lại xem một vài kẻ khác đã bước đến cái chết như thế nào.

Đại Triều Tiên quốc muôn năm! một tên người Triều Tiên khác đã hô lên khi leo mười ba bậc định mệnh.

Đại Triều Tiên quốc nào đây? Choi Sang Min nghĩ. Thế còn năm mươi yên của tao? Mình không phải người Triều Tiên, hắn tự nhủ. Mình không phải người Nhật. Mình là người dân một xứ thuộc địa. Năm mươi yên của tao đâu? hắn muốn biết. Ở đâu?

Bố hắn, là nông dân, đã muốn hắn được học hành tử tế, nhưng thời buổi khó khăn và sau ba năm tiểu học học được ít thần thoại và lịch sử Nhật, hắn nghỉ học đi ở cho một gia đình Triều Tiên. Họ nuôi hắn ăn ở, cho mỗi tháng hai yên và những trận đòn xoàng đều đặn. Hắn mới lên tám. Mười hai tuổi, hắn qua ở cho một gia đình Nhật, nuôi hắn ăn ở, mỗi tháng sáu yên và những trận nát xương thì thoải mái. Mười lăm tuổi hắn nghe phong thanh người Nhật đang tuyển cai ngục làm ở các trại tù binh ở các lãnh thổ bên ngoài của đế quốc. Trả công mỗi tháng năm mươi yên. Con em hắn mười ba tuổi vừa ghi danh với người Nhật để đi Mãn Châu quốc làm ủy an phụ, cũng được trả công tương tự. Nó bảo hắn rằng nó đi để giúp đỡ các quân nhân trong bệnh viện, và giống như hắn, nó cũng rất phấn khích. Nó không biết đọc biết viết nên hắn chẳng bao giờ còn nghe tin tức gì từ nó, và giờ hắn đã biết các cô ủy an phụ - gái mua vui - làm những việc gì, hắn cố không nghĩ thêm về nó nữa, và mỗi khi có nghĩ, hắn cầu cho nó đã chết cho yên.

Dù hắn đã có nhiều tên - cái tên Triều Tiên, Choi Sang Min; cái tên Nhật hắn được trao cho và bắt nhận lấy ở Busan, Sanya Akira; cái tên Úc mà giờ đám cai tù gọi hắn, Kỳ Đà - hắn nhận ra hắn không biết mình là ai cả. Nhiều kẻ trong số tử tù giữ những ý kiến chắc nịch về Triều Tiên, Nhật Bản, chiến tranh, lịch sử, tôn giáo, công lý. Choi Sang Min nhận ra hắn chẳng có ý kiến gì về bất cứ thứ gì. Nhưng giữ những ý kiến như đám kia, hắn thấy chẳng hơn gì không có ý kiến. Bởi đấy không phải ý kiến của

chúng mà là ý kiến của các khẩu hiệu, đài phát thanh, diễn văn, tài liệu huấn luyện trong quân, cùng những ý kiến đã thấm vào đầu chúng theo những trận đòn không dứt mà cả chúng cũng đã hứng chịu trong quá trình huấn luyện trong quân đội Nhật. Ở Busan người ta đã vả hăn vì hăn nói quá nhỏ hoặc đứng quá khòm, vả hăn vì hăn Triều Tiên quá, vả hăn để cho hăn biết phải vả thẳng khác thế nào: mạnh hết sức bình sinh. Choi Sang Min căm ghét những thứ đó. Hăn muốn chạy trốn, chạy về nhà. Nhưng hăn biết nếu làm thế hăn sẽ bị trừng phạt, và tệ hơn, cả gia đình hăn đều sẽ bị trừng phạt. Người ta vả hăn, người ta nói, để hăn trở thành một quân nhân Nhật dũng mãnh, nhưng hăn biết hăn sẽ không bao giờ làm một quân nhân Nhật. Hăn sẽ chỉ làm thẳng cai tù, canh gác những kẻ còn không được là người - những kẻ đã chọn đầu hàng thay cho chết.

Ngồi trong ngục tử tù, Choi Sang Min tuyệt vọng muốn có một ý kiến của riêng mình. Hăn mong trong cái đêm dài ấy một ý kiến cuối cùng sẽ đến với hăn, khiến hăn được mở bụng ra, một ý kiến sẽ cho hăn hiểu và cùng lúc ấy cho hăn được thanh thản. Hăn mong sẽ được giống như tay sĩ quan Nhật tin vào Thiên hoàng, hay tay cai ngục Triều Tiên tin vào nước Đại Triều. Có lẽ đáng ra hăn phải đòi nhiều hơn năm mươi yên. Nhưng chẳng ý kiến nào đến cả, còn ban mai thì lại đến cái vèo.

Khi những bức tường xà lim dần ửng lên, hăn muốn được bình tâm, hăn cần cái cảm giác lần đầu biết đến hồi còn nhỏ đi ở trong gia đình Nhật kia. Ông bố người Nhật là một kỹ sư từng đi đào tạo ở Scotland. Ông ta mặc đồ vải tuyết, và cũng giống như dân Anh, nuôi một con chó cảnh được ăn ngon uống tốt hơn nhiều so với Choi Sang Min, nó được bón cho đủ thức ngon lành từ bàn ăn của gia đình Nhật. Cái nhà đó rất yêu con chó, và một trong những nhiệm vụ hằng ngày của Choi Sang Min là dẫn nó đi dạo. Con chó có đôi mắt to, cái đầu ngúc ngoắc mỗi khi nhìn lên Choi Sang Min chờ hăn ném cho cây gậy. Một hôm, con chó theo Choi Sang Min trên đường đi chợ. Choi Sang Min đi tắt qua hẻm và đá phải hòn gạch nằm giữa đường tõe cả chân. Tức điên, hăn nhặt viên gạch lên, và con chó ngược lên nhìn hăn tuyệt đối yêu thương và tin cậy, cái đầu ngúc ngoắc hai bên, chờ Choi Sang Min ném cho nó viên gạch như vẫn ném quả bóng hay cây gậy. Và Choi Sang Min đập thật mạnh hòn gạch vào đầu con chó, đập mãi đập mãi, cho tới khi hai bàn tay đen thẫm và dính nhót những máu và mảnh sọ.

Hắn bán xác con chó cho hàng thịt lấy mười yên và rồi đi trở lại nhà gia đình người Nhật. Khí trời thơm ngát, ngọn gió lùa mơn man mát rượi trên mặt hắn, mỗi người hắn đi qua đường như đều mỉm cười thân thiện, và lòng hắn cảm thấy bình yên và viên mãn không sao tả xiết. Hắn khao khát làm sao có lại tâm thế ấy, nếm lại cái khoảnh khắc hoan hỉ tột cùng của thứ quyền lực và tự do lạ lùng khi giết một sinh vật khác. Nhưng trong xà lim này chẳng có gì cho hắn giết để đạt được lại cảm giác ấy, mà chính những kẻ khác chút nữa thôi sẽ khoái thú vì cái chết của hắn, như hắn đã từng khoái thú vì giết con chó của viên kỹ sư Nhật. Khi xà lim càng lúc càng bừng sáng lên - khi hắn nhìn rõ được ban đầu là tay, rồi đến đùi, rồi đến chân mình - hắn bỗng cảm thấy một nỗi kinh hoàng dâng lên trong bụng. Bởi Choi Sang Min biết hắn sẽ không bao giờ còn được nhìn thấy mình dưới ánh ngày.

Hắn chống cự lại đám cai tù tới đưa hắn ra giá treo. Hắn vừa nhìn thấy một con gián, hắn muốn giết nó. Nhưng không kịp nữa. Khi chúng trói hai cổ tay hắn lại sau lưng, bác sĩ được gọi tới và nhờ một người thông ngôn hỏi Choi Sang Min có muốn dùng thuốc để bình tĩnh lại. Choi Sang Min gào thét. Hắn vẫn còn nhìn thấy con gián. Hắn được cho bốn viên phenobarbital để làm dịu thần kinh, nhưng cơ thể hắn đang quá kích động nên lập tức nôn hết thuốc ra. Trước khi viên bác sĩ tiêm một liều morphine vào người hắn, hắn cũng kịp nghiêng nát con gián dưới gót ủng. Nôn nao, hơi choáng váng, hắn bước đoạn đường ngắn từ nhà P qua sân tới giá treo cổ, hai bên hai cai tù đỡ người. Mọi thứ đang diễn ra vùn vụt. Hắn thấy có hai bao cát để dựa vào tường khi đi vào sân. Có khoảng chừng một tá người, có thể hơn, sáu người đứng trên đài treo, phần lớn đứng dưới. Họ dẫn hắn đi lên dốc lót thảm rơm lên đài treo. Hắn ngạc nhiên khi thấy sợi thừng dày hơn hắn so với hắn tưởng tượng. Trông giống như dây thừng neo tàu. Hắn cảm thấy cái nút thắt lớn hùng mạnh kia toát ra một vẻ bạo tàn hơn hở. Tao hiểu mà, hắn những muốn nói với sợi thừng. Mà đang thêm tạo. Hắn suy nghĩ điềm đạm, thậm chí còn chút gì khoan khoái, nhưng mặt hắn thì giật giật. Ở đây có bằng này người mà chẳng ai nói gì còn mặt hắn thì cứ giật liên hồi. Ở một bên, cách chừng năm mét, một lỗ cửa sập khác đang hở hoác, xong việc, và thông lên từ trong lòng nó là một sợi dây thẳng bằng. Hắn nhận ra ở đầu kia, khuất mắt, Mogami Kenji đang lủng lẳng.

Hắn được hỏi có muốn nói gì không. Hắn nhìn lên. Tiếng chuông đầu đó điểm giờ nào đó. Hắn muốn nói hắn có một ý kiến. Ai đó khẽ cười. Hắn nhìn xuống đám cai tù và báo chí. Hắn chẳng có ý kiến gì. Hắn đã được trả năm mươi yên, và năm mươi yên thậm chí còn chẳng phải một món khá, nói gì đến một ý kiến. Năm mươi yên chả là gì. Trên cửa sập phía trước mặt hắn thấy những vệt phấn đánh dấu nơi mà hắn biết là chân hắn phải đặt vào. Năm mươi yên! hắn muốn nói thế. Đám cai tù vẫn đang nắm cánh tay hắn. Hắn nhìn rõ từng chấm bụi phấn cứ như những tảng đá trắng to bụi. Hắn cúi đầu, một cái bọc trùm lên đầu hắn. Hắn nhắm mắt, rồi mở ra. Sau hàng tháng trời bò qua chặm rì rì, giờ thì mọi thứ lại ào ào như tên bắn. Hắn cảm thấy lớp vải bố trên mặt mình, và cái màu đen của nó thế nào mà còn đáng sợ hơn cái màn đêm trong mắt hắn, nên hắn lại nhắm mắt. Buổi sáng đã kịp nóng rồi. Trùm cái bọc này rất ngột. Hắn cảm thấy vòng thông lưng trông xuống qua đầu, và cùng lúc đó nhận ra hai mắt cá đang bị trói vào nhau. Hắn toan bảo họ hãy chậm thôi, chờ tí đã, nhưng sau một cú đẩy gắt và quả quyết hắn cảm thấy sợi thừng đang thít chặt quanh cổ hắn, và âm thanh duy nhất hắn phát ra là một tiếng thở hắt không cố ý. Hắn bắt đầu khó thở. Mặt hắn đang giật như điên. Hắn còn không cách nào nhõ vào mặt chúng, như hắn hy vọng Kim Lee đã nhõ khi chúng tới giết cậu ta. Đám cai kẹp hai cánh tay hai bên điệu hắn lên trước hai bước, và hắn biết giờ thì hắn đã đứng trên vạch phấn vẽ trên nắp cửa sập. Ý nghĩ cuối cùng của hắn là hắn cần gãi mũi khi mặt đất dưới chân hắn bỗng dưng biến mất và nghe tiếng của sập nên đánh ruỳnh xuống dưới. Hượm đã! hắn toan hét. Thế còn năm mươi...

9

Năm tháng trôi. Ông ta gặp một cô y tá tên Kawabata Ikuko, cô ta còn trẻ, cha mẹ chết trong trận bom cháy giội xuống Kobe vào mấy tháng cuối chiến tranh. Hòa bình lập lại, đến lượt anh cô chết đói. Thành phố này cũng là một vùng hoang địa toàn điều tàn đổ nát, và chuyện đời Ikuko phổ biến đến nỗi giống như rất nhiều người khác, cô thấy tốt hơn là không nhắc đến.

Ikuko có làn da sáng óng và một vết bớt lớn trên má phải, cả hai đều khiến Nakamura không hiểu vì sao xúc động nhiều hơn ông ta muốn thú nhận. Cô ta còn có nụ cười lười biếng, khiến ông ta vừa rạo rức vừa bực mình. Cô ta thường dùng nó xua tan mọi bất hòa giữa hai bên, là một điều khiến ông ta vừa dễ chịu nhưng đôi lúc cũng thấy như là dấu hiệu của đầu óc trì độn và tính cách nhu nhược.

Nhờ Ikuko, Nakamura có được việc làm trong một bệnh viện, ban đầu làm hộ lý, sau làm nhân viên kho. Ông ta mừng được thôi buôn bán chợ đen, vì việc đó chẳng đem lại lời lãi lắm mà cũng không thật an toàn, mà lúc nào ông ta cũng lo sợ sẽ bị phát giác và giao nộp cho người Mỹ. Cả trong công việc mới này ông ta cũng tránh mặt người khác - nhưng có rất nhiều người cũng thế, và Nakamura cảm thấy hình như ai cũng hiểu vì sao quá nhiều người chẳng muốn ai biết mình hiểu mình. Ông ta dọn đến ở chung với Ikuko, vì muốn có người bầu bạn nhưng cũng là vì muốn bảo tồn sự cô độc ấy. Cô ta khỏe mạnh, giữ nhà của gọn gàng, và ông mừng lòng vì tìm được người đàn bà có những phẩm chất như vậy.

Dù giữ mình cô độc, ông ta vẫn mắc vào thói quen chơi cờ vây với một viên bác sĩ ở bệnh viện, tên Sato Kameya, và qua nhiều năm thói quen trở thành tin cậy, tin cậy lại trở thành một tình bạn lặng lẽ. Sato, quê ở Oita, rất tận tâm với bệnh nhân, là một người ít lời và khiêm tốn, và khác với các bác sĩ còn lại, ông ta có thói quen lập dị là không bao giờ mặc áo choàng trắng. Sato chơi cờ vây hơn xa Nakamura, và một đêm người cựu binh hỏi viên phẫu thuật gia bí quyết chơi cờ vây là gì.

Thế này, ông Kimura a, Sato nói. Mọi vật đều có một cấu trúc và mô hình. Chỉ có điều chúng ta không nhìn thấy nó. Nhiệm vụ của chúng ta là phát hiện ra cấu trúc, mô hình đó, và hoạt động bên trong nó, là một phần của nó.

Sato thấy rõ rằng câu trả lời của mình không thông lắm đối với người lính già. Thế là, thọc nhẹ hai ngón tay vào một bên bụng Nakamura, ông ta nói tiếp.

Nếu cần mổ cắt ruột thừa, tôi sẽ đi vào ở đây, tách các múi cơ theo mô hình và cấu trúc tôi đã được dạy ở Kyuushuu, và vì thế sẽ cắt bỏ ruột thừa bị viêm mà chỉ gây nguy hiểm và tổn thương tối thiểu cho người bệnh.

Từ đó họ chuyển sang nói về Kyuushuu, một trong những trường đại học y hàng đầu nước Nhật. Nakamura nhớ có đọc trên báo về một vài bác sĩ ra hầu tòa và bị bỏ tù vì người Mỹ vu cho họ giải phẫu sống các phi công Mỹ, không dùng thuốc mê. Các bài báo và phán quyết lúc ấy đã khiến Nakamura hết sức tức giận, và giờ ông ta kể lại chuyện đó khá tức tối, rồi hung hăng kết luận: Luận điệu vu khống của bọn Mỹ!

Sato nhìn lên khỏi bàn cờ vây, rồi nhìn xuống, hạ một quân cờ đen.

Tôi có tham dự vào việc đó, ông Kimura a, Sato nói.

Nakamura trợn mắt nhìn Sato, cho tới khi viên bác sĩ khiêm nhường ngược lên nhìn trả lại, ánh nhìn sắc bén lạ thường.

Tôi thực tập ở đó khi chiến tranh sắp kết thúc, học với giáo sư Ishiyama Fukujori. Một hôm tôi được yêu cầu đi đón một phi công Mỹ ở buồng bệnh có người canh gác. Anh ta rất cao, mũi rất hẹp, tóc đỏ xoăn tít. Anh ta bị thương vì đạn của người lính tham gia bắt giữ anh ta, nhưng anh ta tin cậy tôi. Tôi chỉ cho anh ta cái băng ca, anh ta tự trèo lên đó. Tôi có lệnh không đưa anh ta đến phòng phẫu thuật cho bệnh nhân mà tới phòng giải phẫu của khoa nghiên cứu cơ thể.

Nakamura bị cuốn vào câu chuyện.

Rồi ở đó?

Rồi ở đó anh ta vẫn tin tôi. Tôi chỉ lên bàn giải phẫu. Phòng rất đông người, bác sĩ, y tá và các thực tập sinh khác, còn có nhiều sĩ quan. Giáo sư Ishiyama còn chưa đến. Viên phi công Mỹ thậm chí còn đứng dậy rồi tự mình nằm xuống bàn mổ. Rồi nháy mắt với tôi. Ông biết cái kiểu nháy mắt

của người Mỹ đấy. Nháy mắt rồi mỉm cười. Như là chúng tôi có một chuyện đùa riêng.

Và rồi, Nakamura nói, anh ta được gây mê, và giáo sư Ishiyama mổ vết thương cho anh ta.

Sato nắm một quân cờ vây khác trong tay, mân mê ngón cái trên viên đá tròn bóng loáng hình thấu kính, tựa như đang nắn bóp cho một con mắt mù màu đen.

Không, Sato nói. Hai hộ lý dùng đai da buộc chặt chân tay, thân người và đầu anh ta vào bàn. Thầy Ishiyama đến giữa lúc đó và bắt đầu diễn thuyết với số còn lại. Thầy nói rằng mổ xẻ đối tượng trước khi chết sẽ đem lại cho ta những dữ kiện khoa học quan trọng rất có giá trị cho người lính của ta trong những trận chiến lớn lao rồi sẽ tới. Công việc này thật không dễ dàng, nhưng những thành tựu khoa học vĩ đại đều đòi hỏi hy sinh và cống hiến. Như vậy, là bác sĩ và nhà khoa học, họ có thể chứng tỏ mình là những bề tôi tốt của Thiên hoàng.

Nakamura nhìn xuống bàn cờ, nhưng đầu óc đã lạc đi nơi khác.

Tôi nhớ mình đã tự hào được có mặt ở đó, Sato nói.

Tất cả những điều Sato đang nói có vẻ hoàn toàn hợp lý với Nakamura - suy cho cùng, chính lập luận ấy, dù diễn đạt khác đi để dùng cho những hoàn cảnh khác, đã quyết định toàn bộ cuộc đời trưởng thành của ông ta, và dù ông ta không cố nghĩ, những mô hình và nhịp điệu quen thuộc của câu chuyện Sato kể đã trấn an Nakamura rằng giáo sư Ishiyama, dù có không dùng thuốc mê, cũng đang làm một việc đúng đắn hợp đạo lý.

Và cả lúc đó người Mỹ cũng không vùng vẫy, Sato nói tiếp. Anh ta chẳng thể tưởng tượng ra điều sắp xảy đến với mình. Trước khi thầy Ishiyama bắt đầu chúng tôi đều cúi mình chào người bệnh, giống như đây là một ca phẫu thuật bình thường. Có thể vì thế mà anh ta thấy yên tâm. Thầy Ishiyama trước tiên rạch bụng anh ta cắt đi một phần gan, rồi khâu miệng vết thương lại. Rồi thầy cắt tiếp túi mật và một phần dạ dày. Người Mỹ kia ban đầu là một chàng trai trẻ thông minh đầy sức sống, giờ thì trông đã già yếu hẳn. Anh ta bị nhét miệng, nhưng chẳng mấy chốc anh ta không còn sức mà hét nữa. Cuối cùng, thầy Ishiyama cắt bỏ quả tim. Nó vẫn còn đập. Khi thầy đặt lên bàn cân, những quả cân khẽ rung.

Câu chuyện của Sato chảy qua Nakamura như một con sông dâng nước tràn qua một mọt đá lớn. Nó rỉ rách quanh ông ta, rồi nó trào lên qua ông ta, và cuối cùng nó nhấn chìm ông ta. Nhưng bên trong ông ta vẫn trơ trơ bất động. Và dù cho câu chuyện ấy đã khẳng định tất cả những lời đám người Mỹ nói là đúng, còn ông ta, Nakamura đây, là sai, thì những lý do cần phải làm việc đó lại hoàn toàn hợp lý với Nakamura đến nỗi ông ta thấy chẳng có gì đáng nói trong câu chuyện một người bị mổ moi ra trong lúc còn sống và hoàn toàn tỉnh táo.

Cảm giác thì lạ lùng, nhưng ban đầu tôi không nghĩ mấy về chuyện đó, Sato vẫn kể tiếp. Suy cho cùng, chiến tranh là chiến tranh. Và rồi mấy ngày tiếp theo còn có nhiều ca mổ khác với những phi công khác - mở khoang trung thất của người này, cắt rẽ thần kinh mặt người nọ. Buổi cuối cùng tôi dự người ta khoan bốn lỗ vào hộp sọ người lính kia, rồi thọc dao vào não để xem chuyện gì xảy ra.

Hai người đang chơi cờ vây trong một vườn nhỏ xây dành riêng cho nhân viên bệnh viện. Đang là mùa xuân, và khi Sato ngừng kể, Nakamura nghe tiếng chim hót đầu đêm. Những tia nắng cuối ngày chiếu qua cây phong thành những sợi chỉ dài rung rinh, sợi sáng sợi tối.

Sau chiến tranh thầy Ishiyama treo cổ trong nhà tù, Sato nói. Họ bắt được vài người khác, kết án tử hình, rồi giảm án và sau cùng thả tất cả bọn họ đi. Suốt một thời gian dài tôi nghĩ sẽ đến lượt mình bị xét xử, nhưng thời ấy đã qua lâu rồi. Đám người Mỹ muốn quên đi, và chúng ta cũng thế.

Sato đẩy tờ báo đang đọc dở qua bàn cho Nakamura.

Nhìn này, ông ta nói.

Ông ta chỉ vào mẫu báo gần đi kèm một tấm ảnh. Bài báo viết về công tác thiện nguyện của tiên sinh Naito Ryoichi, người sáng lập Ngân hàng máu Nhật Bản, một công ty chuyên mua bán máu làm ăn rất khá.

Tôi có nhiều đồng nghiệp từng làm chung với ông Naito ở Mãn Châu quốc. Ông Naito là một trong những thủ lĩnh của các khoa học gia sáng láng nhất nước ta làm công việc tương tự ở trên đó. Giải phẫu sống. Và nhiều thứ khác. Thử nghiệm vũ khí sinh học trên tù nhân. Bệnh than. Dịch hạch nữa, theo như tôi nghe nói. Thử nghiệm súng phun lửa và lựu đạn trên tù nhân. Đây là một dự án lớn, được sự phê chuẩn của các cấp cao nhất. Ngày nay ông Naito là một nhân vật được trọng vọng. Và vì sao? Vì cả chính phủ

nước ta lẫn người Mỹ đều không muốn đào lại quá khứ. Người Mỹ rất quan tâm đến những nghiên cứu sinh học thời chiến của chúng ta; nhờ thế họ chuẩn bị tốt hơn cho chiến tranh với Liên Xô. Chúng ta thử nghiệm những vũ khí này trên người Trung Quốc; họ muốn dùng những vũ khí này với người Triều Tiên. Ý tôi là, anh sẽ bị treo cổ nếu anh không gặp may, hoặc là một kẻ tép riu. Hoặc là người Triều Tiên. Nhưng giờ, người Mỹ muốn hợp tác.

Cả chúng ta cũng là nạn nhân của chiến tranh, Nakamura nói.

Sato không đáp lại. Nakamura cảm thấy từ tận đáy lòng mình rằng ông ta, cũng như dân tộc Nhật, là những người thiện lương trọng danh dự đã bị buộc tội sai lầm. Là nạn nhân, phải – ông ta, Ikuko, những đồng đội bị xử tử của ông ta, và bản thân nước Nhật. Cảm xúc này đã cho ông ta lời giải về tất cả những gì từng đổ lên đầu ông ta, thậm chí còn khiến cuộc sống khốn đốn toàn những bí mật và trốn tránh, những tên tuổi giả và xa lánh người đời của ông ta có một vinh quang nhất định. Nhưng câu chuyện của Sato làm ông ta phẫn chấn. Trong đó dường như có lời hứa xa xôi về một sự giải phóng thần thánh nào đó.

Ông biết lúc động đất sắp hết sẽ có một âm thanh rất lạ không? Sato hỏi. Khuôn mặt mệt mỏi của ông ta nhòa dần trong ánh chiều tàn. Sau khi những rung lắc điên cuồng đã ngừng, Sato nói tiếp, thì tất cả mọi thứ - tranh gương treo trên tường, cửa sổ trong khung, chìa khóa trên móc - tất cả mọi thứ rung mình thốt ra cái âm thanh rất lạ này? Và ngoài kia, rất có thể mọi thứ ông từng biết đã mất đi vĩnh viễn?

Biết chứ, Nakamura nói.

Dường như chính thế giới đang thốt ra cái âm thanh rung rinh ấy?

Phải, Nakamura nói.

Khi cái đĩa cân bằng thép không gỉ trong phòng giải phẫu đang kêu lạch xạch dưới quả tim người Mỹ, đúng là như thế đấy. Như thế thế giới đang run rẩy.

Mặt Sato kéo xệch thành một nụ cười quái lạ.

Biết tại sao người đó lại tin cậy tôi không?

Giáo sư Ishiyama ấy à?

Không, tay phi công Mỹ ấy.

Không.

Vì anh ta nghĩ cái áo choàng trắng nghĩa là tôi sẽ giúp anh ta.

10

Nakamura và Sato không bao giờ nhắc đến chuyện cũ của Sato nữa. Nhưng trong câu chuyện ông ta kể có cái gì đó bắt đầu khiến Nakamura bất rút. Trong những tháng tiếp theo, các ván cờ vây giữa họ thưa dần. Nakamura thấy ông phẫu thuật gia - trước đây có vẻ là một người bạn bầu thú vị ôn hòa làm sao - giờ bỗng dưng vô vị và chán ngấy, còn các ván cờ thì trở thành gánh nặng cần chịu đựng hơn là đem lại niềm vui. Và ông ta cảm thấy, bằng một phương cách lạ lùng khó mà giải thích, đối phương cũng đang dần thấy vậy về mình. Sato thôi không còn ghé vào văn phòng kho châm điều thuốc cùng Nakamura nữa, còn Nakamura nhận thấy mình tránh vào những khu bệnh viện có khả năng thấy mặt Sato. Cuối cùng họ bỏ hẳn chơi cờ vây cùng nhau.

Càng xa cách Sato, Nakamura lại thành ra gần gũi hơn với những người khác, ông ta tìm được trong mình sức mạnh để cách nào đó làm người đúng với sự thực hơn. Ông ta dần dà hiểu ra rằng có rất nhiều người giống như mình - những người thiện lương và kiêu hãnh, đã làm tròn bốn phận của mình và quyết không hối hận vì điều đó - cũng cảm thấy mình là nạn nhân của cuộc chiến. Và ông ta nhận ra rằng cái thời kỳ không ai đúng là người như họ nhận, không ai đúng là người họ tỏ ra, ai cũng chỉ nhớ tới những điều được phép nói đến, đã qua rồi. Khi những tội phạm chiến tranh cuối cùng còn ở tù được thả ra, Nakamura thôi không giả vờ ẩn náu nữa, và xác định rằng muốn sống một cuộc đời danh dự thì tốt nhất phải công nhận sự thực, ông ta lấy lại tên thật. Năm sau, ông ta kết hôn với Ikuko.

Họ có với nhau hai mặt con, hai đứa con gái khỏe mạnh rất yêu thương người cha hiền từ. Cô út, Fuyuko, khi lên sáu bị xe buýt đưa đón học sinh tông suýt chết. Ký ức sâu đậm nhất của cô bé về quãng thời gian đó là cha cô túc trực bên giường bệnh suốt ngày đêm, đầu cúi xuống. Hai đứa con gái thấy cha mình dường như thuộc về một thế giới khác, ông thường cài nhầm khuy áo, quên mang thắt lưng, cẩn trọng không làm hại đến một con nhện -

ông thường bắt lấy mang thả ra ngoài, hay con muỗi - ông nhất định không chịu đập.

Chỉ mình ông ta cảm thấy sự lạ lùng là bản chất cuộc hóa thân thành ý niệm của ông ta về người thiện này. Đạo đức giả ư? Hay là chuộc tội? Ăn năn? Hối hận? Đây là chủ ý hay vô thức? Là dối trá hay là sự thực? Suy cho cùng, chính ông ta đã giám sát bao nhiêu cái chết - có lẽ, đôi khi ông ta cảm thấy, với một niềm hãnh diện gần như man dã mà ông ta không thể phủ nhận và cũng chẳng thấy chút gì là mâu thuẫn, ông ta còn đã dự phần vào nhiều cái chết. Nhưng ông ta không thấy phải chịu trách nhiệm gì về chuyện đó, và thời gian dần xói mòn những phần ký ức về tội ác trong ông ta, để cho ký ức ông ta dung dưỡng những câu chuyện về tính thiện, về tình tiết giảm nhẹ. Năm lại năm qua, ông ta thấy mình chỉ còn ám ảnh duy nhất một điều là vì sao chuyện đó ít ám ảnh ông ta đến thế.

Vì tò mò hơn là vì lạc quan, Nakamura viết thư xin việc ở Ngân hàng máu Nhật Bản vào mùa xuân năm 1959. Ông ngạc nhiên khi thấy người ta gọi mình đến phỏng vấn. Ông lên tàu tới Osaka một sáng sớm mùa đông. Ở trụ sở Ngân hàng máu Nhật Bản, ông bị bắt chờ mãi cho đến gần giờ nghỉ trưa, và cuối cùng cũng được dẫn vào không phải là phòng họp như ông hình dung, mà là phòng giám đốc rộng rãi. Ông lại được mời ngồi và dặn đợi. Phòng không có ai. Sau khoảng mười lăm phút, cửa sau lưng ông mở ra và một giọng nói cất lên bảo ông đừng quay lại nhìn mà hãy ngồi yên đó. Ông ta cảm thấy những ngón tay vạch một đường trắng khuyết qua gáy ông. Và rồi, sau lưng ông, một giọng người cất tiếng đọc:

Khấp biển, sóng vùi xác

Khấp núi, cỏ chôn thây.

Tất nhiên Nakamura biết “Umi yukaba”, bài cổ thi đã trở nên thịnh hành suốt chiến tranh đến nỗi mỗi tin tức về trận đánh mới trên đài phát thanh - và lần nào cũng tuyên bố rằng những quân nhân Nhật đã bảo toàn danh dự hy sinh chứ không đầu hàng ô nhục - đều bắt đầu bằng bài đó. Nakamura đọc nổi hai câu cuối cứ như một cặp mật mã:

Ta chết bên Hoàng đế ta nói.

Không bọn lòng mảy may.

Ông ta cảm thấy bàn tay kia lại đặt lên cổ mình.

Cái cổ đẹp biết bao, tuyệt diệu biết bao, người đứng sau ông

Nakamura quay lại, ngẩng lên. Mái tóc kia đã bạc và lờm chờm, tấm thân đã lực lưỡng hơn, nhưng khuôn mặt kia, dù có hơi xệ xuống và giờ còn mím cười, thì vẫn mang hình cái vây cá mập. Tôi cần phải thấy cái cổ của anh. Tôi phải biết chắc anh đúng là người mà tôi nghĩ. Anh thấy không, tôi không bao giờ quên. Bắt gặp cái nhìn dò hỏi của Nakamura, Kota giải thích. Có vài đồng đội cũ ở Mãn Châu nghĩ tôi có thể làm được việc tốt ở đây.

Phần còn lại trong cuộc phỏng vấn hoàn toàn chỉ có tính hình thức, như thể mọi điều đã được dàn xếp từ lâu rồi. Khi Nakamura chuẩn bị đi về, Kota chúc mừng ông ta đã nhận công việc mới. Khi về đến nhà tối hôm đó, Nakamura gần như khóc nức lên khi kể với Ikuko.

Làm sao ngờ được, ông ta nói với Ikuko, mình sẽ được đối đãi bằng lòng tốt đến như vậy?

Nhiều chục năm sau, một nhà báo trẻ người Nhật theo chủ nghĩa dân tộc tên Ootomo Taro muốn đính chính lại vô số những hiểu lầm đã mọc lên xung quanh vai trò của Nhật Bản trong cuộc Đại chiến Đông Á, đã tới gặp mong phỏng vấn người cựu binh lừng lẫy Kota Shiro, nay đã trăm lẻ năm tuổi. Anh chàng đã đọc vài bài viết của Kota in trong mấy tạp chí Thiên vào cuối thập kỷ 1950, nói về căn bản tâm linh sâu sắc của tinh thần võ sĩ đạo Nhật. Kota cho rằng chính nhờ người Nhật có ngộ tính Thiên và nhận thức được rằng xét cho cùng không có sự phân biệt nào giữa sinh và tử, mà họ trở thành một sức mạnh quân sự đáng gờm như vậy, bất chấp những thua kém về vật chất. Nhưng khi Ootomo Taro đi cùng các chức sắc khu cùng một đội truyền hình địa phương tới chúc thọ Kota một trăm lẻ năm tuổi, họ thấy không có ai ở nhà.

Ootomo Taro còn trẻ và xằng xái, và anh chàng quyết không từ bỏ, thậm chí còn tới nhà người con gái giờ cũng rất già của Kota tên Ryoko, cam đoan với bà mình chỉ có ý tốt, mong muốn qua bà tiếp cận được với người cựu binh già. Nhưng Ryoko khuyên Ootomo Taro từ bỏ đi, bà nói cha mình không muốn nói chuyện với người lạ, nhất là về chiến tranh và quá trình tại ngũ của ông, là thứ rất dễ bị xuyên tạc. Ở cái tuổi đại thọ này, ông đang phấn đấu trở thành một vị Phật sống, bà cho Ootomo Taro biết.

Ootomo thấy rõ rằng Ryoko chẳng hề quan tâm mấy đến cha mình. Anh ta quyết định tốt nhất là bỏ qua bà, và cùng một vài người bạn ái quốc khác bắt đầu lên kế hoạch lễ thượng thọ trăm lẻ năm tuổi cho Kota. Buổi lễ sẽ thật trang trọng, và nhằm tỏ lòng tôn kính các cựu chiến binh, cũng như quảng bá nền tảng tinh thần vẫn bị hiểu lầm cho những cuộc chiến của Nhật trong thế kỷ hai mươi. Nhưng mỗi lần Ootomo tới gặp Kota thì đều có vẻ nhà chẳng có người.

Cung cách của Ryoko và thái độ lạ lùng của Kota nhất định không chịu ra mở cửa bắt đầu khiến Ootomo Taro lo lắng, và một đêm uống rượu với bạn học cũ Hashimoto Takeshi, giờ là cảnh sát khu vực, anh ta đã kể ra chuyện đó.

Hashimoto đánh hơi thấy có gì mờ ám. Vượt qua chút trở ngại, anh ta cũng xem được hồ sơ hưởng chế độ và nhận ra Ryoko là người đại diện pháp lý của cha mình. Hai tháng trước, một khoản tiền hai triệu yên vừa được rút khỏi tài khoản Kota. Hashimoto xin lệnh khám nhà. Căn hộ của Kota nằm trong một khu trước kia sang trọng của thành phố, nhưng khu chung cư một thời thời thượng đã bị mặc cho xuống cấp mấy năm gần đây. Trên tường ngoài từ tầng hai trở lên gắn nhiều khung lưới thép lắp quấy quá để đỡ vôi vữa lở. Vì cửa thang máy không chịu mở, Hashimoto cùng ba thuộc cấp phải lợi bộ lên tận tầng bảy.

Trong căn hộ xếp kín tường những tủ sách thơ, Hashimoto tìm thấy trên giường thân thể héo quắt của một ông già khác. Không có mùi. Ông ta chết chắc đã phải đến hàng năm trời, Hashimoto nhắm tính, có khi hàng thập kỷ. Đưa tay trái xuống, Hashimoto Takeshi cực kỳ chậm chạp vén tấm ga giường in hoa lên. Các thứ dịch từ cái cơ thể từ từ phân hủy đã để lại một vết dày đen thẫm trên tấm vải. Nằm chính giữa vòng hào quang này, da căng như giấy da bọc lấy năm xương, là Kota Shiro.

Trên bàn đầu giường cạnh vị Phật sống nay đã chết là một cuốn sách cũ, cuốn du ký lừng danh của Basho, *Đường hẹp lên miền Bắc thăm*. Hashimoto giờ tới một trang kẹp lá cỏ khô.

Ngày tháng muôn đời là khách qua đường, anh ta đọc. Năm đến năm đi cũng như thân lữ khách.^[22]

11

John Menadue, sĩ quan chỉ huy của gã, lẽ ra phải đứng ra làm việc ấy, nhưng John Menadue không có tinh thần đâu mà làm việc ấy; anh ta chưa bao giờ có tinh thần làm bất cứ việc gì, hồi ở Tuyển cũng thế mà về Úc cũng thế. Dorrigo Evans nhận được lá thư của Baker Cốt Bò cho biết mình nghe nói rằng chưa có ai đến thăm bà quả phụ của Jack Rainbow, và rằng John Menadue giữ sổ huy chương của gã cần trao lại nhưng chẳng bao giờ có vẻ nhấc thân đi làm việc đó. Và vì vậy, vài tháng sau khi đi trắng mặt trở về và dần dà nhận rõ cuộc hôn nhân của mình là ra làm sao, tức là chả ra làm sao, Dorrigo Evans lên chuyến bay của hãng ANA tới Hobart. Anh gặp John Menadue ở quán bia cách quán cá Nikitaris hai số nhà.

Khi ở rừng John Menadue đã nhận ra mình chẳng có tài làm lãnh đạo. Một số người, như Anh Lớn chẳng hạn, có nó một cách tự nhiên, John Menadue nghĩ. Nhưng anh ta thì không, một điều lạ - vì John Menadue đã được cha mình bảo cho rằng anh ta là một nhà lãnh đạo, và rằng tư cách lãnh đạo chẳng phụ thuộc vào gì khác ngoài tư chất bẩm sinh. Ở trường nội trú Hutchins anh ta đã được bảo cho rằng anh ta là một nhà lãnh đạo, vì chỉ có các nhà lãnh đạo mới được nhận vào trường Hutchins. Làm lãnh đạo là phần số tự nhiên của anh ta, như anh ta được bảo, bởi đấy là phần số tự nhiên của tất cả những người sinh ra để làm lãnh đạo, tức là tất cả đám nam sinh trường Hutchins. Và cứ thế thế giới bảo cho anh ta rằng như thế, và cứ thế John Menadue - nhờ quá trình học hành và những mối quan hệ, nhờ tư chất không có gì đáng bàn cãi của mình và phần số không thể nào đảo ngược của mình - vào thẳng trường võ bị. John Menadue đã tin tất cả những điều ấy là sự thật rành rành và tin mình là nhà lãnh đạo cho tới khi lên Tuyển. Thế rồi anh ta nhận ra rằng mối quan tâm trước hết của mình không phải là giúp đỡ người khác mà là cứu cái thân mình, và rằng cha anh ta đã nghĩ đúng về tư chất nhưng đã nghĩ nhầm về con trai.

John Menadue hiểu uy quyền là như thế nào. Và ngày hôm đó ngồi trong quán bia cách quán cá Nikitaris hai số nhà bên hai lát phi lê cá thu răn, còn nguyên vẻ bánh trai và nguyên cuộc sống trơn tru, John Menadue hiểu rằng mình không có thứ đó. Anh ta tự hỏi điều gì đã cho phép thứ đó tồn tại trong một con người như Dorrigio Evans - một tay sát gái đáng khinh mặt mũi gần như xấu xí, một kẻ cô độc ẩn mình vào đám đông, một người bỏ ngoài tai mọi hình thức uy quyền ngoại trừ uy quyền mà hắn giữ vì một ân sủng báng bố nào đó của Chúa trời - đang làm như việc hắn ta thi ân cho John Menadue lúc này chỉ là một cử chỉ vật không có gì đáng kể.

Tôi xin lỗi, John Menadue nói với Dorrigio Evans. Tôi có đến gặp vợ Les Whittle. Sau đó tôi không thể đi thêm lần nữa. Anh có nhớ Les không?

Nhớ. Anh ta đóng Robert Taylor khá xuất sắc trong *Cầu Waterloo*. Mà lại còn đóng cặp với chính Jack Rainbow chứ không phải ai khác, phải không?

Tôi không nhớ. Anh có biết anh ta chết như thế nào không? Không.

Anh ta bị chuyển về trại ở Nhật. Lao động khổ sai trong hầm mỏ dưới lòng biển nội địa cho đám Nhật lùn. Cơm không có mà ăn. Hết chiến tranh bọn Mèo thả dù đồ tiếp tế xuống các trại tù binh ở đó. Các vị thần giải phóng Mỹ thả những thùng tô nô sắt bốn mươi tư gallon đầy nhóc thức ăn. Chấp chới bay xuống - la đà như những bông bồ công anh mùa hạ, như một gã tả lại. Ai nấy đều chạy ra ngóng, phấn khích như điên. Thế rồi mấy ông kẹ bốn tư gallon kia bắt đầu đập đất, đập thùng mái nhà, đè cái gì nát cái đó. Một quả bốn tư gallon đựng đầy sô cô la Hershey đậu trúng Les. Nát bét luôn.

Anh ta chuyển qua cho Dorrigio Evans một hộp giày, mấy dải dây và huy chương trượt lạch xạch bên trong. Trên nắp hộp dán băng dính tên và địa chỉ vợ Jack Rainbow.

Chết như thế là chết cái kiểu gì chứ? John Menadue hỏi, mắt dán xuống hộp giày. Một thằng cha chết đói bị thức ăn đè chết? Bị người phe mình đè chết? Bị sô cô la Hershey đè chết. Lạy Chúa, anh thử nghĩ xem, sô cô la Hershey! Anh còn biết nói gì?

Thế anh nói gì?

Nói những điều cần nói. Nói dối. Cô ấy là một phụ nữ đường hoàng lắm. Lùn lùn nhỏ nhỏ. Nhưng đường hoàng lắm. Và cô ấy lắng nghe tôi nói

đối. Và rồi một hồi lâu cô ấy chẳng nói gì. Rồi cô ấy bảo, Tôi chưa hề biết nhiều về anh ấy, ông hiểu không. Buồn là chỗ đó. Tôi ước gì mình đã biết anh ấy rõ hơn.

Vợ Jack Rainbow sống cách vài dặm từ Neika, cái làng nhỏ nằm giữa rừng cây lưng chừng ngọn núi vườn trên Hobart. Nghe thấy Dorrigo Evans hỏi đường, chủ quán giới thiệu anh với một người thấp nhỏ lái xe tải cho nhà máy bia Cascade, đang có việc giao hàng đường ấy. Ông ta sẽ thả Dorrigo giữa đường rồi đón anh trên đường quay lại hai tiếng sau.

Quá khỏi Hobart một chút thì trời đổ tuyết. Cộn cần gạt nước lấy bầy của chiếc xe tải mở ra cửa sổ hình nón nhỏ nhìn vào một thế giới đông giá, những bạch đàn và dương xỉ mềm cao lừng lững, trĩu nặng tuyết vừa rơi, ngã xuống đường đi. Những gì còn lại biến mất vào màu trắng, và Dorrigo Evans nhận ra những ý nghĩ trong đầu cũng mất hút theo. Anh giơ một tay ra ấn những ngón tay vào không khí, tìm thử xem có cách nào mình chưa nghĩ tới có thể ngăn không cho cái động mạch đùi kia phụt hết máu ra. Những ngón tay anh hết nắn lại bóp cỏi không, cỏi lạnh, cỏi trắng, hư không.

Lạnh sun hả? ông tài hỏi khi thấy anh cựa quậy mấy ngón tay. Nên tôi mới phải có cái này, ông nói và giơ bàn tay đi găng len đặt trên vô lăng. Không có là ăn bỏng lạnh lúa đời. Scott ở Nam Cực chính là thằng già này đây.

Họ theo đường đi lên núi, xuyên qua làng Fern Tree rồi đi qua Neika. Khi qua khỏi sống núi bắt đầu đi xuống, ông tài thả Dorrigo Evans ở cổng một trang trại, hai trụ cổng rủ đầy địa y xanh còn cánh cổng thì đã hỏng, nằm bên đường ngập đầy tuyết. Trang trại tiêu điều, màu trắng cùng cảnh im lặng bao la của tuyết khiến nơi này giống như bỏ hoang. Hàng rào và giàn hoa bia đổ xiêu đổ vẹo, nhiều chỗ đã gục hẳn. Các gian nhà trông tiều tụy; nhà sậy hoa bia nhỏ, tường ghép ván dọc, đứng xiên xẹo.

Anh bắt gặp chị ta trong một gian nhà nhỏ tường xi măng là nơi làm bơ sữa, đang khuấy bơ. Chị ta mặc váy vải bông in hình những hoa búp giấm đỏ cuộn xoáy và cái áo len tự đan đã cũ, khuỷu tay tuột sợi. Cặp chân trần không cạo, nhiều vết bầm tím. Trên gương mặt chị ta anh chỉ đọc ra hy vọng tan vỡ, cặp môi run rẩy ngoặt xuống ở hai đầu thành nhiều vết nhăn mảnh.

Anh nói tên và số hiệu trung đoàn mình, và chưa kịp nói gì thêm chị ta đã dẫn anh đi qua bếp, ấm áp nhờ cái bếp lò ga đang nổ lách tách giữa phòng, vào phòng khách tối và lạnh. Chị ta nói thưa ngài. Khi anh bảo không cần gọi thế làm gì, chị ta gọi anh là ông Evans. Anh ngồi trong cái ghế bành nhồi quá căng, có vẻ ấm.

Đầu kia hành lang, cửa phòng để mở, anh nhìn thấy lớp ốp tường ghép bằng ván dọc sơn màu kem sáng bóng như phủ men lên đến tận trần, đằng trước đó, một cái giường sắt. Anh hy vọng chị ta từng có chút hạnh phúc với Jack trên giường ấy. Anh hình dung họ bên nhau trong một đêm mùa đông như đêm sắp đến sau vài giờ nữa, bên nhau ấm áp, có thể cùng nhìn lò sưởi phòng ngủ đang tàn dần chỉ còn than hồng, Jack bập điệu Pall Mall.

12

Chúng tôi có năm con, chị ta nói. Hai trai, ba gái. Con bé Gwennie ấy, nó giống bố như lột. Đứa bé nhất là Terry thì đẻ lúc Jack đi rồi, nó chưa bao giờ biết mặt bố.

Im lặng hồi lâu. Nhờ những ca mồi, Dorrigo Evans đã học được cách chờ người ta tự nói lên điều họ thực sự muốn nói.

Tôi không chịu nổi ở một mình, cuối cùng chị ta nói. Tôi sợ cô đơn kinh khủng. Hồi anh ấy đi trận tôi ngủ chung với tất cả lũ nhóc. Chị ta mỉm cười nhớ lại. Sáu mẹ con trên cái giường chết giẫm. Ngớ ngẩn nhỉ?

Cái ấm véo von, chị ta đứng dậy biến vào bếp. Anh hồi hận đã để chị ta đem cất cái áo choàng nhà binh. Chị ta quay vào, mang theo ấm trà men xanh bị mẻ và một chiếc bánh kem lớn ăn dở.

Yên ắng lắm, chị ta nói, xung quanh chỉ toàn tuyết rơi. Cứ như một tấm chăn khổng lồ. Nên tôi thích có bọn trẻ xung quanh. Nhưng hôm nay lũ nhỏ gửi nhà chị Jack còn mấy đứa lớn thì ở trường. Chị ta ngừng một lúc. Jack mê tuyết lắm, nhưng Chúa ơi, nhiều khi tôi thối vào tận đây này.

Chị ta mời anh ăn bánh, anh lắc đầu. Chị ta đặt đĩa bánh xuống bàn con, đưa ngón trỏ quét quét vụn bánh trên rìa vào trong lòng đĩa một lúc, rồi vẫn không nhìn lên, nói:

Ông có tin vào tình yêu không, ông Evans?

Một câu hỏi bất ngờ. Anh hiểu rằng anh không cần phải trả lời.

Bởi tôi nghĩ rằng ta phải làm nên tình yêu. Ta không được trao nó cho ta. Ta phải tự làm ra nó.

Chị ngần ngừ, có lẽ chờ một lời bình phẩm hay phán xét, nhưng khi thấy Dorrigo Evans không nói gì chị có vẻ mạnh dạn lên nói tiếp.

Tôi nghĩ như thế đấy, ông Evans a.

Xin chị cứ gọi tôi là Dorrigo.

Dorrigo. Tôi nghĩ như thế thật đấy, Dorrigio ạ. Và tôi nghĩ, Jack với tôi, chúng tôi sẽ thật sự làm được.

Chị ta ngồi xuống và hỏi nếu chị đốt thuốc thì anh có phiền không. Chị chưa bao giờ hút hồi Jack còn ở đây nhả khói như đầu tàu, chị bảo, nhưng giờ thì, kiểu như thuốc tức là anh và cũng kiểu như có chút an ủi – khi mà anh không có đây.

Pall Mall nhé, chị nói khi rút điếu thuốc ra khỏi cái bao đỏ tươi. Chứ Woodbine thì Jack không đụng đến đâu. Phải sang chảnh một tí, cho thơm cái mồm chửi tục như hát hay. Anh ấy vẫn là cái thứ nửa vời. Một thằng nửa vời uống rượu nửa vời nhưng có cô vợ tuyệt vời, anh ấy hay nói vậy, có thằng ngu nào không sướng cả đời?

Chị rít một hơi, gõ thuốc lá vào gạt tàn rồi hồi lâu nhìn nó. Không nhìn lên, chị tiếp, Nhưng ông có tin vào tình yêu không, ông Evans?

Chị ta đi đi đầu thuốc lá quanh gạt tàn.

Có không?

Ngoài kia, anh nghĩ, bên ngoài dãy núi này và lớp tuyết này, có một thế giới hàng triệu người không đếm xuể. Anh như nhìn thấy họ trong những thành phố của họ, trong sức nóng và ánh sáng. Và anh nhìn thấy ngôi nhà này, thật xa xôi đơn độc, cách xa mọi thứ, và anh cảm thấy đã có một thời chắc hẳn chị ta và Jack, dù chỉ trong một thời gian ngắn, thấy đây là cả vũ trụ mà hai người bọn họ ở trung tâm. Và trong một giây anh đã trở lại Vua Cornwall bên Amy trong căn phòng mà họ coi là phòng họ - có biển và nắng và bóng tối, có sơn trắng đang tróc trên cánh cửa đôi cùng khóa cửa sét gỉ, có gió nhẹ cuối chiều và tiếng sóng vỗ trong đêm - và anh nhớ rằng cả cái đó cũng từng giống như trung tâm vũ trụ.

Tôi thì không, chị nói. Không, tôi không tin. Tình yêu là một chữ quá nhỏ bé, ông có nghĩ thế không, ông Evans? Tôi có một người bạn ở Fern Tree dạy dương cầm. Chị ấy sành âm nhạc lắm. Còn tôi thì mù nhạc. Nhưng có lần chị ấy cho tôi biết mỗi căn phòng đều có một nốt nhạc riêng. Miễn là phải tìm ra nó. Chị ấy bắt đầu ngâm nga, lên bổng xuống trầm. Rồi bỗng nhiên một nốt nhạc vọng lại với chúng tôi, bật lại khỏi tường và dâng lên từ sàn nhà khiến khắp xung quanh tràn ngập tiếng ngân hoàn hảo ấy. Âm thanh tuyệt vời ấy. Cứ như ta ném đi một quả mận rồi bỗng dưng nhận được cả một vườn cây. Ông không tin nổi đâu, ông Evans ạ. Hai thứ hoàn toàn

khác nhau ấy, một nốt nhạc, một căn phòng, tìm thấy nhau. Vang lên, và ta biết chính là nó. Tôi nói thế có ngớ ngẩn quá không? Ông có nghĩ khi nói tình yêu chính là ta nói cái đó không, ông Evans? Cái nốt nhạc vọng lại với ta? Tìm thấy ta cả khi ta không muốn ai tìm thấy? Một hôm ta bắt gặp một ai đó, và tất cả mọi thứ làm nên người đó vọng lại với ta một cách lạ lùng, như một tiếng ngân? Rất vừa vặn. Rất tuyệt vời. Tôi không nói rõ ý mình gì cả, phải không? chị nói. Tôi không giỏi dùng lời lẽ lắm. Nhưng chúng tôi là như thế đấy. Jack và tôi. Chúng tôi không biết nhau rõ lắm. Tôi không biết mình có thích mọi điều ở anh ấy không. Tôi đoán là ở tôi cũng có những điều làm anh ấy bức mình. Nhưng tôi là căn phòng còn anh ấy là nốt nhạc, và giờ anh ấy không còn. Và xung quanh yên ắng quá.

Tôi có ở bên Jack, anh bắt đầu. Lúc cuối cùng. Anh ấy thêm một điều Pall Mall.

13

Đệm giường lồi lõm, ở giữa có một hố bom nhỏ nhồi tạm chiếc áo ni của đội Bắc Hobart cũ nhưng không ăn thua. Anh trở mình nằm nghiêng, uốn người theo những nếp cong của nó, những thung cạn và đồng bằng của nó, những dốc nghiêng và đáy trũng và vực sâu của nó. Sau khi đã chinh người cho hợp với hình dáng cái đệm rồi, anh áp mình vào chị, co đầu gối lên sát lấy đầu gối chị, đùi sát vào đùi chị, và tựa một cùi chỏ trên hông chị, anh vòng tay qua, và cứ thế anh ôm chị. Đường như có một nỗi nhẹ nhõm sâu xa khi được nói về bao nhiêu điều làm cả hai bọn họ phiền muộn mà chẳng cần dùng lời lẽ cho chúng rối thêm. Chị không chịu nổi ở một mình. Có thể họ nằm cùng nhau vì cần hơi ấm. Có thể họ ôm nhau để chống chọi lạnh yên. Hy vọng âm thanh kia sẽ quay trở lại. Tuy cả hai đều biết người đang nằm cạnh mình đây biết nó sẽ chẳng bao giờ. Anh nghe tiếng mưa đá bắt đầu quét qua mái tôn. Được ủ ấm bên cạnh chị, đủ rồi. Có thể đây là tất cả những gì có thể. Anh cảm thấy mình già nua khủng khiếp. Tháng Bảy tới anh sang tuổi ba mươi tư. Họ ôm nhau không cần lời lẽ cho tới khi anh nghe tiếng còi của chiếc xe giao bia đầu đường.

Khi anh đi rồi chị dốc hết đồng huân huy chương vào lò lửa. Mấy ngày hôm sau chị bới tro bếp, và trong một lúc ngỡ ngàng không hiểu miếng xỉ nung chảy trong khay đỡ tro là gì khi ném ra sân thả gà. Mười chín năm sau nữa vụ đại hỏa hoạn năm 67 càn qua cuốn theo tất cả những gì trên đường nó đi. Trang trại trồng hoa bia, mà giờ con trai chị quản, ngôi nhà gỗ chị ở và ngôi nhà gạch xây sau của người con, ảnh chụp chị và Jack, tất cả đều bị thiêu trong lửa. Và trên miếng xỉ xưa từng là những huân huy chương vùi nửa mình vào đất xưa từng là sân thả gà, một lớp tro mới phủ lên. Thêm nhiều năm nữa qua, trên đó mọc lên dương xỉ nước và đậu thối và hương đào, cho tới khi thứ từng là giấc mơ cả đời của Jack đã thành rừng và rừng rậm lá và cành và vỏ, và thêm nhiều năm nữa cả tro cũng biến mất dưới lớp lớp những gỗ mục và than bùn và sự sống mới.

Chị kết hôn với một người trẻ hơn, người này đối tốt với chị và chị cũng đối tốt với anh, nhưng vẫn không giống với Jack Rainbow và chị hồi xưa. Anh chết trong tai nạn máy cày và thế là chị sống lâu hơn cả người chồng thứ hai.

Đến gần cuối đời, chị nhận ra mình không còn nhớ hình dáng Jack ra sao. Và cả tiếng của anh, mùi của anh, cách anh ôm chị vuốt ve, chầm chậm rít điếu Pall Mall trong khi ngoài kia tuyết rơi. Đôi lúc chị ngỡ như mình ngửi thấy mùi khói Pall Mall khi mơ màng ngủ. Đôi khi chị nhớ lại một căn phòng âm tiếng ngân. Nhưng chị không níu giữ được mùi ấy, ý nghĩ ấy, âm thanh ấy, và giấc ngủ đang đưa chị đi một nơi sâu hơn, càng lúc càng xa hơn. Chị cố nhớ nhưng chẳng nhớ được gì, ngoại trừ rằng có một hồi, một hồi ngắn ngủi, chị từng không phải cô đơn và lạnh.

Trên đường xe tải đi trở xuống núi, Dorrigo Evans nói chuyện với ông tài như người lạ thỉnh thoảng vẫn trò chuyện với nhau, giải thích sơ qua anh đến đây làm gì.

Họ có một thứ gì đó, anh nói. Anh ta thì chết rồi còn tôi sống nguyên, nhưng anh ta có một thứ mà tôi chưa bao giờ có được. Thứ gì?

Anh ta là một nửa của một đôi, Dorrigo Evans nói.

Một đôi, ông tài xế chờ bia nhắc lại. Ba mẹ tôi, họ là một đôi. Còn tôi với mẹ nhà tôi, hừm, chúng tôi là ngày đổ bộ Normandie. Ngày nào cũng vậy.

Ông ta đạp côn hai lần, gần như đứng hẳn trên chân phanh để ghìm chiếc xe lại, bắt nó bò rì rì trên đường qua chỗ cua tay áo chốc lại thấy trên con đường ngoằn ngoèo qua rừng này. Khi tới khúc đường thẳng lại, ông ta lại sang số hai và nói tiếp.

Nhưng còn một đôi à? Không hề. Bả tốt lắm. Nhưng mà yêu à?

Yêu, Dorrigo Evans nói. Ừ, chắc là yêu.

Ông lái xe giao bia ngấm nghĩ về chuyện đó suốt một hai dặm. Rồi ông ta nhận xét:

Có thể rất nhiều người không bao giờ biết đến tình yêu. Ý nghĩ đó chưa từng nảy ra với Dorrigo Evans.

Có thể là vậy.

Có thể chúng ta chỉ được phát cho mặt mũi, cuộc đời, số phận, vui buồn phần mình. Người thì được cả đồng, người lại chẳng có mẹ gì. Tình yêu cũng vậy. Như là vai bia có nhiều cỡ. Anh được rót cả đồng, anh lại chẳng có mẹ gì, anh uống cái là hết nhẵn. Anh có nó và rồi anh thôi không còn nó. Có thể chúng ta chẳng kiểm soát được cái thứ đó. Không ai làm ra được tình yêu như làm một bức tường hay một cái nhà. Người ta nhiễm phải tình yêu như nhiễm lạnh. Khổ sở một chập rồi thì khỏi, và giả vờ không phải là như vậy thì chỉ có sống trong hỏa ngục.

Thế thôi à?

Là thế đấy, ông tài xế đáp. Anh bảo anh ở đâu đến nhỉ? Ở đại lục.

Biết ngay mà, ông tài xế đáp, phát hiện này dường như vừa giải thích, vừa chấm dứt cuộc nói chuyện quá đổi riêng tư này. Khi chiếc máy bay chiều về Melbourne chao nghiêng rồi thẳng lại, Dorrigo Evans nhìn thấy ngọn núi tuyết in trên nền trời xanh trong qua cửa máy bay. Thế giới là như thế, anh nghĩ. Thế thôi. Rồi nó biến mất trong màu trắng và anh nhận ra những ý nghĩ trong đầu mất hút theo. Anh giơ một tay ra ấn những ngón tay vào không khí, như thể vẫn còn có thể tìm thấy cái động mạch đùi ấy kịp thời.

Ở đây có thể cảm thấy khí lạnh truyền qua, một giọng êm ái nói, bọc trong cái kén thân tình lọt thỏm giữa tiếng ầm ầm điếc tai của động cơ cánh quạt. Dorrigo Evans quay sang và lần đầu tiên nhận ra ngồi cạnh mình là một phụ nữ hấp dẫn. Chiếc áo cánh dệt hoa văn màu lam thẫm mở ra chớm để lộ đường rãnh giữa hai bầu ngực trắng nõn tròn căng.

Quả thế, anh đáp.

Thế còn anh đang đi đâu? cô ta hỏi. Anh mỉm cười.

Tay anh trông cóng cả rồi, cô ta tiếp.

Là thế đấy, anh đáp, thỉnh thoảng nhận thấy những ngón tay mình đang xòe rộng, hết nắn lại bóp côi không, côi lạnh, côi trắng, hư không.

Sống trong cõi thế nơi đây, ấy là
bước trên địa ngục
ngắm hoa.

Issa

1

Nakamura Tenji vừa khản giọng kỳ lạ mất mấy tuần; sau một cuộc phỏng vấn tuyển dụng rất dài cho vị trí phó phòng dịch vụ khách hàng mà ông ta phải tham dự, ông ta xoa cái cổ mỗi nhừ thì thấy một chỗ sưng dị thường. Ông ta chẳng hề để tâm - mà thực tế là muốn để tâm cũng chẳng được, vì công việc trong bộ phận nhân sự của ông ta nay còn bận rộn hơn bao giờ hết, chưa kể ông ta đang nhắm tới vị trí quản lý cấp cao và không thể chạy theo những thứ bệnh tật tưởng tượng.

Nhưng họng ông ta càng lúc càng rát. Tới lúc đau không nuốt được nữa, ông ta giảm ăn uống tới mức tối thiểu và chuyển sang chế độ ăn chủ yếu chỉ có xúp miso. Mỗi tối khi họ ra máu ông ta mới nhượng bộ đi bác sĩ. Chẩn đoán đưa ra chắc nịch: Nakamura đã mắc ung thư vòm họng.

Khối u được mổ lấy đi, và dù ca mổ có ảnh hưởng đến giọng nói chút ít, Nakamura đã kiên cường chịu đựng cú đòn này. Ông ta đã dần coi mình là một người sống sót, và coi cái giọng mới khò khè nhỏ rí của mình là một tấm huân chương. Ông ta cảm thấy mình thật sự được trời thương. Nhưng ba tháng sau, rà tay bên cổ, ông ta lại thấy một cục lồi nhỏ căng lạ lùng. Ông ta gạt nó đi không nghĩ đến. Nhưng cục lồi to thêm lên và lại cần mổ xẻ, đi kèm với xạ trị, khiến ông ta yếu hẳn và già sọm đi so với tuổi. Các tuyến nước bọt bị đốt cháy, giờ thì ông ta chỉ nuốt được đồ ăn lỏng, mà cũng rất khó khăn. Và suốt trong thời kỳ vất vả này ông ta dần nhận ra Ikuko là một người phụ nữ phi thường. Vì cô hết lòng chăm sóc ông ta, lúc nào cũng hòa nhã và dịu dàng, và dường như không chê trách gì tấm thân khô héo hôi hám của ông ta. Khi đang dưỡng bệnh sau sự tàn phá của quá trình điều trị ông dần ý thức được rất rõ cô lúc nào cũng tỏa mùi mát lạnh dễ chịu, da cô vẫn căng óng, như thể bản thân cơ thể cô là tổng hòa của tính thiện. Đôi khi vẻ khỏe mạnh toát ra từ cô như áp đảo ông ta, cái sức khỏe điển hình nhất trong nụ cười lười biếng dường như bất tuyệt.

Mỗi sáng trước khi đi làm, cô lại dậy sớm thêm hai tiếng đồng hồ để chăm lo cho mọi nhu cầu của ông. Tính tình thực tế của cô làm ông ta ngưỡng mộ, nhưng làm ông ta yêu đơn giản là sự có mặt của cô, những động chạm của cô. Sau một thời gian, ông ta sẵn sàng làm bất cứ gì để được cô ngồi bên, dịu dàng lướt mu ngón tay trên má. Và dù cô nghĩ rằng ngồi không như vậy - theo cách cô nói - thì thật phí thời gian, nhưng chính những phút ngồi không đó lại là điều quan trọng nhất trong đời Nakamura lúc này. Những lúc ấy ông ta không sợ hãi gì hết, cơn đau trong khoảnh khắc lại thành ra chịu đựng được, và ông ta ngạc nhiên sao bằng ấy thời gian mới nhận ra phần thiện ở vợ mình.

Và hơn nữa, không chỉ thế: phần thiện ở cô đánh thức rất nhiều đức thiện ở ông. Ông chịu đựng bệnh tật bằng khắc kỷ và hài hước. Ông dành thời gian đi thăm những người còn ốm yếu hơn mình; ông còn tham gia với một hội từ thiện đưa cơm cho người già yếu. Ông tốt bụng hơn, quan tâm chu đáo hơn với mọi người mọi thứ: gia đình, bạn bè, làng xóm, thậm chí cả người lạ ngoài đường. Nakamura Tenji bàng hoàng khi phát hiện ra bằng ấy tính thiện trong mình. Mình là người thiện, ông ta kết luận. Và ý nghĩ này đem lại cho ông ta một niềm an ủi và thanh thản mệnh mông trước cơn bạo bệnh, đủ làm sững sốt tất cả những ai quen ông.

2

Chính vào giai đoạn này, khi Nakamura còn yếu nhưng đang dần lại sức, khi ông ta đã nhận ra đời này ông ta may mắn xiết bao, thì một lá thư đến tìm ông ta từ Tomokawa Aki, thuộc trung đội đường sắt của ông. Viên hạ sĩ ngày xưa đã đi tìm chỉ huy mình mấy năm nay và viết rằng hy vọng thư này cuối cùng sẽ đến được tay ông.

Tomokawa vốn vẫn khiến Nakamura khó chịu vì thói thiện cận và xun xoe, nhưng giờ thì ông ta thấy viên hạ sĩ của mình dưới một ánh sáng hoàn toàn mới: một người thiện lương cao quý đã vào sinh ra tử với ông ta. Và Nakamura cảm động vì lòng trung thành của Tomokawa, mà ông ta thấy như là cùng một loại với thiện tính của người vợ, với lòng tốt của hai cô con gái, tối nào cũng ngồi trò chuyện với ông, vì thế đòi hỏi ở ông một hành động thiện tâm đến đáp lại. Kể từ cái ngày ở cổng Rashomon khu Shinjuku đọc thấy tên mình trong danh sách nghi can tội phạm chiến tranh, Nakamura đã một mực tránh mọi liên hệ với đồng đội cũ, và đã giữ vững quyết tâm ấy ngoại trừ tình cờ trở thành nhân viên của Kota.

Nhưng giờ thì ông ta thấy làm như thế vừa ích kỷ vừa ngớ ngẩn. Thời kỳ đám Đồng minh báo oán đã qua lâu rồi. Tomokawa, bây giờ đã lên miền Bắc sống ở đảo Hokkaido, xem ra đã lần được ra rất nhiều đồng đội cũ và biết về rất nhiều số phận rất khác nhau của họ. Không chỉ thế, mà một đội kỹ sư đường sắt của trung đoàn ông ta ngày xưa còn trở lại Thái Lan – là tên bây giờ của Xiêm - và tìm thấy cái khối gỉ sét là đầu tàu đầu tiên từng chạy hết tuyến đường sắt Xiêm-Miến năm 1944. Họ đang bắt tay vào phục chế nó, dự định cuối cùng là mang nó về lại Nhật Bản, trưng bày ở đền Yasukuni nhằm tôn vinh thành tựu vĩ đại này.

Nghe đến công việc lớn lao này, Nakamura Tenji nhận ra rằng, ngoài bao nhiêu phúc trời khác đang đến với ông ta lúc về già, nay ông ta không còn phải sợ. Và khi nỗi sợ đã qua rồi, nay ông ta mong mỗi được tự hào, và được chung phần với niềm tự hào của người khác. Lá thư của Tomokawa là

điểm mốc cho tâm trí khi cuối cùng ông ta cũng thoát khỏi gông cùm nỗi sợ đã kẹp lấy cổ ông ta kể từ ngày ở cổng Rashomon khu Shinjuku. Nakamura quyết định rằng, bất chấp ốm đau, ông sẽ lên đường tới thành phố Sapporo giá lạnh tít trên phương Bắc để lần nữa được hội ngộ cùng đồng đội cũ.

Khi ông ta đến nơi thì đã giữa mùa đông, thành phố đang rộn ràng chuẩn bị cho lễ hội tuyết hằng năm. Nakamura xem ti vi đã biết chủ đề của lễ hội năm nay, 1966, là lũ quái vật hiện tại đang rất mốt trong điện ảnh và truyền hình Nhật. Ngồi taxi từ sân bay Sapporo tới căn hộ nhà Tomokawa, ông ta thấy lực lượng phòng vệ cũng giúp một tay dựng những bức tượng băng khổng lồ.

Bác tài cứ nhất định phải kể tên những tượng họ đi qua: Gamera, con rùa khè lửa, Godzilla, Giant Robo, Red Cobra có cái trán to đùng và nanh trên nhe nhõn, Mothra, con sâu bướm khổng lồ, và Guillotine Hoàng Đế có cái đầu to đùng mọc ra vô số xúc tu. Những cái tên ấy chẳng nói lên gì với Nakamura, nhưng ông ta ngưỡng mộ tài khéo của người nghệ nhân Nhật Bản, cùng tinh thần Nhật Bản bất diệt thể hiện trong công trình này.

Tomokawa sống trong một khu chung cư cao tầng do nhà nước xây dựng và Nakamura lạc lối giữa các tòa nhà. Tới khi tìm đến đúng tòa, ông ta đã mệt lử sau cuộc tìm kiếm trong giá lạnh. Tuy vậy, gặp lại Tomokawa vẫn tốt biết bao! Anh ta đã béo hơn, hói hơn và Nakamura nghĩ, thậm chí còn lùn đi hơn, nhưng vẫn là Tomokawa đầu củ cải ngày xưa - dù củ cải nay đã hơi nhiều vết đốm đồi mồi, khiến Nakamura nhang nhác nghĩ tới một loài bò sát. Và cho dù vẫn cái tính đáng bực mình, nhưng Tomokawa mừng vui hơn hờ khi thấy người chỉ huy cũ, chân thành và lồ lộ biết bao, khiến cái vẻ làm Nakamura khó chịu ngày xưa thì bây giờ ông ta quyết tâm sẽ thấy đáng yêu và thậm chí còn cảm tình là khác.

Cô vợ Tomokawa còn lùn hơn cả chồng, và bị trời phú cho cái khớp cắn ngược khiến đôi khi có cảm giác cô đang nhai nuốt lời mình chứ không phải đang nói. Bất chấp như vậy, hay có khi là chính vì như vậy, cô hết sức tự tin - có lẽ hơi tự tin quá so với Nakamura thích, nhưng ông ta quyết định sẽ coi vẻ suồng sã quá mức của cô với mình là dấu hiệu của lòng tốt và tính nồng hậu, nghĩa là những phẩm chất biến cô Tomokawa thành một người đàn bà đặc biệt.

Ông thật đa tài làm sao, thừa chỉ huy, cô vợ Tomokawa nói khi dẫn ông vào phòng khách, bài trí theo kiểu Tây, có cả hai ghế bành mềm rất lớn. Là

quân nhân, là doanh nhân, và lại còn là Hokusai của nhà trồng được nữa!

Nakamura Tenji giấu vẻ lúng túng sau một nụ cười, không hiểu cô ta nhầm mình với vị đại danh họa bất hủ hay là đã nuốt mất chữ nào. Nhưng không có gì lầm lẫn ở đây.

Ông có còn vẽ nữa không, thưa chỉ huy?

Cô ta cầm một tấm bưu thiếp quân đội chìa cho ông. Trên đó là một bức hình nhỏ vẽ Tomokawa hồi ở đường sắt năm 1943. Rõ ràng là cô vợ Tomokawa tưởng Nakamura vẽ nó, bởi đằng sau tấm bưu thiếp ông ta đã viết mấy dòng gửi lời chào và cho biết Tomokawa cực kỳ khỏe mạnh.

Ngoài trời đen kịt mây tuyết về.

Xin thứ lỗi, Nakamura nói, tôi cần ngồi nghỉ một chút.

Ông ta xin phép ngồi. Cái ghế kiểu Tây ông ta thấy vừa thô thiển về mặt tinh thần vừa bất tiện về mặt thể chất; ngồi trong đó đem lại cảm giác đang bị một thứ quái vật ôm chặt cho chết ngạt. Chuyển đi đã khiến ông ta mệt rũ hơn cả ông ta tưởng tượng, và morphine giảm đau, mặc dù ông ta đã cố dùng thật ít trước khi đi để khỏi có vẻ dờ dẫm, hình như vẫn tác động nhiều hơn bình thường.

Ông ta có một cảm giác lạ thường như trôi lững lờ cách lìa mọi thứ, nhưng không hoàn toàn khó chịu, cùng lúc lại nhận thức rõ rệt từng âm thanh trong phòng, từng thứ mùi và thậm chí cả luồng không khí đang chuyển động. Đồ đạc đều là vật sống, thậm chí cả mấy cái ghế bành khó thương kia cũng đang sống trước mắt ông, và ông ta cảm giác mình hiểu hết mọi điều, nhưng cứ mỗi lần định đem cái hiểu này vào lời lẽ thì nó lại thoát khỏi ông chạy mất. Bỗng nhiên ông ta muốn về nhà, nhưng lại biết rằng chưa thể về chừng nào các thủ tục thăm viếng nhà Tomokawa chưa chấm dứt. Ông vẫn nhắm nghiền mắt, biết rằng khắp quanh ông thế giới đang sống như ông chưa bao giờ biết rằng nó sống, và, đúng vào lúc cuối cùng ông cũng mở lòng ra đón nhận nỗi vui này, ông đồng thời nhận ra mình sắp chết.

3

Khi Dorrigio Evans phát tướng ra ở tuổi trung niên, dáng vẻ ông trở thành quá cỡ, như một tay Đông ki sốt, cứ như ông quá mức, quá đà theo mọi nghĩa, như thế - Ella hay nói - âm lượng đã bị vặn lên tới nấc mười một: một hiện diện đáng nể, nhưng lại mang vẻ xa vắng lạ lùng và đôi mắt sẫm soi kỳ lạ. Những ai hâm mộ ông thấy như thế càng thêm vẻ hấp dẫn, thậm chí thanh lịch. Những ai không ưa ông thấy cái đó bổ sung vào sự khác đời đáng bức mình ở ông. Duy sự cương nghị đàn ông là ở lại. Cộng thêm chiều cao và độ không của tuổi, ông hiểu rằng thứ này thường bị hiểu nhầm là tính nghiêm trang, và ông không phải không biết ơn vì sự nhầm lẫn ấy đã che mặt nạ cho mình.

Suốt nhiều thập kỷ sau chiến tranh ông cảm thấy tinh thần mình đang ngủ, và dù ông có cố sức đánh thức nó dậy bằng những cú sốc và hiểm nguy trong những cuộc ngoại tình liên tiếp và đôi khi là đồng thời, những bộc phát cảm xúc, những trắc ẩn vô nghĩa và cả những ca mổ liều lĩnh, nó cũng chẳng hề thức dậy. Nó vẫn ngủ vùi. Ông tôn sùng thực tế, là bác sĩ ông rao giảng thực tế và cố gắng hành động theo thực tế. Nhưng sự thật là, ông nghi ngờ có cái gì gọi là thực tế. Sau khi bước ra từ một chế độ nô lệ kiểu Pharaoh mà ngự trị trên đỉnh của nó là một vị vua mặt trời thần thánh, ông hiểu ra rằng phi thực mới là nguồn sức mạnh lớn nhất trong đời. Và cuộc đời ông, như giờ ông cảm thấy, là một khối phi thực lỏng lẻo, trong đó tất cả những gì không có ý nghĩa - tham vọng thăng tiến, công cuộc theo đuổi địa vị cá nhân, màu giấy dán tường, diện tích văn phòng, quyền có chỗ đậu xe dành riêng - thì lại được trao cho tầm quan trọng cao nhất, còn những gì thực sự có ý nghĩa - niềm vui, khoái thú, tình bạn, tình yêu - lại bị đẩy ra rìa. Cảm giác chính là vô vị, cảm giác chung là quái gở.

Ông nhận ra mình không còn sợ những không gian kín, đám đông, xe điện, xe lửa - tất cả những gì ép ông vào trong và cắt nguồn ánh sáng - nhưng giờ ông nhận ra rất nhiều thứ khác là cách trốn tránh nguồn sáng đó.

Ông đã chứng kiến quá nhiều nên không còn kinh hãi trước những gì độn cho đầy các chiều, các ngày, các năm, đôi khi gần hết cuộc đời, nhưng ông vẫn thấy nó vô vị. Nhưng buồn chán thì ông chịu được, và ông đã chịu nổi buồn chán qua hằng hà sa số những gala kỷ niệm, bữa sáng gây quỹ, sự kiện từ thiện, tiệc rượu sherry và nổi kinh hoàng chóng mặt gọi tên là tiệc tối, và rồi sau này những cuộc họp ở hội đồng quản trị các bệnh viện và trường học, ở vô số những quỹ thiện nguyện, câu lạc bộ và hội nhóm đã nài nỉ ông tham gia vào ban bệ mình.

Tất cả đều làm ông chán. Ella chán. Bạn bè của Ella cũng chán. Về tới nhà là mệt mỏi và đau đầu. Tự ông cũng làm ông chán. Ông ngày càng chán những ca mổ thường quy, dù ông biết phẫu thuật có trách nhiệm là phải hướng tới cái đích ấy; chính những gì bất thường mới xảy ra biến chứng, mới gặp điều không hay, mới đưa đến những cuộc đời bị hủy hoại hoặc cắt đứt thành linh nhưng cũng có khi được cứu. Ông chán trò giường chiếu trong những cuộc ngoại tình, và ông đoán chắc chính là vì thế mà ông càng hăng hái lao vào đó, nghĩ rằng đâu đó sẽ có người có thể phá vỡ lời nguyện mê mụ ấy, giấc ngủ lạ lùng của linh hồn ông. Đôi khi lại có người đàn bà nào đó hiểu nhầm ông và hình dung xây đắp cuộc đời ở bên ông. Ông sẽ nhanh chóng giải bùa cho cô ta hết chứng lãng mạn. Từ đó về sau, đàn bà nghĩ ông chỉ ham hố những thú vui xác thịt; sự thực là chẳng có gì ông ít ham hố hơn.

Ông càng tiến lên thì cõi xay gió càng lùi xa. Ông nhớ người Hy Lạp đã quan niệm hình phạt chính là không ngừng thất bại ở điều mà ta mong mỏi nhất. Vì thế mà Sisyphus vẫn được hòn đá lên đỉnh núi để rồi nó lại lăn xuống núi, khiến y phải trở xuống chân núi làm lại y hết công việc đó ngày hôm sau. Vì thế mà Tantalus mãi đời đói khát vì đã đem thức ăn của thần linh xuống cho người trần, bị phạt phải đứng giữa hồ mà thấy nước rút đi mỗi lần y cúi người định uống, dưới cành trĩu quả sẽ bỗng lên mỗi lần với tay toan hái ăn. Có thể địa ngục là như thế, Dorrigio kết luận, là thất bại xưa bị lặp lại đến muôn đời. Có thể ông đã ở giữa địa ngục rồi. Giống như Socrates phát hiện ra linh hồn bất tử ngay khi ngã chết vì uống độc cần, Dorrigio phát hiện ra tình yêu đích thực của mình ở nơi nó luôn luôn vắng mặt: bên những đàn bà không phải là Amy.

Khi ham muốn bắt đầu rời bỏ ông, ông bèn quay lại với một lối nhục cảm đậm tính sân khấu mà ông thấy còn chán ngán hơn cả tình dục suông.

Nó ngớ ngẩn, nó ngộ nghĩnh, không thể tin được và hiển nhiên không thể đem ra bàn trong những cuộc giao tế Melbourne mà bây giờ là địa bàn chính của ông. Ông cũng muốn được cười nhạo mình giữa hội bạn bè, nhưng không thể được.

Ông biết trong mình, náu ở một nơi nào rất sâu rất xa, có một cơn cuồng phong lớn đang ngủ vùi mà ông không hiểu cũng không chạm tới được, một cơn cuồng phong cũng đồng thời là vực trống, những điều dang dở chưa kết toán. Ông uống rượu - vì sao lại không? Vài ly vang vào bữa trưa, đôi khi cốc whisky trong bữa trà sáng, một hai cốc negroni trước giờ ăn tối (thói quen này ông nhiễm phải từ một thiếu tá Mỹ thời ở cùng lực lượng chiếm đóng tại Kobe) rồi tới bữa thì vang, sau đó brandy và whisky và thêm whisky sau đó nữa và rồi lại sau đó nữa. Những cơn trái tính giờ ập đến ông thất thường mất kiểm soát hơn, đôi khi hần học. Như một con sư tử mùa đông^[23], ông thường xuyên xúc phạm Ella bằng lời lẽ, bằng sự thờ ơ, bằng nỗi giận trước tình cảm của bà và sự năng nổ của bà. Ông gắt với bà sau đám tang cha bà chẳng vì lý do nào hợp lý hay thậm chí là vô lý. Ông muốn yêu bà, ông ước gì mình có thể yêu bà; ông sợ rằng ông có yêu bà nhưng không phải theo cách người ta cần yêu vợ - ông muốn xúc phạm bà để bà cũng nhận ra điều ấy, nhận ra rằng ông không dành cho bà, để bật ra một phản ứng có thể lắc cho ông tỉnh ngủ. Ông hằng chờ một cuộc hạ màn chẳng bao giờ đến. Và nỗi đau của bà, tổn thương của bà, nước mắt và nỗi buồn của bà, chẳng kéo linh hồn ông khỏi giấc ngủ đông mà chỉ đẩy nó sâu thêm.

4

Ella không thể hình dung sao có thể sống mà không yêu. Xưa kia cha mẹ yêu bà, bà cũng yêu mẹ cha thắm thiết. Tình yêu thuộc về bản chất của bà, nó không ngớt đi tìm đối tượng để tràn trề trút lên người đó. Bà chia sẻ những khó khăn Dorrigio gặp phải ở bệnh viện, bà cùng khóc thương khi có bệnh nhân của ông qua đời. Bà thông cảm với ông phải đấu tranh với cái đám quan liêu ngu xuẩn mà theo ông sẽ giết chết cả ông lẫn hệ thống y tế Úc, và với đám phẫu thuật gia phản bác phương pháp của ông.

Bà khi về già đã trở thành một người tuyệt đẹp, mái tóc đen nhánh nay nhuộm đi càng ấn tượng hơn, với làn da sẫm màu, bà được các phụ nữ khác hâm mộ vì khí chất bình thản thanh lịch và phong cách của bà, lòng trắc ẩn dành cho kẻ khác và tâm tình hòa nhã. Không biết vì thân hình đầy đặn hay nước da tươi tắn, nhưng trông bà có vẻ khỏe khoắn giấu đi tuổi thực. Đàn ông ưa vẻ ngoài của bà, dáng đi của bà, đôi chân rám nắng mùa hè, và nụ cười quan tâm chăm chú khi họ nói về bản thân. Tì vết duy nhất trong sắc đẹp bà là chóp mũi hơi hếch, nó làm khuôn mặt bà nhìn từ phía nào đó trông gần như một bức tranh biếm họa. Phần lớn mọi người không bao giờ để ý thấy điều đó. Nhưng Dorrigio qua nhiều năm thấy nó càng lúc càng rõ hơn, cho đến khi đôi lúc - khi mới tỉnh dậy vào buổi sáng hay mới từ chỗ làm về nhà - ông chẳng nhìn thấy gì mấy ở bà ngoài cái mũi.

Bà đặt niềm tin trọn vẹn vào Dorrigio và cuộc đời Dorrigio đến nỗi bà nhắc lại các ý kiến của ông như thể đấy là ý kiến của bà, và bà nói theo cái kiểu khiến ông lúc nào cũng sốt ruột. Chẳng hạn bà nói, đám quan liêu chết giẫm, chúng sẽ giết chết không chỉ bệnh nhân mà thôi đâu. Hoặc bà sẽ ngồi chỉ trích chi tiết chuyên môn dốt nát của vài bác sĩ mỗ ngu si nào đó.

Và càng nghe, ông càng chỉ thấy cái mũi hơi hếch đó, cái mũi khiến khuôn mặt ngày xưa đẹp biết mấy nay khá khô hài, và ông nghĩ bà hóa ra cũng chẳng đẹp gì lắm, mà còn trông hơi kỳ. Và mỗi lần nghe bà nhắc lại một câu gì ông nói tháng trước hay tuần trước, ông lại sửng sốt vừa vì cái ý

kiến tầm thường ấy và vì sự trung thành của bà đi nhắc lại một điều mà giờ đây ông thấy ngu xuẩn và sáo rỗng. Thế nhưng giả sử bà đã dám bảo rằng điều ông đang nói tầm thường và ngớ ngẩn, ông sẽ nổi điên. Ông muốn được bà đồng tình, và vì được bà dang cho sự đồng tình đó vô điều kiện, ông lại khinh miệt nó.

Bà cũng đồng tình với cả đám con cái, khiến Dorrigio rất bức mình.

Việc của cha mẹ là dạy bảo, ông thường nói với bà, việc của bọn nó là sống.

Và sau khi nói câu đó, ông sẽ cố giấu nỗi bức dọc của mình, và phải tránh nhìn vào mặt bà để không dán mắt vào cái chóp mũi bà.

Nhưng em đồng ý với anh mà, bà sẽ đáp lại. Em hoàn toàn đồng ý. Là cha mẹ mà không dạy bảo thì còn cần chúng ta làm gì? Dorrigio, con cái, bạn bè, gia đình họ hàng - tất cả đối với bà là một cách để đoán định thế giới. Thế giới trở nên lớn rộng hơn và kỳ diệu vô cùng khi có họ so với khi không có họ. Nếu bà hy vọng cũng nhận được tình yêu tương tự từ Dorrigio, và nếu hy vọng đó có làm bà thất vọng, thì bà cũng không thấy đây là có để thôi không yêu ông. Vấn đề là bà có yêu ông. Tình yêu của bà không cần lý lẽ và sẽ không bao giờ chịu quy hàng lý lẽ. Nó khao khát được đáp đền nhưng suy cho cùng không đòi hỏi phải đáp đền.

Nhưng mỗi lần ông vắng nhà ban đêm, bà sẽ thức chong chong, nằm đó. Và bà sẽ nghĩ về hai người họ và thấy nỗi buồn tràn ngập lòng mình. Bà mang bản tính tin cậy người khác, nhưng bà không phải là người ngu ngốc. Bà nhắc lại lời lẽ của ông và hòa theo ý kiến của ông không phải vì bà không có suy nghĩ riêng, mà vì bản chất của bà là mong muốn sống thông qua người khác. Không có tình yêu thì thế giới sẽ là gì? Chỉ toàn đồ vật, sự vật, ánh sáng và bóng tối.

Đám quan liêu chết giẫm. Thằng bác sĩ ngu si. Ôi, tội nghiệp ông ta quá chừng, bà nói thế. Nói đi nói lại. Và rồi, không hiểu vì sao, bà sẽ khóc cho tới khi không còn nước mắt.

5

Mất mấy phút Nakamura Tenji không nói gì. Ông ta đang cố nhớ lại nước Nhật mà ông hằng đặt niềm tin trước khi ra trận; một nước Nhật tuyệt đẹp và cao quý trong trí nhớ ông xiết bao hùng mạnh và ý chí quật cường, một nước Nhật ông đã phụng sự bằng toàn bộ tâm hồn cao khiết. Nhưng ký ức về tên tù vẽ chân dung ông ta cùng cấp dưới cái ngày hôm đó ở Xiêm có gì đó làm ông ta mắc mưu, nhưng mắc mưu vì sao thì ông ta không biết, và nỗ lực của ký ức hoặc tác động của morphine khiến ông ta liền quên ngay ý nghĩ vừa đến trong đầu. Ông ta chỉ nghĩ được một điều là ngoài kia, ngoài tầm mắt ông ta, những con quái vật giá băng đang lừng lững nhòm vào thành phố, những con quái vật giá băng mà ông ta đã đi qua để tới nhà Tomokawa, và sẽ lại đi qua bên dưới khi ra sân bay trở về. Ông ta nhận thấy Tomokawa đang nói chuyện với mình nên cố tập trung, nhưng lũ quái vật kia dường như đã ở cùng trong phòng rồi.

Ông biết không, Tomokawa nói, nhưng Tomokawa trông như con quái vật Gamera, ban đầu tôi hẳn muốn chết là chúng nó sẽ tóm tôi và kêu là tội phạm chiến tranh. Và hồi đó tôi nghĩ: đúng là trò hề! Vì chúng nó chỉ bận tâm ta làm gì đám tù binh Đồng minh thôi.

Nakamura có nghe thấy giọng Tomokawa, nhưng lại nhìn thấy một con rùa khổng lồ khè ra lửa.

Và khi tôi nghĩ về bao nhiêu trò ta làm với bọn Tàu khựa ở Mãn Châu, con rùa nói tiếp phả hơi thở lưu huỳnh địa ngục. Lại còn những trò vui với bọn đàn bà ở đấy nữa!

Nakamura giờ đã tỉnh táo hoàn toàn và e ngại nhìn quanh, nhưng nhận ra vợ Tomokawa đã vào trong bếp không thể nghe thấy gì.

À, ông chắc nhớ hết mấy cái đó thôi, con rùa khổng lồ - mà Nakamura phải tự nhắc mình đấy chính là Tomokawa - vẫn tiếp. Nên là tôi nghĩ mấy thằng tù binh đó còn sướng chán, và chúng nó nên tự hào vì được theo ta

làm đường sắt bao nhiêu thành tựu mới phải. Nhưng đem treo cổ chúng ta vì cố đó mà lại không phải vì mấy trò ta làm với bọn Tàu! Thật là không còn hiểu logic ở chỗ nào. Ít ra là tôi nghĩ thế đó.

Vợ Tomokawa bưng đồ ăn vào phòng, và Tomokawa, lúc này thành linh lấy lại dạng người, đổi sang chuyện khác. Nhưng một hồi lâu Nakamura còn nghĩ về lời nói vừa rồi của Tomokawa, và rằng lời đó thật chí lý không còn phải bàn cãi. Bởi họ đã xây được tuyến đường sắt trong mười lăm tháng, dù bọn Anh nói rằng không thể xây được trong năm lần mười lăm tháng. Ông ta xoa cổ, cái cục u đường như đã mọc to lên ngay ngày hôm đó, hay ít ra là Nakamura nghĩ thế, vì ông ta tin rằng mình cảm thấy cục u lớn lên trong mình từng ngày từng giờ, từng giờ từng phút, gặm mòn ông ta. Tất nhiên, ông ta cố không cảm thấy nó. Nếu gắng sức ông ta có thể không nghĩ đến nó mà trái lại tập trung nghĩ về điều ông càng lúc càng bận tâm: cuộc chiến, vì cả nó cũng đang lớn dần lên trong ông.

Họ đã chiến đấu với bệnh tật, đói ăn và những trận không kích của quân Đồng minh. Bắt kẻ ốm đau làm việc là điều không dễ, nhưng còn biết xây đường sắt cách nào nếu chỉ dựa vào hàng ngũ người khỏe mạnh hầu như không có mống nào? Ông ta hiểu rằng từng có thời ông ta có thể đã bị cáo buộc về cái chết của có lẽ hàng trăm romusha và tù binh. Bao nhiêu tất cả? Ông ta còn không biết bao nhiêu.

Nhưng trong rừng sâu thăm thẳm vô biên, nơi vận chuyển thì khó khăn và ốm đau chết chóc là bạn đồng hành, ông ta biết mình đã quên thân thi hành bốn phận của mình, tận hiến trong danh dự. Đường sắt là chiến thắng của tinh thần Nhật Bản. Họ đã chứng minh rằng tinh thần có thể chiến thắng ở nơi mà đám người Âu có bằng ấy công nghệ ưu việt kia còn không dám thử. Không có khả năng rèn ray thép, họ đã tháo dỡ một cách chiến lược những tuyến đường không quan trọng khắp Đế quốc Nhật - ở Java, Singapore, Mã Lai - rồi vận chuyển về Xiêm. Không có máy móc nặng chuyên cho xây dựng, họ đã nhờ cậy đến những phép mầu khi tinh thần chiến thắng thể xác con người. Ngăn chặn những cái chết là việc nằm ngoài khả năng của ông, vì đường sắt phải được xây lên cho Thiên hoàng, và đường sắt chẳng thể xây lên bằng cách nào ngoài cách đó. Ông nhớ lại, trong một nỗi buồn dường như tô cho chúng thêm phần cao quý, cái chết từng đồng đội của ông và Tomokawa, cả những người ngã xuống vì bệnh tật giữa rừng già và những người sau này bị bọn Mỹ đem treo cổ.

Đầu óc ông chạy trốn khỏi những con người ấy mà lao về với tuổi thơ ông, và đến đó ông cố đậu lại một đứa bé đã sống đời nó thuận theo một trật tự tự nhiên bất thành văn nào đó. Nhưng ông ta biết mình không còn là đứa bé ấy - rằng đâu đó, cách nào đó ông đã đoạn tuyệt với cái nhìn của đứa bé ấy về thế giới. Lần nữa, ông lại nghe giọng Ikuko, lại nhìn thấy nụ cười ngày độn phát bực mình ấy, và ông tràn đầy cảm giác hổ thẹn mà cũng là kinh hoàng. Những điều ông đã nghĩ là đúng đắn thành thực đều hóa ra là sai trái và giả dối, và ông hóa ra cũng sai trái và giả dối. Nhưng làm sao có thể có chuyện đó? Làm sao cả cuộc đời lại đi đến chỗ thế này? Ông ta bắt đầu khiếp sợ cái chết đang kề cận, không phải sợ mình sẽ chết mà vì ông cảm giác mình chưa bao giờ thật sống như mình muốn sống. Và Nakamura Tenji không hiểu tại làm sao lại ra thế này.

Ông ta hiểu rằng đâu đó bên trong cái tính thiện mà vợ con ông yêu quý ở ông, cái thiện đã tha mạng từng con muỗi, cũng chính là cái thiện không dao động đã cho phép ông hiến đời mình, bất chấp những dẫn vật và nghi hoặc, cho Đế chế và Thiên hoàng. Và cái thiện này chẳng có gì chung với sự chăm nom nhẫn nại của Ikuko, dậy sớm hai giờ trước giờ làm và những ngón tay cô lướt trên má. Đây là một thứ tính thiện kiểu khác, và Thiên hoàng là hiện thân của nó cả trong hiện tại lẫn tương lai. Vì nó, vì Người, Nakamura đã gây đổ máu và sẵn lòng tự mình đổ máu. Ông ta nhủ lòng, chính nhờ phụng sự cái thiện ở tầm vũ trụ như thế mà ông ta đã phát hiện mình không chỉ là một người mà là vô số người, và mình có thể làm những điều kinh khủng nhất mà trong hoàn cảnh khác ông ta đã quy là cái ác, nếu không phải vì ông biết làm thế là để phụng sự cho cái thiện tối cao. Bởi ông ta yêu thi ca hơn hết thảy, và Thiên hoàng là một bài thơ độc tự - có lẽ, ông ta nghĩ, là bài thơ vĩ đại nhất - một bài thơ bao trùm toàn vũ trụ, vượt lên toàn bộ đạo đức và đau thương. Và cũng như tất cả những nghệ thuật lớn lao, nó ở bên ngoài thiện ác.

Nhưng một cách nào đó – một cách ông ta gắng không nghĩ đến - bài thơ ấy đã trở thành nỗi kinh hoàng, quái vật, thầy ma. Và ông ta biết đã phát hiện trong mình một nguồn năng lực gần như không cạn có thể bóp chết lòng trắc ẩn, có thể đùa giỡn với sự nhẫn tâm theo một cách ông ta thành thực thấy là khoái thú, bởi có mạng người đơn lẻ nào đáng giá khi đặt bên cái thiện hoàn vũ kia. Trong một khắc, khi ông đang bị cái ghế bành bức bối

của Tomokawa nuốt chửng, ông đã nghĩ: nếu tất cả thứ ấy chỉ là mặt nạ che giấu cái ác tồi tệ nhất?

Ý nghĩ ấy quá kinh khủng không thể níu giữ được. Trong một giây phút táo tàng lúc càng hiểm có, Nakamura nhận ra rằng điều đang kề cận là trận chiến không phải giữa cái sống và cái chết trong cơ thể ông ta, mà giữa giấc mơ của ông về tính thiện của mình và con ác mộng về những quái thú bằng băng và thầy người bò lết. Và cũng chính bằng ý chí sắt đá đã luôn nâng đỡ ông trong rừng già Xiêm quốc, trong cổng Rashomon điêu tàn khu Shinjuku, ở Ngân hàng máu Nhật Bản, ông quyết tâm rằng từ giờ trở đi ông ta phải nhìn nhận thành quả cuộc đời mình là của một người chí thiện.

Tâm trí ông bỗng chốc thanh bình. Ông vẫn luôn đem những sức mạnh trong mình cống hiến cho Đế quốc và Thiên hoàng. Ông những muốn kể với cháu con mình rằng ông đang ra đi trong bình yên và tĩnh tại tới miền đất dành cho kẻ chết, nơi cha mẹ và đồng đội đang đón chờ ông. Nhưng ý niệm của ông về tính thiện của mình đang càng lúc càng khó mà níu giữ. Nó gần như sụp đổ hoàn toàn khi Ikuko chạm vào ông, khi ông thấy nước da cô vẫn còn tươi sáng ở tuổi cô, nụ cười hơi ngây động của cô, và bằng trực giác ông hiểu rằng cái thiện ở cô là một thứ về cốt lõi không có ở ông. Ông cố nhớ lại những điều tốt lành trong cuộc đời ông – không liên quan tới ý chỉ Thiên hoàng, tới uy quyền và mệnh lệnh – để xây dựng một ý niệm kiểu khác về cái thiện, hòng đưa ra bằng chứng về một cuộc đời đã sống trong cái thiện. Ông ta nhớ từng đề nghị cấp kí ninh cho một viên bác sĩ Úc. Từng đau xót vì cảnh đánh đập hung bạo. Nhưng những ý nghĩ ấy nhường chỗ cho một cảm giác vô vọng bao trùm, xen lẫn hình ảnh những sinh vật da bọc xương bò qua bùn lầy mưa xối, và giữa những quái vật đứng đầy căn hộ Tomokawa ông thấy những cái thầy bò lết đang hiện ra nhan nhản, giữa mưa không ngừng và lửa hỏa ngục. Và Nakamura hiểu rằng những kẻ cư ngụ trong những tấm thân tàn ma dại ấy cũng chẳng hề đón chào cái chết, khác nào thân xác ông ta chẳng hề đón chào cái chết đang gần.

Nhớ cái thằng tù vẽ vờ đó không? Tomokawa hỏi. Tôi có bảo cô ấy là không phải ông rồi, nhưng cô ấy chẳng bao giờ nhớ được cái gì. Thằng đó người Úc. Hay kẻ kẻ bên thằng trung sĩ ấy. Cái thằng cứ đến đêm lại hát hồng ấy. Chúng nó kể đủ thứ chuyện ông kẻ về chúng ta! Nhưng tù nhân còn hát được cơ mà, đâu có đến nỗi tệ quá.

Chúng ta đã sống như thế đấy, Nakamura nghĩ.

Đây là thời kỳ hạnh phúc nhất đời tôi, Tomokawa nói.

Ngoài tầm ý nghĩ của Nakamura, tuyết đang quét qua thế giới, nặng nề, không ngơi nghỉ, xóa đi mọi điều từng có. Chẳng mấy nữa ông ta sẽ chết, mọi điều thiện ác sẽ hóa hư không. Đám quái vật sẽ tan đi chảy hòa vào bể đen. Trong một lúc ông ta ngỡ đang ngửi thấy mùi DDT và nhìn thấy bao nhiêu thứ: Sato ngược lên khỏi bàn cờ vây toan nói điều gì đó, chảy rịn ụa ra khỏi xác một thằng bé, một người không được là người sụm xuống giữa bùn trong trắng rừng già. Ông ta thấy chút mãn nguyện vì đã sống một đời qua mắt được số phận. Người ông chợt giật nảy lên, ông ta đang thức. Ông ta không biết mình đã ngủ bao lâu.

Ông ăn sushi cá chép nhé, thưa chỉ huy? vợ Tomokawa hỏi theo cái lối nửa nói nửa nhai lạ lùng.

Nakamura cảm thấy không còn cảm xúc, nhưng cơ thể ông ta đang run rẩy như ông ta tưởng tượng đĩa cân bệnh viện từng run rẩy khi quả tim người Mỹ đặt lên.

Tôi mua ở chợ đấy. Hơi mặn, nhưng chúng tôi thích ăn sushi cá chép hơi mặn một chút.

Nakamura lắc đầu.

Tới mùa xuân, vợ chồng Tomokawa nhận được bưu thiếp từ chị vợ Nakamura cho biết chồng chị ta vừa mất. Chị ta không kể lại những con la lối cuối đời, tâm trạng nhỏ nhen cáu bẳn, hay những trận chửi bới độc địa của ông ta nhằm vào mình và hai cô con gái đang chăm sóc ông ta vì những điều nhỏ nhặt nhất như là vuốt má ông ta hay chỉ mỉm cười. Trái lại, chị ta kể rằng đêm trước khi qua đời, biết giờ tận số của mình sắp điểm, và vì ông ta cũng là một nhà thơ nghiệp dư nên theo truyền thống, ông bắt tay vào viết một bài từ thế.

Cho đến phút cuối đời ông ấy vẫn rất khiêm nhường, vợ Nakamura viết tiếp, ông ấy loay hoay mấy tiếng đồng hồ, nhưng yếu ớt vì con bệnh, ông ấy kết luận sức mình không thể trội hơn bài tử thi của Hyakka, mà ông ấy nói đã diễn tả tất cả những điều ông cảm thấy nhưng đẹp đẽ hơn nhiều những gì ông ấy có thể viết ra. Vợ Nakamura nói thêm rằng chị ta cảm thấy cử chỉ cuối đời của chồng mình đã lấy cảm hứng từ cuộc viếng thăm Sapporo giá băng mùa đông trước, và vì thế chị ta chép vào đây gửi họ. Cả gia đình đã

quây quần bên Nakamura khi ông ấy trút hơi thở cuối cùng, cuối thư vợ Nakamura viết. Mọi người đều biết rằng ông ấy là một người nhân hậu, không chịu được phải thấy dù chỉ một con vật bị đau. Ông biết ông là một người may mắn được thần phật phù hộ và đã sống một đời thiện lành.

Vợ Tomokawa nhặt tờ giấy rời chép bài từ thế, đọc to cho chồng nghe:

*Băng tan,
nước chảy những làn trong veo
tắc lòng tôi cũng trong veo.*

6

Đôi khi tôi nghĩ anh ấy là con người cô đơn nhất thế giới, một tối Ella Evans phát biểu tại buổi tiệc dành cho ban điều hành Trường Phẫu Thuật. Xung quanh cười ầm. Ông cụ Dorry ấy ư? bà tưởng tượng họ đang nghĩ bụng. Người mà mọi đàn ông đều coi là bạn thiết? Mọi phụ nữ đều ước ao thăm?

Nhưng ông biết rằng bà biết. Ông cô độc trong cuộc hôn nhân của họ, ông cô độc với đám con mình, ông cô độc trong phòng mổ, ông cô độc giữa vô số ban bệ y khoa, thể thao, từ thiện, cựu chiến binh mà ông có chân, ông cô độc khi đứng trước cuộc họp mặt một ngàn cựu tù binh. Bao quanh ông là một cõi trống trơn kiệt quệ, một mảnh hư vô không cách nào xuyên thấu trùm lấy con người nổi tiếng là quảng giao này, như thế ông đã kịp sống ở một nơi khác hẳn - vĩnh viễn tháo bung ra rồi quăn lại một giấc mơ vô tận, hoặc một cơn ác mộng không ngừng, không sao biết được - không bao giờ có thể thoát ra. Ông là tháp hải đăng mà ngọn đèn bên trong không thể nào tắt lại. Trong mơ ông thường nghe thấy mẹ trong bếp gọi ra: Con ơi, lại đây con. Nhưng khi đi vào bếp ông chỉ thấy tấm tối và lạnh lẽo, toàn những xà rầm cháy đen và tro than và mùi khí đốt, không ai có nhà.

Nhưng Dorrigio Evans không nghĩ cuộc sống vợ chồng của mình chỉ là miền đất hoang. Hoàn toàn ngược lại. Trước hết, ông đoán chắc rằng sẽ không phải nếu coi cuộc hôn nhân là thất bại hay nghĩ rằng ông chưa hề yêu Ella. Thêm nữa, theo lối hành xử thực tiễn thường thấy trong các cuộc hôn nhân sắp đặt - mặc dù đúng là do bọn họ tự sắp đặt - họ đã gắng xây đắp tình yêu. Khi lần đầu gặp Ella, bởi lúc ấy hôn nhân là mối bận tâm của hầu hết mọi người, Dorrigio chỉ nhìn nhận Ella qua lăng kính một người vợ tiềm năng. Trong hình dung của Dorrigio lúc trẻ tình yêu nói chung là hôn nhân được thêu hoa dệt gấm vài hàng thơ ca trên đó. Và xét trên tiêu chuẩn người vợ cho một đức ông chồng hẳn sẽ lên tới tầm nào đó, Ella hoàn hảo trước mắt ông: yêu thương, tận tụy, quyết tâm muốn được thấy ông thăng tiến còn

hơn cả chính ông. Ella phù hợp nhờ quy chuẩn và cố kết bởi văn chương. Ông cho rằng tất cả những thứ đó là tình yêu, và dù sau khi họ kết hôn ông nhanh chóng thấy thế là chưa đủ, thì ông cũng chấp nhận bằng lòng với nó.

Và rồi, khi cơ thể Ella đã chuyển biến thành những vòng tròn bồng sáng khi sinh cho ông những đứa con, bầu ngực vun đầy và núm vú đen sậm của bà trở thành kỳ diệu, luồng suy nghĩ bà không thể đoán định, hào quang bao quanh bà lạ lùng và tuyệt không nhầm chán chút nào, ông đã yêu bà thắm thiết. Trước khi tổng số các cuộc ngoại tình của ông lên tới mức bà không còn chịu được để ông chung giường, ông thường ghé sát lưng bà, hít mùi bà và đắm vào một niềm thanh tĩnh thông thường vẫn vượt khỏi tay ông. Ông chẳng bỏ công giải thích với bà rằng với ông quan hệ xác thịt không phải là phản bội, rằng ngủ cùng một người khác mới là phản bội. Mà điều đó thì ông không bao giờ làm.

Ba đứa con ông - Jessica, Mary và Stewart - càng dong buồm đi xa khỏi chúng thì ông càng thấy yêu thương chúng. Thái độ của ông là bỏ mặc một cách hiền hòa; ông không ngờ được rằng ba đứa chúng sẽ diễn lại mối quan hệ giữa ông với Ella. Sự thù địch và lạnh lùng giữa chúng khiến ông không chịu nổi; ông đau lòng, ông hy vọng đây không phải là mãi mãi, ông năn nỉ chúng đừng vô tâm tàn nhẫn với nhau khi ông thấy chúng sao chép lại sự vô tâm tàn nhẫn của ông đối với Ella. Ông nhận ra mình không xứng đáng làm cha nhưng ông vẫn giữ nguyên lối cũ, bởi giữ nguyên lối cũ là cách ông áp dụng với tất cả mọi điều. Ông tự hỏi có phải đây là vì ông đã quy hàng nỗi kinh sợ giấu trong lòng.

Ông và Ella bày ra mặt tốt nhất khi ở giữa người đời, và những lúc ấy người này thấy người kia đáng ngưỡng mộ - thậm chí, như một lần trong bữa tối ông nghe Ella nói, còn dễ thương. Dễ thương! Và ông ngưỡng mộ bà cũng như tội nghiệp bà vì ở bên ông. Ông nghe bà kể với bạn bè mình chân thành tuyệt đối rằng chiến tranh và trại tù không chịu nhả ông ra. Bà dường như muốn biến ông thành bi kịch, và ông, người đã chứng kiến nhiều bi kịch, thấy tức giận vì bà lại ngây ngô và ưa kịch hóa đời mình đến nỗi muốn biến chồng mình thành một bi kịch nữa. Ông ước gì bà cứ chửi rủa ông vì nay ông đã thành ra thế này – thành một thằng vô liêm sỉ. Nhưng như thế là đòi hỏi ở Ella nhiều khả năng trực diện hơn bà có, và hơn nữa, bà cũng yêu ông theo kiểu của bà, nghĩa là bà không chịu bỏ rơi ông dù đã từ lâu ông bỏ rơi bản thân mình. Bà chuyển sang để tóc theo kiểu Françoise

Hardy và hút Sobranie màu tím nhằm tạo ra vẻ xa cách thanh lịch mà có lẽ bà hy vọng biết đâu cũng khiến bà quyến rũ trước mắt ông. Vẻ mong manh của bà - là đặc điểm ông vẫn luôn thấy thú vị nhất ở bà - thì còn lại, dù càng ngày nó càng bị trùm khuất đi sau làn khói thuốc tẩm nước hoa khiến ông kinh tởm.

Vậy anh muốn gì? Ella thường hỏi và cất điệu Sobranie khỏi môi, và đấy là câu hỏi thực sự không có cách trả lời. Và khi ông nói dối, Chẳng muốn gì, hoặc khi ông nói dối, Bình yên cho tâm hồn, hoặc ông nói dối, Em, hoặc ông nói dối, Chúng mình, bà sẽ tiếp, Nhưng mà anh thực sự muốn gì, Alwyn? Anh nói đi, cái gì? Cái gì chứ?

Đúng thế, cái gì? ông tự hỏi.

Chỉ là xác thịt chúng nó, là tình dục thôi, phải không? bà nói, và vẻ điềm tĩnh của bà còn làm ông đau đớn hơn là nếu bà nổi giận. Nhúng ướm đuôi thôi phải không? bà hỏi. Có phải không?

Vẻ điềm tĩnh của bà, sự đốp chát xấu xí của bà, nỗi buồn không đo đếm nổi của bà - ông đã đưa bà đến chỗ đó ư?

Có phải anh chỉ vì cái đó không? Ella sẽ hỏi và phà thêm một hơi khói nữa. Phải không?

Phải không? Ông ghét cái thứ khói ấy thế cơ chứ. Ông sợ mình đã làm bà trở nên thô tục, con người xưa kia chẳng có chút nào là thô tục. Ông nghĩ rằng thế giới đã xếp đặt sao cho nền văn minh mỗi ngày đều phạm những tội ác đủ khiến từng cá nhân ngời khảm rục xương. Và rằng người ta vẫn chấp nhận điều này, hoặc bằng cách nhắm mắt bưng tai và đặt tên cho nó là thời sự hay là chính trị hay là chiến tranh, hoặc bằng cách tạo ra một không gian riêng chẳng liên đới gì tới nền văn minh và gọi không gian ấy là đời tư của họ. Và trong đời riêng ấy họ càng cắt đứt với văn minh, đời riêng ấy càng trở thành cuộc đời bí mật, thì họ càng cảm thấy được tự do. Nhưng nào phải thế. Ta không bao giờ rũ bỏ được thế giới; dự vào sự sống có nghĩa là dự vào tội lỗi. Không gì có thể gột cho tan niềm hối hận của ông. Ông ngược nhìn Ella.

Có phải vì cái đó không? Ella hỏi.

Không phải thế đâu, ông đáp.

Câu đáp của ông nghe thiếu tự nhiên và không lọt tai cả bà lẫn ông; tệ hơn, nó nghe yếu ớt, và bà chỉ lắc đầu. Cho dù có tự nhận thế nào, bà cũng

luôn ưa thích lời nói dối quả quyết hơn sự thật yếu ớt.

Cùng với sự thăng thấn mới có, Ella đã chuyển sang xúc nước hoa nồng nặc ở tuổi trung niên, và đám mây mùi đó quện với khói Sobranie mù mịt đem lại cho bà một thứ hương mà thi thoảng ông cảm thấy kích thích, thậm chí còn khêu gợi, nhưng chủ yếu - và càng lúc càng nhiều hơn - thấy hơi hám và ngọt ngào, như một tủ quần áo cũ chỉ còn việc đem cho tế bần. Ông ước sao bà đừng có dùng loại nước hoa kia, đừng có hút thứ thuốc Sobranie kia, đừng có để kiểu tóc giống cô ca sĩ nhạc trẻ. Bởi ông cảm thấy tất cả những thứ đó là một lớp hóa trang ghép lại từ sự can đảm của bà, lòng kiêu hãnh của bà, nỗi buồn mênh mang của bà, xót xa tới mức những nhịp thốn thức của nó dội qua nhà họ. Ông ước sao mình chưa từng khiến bà răn lại.

Những năm đầu bên Ella ông thường xuyên nghĩ tới Amy. Ông thường tự hỏi điều mình đã trải qua với Amy có thể gọi là gì. Ông không biết nữa. Đường như là một mảnh lực vượt ra ngoài tình yêu. Ông nhớ buổi đầu gặp nhau chẳng có gì đặc biệt. Ông để ý thấy nốt ruồi phía trên môi nàng ẩn hiện sau những chấm bụi, không phải vì nàng xinh mà vì hình ảnh nàng sau những cột ánh sáng vẫn bụi thật ấn tượng quá đỗi. Ông nghĩ tới mấy lời đối đáp lạ lùng giữa họ, không phải vì chúng mê hoặc mà bởi chúng khiến ông thấy vui vui. Ông nhớ hôm sau quay lại tiệm sách mua cuốn *Catullus*, ký ức rõ nhất của ông không phải về nàng mà là về cuốn sách. Cuộc gặp tình cờ với cô gái cài hoa trà đỏ chỉ là một cuộc tao ngộ lý thú thuộc loại ông hiểu rằng mình sẽ chóng quên.

Và dù ông chẳng quên nàng trong những năm đầu hậu chiến kia, thì cũng tất yếu như Amy trong một thời kỳ đã trở thành tất cả lẽ sống của ông, tới giờ nàng bắt đầu xa dần trong tâm tưởng. Tìm đường trốn thoát định mệnh của ký ức, ông nhận ra trong nỗi buồn thăm thăm rằng đuổi theo quá khứ chỉ càng dẫn đến mất mát lớn lao hơn. Muốn níu giữ một cử chỉ, một mùi, một nụ cười, ấy là muốn cố định nó thành một vật bất biến, một tấm mặt nạ thạch cao trên mặt người chết, vừa chạm đến sẽ nát vụn trên tay ông về với bụi. Và song song với qua nhiều năm ký ức về Amy tan rã thành nguyên tử, Ella lại trở thành người đồng minh đắc lực, người cố vấn tin cậy của ông. Bà dỗ dành ông khi ông nổi lòi đình, động viên ông khi đựng đầu trở ngại, và từng chút một, từng việc một, giữa những cuộn xoáy và cuốn phăng ào ạt cuộc đời ông, ký ức về Amy dần dà bị chôn vùi, cho tới khi cuối cùng ông cố lắm cũng chẳng còn nhớ mấy về nàng. Có khi hàng tuần lễ trôi qua ông sức nhận ra mình chưa hề nghĩ đến nàng, rồi tuần biến thành tháng, rồi tháng kéo theo năm mà ý nghĩ về nàng chẳng hề xuất hiện trong đầu ông. Ông bắt đầu nghĩ thấy ở mình cái mùi đồng lõa bao trùm kỳ lạ làm nên từ bao điều nhỏ nhất chia chung - thức ăn, khăn bông, thìa đĩa, cốc

chén, cái đích nhập một của hai cuộc đời theo đuổi bên nhau - mà xưa kia người thầy ở Keith Mulvaney khiến ông kinh lợm.

Giữa ông và Ella lớn dần một sự thông đồng có từ kinh nghiệm, như thế việc nuôi nấng ba đứa con, nỗ lực phải hỗ trợ lẫn nhau theo những cách vừa thực tiễn vừa tình cảm, và phép cộng hàng nhiều năm và rồi nhiều thập kỷ những chuyện trò riêng và những thân mật nhỏ - mùi đối phương khi tỉnh giấc, tiếng thở run run của đối phương khi đứa con nào trở bệnh; những lần ốm, những đau thương, những lo phiền, những âu yếm không lường trước, không đòi hỏi – như thế tất cả những việc này lại làm sao mà ràng buộc hơn, quan trọng hơn, khó mà phủ nhận hơn cả tình yêu, dù tình yêu có là gì. Bởi ông đã ràng buộc với Ella. Thế mà tất cả lại khơi lên trong Dorrigo Evans cảm giác cô độc tuyệt đối, không tài nào sút mẻ, khua lên quá ồn một nỗi cô đơn khiến ông những muốn đập tan cái im lặng điếc tai kia hết lần này đến lần khác trong một người đàn bà mới. Cả khi sức sống trong ông ngày một rỉ dần đi, ông vẫn kiên trì tiến hành những cuộc trắng hoa đánh cối xay gió của mình. Dù trái tim ông chẳng thật đặt vào chuyện đó, dù điều đó có nguy hiểm theo bao nhiêu cách khác nhau, thì chỉ càng quyến rũ ông lao đầu vào đó. Nhưng nào có át đi tiếng nỗi đơn độc đang kêu rú, làm thế chỉ càng khiến nó rú to hơn.

Cũng như một khối vẩn thạch từ thời cổ cựu là nguyên nhân con hồ rộng lớn ngày nay, sự vắng mặt của Amy đã nặn hình tất cả, kể cả khi - và đôi lúc đặc biệt là khi - ông không nghĩ tới nàng. Ông thẳng thừng phản đối không chịu tới Adelaide, ngay cả khi có sự kiện lớn của ngành hay hội cựu chiến binh ở đó. Lần duy nhất ông tỏ ra có quan tâm gì về vườn tược - là việc bình thường ông vẫn mặc cho Ella và người làm vườn – là bắt nhổ vứt một bụi hoa trà đỏ lớn vô cùng xinh đẹp, khiến Ella tức điên, khi chuyển vào nhà mới ở Toorak. Những cuộc tình mèo mỡ triền miên của ông, theo một cách lạ lùng nào đó, lại là cách ông chung thủy với ký ức về Amy - như thế nhờ không ngừng phản bội Ella mà ông giữ nghĩa với Amy. Ông không nghĩ theo cách đó và hẳn sẽ hoảng kinh nếu có ai nói thế, nhưng từng ấy đàn bà mà ông gặp qua tháng năm chẳng ai thật sự có nghĩa gì.

Thế nên những người đàn bà đến rồi đi, tức giận, hoang mang, choáng váng; cuộc hôn nhân của ông vẫn bền vững; công việc của ông tiếp tục và địa vị của ông càng lúc càng cao hơn. Ông làm trưởng nhiều khoa, đứng đầu nhiều tạp chí, nhiều cuộc điều tra y tế quốc gia, ông phát hiện ra thiện ý

của con người nói chung là tỷ lệ nghịch với vai vế của người ta, và thấy cực kỳ khó hiểu khi trong bữa tiệc tối nọ có người ca ngợi xoắn xuýt nhiệt thành cuộc đời ông là *một sự nghiệp sáng chói*. Cảm giác ấy cũng trôi qua, và nhạt dần thành một nỗi thất vọng ngơ ngác. Công việc bắt ông phải di chuyển nhiều; những quãng dài chán ngán và chờ đợi, xen giữa là những cuộc gặp gỡ không cần thiết với những người cũng mắc cùng căn bệnh chóng mặt ở đỉnh cao. Trong những đêm không ngủ trong những phòng đóng kín bung, phảng phất và dai dẳng cái mùi hóa chất kém dễ chịu, ông tự hỏi làm sao mà càng ngày càng ít người khiến ông hứng thú. Và cũng khó hiểu với ông chẳng kém, tên tuổi ông mỗi lúc một vang xa. Các bài chân dung trên báo, phỏng vấn trên truyền hình, hội đồng, ban quản lý, sự chán ngán không lời nào tả nổi của những sự kiện xã giao mà *ông phải đi*, vừa phẳng lặng vừa kéo dài vô tận đến nỗi như muốn rời khỏi đường chân trời. Thế giới là như thế, ông nghĩ. Thế thôi.

Một đêm ông bị gọi tới bệnh viện giữa khuya vì cần mổ ruột thừa cấp cứu. Tên cô bé bệnh nhân là Amy Gascoigne.

Amie, amante, amour, ông lẩm nhẩm khi kì cọ tay.

Y tá trưởng đứng rửa tay bên cạnh, đã quen nghe vị phẫu thuật gia trích dẫn thơ ca, cười hỏi bài gì thế. Trong lúc cả hai đi vào phòng mổ, Dorrigo Evans nhận ra đây là lần đầu ông nghĩ đến Amy trong nhiều năm.

Tôi quên mất rồi, ông đáp.

Ông đã lấy cặp ánh sáng ở mặt trời rồi rơi nhào xuống đất. Trong một giây ông phải quay khỏi bàn găng trấn tĩnh, để cả kíp mổ không nhìn thấy con dao ông cầm đang run run.

8

Chính trong những năm đó mà Dorrigio Evans nối lại quan hệ với ông anh Tom. Đối với ông đó là phương thuốc làm khuây khỏa nỗi cô đơn mà ông thường cảm thấy, ngay cả lúc ở bên - và đôi khi sâu sắc nhất khi ở bên - Ella và các con. Trong chút thời gian ít ỏi ông có thể gặp gỡ Tom - qua điện thoại, tháng một lần, và trong những chuyến thăm Sydney mà ít lâu sau đã trở thành một việc hằng năm vào giữa mùa đông, và rồi thêm nữa khi ông thêm danh tiếng và đi Sydney nhiều hơn - ông tìm được cái cảm giác gần gũi đặc biệt mà anh chị em đôi khi cảm thấy. Đây là một sự bạn bầu thoải mái cho phép hầu hết mọi điều không cần phải nói, cho phép những ngượng ngập và lăm lăm trở nên không quan trọng, và cho phép cái cảm giác lạ lùng rằng có một linh hồn chung bí ẩn được thể hiện ra qua những câu chuyện phiếm linh tinh. Dù cho họ hầu như chẳng còn điểm chung nào ngoài quan hệ ruột rà, Dorrigio Evans càng lúc càng cảm thấy bên Tom rằng ông chỉ là một phần của một sự vật lớn lao hơn, và anh trai ông là phần khác, khác hẳn nhưng lại bổ sung cho nhau, và những cuộc gặp giữa họ không phải là để khẳng định cái tôi mà là để được hòa tan cái tôi ấy trong người đối diện.

Cha họ chỉ sống được thêm vài năm sau mẹ họ, ông chết vì đau tim năm 1936; là con út trong bảy anh chị em, Dorrigio Evans chẳng còn mấy liên hệ với những người anh chị lớn đã tản mát khắp nước Úc tìm việc làm trong những năm trước thời kỳ Suy thoái. Bốn người chị đi về nhà máy dệt len ở các quận miền Tây Victoria; ông chẳng biết nhiều về họ trước khi đi dự đám tang họ rải rác trong thập kỷ 1950 khi họ lần lần từ già cuộc đời bầm giập. Ông thấy chồng con họ đều là người lạ, nhưng vẫn giúp đỡ khi họ có việc tìm đến ông. Người chị cuối cùng nhắm mắt, Marcy, cũng là người chị cả, sống dựa hoàn toàn vào ông trong hơn thập kỷ, chết năm 1962 ở Melbourne do ung thư không được khám ra. Người anh cả Albert đi chặt mía ở tíu miền Bắc Queensland đã chết trong một vụ nổ nhà máy đường năm 1956. Tom đã dạt về Sydney, lấy vợ mà không có con, làm công nhân

trong những xưởng rộng lớn của nhà máy đóng tàu hỏa Redfern, rồi về hưu dành cả ngày chăm vườn rau sau nhà ở khu Balmain hoặc chơi phóng tiêu ở quán bia gần nhà.

Tháng Hai năm 1967 Ella lên kế hoạch đưa đám trẻ về Tasmania chơi một tuần ở nhà vợ chồng bà chị mới chuyển về đó sống. Những kỳ nghỉ theo kế hoạch này, mà Dorrigio chẳng bao giờ được tham khảo cả khâu lên ý tưởng lẫn khâu thực hiện, mang vỏ bọc là một điểm sáng trong cuộc đời chung của họ, nhưng thật ra là những tàn tích cuối cùng sót lại của đời sống gia đình. Vì thế, Ella lập ra kỳ nghỉ và ông thuận theo kỳ nghỉ và cả gia đình họ đều cảm thù kỳ nghỉ như một thứ trại cải tạo mệnh danh là *hoạt động của gia đình*.

Thế nên vào ngày thứ Bảy theo lịch sẽ bay đến Hobart, ông nhận điện thoại báo tin Tom vừa bị truy tìm với một cảm giác lẫn lộn. Một mặt ông lo phiền; mặt khác đây là có hay để ít nhất cũng trốn được một hai ngày đầu chuyển đi tới Tasmania. Ông kiểm được vé bay đi Sydney tối đó, nhưng qua Chủ nhật Tom đã nằm đờ vì thuốc an thần tới mức chẳng còn nói năng ra lời lẽ gì. Mãi tới thứ Hai Dorrigio mới trò chuyện được đôi chút với ông anh. Tom kể con đau tim đến đánh quỵ ông ở khách sạn Kent, đúng lúc sắp phi một mũi trúng hồng tâm.

Trúng cơ à?

Chắc cú luôn, Tom nói. Nhưng nghèo vầy hơi dơ. Nằm trên sàn giữa vũng nước đá, móng quặp cái phi tiêu. Tạo ưa chỗ nào có tí riêng tư, như luống cà chua gì đó.

Hôm nay ông anh có vẻ hay chuyện bất ngờ, và Dorrigio chẳng mấy chốc đã đắm vào những hồi tưởng về Tasmania thời thơ ấu. Tom là một rối những câu chuyện không bao giờ dứt về Cleveland, vài chuyện Dorrigio biết nhưng rất nhiều chưa từng nghe. Cái tên Yates Mặt Bọt được nhắc đến, và Tom nhớ lại rằng Mặt Bọt suốt ngày khoác lác mình sẽ chạy nhanh hơn xe lửa cho coi. Khi bị đám bạn thách làm thật, cậu ta lột hết đồ chỉ mặc độc cái quần lót dài trắng và chạy đua với con tàu tốc hành Launceston-Hobart qua suốt những cây bạch đàn và keo phấn trắng trong rừng Cleveland. Khi đoàn tàu khuất hẳn sau khúc ngoặt đi về ga Conara với tiếng huýt sáo véo von, Mặt Bọt ngã vật xuống đất, mệt lử, xước xát, chịu nhận thua.

Mặt Bọt ấy, ổng cái gì cũng ham, Dorrigo nói.

Tám lăm tuổi còn khiêu vũ một mình, Tom nói. Hết đời nó còn sưu tập Leyland P76. Thứ xe đó đâu có đem cho ai được. Nó kêu người ta chôn nó nằm sấp để rồi đó giờ ai cũng phải hôn cái đít nó. Nhưng tao chỉ nhớ cảnh nó chạy qua rừng mặc cái quần lót dài màu trắng. Chả khác gì cuộc đời, hở? Mình tưởng mình chạy lẹ hơn nó, mình thắng nó rồi, nhưng cuối cùng lần nào nó cũng chơi mình. Nó gí theo tới khi mình ngã lăn ra đất rồi phì khói véo von bỏ đi, khoái tì như con khỉ.

Cả hai cùng bật cười.

Mày biết Mặt Bọt có họ với Jackie Maguire chớ? Tom hỏi.

Dorrigo không biết. Ông nhắc lại trù mẩn những lần đọc thơ và mục gỗ rối tơ lòng của Dì Rose cho Tom và Jackie Maguire. Ông Jackie đó, Tom nói. Tử tế lăm. Chả thằng nào hơn ông. Rành rành một cây. Mà vợ ông là dân mọi, mày biết không?

Trong một hai phút Dorriggo hoàn toàn không nhớ ra vợ Jackie Maguire là ai. Rồi một ký ức đã ngủ quên từ lâu - một ký ức theo cách nào đó đã quấy nhiễu lòng ông và định hình cuộc đời ông vượt xa những gì ông hay - cựa quậy trời lên tiền cảnh. Dù ông đã từng nghe loáng thoáng vài câu chuyện về dòng máu quý tộc Tây Ban Nha này nọ, một trong những lời biện hộ kinh điển của dân Tasmania, Dorriggo chưa bao giờ biết bà là thổ dân bản địa, và chuyện đó dẫn đến những câu hỏi khác ông đã thèm được biết từ lâu.

Hồi ấy, hàng bao nhiêu năm trước ấy. Ngay trước khi bà ấy mất tích. Em thấy anh ở với bà ấy.

Vợ Jackie Maguire hở?

Anh hôn bà ấy.

Hun hở? Ở đâu?

Nhà nuôi gà cũ đằng sau nhà khách St Andrews ấy.

Tao không có hun.

Em thấy hai người. Bà ấy ôm anh mà.

Tao vừa đi bắn thỏ về. Bả thì phơi đồ giặt. Tao rảnh quá không có việc gì làm nên tao phụ bả một tay. Nghĩ lại thì chắc lúc ấy bả cũng đang rầu lăm. Nhưng nhìn thì khó biết được. Bọn tao nói chuyện thôi. Kể chuyện gia đình. Người này người nọ. Rồi bỗng dưng tao nói toàn những chuyện chưa nói với ai bao giờ. Những chuyện tao đã thấy. Hồi chiến tranh. Rồi thì quá

sức tao chịu được. Cái đó tao nhớ. Tao tự dưng hỗn hển rồi không nói được ra lời nữa. Tao hoang mang. Rồi bả ôm tao như ôm đứa nhỏ. Chuyện chỉ đại khái vậy thôi.

Anh còn vùi mặt vào cổ bà ấy.

Tao đang khóc mà Dorry. Mẹ kiếp, tao khóc mà.

Rồi có chuyện gì với bà ấy hả Tom? Sao bà ấy lại mất tích? Em vẫn luôn thắc mắc rồi sau bà ấy ra sao.

Jackie ấy, ông ưa đập bả. Ông yêu bả nhưng bả thua ông hai chục tuổi, bả đâu có vui, ông biết. Thì mày biết làm sao? Dì Rose đâu có giúp mày được. Jackie ấy, ông là người tốt, nhưng thỉnh thoảng ông nhậu xỉn về rồi ông đập bả thấy tía má. Cái đó tao biết. Nhưng bả đi đâu, thì tao chịu. Suốt nhiều năm tao không biết. Rồi thư bả đến chỗ tao, ở Sydney này. Bả đã đi Melbourne, rồi đi New Zealand. Lấy cha thợ nề ở đẳng Otago. Không kể thêm gì về hân. Thực ra thư chẳng kể thêm gì mấy. Có mấy chữ đi kèm của cô con gái bả ở bên, nói bà mẹ kêu cổ gởi cái này cho tao khi nào bả chết rồi. Đây chỉ có vậy. Tao đoán là vì biết sẽ có kẻ khác đọc nên bả không nhắc gì về ông Jackie hay về người nhà ở Tassie đây.

Câu chuyện chuyển sang những trận banh họ đấu ngày còn ở Cleveland, tới cỗ xe ngựa của Jo Pike, tới cái hôm người của đại tá Cameron vác súng xông vào bếp nhà họ tìm con chó của Tom vì, như ông ta bảo, nó đã giết nhiều cừu của viên đại tá, và Tom vác súng của mình từ trong phòng ngủ đi ra bảo, Mày giết chó tao đi, tao giết mày cho coi.

Đến đây thì Tom đã mệt rồi. Dorrigo từ biệt, sửa sang chăn đệm cho ông anh, an ủi rằng chăm sóc cho ông toàn những người cừ nhất, rồi ra về. Ra đến hành lang ông chợt nghe giọng nói già nua khàn khàn sau lưng:

Ruth!

Dorrigo Evans dừng chân quay lại. Trong ánh sáng mờ xanh độc địa của phòng bệnh, cái người đang cố đẩy mình ngồi thẳng tựa vào chông gối dốc cao kia, thỉnh thoảng trông không có chút gì giống Tom nữa - không giống người trong mắt đứa em trai mãi tới thời khắc đó vẫn nguyên là điển hình của sức sống và sức mạnh trẻ trung - mà chỉ là một ông già ốm yếu.

Bả tên Ruth.

Dorrigo Evans đứng đó, ngăn người nhìn người lạ là anh mình kia, không hiểu Tom muốn nói gì hay muốn điều gì. Ông đi lại vào phòng bệnh

ngồi xuống cạnh giường Tom. Tom nhóp nhép cặp má hõm, khởi động để nói tiếp. Dorrigo đợi. Tom dụng thẳng cơ thể đang sụm xuống ép nó thành cứng cỏi, và rồi khi lại nói, ông không nhìn người em mà nhìn bức tường xa xa.

Vợ Jackie Maguire ấy. Bả tên là Ruth, Dorry à. Ruth. Và Ruth đã sinh con.

Tới đây ông ngưng lại. Dorrigo im lặng. Tom lại kéo mình dựng dậy trên đồng gối, rên rồi họ.

Ừ, sinh con. Tháng Bảy năm 1920. Đứa thứ ba. Bả giấu đứa nhỏ cách sao tao cũng chịu. Nhưng mà vậy đó. Jackie không ở nhà, đi kiếm việc làm ở đại lục - tao nghĩ là ông đang có việc trên đặng hạt Diamantina, ông có bạn ở trên. Jackie không biết tí gì về đứa nhỏ. Cả Cleveland không ai biết. Bả mặc đồ thùng thà thùng thình - mày biết ở nhà thế nào rồi đó, có phải Paris đếch đâu, mà là thời Trung cổ, mặc cái mẹ gì chẳng được. Vậy nên tao nghĩ là bả đã giấu rất khá. Bả đi Launceston sinh con. Con trai. Rồi người ta đưa nó đến Hobart. Cái hôm mà tao - hừm – tự dưng đi khóc về vụ chiến tranh ấy, bả ôm tao như tao vừa nói đó. Rồi bả kể cho tao chuyện thằng nhỏ. Bả vừa mới biết nó ra sao.

Nhưng vì có gì, Tom?

Cặp mắt nhòe nước của Tom sắt lại, cơ thể yếu mòn căng lên, và Dorrigo cảm thấy người đàn ông mà ngày thơ bé ông từng ngưỡng mộ phần nào lại trở về.

Vì tao là thằng bố đẻ ra nó, chứ vì có chết mẹ gì nữa.

Và cuối cùng Tom cũng quay lại nhìn mặt em mình. Đôi mắt như khoan như xoáy vào mắt Dorrigo; đôi đồng tử nhỏ và trống trải lạ lùng, như hai lỗ thủng trên mảnh báo cũ bị que diêm đốt lung.

Một gia đình tên Gardiner nuôi thằng nhỏ. Gia đình có của. Bả rầu lắm. Tao cũng rầu. Nhưng biết làm gì? Không phải vì thằng nhỏ được chăm bẵm, mà vì chúng tao không được chăm bẵm nó. Không ai có ý định rượt theo nó đòi nó về rồi phá nát hết đời tất cả mọi người - đòi nó, đời họ, đời bả, đời tao, đời Jackie. Không đời nào. Không thằng ngu nào đi làm vậy. Cái đó thuộc vào chuyện mày phải sống mà chấp nhận thôi. Sau cuộc chiến tranh vừa xong tao gặp một cha ở Hobart có quen nhà đó. Hình như họ đặt tên thằng nhỏ là Frank. Nó chết trong chiến tranh rồi. Con trai duy nhất của tao,

mà tao còn chưa bao giờ gặp nó. Trong mấy cái trại tù binh kinh tởm mà mày cũng ngồi ấy, ở Thái Lan.

9

Sydney đầy nhóc những lính Mỹ từ Việt Nam bay qua nghỉ dưỡng. Chiều muộn, thành phố nóng như lò thiêu, và để trốn cái nóng cùng đám lính, cũng như để tìm cách bình tâm lại sau cái thông tin Tom vừa nói với ông, Dorrigio Evans, ngày thường vẫn khuyên bệnh nhân rằng đi bộ là liều thuốc hiệu nghiệm nhất, quyết định làm theo lời khuyên của mình.

Ông đi bộ từ bệnh viện tới cảng Circular Quay, rồi nhận ra mình đang chuyển hướng xa khỏi đám đông chen chúc, đi qua Cầu cảng Sydney, tính chuyện tới thăm một ông bạn phẫu thuật gia ở Kirribilli. Đám người dạo chơi thư thái khiến ông dễ chịu khi hòa mình trong đó, làn đi bộ trên cầu đủ rộng, và quang cảnh Sydney rộng rãi trải ra trước mắt giống như vồ về.

Ông dừng lại giữa cầu. Con gió đông nhẹ cuốn vào mùi biển mát rượi, và ông nhìn xuống mặt nước xa bên dưới đang tấp lên những ngọn sóng xanh đầu trắng. Ở một mũi đất gần, những tháp cần cầu màu đỏ pha hoàng thổ đứng gác quanh những cánh buồm khổng lồ chưa căng vải của tòa nhà hát mới xây, bộ khung xương tinh vi của nó khiến Dorrigio nghĩ đến những mạng gân li ti trên lá bạch đàn khô. Đằng sau nhà hát, mặt trời tà đang gấp nếp thành phố thành những dải sáng tối gắt và chói lóa. Chính vào khi đứng thẳng lên khỏi thành cầu đi tiếp ông lần đầu chợt thấy nàng đang xa, trong khoảnh khắc bước ra ngoài một dải bóng tối xiên xiên đi vào ánh sáng.

Mấy giây sau ông lại nhìn thấy nàng, tiến lại gần ông, nằm lọt trong cái vòm cong giữa hai trụ cầu sa thạch lớn đỡ đầu cầu phía bắc, đầu nhấp nhô như được cuốn đi trên con sóng lừng những người bách bộ xung quanh. Ông đứng mé ngoài làn đi bộ rộng, dưới bóng bộ khung sắt khổng lồ. Toàn bản thể ông đang tập trung vào người lạ mặt này từ mé trong đang tiến lại gần ông, một bóng ma giữa nắng, thì nàng lại biến mất không còn thấy được.

Lần thứ ba ông nhìn ra nàng giữa đám đông, nàng đã ở gần hơn. Nàng đeo cặp kính mát rất thời trang và mặc váy lam thẫm cộc tay, quanh eo có vòng đai trắng. Đi bên nàng là hai đứa trẻ, hai cô bé, mỗi đứa nắm một bên tay. Tiếng xe cộ ồn ã truyền qua bộ xương sườn sắt tán đỉnh của cây cầu làm cho ông chỉ thấy hai đứa trẻ cười nói ríu rần, và thấy nàng đáp lời. Dù không nghe thấy, ông vẫn biết: nàng chẳng phải bóng ma.

Ông tưởng nàng đã chết, thế mà nàng đây, đang bước tới ông, già đi trông thấy, dù trong mắt ông thời gian chẳng làm nàng kém sắc mà chỉ càng tô đậm nhan sắc nàng. Giống như chẳng phải tước đoạt đi, mà tuổi tác chỉ làm lộ ra nàng thật sự. Amy.

Cái vực thăm từng ấy năm - chứa những trận chiến lịch sử, những phát minh đại tài, những kinh hoàng không kể xiết và phép thần kỳ huyền diệu - ông nhận ra đều chẳng để làm gì. Quả bom nguyên tử, Chiến Tranh Lạnh, Cuba, đài bán dẫn đều chẳng tác động được gì đến dáng đi nghênh ngang của nàng, những bất toàn duyên dáng ở nàng, bộ ngực nàng khao khát được tự do và cặp mắt nàng ẩn đi đúng lý. Mái tóc nàng, tẩy cho sáng hơn, có vẻ càng hợp với nàng hơn màu tóc gốc; cơ thể nàng, có lẽ còn thon đi một chút, khiến nàng huyền bí thêm; khuôn mặt nàng, hơi hốc hác với những đường nét sắc sảo, ông thấy đượm một vẻ tự chủ chỉ có được sau đấu tranh gian khổ.

Hơn một phần tư thế kỷ sau khi lần đầu thấy nàng qua những cột ánh sáng vẩn bụi trong tiệm sách Adelaide, ông bàng hoàng nhận thấy những thay đổi nơi nàng chẳng có nghĩa gì với ông. Bao nhiêu cảm xúc ngỡ đã mất đi vĩnh viễn giờ đây quay lại, mãnh liệt y như lần đầu. y

Ông nên dừng lại hay nên bước tiếp đây? Nên gọi lớn hay nên im lặng? Ông phải quyết định ngay. Chỉ có quá ít thời gian để cân nhắc những phận đời đã biết và chưa biết, cuộc đời ông lúc này, cuộc đời họ năm ấy, cuộc đời nàng không cách nào tưởng tượng ngày nay. Ông đã nhìn rõ hai đứa trẻ đủ để nhận ra những đường nét mà ông cảm thấy không nghi ngờ gì nữa thuộc về nàng. Và cả những gì trong chúng không phải của nàng, khiến ông đau lòng hơn cả ông từng biết mình có thể. Có lẽ nàng hạnh phúc trong đời sống vợ chồng. Ông thấy khó thở. Một ngàn ý nghĩ điên cuồng hành hạ chạy qua đầu khi ông bước tiếp về phía nàng. Ông tự nhủ mình không thể xông vào cuộc đời nàng, xới tung hỗn loạn; ông tự nhủ mình phải xông vào lập tức, tất cả vẫn chưa mất hết, vẫn còn có thể làm lại từ đầu.

Nàng đang tới gần hơn. Ông cố kìm bước trong khi trí óc càng lúc càng cuống cuống. Bụng ông quặn lên, người ông lão đảo. Giờ ông đã đến sát gần có thể nhìn thấy nốt ruồi nhỏ nổi bật ở môi trên nàng. Giờ thì ông không còn nghĩ rằng nàng vẫn đẹp như xưa, thậm chí còn không nghĩ rằng nàng đẹp. Chỉ nghĩ rằng ông muốn có nàng. Nàng đeo chuỗi dây chuyền gọi về ký ức vùng lên không cách nào kìm lại. Nàng có thấy ông không? Ông sẽ gọi nàng. Ông sẽ gọi! Và rồi, trong ánh sáng mặt trời rờ rờ sau lưng nàng, ông thấy nàng bóp ngón cái và ngón trỏ giật áo lên che rãnh ngực. Trong một giây, có lẽ, ông đã nghĩ trong quầng sáng siêu việt ấy nàng sắp sửa đón ông vào giữa vòng tay, giữa cuộc đời nàng.

Nhưng ánh sáng chỉ có lúc khởi đầu vạn sự.

Khi chục cất tiếng, ông mới nhận ra họ đã đi qua nhau không một lời. Ông vẫn cảm cú bước đi trong bóng cầu, vẫn nhìn thẳng trước mặt. Ông đã hiểu sai rồi. Nàng, ông, hai người họ, tình yêu - nhất là tình yêu – ông hiểu sai hết cả. Ông đã sai thời điểm. Ông không tin được, thế mà ông phải tin. Cái chết của nàng, cuộc sống của ông, hai người họ, mọi thứ, tất cả mọi thứ đều sai. Và sự trầm trọng của lỗi sai này đè nặng và áp đảo tới mức ông chẳng thể nào đẩy nó ra mà ngoảnh lại, gọi to, chạy lại. Mãi tới khi ra tới đầu kia cầu rồi ông mới có can đảm quay lại nhìn. Không thấy Amy đâu.

Ông đứng giữa làn đi bộ, dòng người trào khắp xung quanh như thể ông chỉ là một vật chướng ngại vẫn đây trong thành phố, một cột chắn xe, một thùng rác, một thân người - và ông nhớ lại vợ của Lot trong Kinh thánh, một câu chuyện đối trá làm sao. Ta sẽ hóa thành cột muối nếu ta *không* quay đầu nhìn lại^[24]. Ông nhận ra đáng lẽ mình phải chặn bước nàng và ông nhận ra giờ vĩnh viễn không thể nữa. Đáng lẽ ông không được bước qua, vậy mà ông đã bước qua.

Ông đã chọn ư? Hay nàng đã chọn? Có bao giờ có lựa chọn nào không? Hay chỉ là đời cuốn người đi, đi tới bên nhau, đi xa biên biệt?

Khắp quanh ông, đằng sau ông, xa hơn ông, toàn người là người, đi về mọi hướng. Những nguyên tử bay hoang trong nắng, lạc mất từ lâu, như giờ ông hiểu tất cả đều đã mất, trong sắt và trong đá, trong biển và mặt trời và sức nóng dâng lên hạ xuống trên bầu trời xanh vẩn vẩn, lạc mất trong những cần trục màu hoàng thổ và trong đường cao tốc âm vang.

Ông đứng yên ở đó thêm một khắc, một bóng người nhỏ bé giữa những vòng bán nguyệt sắt vút cao, giữa luồng xe cộ gầm rú, giữa trời xanh lơ và nước lấp lánh. Nghĩ rằng: thế giới trống rỗng sao khi đánh mất người hằng yêu.

Rồi ông quay lại và bước tiếp, vô hướng trên mọi nẻo. Ông đã tưởng nàng đã chết. Nhưng giờ ông mới hiểu: rằng nàng đã sống, còn người chết là ông.

Đi hết cây cầu, Amy mua kem cho hai cô cháu ở Circular Quay rồi lên phà về nhà em gái ở Manly. Nhiều năm ròng bà ngỡ ông đã chết. Bà chỉ biết được ông chưa chết trong cuộc chiến mãi gần đây, khi danh tiếng ông bắt đầu nổi lên. Tại sao, tại sao, bà lần nữa nghĩ khi ngồi trên boong sau phà, nhìn làn nước nhấp nhóang dần trôi xa, tại sao ông còn sống mà lại không đi tìm bà? Tại sao? bà nghĩ khi về đến nhà em gái. Tại sao? bà nghĩ khi nằm xuống giường, mệt rã. Bởi bà chẳng thể tha thứ cho ông đã phụ lời hứa đó.

Bà chẳng bao giờ nghĩ tới khả năng ông tưởng bà đã chết trong vụ nổ, chứ không phải, như trong thực tế, chỉ thấy cảnh tượng đó sáng hôm sau, khi bà chạy chiếc Cabriolet trở về từ bãi biển nơi họ lần đầu cùng nhau tới, nơi mà tan nát cõi lòng - sau khi Keith bảo với bà rằng Dorrigio đã chết - bà đã đi xe đến để nghĩ về ông và rồi ngủ lại đó qua đêm.

Trong những năm gần đây đôi khi bà mơ hồ tưởng tượng hay là đi tìm Dorrigio. Bà đã mấp mé làm thế mấy lần - thậm chí còn tra được và chép lại số điện thoại của ông - nhưng bà chưa từng thực mấp mé làm gì. Mỗi lần nghĩ tới chuyện liên lạc với ông bà lại cảm thấy không đủ sức. Bà muốn gì ở ông đây? Ông liệu có muốn gì ở bà, nếu có? Đôi khi bà nghĩ không biết ông có còn nhớ rõ mình là ai không. Mà dù sao, bà có thể nói gì? Rằng bà tưởng ông đã chết?

Làm sao kể với ông về món thừa kế, đủ sống êm đềm, sau khi Keith mất; về cuộc hôn nhân thứ hai, rất lâu sau khi hết chiến tranh, dễ chịu và vui vẻ, với một tay ghi cá cược giỏi mất tiền hơn là kiếm được tiền, thua trắng tay rồi cao bay xa chạy, nghe đồn là đến Mỹ. Có thể thôi. Một hai vụ khác, gặp gỡ qua đường, không hơn. Thậm chí còn ít hơn. Làm sao kể với ông rằng đấy chẳng phải tình yêu, với người chồng nhà cái kia cũng vậy? Mà là thứ gì nhẹ nhõm hơn - cái mũ, cái váy, hay một đám mây. Nhưng ai mà nhớ được mây?

Và mỗi lần bà chực viết thư, hay gọi điện, bà lại thấy dựng lên sừng sững cái trở ngại là ông đã chối bỏ bà bằng cách không bao giờ đi tìm bà, không quay lại đón bà sau chiến tranh, như ông đã hứa. Giờ thì vị thế hai bên đảo ngược hoàn toàn: ông là Dorrigo Evans lừng lẫy, không ngừng lên cao hơn, còn bà một kẻ thấp hèn, ngày càng chìm xuống. Rồi thì có chẩn đoán kia. Làm sao kể với ông cái đó?

Cô em lại cất tiếng gọi bà.

Oi, bà đáp, một lát nữa thôi.

Bà mệt mỏi làm sao. Bà đã quên quá nhiều điều về ông rồi. Nhưng đúng là ông. Ông không chết, còn bà chưa chết. Thế là đủ rồi. Bà tháo dây chuyền ra mân mê viên ngọc trai. Nhiều cảm xúc cùng một lúc. Rồi bà đặt xuống. Ông đã trở thành một người địa vị, hoặc còn hơn thế - bà nhận ra ông đang dần trở thành một cái gì đó ngoài một con người.

Còn bà, ngược lại, chẳng mấy nữa sẽ chỉ còn là hư không. Đã nhiều vòng điều trị - khắc nghiệt, nhưng như bác sĩ ung bướu đã nói với bà, cơ bản là vô ích. Bà đã nhận làm lao công ở hai chỗ, và nhờ thế cũng trầy trật qua ngày, nhưng giờ đã vứt bỏ cả hai sau khi em bà nhận lời sẽ chăm bà. Những giấc mơ trong lòng đã từ lâu héo úa.

Giờ đây bà tìm vui trong hoàng hôn, trong bè bạn, ít ỏi nhưng thân thiết, trong những vẻ đẹp của thành phố nơi bà sống - hơi ẩm lúc ban mai, cái mùi toát ra từ lòng đường và nhà cửa sau những trận mưa cuồng nộ, cảnh náo nhiệt nhiều màu sắc hằng ngày trên các bãi tắm mùa hè, khung cảnh khi nhìn xuống từ trên cầu một buổi chiều có nắng, những người lạ đôi khi bà gặp, hai cô cháu được bà cưng chiều, sự cô độc dễ chịu trong những tối hè nấu mình vào ký ức. Đôi khi bà thấy vui.

Thi thoảng, bà cũng nhớ một căn phòng bên bờ biển, và ánh trăng, và người kia, và cây kim giờ màu xanh nổi nhen trong bóng tối và tiếng sóng vỗ bờ, và một cảm giác khác hẳn mọi thứ bà từng biết đến và có bao giờ còn biết đến.

Bà không gọi cho ông đâu. Ông sống cuộc đời ông, bà sống đời bà: hòa lẫn với nhau là một điều còn không thể mơ tới. Và nếu không thể mơ tới, ta sẽ không bao giờ làm được.

Thêm mười tám tháng nữa – lâu hơn bác sĩ dự đoán sáu tháng - bà sẽ được chôn vào một nghĩa trang ở ngoại ô, một năm đất xoàng giữa mệnh

mông những năm mờ xoàng. Bà sẽ không còn được ai nhìn thấy, và rồi đến một lúc ngay cả ký ức về bà trong lòng hai cô cháu cũng nhạt đi, và rồi cũng không còn, khi cả họ cùng biến mất. Tất cả những gì còn lại, long lanh trong đêm dài lòng đất, là một sợi dây chuyền ngọc trai bà đã yêu cầu chôn theo.

11

Đêm ấy Dorrigio Evans bay tới Melbourne rồi sáng hôm sau lên máy bay về Hobart; trong tiếng rì rì choán hết không gian của động cơ dòng 707 mang đến cảm giác lãng quên kỳ lạ, ông bước vào một chốn trung thế giới êm ả lạ thường. Lúc hạ độ cao xuống Hobart trúng gió giạt và khói mịt mù bay lên từ những đám cháy rừng dưới mạn Nam hòn đảo, máy bay hết rơi hẫng lại bổ nhào, quăng quật như hạt đậu trong nồi nước đang sôi sùng sục. Họ rời của máy bay bước vào mùi tro cháy và cái nóng như một luồng gió quật vào mặt.

Ra đón ông là ông già Freddy Seymour, một bác sĩ phẫu thuật ở tuổi bao nhiêu thì còn đang tranh cãi, giám đốc chi nhánh Trường Phẫu Thuật ở Tasmania, và - có phần gàn dở - chạy chiếc Ford Mercury cũ màu xanh đời 1948 nhưng, cũng như ông chủ, vẫn thanh lịch không tì vết bất chấp tuổi tác. Trường Phẫu Thuật đặt bữa ăn mừng Dorrigio ở một khách sạn Hobart trưa hôm ấy. Sau đó Dorrigio sẽ đi Fern Tree - cái làng chỉ cách Hobart một quãng ngắn, nằm giữa rừng núi nên thơ, là nơi chị Ella đang sống – nhập hội cùng vợ con mình. Ông gọi cho Ella từ điện thoại công cộng ở sân bay; bà chị lấy xe đi đâu đến giữa chiều. Dù sao nữa thì cũng quá nóng chẳng làm được gì hơn là ngồi nhà với lũ trẻ. Bà nói ở dưới những tán bạch đàn lớn vẫn mát rượi và bà nghĩ chẳng thể đi chỗ nào tốt hơn.

Bữa trưa dễ chịu hơn Dorrigio tưởng; ít nhất thì cũng giúp ông phân tán tư tưởng khỏi bao nhiêu điều đang chen chúc trong tâm trí. Nhưng đúng vào khi rượu sherry và xì gà được mang ra thì có tin tình hình cháy rừng đã chuyển xấu hơn hẳn, và những điểm dân cư ở sát mé nam thành phố, trong đó có Fern Tree, đang có nguy cơ hứng bão lửa.

Dorrigio Evans dùng điện thoại khách sạn cố gọi về nhà bà chị Ella, nhưng đường dây không liên lạc được, nhân viên tổng đài cho biết hầu như mọi nhà trên núi đều mất kết nối. Dorrigio Evans quay sang Freddy Seymour - ông này vừa châm thuốc và đôi má hõm màu hồng hồng như san

hồ đang phồng lên xẹp xuống khi ông húp lấy từng ngụm khói nhỏ gấp gáp - hỏi có thể phiền ông cho mượn chìa khóa xe được không.

Tôi yêu cậu, Evans a, nhà phẫu thuật già nói, thối ra một đám mây khói. Yêu như yêu một đứa con trai. Và như một đứa con trai, cậu sẽ mang về trả tôi một cái xe không còn như trước, và như một ông bố, tôi sẽ tha thứ cho cậu.

Fern Tree cách thành phố hai mươi phút chạy xe. Lúc này gió đã lồng lộn, trong cái nóng đè nặng có lẫn bụi cát. Trèo vào trong chiếc Ford Mercury, ông giật mình nhìn thấy mình trong kính chiếu hậu bê bết muội tro, thứ tro đang cuồn cuộn thổi ngoài kia thành từng xoáy đặc, như tuyết đen.

Chiếc Ford Mercury chạy như một cái xô không có liên quan gì lắm đến mặt đường, nhưng động cơ V8 sở hữu một sức mạnh đáng tin cậy. Ngọn núi mà bình thường trỗi lên oai nghiêm đằng xa giờ đã khuất hẳn, chìm sau rèm khói dày đến nỗi chỉ vài phút sau Dorrigio không còn nhìn được xa quá vài thước và phải bật đèn pha. Thịnh thoảng từ trong cảnh âm u một chiếc xe khác chạy ra, đang tìm đường thoát về thành phố, người trong xe trông chẳng khác gì những dân làng Syria mà ông có lần từng thấy chạy nạn khỏi vùng chiến sự. Nhiều xe cháy sém; một chiếc còn mất cả kính chắn gió, thật không tưởng tượng nổi; một chiếc khác sơn rộp lên từng mảng lớn đen sì. Ông đi hết ngoại ô Hobart vào một cánh rừng dày, giữa những cây cao vút con đường cắt qua thành đoạn hào sâu ngoằn ngoèo.

Sau một chỗ rẽ, ông gặp chốt cảnh sát dựng lên cấm mọi xe cộ đi vào sâu hơn. Chỉ có một người cảnh sát canh chốt, anh ta thò đầu vào chiếc Ford Mercury 1948 bảo Dorrigio quay xe.

Trên đó là vùng chết đó ông chú, anh ta nói và xia ngón tay chỉ về phía Fern Tree sau lưng.

Dorrigio tả lại Ella cùng bọn trẻ và hỏi anh ta có thấy họ đi qua chốt không. Cậu cảnh sát trẻ đã trực ở đây hai tiếng đồng hồ nhưng không thấy ai như vậy. Có thể họ đã chạy từ trước.

Dorrigio Evans tính nhầm có khoảng tiếng rưỡi từ khi ông gọi điện là Ella và lũ trẻ có thể đã đi. Nhưng ít có khả năng bà chạy khi làng còn chưa nguy hiểm, vả lại bà cũng không có xe. Dorrigio Evans hy vọng vợ con mình

đã chạy thoát, nhưng ông lập luận rằng mình phải hành động theo giả định họ chưa chạy được.

Lửa lan từ đặng sông Huon lại, viên cảnh sát nói tiếp, với từ đặng đông. Tôi nghe kể đủ thứ chuyện điên lảm, than hồng rơi xuống châm lửa ở chỗ đám cháy chính còn chưa lan đến, cách cả hai mươi dặm. Anh ta nói đến đó, có vài hòn than hồng đỏ rực đậu xuống chiếc mũ mềm, cứ như mình họa cho lời anh ta.

Có họa điên mới đi lên đó, anh ta kết luận.

Vợ con tôi ở trên đó, Dorrigo Evans đáp, kéo cần gạt vào số một. Có họa điên mới không lên.

Tới đó ông lễ độ yêu cầu viên cảnh sát đứng tránh ra. Khi anh ta từ chối, ông nhả côn, lao qua tông nát rào chắn chốt và lăm bằm cầu xin lỗi đầu tiên trong số nhiều câu ông sẽ còn phải nói với Freddy Seymour.

Chỉ thêm nửa dặm nữa đã thấy lửa bao trùm bốn bề, nhưng trông không dữ tới mức có vẻ là mặt lửa chính, mặc dù mặt lửa chính trông như thế nào thì Dorrigo Evans cũng chịu. Ông cũng chịu không biết chị của Ella sống ở đâu, vì đây là lần đầu tới đó, và dù biết địa chỉ nhưng không tài nào nhìn thấy biển đường xung quanh. Ngay cả con đường còn khó nhìn thấy, con đường đã thành hỗn độn những cành cây cháy, đây đó một cỗ xe cháy bị vút lại, than hồng rơi xuống như mưa, và khói đặc nghẹt. Ông chạy xe chỉ nhanh hơn tốc độ đi bộ một chút trên chính con đường gần hai mươi năm trước ông đã đi trên cỗ xe tải giao bia Cascade. Ở nơi ông từng cố giải mã tình yêu trong cơn bão tuyết, giờ đây ông tuyệt vọng kiếm tìm gia đình mình trong khói bụi dày đặc, sẫm soi từng đường dẫn vào nhà, từng dải cây ven đường, từng nơi có thể trú ẩn, và ẩn còi liên tục. Nhưng không có ai. Ông đoán mọi người đều đã đi hết hoặc chết hết rồi. Không còn trời nữa, chỉ thi thoảng thấy những đám mây nửa đen nửa xanh phồng lên hừng hực trên nền ánh sáng đỏ như hỏa ngục. Ông cứ chạy tiếp, tập trung tìm kiếm, ghé sát tai vào cửa xe và vặn cửa xuống vừa đủ để biết đâu nghe được tiếng ai đó, người nào đó, bất cứ gì.

Và rồi ông tưởng như vừa nghe thấy tiếng người, nhưng giữa cảnh âm âm xung quanh ông coi đấy chỉ là tiếng véo von khi nhựa bốc hơi trong những thân cây nổ tung. Rồi âm thanh lại vọng đến, mờ nhạt hơn nhưng nghe khác. Ông dừng xe, chui ra.

12

Khi ngôi nhà thứ năm tính từ nhà bà chị nổ cháy rừng rực, Ella Evans đi tìm ba đứa con – Jess, Mary và bé Stewie – đang chơi ở sân sau dưới cái vòi tưới phun mưa giờ chỉ còn rỉ rả. Bà bảo đảm trẻ rằng bây giờ bốn mẹ con sẽ đi bộ về Hobart.

Hobart ạ? Có xa không hả mẹ? Jessie hỏi.

Ella không biết. Bảy dặm chẳng? Hay mười? Bà khiếp sợ. Mình phải đi ngay, bà nói.

Lũ trẻ chỉ mặc mỗi đồ bơi và đi dép nhựa, trừ Stewie mặc đồ lót giữ nhiệt. Lửa đang lan ra khắp nơi, và Ella chẳng buồn cựa cũi với Jess cứ đòi mang theo cái máy quay đĩa 45 vòng một phút nó được tặng hồi Giáng sinh. Cái máy độc nhất vô nhị ở chỗ đồng thời là máy sấy tóc kèm ống nước mềm và mũ bơi bằng nhựa, con bé chụp vào để tia lửa khỏi sém vào tóc. Nó cũng mang theo cái đĩa 45 vòng duy nhất mà nó có đến giờ, một đĩa đơn của Gene Pitney cũ được bà bác cho.

Bốn mẹ con vội vã đi trên đường, vừa đi vừa gạt lá cháy và mầm dương xỉ ướt đen sạm từ trên trời rơi xuống đậu trên mặt, trên tóc họ. Họ nhìn không trầm trồ mà cũng chẳng ngạc nhiên mặt nhựa đường đang chảy thành giọt ở mép đường, những than hồng đỏ rực bay là đà trên không như bướm bướm, sắc đỏ hừng lên rồi nhạt đi theo từng vốc gió. Họ đi qua nhà McHugh, bà giáo dạy dương cầm, nơi hàng rào cọc nhọn đang bốc cháy, họ hét gọi bà hãy đi cùng họ, nhưng bà giáo già đang cầm rìu mài miết đồn bở hàng rào để lửa khỏi bén vào nhà đến nỗi không thềm lý tới tiếng họ kêu.

Ban đầu, tất cả những chuyện này có gì đó phấn khích và thần diệu, và vẻ kinh hãi của người mẹ khiến ba đứa trẻ thấy khoái hơn, thậm chí còn có phần tự phụ trước bà. Chúng đã bước vào một thế giới khác - một thế giới người lớn, nơi mọi việc có một sức nặng hoàn toàn khác, nơi mọi người nói gì là thực sự nghĩ thế, nơi mọi việc ta làm đều quan trọng và nơi cuộc sống

của chính ta, trước nay vốn vô ý nghĩa, giờ đây quan trọng với cả người khác và với ta. Đây là lần đầu tiên chúng đối diện cái chết và sẽ không bao giờ quên điều đó.

Họ đã đi được khoảng một dặm xuống núi thì nổi phẫn khích dịu dần và lo sợ tăng lên. Phần chính của trận cháy, khi họ rời nhà có vẻ còn xa xôi chán, thì giờ đã đến sát gần. Stewie bắt đầu thút thít vì than hồng làm nó bỏng. Nó ỉ ôi, không phải không có lý vì lửa giờ đã tràn ngập bầu trời và nuốt hết không khí, rằng đám cháy này *dài mãi không dừng*. Họ đến gần một ngôi nhà bằng gạch toát ra vẻ vững chãi và an toàn, khác hẳn những nhà ván ghép đã đi qua, dù trận cháy còn ở xa đã bắt đầu bốc khói nơi những bụi lửa nhỏ liếm láp quanh mái chĩa.

Ella đi tới cửa trước bấm chuông. Tiếng chuông reo réo rất rất ngớ ngẩn. Cửa hé ra chỉ vừa đủ nói chuyện. Qua kẽ hở rít rịt Ella cũng nhìn ra được một bà già mặc bộ vét len trắng viền đen, giống như chuẩn bị dự tiệc trưa của hội từ thiện. Đến lúc này, người Ella, mặc mỗi chiếc váy hoa xanh vải bông và xỏ dép lê, đã nhóm nhóp mồ hôi trộn muội tro. Bà thấy rõ bà già kia nghĩ mình không thuộc cùng hạng người với bà ta và coi ba đứa con bẩn thỉu gần như ở trường kia là thứ trẻ đầu đường xó chợ. Ella đã định xin vào nấu nhờ trong nhà, nhưng khi mở miệng bà nhận ra mình chỉ đang xin nước uống cho lũ trẻ. Bà phải nhắc lại hai lần. Không nói một lời, bà già mở cửa dẫn họ vào căn bếp gọn gàng ở cuối nhà. Bà ta lấy ra một cái cốc nhựa cũ.

Này, bà ta cầm cái cốc giơ xa ra, ngón cái và ngón trỏ cong lên nhón lấy mép cốc. Vòi nước đằng kia.

Đám trẻ chỉ muốn ra khỏi đây: chúng biết bà già kia muốn chúng cuốn xéo, và chúng ghét bà già cùng căn nhà còn hơn cả sợ lửa. Nhưng vẻ hờn hĩnh của bà già giờ lại khiến Ella quyết tâm ở lại. Stewie đang thút thít vì bỏng và Ella hỏi bà già có còn quần áo trẻ con cũ không thì cho bà mượn, để cậu bé con khỏi bị lửa than bắn vào.

Bà già mở tủ áo ra, và Ella nhìn thấy hàng ngăn hàng ngăn những đồ trẻ con được ủi phẳng và gấp gọn. Hàng chất lượng. Phần lớn là đồ cho bé trai. Bà ngửi thấy mùi băng phiến, là thứ với bà gắn liền với cảm giác đứng ngoài thời gian, một mùi vỗ về nói về những nơi chốn và sự vật trường tồn bất dịch. Bà già quay lại đưa cho Ella một món đồ gấp lại. Ella giữ nó ra.

Một cái váy đỏ cũ nát.

Cảm ơn bà, Ella nói.

Không hiểu sao bà không thể liên tưởng cảm giác nướng nấu an toàn với cái nơi đã xảy ra sự si nhục hoàn hảo đến thế. Dắt theo thằng bé mặc cái váy đỏ rách, bà dẫn cả đám con trở lại vào biển lửa, tin rằng làm thế không chỉ là đúng mà còn là khôn ngoan.

Khi họ ra lại đến đường, đám cháy không còn biết đằng nào mà lần nữa. Gió thổi đằng sau họ, gió ập vào người họ, lửa khắp nơi và gió bốc lên những vòi rồng than hồng đỏ xoáy tít, những ốc quế rừng rực chạm vào đầu liền biến nơi ấy thành ngọn lửa. Họ đã đi này giờ để chạy thoát khỏi lửa, nhưng giờ lửa vây bọc bốn bề.

Mình bị vây rồi, Stewie nói rồi lại khóc.

Đủ rồi, Ella nói và túm lấy thằng bé. Mẹ con mình phải đến cho được Hobart. Xếp hàng sau lưng mẹ, mấy chị em cầm tay nhau, bằng bất cứ giá nào cũng không được để tuột ra đây.

Nổi với nhau như vậy, sợi dây mỏng manh hy vọng xen lẫn kinh hoàng ấy bước tiếp xuyên vào gió, khói, lửa. Mary bắt đầu khóc ti ti vì chân đang rộp lên.

Khi nào về đến Hobart sẽ chữa chân cho con, Ella nói.

Nhà cháy, cây cháy khắp xung quanh họ, bây giờ cả trước mặt họ, còn Ella vẫn giục đám con hãy nhanh chân. Giờ bà đang bế Stewie còn Mary đi sau, một tay nắm gấu váy bà, một tay nắm tay Jess, tất cả đều kinh sợ mình sẽ ra sao nếu không nắm chắc lấy nhau. Giữa tiếng lửa cháy và gió thổi có thứ gì rơi đánh sầm, và đằng trước một quãng cái cây đổ xuống đường bốc thành quả cầu lửa ngùn ngụt. Ella tìm được đường đi vòng quanh tránh lửa và họ đi tiếp, qua cái cây, qua cái xe nát đang đùng đùng cháy, qua cột điện báo đồ cũng đang cháy, dây điện quấn thành núi như que đan len. Nhưng lửa đằng trước mặt giờ còn dữ dội hơn đằng sau, chân Mary đã phồng rộp đau đớn, cái nóng hầm hập không thể chịu được, và bỗng dưng Ella dừng chân quay lại nhìn các con.

Phải quay lại thôi các con ơi. Nhanh lên, bà nói. Chậm rề thế này thì đích xong đâu.

Bà không bao giờ văng tục. Bọn trẻ biết đã có gì đó thay đổi. Nhanh lên, bà nhắc đi nhắc lại. Nhanh lên!

Nhưng mà Hobart? Jess hỏi, nãy giờ nó không nói gì. Nếu về đến Hobart mình sẽ được an toàn. Nó đang thở phì phò. Phải về Hobart!

Và Jess đẩy họ ra rồi đi vượt qua mẹ và các em vào biển lửa. Ella chớp lấy nó, tát cho nó đau điếng.

Mình sẽ thành gà quay hết nếu còn bước một bước về phía đó. Phải tìm chỗ nào tránh lửa thôi.

Jess bắt đầu gào thét và Ella mạnh tay tát nó thêm cái nữa. Jess òa khóc, đánh rơi cái máy quay đĩa vỡ tan trên đường. Cổ họng họ bỏng rát vì hắc ín trong khói, họ khó thở, mắt giàn giụa, mũi lòng thòng. Không thể nhìn phía trước quá vài bước, họ chỉ biết mình đang ở đâu vì thỉnh thoảng thấy đường xe chạy vào nhà, khúc quanh trên đường, hay tấm biển.

Họ đến một căn nhà không có vườn, chỉ có một cây táo già và cái chòi bằng fibro xi măng đứng giữa bãi cỏ chết. Không có gì để cháy và ngọn lửa đang gào rú sau lưng họ; những đốm lửa nhỏ nhảy nhót trên bãi cỏ chết không có gì để cháy nhưng vẫn cháy.

Vào đây, Ella nói và mở cửa căn chòi nhỏ bằng fibro, bụng nghĩ, *Đây ư? - Tất cả chúng ta sẽ chết ở đây ư?*

Mấy mẹ con túm tụm bên trong, ôm nhau mặc cho cái nóng phùng phục, khó mà thở nổi. Dường như ngọn lửa đang ngấu nghiến tất cả không khí trên thế giới. Họ nghe tiếng động gì như một cỗ máy bay phản lực đang nổ toang trên đầu. Một lưỡi lửa ghê rợn dài đến cả thước liếm vào dưới khe cửa như một con thú háu ăn, khiến Jess rú lên nhảy lùi lại và va phải một cái kệ đầy chai lọ.

Jess! Ella thét lên.

Bà đang giữ lấy cái kệ. Trên kệ toàn những lọ cắm cọ vẽ nhúng trong xăng trắng và rượu biến tính. Bà bám chắc lấy kệ và bảo chúng đừng có nhúc nhích.

Bằng mọi giá, bà nói, con không được va phải cái kệ này hay là mẹ. Nhìn Gene đi.

Và Jess, vẫn còn đội cái mũ nhựa từ máy quay đĩa kiêm sấy tóc, giờ lấm chấm những lỗ màu đen vì tia lửa và tro, giơ lên trong bóng tù mù cái đĩa Gene Pitney 45 vòng đã mang theo đến tận giờ. Sức nóng đã khiến cái đĩa trứng xuống thành hình cái bát hấp bánh.

Nhìn Gene đi, các con, Ella nói. Cứ nhìn Gene thôi.

Sau vài phút trong chòi còn nóng hơn nữa, nhưng tiếng ầm ầm đã lắng đi và lửa thôi không còn lùa vào dưới cửa. Họ nghe một tiếng động lạ. Thật chậm chạp, Ella mở cửa. Không ai nhúc nhích. Họ ngó ra.

Thật không thể nào hiểu nổi. Ngôi nhà đã sập. Bên cạnh cái xác nhà còn đang ngún khói, cây táo vẫn đứng nguyên, hơi đen đi nhưng vẫn sống khỏe, còn cây rừng bên kia đường thì đang cháy phừng phừng.

Họ lại nghe tiếng động lạ lòng kia và nhận ra đấy là tiếng còi xe, đang nhỏ dần khi cái xe đi tiếp, rời khỏi họ. Ella bế xốc Stewie lên và cùng hai đứa con gái chạy ào ra, vừa chạy vừa la hét qua ngọn lửa, nhưng cái xe đã chạy qua và đang mất hút dần vào màn khói nơi đầu đường. Họ gào to hơn.

Và rồi cái xe dừng lại. Đấy là một cỗ Ford Mercury 1948 màu xanh có thành lớp xe sơn màu trắng. Lũ trẻ sẽ vĩnh viễn không quên hình ảnh đó. Cửa lái mở, một người bước ra. Và khi người ấy quay mặt lại, chúng nhận ra đấy là bố chúng, đã đến đây tìm chúng.

Chúng nhấc chân chạy ào về phía ông và ông chạy về phía chúng, qua làn khói, cái nóng và lửa tấp. Đến gần nhau, Dorrigo bế bổng Stewie lên và chuyển một tay cặp nó bên hông. Bàn tay kia ông xò rộng, đỡ lấy đầu Ella và áp mặt bà siết chặt vào mặt ông. Ông ghì lấy bà vào mình và hai đứa con gái vào cả hai bên họ, cứ như họ là bộ rễ quăn quýt đang nâng đỡ một cái cây mục ruỗng. Tất cả chỉ trong khoảnh khắc, rồi ông buông bà ra và cả nhà chạy vọt về xe. Nhưng chừng ấy âu yếm đã là nhiều hơn ba đứa con có nhớ bố từng tỏ ra với mẹ trong cả đời cộng lại.

13

Tính rằng cơ hội sống sót của họ cao hơn nhiều nếu chạy sâu hơn vào khu rừng đã cháy dở, chứ không phải đâm đầu vào đồng lửa giờ đang càn về phía Hobart, Dorrigo cho xe chạy ngược về hướng vợ con mình vừa thoát ra. Ít nhà cửa và cây rừng vẫn còn, nhưng ở nơi có bà già không muốn đón họ vào và giữ quần áo bé trai đẹp để dành cho ai khác, chẳng còn gì ngoài mái tôn bốc khói, tro và cái ống khói lẻ loi. Ở nơi bà giáo McHugh chặt hàng rào để cứu lấy ngôi nhà, nhìn đồng khói chẳng biết đâu từng là nhà còn đâu là hàng rào nữa.

Họ thấy mình đang chạy xe vào một đêm kỳ quái. Đến một chỗ ngoặt bầu trời đen thui đã nhường chỗ cho một bức tường lửa đỏ lừng lừng, có lẽ đang trước chừng nửa dặm, những lưỡi lửa vươn lên chất ngất trên đầu. Đây là một đám cháy mới, đổ đến từ phía khác, có vẻ là gom vài đám cháy nhỏ lại trong một hỏa ngục chung. Tiếng động như át đi tất cả. Trong một lúc họ cứ mãi mê nhìn khi xe chạy tới. Rồi Ella phá vỡ phép thôi miên. Mặt lửa đấy, bà nói.

Dorrigo đạp phanh, cho chiếc Ford Mercury của gấp để quay phắt lại, giật cần về số một rồi phi ngược lại đường vừa chạy qua. Như bị quỷ nhập ông lao vun vút qua những dây điện quanh cột đổ và xe hơi bốc cháy. Nhưng chỉ mấy phút sau mặt lửa đã bắt kịp họ, giờ thì ông lái xe giữa hai tường lửa hai bên, vòng tránh những cành cây cháy rơi tứ phía, vượt qua những ngôi nhà phát nổ, lúc phóng hết tốc lực khi tới đoạn đường thoáng, lúc buộc phải bò ngả nghiêng như rùa. Một quả cầu lửa to bằng cỡ xe điện và xanh ngắt như lửa ga bùng đầu hiện giữa đường như hóa phép, lăn về phía họ. Khi chiếc Ford Mercury lượn vòng tránh nó rồi thẳng lại, Dorrigo Evans nhận ra mình không còn cách nào ngoài mặc kệ những mảnh vỡ bốc cháy từ đám khói bay lao về phía họ - cành cây, cọc rào - đôi khi đập trúng xe văng ra. Ông vừa gầm gừ vừa đẩy cần số hết lên lại xuống, đánh cái vô lăng to đùng hết trái lại phải, lốp xe thành trắng rít ken két trên mặt đường

nhựa đen sủi bọt, tiếng động duy nhất thỉnh thoảng còn nghe ra giữa một tràng im lặng tiếng lửa phàn phật và gió rú rít, tiếng nổ lốp đốp kỳ quái như súng máy khi cành cây trên đầu nổ tung.

Họ đi qua một dốc cao thì thấy một cái cây lớn cháy rừng rực đang đổ xuống chắn ngang đường đằng trước họ khoảng trăm thước. Lửa phụt lên cao khắp dọc thân cây khi cái cây chạm mặt đường nảy lên, tàn cây bốc cháy gổ vào khu vườn xinh xắn trước nhà ai tức thì hóa thành đồi lửa rồi nhập một với căn nhà đang bốc cháy. Chèn đầu gổ vào cửa xe, Dorrigo dồn sức dận chân phanh. Chiếc Ford Mercury trượt trên cả bốn bánh, quay ngang ra rồi trượt thẳng về phía cái cây, nghiêng ngả dừng lại cách thân cây cháy ngàn ngụt chỉ mấy thước.

Không ai nói gì.

Đặt bàn tay dẫm mồ hôi trên vô lăng, miệng thở hồng hộc, Dorrigo Evans cân nhắc các lựa chọn đặt cho mình. Lựa chọn nào cũng xấu cả. Con đường cả sau lẫn trước đều đã bị cắt đứt hoàn toàn - trước mặt là cái cây bốc cháy, sau lưng là mặt lửa. Ông chúi tay lần lượt vào áo rồi vào quần. Họ bị giam rồi. Ông quay xuống nhìn ba đứa con trên băng ghế sau. Hình ảnh nhìn thấy khiến ông quặn cả bụng. Cả ba đang ôm nhau, mắt mở to toàn lòng trắng trên khuôn mặt lấm muội.

Bám chắc vào, ông nói.

Ông đạp cho xe chạy lùi về phía mặt lửa một quãng ngắn rồi lao tới. Ông đã thu đủ tốc độ để húc đổ cái hàng rào thưa trong mảnh vườn mà tán cái cây bốc cháy đã gổ lên. Giờ họ đang xông thẳng vào đồi lửa. Hét bảo vợ con thụp xuống, ông đạp côn hai lần để về số một, buông cần ra rồi đạp lút chân ga.

Nhắm cồi xay gió xông lên.

Động cơ V8 gầm lên, bộ phận truyền động khua sòng sọc, và họ lao vào đồng cỏ cháy ở điểm gần ngôi nhà nhất, là chỗ lửa to nhất nhưng Dorrigo liều đoán rằng cỏ sẽ thưa nhất. Trong một phút thế giới chỉ có lửa và tiếng ồn. Động cơ gào thét kiên quyết điên cuồng, sức nóng hồng hộc bạo liệt dường như muốn xuyên thủng kính và thép khiến thở thôi cũng làm đau, mọi thứ đều đỏ rực; tiếng rầm rã của lửa, của cành cây gãy, tiếng kim loại ken két và rên rầm khi những tấm thép biến dạng cong đi, tiếng bánh xe trượt đi rồi lấy lại ma sát. Cửa kính chỗ ngồi sau ghế lái vỡ tan. Tia lửa,

than hồng và vài cành cây cháy bay vào xe, Ella cùng lũ trẻ rú lên, mấy đứa bé co rúm vào đầu bên kia băng ghế sau. Trong một hai giây kinh hãi chiếc xe chạy chậm gần như dừng hẳn khi có gì đó mắc vào gầm xe. Và rồi, cũng nhanh chóng kém, đôi lửa thế nào đã ở lại đằng sau, và chiếc xe đang tăng tốc lao tới một hàng rào cọc gỗ lung lay khác và Dorrigo lại tông qua giữa cơn bão gỗ rơi đúng một tích tắc. Kính chắn gió đã biến thành một đám mây mẩu vụn trắng xóa, ông thét kêu Ella đập vỡ nó ra, và khi kính rơi đi họ thấy mình đã trở lại trên đường, bỏ xa cái cây đổ, chạy về phía Hobart. Ông lái xe bằng một tay, nhào người lại nhặt bỏ những cành cây cháy ở ghế sau bằng tay kia - đôi bàn tay phẫu thuật gia mà ông vẫn bảo vệ như con người mắt mình - quăng ra ngoài cửa sổ vỡ.

Trong lúc chiếc Ford Mercury 1948, lớp sơn xanh đã đen nhem và phồng rộp, phanh rin rít để bò ngược xuống quả núi đang bốc cháy, Ella nhìn qua Dorrigo, những ngón tay trái đã bắt đầu rộp thành những quả bóng nhỏ, bóng nặng tới mức về sau người ta phải ghép da cho ông. Một người đàn ông thật là bí hiểm, bà nghĩ, thật là bí hiểm. Bà nhận ra mình chẳng biết gì về ông; nhận ra cuộc hôn nhân của mình đã chấm dứt từ lúc chưa bắt đầu; và nhận ra cả ông lẫn bà chẳng ai có khả năng thay đổi chút gì chuyện đó. Trên ba bánh xe và một vành bánh nát tươm còn lại, chiếc Ford Mercury lao vọt qua một góc quanh thật dài, và bên kia đám khói, cuối cùng họ cũng thấy hiện ra chốt cảnh sát gọi mời che chở.

Em nghĩ chắc đây là lần cuối cùng Freddy Seymour mời anh bữa trưa quá, Ella Evans nói.

Và trên băng ghế sau, ba đứa trẻ lấm muội, giờ đã lặng im, để mọi thứ thấm vào mình: mùi dầu creosote hội đến tắc thở, tiếng gầm của lửa và gió, những lắc lư điên loạn của cỗ xe bị quất roi, cái nóng, những cảm xúc thật trụi trần rớm máu như da thịt bị mổ phanh; cái cảm giác quẩn quại và tuyệt vọng của hai con người sống cùng với nhau trong một thứ tình yêu chả ra tình yêu, mà cũng không ra không phải; một cuộc dị mộng nhưng vẫn đồng sàng; một cuộc âm mưu những thương mến, ốm đau, bị kịch, đùa cợt và lao động; một cuộc hôn nhân – sự *dài mãi không cùng* lạ lùng và kinh khủng của con người.

Một gia đình.

14

Người già đứng đầy tiếc nuối, cha của Jodie Bigelow có lần nói với cô như thế. Cha cô. Jimmy Bigelow không hẳn là kiểu người nên gọi bằng chữ “ba”. Ông dường như không có mặt không chỉ trong cuộc đời cô, mà cả phần lớn đời ông. Ông làm bưu tá phân loại thư và xem ra chẳng có ý gì muốn lên cao hơn thế. Hồi ở trường trung học có lần cô phải làm thuyết trình về Ngày Anzac, và hỏi ông kể cho cô ông thấy chiến tranh thế nào. Ông đáp cũng chẳng có gì mà kể. Thế này thế kia thôi. Khi cô cứ nài, ông đi vào phòng ngủ mang cái kèn cũ ra. Ông lau miệng kèn và thổi vài tiếng bùm cho cô cười. Rồi ông thổi ra vài nốt nhạc thực. Ông buông kèn xuống, hắng giọng, phồng ngực lên, ngẩng đầu trong tư thế quân đội mà cô con gái chưa bao giờ trông thấy và chơi bài “Đồn cuối”.

Vậy thôi à?

Tao chỉ biết vậy thôi, ông đáp. Mà nói chung ai cũng chỉ cần biết vậy thôi.

Vậy thì làm sao làm bài thuyết trình được, ba.

Ừ, không được.

Nghe có vẻ cô đơn, Jodie nhận xét.

Jimmy Bigelow nghĩ một lúc, rồi nói rằng có lẽ cũng cô đơn thật, nhưng hồi ấy không bao giờ cảm thấy như thế. Mà là ngược lại.

Jodie có xem qua vài cuốn sách về tù binh.

Chắc là vất vả, cô nói.

Vất à? ông đáp. Không hẳn. Bọn tao chỉ phải chịu khổ thôi. Bọn tao còn may chán.

Nhạc này có nghĩa gì? cô hỏi.

Đây là một điều bí ẩn, ông nghĩ một lúc rồi đáp. Điều bí ẩn càng lớn thì ý nghĩa càng nhiều.

Mẹ của Jodie chết vì máu trắng năm cô mười chín tuổi. Jimmy Bigelow sống lâu hơn bà hai mươi tám năm. Ông không đánh giá cao bản thân lắm và dần đi đến chỗ cho rằng thế giới về cơ bản là khô hạn. Ông thích ở bên người khác và thấy trong đời mình - hay là cách nhìn cuộc đời của mình - rất nhiều điều khiến ông và người khác trầm trồ ngưỡng mộ. Khắp xung quanh ông mọc ra cả một nền công nghiệp sản xuất ký ức, nhưng còn riêng ông ngày càng nhớ được ít hơn. Vài câu đùa, vài mẩu chuyện, vị quả trứng vịt Gardiner Đen cho ông, hy vọng. Tính thiện. Ông nhớ hồi họ đi chôn Wat Cooney bé bỏng. Ông nhớ thằng Wat ai nó cũng yêu; nó hôm nào cũng đợi ở nhà bếp cho tới khi người cuối cùng về đến nơi, cho dù muộn đến đâu, để phần cho người ấy chút thức ăn, cho dù có ít ỏi đến đâu vẫn cố gắng sao cho ai cũng được ăn một miếng. Đứng nhìn huyết nó, không ai muốn ném cục đất đầu tiên. Ông không nhớ rằng Wat Cooney đã chết trong cuộc hành quân về phía bắc tới Đền Ba Chùa, cũng không nhớ chút gì những cảnh dã man xảy ra trên đường đi. Với ông, những điều ấy không phải là sự thực về chuyện đó.

Các con trai ông càng lúc càng hay cải chính lại trí nhớ của ông. Chúng thì biết quái gì chứ? Xem ra chúng biết nhiều hơn ông rất nhiều. Đám viết sử, đám viết báo, làm phim tài liệu, thậm chí cả đám người nhà chết giẫm của ông đều thích chỉ ra những nhầm lẫn, những bất nhất, những đoạn khuyết và những chỗ rành rành là mâu thuẫn trong lời kể mỗi lần một khác của ông. Thế chúng nghĩ ông là cái mẹ gì? Bách khoa thư Britannica chắc? Ông đã ở đó. Có thể thôi. Khi ông bật “Nếu không có bài ca” trên máy cát xét đấy cũng là một điều bí ẩn, vì trong một khắc ông nhìn thấy một người đang đứng hát trên gốc cây cụt, thế là ông cảm thấy cả đồng điệu mọi khi chả bao giờ cảm thấy, ông hiểu được cả đồng điệu mọi khi chả bao giờ hiểu. Lòi nói và ký ức của ông là gì chứ. Mọi thứ đều ở trong ông. Chúng nó không thấy được sao? Chúng nó không để cho ông yên được sao?

Trí óc ông dần dà chùng cất hồi ức về các trại tù binh thành một thứ gì tuyệt đẹp. Giống như ông đang vất bỏ đi nỗi nhục nhã phải làm nô lệ, từng giọt một. Đầu tiên ông quên bằng nỗi kinh hoàng ở đó, sau rồi quên đến những đòn tra tấn bọn Nhật giáng vào họ. Tới tuổi già ông có thể nói chân thành rằng ông chẳng nhớ có hành động bạo lực nào từng xảy ra. Những gì

có thể khơi lại chúng trong ông – sách vở, phim tài liệu, sử gia – thì ông tránh xa. Rồi mất đi ký ức về ốm đau và những cái chết khốn nạn, bệnh tả và tê phù và thiếu B3; đến cả bún cũng mất theo, và rồi cả ký ức về cái đói. Và sau rốt một buổi chiều ông nhận ra mình chẳng nhớ gì về thời gian bị bắt làm tù binh nữa. Ông vẫn còn minh mẫn; ông biết chắc mình từng ở trại tù binh cũng như ông biết chắc mình đã từng ở trong bụng mẹ. Nhưng quãng thời gian đó chẳng còn lưu lại gì trong tâm trí. Lưu lại chỉ là một ý tưởng không đời nào tẩy xóa về tính thiện của con người, xiết bao đình ninh, xiết bao đẹp đẽ. Ở tuổi chín mươi tư, cuối cùng ông cũng được tự do.

Từ đó về sau ông say mê gió, say mê tiếng mưa. Ông mê một cảm giác bình minh lên trong một ngày nóng bức. Ông hân hoan trước nụ cười người lạ. Ông gắng vun trồng những thói quen và những tình bạn, thấy đó là lựa chọn duy nhất nếu không muốn lựa chọn điều còn lại. Ông gây được một đàn vẹt đuôi dài màu lục, màu lam, màu đỏ bay đến vườn ông ăn uống những đồ ông để ra cho chúng. Rồi tới đám tiêu liêu và đám ăn mật ưả ăn hiếp, tụi đuôi lửa chụm đầu lú lo và chim cổ đỏ đỏ thắm thỉnh thoảng ghé qua, lũ hồng tước tiên màu lam sáng kéo theo bầu đoàn thể tử màu nâu, con rẻ quạt lấp lóa tính tình bần gắt, đám phượng chèo và vành khuyên và sẻ đốm rú ran. Đôi khi ông ngồi trên ghế dài ngoài hiên suốt nhiều giờ ngắm lũ chim ăn, tắm tấp, nghỉ ngơi, chải chuốt, vui đùa. Và trong điều bí ẩn là cánh bay và vẻ đẹp của đám chim, trong những đến đi không báo trước, ông nghĩ mình nhìn thấy cuộc đời mình.

Sau khi ông qua đời ở nhà dưỡng lão do ngã từ đầu cầu thang khi đứng cho chim ăn, Jodie tìm thấy cây kèn của cha cô trong tủ áo. Kèn đã cũ, bẩn thỉu, móp méo nhiều. Không có dây đeo mà có một mảnh giẻ đỏ thắt nút. Cô đem bán khi thanh lý đồ trong nhà.

Đôi khi tiếng cười của ông trở lại với cô trong một giây không ngờ tới - bên kệ hàng siêu thị khi cô tìm bột rửa bát, trong lúc cô lật tờ tạp chí ngôi sao trong phòng chờ khám răng. Những lúc đó cô sẽ nhớ đến khi ông không nữ đánh đòn cô, bàn tay run rẩy trên cao, và nghe thấy ông nói:

Tao chỉ biết vậy thôi. Mà nói chung ai cũng chỉ cần biết vậy thôi.

Và nghe cô lần nữa hỏi, Nhạc này có nghĩa là gì?

Và thế giới quanh cô, các kệ hàng siêu thị, phòng chờ nha sĩ với cái ghế bành ngồi lút, buổi bán đồ và các món linh tinh của cha cô trên hai cái bàn

chân tréo trước mặt cô và giọng người đang hỏi: Cô lấy năm đô nhé? Và khi cô đưa qua, cái kèn tã run rẩy mà không trả lời.

Ừ ha, cô nghĩ mình nghe cây kèn nói, khi một người lạ mặt cầm lấy nó. Hay chính là cô? Ừ ha.

15

Dorrigo Evans đang lái xe qua một nút giao lộ ở Parramatta lúc ba giờ sáng - một giờ giấc, một nơi sau đó không bao giờ được giải thích với công chúng, chưa kể còn một vấn đề nho nhỏ là lượng cồn trong máu ông - khi ông lần đầu thấy mình đang bay, thành linh bị quăng lên không trung, không bao giờ còn đáp xuống. Một xe đầy lũ trẻ con say mèm chạy trốn cảnh sát trong chiếc Subaru Impreza đánh cặp đã vượt đèn đỏ tông thẳng vào chiếc Bentley già nua của Dorriggo Evans, khiến cả hai xe nát vụn, giết chết hai đứa trong số chúng và làm trọng thương một trong những anh hùng thời chiến vĩ đại nhất nước Úc, ông bị hất văng qua kính chắn gió.

Ông mất ba ngày để chết, và trong ba ngày ấy đã trải qua một trong những giấc mơ phi thường nhất trong đời. Ánh sáng tràn vào lòng một nhà thờ nơi ông ngồi bên Amy. Ánh sáng tuyệt đẹp và lóa mắt, còn ông lằm chằm đi lui đi tới, bước vào rồi bước ra khỏi sự lãng quên siêu việt của nó để bước vào vòng tay những người đàn bà. Ông đang bay trong lúc ông đang hít tẩm lừng trăn của Amy trong lúc ông vút lên càng lúc càng cao. Trong khi khắp quanh ông cả nước đang sửa soạn để tang và cùng lúc tranh luận về sự suy đồi của giới trẻ, đối lập tính anh hùng cao quý của thế hệ trước với tính tội phạm xấu xa giết người của thế hệ sau, ông bàng hoàng nhận ra đời mình chỉ vừa mới bắt đầu, trong một khu rừng tếch xa xôi đã từ lâu bị phát quang, trong một đất nước gọi là Xiêm nay không còn tồn tại, một con người không còn sống cuối cùng đã được ngủ yên.

Dorrigo Evans thức dậy từ một giấc mơ khủng khiếp rằng mình đã chết. Anh nhận ra mình kiệt sức tới mức đã gà gật thiếp đi trong lúc mọi người đổ về bãi tập hợp. Đã gần nửa đêm. Anh quay lại phía bảy trăm người tập trung trước mặt anh, giải thích cho họ rằng nhiệm vụ của anh là phải chọn ra một trăm người để hành quân một trăm dặm tới một trại khác ở sâu hơn trong rừng già Xiêm. Họ sẽ đi ngay sau giờ điểm danh sáng. Đám người được đếm rồi đếm lại, mà không hiểu sao con số vẫn chưa đủ. Thêm người từ Tuyển loạn choạng đồ về, khiến tình hình rối ren hơn nữa. Các tổ trưởng lúng túng trình bày xem ai có mặt còn ai không có mặt và tại sao lại không. Tranh luận nảy lửa giữa Fukuhara - quân phục phẳng phiu dù đã nửa đêm - và đám cai, một tổ trưởng người Úc bị vả một chập, và sau một lúc rối loạn người ta đếm lại từ đầu.

Thiếu tá Nakamura vừa tới gặp anh một tiếng trước đó cùng Fukuhara và trao cho anh mệnh lệnh rằng cần chọn lấy một trăm người để hành quân đến trại gần Đèo Ba Chùa.

Không thể đòi hỏi bất kỳ ai trong số người này làm thêm bất cứ gì được, Dorriggo Evans phản bác. Trong cả trại này không có lấy một người đủ sức làm một chuyến đi như thế.

Thiếu tá Nakamura khẳng khẳng đòi lấy đủ một trăm người. Nếu các ông không thay đổi cách đối xử với tù binh thì họ sẽ chết cả, Dorriggo Evans nói.

Thiếu tá Nakamura cho biết hẳn sẽ đứng ra chọn nếu viên đại tá Úc không muốn.

Họ sẽ chết cả, Dorriggo Evans nói.

Trung úy Fukuhara dịch lại; thiếu tá Nakamura lắng nghe rồi nói. Viên trung úy quay qua Dorriggo Evans.

Thiếu tá Nakamura nói vậy tốt, trung úy Fukuhara nói. Đờ tốn gạo nhiều cho quân đội Nhật.

Evans hiểu rằng nếu để cho Nakamura chọn, hắn sẽ chọn bữa phứa và lấy cả những người ốm yếu nhất - rất có khả năng chủ yếu là những người yếu nhất, vì họ không được việc gì cho Nakamura - và rồi tất cả họ sẽ chết hết. Nếu ngược lại, anh, Dorrigio đây, đứng ra chọn, anh có thể chọn những người còn sức nhất, những người anh nghĩ có khả năng sống sót cao nhất. Và rồi hầu hết cũng vẫn chết thôi. Đây là lựa chọn đặt ra cho anh: từ chối giúp kẻ mang đến cái chết, hay làm tay sai cho hắn.

Trong lúc giờ điểm danh tiếp tục, và thêm nhiều người trong nhóm việc nhẹ hay đang nấu bếp hay nằm viện bị lừa ra rồi dẫn tới, trong lúc họ đứng đó ốm đau và đói ăn, trong lúc thỉnh thoảng có người quy xuống vì kiệt sức và bị mặc cho nằm đó trong bùn, đám tù nhìn một đoàn dài lính Nhật đang hành quân lại theo vệt đường mòn lồi lõm men theo đầu kia bãi tập hợp, là đường vận chuyển nhu yếu phẩm - khi nào không bị cắt đứt trong mùa mưa lụt - cho đường sắt.

Đoàn lính Nhật này đang trên đường ra mặt trận Miến Điện, ở cách đây hàng trăm dặm rồi qua rừng già. Đám lính bẩn thỉu và mệt mỏi nhưng vẫn dẫn bước trong đêm, chỉ hằm hừ rên khê, vừa đẩy vừa kéo những cỗ pháo ngập trong bùn đến tận trục. Một số trông ốm bệnh, số khác trẻ măng hẳn còn ở tuổi đi học, và kẻ nào trông cũng cực kỳ khốn khổ.

Nhiều tháng rồi Dorrigio Evans chưa nhìn lính Nhật từ cự ly gần. Ở Java anh đã biết kính trọng họ, biết họ không phải một lũ hề cận thị theo miêu tả của bên tình báo chuẩn bị tinh thần cho lính Úc, mà là những người lính đáng gờm. Nhưng đám lính Nhật này, rõ ràng đã hành quân cả ngày đến tận đêm khuya trên đường tới một mặt trận kinh hoàng khác, trông cũng giống những người khốn khổ của chiến tranh chẳng kém gì đám tù binh, bệ rạc, lếch thếch và kiệt quệ. Dorrigio bắt gặp ánh mắt một người lính mang cây đèn bão. Đôi mắt to thô lỗ trên khuôn mặt trẻ con, trông hiền dịu và yếu đuối. Cậu ta chưa thể quá mười bảy tuổi. Cậu ta thấy gì ở viên sĩ quan Úc thì Dorrigio Evans chịu, nhưng không có vẻ là căm ghét hay là ác quỷ. Cậu ta sẩy chân, rồi đứng lại, vẫn dán mắt nhìn anh. Có thể cậu ta có thấy gì đó; có thể cậu ta quá mệt chẳng còn sức thấy gì. Dorrigio Evans chợt có ham muốn mãnh liệt được choàng tay ôm lấy cậu ta.

Bỗng dừng một trung sĩ Nhật - thấy cậu kia trở mắt nhìn - sai bước lại gần giờ gậy tre quạt chan chát vào mặt cậu. Người lính lập tức đứng thẳng người, phun ra một câu xin lỗi gì đó và trở lại nhìn rừng già trước mặt. Dorrigo Evans nhận thấy rõ rằng người lính này chẳng hiểu gì hơn về việc mình bị đánh hay mục đích của mình so với đám tù binh hiểu số phận khốn nạn của họ. Nhà cậu ta ở cách đây bao xa? Dorrigo tự hỏi. Ở một làng quê? Hay là thành phố? Một nơi nào đó, một thung lũng, một con phố, một hẻm đường, một ngõ nhỏ, có thể cậu ta vẫn mơ về nó, một nơi có nắng và gió vuốt ve và mưa tắm mát, có những người thương yêu cậu và vui cười bên cậu, một nơi thật xa thứ mùi hôi thối mục rữa này, cái màu xanh ngộp thở này, cái đau và những con người tàn bạo này chỉ biết căm ghét và dạy kẻ khác căm ghét, và bắt thế giới phải căm ghét. Trong lúc thẳng bé lính lùi lùi bỏ đi, Dorrigo nhìn thấy mặt nó chảy máu vì bị quạt, thấy quân phục đơn giản trên người nó bẩn thỉu, rách rưới và nấm mốc, và thấy nó chẳng hề có lòng làm tất cả những thứ này. Thế nhưng, khi cần đến, thì nó - thẳng bé cầm đèn có cặp mắt dịu hiền ấy - cả nó cũng sẽ tàn bạo giết và đến lượt mình bị giết.

Viên trung sĩ Nhật vừa ra tay đã man với thẳng bé kia giờ đang dừng nghỉ. Nhìn đoàn quân đi theo hàng một vào màn đen của rừng già, hẳn ta châm thuốc rít một hơi. Khi một hạ sĩ quan khác đến gần, hẳn đưa điều thuốc cho kẻ đó và mỉm cười pha trò. Và khi đoàn quân trẻ con bị bóng tối dần nuốt chửng, Dorrigo Evans cảm thấy như toàn bộ cuộc chiến tranh đang đi qua trước mắt mình.

Sau khi đoàn quân biến mất hẳn trong rừng, mưa hồng thủy đổ xuống. Trời đen kịt, và ngoài mấy ngọn đèn dầu cùng đèn pin của cai tù thì không có chút ánh sáng nào. Âm thanh duy nhất là mưa từ những ngọn cây tếch gần đó đổ xuống ồ ạt, mưa quét qua đảo lại, và Dorrigo Evans cảm thấy mưa là một vật đặc và chuyển động, đang sống, và mưa cùng khu rừng tếch khổng lồ bao quanh khu trại dựng giữa cái trắng rừng tí hon dường như gộp lại thành một nhà tù vô tận, vô phương hiểu được, đang dần dà giết hết tất cả bọn họ.

Cuối cùng, người ta cũng tính được rằng tất cả tù nhân đã có mặt. Dorrigo Evans nhắc đèn và ngược mắt lên, lo rằng có thể trông anh toát ra vẻ ủ rũ, mất tinh thần vì mọi điều họ phải chịu đựng bấy nay. Anh không thể bắt họ phải chịu thêm điều đó. Anh phải bắt họ chịu một điều còn tệ hơn

ngàn lần. Anh nhìn bảy trăm con người mà anh đã ôm, đã chăm bẵm, đã phỉnh nịnh, đã nài xin, đã đánh lừa và tổ chức để cho sống sót, những con người anh luôn đặt lên trước nhu cầu của chính mình. Hầu hết đều chỉ quần cái khố Nhật tươi tắn đóng giả quần đùi, và trong ánh đèn nhờn dầu chao đảo những thân thể bạch cốt tinh của họ trong phút chốc khiến anh kinh hãi. Nhiều người run bần bật vì sốt rét, một số ỉa ra ngay giữa hàng, và nhiệm vụ của anh là phải tìm ra trong số họ đủ một trăm người để đi một trăm dặm nữa vào sâu trong rừng, tới cõi chưa biết, vào con đường chết.

Dorrigo Evans nhìn xuống, và dù không nhìn thấy gì cử chỉ đó cũng nhắc anh rằng rất ít người sở hữu bí quyết duy nhất để sống sót này: ỳng. Hạ đèn xuống khoảng mắt cá chân, anh bước đi chậm chạp theo hàng đầu tiên, nhìn những bàn chân trần, nhiều cái nhiễm trùng nặng, nhiều cái sưng phồng vì chứng tê phù, nhiều cái mang những vết loét hôi thối lớn và kinh tởm đến mức trông như những hố bom cuồn nổ ăn gần đến xương.

Anh dừng lại bên một cặp chân: một vết loét nặng không được chữa trị, chỉ còn lại một dải mỏng da lành lặn dọc mé ngoài bắp chân, còn lại toàn cẳng chân là nguyên một mảng loét rỉ ra thứ mủ xám xám tởm lợm. Gân và mạc cơ tróc lở lộ cả ra, các bắp cơ thủng lỗ, tách rời nhau bởi những lỗ rò toang hoác, nhìn qua đó anh thấy cả khúc xương chày trần trụi nhìn như bị chó gặm.

Cả đoạn xương cũng đang mục ra thành những vẩy li ti. Anh ngược mắt lên nhìn thẳng bé tái mét héo hon. Không, Fahey Đầu Đất không đi được.

Hết giờ tập hợp đến trình diện ở nhà thương, Dorriggo Evans nói.

Người đứng bên là Harry Dowling. Dorriggo đã mổ cắt ruột thừa thành công cho anh ta ba tháng trước, một thắng lợi lớn trong hoàn cảnh đó khiến anh rất tự hào. Và giờ thì Dowling trông không đến nỗi tàn tạ lắm. Anh ta có giày, các vết loét cũng chưa nặng. Dorriggo nhìn lên anh ta và đặt tay lên vai anh ta. Harry, anh nói thật dịu dàng hết sức, như gọi dậy đứa trẻ đang ngủ.

Ta đã trở thành con quỷ ăn xác thối.

Người đứng kế là Ray Hale, mà họ đã cứu được từ bệnh lỵ. Cả lần này nữa Dorriggo cũng chạm vào vai anh ta.

Ray, anh nói.

Giữa đại tiệc tử thần người đã tới. Ray, anh nói.

Lão Charon ghé rợn gớm guốc kia.

Và cứ thế Dorriggo đi tiếp, dọc những hàng người anh đã tìm cách cứu và giờ phải chọn ra, chạm vào, gọi tên, kết án những người anh nghĩ sẽ có khả năng chống chọi được cao nhất, những người có nhiều nhất hy vọng không phải chết, và hầu như chắc chắn vẫn sẽ chết.

Đến cuối hàng, Dorriggo bước lùi lại và gục đầu hổ thẹn. Anh nghĩ đến Jack Rainbow, mà anh đã bắt chịu đựng nhiều đến thế, đến Gardiner Đen mà anh chỉ có thể thông tay đứng nhìn cái chết kéo dài. Và rồi thêm một trăm người này nữa.

Và khi anh nhìn lên, xung quanh anh những người anh vừa kết án đã xếp vòng tròn. Anh đợi họ sẽ chửi rửa anh, sẽ quay đi phỉ báng anh, vì ai cũng hiểu đây là một cuộc hành quân vào chỗ chết. Jimmy Bigelow bước tới.

Đại tá, anh giữ gìn nhé, anh ta nói và chìa tay bắt tay Dorriggo. Cảm ơn anh vì tất cả.

Cả anh cũng vậy, Jimmy, Dorriggo Evans đáp.

Và lần lượt từng người một trong số một trăm người tới bắt tay cảm ơn anh.

Khi đã xong, anh bỏ vào rừng bên rìa bãi tập hợp, khóc.

Chúng tôi không rõ ông ấy nhận biết được những gì, một cô y tá nói. Cô đã thấy đôi mắt đen như mắt chó của ông loáng lên trong sự sống riêng của nó dưới ánh đèn neon phòng bệnh. Nhưng tôi nghĩ là ông ấy có nghe thấy tôi nói, cô tiếp. Tôi nghĩ thế thật đó.

Tan nát như vậy nhưng ông vẫn nhận ra họ đã cho ông một căn phòng rất đẹp, nhìn ra những cây vả khổng lồ với bộ rễ bay xa và tán lá xanh mướt mát. Nhưng ông không cảm thấy mình ở nhà. Ở đây không có cảm giác là chỗ của ông. Đây không phải là hòn đảo nơi ông ra đời. Tiếng chim kêu lúc bình minh cũng khác, đây là tiếng kêu gắt và hớn hở của lũ vẹt mào và vẹt xanh. Không phải tiếng hót dịu hơn, du dương hơn, giai điệu luyện láy hơn của lũ tiêu liêu, ăn mật, vành khuyên nơi đảo quê nhà ông, tiếng gọi bạn mê hồn của con chim hét xám, tất cả những loài chim giờ đây ông muốn được bay cùng, được hát cùng. Đây không phải là con đường trải ra từ đường cong hõm eo một người đàn bà qua mặt biển xám chì tới tận nơi trắng mọc.

Mục tiêu ta kiên định, ông thì thầm:

đi xa hơn bề lặn

Của vầng dương, đi tận cùng bề tắm

Nơi nhúng mình vụn đóa sao Tây

Cho tới ngày ta chết.

Ông ấy nói gì thế? Một y tá hỏi.

Nói sáng đấy, một người khác đáp. Đi gọi bác sĩ đi. Đây hoặc là do morphine hoặc đến đoạn kết rồi, hoặc cái này hoặc cái kia, hoặc là cả hai. Có người không nói gì, có người cứ thế ngừng thở, có người nói sáng.

Trong lúc đám chính khách, nhà báo và phát thanh viên lá cải đua nhau hót những câu xưng tụng ngày càng hoang đường hơn về một con người họ

chưa bao giờ hiểu, ông chỉ đang mơ về một ngày duy nhất: về Gardiner Đen và Jack Rainbow, về Middleton Tí Hon. Mick Green. Jackie Mirorski và Nolan Ai Cập. Lenny bé bỏng về nhà với mẹ ở vùng Mallee. Về một trăm người tới bắt tay ông. Một nghìn người khác, những cái tên đã nhớ, đã quên, một biển khuôn mặt khác. Amie, amante, amour.

Sống chất chồng lên sống, ông lăm bằm, mỗi chữ giờ đây một khái huyền, như thể nó viết ra là để dành cho ông, bài thơ là cuộc đời ông, và cuộc đời ông là một bài thơ.

*chỉ còn lại mây may,
Nhưng mỗi phút ta còn giành giật được
Khỏi im lặng ngàn thu kia, một chút,*

- một chút... một chút... ông đã bỏ mất dòng nào đó ở đâu đó và ông không còn biết bài thơ ấy là gì hay là ai viết nó, vì giờ đây bài thơ đã trọn vẹn là ông. Linh hồn xám, ông nghĩ trong tuyệt vọng, hay là ông đang nhớ lại? - đúng, phải rồi...

*Linh hồn xám hăng còn khao khát
Được đuổi theo hiểu biết – đóa sao rơi
Vượt những biên cương của trí nghĩ con người.*

Và ông cảm thấy hổ thẹn và lạc lối và ông cảm thấy cả đời mình chỉ toàn là hổ thẹn và lạc lối, hình như bây giờ ánh sáng đang tắt dần, mẹ ông đang gọi lớn Con ơi! Con! Nhưng ông không tìm thấy bà, ông đang trở về với hỏa ngục và đây là một hỏa ngục ông sẽ không bao giờ thoát ra được.

Và ông nhớ đến khuôn mặt Lynette Maison khi ngủ, và những chai Glenfiddich tí hon ông đã uống trước khi đi, và tranh Hendricks Thỏ vẽ Gardiner Đen ngồi trong cái ghế bành xa hoa có lũ cá con màu bạc bơi qua đó, trong cái làng Syria nơi Burrows Hùm Đất cùng mái tóc lông nhím sắp tan vào đất bụi Syria. Và ông không hiểu nổi làm sao mà bức tranh thì sống sót và sẽ được nhân lên tới vô cùng, còn Burrows Hùm Đất thì đã không còn và cuộc đời của gã sẽ không bao giờ gắn với một tương lai, một ý nghĩa nào hết. Có ai đó mặc quân phục thiên thanh đang đứng trên ông. Dorrigo

muốn nói với anh ta rằng mình xin lỗi, nhưng khi ông mở miệng thì chỉ có nước dãi chảy đầy ra.

Dù sao đi nữa ông cũng đang trôi vùn vụt ngược về sau vào một xoáy nước càng lúc càng xoáy gấp những người, những vật, những nơi chốn, theo vòng tròn ngược lại càng lúc càng sâu hơn sâu hơn sâu hơn nữa trong cơn bão thương tiếc đang phình to, trong đó múa nhảy những điều đã quên hay chỉ còn thấp thoáng, những câu chuyện, những dòng thơ, những bộ mặt, những cử chỉ bị hiểu lầm, tình yêu bị hắt hủi, một đóa hoa trà đỏ, một người đàn ông khóc, một nhà thờ bằng gỗ, những người đàn bà và một ánh sáng ông đánh cắp của mặt trời...

Ông nhớ lại một bài thơ khác, ông nhìn thấy trọn vẹn bài thơ ấy, nhưng ông không muốn thấy nó hay biết nó; ông thấy con mắt cháy bùng của Charon đang chĩa vào mắt ông nhưng ông không muốn thấy Charon, ông ném thấy đồng obol đang bị nhét vào miệng ông, ông cảm thấy hư vô mình sắp trở thành -



- và cuối cùng ông hiểu ra ý nghĩa của nó.

Lời cuối của ông, có một hộ lý người Sudan làm chứng:

Xung phong, các vị. Nhắm bệ cửa sổ xông lên.

Ông cảm thấy bầy thòng lọng thít dần quanh cổ; ông thở hộc và đá một chân ra khỏi giường, nó giãy giãy một hai giây, đập vào khung giường sắt, rồi chết lịm.

Đêm dài đầy dần, vầng trăng xế nửa chậm chậm đi lên qua những bậc thang đen, đêm ngàn vạn tiếng rĩ rên và tiếng ngáy. Baker Cốt Bò tới cửa lều sĩ quan, báo cáo về vụ chết đuối của Gardiner Đen. Dưới ánh đèn dầu, Dorrigo Evans ghi lại vào sổ nhật ký: vụ sát hại. Chữ đó có vẻ như không đủ. Có cái gì là đủ? Trong cái gương nhỏ dùng để cạo râu, đặt cạnh cuốn nhật ký, anh nhìn thấy cái bóng ghê rợn của mình, râu tóc xác xơ ngả xám, đôi mắt dữ tợn thấp sáng dưới ánh lửa và cái giẻ bẩn thỉu quấn quanh cổ. Anh đã trở thành lão chèo đò địa ngục rồi sao? Anh úp cái gương xuống. Đã gần nửa đêm, và anh biết mình phải cố ngủ lấy vài giờ để còn có sức đi qua thêm một ngày. Anh muốn là người đầu tiên ở bãi tập hợp sáng ngày mai gặp một trăm người tới xếp hàng và chúc lành cho họ trước khi đi.

Một bao thư vừa đến sáng hôm ấy theo xe tải, những lá thư đầu tiên có ai trong số họ từng nhìn thấy suốt chín tháng ròng. Cũng như mọi khi, thư từ chẳng tuân theo quy tắc nào. Có người nhận mấy lá thư một lúc, rất nhiều người chẳng có thư nào. Dorrigo Evans có một lá thư của Ella. Anh đã định chờ đến lúc này, khi đã hết ngày, để dành niềm khoan khoái vô bờ được đọc nó, để được ngủ đi mang nó vào cơn mơ, nhưng khi nhìn thấy lá thư được trao cho mình buổi sáng trước giờ tập hợp con nhợ nhà đã đánh quy anh và anh đã xé phong bì đọc liền tại chỗ. Anh không tin nổi cái tin nàng đưa đến. Cả ngày nó đã ám ảnh anh. Giờ đã hết ngày, đọc lại nó anh vẫn không thể tiêu hóa nổi.

Thư viết từ sáu tháng trước. Dài mấy trang liền. Ella viết rằng cho dù không được tin tức gì từ Dorrigo, hay thậm chí cả từ đơn vị của anh suốt hơn một năm, nàng vẫn biết anh còn sống. Thư kể về cuộc sống của nàng, về Melbourne từng chi tiết tỉ mỉ vụn vặt. Tất cả những thứ đó thì anh tin được. Nhưng khác với những người còn lại, ngẫu nhiên đọc từng câu từng dòng trong thư từ bưu thiếp của nhà, chỉ đúng một chi tiết còn ở lại trong đầu Dorrigo Evans. Đính kèm theo lá thư là một mảnh báo cắt có tiêu đề

THĂM KỊCH Ở KHÁCH SẠN ADELAIDE. Bài báo tường thuật sau một vụ nổ khí gas trong bếp, khách sạn Vua Cornwall đã cháy rụi với bốn người tử thương, trong đó có cả người chủ khách sạn đáng kính là ông Keith Mulvaney. Có ba người nữa chưa thấy tung tích và được cho rằng cũng đã qua đời, là hai người khách trọ và bà Mulvaney, vợ người chủ khách sạn. Dorrigo Evans đọc bài báo lần thứ ba rồi lần thứ tư. Ngoài kia lại mưa rồi. Anh thấy lạnh. Anh quần tất chần lính quanh mình chặt hơn, và dưới ánh đèn dầu đọc lại thư Ella lần nữa.

Một ông bạn quan chức của bố em đã giúp em tìm hiểu ở văn phòng báo tử Adelaide, Ella viết. Bác ấy bảo giờ thì chính thức rồi, nhưng vì bi kịch quá ảnh hưởng đến cảm xúc và tinh thần nhân dân các thứ nên không viết lên báo. Người ta phải dùng răng. Anh tưởng tượng được không? Bà Keith Mulvaney đáng thương giờ cũng ở trong số được xác nhận đã chết rồi. Em rất tiếc, Dorry ạ. Em biết anh quý dì dưỡng anh lắm. Những thảm kịch như thế này càng làm em nhận rõ mình may mắn biết bao. Bà Keith Mulvaney ư?

Mất một hồi lâu cái tên ấy chẳng nói lên gì với anh, cũng như cái tin ấy.

Bà Keith Mulvaney.

Nàng luôn chỉ là Amy đối với anh. Anh không hề biết đấy là nói dối, lời nói dối duy nhất của Ella với anh trong đời.

Anh tắt đèn dầu để tiết kiệm dầu và thắp ngọn nến còn một mẫu. Hồi lâu anh nhìn ngọn lửa không chịu chết. Khói vượt thành những đốm muội tí xíu nhảy lên nhảy xuống trong những quầng lửa nền phập phồng. Anh nhìn ánh sáng, nhìn đốm muội. Dường như có hai thế giới khác nhau. Thế giới này, và một thế giới giấu kín chính là thế giới thực gồm những hạt diên rồ bay tứ tung không ngừng quay tít, nhấp nháy, đâm bừa rồi bật khỏi nhau, và kết quả là sinh ra những thế giới mới. Cảm xúc của một người không phải lúc nào cũng ngang bằng với toàn bộ sự sống. Đôi khi nó còn chẳng ngang bằng được với mấy điều. Anh trân trân nhìn ngọn lửa.

Amy, amante, amour, anh thì thầm, như thể những chữ ấy chính là đốm muội tro đang bay lên rồi hạ xuống, như thể nền là câu chuyện đời anh còn ngọn lửa là nàng.

Anh ngã mình vào cái giường gấp lung lay.

Nằm một lúc anh dậy tìm quyển sách đang đọc dở và nghĩ sẽ có hậu, một cuốn truyện ái tình mà anh mong sẽ có hậu, chàng và nàng sẽ tìm thấy tình yêu, trong bình an, vui sướng, cứu chuộc và thông hiểu.

Yêu là hai cơ thể chung một linh hồn, anh đọc và giờ tiếp. Nhưng chẳng có gì - mấy trang cuối đã bị xé ra làm giấy chùi hoặc quần thuốc hút, và chẳng lấy đâu ra hy vọng hay niềm vui hay thông hiểu. Không có trang cuối. Cuốn sách đời anh chỉ dang dở giữa chừng. Chỉ có bùn dưới đất và bầu trời bắn thiêu trên đầu. Không kiếm đâu ra an bình và hy vọng. Và Dorrigo Evans hiểu rằng câu chuyện tình kia sẽ tiếp diễn mãi mãi và vĩnh viễn, đời đời chẳng cùng.

Anh sẽ sống trong hỏa ngục, vì tình yêu cũng là hỏa ngục.

Anh đặt sách xuống. Không ngủ được, anh đứng dậy đi ra mép lều, ở ngoài kia mưa tuôn rơi. Trăng khuất đi rồi. Anh lại thắp đèn dầu rồi đi ra ngoài ván tiêu bằng tre ở đầu kia trại, giải quyết nỗi lòng, trên đường về nhận thấy mọc bên rìa đường mòn lầy lội, chính giữa bóng tối ngập tràn, có một đóa hoa đỏ thắm. Anh cúi xuống rọi đèn lên phép thần kỳ bé bỏng. Anh đứng lên, cúi người trong màn mưa tầm tã, một hồi lâu. Rồi anh thẳng người lên đi tiếp.

[1] Tức Thế chiến thứ nhất. (Mọi chú thích đều của người dịch và ban biên tập tiếng Việt).

[2] Kaiser (tiếng Đức): hoàng đế, ở đây chỉ Hoàng đế Wilhelm II, lãnh đạo nước Đức trong thời kỳ Thế chiến thứ nhất.

[3] Thành phố, thủ phủ bang Tasmania.

[4] Tức kỳ thi tốt nghiệp, chuyển cấp.

[5] Nhân vật trong bộ phim cùng tên năm 1939, do Gary Cooper đóng, một trong số ít người còn sống sót của đội quân Lê dương Pháp khi người Ả Rập tấn công pháo đài họ giữ giữa sa mạc.

[6] Một vùng trồng táo nổi tiếng ở phía nam đảo Tasmania.

[7] Chiến dịch Gallipoli (1915-1916) trong Thế chiến thứ nhất, khi Liên quân Anh, Pháp, Nga tấn công vào bán đảo Gallipoli để làm suy yếu đế quốc Ottoman và mở đường qua kênh đào Suez, nhưng thất bại nặng nề. Cuộc chiến mở đường cho Thổ Nhĩ Kỳ giành độc lập và trở thành nước cộng hòa, đồng thời cũng được coi là điểm bắt đầu cho ý thức dân tộc của Úc và New Zealand.

[8] Cung điện của hoàng gia Libya ở thủ đô Tripoli.

[9] Two-up: trò chơi sử dụng một thẻ gỗ tung hai đồng xu lên để cược mặt sấp ngửa. Trò chơi đã trở nên gắn liền trong ký ức văn hóa của người Úc với hai cuộc thế chiến và các cựu chiến binh, và dù là một trò đánh bạc bị cấm trên gần khắp nước Úc, tới Ngày Anzac trò chơi lại được cho phép và thường được chơi trong các câu lạc bộ cựu chiến binh hay quán rượu, với sự tham gia của cả cựu binh và du khách.

[10] Bing Crosby: ngôi sao ca nhạc, điện ảnh Mỹ thế kỷ 20. Bài hát “Ac-Cent-Tchu-Ate the Positive” do ông thể hiện được đề cử giải Oscar cho bài hát trong phim năm 1945.

[11] Ngày Anzac: ngày quân đội Úc và New Zealand đổ bộ vào Gallipoli, Thổ Nhĩ Kỳ, 25 tháng Tư 1915. Ban đầu ngày này đặt ra để vinh

danh cừu binh trong Binh đoàn Úc và New Zealand (ANZAC) thuộc Lục quân Anh chiến đấu trong Thế chiến thứ nhất, sau này trở thành ngày kỷ niệm chung cho cừu binh và thương binh liệt sĩ của Úc và New Zealand.

[12] Lều quân sự thép uốn hình ống bán nguyệt, được Anh phát triển từ Thế chiến thứ nhất và trở nên phổ biến trong Thế chiến thứ hai.

[13] Dorriggo là tên một thị trấn nhỏ bang New South Wales.

[14] Philopon: cái tên ghép từ hai chữ Hy Lạp philo (tình yêu) và ponos (lao động), là loại thuốc phổ biến ở Nhật từ năm 1941, khiến người sử dụng làm việc lâu dài không cần dinh dưỡng và không thấy mệt mỏi. Thành phần chính của thuốc là methamphetamine (ma túy đá). Sau Thế chiến thứ hai, ở Nhật lan tràn nạn nghiện thứ thuốc này.

[15] Romusha (lao vụ giả): những người Java bị bắt làm cỏ về khi Nhật chiếm đóng Indonesia trong Thế chiến thứ hai.

[16] Five hundred: một trò chơi bài tính điểm, ai đạt 500 điểm trước sẽ thắng. Trò chơi bắt nguồn từ nước Mỹ nhưng sau đó đã trở thành trò chơi bài quốc dân của Úc.

[17] Khoảng 38 kg.

[18] Hơn 5 km.

[19] Nữ diễn viên, ca sĩ nổi tiếng người Anh.

[20] Tiếng Nhật: điểm danh.

[21] Pan pan girl: chỉ bộ phận gái điếm nghiệp dư, phần lớn ở tuổi vị thành niên, sống trong các khu ổ chuột gần hoặc quanh Tokyo thời hậu chiến. Khác với gái điếm truyền thống hoạt động trong các nhà thổ, họ nhắm chủ yếu vào khách hàng là lính Mỹ chiếm đóng nên thường phục sức kiểu Âu, bộ dạng táo bạo với những thói quen hiện đại.

[22] Dựa trên bản dịch của Nguyễn Nam Trân trong Đọc Oku no Hosomichi của Basho: Con đường hẹp vào chiều sâu tâm thức, có điều

chính cho hợp với trích dẫn của bản tiếng Anh.

[23] *Sư tử mùa đông* (The Lion in Winter): tên một vở kịch của James Goldman (1966) và bộ phim đoạt giải Oscar cùng tên (1968) nói về tuổi già cùng những xung khắc gia đình của vua Henry II nước Anh.

[24] Theo sách *Sáng thế*, vợ của Lot đã hóa thành cột muối khi ngoái đầu nhìn lại trên đường rời khỏi thành Sodom.

Table of Contents

Đề tặng

Start

Thơ 1

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

Thơ 2

1

2

3

4

5

6

7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27

Thơ 3

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

Thơ 4

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

Thơ 5

1

2

3

4

5

6

7

8

9
10
11
12
13
14
15
16
17
18

Table of Contents

Đề tặng
Start
Thơ 1
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
Thơ 2
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27

Thơ 3

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21

22

23

24

25

26

27

Thơ 4

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

Thơ 5

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17
18